

SUỐI NGUỒN THÀNH HỌC

SUỐI NGUỒN THẮNH HỌC

TẬP 1

BIÊN SOẠN:

ĐỜI NAM TRIỀU (NHÀ LƯƠNG):

CHU HÙNG TỰ

ĐỜI TỔNG: VƯƠNG ỨNG LÂN

ĐỜI THANH: LÝ DỤC TÚ

ĐỜI MINH: LỮ CẬN KHÊ, LỮ TÂN NGÔ

TẬP HỢP, HIỆU ĐÍNH:

NHÂN DUYÊN SINH

DUYÊN KHỞI

Trong lời tựa sách **“Dưỡng chính di quy”** (chữ Hán là 養正遺規 – *Khuôn phép nuôi dưỡng lòng chính trực*), Nho sĩ Trần Hoàng Mưu đời nhà Thanh viết:

“Thế gian cần có phương pháp giáo dục đúng đắn thì mới có người tài đích thực. Đầu mối đúng đắn của quá trình giáo dục phải bắt đầu từ gia đình, sự thành tựu của người tài thì bắt đầu từ thuở thơ ấu. Kinh Dịch lấy quái tượng dòng suối chảy ra dưới chân núi làm biểu tượng cho quẻ Mông [Mông, chữ Hán 蒙, có nhiều nghĩa, ở đây có nghĩa là trạng thái trí tuệ chưa phát triển, có thể hiểu là trẻ thơ, là bậc học vỡ lòng], mà người quân tử sở dĩ có thể trở thành bậc nhân tài có đạo đức, có học vấn, là do người đó biết rằng điều căn bản là phải học ngay từ khi còn nhỏ! Câu Mông dĩ dưỡng chính, thị vi thánh công [Trẻ thơ được giáo dục đúng đắn, đó là công lao to lớn nhất] chứa đựng nghĩa lý xiết bao sâu xa huyền ảo! Nước suối khi ở trên núi thì trong vắt nhưng khi chảy xuống đến chân núi thì trở nên vẩn đục, lẽ nào điều đó là lỗi lầm tự thân của nước suối ư? [Cũng vậy, có thể suy ra trẻ em hư hỏng] hoàn toàn là do các bậc cha mẹ, thầy giáo đã không kịp thời dẫn dắt chúng một cách đúng đắn mà thôi!”

Ngạn ngữ có câu: *“Dạy con từ thuở còn là thai nhi, việc dạy vỡ lòng phải bắt đầu thực hiện từ lúc con người còn ở tuổi thơ. Nuôi con trai mà không dạy dỗ khác nào nuôi lừa; nuôi con gái mà không dạy dỗ khác nào nuôi lợn.”*

Thời xưa, trẻ em đến tám tuổi thì vào tiểu học, mười lăm tuổi bắt đầu học sách Đại học. Nhưng từ những năm cuối đời Minh, một bậc đại nho ở vùng Giang Tô là Lục Phù Đình từng nhắc nhở thế gian rằng: *“Người thời xưa tâm tính chất phác, phong tục thuần hậu, trẻ em đến bảy tám tuổi mà vẫn còn thơ ngây chưa hiểu biết nhiều. Thời nay lòng người và phong tục kém xa người xưa, trẻ em mới năm sáu tuổi thì phần nhiều đã bị dẫn dụ, mê hoặc bởi những hiểu biết sai lầm, gặp sự ham muốn vật chất thì chúng dễ bị hư hỏng. Như thế mà muộן vài năm mới vào tiểu học thì cho dù cha mẹ, thầy giáo có nghiêm khắc dạy dỗ cũng phải tốn nhiều công sức. Huống chi việc dạy dỗ của các bậc phụ huynh chắc gì đã hoàn toàn theo phương pháp của thời xưa? Cho nên tôi cho rằng ngày nay việc giáo dục con em cho chúng đi học phải bắt đầu nhập học từ lúc năm sáu tuổi.”*

Kẻ ít học này [nguyên văn: *Mạt học*, lời tự xưng nhún mình của người có bút danh *Nhân Duyên Sinh*, tác giả bài *Duyên Khởi*] quả thật không dám tưởng tượng đến nỗi niềm cảm khái mà tiên sinh Phù Đình nói ra cách đây ba thế kỷ rưỡi đó. Lòng dạ người đời nay liệu có bao nhiêu điều có thể so sánh được với hơn ba trăm năm trước chăng?

Mùa hè năm ngoái, kẻ ít học này cùng một số các em lớp tiểu học cùng nhau học tập văn hóa truyền thống. Điều không ngờ là trong quá trình học tập, chúng tôi lại phát hiện thấy một số vấn đề quan trọng tồn tại trong những cuốn sách kinh điển đang lưu hành! Như sự hỗn loạn trong thứ tự xếp sắp các kinh điển, ví dụ có người xếp sách *“Đệ Tử Quy”* cùng chỗ với *“Đạo Đức Kinh”*. Lại nữa, trong các sách có quá nhiều chữ sai, chữ viết nhầm, ví dụ trong sách *“Chính Mông Bảo Điển”* hiện đang lưu hành hết sức rộng rãi, chỗ nào cũng có thể tìm thấy những chữ sai. Lại có nhiều chỗ chú âm, ngắt câu nhầm lẫn, sai lầm, cũng làm cho người ta rất lo ngại!

Vì thế, kể ít học này sau nhiều lần suy nghĩ cân nhắc đã đi tới quyết định tiến hành tái thu thập các tài liệu dạy võ lòng cho lũ trẻ và tái hiệu đính, chỉnh sửa những sai sót đó. [Dưới đây là những cuốn sách dạy trẻ học võ lòng đã được tác giả *Nhân Duyên Sinh* hiệu đính]:

“Tiểu Nhi Ngữ” (小兒語 – *Lời trẻ thơ*) là bài ca có vần điệu dành cho trẻ con [*nhi ca*], do bậc đại nho triều Minh là Lữ Cận Khê biên soạn nhằm dạy trẻ võ lòng học nói. Về sau, con trai ông là Lữ Tân Ngô lại tiếp tục bổ sung, tăng thêm nội dung cho sách này [tức viết thêm bài “Tục Tiểu Nhi Ngữ”, với “tục” là tiếp tục]. Tuy đây chỉ là bài ca dành cho trẻ em nhưng chúng ta không thể coi nhẹ. Thực ra sách này đã vận dụng những từ ngữ thông dụng nhất để giảng giải ý nghĩa thâm sâu huyền ảo trong các sách kinh điển của thánh hiền. Có thể nói là lời lẽ thông thường nhưng nghĩa lý không tầm thường. Trong sách “Tiểu Nhi Ngữ” có chia ra ba phần viết theo thể thơ bốn chữ [tứ ngôn], thơ sáu chữ [lục ngôn] hoặc thơ tạp ngôn [tạp ngôn là thể thơ mỗi câu có số chữ không cố định]. Khi tuyển chọn biên tập sách này, chúng tôi đã lược bỏ phần tạp ngôn.

“Đệ Tử Quy” (弟子規 – *Khuôn phép của bậc con em*), nguyên trước đây có tên là “*Huấn Mông Văn*” (Bài văn dạy trẻ võ lòng), do bậc đại nho đầu triều Thanh là Lý Dục Tú [1662–1722] biên soạn. Lý tiên sinh dựa theo kinh văn trong thiên “*Học Nhi*” (Bàn về việc học tập) ở chương thứ 6 của sách Luận Ngữ, lấy đó làm cương yếu, và phỏng theo cách thức [hình thức câu 3 chữ] của sách “*Tam Tự Kinh*” mà biên soạn thành sách này. Về sau lại trải qua nhiều lần chỉnh sửa bổ sung của một nho sinh Sơn Tây là Giả Tôn Nhân rồi mới xác định tên sách là “*Đệ Tử Quy*”. Toàn bộ sách có 360 câu, tổng cộng 1.080 chữ, đề cập đến 113 sự việc. Quả thật có thể nói sách “*Đệ Tử Quy*” đã qua ngàn lần gọt giũa luyện rèn, mỗi câu mỗi chữ đều đáng giá ngàn vàng, lời lẽ đơn giản mà nghĩa lý trọn

ven, đọc lên lại rất thuận miệng. Sách “*Đệ Tử Quy*” thật xứng đáng được gọi là bộ sách giáo dục trẻ thơ giá trị nhất.

“**Tam Tự Kinh**” (三字經 – *Bản kinh văn gồm toàn những câu ba chữ*), do bậc đại nho triều nhà Tống là cư sĩ Thâm Ninh Vương Ứng Lâm [1223–1296] biên soạn. Trong sách có những vấn đề thường thức căn bản cũng như hệ thống lịch sử là do người đời sau bổ sung vào. Sách này có một nội dung quan trọng là trong lời văn kinh sách có đề cập rõ ràng sáng sủa vấn đề trình tự, thứ lớp học tập: “*Người đi học phải có khởi đầu. Học xong tiểu học thì đọc Tứ Thư..... Sau khi đã thông Hiếu Kinh, thuộc Tứ Thư rồi thì mới bắt đầu đọc Lục Kinh... Hiểu rõ Kinh rồi thì đọc Chư Tử, nắm vững các nội dung chính yếu, ghi nhớ các sự việc..... Thông Kinh, Tử, đọc chư sử, khảo triều đại, biết trước sau...*”

Thực ra việc dạy trẻ thơ học các kinh sách ở bậc tiểu học cần phải tiến hành theo cách thức tuần tự như vậy, còn khi dạy các kinh sách ở bậc đại học [tức bậc cao hơn, chớ nhầm lẫn với bậc học trong hệ giáo dục hiện đại] thì chúng ta phải dựa trên cơ sở bậc tiểu học để làm sáng tỏ nghĩa lý các kinh sách đó. Kẻ ít học này có quen biết nhiều người thuở thơ ấu từng học những bộ kinh sách lớn như Luận Ngữ, Đạo Đức Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh v.v... học mười mấy năm rồi mà chẳng những không tiếp nhận được gì mà ngược lại, rốt cuộc người học trở nên có tâm trạng chán kinh sách. Nguyên nhân là ở chỗ các bậc cha mẹ và thầy giáo có đầu óc mơ ước viễn vông, chỉ vì mong muốn lũ trẻ mau chóng thành công mà họ đảo lộn trình tự trước sau của việc học. Có thể thấy là chúng ta tuyệt đối không thể đảo lộn trình tự thứ lớp học tập tuần tự như sách Tam Tự Kinh đã nêu ra.

“**Bách Gia Tính**” (百家姓 – *Họ trăm nhà*), tương truyền do một thầy giáo dạy tư ở tỉnh Chiết Giang soạn ra vào khoảng đầu triều Tống, thế nhưng sách này không đơn giản soạn ra chỉ để học trò học chữ Hán, mà đằng sau văn hóa họ tên [nguyên văn: *tính thị*

văn hóa] có cả một cội nguồn lịch sử. Bởi vậy từ đời Tống cho đến những năm đầu Dân Quốc [sau năm 1911], sách “Bách Gia Tính” này bao giờ cũng là sách bắt buộc trẻ võ lòng phải học.

“**Thiên Tự Văn**” (千字文 – *Bài văn một nghìn chữ*) do bậc đại nho đời nhà Lương của Nam Triều là Chu Hưng Tự [469–537] vâng lệnh thánh chỉ của Lương Vũ Đế mà soạn xong chỉ trong thời gian một đêm. Toàn văn sử dụng đúng một nghìn chữ khác nhau không chữ nào dùng lần thứ hai, trình bày hoàn mỹ mọi vấn đề về thiên văn, địa lý, thường thức, luân lý, lịch sử v.v... Quả thật có thể nói bài “Kỳ văn thiên thành” [Bài văn kỳ lạ do trời viết nên] ấy là một tác phẩm độc đáo xưa nay chưa ai có thể làm nổi. Nhưng trong bản Thiên Tự Văn lưu hành hiện nay lại xuất hiện 8 chữ trùng lặp, nguyên nhân là do sự rắc rối nảy sinh từ công trình đơn giản hóa chữ Hán [làm cho cấu tạo chữ Hán trở nên đơn giản bằng cách bớt nét chữ phồn thể để thành chữ giản thể, khi đó một số chữ phồn thể khác nhau nay gộp thành một chữ] chứ không phải lỗi xảy ra từ lúc Chu Hưng Tự biên soạn!

Ba bộ kinh sách “*Tam Tự Kinh*”, “*Bách Gia Tính*” và “*Thiên Tự Văn*” [thường gọi gộp là “*Tam Bách Thiên*”] trải qua nhiều đời tồn tại đến nay được ca ngợi là ba bộ sách giáo khoa dạy trẻ võ lòng [hoàn hảo và ổn định] như chiếc kiềng ba chân.

“**Giám Lược**” (鑑略 – *Xem xét sơ qua*) là sách viết đại cương những nội dung chủ yếu của lịch sử Trung Quốc. Vì nền văn hóa Trung Hoa chúng ta vốn không chia tách văn học với lịch sử, nên rất nhiều sách cần phải “*Kinh sử hợp tham*” [khi đọc sách phải tham khảo cả kinh văn với lịch sử] thì mới có thể nhận biết được ý nghĩa đích thực của sách. Tiên sinh Viên Liễu Phàm đời nhà Minh [1368–1644] từng biên soạn sách “*Viên Hoàng Cương Giám*”. Nho sĩ Lý Đình Cơ cũng từng biên soạn sách “*Ngũ Tự Giám Lược*” [sách viết bằng những câu 5 chữ]. Hai bộ sách này có ưu điểm là văn nghĩa rõ ràng, sáng sủa, chỉ có điều nếu dùng để dạy trẻ em thì

lượng chữ có phần hơi nhiều. Bởi vậy ở đây chúng tôi lựa chọn sử dụng sách “*Tứ Tự Giám Lược*” [*sách viết bằng những câu 4 chữ*] của nho sĩ triều Thanh là Vương Sĩ Vân biên soạn.

“**Tăng Quảng Hiền Văn**” (增廣賢文 – *Thu lượm rộng rãi những bài văn hay*), được biên soạn vào thời gian niên hiệu Vạn Lịch triều nhà Minh [1573–1620]. Nội dung sách thu thập các câu ngôn ngữ trong dân gian cùng những lời văn hay của nhiều tác giả trong các thư tịch cổ, lời văn thông tục dễ hiểu, được nhiều người ưa thích, thật là một bộ sách kinh điển đại chúng hóa rất có giá trị thực dụng. Trải qua nhiều năm được các thế hệ người đời sau nhiều lần chỉnh sửa bổ sung cho nên các bản hiện nay có rất nhiều loại khác nhau. Ở đây khi biên soạn, chúng tôi đã chọn lấy một bản được lưu truyền rộng rãi nhất.

Vào thời gian niên hiệu Đồng Trị đời nhà Thanh [1862–1874], Nho sĩ Chu Hi Đào cho rằng trong bản gốc có những thành phần tiêu cực [Đó là do sách viết theo quan điểm của Đạo Gia, dựa trên nhận định “Nhân tính” của con người là “Tính bản ác” chứ không phải là “Nhân chi sơ, tính bản thiện” như Tam Tự Kinh đã viết, cho nên sách này vạch ra các thói xấu, các mặt tiêu cực của xã hội Trung Quốc thời ấy], vì thế ông đã tiến hành việc chỉnh sửa, bổ sung thêm. Do số chữ quá nhiều, lại có những câu vần điệu gượng ép rất khó đọc, cho nên chúng tôi không chọn dùng bản do Chu Hi Đào chỉnh sửa.

Yên Tử nói: “*Thánh nhân ngàn lần suy nghĩ ắt cũng có một lần sai; người ngu ngàn lần suy nghĩ ắt cũng được một lần đúng.*” Thử nghĩ xem, sách “Tăng Quảng Hiền Văn”, vốn dĩ đã được ca ngợi là “hiền văn” [tức lời văn hay], nhất là lại được chọn làm sách dạy cho trẻ vỡ lòng, chắc hẳn người xưa phải hết sức thận trọng cân nhắc nhiều lần khi thêm bớt chỉnh sửa. Cho nên đối với cá biệt những câu kinh sách được đưa vào đây, ngàn vạn lần chớ nên dựa theo từ ngữ mà phỏng đoán ý nghĩa, mà cần phải cảm ngộ được những ý

nghĩa ở bên ngoài lời. Xem ra đây chắc hẳn là chỗ “một lần đúng” của kẻ ít học này, mà là chỗ “*một lần sai*” của Hi Đào sơn nhân vậy! Có điều là do hiện nay chúng tôi đang chỉnh sửa các bản kinh sách tụng đọc, cho nên tạm thời chưa bàn nhiều về vấn đề đó, đợi sau này khi nào chúng tôi tiến hành chú giải kinh sách thì kẻ ít học này nhất định sẽ trình bày với độc giả đầy đủ hơn về vấn đề trên.

“Ấu Học Cầu Nguyên” (幼學求源 – *Những điều cơ bản nhất trong việc dạy trẻ thơ*), trước đây vốn tên là “*Ấu học tu tri*” (Những điều trẻ thơ đi học cần biết), cũng có các tên “*Thành ngữ khảo*” (Khảo cứu về thành ngữ) hoặc “*Cổ sự tầm nguyên*” (Tìm hiểu về truyện tích xưa), là sách các lớp tư thực phải dạy cho trẻ vỡ lòng dưới thời hai triều Minh, Thanh. Tác giả ban đầu của sách này là Trình Duẩn Thăng một bậc đại nho triều Minh. Trong thời gian niên hiệu Gia Khánh triều nhà Thanh, một nho sinh ở Phúc Kiến là Trâu Thánh Mạch đã thực hiện việc hiệu đính sách này và đổi tên sách thành “*Ấu học cổ sự quỳnh lâm*” (Những sự tích quý giá thời xưa để dạy trẻ em), thường gọi tắt là “*Ấu học quỳnh lâm*”. Vào năm Dân Quốc đầu tiên [1911], ba vị học giả là Phí Hữu Dong, Diệp Phổ Tôn và Thái Đông Phiên lại tiến hành một số bổ sung. Do số lượng chữ thêm vào quá nhiều, ở đây chúng tôi chỉ sử dụng phần bổ sung về hệ thống lịch sử.

Bộ sách “*Ấu học quỳnh lâm*” viết theo cách dùng những cụm hai câu đối nhau thành cặp [đối ngẫu], cho nên dễ đọc và tiện ghi nhớ. Nội dung sách hàm chứa kinh sử, bao gồm mọi thứ, xứng đáng được xem như một bộ “*Tiểu bách khoa toàn thư*” trong các sách dùng để dạy trẻ vỡ lòng. Tới mức khi đến triều nhà Thanh, giới văn nhân từng có thuyết cho rằng: “*Đọc hết sách Tăng Quảng thì giới nói; đọc hết sách Ấu Học thì có thể đi khắp thiên hạ.*” Qua đó có thể thấy sức ảnh hưởng của sách này quả là không nhỏ!

“Long Văn Tiên Ảnh” (龍文鞭影 – *Con ngựa Long Văn và cái bóng của ngọn roi*), ban đầu vốn có tên là “*Mông dưỡng cổ*

sự” (Chuyện xưa dạy trẻ) là sách dạy trẻ học, do học giả lịch sử Tiêu Lương Hữu triều nhà Minh biên soạn. Toàn bộ cuốn sách sử dụng thể văn vần mỗi câu 4 chữ, mỗi hai câu hợp thành một liên. Mỗi câu đều đề cập đến một điển tích lịch sử. Khoảng đầu triều nhà Thanh, nho sĩ Dương Thần Tranh tiến hành hiệu đính sách và biên soạn bổ sung, đổi tên thành “*Long Văn Tiên Ảnh*”. Tên sách này vốn có nguồn gốc từ một điển tích trong Phật Giáo. “Long Văn” là tên một con tuấn mã thời cổ. Con tuấn mã ấy chẳng cần đợi đến lúc roi vọt quất vào thân mình mà chỉ thoáng nhìn thấy bóng cây roi chủ nhân vung lên là cặp vó của nó đã tung lên, phi như bay về phía trước. Trẻ thơ nếu ghi nhớ được hơn một nghìn điển tích này thì về sau khi đi sâu nghiên cứu kinh luận, chúng sẽ có thể rất dễ dàng hiểu được nghĩa lý của mọi sự việc.

“**Lập Ông Đối Vận**” (笠翁對韻 – *Những câu vần đối của Lập Ông*), soạn giả là nhà viết kịch Lý Lập Ông sống vào khoảng cuối triều nhà Minh, đầu triều nhà Thanh, với mục đích dùng làm sách dạy học cho trẻ em. Toàn bộ sách đều dùng những câu đối nhau từng cặp cân chỉnh, vần điệu bằng trắc đối nhau, muôn vật trong trời đất đều hiện lên dưới ngòi bút tác giả, mọi chuyện cổ kim xưa nay đều được thu lượm vào trong sách. Chỉ nhìn riêng từ góc độ văn chương cũng thấy ít có tác phẩm cùng loại nào có thể so độ được với sách “Lập Ông Đối Vận”. Hơn nữa, tác giả khi sử dụng các điển tích lịch sử đều đã dụng công tiến hành khảo chứng hết sức chuẩn xác, đây là điều đặc biệt đáng được ca ngợi. Trẻ con chỉ cần học thuộc lòng sách này thì ngày sau có thể dễ dàng ngâm thơ văn xuất khẩu thành chương.

“**Hiếu Kinh**” (孝經 – *Kinh dạy về đạo hiếu*), vốn không thuộc về các sách dạy bậc tiểu học; ở đây chúng tôi đưa sách này vào giáo trình dạy vỡ lòng trẻ em là vì muốn làm nổi bật tính chất quan trọng của sách. Trong chương thứ hai của thiên “*Học nhi*” [*Bàn về việc học*] sách Luận ngữ, ông Hữu Tử dẫn lời đức Khổng

Tử nói rằng: “Người quân tử chuyên tâm lo cái gốc rễ của sự tu thân, thì đạo lập thân sẽ tự nhiên sinh ra. Hiếu đễ cũng vậy, chính là cái gốc của đạo Nhân đấy.” Đạo lý một đời của đức Khổng Tử đều nằm ở Hiếu Kinh. Hai chữ “hiếu đễ” thật có ý nghĩa sâu rộng vô bờ bến, thấu triệt đến tận nguồn cội căn bản. Vì thế nên từ xưa đã có thuyết cho rằng: “Dùng Hiếu Kinh để thống lĩnh tất cả mọi kinh sách khác.” Chỉ khi đã thật sự thấu hiểu rõ ràng câu nói: “Kể thương yêu cha mẹ thì không dám thù ghét người khác, kể kính trọng cha mẹ thì không dám khinh thường người khác” (愛親者不敢惡於人, 敬親者不敢慢於人 – Ái thân giả bất cảm ố ư nhân; kính thân giả bất cảm mạn ư nhân.), như vậy rồi mới có thể thực sự bước vào cánh cửa của đức học. “Hiếu Kinh” có nhiều bản khác nhau, bản thời xưa, bản thời nay và một bản do Chu Tử cải sửa. Ở đây chúng tôi chọn “Hiếu Kinh” bản mới thời nay đang được lưu hành rộng rãi nhất.

“Thái Thượng Cảm Ứng Thiên” (太上感應篇 – **Thiên Thái thượng cảm ứng**), vốn là sách căn bản của Đạo Lão [nguyên văn: Đạo Gia], dạy người ta hiểu biết rõ ràng về nhân quả, biết cách làm thế nào để tránh họa được phúc. Từ nhiều bản sách cổ đã đọc, chúng tôi thấy quyển “Cảm Ứng Thiên” này từ xưa đã được lưu hành rộng rãi, không chỉ hạn chế trong việc học tập của các đệ tử Đạo Gia, mà nhiều bậc đại nho, thậm chí các bậc đại đức cao tăng trong Phật Giáo cũng đều hàng ngày dựa vào sách này để tự xem xét việc làm của mình, nhằm thấy được công tội, được mất. **“Văn Xương Đế Quân Âm Chất Văn”** (文昌帝君陰騭文 – **Bài văn Âm Chất của Văn Xương Đế Quân**), vốn được xem là kinh điển nhập môn của Đạo Gia, từng lưu hành rộng khắp, trải qua cả bốn triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Vào đầu triều Thanh, bậc đại nho cư sĩ Hoài Tây là Tiên sinh Chu An Sĩ đã viết phần chú giải hết sức tường tận cho sách này. Điều đáng ca ngợi là Chu An Sĩ đã đả phá quan điểm bè phái phân biệt tôn giáo. Tiên sinh

có lời dạy rằng: “*Hoặc phụng chân triều đẩu, hoặc thờ Phật tụng kinh. Báo đáp bốn ơn sâu, thực hành rộng rãi Tam Giáo. Nói lời đạo nghĩa cảm hóa kẻ gian ngoan, giảng kinh sử để khai hóa kẻ ngu muội.*” Nếu có thể thường xuyên tụng đọc bản văn này thì sẽ nhất định có thể giúp chúng ta đạt đến “*giữ tâm lòng bình đẳng, mở rộng lòng khoan dung độ lượng*”. [Âm chất văn: bài văn nói về sự tu thiện tích đức, còn gọi là tích âm đức, dựa trên tư tưởng Thiên nhân hợp nhất, Nhân quả báo ứng, tuyên truyền quy phạm đạo đức Nho Giáo, các điều răn tôn giáo của đạo Lão và đạo Phật, khuyên người ta chịu khó tích âm đức thì sẽ được thiện báo].

“**A Nan Vấn Sự Phật Cát Hung Kinh**” (阿難問事佛吉凶經 – **Kinh “A Nan hỏi Phật về sự lành dữ”**), là một cuốn sách kinh điển nhập môn mà tất cả các đệ tử Phật Giáo đều phải đọc qua. Trong kinh sách này, đức Thế Tôn Thích Ca giảng giải rõ ràng cho chúng ta biết nguyên nhân vì sao có những người học Phật thì được yên lành tự tại, nhưng có những người cũng học Phật mà ngược lại gặp chuyện chẳng lành, suy vi khốn khổ, và chỉ rõ cho chúng ta phương pháp tu học và thái độ tu học đúng đắn. Nhất là đối với chúng ta những người học Phật đời nay, đọc qua kinh này có thể nhằm trúng đích, trừ bỏ hết mọi sai lầm, đọc xong thực sự làm cho ta có sự cảnh giác mãnh liệt, triệt để tỉnh ngộ.

“**Phật Thuyết Thập Thiện Nghiệp Đạo Kinh**” (佛說十善業道經) – **Kinh “Đức Phật nói về Tu tập Mười Nghiệp Lành”**, là kinh điển nền tảng căn bản nhất trong đạo Phật. Trong kinh điển này, đức Thế Tôn Thích Ca thuyết dạy chúng ta một cách rõ ràng rằng: “*Chúng sinh cầu được sinh vào hai cõi trời, người, hoặc cầu quả vị Thanh Văn Bồ Đề, Độc Giác Bồ Đề, Vô Thượng Bồ Đề, đều dựa theo pháp này làm căn bản mà đạt được thành tựu, cho nên gọi là Thiện Pháp. Pháp này chính là Mười Nghiệp Lành [Thập thiện nghiệp đạo].*” Cho nên có thể thấy rằng, bất kể là tu tập trong cõi người hay cõi trời, nếu sai lệch với Mười Nghiệp Lành

này thì đều không phải là Chính Đạo; bất kể là Tiểu Thừa hay Đại Thừa, nếu sai lệch với Mười Nghiệp Lành này thì đều không phải là Chính Pháp!

“Lời tựa cho Thập Thiện Nghiệp Đạo Kinh”. Đời nhà Thanh, Hoàng đế Thế Tông Ung Chính từng viết: “Kinh này thật là hiểu đúng, thấy đúng vấn đề, lời văn nghĩa lý đều hay”, cho nên ở đây chúng tôi không phải tra chuốt chỉnh sửa gì cả, chỉ việc thu thập đưa vào sách mà thôi.

Vì sao đức Khổng Tử không thu nhận đệ tử là phụ nữ? Đây quả thật là một vấn đề lớn rất tế nhị. Mọi người cần biết rằng đức Thế Tôn Thích Ca ban đầu vốn cũng không thu nhận đệ tử nữ giới, cho nên việc đức Khổng Phu Tử của chúng ta không thu nhận đệ tử nữ giới hoàn toàn không phải là sự phân biệt đối xử đối với giới phụ nữ. Nếu làm rõ được nguyên nhân đích thực của việc này, chúng ta tự nhiên sẽ phục sát đất trí tuệ lớn tiên tri tiên giác của đức Khổng Tử!

Trong sách *“Dục hải hồi cuồng tập”* (Khuyến mọi người bỏ sự tham dục), tiên sinh Chu An Sĩ đã thu thập lấy vào sách này các bài tụng **“Bất tịnh quán tụng”** và **“Tứ niệm xứ tụng”** của Đại sư Tịnh Am, vị Tổ thứ XI của Tịnh Độ Tông, nhắc nhở chúng ta cần phải sớm cho con em mình tu tập các quán pháp *“Bất tịnh”*.

Thời cận đại, trong dân gian có nhà giáo dục là tiên sinh Vương Phụng Nghi thành lập trường học dành cho nữ giới, khi giảng dạy đức hạnh cho phái nữ, tiên sinh từng tự tin nói rằng đức Khổng Tử xưa từng “khai thiên” [khai phá mở đầu], còn bản thân ông thì muốn “lập địa” [mở rộng] mà thôi. Nhờ có tâm thành mà tiên sinh Vương có được trí óc sáng suốt, học thuyết Hóa Tính mà tiên sinh giảng giải quả thực đã khiến người nghe đều tự đáy lòng cảm thấy khâm phục! Vì yêu kính tiên sinh nên kẻ ít học này không dám có lời siểm nịnh tiên sinh. Ở đây tôi xin chấp tay, bạo gan mà nói một lời rằng: Khi tĩnh tâm xem xét tình trạng xã hội hiện nay, có thể

thấy rằng chỉ cần thể chế giáo dục không có thay đổi gì thì cho dù đức Khổng Tử “khai thiên” hay là tiên sinh Vương Phụng Nghi “lập địa”, e rằng kết quả đều sẽ chỉ là không thể tránh được sự trôi sập đất sụt! [ý nói không thể thay đổi được tình trạng quá nghiêm trọng trong giáo dục hiện nay]. Bởi lẽ đó chúng tôi mới đưa các bài tụng “*Bất tịnh quán tụng*” và “*Tứ niệm xứ tụng*” của đại sư Tịnh Am vào trong sách dạy trẻ vỡ lòng, coi đó là những môn học lũ trẻ ắt phải học. Có lẽ là nhờ sức đại từ đại bi của đức Thế Tôn, may ra chúng ta có thể chống đỡ được tòa nhà sắp nghiêng đổ, cứu vãn được tình thế cực kỳ hiểm nghèo đang ập đến!

Trong sách “**Dưỡng Chính Di Quy**” có nói rằng: “*Người ta ai cũng có khả năng ghi nhớ và khả năng nhận biết. Từ thuở ấu thơ cho đến năm 15 tuổi, con người chưa bị vương vấn bởi sự ham muốn về vật chất, tri thức chưa mở mang, cho nên ghi nhớ nhiều mà nhận biết ít. Kể từ sau năm 15 tuổi, tri thức đã mở mang, dần dà tiêm nhiễm ham muốn vật chất thì nhận biết nhiều hơn mà ghi nhớ ít dần. Cho nên sách nào nên đọc thì nên cho người ta đọc kỹ từ trước năm 15 tuổi. Không chỉ là Tứ thư Ngũ kinh, mà cho đến các loại sách như thiên văn, địa lý, sử học, toán học v.v... đều có soạn thành những bài về có vần điệu, nên cho trẻ em học kỹ.*”

Cho nên ở đây chúng tôi có đưa cuốn “**Trung dược dược tính ca quyết**” (中藥藥性歌訣 – Bài diễn ca về tính chất của các vị thuốc Trung Hoa) phụ thêm vào cuối bộ sách này, để làm giáo trình chọn học dạy thêm cho trẻ em.

Có một điều đặc biệt cần nhắc nhở mọi người là: Trong việc giáo dục trẻ em chỉ có thể dùng cách cho tụng đọc [*tụng*: đọc thành tiếng, chứ không đọc thầm] các sách kinh điển, khi thuộc lòng rồi lại cho nghiêm chỉnh đọc kỹ ba trăm lần, như thế sau này suốt đời sẽ chẳng thể quên. Còn nói về những ý nghĩa của các sách kinh điển thì sau khi đã tụng đọc thuộc lòng kinh sách rồi, các em về sau lớn lên sẽ trở lại chuyên tâm nghiên cứu các kinh sách đó. Cách giáo

dục như vậy sử dụng được một cách hợp lý khả năng ghi nhớ cùng khả năng nhận biết của trẻ em (cũng tức là năng lực ký ức và năng lực lý giải, theo cách nói của chúng ta ngày nay). Đó mới là phương pháp giáo dục truyền thống thuận theo tự nhiên của Đạo pháp chân chính. Giả dụ mỗi lần cho các em tụng đọc xong lại ngừng đọc để giảng giải cho chúng, thế thì cách ấy cũng giống như Hy Đào Sơn Nhân từng nói: *“Gieo trồng lương thực mà không đợi lúa chín đã nóng vội gặt lúa, liệu có tốt hơn bao nhiêu so với gặt lúa trời?”* [nguyên văn: *Bái, một loại cỏ giống như lúa, hạt ăn được, nhưng vị đắng; có tự điển Hán-Việt giải thích là Bo bo, chúng tôi dịch là lúa trời, hoặc lúa dại, tức lúa mọc tự nhiên không do con người trồng, là loại lúa có rất ít hạt thóc*]. Trong sách *“Thiên Kim Phương”* Dược Vương Tôn chân nhân cũng từng nói rằng: *“Hoa mai nở quá sớm thì không thấy được cái rét cuối năm.”* Các bậc cha mẹ, thầy giáo nên thận trọng suy xét nghĩa lý cao sâu ẩn chứa trong câu nói ấy! Xin hãy tỉnh táo!

Cổ Đức từng cảm thán: *“Hiệu đính sách cũng như quét bụi, quét đến đâu cũng thấy bụi.”* Kẻ ít học này từ xưa đến nay luôn cảm thấy một cách sâu sắc lời nói ấy quả thật không sai! Nếu thấy trong sách có chỗ chưa được hoàn mỹ, kẻ ít học này bèn cung kính chấp tay trước ngực mà khẩn rằng: *“Khẩn cầu hết thấy chư vị đại đức cao hiền rộng lòng tha thứ, kẻ ít học kém cỏi này hổ thẹn, tự biết mình vốn có nhiều khó khăn trở ngại, trí tuệ nông cạn, tài hèn đức mỏng, vốn dĩ chẳng có tư cách gì để nhận làm công trình trọng đại này [tức công việc hiệu đính sách “Thánh học căn chi căn” này], nhưng vì gặp thời buổi có những nhân duyên đặc biệt, nếu chúng tôi không tự mình đứng ra làm công việc này thì còn biết dựa vào ai để làm? Bởi thế chúng tôi bất chấp điều bản thân mình nông cạn kém cỏi, đã cẩn thận từng li từng tí tiến hành chỉnh lý hơn mười bộ kinh điển nhập môn của Tam Giáo: Nho Giáo, Phật Giáo, Lão Giáo [nguyên văn: Nho, Thích, Đạo]. May sao hết thấy những chỗ*

chúng tôi đặt bút chỉnh sửa tất nhiên đều là có chứng cứ để dựa vào làm bằng, chứ không phải là sự đoán mò theo chủ quan. Bởi vậy quý vị có thể yên tâm đọc các bộ sách đã hiệu đính này!

Nếu các trẻ nhỏ có thể dựa theo bộ sách này để tuân tự học tập nghiêm chỉnh theo trình tự đã nói ở trên thì những trẻ có tâm nguyện hướng theo Nho Học [nguyên văn: Nho giả] ắt hẳn sẽ có hy vọng trở thành Thánh [tức người tài giỏi], những trẻ có tâm nguyện hướng theo Lão Học [nguyên văn: Đạo giả] ắt sẽ có ngày thành Tiên, những trẻ có tâm nguyện hướng tới nhà Phật [nguyên văn: Phật giả] ắt sẽ có ngày thành Phật.

*Tháng Sáu năm Tân Mão,
Kẻ ít học là **Nhân Duyên Sinh** kính cẩn ghi.*

THUYẾT MINH CỦA NGƯỜI CHUYỂN NGỮ

Chuyển ngữ và nghĩa sách “Thánh học căn chi căn” là việc rất phức tạp, chủ yếu do sách này viết theo thể thức văn cổ Trung Quốc. Văn cổ có đặc điểm dùng rất ít chữ, mà chữ Hán chủ yếu là chữ ghi ý, mỗi chữ có ít nhất một ý nghĩa, có chữ nhiều ý nghĩa, chọn ý nào là tùy theo sự hiểu biết của người dịch. Một số chữ Hán có ý nghĩa không rõ ràng, không chính xác. Mặt khác, văn cổ Trung Quốc có đặc điểm độc đáo là bao giờ cũng kết hợp văn với sử, cụ thể là dùng rất nhiều điển tích cổ có liên quan tới các sự kiện lịch sử Trung Quốc, mà các sự kiện đó có thể có những cách trình bày, giải thích khác nhau.

Bởi vậy cùng một bản gốc chữ Hán nhưng chuyển ra tiếng Việt có thể có những bản dịch khác nhau. Nếu chỉ dịch nguyên văn ra Âm thì không thể hiểu, mà nhất thiết phải Nghĩa. Nhưng nếu giải thích đầy đủ nghĩa thì câu văn quá dài, không sáng sủa; cho nên chúng tôi sẽ chú thích riêng một số sự kiện lịch sử. Để hiểu toàn bộ câu văn cổ, thường là phải có sự giảng giải của giáo viên.

Thực ra không thể nào dịch được văn cổ Trung Quốc mà chỉ có thể chuyển ngữ theo cách giải thích. Bởi vậy dưới đây chúng tôi chuyển ngữ theo trình tự trước hết chuyển từ chữ Hán sang âm Hán-Việt, sau đó Nghĩa, ngoài ra nếu cần sẽ có thêm phần ghi chú. Những câu viết trong dấu ngoặc vuông [] là câu giải thích của người dịch.

Sở dĩ cần có phần Âm vì khi đọc phần này, người đọc đã có thể hiểu được một phần ý nghĩa của câu chữ Hán trong bản gốc; hơn nữa câu chữ Hán rất ngắn, lại có vần điệu nên dễ nhớ. Nhưng Âm có nhược điểm là không phân biệt được các chữ Hán đồng âm, vì thế có chỗ chúng tôi phải thêm phần chữ Hán.

Phần ghi chú cũng rất cần, lẽ ra câu nào có dẫn điển tích thì đều phải có ghi chú, nếu không sẽ khó hiểu. Nhưng vì các tác phẩm trong sách này có dùng quá nhiều điển tích lịch sử Trung Quốc, mà các điển tích đó thường là rất phức tạp, dài dòng, cho nên chúng tôi đành phải lược bớt, chỉ ghi chú khi thật cần thiết.

Trong việc chuyển ngữ sách này chúng tôi sử dụng “Từ điển Hán-Việt” của Viện Ngôn ngữ học, Phan Văn Các chủ biên.

TIỂU NHI NGŨ - LỜI TRẺ THƠ TỨ NGÔN - BÀI GỒM CÁC CÂU BỐN CHỮ

Câu 1.

Âm: *Nhất thiết ngôn động, đồ yếu an tường. Thập sai cửu thác, chỉ vị hoang trương.*

Nghĩa: Tất cả mọi lời nói và hành động đều phải chín chắn, thông dong từ tốn không vội vàng. Nguyên nhân để xảy ra mọi sai sót đều chỉ là do hoảng hốt cuống quýt gây ra.

Câu 2.

Âm: *Trầm tĩnh lập thân, tùng dung thuyết thoại. Bất yếu khinh bạc, nhạ nhân tiểu mạ.*

Nghĩa: Khi đứng phải bình tĩnh, khi nói phải từ tốn, hòa nhã, nói không nhanh không chậm. Lời nói và cử chỉ không được khinh bạc chót nhả để người khác chê cười trách cứ mình.

Câu 3.

Âm: *Tiên học nại phiền, khoái hưu sử khí. Tính táo tâm thô, nhất sinh bất tế.*

Nghĩa: Trước hết phải học được cách kiên nhẫn không ngại phiền hà rắc rối, không được nhất mực làm theo ý mình. Tính cách nóng vội, cầu thả sẽ làm cho cả đời mình không được tốt đẹp, trọn vẹn.

Câu 4.

Âm: *Năng hữu kỷ cú, kiến nhân hồ giảng. Hồng chung vô thanh, mẫn bình bất hưởng.*

Nghĩa: Khi nói chuyện với người khác phải chú ý cân nhắc giữ lời nói cho có chừng mực, không được gặp ai cũng nói xằng nói bậy. Người thực sự có hiểu biết, có tài cán thì không bao giờ nói xằng nói bậy.

Câu 5.

Âm: *Tự gia quá thất, bất tu già yểm. Già yểm bất đắc, hựu thêm nhất đoản.*

Nghĩa: Khi bản thân mình có sai sót nhầm lẫn thì chớ nên giấu giếm. Nếu giấu chẳng được thì coi như là mắc thêm một khuyết điểm.

Câu 6.

Âm: *Vô tâm chi thất, thuyết khai bãi thủ. Nhất sai bán thác, ná cá một hữu.*

Nghĩa: Nếu không phải là cố ý phạm khuyết điểm thì chỉ cần trình bày rõ tình hình phạm khuyết điểm là được. Ai mà chẳng có sai sót khuyết điểm.

Câu 7.

Âm: *Tu hảo nhận thác, hựu yếu thuyết hoảng. Giáo nhân thức phá, thùy khảng tác dưỡng.*

Nghĩa: Nên có thái độ thành thật nhận lỗi, nhất thiết chớ bao giờ nói dối. Nếu nói dối mà người ta biết tổng là mình nói dối thì còn ai chịu giúp đỡ dạy bảo mình nữa.

Câu 8.

Âm: *Yếu thành hảo nhân, tu tầm hảo hữu. Dẫn diếu nhược toan, ná đắc điểm tửu.*

Nghĩa: Muốn trở thành người hữu ích thì nên kết giao với những người bạn tử tế. Kết bạn với những kẻ chẳng ra gì thì bản thân mình không thể trở thành người tốt được.

Câu 9.

Âm: *Dữ nhân giảng thoại, khan nhân diện sắc. Ý bất tương đầu, bất tu cưỡng thuyết.*

Nghĩa: Khi nói chuyện trực diện với người khác, nên để ý quan sát sắc mặt người tiếp chuyện, nếu thấy ý nghĩ không hợp nhau thì chớ nên gượng nói chuyện tiếp.

Câu 10.

Âm: *Đương diện chính nhân, nhạ họa tối đại. Thị dữ bất thị, tận tha thuyết bãi.*

Nghĩa: Việc chứng minh điều gì đó với người đối thoại trực diện với mình là việc dễ gây rắc rối nhất, dễ làm người ta mất lòng nhất. Hãy để cho người đối thoại tự đánh giá điều đó là sai hay đúng, ta chẳng cần chứng minh làm gì.

Câu 11.

Âm: *Tạo ngôn khởi sự, thù bất phạ nhĩ. Dĩ yếu đề phòng, vương pháp thiên lý.*

Nghĩa: Bịa đặt chuyện này chuyện nọ hoặc gây sự thì có thể làm mọi người sợ mình. Nhưng cần đề phòng hậu quả của việc đó, bởi lẽ trong xã hội bao giờ cũng có đạo nghĩa và có pháp luật trừng trị kẻ gây rối.

Câu 12.

Âm: *Ngã đả nhân hoàn, tự đả kỷ hạ. Ngã mạ nhân hoàn, hoán khẩu tự mạ.*

Nghĩa: Đánh chửi người khác thì sẽ bị người ta phản bác đánh chửi trở lại, như thế thì có khác gì mình tự đánh chửi chính mình.

Câu 13.

Âm: ***Ký tổ sinh nhân, tiện hữu sinh lý. Cá cá an nhàn, thù dưỡng hoạt nhĩ.***

Nghĩa: Đã là người đi học thì cần phải biết các phép tắc của người có học. Nếu chỉ chú ý lo cho riêng mình được an nhàn thì còn ai nuôi mình ăn học nữa.

Câu 14.

Âm: ***Thế gian nghệ nghiệp, yếu hội nhất kiện. Hữu thời bản cùng, cứu nhĩ hoạn nạn.***

Nghĩa: Nhất thiết phải học lấy một kỹ năng nghề nghiệp để sống trên đời. Khi gặp cảnh túng bản hoạn nạn thì cái nghề ấy sẽ cứu giúp ta.

Câu 15.

Âm: ***Bào thực túc y, loạn thuyết nhàn xạ. Chung nhật hôn hôn, bất như ngư mã.***

Nghĩa: Kẻ nào ăn no mặc ấm, chơi bời phóng túng, ăn nói bừa bãi, suốt ngày mê mẩn lú lẫn thì kẻ ấy chẳng bằng đồ trâu ngựa.

Câu 16.

Âm: ***Đảm đầu xa vĩ, cùng hán doanh sinh. Nhật cầu thăng hợp, hưu dĩ tương tranh.***

Nghĩa: Muốn sống được trong cảnh bản cùng thì phải biết làm mọi việc như gánh gồng, kéo xe. Ngày ngày phải cố gắng vươn lên hơn trước, chớ có tranh giành với kẻ khác mà phải chung sống hòa hợp với mọi người.

Câu 17.

Âm: ***Huynh đệ phân gia, hàm hồ tương nhượng. Tử tôn tranh gia, tư đả cáo trạng.***

Nghĩa: Khi anh em chia nhà (nhà của cha mẹ để lại), nếu cứ hàm hồ mập mờ nhường nhịn nhau mà không làm rõ mọi chuyện thì đến đời cháu chắt, chúng sẽ tranh đoạt gia sản, nhất định sẽ dẫn tới cãi vã, đánh nhau, đưa ra tòa án kiện cáo lẫn nhau.

Câu 18.

Âm: ***Cường thủ xảo đồ, chỉ hiềm bất cầu. Hoàn lai chi vật, yếu nhĩ thừa thụ.***

Nghĩa: Kẻ tham lam vô độ cậy mình có sức mạnh để khôn khéo chiếm đoạt những thứ không phải của mình, chiếm được bao nhiêu cũng không biết chán thì kẻ đó sau này nhất định sẽ gặp tai họa không thể lường trước.

LỤC NGÔN - BÀI GỒM CÁC CÂU SÁU CHỮ

Câu 1.

Âm: ***Nhi tiểu nhiệm tính kiêu quán, đại lai phụ liễu thân tâm. Phỉ tận thiên tân vạn khổ, phân minh dưỡng cá cừu nhân.***

Nghĩa: Khi trẻ còn nhỏ mà chiều chuộng, buông thả chúng thì sau này khi lớn lên chúng sẽ làm trái với tâm nguyện của cha mẹ. Hậu quả là hao phí biết bao công sức, chịu đựng muôn vàn gian khổ để nuôi dạy chúng mà cuối cùng nuôi được một đứa con cháu bất hiếu, chẳng khác gì kẻ thù địch với mình.

Câu 2.

Âm: ***Thế gian đệ nhất hảo sự, mạc như cứu nạn lân bản.
Nhân nhược bất tạo thiên họa, xá thi năng phí kỷ văn.***

Nghĩa: Trên thế gian này, việc tốt nhất mọi người có thể làm là cứu khổ cứu nạn, giúp đỡ người nghèo khó. Trên thực tế, trừ trường hợp xảy ra thiên tai nghiêm trọng ra, việc bỏ thí chẳng tốn nhiều tiền của gì đâu.

Câu 3.

Âm: ***Khất nhi khẩu can lực tận, chung nhật bất đắc nhất
tiền. Bại tử canh nhục mãn trác, ngật trước chỉ hận bất điền.***

Nghĩa: Đứa trẻ ăn mày đi khắp nơi xin ăn, nói khăn cổ, đi kiệt sức mà cuối cùng chẳng xin được xu nào; trong khi những đứa trẻ ăn tàn phá hại thì lại chê mâm cỗ đầy sơn hào hải vị là không ngon.

Câu 4.

Âm: ***Phong nga dã hại cơ hàn, lâu nghị đô tri đông thống.
Thùy bất phạ tử cầu hoạt, hưu yếu sát nhân hại mệnh.***

Nghĩa: Ngay cả lũ côn trùng cũng biết sợ đói, lũ kiến cũng biết thế nào là đau; có ai mà không ham sống sợ chết ? Bởi lẽ đó xin đừng bao giờ làm những chuyện giết hại các loài sinh vật.

Câu 5.

Âm: ***Tự gia nhận liễu bất thị, nhân khả bất hảo thuyết nhĩ.
Tự gia đảo tại địa hạ, nhân tái bất hảo diệt nhĩ.***

Nghĩa: Nếu ta biết tự thừa nhận khuyết điểm của mình thì người khác sẽ không nở phê bình ta nữa; tương tự như khi ta đã ngã xuống thì người khác sẽ không nở đá vào ta.

Câu 6.

Âm: *Khí nào tha gia phú quý, sướng khoái nhân hữu tai
wong. Nhất ta bất do tự kỷ, khả tích hoại liễu tâm trường.*

Nghĩa: Kẻ nào thấy người khác giàu sang thì bực tức, thấy người khác gặp tai họa thì vui mừng, thì kẻ đó là loại người bụng dạ xấu xa, tính cách thấp hèn.

ĐỆ TỬ QUY PHÉP TẮC CỦA ĐẠO LÀM CON EM

LỜI TỰA CHUNG

Câu 1 và 2:

Âm: **1. Đệ tử quy, thánh nhân huấn. Thủ hiếu đệ, thứ cần tín.**

2. Phiếm ái chúng, nhi thân nhân. Hữu dư lực, tắc học văn.

Nghĩa: Sách Đệ Tử Quy [Phép tắc của Đạo làm con em] có nội dung là những lời các bậc Thánh hiền dạy học trò, chủ yếu gồm: Trước hết phải hiếu kính cha mẹ, kính trọng các bậc đàn anh; sau đó phải biết thận trọng kiềm chế ràng buộc bản thân mình, có thái độ thành thật đáng tin cậy đối với mọi người. Trong công việc phải thương yêu rộng rãi quần chúng nhân dân và gần gũi thân cận với những người có đạo đức tư cách tốt. Nếu đã thực hiện được tất cả những lời dạy kể trên mà hãy còn dư sức lực thì nên học tập tri thức văn hóa.

NHẬP TẮC HIẾU

Câu 3.

Âm: **Phụ mẫu hô, ứng vật hoãn. Phụ mẫu mệnh, hành vật lãn.**

Nghĩa: Khi thấy cha mẹ gọi, con phải lập tức lên tiếng đáp lại, không được chậm trễ chút nào. Khi cha mẹ bảo làm việc gì, con phải làm ngay không được dây dưa, lười biếng.

Câu 4.

Âm: ***Phụ mẫu giáo, tu kính thánh. Phụ mẫu trách, tu thuận thừa.***

Nghĩa: Khi cha mẹ dạy bảo điều gì, con phải cung kính lắng nghe cho rõ lời cha mẹ. Khi cha mẹ chê trách điều gì, con phải ngoan ngoãn tiếp thu lời cha mẹ.

Câu 5.

Âm: ***Đông tắc ôn, hạ tắc sảng. Thần tắc tĩnh, hôn tắc định.***

Nghĩa: Về mùa đông, khi trời lạnh giá, con phải chăm sóc cha mẹ, lo cho cha mẹ được mặc ấm, nằm ấm. Về mùa hè, khi trời nóng bức, con phải tìm cách để cho cha mẹ được mát mẻ. Sáng dậy con phải hỏi thăm sức khỏe cha mẹ, buổi tối trước khi đi nằm phải hầu hạ cho cha mẹ ngủ được yên giấc.

Câu 6.

Âm: ***Xuất tất cáo, phản tất diện. Cư hữu thường, nghiệp vô biến.***

Nghĩa: Khi có việc đi xa khỏi nhà, con phải thưa báo cho cha mẹ biết. Khi về nhà cũng phải thưa báo cha mẹ nhằm để cha mẹ không phải lo lắng vì con. Khi con đã ra ở riêng thì phải có chỗ ở cố định, có công việc nghề nghiệp ổn định, không được dễ dàng thay đổi, như vậy cha mẹ mới yên lòng về con cháu.

Câu 7.

Âm: ***Sự tuy tiểu, vật thiện vi. Cầu thiện vi, tử đạo khuy.***

Nghĩa: Khi định làm việc gì, con cũng phải nói cho cha mẹ biết trước, không được vì cho là việc nhỏ mà tự mình quyết định làm,

không nói với cha mẹ. Làm bất cứ việc gì mà không báo cha mẹ biết là trái với lễ nghi của đạo làm con.

Câu 8.

Âm: ***Vật tuy tiểu, vật tư tàng. Cầu tư tàng, thân tâm thương.***

Nghĩa: Vật gì dù giá trị nhỏ bé cũng không được tư túi giấu giếm cho riêng mình. Giả thử cha mẹ phát hiện ta có giấu giếm vật gì thì cha mẹ sẽ buồn lòng.

Câu 9.

Âm: ***Thân sở hiếu, lực vi cụ. Thân sở ố, cần vi khứ.***

Nghĩa: Bất cứ thứ gì cha mẹ ưa thích thì ta nhất định phải gắng hết sức mình chuẩn bị cung cấp đầy đủ cho cha mẹ. Bất cứ thứ gì cha mẹ không thích thì phải thận trọng xử lý loại bỏ hết.

Câu 10.

Âm: ***Thân hữu thương, di thân ưu. Đức hữu thương, di thân tu.***

Nghĩa: Nếu thân thể con đau ốm thì sẽ làm cha mẹ buồn phiền; nếu phẩm hạnh con có khuyết điểm thì sẽ làm cha mẹ xấu hổ. Vì thế con phải luôn giữ cho mình khỏe mạnh và có phẩm hạnh tốt.

Câu 11.

Âm: ***Thân ái ngã, hiếu hà nan. Thân tăng ngã, hiếu phương hiền.***

Nghĩa: Cha mẹ đã quan tâm thương yêu con thì con phải hiếu kính với cha mẹ, điều đó có gì khó khăn đâu. Khi cha mẹ chán ghét con thì con phải ra sức sửa chữa khuyết điểm của mình để tận hiếu với song thân. Hiếu như thế mới là đạo hiếu chân chính.

Câu 12.

Âm: ***Thân hữu quá, gián sử canh. Di ngô sắc, nhu ngô thanh.***

Nghĩa: Gặp trường hợp cha mẹ có sai sót gì thì kẻ làm con phải lựa lời khuyên can một cách có thiện ý để cha mẹ sửa. Khi khuyên can thì con nhất định phải có thái độ vui vẻ nhã nhặn, giọng nói nhất định phải nhẹ nhàng mềm mỏng.

Câu 13.

Âm: ***Gián bất nhập, duyệt phục gián. Hiệu khắp tùy, thất vô oán.***

Nghĩa: Nếu cha mẹ không nghe theo lời khuyên can của con, lại cũng không chịu sửa khuyết điểm thì con phải chờ khi nào cha mẹ vui vẻ lại khuyên can song thân lần nữa. Nếu cha mẹ vẫn không nghe lời khuyên can thì con phải khóc lóc cầu xin. Giả thử cha mẹ bực mình đánh mắng con thì phận con phải cam chịu, tuyệt đối không được oán trách song thân.

Câu 14.

Âm: ***Thân hữu tật, được tiên thường. Trú dạ thị, bất ly sàng.***

Nghĩa: Khi cha mẹ đau ốm, con sắc thuốc cho người ốm xong phải tự mình nếm thử trước rồi mới cho cha mẹ uống. Phải ngày đêm thường trực chăm sóc bên giường cha mẹ ốm, không được bỏ đi chỗ khác.

Câu 15.

Âm: ***Táng tam niên, thường bì yết. Cư xứ biến, tửu nhục tuyệt.***

Nghĩa: Sau khi cha mẹ qua đời, con phải để tang ba năm, phải luôn luôn đau lòng khổ sở, thương tiếc nhớ ơn cha mẹ. Trong thời gian để tang, vợ chồng con phải ngủ riêng, không được ăn thịt uống rượu.

Câu 16.

Âm: ***Táng tận lễ, tế tận thành. Sự tử giả, như sự sinh.***

Nghĩa: Việc để tang cha mẹ phải hoàn toàn làm theo Lễ Pháp viết trong sách Luận Ngữ, khi làm lễ tang phải tận sức thể hiện lòng thành khẩn. Dù cha mẹ đã không còn nhưng con cái vẫn phải xử sự một cách tận hiếu như khi cha mẹ còn sống.

XUẤT TẮC ĐỆ

Câu 17.

Âm: *Huynh đạo hữu, đệ đạo cung. Huynh đệ mục, hiếu tại trung.*

Nghĩa: Anh phải đối xử tốt với em; em phải kính trọng anh. Anh và em phải chung sống hòa thuận với nhau, điều đó là một nội dung của lòng hiếu kính với cha mẹ.

Câu 18.

Âm: *Tài vật khinh, oán hà sinh. Ngôn ngữ nhân, phần tự miễn.*

Nghĩa: Anh em trong một gia đình phải coi nhẹ tiền tài vật chất, có như vậy thì sẽ không xảy ra sự oán ghét lẫn nhau. Trong lời nói phải nhường nhịn lẫn nhau, như thế mọi nỗi oán ghét sẽ tự nhiên biến mất.

Câu 19.

Âm: *Hoặc ẩm thực, hoặc tọa tẩu. Trưởng giả tiên, ấu giả hậu.*

Nghĩa: Khi ăn uống, người nhỏ tuổi nên nhường người lớn tuổi ăn uống trước. Khi ngồi cũng vậy, nên để người lớn tuổi hơn ngồi trước. Khi cùng đi với nhau, người nhỏ tuổi nên để người lớn tuổi hơn đi trước, mình đi ở phía sau.

Câu 20.

Âm: *Trưởng hô nhân, tức đại khiêu. Nhân bất tại, kỷ tức đáo.*

Nghĩa: Khi thấy người lớn tuổi gọi ai đó, người nhỏ tuổi hơn phải lập tức gọi thay. Nếu người cần gọi không có mặt thì người nhỏ tuổi phải đến ngay chỗ người lớn tuổi để xem có việc gì cần giúp giải quyết.

Câu 21.

Âm: ***Xung tôn trưởng, vật hô danh. Đối tôn trưởng, vật kiến năng.***

Nghĩa: Khi xưng hô với người lớn tuổi hơn mình thì không được trực tiếp gọi tên người đó. Trước mặt người lớn tuổi, người nhỏ tuổi phải tỏ ra khiêm nhường, cung kính, không được khoe khoang tài năng của mình.

Câu 22.

Âm: ***Lộ ngộ trưởng, tậ xu ập. Trưởng vô ngôn, thoái cung lập.***

Nghĩa: Trên đường đi nếu gặp bậc trưởng lão thì phải bước nhanh tới chào hỏi người đó. Nếu trưởng lão không nói gì thì ta phải cung kính đứng sang một bên.

Câu 23.

Âm: ***Kỵ hạ mã, thừa hạ xa. Quá do đãi, bách bộ dư.***

Nghĩa: Khi cưỡi ngựa đi đường nếu gặp bậc trưởng lão thì phải xuống ngựa; nếu đang đi xe thì phải xuống xe. Sau khi bậc trưởng lão đã đi rồi, vẫn phải đứng tại chỗ chờ một lúc, khi nào bậc trưởng lão đã đi xa được ngoài trăm bước thì mới được lên ngựa hoặc lên xe đi tiếp.

Câu 24.

Âm: ***Trưởng giả lập, ấu vật tọa. Trưởng giả tọa, mệnh nữ tọa.***

Nghĩa: Khi bậc trưởng lão đang đứng thì bậc đàn em không được ngồi; sau khi bậc trưởng lão đã ngồi xuống rồi và bảo ta ngồi xuống thì ta mới được ngồi.

Câu 25.

Âm: ***Tôn trưởng tiền, thanh yếu đề. Đề bất văn, khước phi nghi.***

Nghĩa: Khi trò chuyện mặt đối mặt với bậc trưởng lão, ta không được nói to nhưng cũng không được nói nhỏ quá; nếu nói nhỏ tới mức bậc trưởng lão nghe không rõ thì cũng là không thích hợp.

Câu 26.

Âm: ***Tiến tất xu, thoái tất trì. Vấn khởi đối, thị vật di.***

Nghĩa: Khi trông thấy bậc trưởng lão, phải bước nhanh tới chào hỏi; nhưng khi cáo từ bậc trưởng lão thì mọi cử chỉ và lời nói phải từ tốn chậm rãi. Khi bậc trưởng lão hỏi chuyện, phải đứng dậy trả lời, mắt nhìn thẳng vào người đối thoại, không được nhìn ngang nhìn ngửa.

Câu 27.

Âm: ***Sự chư phụ, như sự phụ. Sự chư huynh, như sự huynh.***

Nghĩa: Khi hầu hạ bậc chú bác cũng phải cung kính như khi hầu hạ cha mình. Đối với anh họ cũng phải cung kính như đối với anh ruột mình.

CĂN

Câu 28.

Âm: ***Chiêu khởi tảo, dạ miên trì. Lão dị chí, tích thử thời.***

Nghĩa: Người trẻ tuổi sáng phải dậy sớm, tối phải đi nằm muộn [sau người lớn tuổi]. Đời người rất ngắn, tuổi già đến rất nhanh, bởi thế ai cũng cần phải biết quý trọng thời gian của mình.

Câu 29.

Âm: *Thần tất quán, kiêm thấu khẩu. Tiệm niệu hồi, triếp tịnh thủ.*

Nghĩa: Sáng dậy nhất thiết phải rửa mặt, rửa tay, súc miệng. Sau khi đại tiểu tiện xong đều phải rửa tay sạch sẽ.

Câu 30.

Âm: *Quán tất chính, nữu tất kết. Miệt dữ lý, câu khăn thiết.*

Nghĩa: Khi đội mũ nhất thiết phải đội ngay ngắn, khi mặc quần áo phải cài cúc đầy đủ. Giày và tất phải chỉnh tề, dây giày phải thắt chặt.

Câu 31.

Âm: *Trí quán phục, hữu định vị. Vật loạn đồn, trí ô uế.*

Nghĩa: Áo và mũ sau khi cởi bỏ phải để vào chỗ cố định, không được tùy tiện để bừa bãi bất cứ chỗ nào, vì như thế có thể làm bẩn áo mũ.

Câu 32.

Âm: *Y quý khiết, bất quý hoa. Thượng tuần phân, hạ xứng gia.*

Nghĩa: Trong cách ăn mặc, cần phải coi trọng mặc quần áo sạch sẽ, chỉnh tề, chứ không nên coi trọng hình thức đẹp đẽ, sang trọng. Khi đi gặp bậc trưởng lão, phải mặc sao cho hợp với thân phận của mình. Quần áo mặc khi ở nhà thì phải hợp với hoàn cảnh gia đình mình.

Câu 33.

Âm: *Đối ẩm thực, vật giản trạch. Thực thích khả, vật quá tặc.*

Nghĩa: Trong ăn uống không được có thái độ kén cá chọn canh mà nên giản dị, có gì ăn nấy. Lượng ăn uống giữ ở mức vừa phải, không vượt quá mức bình thường.

Câu 34.

Âm: *Niên phương thiếu, vật ẩm tửu. Ẩm tửu túy, tối vi xú.*

Nghĩa: Người đang tuổi trai trẻ tuyệt đối không được uống rượu. Khi say rượu thường hay có cử chỉ rất xấu xa, tự làm mất thể diện cho chính mình.

Câu 35.

Âm: *Bộ tùng dung, lập đoan chính. Ấp thâm viên, bái cung kính.*

Nghĩa: Khi đi đường phải có phong cách đàng hoàng, không nhanh không chậm. Khi đứng phải thẳng người, ngay ngắn. Khi vái chào người khác, phải cúi lưng xuống. Khi rạp đầu vái lạy ai đó, phải tỏ ra cung kính với người ấy.

Câu 36.

Âm: *Vật tiến vực, vật bả ý. Vật ky cú, vật điều bế.*

Nghĩa: Khi đứng ở cổng (cửa) nhà, không được đặt chân lên bậc cửa, không được co một chân đứng tựa cửa [trông như kẻ thọt chân]. Khi ngồi không được dạng hai chân chữ bát [ngồi dạng háng], không được rung đùi.

Câu 37.

Âm: *Hoãn yết liêm, vật hữu thanh. Khoan chuyển loan, vật xúc lãng.*

Nghĩa: Khi vào nhà phải từ từ mở rèm [mành] cửa, không được để phát ra tiếng động. Khi đi đường gặp chỗ rẽ ngoặt phải rẽ vòng rộng để không va chạm vào người khác hoặc vật khác.

Câu 38.

Âm: *Chấp hư khí, như chấp doanh. Nhập hư thất, như hữu nhân.*

Nghĩa: Khi xách/cầm các loại đồ đựng [như chai lọ, thùng...], cho dù bên trong không đựng thứ gì thì cũng phải cẩn thận như khi bên trong chứa đầy thứ đó. Khi đi vào căn phòng không có người cũng phải cẩn thận như khi đi vào căn phòng có người.

Câu 39.

Âm: *Sự vật mang, mang đa thác. Vật úy nan, vật khinh lược.*

Nghĩa: Làm việc gì cũng phải từ tốn, không được vội vàng cuống quýt. Khi vội thường dễ xảy ra sai sót. Làm việc gì cũng không được có thái độ sợ khó khăn nhưng cũng không được qua loa đại khái xử lý cầu thả những việc xem ra tưởng là đơn giản.

Câu 40.

Âm: *Đấu náo trường, tuyệt vật cận. Tà tịch sự, tuyệt vật vấn.*

Nghĩa: Khi gặp cảnh người khác gây gỗ đánh nhau thì nhất thiết không được đến gần. Đối với những sự việc không đứng đắn, tuyệt nhiên chớ đi hỏi han hoặc can dự.

Câu 41.

Âm: *Tương nhập môn, vấn thực tồn. Tương thượng đường, thanh tất dương.*

Nghĩa: Khi đến cổng/cửa nhà người khác mà ta định vào, trước hết phải đánh tiếng hỏi xem trong nhà có ai hay không. Khi lên gian nhà chính, giọng nói phải to một chút.

Câu 42.

Âm: *Nhân vấn thù, đối dĩ danh. Ngô dữ ngã, bất phân minh.*

Nghĩa: Khi người khác hỏi ta là ai thì ta phải nói rõ họ tên của mình cho đối phương biết. Nếu chỉ trả lời “Tôi đây ạ” thì đối phương sẽ không biết rốt cuộc ta là ai.

Câu 43.

Âm: ***Dụng nhân vật, tu minh cầu. Thẳng bất vấn, tức vi thâm.***

Nghĩa: Khi muốn dùng đồ vật gì của người khác thì phải xin phép rõ ràng trước mặt chủ nhân của đồ vật đó để được sự đồng ý của người ta. Nếu không hỏi mà tự tiện dùng thì là hành vi trộm cắp.

Câu 44.

Âm: ***Tá nhân vật, cấp thời hoàn. Hậu hữu cấp, tá bất nan.***

Nghĩa: Trường hợp cần mượn đồ vật gì của người khác thì khi dùng xong phải kịp thời trả lại người ta đúng thời hạn đã hẹn trước. Như vậy sau này nếu có việc gấp cần mượn người ta thì sẽ không gặp khó khăn.

TÍN

Câu 45.

Âm: ***Phàm xuất ngôn, tín vi tiên. Trá dữ vọng, hề khả yên.***

Nghĩa: Bất cứ lời nào nói ra đều trước hết phải coi trọng chữ tín. Sao có thể dối trá lừa lọc, nói nhăng nói cuội được.

Câu 46.

Âm: ***Thoại thuyết đa, bất như thiểu. Duy kỳ thị, vật nịnh xảo.***

Nghĩa: Nói nhiều chẳng bằng nói ít, bởi lẽ nói nhiều dễ sai, lời nói chỉ cần sát với đề tài cần nói, chớ nên nói những lời xu nịnh, ngon ngọt hoa mỹ.

Câu 47.

Âm: ***Gian xảo ngữ, uế ô từ. Thị tỉnh khí, thiết giới chi.***

Nghĩa: Tuyệt đối không được nói những lời gian xảo xảo quyệt, bần thiêu ô uế. Nhất thiết phải trừ bỏ thói xấu của phường con buôn, dân chợ búa.

Câu 48.

Âm: ***Kiến vị chân, vật khinh ngôn. Tri vị đích, vật khinh truyền.***

Nghĩa: Những sự việc mình chưa hoàn toàn thấy rõ thì chớ nên nhẹ dạ nói bừa. Những sự việc mình chưa biết chắc thì chớ nên khinh suất tung tin ra ngoài xã hội.

Câu 49.

Âm: ***Sự phi nghi, vật khinh nặc. Cầu khinh nặc, tiền thoái thác***

Nghĩa: Khi gặp sự việc chưa ổn thỏa, chưa thỏa đáng thì chớ nên khinh suất tùy tiện hứa hẹn với người khác. Nếu ta dễ dàng khinh suất hứa hẹn thì sau đó sẽ có thể lâm vào tình trạng khó xử là làm hoặc không làm như đã hứa đều là sai lầm, tiền thoái đều sai.

Câu 50.

Âm: ***Phàm đạo tự, trọng thả thư. Vật cấp tật, vật mô hồ.***

Nghĩa: Khi nói bất cứ điều gì đều phải nói rõ từng chữ từng câu và phải nói ung dung thông thả. Không được nói quá nhanh, không được nói những lời mập mờ không rõ ràng mạch lạc.

Câu 51.

Âm: ***Bỉ thuyết trường, thử thuyết đoản. Bất quan kỷ, mặc nhàn quán.***

Nghĩa: Thiên hạ nói đủ mọi chuyện trên đời, nhưng nếu những chuyện họ nói không có gì liên quan đến ta thì ta chớ để tâm tới những chuyện không đâu vào đâu ấy.

Câu 52.

Âm: ***Kiến nhân thiện, tức tư tề. Tung khứ viễn, dĩ tiêm tề.***

Nghĩa: Khi thấy người khác làm được những việc tốt thì ta phải hướng tới người ấy; cho dù người đó khác xa ta nhưng chỉ cần chịu khó học hỏi họ, làm theo họ thì ta sẽ có ngày theo kịp họ.

Câu 53.

Âm: ***Kiến nhân ác, tức nội tỉnh. Hữu tắc cải, vô gia cảnh.***

Nghĩa: Khi thấy người khác làm những việc xấu thì ta cần tự xét lại chính mình. Nếu phát hiện thấy mình có khuyết điểm thì ta phải sửa chữa, giả thử bản thân không có sai sót gì thì cũng lấy việc đó để nhắc mình cảnh giác.

Câu 54.

Âm: ***Duy đức học, duy tài nghệ. Bất như nhân, đương tự lệ.***

Nghĩa: Khi thấy mình thua kém người khác về đức hạnh, kiến thức, tài năng và nghề nghiệp thì nên tự khích lệ động viên bản thân cố gắng phấn đấu cho bằng người ta.

Câu 55.

Âm: ***Nhược y phục, nhược ẩm thực. Bất như nhân, vật sinh thích.***

Nghĩa: Nếu thấy quần áo mình mặc không đẹp bằng người khác, nếu thấy mình ăn uống đạm bạc không sang trọng như người khác thì chớ có sinh lòng buồn bực khó chịu.

Câu 56.

Âm: ***Văn quá nộ, văn dự lạc. Tổn hữu lai, ích hữu khước.***

Nghĩa: Cáu giận khi thấy người ta nói về khuyết điểm của mình, vui mừng khi nghe người ta tâng bốc mình – ai có tính

cách như vậy thì bạn xấu sẽ năng đi lại, bạn tốt sẽ xa lánh không đến chơi.

Câu 57.

Âm: ***Văn dự khủng, văn quá hân. Trục lượng sĩ, tiếm tương thân.***

Nghĩa: Người nào khi thấy kẻ khác tăng bốc mình thì lo sợ không yên lòng, khi thấy kẻ khác vạch ra thiếu sót của mình thì vui vẻ tiếp thu – người có tính cách như vậy thì sẽ càng ngày càng có nhiều người ngay thẳng đến kết bạn với mình.

Câu 58.

Âm: ***Vô tâm phi, danh vi thác. Hữu tâm phi, danh vi ác.***

Nghĩa: Nếu do vô ý mà làm một việc không tốt thì gọi là “ sai lầm ”. Nếu cố ý làm xằng làm bậy thì gọi là “ xấu [nguyên văn: ác] ”.

Câu 59.

Âm: ***Quá năng cải, quy ư vô. Thảng yểm sức, tăng nhất cô.***

Nghĩa: Phạm sai lầm mà có thể sửa được sai lầm thì chẳng khác nào chưa phạm sai lầm. Nếu đã phạm sai lầm mà lại cố che giấu sai lầm thì là sai lầm cộng thêm sai lầm.

**PHIẾM ÁI CHÚNG –
YÊU THƯƠNG RỘNG RÃI TẤT CẢ MỌI NGƯỜI**

Câu 60.

Âm: ***Phàm thị nhân, giai tu ái. Thiên đồng phúc, địa đồng tài.***

Nghĩa: Bất cứ ai đã là con người thì phải quan tâm thương yêu lẫn nhau, bởi lẽ chúng ta sống chung dưới cùng một bầu trời xanh, trên cùng một trái đất.

Câu 61.

Âm: ***Hạnh cao giả, danh tự cao. Nhân sở trọng, phi mạo cao.***

Nghĩa: Người đức hạnh cao thượng thì tự nhiên sẽ có danh vọng cao. Người được kính trọng không phải là do người đó có tướng mạo đẹp mà là do có đức hạnh tốt.

Câu 62.

Âm: ***Tài đại giả, vọng tự đại. Nhân sở phục, phi ngôn đại.***

Nghĩa: Người có tài năng lớn thì tự nhiên sẽ có danh vọng lớn. Thiên hạ khâm phục những người thực sự có tài năng chứ không phục người huênh hoang tự khoe mình giỏi.

Câu 63.

Âm: ***Kỷ hữu năng, vật tự tư. Nhân hữu năng, vật khinh tử.***

Nghĩa: Người có tài năng thì không được tự tư tự lợi dùng tài năng đó để mưu lợi cho riêng mình. Khi thấy người khác có tài năng thì mình không được tùy tiện nói xấu người đó.

Câu 64.

Âm: ***Vật siểm phú, vật kiêu bần. Vật yểm cố, vật hỷ tân.***

Nghĩa: Không được xu nịnh bợ đỡ người giàu có, không được kiêu ngạo vô lễ với người nghèo. Chớ có ghét bỏ xa lánh bạn cũ, đừng nên chỉ chuộng bạn mới quen.

Câu 65.

Âm: ***Nhân bất nhân, vật sự giáo. Nhân bất an, vật thoại nhiều.***

Nghĩa: Khi người ta đang lúc bận rộn thì chớ nên quấy rầy họ, dù mình có việc cần tới họ. Khi người ta có tâm trạng không vui thì chớ nên nói gì với họ, vì như thế sẽ làm họ khó chịu.

Câu 66.

Âm: *Nhân hữu đoãn, thiết mạc yết. Nhân hữu tư, thiết mạc thuyết.*

Nghĩa: Khi thấy người khác có mặt yếu nào đấy thì nhất thiết không được vạch ra điểm yếu của họ. Khi phát hiện thấy người khác có chuyện riêng tư cần giữ kín thì tuyệt đối không được nói tới chuyện ấy của họ.

Câu 67.

Âm: *Đạo nhân thiện, tức thị thiện. Nhân tri chi, dĩ tư miễn.*

Nghĩa: Khi ta ca ngợi điều hay việc tốt của người khác tức là ta đã làm được một việc thiện, bởi lẽ khi người ấy biết ta khen họ thì họ sẽ tự khích lệ bản thân cố gắng hơn nữa.

Câu 68.

Âm: *Dương nhân ác, tức thị ác. Tật chi thậm, họa thả tác.*

Nghĩa: Rêu rao điểm yếu, cái xấu của người khác là một tội ác. Làm như thế sẽ chuốc lấy sự thù ghét của người bị nói xấu, kết cục sẽ đem lại tai họa cho người nói xấu.

Câu 69.

Âm: *Thiện tương khuyến, đức giai kiện. Quá bất quy, đạo lưỡng khuy.*

Nghĩa: Khi thấy người khác có mặt tốt nào đấy thì nên khuyến khích họ, như vậy sẽ làm cho ta và họ đều được lợi về mặt đạo đức. Khi thấy người khác có khuyết điểm mà không khuyên bảo họ thì xét về mặt đạo nghĩa, cả ta và họ đều bị thiệt hại.

Câu 70.

Âm: *Phàm thủ dư, quý phân hiểu. Dư nghi đa, thủ nghi thiểu.*

Nghĩa: Bất kể khi nhận thứ gì từ người khác hoặc khi cho người khác thứ gì, ta đều phải phân biệt rõ ràng – đây là điều rất quan trọng. Thứ gì đem cho người ta thì nên cho nhiều, thứ gì nhận từ người ta thì chỉ nên nhận ít.

Câu 71.

Âm: *Tương gia nhân, tiên vấn kỷ. Kỷ bất dục, tức tức dĩ.*

Nghĩa: Khi chuẩn bị nhờ người khác làm việc gì thì trước hết hãy tự hỏi mình có muốn làm việc đó không. Nếu bản thân mình không muốn làm thì phải tức tức bỏ ý định nhờ người ta.

Câu 72.

Âm: *Ân dục báo, oán dục vong. Báo oán đoản, báo ân trường.*

Nghĩa: Khi chịu ơn người khác thì phải nghĩ tới việc trả ơn. Khi có điều gì oán giận người khác thì phải quên điều đó đi. Oán giận người khác càng ngắn càng tốt. Biết ơn người khác càng lâu càng tốt.

Câu 73.

Âm: *Đãi từ bộc, thân quý đoan. Tuy quý đoan, từ nhi khoan.*

Nghĩa: Trong việc đối xử với đầy tớ trai hoặc đầy tớ gái trong nhà mình, điều quan trọng nhất là chủ nhân phải giữ tư cách đứng đắn. Tuy rằng đứng đắn là cần thiết nhưng ngoài ra còn cần phải có thái độ khoan dung, nhân từ với họ.

Câu 74.

Âm: *Thế phục nhân, tâm bất nhiên. Lý phục nhân, phương vô ngôn.*

Nghĩa: Khi dùng thế lực của mình để ép buộc người ta phải nghe theo mình thì người ta bề ngoài tỏ ra nghe theo nhưng trong

lòng thì không phục. Nếu biết dùng lý lẽ để thuyết phục người ta thì họ sẽ nghe theo mà không thể nói điều gì không phục ta.

THÂN NHÂN

Ghi chú: Thân nhân với chữ *nhân* là nhân ái, chớ nhầm với nhân là người. Ở đây muốn nói nên thân cận gần gũi với người có đạo đức tốt.

Câu 75.

Âm: ***Đồng thị nhân, loại bất tề. Lưu tục chúng, nhân giả hi.***

Nghĩa: Tất cả mọi người đều giống nhau ở chỗ đều là con người, nhưng lại khác nhau ở loại bậc. Loại người bình thường [nguyên văn: *lưu tục*] thì rất nhiều nhưng loại người có đạo đức cao thượng thì rất ít.

Câu 76.

Âm: ***Quả nhân giả, nhân đa úy. Ngôn bất hứ, sắc bất mị.***

Nghĩa: Người thực sự có lòng nhân ái thì được đông đảo mọi người đều kính nể; người đó nói lời ngay thẳng, không kiêng nể ai, không xu nịnh bợ đỡ ai.

Câu 77.

Âm: ***Năng thân nhân, vô hạn hảo. Đức nhật tiến, quá nhật thiếu.***

Nghĩa: Nếu được gần gũi với người có đạo đức cao thượng thì sẽ được lợi vô cùng. Phẩm đức [của ta] sẽ ngày một tiến bộ, sai lầm khuyết điểm ngày một giảm bớt.

Câu 78.

Âm: ***Bất thân nhân, vô hạn hại. Tiểu nhân tiến, bách sự hoại.***

Nghĩa: Nếu không có may mắn được gần gũi với người đạo đức cao thượng thì sẽ vô cùng thiệt hại. Khi ấy những kẻ tiểu nhân sẽ thừa dịp tìm đến kết bạn [với ta], kết cục là mọi chuyện đều trở nên rất xấu.

DỰ LỰC HỌC VĂN NẾU CÒN DỰ SỨC THÌ NÊN HỌC VĂN HÓA

Câu 79.

Âm: ***Bất lực hành, đản học văn. Trưởng phù hoa, thành hà nhân.***

Nghĩa: Người nào không chịu khó thực hành Lễ, Nghĩa, Nhân, Ái mà chỉ lo học tập các thư tịch kinh điển của Thánh hiền thì sẽ nảy sinh tác phong hình thức hào nhoáng, phù phiếm, như vậy sau này sẽ trở thành người như thế nào?

Câu 80.

Âm: ***Đản lực hành, bất học văn. Nhiệm kỷ kiến, muội lý chân.***

Nghĩa: Người nào chỉ cố gắng thực hành Lễ, Nghĩa, Nhân, Ái mà không lo học tập các thư tịch kinh điển của Thánh hiền thì sẽ rơi vào tình trạng chỉ biết dựa vào kiến giải của mình để xử lý mọi chuyện mà không hiểu rõ lý lẽ ấy là đúng hay sai, thật hay giả.

Câu 81.

Âm: ***Độc thư pháp, hữu tam đáo. Tâm nhãn khẩu, tín giai yếu.***

Nghĩa: Phương pháp đọc sách [ý nói phương pháp học tập] phải đạt tới ba cái “độc”, đó là: Phải nhập tâm nhớ được nội dung sách, mắt nhìn phải hiểu được chữ trong sách, miệng phải đọc được chữ trong sách, cả ba điều đó đều rất quan trọng.

Câu 82.

Âm: ***Phương độc thử, vật mộ bỉ. Thử vị chung, bỉ vật khởi.***

Nghĩa: Khi đang đọc cuốn sách này thì chớ nên nghĩ tới việc đọc cuốn sách khác. Khi còn chưa đọc xong sách này thì chớ nên bắt đầu đọc một cuốn sách khác.

Câu 83.

Âm: ***Khoan vi hạn, khẩn dụng công. Công phu đáo, trệ tắc thông.***

Nghĩa: Thời hạn mỗi đợt học tập nên bố trí rộng rãi một chút, nhưng khi học tập thì phải tận dụng thời gian, chịu khó chăm chỉ học tập. Chỉ cần học đến nơi đến chốn thì kết quả sẽ tự nhiên thông hiểu được mọi chỗ chưa hiểu.

Câu 84.

Âm: ***Tâm hữu nghi, tùy trát ký. Tự nhân vấn, cầu xác nghĩa.***

Nghĩa: Trong quá trình học tập nếu có thắc mắc thì phải kịp thời ghi lại và khiêm tốn hỏi người khác, nhờ họ giảng giải, nhằm tìm được nghĩa lý chính xác.

Câu 85.

Âm: ***Phòng thất thanh, tường bích tịnh. Cơ án khiết, bút nghiên chính.***

Nghĩa: Phòng học phải được thu dọn ngăn nắp, tường nhà phải giữ cho sạch. Bàn học luôn lau chùi, bút viết và nghiên mực phải ngay ngắn.

Câu 86.

Âm: ***Mặc ma thiên, tâm bất đoan. Tự bất kính, tâm tiên bệnh.***

Nghĩa: Nếu thói mực bị mài vát, điều đó chứng tỏ đã mất tập trung tư tưởng. Nếu chữ viết nguệch ngoạc không ngay ngắn, điều đó chứng tỏ tâm tư nóng vội bất định.

Ghi chú: Người xưa viết chữ bằng bút lông chấm mực, trước mỗi lần viết phải mài thỏi mực với nước để làm ra mực. Nếu tư tưởng không tập trung thì thỏi mực sẽ không được mài thẳng, mà bị mài nghiêng thành ra vát, chữ viết xiên xẹo nguệch ngoạc.

Câu 87.

Âm: ***Liệt điển tịch, hữu định xứ. Độc khán tất, hoàn nguyên xứ.***

Nghĩa: Các sách kinh điển dùng trong việc học tập phải để vào chỗ cố định; đọc xong sách nào phải để trả về chỗ cũ.

Câu 88.

Âm: ***Tuy hữu cấp, quyền thúc tề. Hữu khuyết hoại, tợu bổ chi.***

Nghĩa: Cho dù vì có việc gấp phải tạm thời ngừng đọc sách thì cũng phải cẩn thận chằng buộc sách, giữ cho sách lành lặn nguyên vẹn. Nếu sách có chỗ nhăn rách nhàu nát thì phải tu bổ ngay.

Ghi chú: Thời xưa sách dùng giấy bản rất mỏng và mềm nên dễ nhăn, rách; khi không dùng đến sách thì phải gói lại và chằng buộc ngay ngắn để sách khỏi bị nhàu nát.

Câu 89.

Âm: ***Phi thánh thư, bình vật thị. Tế thông minh, hoại tâm chí.***

Nghĩa: Những sách nào không phải sách Thánh hiền thì phải loại bỏ chớ nên đọc. Sách có nội dung không tốt sẽ có thể lừa dối tư tưởng, làm hỏng tâm chí của người đọc.

Câu 90.

Âm: ***Vật tự bạo, vật tự khí. Thánh dữ hiền, khả tuần trí.***

Nghĩa: Không được thiếu tự tin ở khả năng của mình, không được tự coi thường bản thân. Nếu chịu khó học tập thì ai cũng có thể đạt được cảnh giới của Thánh nhân và Hiền nhân.

THIÊN TỰ VĂN (BÀI VĂN MỘT NGHÌN CHỮ)

Thuyết minh của người chuyển ngữ “ Thiên Tự Văn ”:

“Thiên Tự Văn” gồm 250 câu có vần điệu, mỗi câu 4 chữ Hán, toàn bộ dùng 1000 chữ Hán khác nhau, không chữ nào lặp lại, trong đó nhiều chữ cổ, ít dùng trong đời sống ngày nay. Để ngắn gọn và tiện theo dõi cho người đọc, khi chuyển ngữ chúng tôi ghép hai câu làm một, như vậy còn 125 câu, đánh số từ 1 đến 125. Do mỗi chữ Hán chỉ dùng một lần, vì thế phần chữ Hán rất quan trọng, đặc biệt các chữ đồng âm nếu chỉ dựa vào Âm thì không phân biệt được, do đó cần có thêm phần chữ Hán phồn thể để người đọc hiểu nghĩa chữ một cách chính xác. Bài văn này dùng rất nhiều điển tích cổ, nếu không giải thích sẽ rất khó hiểu, vì thế cần có phần ghi chú.

Câu 1. 天地玄黄，宇宙洪荒。

Âm: *Thiên địa huyền hoàng, vũ trụ hồng hoang.*

Nghĩa: Trời màu đen, đất màu vàng; vũ trụ rộng lớn và hoang vắng.

Ghi chú: “Thiên địa huyền hoàng”: nguyên gốc trong “Dịch Kinh” viết là “Thiên huyền địa hoàng”. Ở đây “Thiên” là toàn bộ không gian vũ trụ còn lại bên ngoài trái đất, chứ không đơn giản chỉ là bầu trời ta thấy. “Huyền” có hai nghĩa, một nghĩa là màu huyền, tức màu lam thẫm gần như đen, một nghĩa nữa là huyền bí, khó hiểu. Màu lam là màu của nước biển khi phản chiếu ánh mặt trời. Thực ra hiện nay khi nhìn từ Trạm vũ trụ quốc tế ISS thì chỉ thấy

vũ trụ đen kịt, cho nên nói “Trời” màu đen huyền là đúng. Nói đất màu vàng vì tổ tiên người Trung Quốc sống ở vùng đồng bằng đất vàng (*hoàng thổ*) bên cạnh sông Hoàng Hà, đất có màu vàng, nước sông cũng màu vàng. Đây là nơi phát sinh nền văn minh Hoa Hạ. “Hồng” là to lớn. “Hoang” là hoang vắng, vì không gian vũ trụ hầu hết là khoảng không gian rỗng tuếch có quá ít vật thể. Tuy rằng vũ trụ có vô vàn thiên thể nhưng tổng thể tích các thiên thể ấy chiếm tỷ lệ cực nhỏ trong thể tích toàn vũ trụ, các thiên thể cách nhau hàng triệu hàng tỷ km.

Câu 2. 日月盈昃，辰宿列張。

Âm: *Nhật nguyệt doanh trắc, thần tú liệt trương.*

Nghĩa: Mặt trời đứng thẳng rồi lại nghiêng, mặt trăng tròn rồi lại khuyết; các vì sao lấp đầy bầu trời vô biên.

Câu 3. 寒來暑往，秋收冬藏。

Âm: *Hàn lai thử vãng, thu thu đông tàng.*

Nghĩa: Thời tiết nóng lạnh luân phiên thay đổi lẫn nhau, đến rồi lại đi. Mùa thu gặt hái thu hoạch mùa màng, mùa đông cất trữ lương thực.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, mùa rét rất dài, nếu nông dân không lo cất giữ bảo quản tốt lương thực thì sẽ bị đói.

Câu 4. 閏餘成歲，律呂調陽。

Âm: *Nhuận dư thành tuế, luật lữ điều dương.*

Nghĩa: Số ngày nhuận dư tích lũy sau một số năm sẽ thành một tháng trong năm nhuận; người xưa dùng cách tính *Lục luật lục lữ* để điều tiết âm dương.

Ghi chú: “*Lục luật*” là danh từ nhạc luật thời cổ, một phương pháp định âm của Trung Quốc. Lục là sáu (6). *Lục luật* là nói Hoàng chung, Thái thúc, Cô tẩy, Nhuy tân, Di tắc, Vô xạ. *Lục lữ* là nói Đại lữ, Giáp chung, Trọng lữ, Lâm chung, Nam lữ, Ứng chung. “*Lục*

lữ điều dương ” là nói việc sử dụng sự thay đổi 4 mùa của trái đất khi nó tự quay và chuyển động vòng quanh mặt trời để sửa lịch pháp.

Câu 5. 雲騰致雨，露結為霜。

Âm: *Vân đằng chí vũ, lộ kết vi sương.*

Nghĩa: Mây bay lên cao khi gặp lạnh sẽ làm ra mưa, hơi sương trong đêm gặp lạnh sẽ ngưng đọng thành hạt sương.

Câu 6. 金生麗水，玉出崑岡。

Âm: *Kim sinh lệ thủy, ngọc xuất côn cương.*

Nghĩa: Vàng sinh ra ở sông Lệ Thủy, ngọc xuất ra tại núi Côn Luân.

Ghi chú: Lệ Thủy nay gọi là Lệ Giang, một con sông ở tỉnh Vân Nam, sông có nhiều cát chứa quặng vàng (kim sa), vì thế còn gọi là sông Kim Sa. Côn Luân là dãy núi dài 2500 km kéo dài từ cao nguyên Pamir ở Trung Á đến Tân Cương, Tây Tạng, Thanh Hải thuộc Trung Quốc.

Câu 7. 劍號巨闕，珠稱夜光。

Âm: *Kiểm hiệu cự khuyết, châu xưng dạ quang.*

Nghĩa: Bào kiếm sắc nhất được đặt tên là “Cự Khuyết”, viên ngọc quý nhất được gọi là “Dạ Quang”.

Ghi chú: Thời Chiến Quốc, nước Việt có một thợ bậc thầy về rèn kiếm, rèn được thanh kiếm sắc nhất, gọi là kiếm Cự Khuyết. Ngọc Dạ Quang có thể chiếu sáng cả một gian phòng, nhưng đây chỉ là truyền thuyết, trên thực tế không có loại ngọc này.

Câu 8. 果珍李柰，菜重芥薑。

Âm: *Quả trân lý nại, thái trọng giới khương.*

Nghĩa: Loại trái cây quý nhất là mận và táo Nại. Loại rau quan trọng nhất là rau cải và gừng.

Ghi chú: *Nại* là một loại táo ở miền Bắc Trung Quốc, gọi là *Nại Tử*, quả nhỏ, dễ trồng, ra nhiều quả. Người Trung Quốc thời cổ rất quý mận, táo *Nại*, rau cải [chữ Hán là “giới”] và gừng. Đó là do vùng Hoa Hạ Trung Quốc khí hậu lạnh, thời xưa có rất ít các loài rau quả. Về sau Trung Quốc nhập nhiều loài rau quả từ các xứ nhiệt đới ở miền nam nên có nhiều loại rau quả ngon hơn, quý hơn các loại kể trên.

Câu 9. 海鹹河淡，鱗潛羽翔。

Âm: *Hải hàm hà đạm, lân tiềm vũ tường.*

Nghĩa: Nước biển có vị mặn, nước sông thì nhạt. Cá bơi lặn trong nước, chim bay lượn trên trời.

Câu 10. 龍師火帝，鳥官人皇。

Âm: *Long sư hỏa đế, điều quan nhân hoàng.*

Nghĩa: Long Sư, Hỏa Đế, Điều Quan, Nhân Hoàng đều là các vua chúa Trung Quốc thời đại thượng cổ.

Ghi chú: *Long Sư* tức *Phục Hi*, người đứng đầu *Tam Hoàng* (tức ba thủ lĩnh bộ lạc Trung Quốc thời thái cổ, gồm *Phục Hi*, *Thần Nông*, *Hoàng Đế*. Cũng có thuyết nói *Tam Hoàng* gồm *Phục Hi*, *Toại Nhân* và *Thần Nông*). *Hỏa Đế* tức *Toại Nhân*, là người phát minh ra cách dùng gỗ lấy lửa. *Điều Quan* tức *Thiếu Hạo*, là người đứng đầu *Ngũ Đế* (5 hoàng đế thời thái cổ: *Thiếu Hạo*, *Chuyên Húc*, *Đế Cốc*, *Đường Nghiêu*, *Ngu Thuấn*). Cũng có thuyết nói *Ngũ Đế* gồm *Hoàng Đế*, *Chuyên Húc*, *Đế Cốc*, *Đường Nghiêu*, *Ngu Thuấn*). *Nhân Hoàng* là người thứ ba trong *Tam Hoàng* thời viễn cổ (*Thiên Hoàng*, *Địa Hoàng*, *Nhân Hoàng*). Thời kỳ *Tam Hoàng Ngũ Đế* là thời thượng cổ của Trung Quốc, thực ra *Hoàng* và *Đế* ở đây chỉ là các thủ lĩnh bộ lạc chứ không phải là vua chúa, vì thời ấy chưa có khái niệm *Hoàng* và *Đế*, nhưng người đời sau cứ gọi họ như vậy.

Câu 11. 始制文字，乃服衣裳。

Âm: *Thủy chế văn tự, nãi phục y thường.*

Nghĩa: Thừa ban đầu, tổ tiên ta sáng chế ra chữ viết và làm ra quần áo để mặc.

Ghi chú: Câu này nói trong thời kỳ Hoàng Đế (thủ lĩnh một bộ tộc cách đây khoảng 5000 năm, được coi là thủy tổ của dân tộc Trung Hoa), nước này bắt đầu có chữ viết và quần áo, tiến vào thời đại xã hội văn minh. Thương Hiệt – sử quan (quan chuyên việc chép sử) của Hoàng Đế – sáng chế ra chữ viết, về sau gọi là chữ Hán; nhờ thế Trung Quốc ra khỏi thời đại tiền sử, tiến lên thời đại có sử. Luy Tổ, một cung phi của Hoàng Đế, phát minh nghề nuôi tằm lấy tơ dệt lụa, từ đó làm ra quần áo cho mọi người mặc. Trước đó người ta che thân bằng da súc vật. Nhìn chung, dưới thời Hoàng Đế, người Trung Quốc có nhiều phát minh sáng chế, làm cho các ngành nông nghiệp, y học... phát triển mạnh. Thương Hiệt và Luy Tổ là hai nhà sáng chế lớn. Chú ý: Hoàng Đế 黃帝 ở đây chữ “Hoàng 黃” có nghĩa là màu vàng, chớ nhầm với chữ “Hoàng 皇” có nghĩa là vua, trong từ “Hoàng Đế 皇帝”.

Câu 12. 推位讓國，有虞陶唐。

Âm: *Thôi vị nhượng quốc, hữu ngư đào đường.*

Nghĩa: Các vua Đường Nghiêu, Ngụ Thuấn sáng suốt vô tư, chủ động nhường ngôi vua cho công thần người hiền.

Ghi chú: Đào Đường tức vua Nghiêu, người xưa gọi là Đường Nghiêu. Hữu Ngư tức vua Thuấn, người xưa gọi là Ngụ Thuấn. Hữu Ngư và Đào Đường là hai vị vua cuối cùng trong Ngũ Đế (xem ghi chú câu 10), lịch sử thường gọi gộp là Nghiêu Thuấn. Nghiêu tại vị hơn 70 năm, trước khi chết nhường ngôi vua cho một công thần giỏi là Thuấn. Về sau Thuấn nhường ngôi cho một công thần giỏi là Vũ (xem ghi chú câu 77). Trước khi chết, Vũ nhường ngôi vua cho con trai là Khải, chấm dứt chế độ nhường ngôi cho hiền tài,

bắt đầu chế độ thế tập cha truyền con nối kéo dài suốt lịch sử phong kiến Trung Quốc về sau.

Câu 13. 弔民伐罪，周發商湯。

Âm: *Điếu dân phạt tội, chu phát ân thang.*

Nghĩa: Chu Phát tức Chu Vũ Vương Cơ Phát, là vua đầu tiên của triều nhà Chu; Ân Thang, vua đầu tiên triều nhà Thương (còn gọi là nhà Ân). Hai vị này đã vì cứu dân chúng thoát khỏi ách thống trị tàn bạo mà đánh dẹp lũ bạo chúa tàn ác.

Ghi chú: Ân Thang, tức Thành Thang, có công dẹp bạo chúa nhà Hạ là Kiệt rồi lập ra triều nhà Thương, tồn tại gần 600 năm. Về sau Chu Phát dẹp bạo chúa nhà Thương là Trụ, lập ra triều nhà Chu, là triều đại tồn tại lâu nhất trong lịch sử Trung Quốc. Phát xưng vua Chu Vũ Vương Cơ Phát. Hai vị Ân Thang và Chu Phát tuy chỉ là vua (*Vương*) các nước chư hầu nhưng vì để cứu dân chúng mà dám cất quân trị tội bọn bạo chúa (nhà vua tàn bạo) đang ở cương vị lãnh đạo tối cao – Hoàng Đế (Thiên Tử) của triều đình trung ương. Lịch sử Trung Quốc từng có nhiều bạo chúa như Trụ, Kiệt, Tần Thủy Hoàng, v.v...

Câu 14. 坐朝問道，垂拱平章。

Âm: *Tọa triều vấn đạo, thùy cửng bình chương.*

Nghĩa: Các vị quân chủ có đức có tài ngồi tại triều đình trao đổi ý kiến với các quan đại thần về đạo lý cai trị nước nhà, rũ áo chấp tay, không tốn sức lực mà có thể làm thiên hạ thái bình, công trạng của các vị thật là rõ ràng.

Ghi chú: Câu này là sự đánh giá cao nhất về trình độ trị quốc của các quân chủ Trung Hoa cổ đại: vua quan cùng nhau ngồi bàn bạc về đường lối chính sách cai trị đất nước, dự kiến trước mọi biện pháp ứng phó khi có xảy ra các trường hợp này nọ. Do triều đình đã bàn bạc kỹ và thống nhất ý kiến nên mọi chủ trương trị quốc đều được thực thi thuận lợi, không tốn nhiều công sức mà

xã hội yên bình. “Tọa triều” là khi họp triều đình thì vua và các đại thần đều cùng ngồi, thể hiện sự bình đẳng dân chủ (từ đời Tần Thủy Hoàng mới quy định khi triều đình họp thì vua ngồi, các quan đứng). “Thùy cung” tức rũ áo chấp tay, nghĩa là không làm gì vất vả. Lịch sử Trung Quốc ca ngợi ba triều đại Hạ, Thương, Chu thực hành vương đạo, xã hội yên bình, còn các triều đại sau đều thi hành bá đạo, làm khổ dân chúng.

Câu 15. 愛育黎首，臣伏戎羌。

Âm: *Ái dục lê thủ, thần phục nhung khương.*

Nghĩa: Các vị quân chủ yêu thương chăm sóc dân chúng, làm cho người của các dân tộc khắp bốn phương cúi đầu thần phục, nhận là thần dân của quân chủ.

Ghi chú: Lê thủ tức dân chúng. *Nhung* tức Tây Nhung, là dân du mục ở các tỉnh phía tây như Cam Túc, Thanh Hải, Tứ Xuyên. *Khương* là dân thiểu số ở miền tây. *Nhung Khương* đại diện cho các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. *Thần* là thần phục, *Phục* là cúi đầu tuân theo.

Câu 16. 遐邇壹體，率賓歸王。

Âm: *Hà nhĩ nhất thể, suất tân quy vương.*

Nghĩa: Thiên hạ thống nhất thành một khối, toàn thể dân chúng đều ngoan ngoãn quy phục sự cai trị của vị quân chủ.

Câu 17. 鳴鳳在竹，白駒食場。

Âm: *Minh phượng tại trúc, bạch câu thực trường.*

Nghĩa: [Nhờ đất nước được yên bình như vậy] Chim phượng hoàng vui vẻ ca hát trong rừng trúc, đàn ngựa trắng tha hồ thoải mái gặm cỏ trên đồng cỏ.

Câu 18. 化被草木，賴及萬方。

Âm: *Hóa bị thảo mộc, lại cập vạn phương.*

Nghĩa: Sự cai trị nhân đức của vị vua anh minh làm cho cả đến cỏ cây cũng được hưởng ân huệ, ơn mưa móc rải khắp dân chúng trong thiên hạ.

Câu 19. 蓋此身髮，四大五常。

Âm: *Cái thử thân phát, tứ đại ngũ thường.*

Nghĩa: Thân thể, tóc, da của con người hợp thành bởi “Tứ Đại” (Bốn cái lớn) và “Ngũ Thường” (Năm đạo lý muôn thừa).

Ghi chú: Đạo Phật cho rằng *Tứ Đại* gồm: Đất, Nước, Lửa, Gió; khi đủ duyên thì 4 thứ này hòa hợp làm thành thể xác con người. Theo Nho giáo, *Ngũ Thường* là 5 đạo lý con người lúc nào cũng phải tôn trọng, đó là Nhân (thương người), Nghĩa (tôn trọng lễ phải), Lễ (quy tắc đối xử với người khác), Trí (trí tuệ), Tín (tin cậy).

Câu 20. 恭惟鞠養，豈敢毀傷？

Âm: *Cung duy cúc dưỡng, khả cảm hủy thương.*

Nghĩa: Người nào biết thành kính nghĩ tới công ơn cha mẹ nuôi dạy mình thì sẽ không dám để cho thân thể mình bị tổn thương, hủy hoại.

Câu 21. 女慕貞絜，男效才良。

Âm: *Nữ mộ trinh khiết, nam hiệu tài lương.*

Nghĩa: Phụ nữ phải ngưỡng mộ những người đàn bà trinh tiết trong trắng biết nghiêm cẩn giữ gìn thân mình. Đàn ông phải noi theo những người có tài có đức.

Câu 22. 知過必改，得能莫忘。

Âm: *Tri quá tất cải, đắc năng mạc vong.*

Nghĩa: Khi biết mình có sai lầm thiếu sót thì nhất thiết phải sửa chữa. Chớ quên những năng lực mình đã trau dồi được trong quá trình tu thân học tập.

Câu 23. 罔談彼短，靡恃己長。

Âm: *Võng đàm bỉ đoản, mi thị kỷ trường.*

Nghĩa: Chớ nên bàn luận về mặt yếu, sở đoản của người khác, cũng chớ có ý lại vào mặt mạnh, sở trường của mình mà không nghĩ tới chuyện tiến thủ.

Câu 24. 信使可覆，器欲難量。

Âm: *Tín sứ khả phục, khí dục nan lường.*

Nghĩa: Lời nói thành thật phải chịu được thử thách của thời gian. Phải có khí phách và độ lượng rộng lớn tới mức khiến người khác khó có thể đánh giá mình.

Câu 25. 墨悲絲染，詩讚羔羊。

Âm: *Mặc bi ti nhiễm, thi tán cao dương.*

Nghĩa: Mặc Tử buồn lòng khi thấy tơ trắng bị nhuộm màu tạp. Sách “ Kinh Thi ” ca ngợi loài cừu suốt đời giữ được bộ lông trắng.

Ghi chú: Trong lần đến thăm xưởng nhuộm, triết gia Mạnh Tử thấy tơ trắng nỡn vì bị nhuộm các màu khác nhau mà có các màu khác nhau, và sau đó không thể trở về màu trắng ban đầu nữa. Ông liên tưởng tới việc con người bản chất ban đầu là tốt (Nhân chi sơ, tính bản thiện), nhưng khi chịu ảnh hưởng xấu từ bên ngoài sẽ trở thành người xấu và không thể trở lại tốt như cũ, vì thế ông cảm thấy buồn lòng. Ở đây tác giả muốn nhắc nhở mọi người nên cảnh giác, thận trọng với tác động của môi trường bên ngoài, môi trường xấu có thể làm hỏng con người, môi trường tốt có thể làm con người trở nên tốt hơn. “ Kinh Thi ” gồm những bài dân ca, trong đó có bài ca ngợi bộ lông trắng của con cừu, có ý ca ngợi phẩm chất trong trắng của người quân tử.

PHẦN II

Câu 26. 景行維賢，克念作聖。

Âm: *Cảnh hạnh duy hiền, khắc niệm tác thánh.*

Nghĩa: Phải ngưỡng mộ tôn kính đức hạnh của các bậc thánh hiền, phải kiềm chế các ham muốn của bản thân, cố gắng noi theo các bậc thánh hiền.

Câu 27. 德建名立，形端表正。

Âm: *Đức kiến danh lập, hình đoan biểu chính.*

Nghĩa: Mọi người đều phải trau dồi đạo đức và làm cho mình có thanh danh tốt, phải giữ hình thể nghiêm trang, dáng vẻ ngay thẳng chính trực.

Câu 28. 空谷傳聲，虛堂習聽。

Âm: *Không cốc truyền thanh, hư đường tập thính.*

Nghĩa: Trong khe núi rộng thoáng thì âm thanh sẽ truyền đi được rất xa. Trong gian phòng rộng thì tiếng nói sẽ nghe thấy rất rõ.

Ghi chú: Trong khe núi rộng hoặc trong căn phòng không có người, âm thanh phát ra (ví dụ tiếng kêu) sẽ có hồi âm, vì thế truyền đi được rất xa, chỗ nào cũng có thể nghe thấy. Câu này có ý nhắc nhở mọi người: càng ở chỗ không người lại càng nên chú ý giữ gìn lời nói của mình, dè chừng tránh bị người khác nghe thấy.

Câu 29. 禍因惡積，福緣善慶。

Âm: *Họa nhân ác tích, phúc duyên thiện khánh.*

Nghĩa: Tai họa là kết quả tích lại của nhiều việc xấu đã làm. Phúc lộc là sự báo đáp của quá trình chăm làm việc thiện, điều tốt lành.

Câu 30. 尺璧非寶，寸陰是競。

Âm: *Xích bích phi bảo, thốn âm thị cạnh.*

Nghĩa: Viên ngọc bích dài một thước không thể coi là báu vật đích thực, nhưng quãng thời gian dù chỉ là ngắn ngủi giây lát cũng đáng quý trọng, tranh thủ.

Ghi chú: “ Xích ” là thước, đơn vị đo chiều dài của người Trung Quốc thời xưa, bằng khoảng hơn 33 cm. “ Bích ” là ngọc bích, một thứ đồ ngọc thời xưa, hình ống dẹt, giữa có lỗ tròn nhỏ. Câu này nói không có gì quý bằng thời gian, người quân tử phải hết sức tranh thủ thời gian mà học tập, làm việc.

Câu 31. 資父事君，曰嚴與敬。

Âm: *Tư phụ sự quân, viết nghiêm dữ kính.*

Nghĩa: Phải nghiêm chỉnh và cung kính phụng dưỡng cha, hầu hạ quân chủ.

Câu 32. 孝當竭力，忠則盡命。

Âm: *Hiếu đương kiệt lực, trung tắc tận mệnh.*

Nghĩa: Phải cố gắng hết sức hiếu thuận với cha mẹ. Phải không tiếc tính mạng mình để trung thành với quân chủ.

Câu 33. 臨深履薄，夙興溫清。

Âm: *Lâm thâm lý bạc, túc hưng ôn thanh.*

Nghĩa: Trong hành động phải chú ý thận trọng “ như khi tới gần vực sâu, như khi bước đi trên lớp băng mỏng trên mặt hồ nước”. Phải thức khuya dậy sớm chăm sóc cha mẹ để cha mẹ được đông ấm hè mát.

Câu 34. 似蘭斯馨，如松之盛。

Âm: *Tự lan tư hình, như tùng chi thịnh.*

Nghĩa: Phải làm cho đức hạnh của mình tỏa hương thơm nức như hoa lan, tươi tốt um tùm như cây tùng bách.

Ghi chú: Lan và tùng là hai loại cây người Trung Quốc thường dùng để ví người quân tử. Hoa lan tỏa hương thơm ngát thể hiện tác

động, ảnh hưởng của người quân tử. Cây tùng thân cây thẳng đứng thể hiện sự cương trực, lá cây quanh năm xanh tốt thể hiện sức sống dồi dào của người quân tử.

Câu 35. 川流不息，淵澄取映。

Âm: *Xuyên lưu bất tức, uyên trừng thủ ánh.*

Nghĩa: Phải giữ cho đức hạnh của mình mãi mãi tồn tại tới các thế hệ sau, như dòng sông lớn chảy mãi không ngừng; phải trong sạch sáng láng như mặt hồ nước sâu có thể làm tấm gương soi cho thiên hạ.

Câu 36. 容止若思，言辭安定。

Âm: *Dung chỉ nhược tư, ngôn từ an định.*

Nghĩa: Nét mặt, cử chỉ phải ung dung khoan thai. Ngôn từ lời nói phải chín chắn đúng đắn.

Câu 37. 篤初成美，慎終宜令。

Âm: *Đốc sơ thành mỹ, thận chung nghi lệnh.*

Nghĩa: Trong việc tu thân và học tập, dĩ nhiên coi trọng khởi đầu là đúng, nhưng nghiêm chỉnh tiến hành đến cùng mới là điều quan trọng hơn.

Câu 38. 榮業所基，籍甚無竟。

Âm: *Vinh nghiệp sở cơ, tịch thậm vô cánh.*

Nghĩa: Sự nghiệp vẻ vang nhất thiết phải xây dựng trên cơ sở đức hạnh. Nhờ vậy thanh danh nhận được sẽ vô cùng vô tận, không có giới hạn.

Câu 39. 學優登仕，攝職從政。

Âm: *Học ưu đẳng sĩ, nhiếp chức tòng chính.*

Nghĩa: Học giỏi thì sẽ có thể ra làm quan, có thể hành xử chức vụ trong chính quyền, tham gia công việc chính trị của quốc gia.

Câu 40. 存以甘棠，去而益詠。

Âm: *Tồn dĩ cam đường, khứ nhi ích vịnh.*

Nghĩa: Lúc còn sống thì lấy cây Cam đường làm chỗ xử lý chính sự, sau khi đã nghỉ hưu vẫn được dân chúng nhớ tới và ngợi khen, đặt vè ca hát tưởng niệm, không dỡ chặt hạ cây Cam Đường.

Ghi chú: Câu này nhắc lại sự nghiệp của Chu Thiệu Bá thời Tây Chu (còn gọi là Chu Thiệu Công để khỏi nhầm với Chu Đán, xem ghi chú câu 68), anh em cùng cha khác mẹ với Chu Vũ Vương, từng giúp Vũ Vương đánh dẹp bạo chúa Trụ nhà Thương, sau khi Vũ Vương chết lại giúp cháu là Thành Vương mới 14 tuổi (con Vũ Vương) xử lý việc triều chính, có công lớn với đất nước nhưng rất khiêm tốn. Thiệu Bá khi đi công cán ở miền nam Trung Quốc từng ngồi dưới gốc cây Cam Đường giải quyết công việc. Sau khi ông nghỉ hưu, dân chúng nước Chu vì tưởng nhớ ông mà không dỡ đốn cây Cam Đường, hơn nữa lại còn làm thơ vè ca ngợi công đức Thiệu Bá. “Cam Đường” trở thành từ ngữ nói tới tấm lòng của dân hoài niệm các vị quan phụ mẫu đã nghỉ hưu, nhắc nhở ai ra làm việc nước thì phải cố gắng như Thiệu Bá, tận tụy với công việc, được dân yêu quý ngợi khen.

PHẦN III

Câu 41. 樂殊貴賤，禮別尊卑。

Âm: *Nhạc thù quý tiện, lễ biệt tôn ti.*

Nghĩa: Khi lựa chọn âm nhạc phải căn cứ theo thân phận sang hèn của người nghe mà chọn nhạc khúc khác nhau; lễ tiết cũng phải khác nhau tùy theo địa vị cao thấp của người hưởng lễ tiết.

Ghi chú: Chữ 樂 có hai cách đọc, hai nghĩa khác nhau, Âm là “nhạc” (âm nhạc) và “lạc” (vui vẻ). Ở đây chữ này phải đọc là “nhạc”. Âm nhạc và lễ nghi là hai yếu tố quan trọng dùng để giữ gìn sự ổn định xã hội phong kiến Trung Quốc. Theo Nho giáo,

trong đời sống hàng ngày, những người có địa vị sang hèn khác nhau phải được hưởng các nghi lễ khác nhau, thưởng thức âm nhạc khác nhau.

Câu 42. 上和下睦，夫唱婦隨。

Âm: *Thượng hòa hạ mục, phu xướng phụ tùy.*

Nghĩa: Người bậc trên và người bậc dưới phải chung sống hòa thuận với nhau; vợ phải nghe chồng, sống hài hòa ăn ý với nhau.

Ghi chú: Thời xưa đàn ông là cột trụ kinh tế của gia đình, phải ra ngoài nhiều nên hiểu biết hơn đàn bà, Chữ “ xướng ” ở đây không mang nghĩa là ca hát mà là đề xướng, chồng đề xuất ý kiến gì thì vợ nghe theo – đây là quan điểm lễ giáo phong kiến thời xưa trọng nam khinh nữ.

Câu 43. 外受傳訓，入奉母儀。

Âm: *Ngoại thụ phó huấn, nhập phụng mẫu nghi.*

Nghĩa: Khi ra ngoài, phải tiếp thu lời dạy bảo rèn giũa của thầy học và người bậc trên; khi ở nhà phải tuân theo lời mẹ dạy.

Câu 44. 諸姑伯叔，猶子比兒。

Âm: *Chư cô bá thúc, do tử tử nhi.*

Nghĩa: Trong việc cư xử với những người bậc trên như cô di chú bác, phải coi mình chẳng khác gì con đẻ của họ.

Câu 45. 孔懷兄弟，同氣連枝。

Âm: *Khổng hoài huynh đệ, đồng khí liên chi.*

Nghĩa: Anh em phải quan tâm lẫn nhau bởi lẽ đều cùng chung dòng máu của cha mẹ, chẳng khác gì cành cây cùng một gốc.

Câu 46. 交友投分，切磨箴規。

Âm: *Giao hữu đầu phần, thiết ma châm quy.*

Nghĩa: Khi kết giao bè bạn phải chọn người cùng chung ý chí với mình, như vậy mới có thể cùng nhau học tập, dùi mài rèn giũa, có thể động viên nhau trau dồi đức hạnh.

Câu 47. 仁慈隱惻，造次弗離。

Âm: *Nhân từ ẩn trắc, tạo thứ phát ly.*

Nghĩa: Phải luôn luôn có lòng nhân từ, trắc ẩn [đồng tình với người gặp khó khăn, tai họa] đối với người khác, đó là những đức tính dù ở đâu, dù lúc nào cũng không bao giờ được xa rời.

Câu 48. 節義廉退，顛沛匪虧。

Âm: *Tiết nghĩa liêm thoái, điên bái phi khuỵ.*

Nghĩa: Khí tiết, chính nghĩa, liêm khiết, khiêm nhường là những phẩm đức không thể thiếu cho dù ở vào hoàn cảnh khôn khó nhất.

Câu 49. 性靜情逸，心動神疲。

Âm: *Tĩnh tĩnh tình dật, tâm động thần bì.*

Nghĩa: Nếu giữ được nội tâm yên tĩnh ổn định thì tinh thần sẽ an nhàn thoải mái. Nếu để cho nội tâm chịu tác động bởi hoàn cảnh bên ngoài thì tinh thần sẽ mệt mỏi chán chường.

Câu 50. 守真志滿，逐物意移。

Âm: *Thủ chân chí mãn, trục vật ý di.*

Nghĩa: Nếu kiên trì giữ được chân lý thì sẽ có ý chí sung mãn, đạt được nguyện vọng theo đuổi. Nếu theo đuổi sự hưởng thụ các ham muốn vật chất thì ý chí của mình sẽ có thể bị lung lay, thay đổi.

Câu 51. 堅持雅操，好爵自縻。

Âm: *Kiên trì nhã thao, hảo tước tự mi.*

Nghĩa: Kiên định giữ cho mình luôn có đạo đức cao thượng thì chức vị tốt sẽ tự nhiên đến với mình.

PHẦN IV.

Câu 52. 都邑華夏，東西二京。

Âm: *Đô ấp hoa hạ, đông tây nhị kinh.*

Nghĩa: Đất Hoa Hạ [tức Trung Quốc thời xưa] có các đô thành quan trọng là Đông kinh Lạc Dương và Tây kinh Trường An.

Ghi chú: Hoa Hạ thoát tiên là tên gọi vùng đất hạ lưu sông Hoàng Hà, còn gọi là *Trung Nguyên*, về sau mở mang bờ cõi thành Trung Quốc. Lạc Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam), có tên trong danh sách *Tứ Đại Cố Đô* của Trung Quốc, từng là kinh đô của 13 triều đại: Hạ, Thương, Tây Chu, Đông Chu, Đông Hán, Tào Ngụy, Tây Tấn, Bắc Ngụy, Tùy, Vũ, Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn. Trường An còn gọi là *Tây An*, đứng đầu *Tứ Đại Cố Đô*, có lịch sử 7000 năm, từng là kinh đô của 13 triều đại: Tây Chu, Tần, Tây Hán, Tân Mãng, Đông Hán, Tây Tấn, Tiền Triệu, Tiền Tần, Hậu Tần, Tây Ngụy, Bắc Chu, Tùy, Đường. Thực ra Trung Quốc còn có các kinh thành quan trọng khác là Bắc Kinh, Nam Kinh và Khai Phong, nhưng đều ở bên ngoài vùng Hoa Hạ.

Câu 53. 背邙面洛，浮渭據涇。

Âm: *Bối mang diện lạc, phù vị cứ kinh.*

Nghĩa: Lạc Dương phía bắc dựa vào núi Mang Sơn, phía nam đối diện với sông Lạc Thủy. Trường An phía bên trái vượt qua sông Vị Thủy, phía bên phải dựa vào sông Kinh Hà.

Ghi chú: Người Trung Quốc thời xưa khi chọn địa điểm xây dựng đô thị đều chọn nơi lưng dựa vào núi, mặt đối diện với sông nước, với lý do gần núi thì dễ phòng thủ chống địch tấn công và không có gió bão, gần sông thì môi trường không khí thoáng đãng và có nguồn nước ăn. Lạc Dương và Trường An đều là đô thị trong lục địa, xa biển, nhiệt độ mùa đông và mùa hè chênh lệch lớn.

Câu 54. 宮殿盤鬱，樓觀飛驚。

Âm: *Cung điện bàn uất, lầu quan phi kinh.*

Nghĩa: Cung điện uốn khúc nối nhau như rừng cây um tùm, vọng lâu bắc ngang trời [ý nói rất cao] như muốn bay lên khiến mọi người trông thấy mà kinh hãi.

Câu 55. 圖寫禽獸，畫綵仙靈。

Âm: *Đồ tả cầm thú, họa thái tiên linh.*

Nghĩa: Trong cung điện có treo những bức tranh vẽ các loài chim muông cầm thú và các vị thần linh thiên tiên.

Câu 56. 丙舍傍啟，甲帳對楹。

Âm: *Bính xá bàng khai, giáp trướng đối doanh.*

Nghĩa: Phối điện mở ra từ hai bên chính điện, những tòa lầu vải sang trọng đối diện với hàng cột cao ngất trời.

Ghi chú: Ba câu 54, 55, 56 miêu tả nơi ở của “Thiên Tử”, tức người đứng đầu triều đình trung ương Trung Quốc. *Cung* là nhà ở của Thiên Tử, *Điện* là tòa nhà cao to. Ở đây tác giả muốn nói các kiến trúc cung điện hùng vĩ của vua chúa là biểu tượng cho sức mạnh quyền lực của một chế độ chính trị, một quốc gia. Cho nên các kiến trúc đó cùng đồ vật bên trong đều rất phong phú, sang trọng.

Câu 57. 肆筵設席，鼓瑟吹笙。

Âm: *Tứ diên thiết tịch, cổ sắc xuy sinh.*

Nghĩa: Trong cung điện bày đầy những mâm cỗ, tiếng đàn sáo chiêng trống vang lên vui vẻ nhộn nhịp.

Câu 58. 陞階納陛，弁轉疑星。

Âm: *Thăng giai nạp bộ, biến chuyển nghi tinh.*

Nghĩa: Các triều thần bước lên bước xuống bậc thềm dẫn lên bệ đài chỗ vua ngồi chúc rượu lẫn nhau, các viên ngọc gắn trên mũ vua khi chuyển động thì lấp lánh như những vì sao trên trời.

Ghi chú: Hai câu 57, 58 tả cảnh một bữa tiệc nhà vua chiêu đãi các triều thần trong cung điện. Mâm cỗ bày trên chiếu (*tịch*), các nhạc công tấu nhạc cho không khí thêm vui, thể hiện việc nhà vua dùng *lễ* và *nhạc* để chiêu đãi các quan đại thần trong triều.

Câu 59. 右通廣內，左達承明。

Âm: *Hữu thông quảng nội, tả đạt thừa minh.*

Nghĩa: Mặt bên phải thông tới Quảng Nội Điện là nơi lưu trữ thư tịch cổ, mặt bên trái dẫn đến Thừa Minh Điện là nơi Hoàng Đế hội họp với các triều thần.

Câu 60. 既集墳典，亦聚群英。

Âm: *Ký tập phần điển, diệp tụ quần anh.*

Nghĩa: Cung điện là nơi cất giữ rất nhiều thư tịch cổ quý giá như “ Tam Phần ” và “ Ngũ Điển ”, cũng là chỗ tập hợp nhiều anh tài văn võ.

Ghi chú: *Tam Phần* là các sách ghi chép về Tam Hoàng (ba vị vua): Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế. *Ngũ Điển* là các sách ghi chép về Ngũ Đế: Hạo Thiên, Chuyên Húc, Đế Cốc, Nghiêu, Thuần. Tam Phần, Ngũ Điển là những thư tịch thời thượng cổ, đều đã thất truyền.

Câu 61. 杜稿鍾隸，漆書壁經。

Âm: *Đỗ thảo chung lệ, tất thư bích kinh.*

Nghĩa: Trong cung điện có lưu trữ các bức thư họa viết theo thể chữ Thảo của Đỗ Độ, thư họa viết theo thể chữ Lệ của Chung Dao; ngoài ra còn có các thư tịch cổ viết chữ bằng nhựa cây trên các thẻ tre, các kinh sách cổ giấu trong bức tường (ở Khổng Miếu tại Khúc Phụ).

Ghi chú: Đỗ Độ thời Đông Hán Chương Đế và Chung Dao thời Tam Quốc là hai người viết chữ Thảo và chữ Lệ nổi tiếng đẹp nhất trong lịch sử Trung Quốc. Thời Tàn Thủy Hoàng đốt sách chôn nhà Nho, cháu chắt Khổng Tử giấu được một số kinh sách vào trong các bức tường đất xây bên trong khu nhà ở của Khổng Tử (Khổng Miếu) ở Khúc Phụ. Đời Hán Vũ Đế, khi phá tường phát hiện thấy bên trong có ba bộ sách: Hiếu Kinh, Thượng Thư, Luận Ngữ.

Ba câu 59, 60, 61 tả cảnh Hoàng cung ở Tây kinh Trường An đời nhà Lương (Nam Triều), kiến trúc hùng vĩ, bên trong rộng thênh thang. Quảng Nội Điện lưu trữ nhiều thư tịch cổ, kinh sách quý, thể hiện Hoàng cung không chỉ là nơi ở và làm việc của Thiên Tử mà còn là trung tâm văn hóa của quốc gia. Thừa Minh Điện là nơi hội họp các triều thần, là những anh tài văn võ của đất nước.

Câu 62. 府羅將相，路俠槐卿。

Âm: *Phủ la tướng tương, lộ hiệp hòe khanh.*

Nghĩa: Bên trong cung điện, các vị đại thần cấp cao xếp thành hai hàng theo thứ bậc; ở bên ngoài cung điện, các công khanh triều thần đứng dọc bên lối vào cung.

Câu 63. 戶封八縣，家給千兵。

Âm: *Hộ phong bát huyện, gia cấp thiên binh.*

Nghĩa: Gia đình mỗi vị triều thần đều được phong đất rộng từ 8 huyện trở lên và còn được cấp trên nghìn vệ sĩ có vũ trang.

Câu 64. 高冠陪輦，驅轂振纓。

Âm: *Cao quán bồi liễn, khu cốc chấn anh.*

Nghĩa: Các quan lại đội mũ cao ngồi xe ngựa tháp tùng xa giá Hoàng Đế đi du ngoạn, dải mũ bay phấp phới thật là oai phong.

Câu 65. 世祿侈富，車駕肥輕。

Âm: *Thế lộc xỉ phú, xa giá phì khinh.*

Nghĩa: Con cháu họ đời đời kiếp kiếp được hưởng bổng lộc của triều đình, đi lại ngồi xe nhẹ (xe sang trọng) kéo bằng ngựa béo, vênh vang đắc ý.

Câu 66. 策功茂實，勒碑刻銘。

Âm: *Sách công mậu thực, lặc bi khắc minh.*

Nghĩa: Triều đình còn ghi chép tường tận công đức của các quan lại có công lớn, khắc lên bia đá để lưu truyền hậu thế.

Câu 67. 磻溪伊尹，佐時阿衡。

Âm: *Bàn Khê Y doãn, tá thời a hoành.*

Nghĩa: Chu Vũ Vương gặp Lã Thượng tại Bàn Khê. Y Doãn giúp vua phò tá công việc chính trị, được vua Thương là Thang Vương phong làm chức “A Hoành”.

Ghi chú: - *Bàn Khê* là nơi Khương Tử Nha tức Lã Thượng (còn gọi Lã Vọng) đang câu cá thì gặp Chu Vũ Vương, được Vũ Vương tôn làm Thái Công Vọng. Lã Thượng giúp Vũ Vương diệt bạo chúa nhà Thương là Trụ. Ở đây Bàn Khê là nói Lã Thượng. - *Y Doãn* xuất thân là nô lệ trong một gia đình giàu có, sau là đầu bếp tài giỏi, tổ sư nghề nấu ăn của Trung Quốc, rất thông minh, được vua Thương Thang dùng làm quan nấu ăn, về sau làm chức Quốc Chính. Y Doãn có công phò tá Thương Thang diệt bạo chúa nhà Hạ là Kiệt nên được vua phong chức *A Hoành*, tức Tể Tướng. Từ câu 67 trở đi, tác giả *Thiên Tự Văn* bắt đầu giới thiệu một số nhân vật tài giỏi nổi tiếng Trung Quốc thời cổ.

Câu 68. 奄宅曲阜，微旦孰營。

Âm: *Yểm trạch khúc phụ, vi đán thực doanh.*

Nghĩa: Chu Thành Vương chiếm được vùng đất Khúc Phụ của nước Yểm thời cổ. Nếu không có Chu Công Đán phụ chính thì việc chiếm đất ấy sao có thể thành công.

Ghi chú: Chu Đán (tên thật Cơ Đán, còn gọi là Chu Công) là em ruột Chu Vũ Vương Cơ Phát, vua nước Chu, một nước chư hầu dưới triều nhà Thương (còn gọi là nhà Ân). Khi thấy vua Trụ nhà Thương áp dụng chính sách cai trị tàn bạo, Cơ Phát đem quân diệt Trụ, sáng lập triều nhà Chu lâu dài nhất trong lịch sử Trung Quốc. Chu Đán có công lớn giúp Cơ Phát, nên được phong làm Tể tướng. Khi Vũ Vương Cơ Phát chết, con Phát là Thành Vương mới 14 tuổi lên ngôi, Chu Đán lại làm phụ chính giúp cháu cai trị đất nước. Chu Đán có ảnh hưởng rất lớn với đời sau. Ông cùng với Y Doãn nhà Thương được xem là những tấm gương mẫu mực cho đời sau về lòng trung thành, tài năng phò tá vua nhỏ, củng cố những chính quyền mới thành lập trụ vững trong hoàn cảnh khó khăn. Chu Công cũng có ảnh hưởng lớn tới Khổng Tử.

Câu 69. 桓公匡合，濟弱扶傾。

Âm: *Hoàn công khuông hợp, tế nhược phù khuynh.*

Nghĩa: Tề Hoàn Công giương lá cờ “Giúp đỡ các nước nhược tiểu”, “Cứu vãn mối nguy mất nước” để giúp các nước chư hầu.

Ghi chú: *Hoàn Công:* tức Tề Hoàn Công tên thật là Khương Tiểu Bạch, là vị quân chủ thứ 16 của nước Tề, một nước chư hầu của triều đình nhà Chu, nhưng dám xưng bá đầu tiên thời Xuân Thu, do đó Tề Hoàn Công được coi là nhà chính trị kiệt xuất thời cổ đại. Ông biết cách sử dụng nhân tài để gây dựng sự nghiệp, được xếp hạng đứng đầu trong *Ngũ Bá* thời Xuân Thu (Ngũ Bá gồm: Tề Hoàn công, Tấn Văn Công, Tống Nang Công, Tần Mục Công, Sở Trang Vương), cũng là vị vua ở ngôi lâu nhất và ở cương vị bá chủ chư hầu lâu nhất. Ông từng nhiều lần tập hợp các nước chư hầu, xuất binh viện trợ các chư hầu nhỏ yếu. Thời kỳ nhà Chu suy yếu, ông vẫn chủ trương tôn trọng Thiên Tử nhà Chu, trấn áp di địch, cứu trợ các chư hầu. Nhờ thế ông được các chư hầu quy phục.

Câu 70. 綺回漢惠，說感武丁。

Âm: *Khởi hồi hán huệ, duyệt cảm vũ đình.*

Nghĩa: Hán Huệ Đế khi còn là Thái Tử đã dựa vào mưu sĩ Khởi Lý Quý bày kế giúp, vì thế mới tránh được họa bị phế truất. Vua nhà Thương là Vũ Đình nhờ cảm mộng mà kiếm được tướng tài Phó Duyệt.

Ghi chú: Vũ Đình trước kia quen Phó Duyệt, biết Duyệt rất thông minh tài giỏi nhưng hiềm một nỗi Duyệt xuất thân là nô lệ, Vũ Đình muốn lấy Duyệt về triều đình làm quan nhưng ngại bị các triều thần phản đối. Vì thế bèn nghĩ ra cách bịa chuyện nằm mộng (cảm mộng) gặp một người tài. Các quan theo lời chỉ dẫn của vua đến đúng địa chỉ trong mộng, tìm được người tài đưa về kinh. Đó chính là Phó Duyệt, về sau đã có công rất lớn giúp vua Vũ Đình chấn chỉnh việc triều chính. Phó Duyệt là người thứ hai trong đời nhà Thương xuất thân nô lệ mà làm đến chức Tể tướng triều nhà Thương (người thứ nhất là Y Doãn, xem ghi chú câu 67).

Câu 71. 俊乂密勿，多士寔寧。

Âm: *Tuấn nghệ mật vật, đa sĩ thực ninh.*

Nghĩa: Các nhân tài kẻ trên đều cần mẫn thận trọng làm việc, nhờ những hiền sĩ đó mà đất nước mới được yên ổn, phồn thịnh.

Câu 72. 晉楚更霸，趙魏困橫。

Âm: *Tấn sở canh bá, triệu ngụy khốn hoành.*

Nghĩa: Tấn Văn Công, Sở Trang Vương trước sau thay nhau xưng bá; nước Triệu, nước Ngụy vì áp dụng sách lược ngoại giao Liên Hoàn mà bị nước Tấn làm khó khăn.

Ghi chú: Triệu và Ngụy là hai trong số 6 nước chư hầu (gồm: Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, Tề, Sở) được mưu sĩ nước Yên là Tô Tàn thuyết phục liên kết 6 nước này lập một mặt trận bắc-nam chống lại nước Tần; sách sử gọi là kế “Hợp Tung”. Nhà du thuyết nổi tiếng

thời Chiến Quốc là Trương Nghi chủ trương phá kế “Hợp Tung”, đưa ra kế “Liên Hoàn”, tức thuyết phục 6 nước phục tùng nước Tần. Kế này dùng thủ đoạn bày ra cái lợi trước mắt cho các nước chư hầu, khiến các nước này vì tham lợi trước mắt mà không nghĩ đến hậu quả lâu dài, bội ước với nhau dẫn đến phá vỡ kế “Hợp Tung”, làm cho hai nước Triệu và Ngụy gặp khó khăn gây ra bởi nước Tần.

Câu 73. 假途滅虢，踐土會盟。

Âm: *Giả đồ diệt quốc, tiến thổ hội minh.*

Nghĩa: Nước Tấn mượn đường nước Ngụy để tiêu diệt nước Quốc, Tấn Văn Công triệu tập các nước chư hầu họp hội nghị, uống máu ăn thề liên kết với nhau tại Tiến Thổ.

Ghi chú: *Giả đồ diệt Quốc* (Attack the enemy by passing through a common neighbour) đã trở thành một thành ngữ trong Hán ngữ, ý nói dùng danh nghĩa mượn đường đi qua một nước này để diệt chính nước cho mượn đường. Ở đây chữ *Giả* có nghĩa là mượn (*Tá*). Tần Hiến Công vua nước Tấn muốn mở rộng bờ cõi, quyết định đánh chiếm nước Quốc, một nước chư hầu nhỏ (ở tỉnh Sơn Tây và Hà Nam hiện nay). Nhưng muốn đến nước Quốc thì phải đi qua nước Ngụy ở sát cạnh hai nước Tấn-Quốc. Tấn Hiến Công cho người mang tặng vật quý như gái đẹp, ngựa tốt... biểu vua nước Ngụy, xin mượn đường đưa quân đi qua nước Ngụy để đánh nước Quốc. Vua Ngụy háms lợi, không nghe lời khuyên can của triều thần mà chấp nhận yêu cầu của nước Tấn, thậm chí còn tự nguyện làm tiên phong đánh Quốc. Sau khi đã làm chủ tuyến đường huyết mạch đi qua nước Ngụy, quân Tấn chiếm nước Quốc, khi trở về lại trở mặt đánh nước Ngụy, bắt sống vua Ngụy. Thành ngữ *Giả đồ diệt Quốc* có ý nói các nước nhỏ nên liên kết chống nước lớn xâm lược.

Tiến thổ hội minh: Thời Xuân Thu, theo lệnh của Thiên Tử nhà Chu là Chu Nang Vương, Tấn Văn Công (vua nước Tấn) triệu tập

đại biểu 6 nước chư hầu là Lỗ, Tề, Tống, Sái, Trịnh, Vệ đến họp ở Tiễn Thỏ để lập liên minh nhằm giữ cho các chư hầu được yên lành ổn định, phò tá nước Chu, bảo đảm cơ nghiệp nhà Chu bền vững. Chu Vương cũng cử người đến dự. Cuộc họp suy tôn nước Tấn là bá chủ của các nước chư hầu, Tấn Văn Công trở thành Minh chủ.

Câu 74. 何遵約法，韓弊煩刑。

Âm: *Hà tôn ước pháp, hàn tệ phiền hình.*

Nghĩa: Tiêu Hà tuân theo luật pháp đơn giản của Hán Cao Tổ. Hàn Phi chết thảm dưới hình phạt hà khắc do chính mình đặt ra.

Ghi chú: Hà tức Tiêu Hà là một trong ba nhân vật kiệt xuất đời Hán Sơ, một nhà chính trị giỏi của Trung Quốc cổ đại, từng phò tá Lưu Bang đánh bại Sở Bá Vương Hạng Vũ, lập nên triều Hán. Sau đó Tiêu Hà phụ trách việc làm luật pháp, ông tiếp thu các điều luật cũ hợp lý của nhà Tần, ấn định bộ luật đơn giản, trình lên Hán Cao Tổ. Hàn tức Hàn Phi Tử là công tử nước Hàn, đại biểu phái Pháp Gia thời Chiến Quốc. Phi kém tài nói (vì có tật nói lắp) nhưng có tài viết, từng viết mấy bộ sách hơn mười vạn chữ vạch rõ sự suy thoái của nước Hàn là do triều đình không coi trọng pháp chế. Tần Thủy Hoàng đọc sách ấy rất phục, bèn cất quân đánh nước Hàn. Vua Hàn cử Phi đi sứ sang Tần. Vua Tần rất thích Hàn Phi, nhiều chính sách, luật pháp đều áp dụng lý luận của ông. Nhưng Tể tướng Lý Tư (bạn học cũ của Phi) gièm pha, nói khi nước Tần đánh chiếm sáu nước thì Phi sẽ chỉ theo Hàn không theo Tần, chi bằng giết đi cho xong. Vua Tần nghe theo, Lý Tư đưa thuốc độc bắt Phi tự tử. Khi Tần Thủy Hoàng nghĩ lại muốn cứu Phi thì đã muộn.

Câu 75. 起翦頗牧，用軍最精。

Âm: *Khởi tiễn pha mục, dụng quân tối tinh.*

Nghĩa: Các tướng nước Tần như Bạch Khởi, Vương Tiễn, các tướng nước Triệu như Liêm Pha, Lý Mục là những người tinh

thông nhất về phép dụng binh tác chiến, là bốn danh tướng thời Chiến Quốc.

Câu 76. 宣威沙漠，馳譽丹青。

Âm: *Tuyên uy sa mạc, trì dự đan thanh.*

Nghĩa: Uy danh lừng lẫy của các tướng tài truyền đến tận vùng sa mạc ở phương bắc, tên tuổi và hình ảnh của họ mãi mãi lưu truyền trong sử sách muôn đời.

Câu 77. 九州禹跡，百郡秦并。

Âm: *Cửu châu vũ tích, bách quận tân tính.*

Nghĩa: Trong lãnh thổ Cửu Châu [tức Trung Quốc thời cổ] nơi nào cũng lưu lại dấu chân của Đại Vũ trị thủy. Sau khi nước Tần thôn tính sáu nước xung quanh, tất cả các quận huyện trong toàn bộ Cửu Châu thống nhất thành một quốc gia.

Ghi chú: Tương truyền dưới thời Đại Vũ, lãnh thổ Trung Quốc chia làm 9 châu (Cửu Châu): Ký, Lương, Ung, Từ, Thanh, Kinh, Dương, Duyện, Dự. Thời Xuân Thu, nước Tấn thi hành chế độ quận huyện. Đời Tần sau khi thống nhất 6 nước chia làm 36 quận. Đến đời Hán có hơn 100 quận.

Thời vua Nghiêu trị vì, khắp Cửu Châu có nạn lụt, dân chúng khốn khổ. Viên quan phụ trách việc trị thủy là Cỗn tuy đã làm việc vất vả chín năm mà không thể ngăn được nạn lụt. Vua Nghiêu hạch tội, xử tử Cỗn. Người kế vị vua Nghiêu là Ngu Thuấn cử con trai Cỗn là Vũ tiếp tục làm công việc của cha. Rút kinh nghiệm người đi trước, Vũ không chủ trương đắp đê ngăn lũ mà lợi dụng nguyên tắc nước chảy chỗ trũng, cho người khai thông dòng chảy, khơi thông sông, dẫn nước trên mặt đất nhập vào sông lớn rồi cho đổ ra biển. Do nhiệm vụ rất nặng nề, Vũ phải lao tâm khổ tứ làm việc, đi khắp mọi nơi không dám nghỉ ngơi, không dám về nhà, chỗ nào cũng có vết chân ông. Thấy Vũ có tài, vua Thuấn khi về già đã nhường ngôi cho Vũ.

Câu 78. 嶽宗泰岱，禪主云亭。

Âm: *Nhạc tông thái đại, thiện chủ vân đình.*

Nghĩa: Trong 5 dãy núi thiêng của Trung Quốc có núi Thái Sơn được dân chúng coi là linh thiêng nhất, để vương các triều đại đều chủ trì Thiện lễ trên các ngọn núi Vân Sơn và Đình Sơn thuộc dãy Thái Sơn.

Ghi chú: Nhạc nghĩa là núi cao, ở đây ý nói “Ngũ Nhạc” tức 5 ngọn núi thiêng của Trung Quốc, gồm: đông nhạc Thái Sơn (tỉnh Sơn Đông hiện nay), tây nhạc Hoa Sơn (tỉnh Thiểm Tây), nam nhạc Hành Sơn (tỉnh Hồ Nam), bắc nhạc Hằng Sơn (tỉnh Hà Bắc), trung nhạc Tùng Sơn (tỉnh Hà Nam). Để vương một số triều đại đều lên Thái Sơn làm lễ tế trời đất (Thiện lễ).

Câu 79. 雁門紫塞，雞田赤城。

Âm: *Nhạn môn tử tái, kê điền xích thành.*

Nghĩa: Cửa ải nổi tiếng là Nhạn Môn ở biên cương phía bắc, địa điểm xung yếu có Vạn Lý Trường Thành, dịch trạm nổi tiếng có trạm Kê Điền ở vùng biên thủy, núi lạ có Thiên Đài Xích Thành.

Ghi chú: Nhạn Môn Quan là nơi từng xảy ra hơn 1000 trận đánh chống giặc xâm lược. Vạn Lý Trường Thành là bức thành dài nghìn dặm dùng để ngăn chặn giặc ngoại xâm từ phương bắc tới. Dịch trạm là trạm dừng để nhân viên chuyển phát công văn nhà nước nghỉ ngơi và thay ngựa. Trạm Kê Điền ở huyện Kê Điền tỉnh Ninh Hạ là dịch trạm xa nhất, hẻo lánh nhất, lâu đời nhất. Núi Xích Thành thuộc dãy núi Thiên Đài ở tỉnh Triết Giang là ngọn núi đất đỏ, hình dạng giống bức thành.

Câu 80. 昆池碣石，鉅野洞庭。

Âm: *Côn trì kiệt thạch, cự dã động đình.*

Nghĩa: Muốn ngắm ao nước đẹp hãy đến Điền Trì ở Côn Minh. Muốn ngắm cảnh biển hãy đến núi Kiệt Thạch ở tỉnh Hà Bắc. Muốn

ngắm cảnh đầm lầy thì đến Cự Dã ở tỉnh Sơn Đông. Muốn ngắm hồ nước hãy đến hồ Động Đình ở tỉnh Hồ Nam.

Câu 81. 曠遠綿邈，巖岫杳冥。

Âm: *Khoáng viễn miên mạc, nhâm tú diểu minh.*

Nghĩa: Trung Quốc đất rộng mênh mông không bờ bến, cảnh đẹp vô cùng nhiều, kể không hết.

PHẦN V.

Câu 82. 治本於農，務茲稼穡。

Âm: *Trị bản vu nông, vụ tư giá sắc.*

Nghĩa: Coi nghề nông là nghề căn bản trong sách lược trị quốc, nhất thiết phải làm tốt mọi việc trồng cây và thu hoạch.

Câu 83. 俶載南畝，我藝黍稷。

Âm: *Xúc tải nam mẫu, ngã nghệ thử tắc.*

Nghĩa: Vụ nông năm nay đã bắt đầu, nông dân trồng kê và hoàng mễ.

Ghi chú: “Thử Tắc 黍稷” là 2 trong 5 loại cây lương thực chính của Trung Quốc thời cổ, còn gọi là “Ngũ cốc”, gồm: *Thử* 黍, *Tắc* 稷, *Lương* 梁 (Cao Lương), *Thúc* 菽 (các loài đậu nói chung, beans), *Mạch* 麥 (gồm Tiểu Mạch, wheat, tức lúa mỳ, và Đại Mạch, barley). Trong từ điển Hán-Việt, *Tắc* (millet) dịch là cây Kê, còn gọi là Cốc Thần, tức loại đứng đầu trong các loại Cốc, được thờ phụng. *Thử* (broomcorn millet) cũng dịch là Kê ? Tự điển Tân Hoa giải thích là Hoàng Mễ (coarse rice). Có người giải thích *Tắc* là Cao Lương, *Thử* là Ngọc Thục Thử, tức Ngọc Mễ, ta dịch là Ngô. Nói chung là chưa có giải thích thống nhất. Về sau Trung Quốc nhập giống lúa nước (Đạo 稻, rice) từ miền nam, vì thế trong “Tam

Tự Kinh ” có từ “ Lục Cốc ”. Cũng có thuyết nói “ Ngũ Cốc ” gồm: Đạo, Thử, Tắc, Mạch, Thúc.

Câu 84. 稅熟貢新，勸賞黜陟。

Âm: *Thuế thực công tân, quán thưởng truất trất.*

Nghĩa: Đến vụ gặt, nông dân dùng thóc lúa vừa chín mới gặt được để nộp thuế lương thực. Quan chức nào làm việc tốt sẽ được khen thưởng, làm việc kém sẽ bị phạt, hạ chức hoặc cách chức.

Câu 85. 孟軻敦素，史魚秉直。

Âm: *Mạnh Kha đôn tố, sử ngư bỉnh trực.*

Nghĩa: Mạnh Tử đề cao sự giản dị chất phác, sử quan Tử Ngư bỉnh tính cương trực.

Ghi chú: Sử Ngư là tên quan Vệ Quốc Đại Phu thời Xuân Thu, tên thật là Tử Ngư nhưng vì làm chức sử quan nên gọi là Sử Ngư. Câu này ý nói trong việc lập thân xử thế, chúng ta nên noi gương đôn hậu chất phác của Mạnh Tử và gương ngay thẳng cương trực của Sử Ngư.

Câu 86. 庶幾中庸，勞謙謹敕。

Âm: *Thứ cơ trung dung, lao khiêm cẩn sắc.*

Nghĩa: Làm người cần phải hết sức cố gắng phù hợp đạo trung dung, phải cần cù lao động, khiêm tốn, nghiêm khắc kiểm điểm bản thân, hiểu được những lời bảo ban khuyên răn mình.

Câu 87. 聆音察理，鑑貌辨色。

Âm: *Linh âm sát lý, giám mạo biện sắc.*

Nghĩa: Nghe người khác nói gì phải tìm hiểu lý lẽ lời người ta nói xem có hợp lý hay không, chớ nên mù quáng tin theo, phải quan sát sắc mặt người tiếp chuyện với mình, thấy được tâm trạng của họ là mừng hay giận.

Câu 88. 貽厥嘉猷，勉其祗植。

Âm: *Di quyết gia du, miễn kỳ chỉ thực.*

Nghĩa: Thứ tốt nhất để lại cho người đời sau là những lời khuyên bảo thực lòng hoặc đề nghị đúng đắn, khuyến khích người ta thận trọng xử thế lập thân.

Câu 89. 省躬譏諫，寵增抗極。

Âm: *Tỉnh cung cơ giới, sùng tăng kháng cực.*

Nghĩa: Khi thấy người khác chê cười chế giễu mình thì phải tự kiểm điểm bản thân, lấy đó răn mình, chớ nên tức giận. Khi được hưởng nhiều ân sủng thì chớ nên đắc ý vội mừng mà phải cảnh giác: được sủng ái càng nhiều thì “vật cực tất phản”, leo cao ngã đau.

Câu 90. 殆辱近恥，林皋幸即。

Âm: *Đãi nhục cận xỉ, lâm cao hạnh tức.*

Nghĩa: Gặp trường hợp biết sắp xảy ra sự việc có nguy cơ xỉ nhục mình thì phải trốn lên rừng núi ở ẩn, như thế có thể tránh được tai họa.

Câu 91. 兩疏見機，解組誰逼。

Âm: *Luông sơ kiến cơ, giải tổ thùy bức.*

Nghĩa: Hai người họ Sơ khi thấy có thời cơ đã cáo quan về nhà ở ẩn, chứ đâu phải vì có ai bức họ phải từ bỏ chức quan?

Ghi chú: Sách “Hán Thư” có chép chuyện hai người họ Sơ là Sơ Quảng và Sơ Thụ đời Hán Tuyên Đế (là hai chú cháu) từng được làm chức *Thái tử Đại Phó* và *Thái tử Thiếu Phó*, tức chức quan chính và phó dạy học cho Thái Tử (tương lai sẽ làm vua). Biết rằng chức vụ cao, bổng lộc nhiều, nếu làm lâu ắt sẽ bị người đời ghen ghét gây chuyện, dẫn đến gặp tai họa, nên dù chưa bị ai bức bách từ chức mà hai người mới làm được 5 năm đã khôn ngoan chớp thời cơ chủ động cáo quan về nhà dưỡng lão, nhờ thế được an nhàn

hưởng tuổi già. Tác giả muốn nói người quân tử làm gì cũng phải có chừng mực.

PHẦN VI.

Câu 92. 索居閒處，沉默寂寥。

Âm: *Sách cư nhàn xử, trầm mặc tịch liêu.*

Nghĩa: Người có học, khi nghỉ hưu nên về nhà, sống đạm bạc, nhàn hạ, chớ nên luyến tiếc cuộc sống náo nhiệt phù hoa trước đây mà nên trầm mặc ít nói, thanh tịnh vô vi, chẳng phải là điều tốt hay sao.

Câu 93. 求古尋論，散慮逍遙。

Âm: *Cầu cổ tầm luận, tán lự tiêu dao.*

Tìm đọc chuyện người xưa, việc xưa, đọc các danh ngôn chí lý sẽ gạt bỏ được các suy nghĩ nhỏ nhen trong đầu óc mình, sống tự do tự tại nhàn nhõm nhàn hạ.

Câu 94. 欣奏累遣，感謝歡招。

Âm: *Hân tấu lũy khiển, thích tạ hoan chiêu.*

Chỉ còn để tâm tới những việc nhẹ nhõm thoải mái, gạt sang một bên mọi việc hao tâm tổn trí, xóa bỏ mọi nỗi buồn phiền không bao giờ hết, được sống trong niềm vui vô hạn.

Ghi chú: Ba câu 92, 93, 94 có ý nói người trí thức sau khi nghỉ hưu nên sống sao cho đầu óc thanh thoi, vui vẻ, gạt bỏ mọi phiền muộn.

Câu 95. 渠荷的歷，園莽抽條。

Âm: *Cừ hà đích lịch, viên mǎng trùu điều.*

Nghĩa: Bụi sen trong đầm nở hoa rực rỡ, cỏ xanh trong vườn nhú ngọn tươi non.

Câu 96. 枇杷晚翠，梧桐早凋。

Âm: *Tì bà vãn thủy, ngô đồng tảo điêu.*

Nghĩa: Về mùa đông, lá cây Tì Bà vẫn xanh một màu, còn cây Ngô Đồng đến mùa thu thì đã rụng hết lá.

Câu 97. 陳根委翳，落葉飄飄。

Âm: *Trần căn ủy ế, lạc diệp phiêu diêu.*

Nghĩa: Cây già, rễ teo lại rồi chết, lá cây rụng lả tả bay khắp nơi trong gió thu.

Câu 98. 遊鯤獨運，凌摩絳霄。

Âm: *Du côn độc vận, lừng ma giáng tiêu.*

Nghĩa: Chỉ có chim Côn một mình bay lượn trên trời, lao vút lên tầng mây rắng màu sặc sỡ.

Ghi chú: Bốn câu 95, 96, 97, 98 có ý nói người trí thức sau khi nghỉ hưu nên đi ra ngoài nhà thưởng thức vẻ đẹp của thiên nhiên, như ngắm hoa sen nở, cỏ nhú ngọn, các loài cây thay lá, chết già..., lấy đó làm niềm vui, qua đó hiểu được sự huyền diệu của thiên nhiên, để đầu óc giàu trí tưởng tượng, tương tự chuyện ngụ ngôn trong sách “Trang Tử”: cá Côn hóa thành chim Bằng bay vút lên trời.

PHẦN VII.

Câu 99. 耽讀翫市，寓目囊箱。

Âm: *Đam độc ngoạn thị, ngụ mục nang tương.*

Nghĩa: Có người ngồi ở hiệu ồn ào náo nhiệt say sưa đọc sách, hai mắt chỉ để ý tới sách trong túi đựng sách, chẳng nhìn thấy, nghe thấy gì khác.

Ghi chú: Ở đây có ý nói người đi học nên noi theo tấm gương một anh nhà nghèo thời Đông Hán, tên Vương Sung quê Lạc Dương, rất chăm học, thường đến hiệu sách tranh thủ đọc nhờ sách không mất tiền, về sau trở thành nhà tư tưởng nổi tiếng, tác giả cuốn “Luận Hành” (*Lun Heng*), một tác phẩm về thuyết vô thần. Sách “Hậu Hán Thư” có chép chuyện Vương Sung.

Câu 100. 易輶攸畏，屬耳垣牆。

Âm: ***Địch du du úy, chúc nhĩ viên tường.***

Nghĩa: Bình thường chớ nên khinh suất không để ý tới những chuyện nhỏ nhặt. Khi đổi xe, chuyển sang đi loại xe nhẹ cần chú ý đề phòng nguy hiểm. Khi nói chuyện cần đề phòng có kẻ áp tai vào bức tường thấp ở phía sau để nghe trộm.

Ghi chú: Ở đây có ý nhắc nhở người quân tử không được khinh suất coi thường những chuyện nhỏ nhặt, khi nói chuyện chớ nên coi như nói ở chỗ không người, mà cần phải biết sợ, biết dè chừng có kẻ nghe trộm. Tác giả muốn nói tới một thói xấu của người Trung Quốc là thích tò mò tìm hiểu chuyện riêng tư của người khác.

Câu 101. 具膳餐飯，適口充腸。

Âm: ***Cụ thiện san phạn, thích khẩu sung trường.***

Nghĩa: Khi sửa soạn bữa ăn hàng ngày, phải chú ý làm cho đồ ăn thức uống hợp khẩu vị, như vậy mới ăn được no.

Câu 102. 飽飫烹宰，饑厭糟糠。

Âm: ***Bão ú phan_h tể, cơ yếm tao khang.***

Nghĩa: Khi bụng no, tự nhiên sẽ chán không muốn ăn các món thịt cá. Khi bụng đói thì sẽ thỏa mãn với bữa cơm rau dưa bình thường.

Câu 103. 親戚故舊，老少異糧。

Âm: ***Thân thích cố cựu, lão thiếu dị lương.***

Nghĩa: Khi gặp người thân và bạn quen cũ thì phải thịnh tình khoản đãi họ. Cần chú ý: thức ăn cho người già và trẻ em phải khác với thức ăn cho mình.

Câu 104. 妾御績紡，侍巾帷房。

Âm: *Thiếp ngự tích phùng, thị cân duy phòng.*

Nghĩa: Tiều thiếp, tì nữ phải trông nom tốt việc trong nhà, phải tận tâm và cung kính hầu hạ chồng.

Ghi chú: Thời xưa ở Trung Quốc nam nữ không bình đẳng, trọng nam khinh nữ, có chế độ một chồng nhiều vợ, gồm vợ cả và các *thiếp* (vợ bé). Các bà vợ phải lo mọi việc trong nhà, tuân thủ “Tam tông tứ đức”.

Câu 105. 紈扇圓潔，銀燭煒煌。

Âm: *Hoàn phiến viên khiết, ngân chúc vĩ hoàng.*

Nghĩa: Chiếc quạt lụa tròn thanh nhã. Những cây nến bạch lập thấp sáng rực rỡ.

Câu 106. 晝眠夕寐，藍筍象床。

Âm: *Trú miên tịch mị, lam duẩn tượng sàng.*

Nghĩa: Ban ngày nghỉ ngơi chốc lát, ban đêm đi nằm, có giường trải chiếu đan bằng nan trúc nằm rất mát và trang trí chạm trổ ngà voi.

Ghi chú: Hai câu 105, 106 ý nói mọi vật dụng trong nhà như quạt dùng mùa hè, nến thấp ban tối, giường chiếu đều do các bà vợ lo liệu trông nom.

Câu 107. 絃歌酒讌，接杯舉觴。

Âm: *Huyền ca tửu yến, tiếp bôi cử thương.*

Nghĩa: Khi mở tiệc rượu mời khách đều có ca nhạc giúp vui. Chủ và khách đón lấy cốc rượu, nâng cốc khoan khoái uống.

Câu 108. 矯手頓足，悅豫且康。

Âm: **Kiểu thủ đồn túc, duyệt dự thả khang.**

Nghĩa: Mọi người bắt giắc hoa chân múa tay, thật là vừa vui vẻ vừa lành mạnh.

Câu 109. 嫡後嗣續，祭祀烝嘗。

Âm: **Đích hậu tự tục, tế tự trưng thường.**

Nghĩa: Con cháu dòng trưởng đời đời nối tiếp nhau thờ cúng; bốn mùa không được biếng nhác việc cúng giỗ tổ tiên.

Câu 110. 稽顙再拜，悚懼恐惶。

Âm: **Khể tằng tái bái, tủng cụ khủng hoảng.**

Nghĩa: Quỳ dập đầu làm lễ, vái đi rồi vái lại; lễ nghi phải chu toàn cung kính, trong lòng phải chân thành kính sợ tổ tiên.

Câu 111. 牋牒簡要，顧答審詳。

Âm: **Tiên điệp giản yếu, cố đáp thẩm tường.**

Nghĩa: Khi viết thư cho người khác phải ngắn gọn, rõ ràng, sáng sủa. Khi mặt đối mặt trả lời câu hỏi của người đối thoại, phải thận trọng kỹ càng tường tận.

Câu 112. 骸垢想浴，執熱願涼。

Âm: **Hài cấu tưởng dục, chấp nhiệt nguyện lương.**

Nghĩa: Khi người bẩn thì muốn tắm cho sạch, khi bùng bê vật gì nóng thì mong sao có thể làm nó nguội đi.

Câu 113. 驢騾犢特，駭躍超驤。

Âm: **Lư loa độc đặc, hải dục siêu tường.**

Nghĩa: Con lừa, con la, con bê, con bò đực là những gia súc chạy không nhanh nhưng khi bị kinh động, sợ hãi, chúng có thể nhón nháo chạy nhảy nhanh hơn cả con ngựa hay (tuấn mã), làm hư hỏng đồ đạc, nhà cửa.

Ghi chú: Câu này muốn nhắc nhở mọi người tránh làm cho các con vật nuôi trong nhà sợ hãi chạy nhảy lung tung, ví dụ chó đánh đập các gia súc.

Câu 114. 誅斬賊盜，捕獲叛亡。

Âm: *Tru trảm tặc đạo, bổ hoạch叛 vong.*

Nghĩa: Chính quyền địa phương xử tử bọn giặc cướp, bắt giữ bọn phản loạn và những kẻ liều mạng làm bậy.

PHẦN VIII.

Câu 115. 布射僚丸，嵇琴阮嘯。

Âm: *Bố xạ liêu hoàn, kê cầm nguyên tiếu.*

Nghĩa: Lã Bố giỏi bắn cung, Nghi Liêu có tài ném bóng, Kê Khang giỏi gảy đàn, Nguyễn Tịch thạo huýt sáo miệng dài hơi.

Câu 116. 恬筆倫紙，鈞巧任鈞。

Âm: *Điền bút luân chỉ, quân xảo nhiệm điếu.*

Nghĩa: Mông Điền làm ra bút lông, Sái Luân phát minh ra nghề làm giấy, Mã Quân khéo léo phát minh xe đạp nước, Nhiệm Công Tử có tài câu cá.

Câu 117. 釋紛利俗，並皆佳妙。

Âm: *Thích phân lợi tục, tính giai giai diệu.*

Nghĩa: Những người kẻ trên hoặc là giúp người khác giải quyết các tranh chấp, hoặc giỏi sáng chế phát minh làm lợi cho dân chúng, tạo phúc cho xã hội, tất cả đều là vô cùng kỳ diệu.

Câu 118. 毛施淑姿，工顰妍笑。

Âm: *Mao thị thực tư, công tần nghiên tiếu.*

Nghĩa: Mao Tường, Tây Thi là hai mỹ nhân dung nhan xinh đẹp, cho dù có cau mày thì trông cũng như nở nụ cười vô cùng duyên dáng.

Câu 119. 年矢每催，曦暉朗曜。

Âm: *Niên thỉ mỗi thôi, hi huy lãng diệu.*

Nghĩa: Thời gian mau chóng trôi qua như tên bắn, ngày tháng vội vã thúc đẩy con người dần dần già đi, chỉ có ánh sáng mặt trời là mãi mãi chiếu sáng.

Câu 120. 璇璣懸幹，晦魄環照。

Âm: *Toàn cơ huyền oát, hối phách hoàn chiếu.*

Nghĩa: Sao Bắc Đẩu cao vời vời chuyển động theo bốn mùa, ánh trắng sáng dịu dàng tỏa chiếu khắp mọi nơi trên thế gian.

Ghi chú: Thiên Toàn và Thiên Cơ là hai trong số 7 vì sao của chòm sao Đại Hùng (sao Cánh Xoong), ở đây *Toàn Cơ* là nói sao Bắc Đẩu. *Huyền* là “treo”, *Oát* là xoay chuyển: Người Trung Quốc thời xưa cho rằng cái cán xoong xoay xung quanh sao Bắc Đẩu treo trên cao. Ý nói bốn mùa thay nhau xoay chuyển. *Hối* là ngày cuối cùng của mỗi tháng Âm lịch, *Phách* là ánh trắng ngày đầu tháng Âm lịch, cho nên *Hối Phách* là nói mặt trăng.

Câu 121. 指薪修祜，永綏吉劭。

Âm: *Chỉ tân tu hộ, vĩnh tuy cát thiệu.*

Nghĩa: Thuận theo thiên nhiên mà tu phúc tích đức thì mới hưởng phúc lâu dài, con cháu sẽ mãi mãi bình yên, may mắn, hạnh phúc, thật tốt đẹp xiết bao.

Câu 122. 矩步引領，俯仰廊廟。

Âm: *Cự bộ dẫn lĩnh, phủ ngưỡng lang miếu.*

Nghĩa: Chỉ khi trong lòng坦然 thì mới có thể 堂堂 hoàng ngẩng đầu mạnh bước. Mọi cử chỉ hành động nên thận trọng trang nghiêm như khi đi vào đền thờ tổ tiên.

Câu 123. 束帶矜莊，徘徊瞻眺。

Âm: *Thúc đai căng trang, bồi hồi chiêm thiêu.*

Nghĩa: Người quân tử nên giữ tư thế quần áo chỉnh tề ngay ngắn, cử chỉ ung dung 堂堂 hoàng, mắt nhìn xa trông rộng.

Câu 124. 孤陋寡聞，愚蒙等誚。

Âm: *Cô lậu quả văn, ngu mông đẳng tiếu.*

Nghĩa: Kẻ học thức nông cạn này chưa hiểu hết những đạo lý kể trên, chỉ có thể nói những lời sáo rỗng như bọn vô tri ngu muội, khiến thế gian chê cười khinh bỉ.

Ghi chú: Trước khi kết thúc bài viết, Chu Hưng Tự nói lời cuối cùng với tính chất báo cáo mình đã hoàn thành “Thánh chỉ” nhà vua giao cho (là viết bài Thiên Tự Văn). Vì là nói với thiên hạ, với nhà vua nên ông dùng lời lẽ khiêm tốn, tự hạ mình.

Câu 125. 謂語助者，焉哉乎也。

Âm: *Vị ngữ trợ giả, yên tai hồ dã.*

Nghĩa: Tôi chỉ biết những trợ từ ngữ khí dùng trong văn cổ là các từ “yên”, “tái”, “hồ”, “dã”.

Ghi chú: Sau khi biên soạn xong 124 câu 8 chữ (tức 248 câu 4 chữ) ở trên, đã dùng 992 chữ Hán, còn thiếu 8 chữ mới đủ 1000 chữ, tác giả viết thêm câu 125, cho biết 4 chữ *Yên, Tái, Hồ, Dã* (焉, 哉, 乎, 也) là chữ dùng làm trợ từ ngữ khí thường thấy trong thể văn Văn ngôn, tiếng Trung gọi là *Trợ từ văn ngôn* (thực ra còn có 3 trợ từ văn ngôn thường dùng nữa là *Chi* 之, *Giả* 者, *Hĩ* 矣). Ở đây tác giả khiêm tốn nói học thức của tôi chẳng qua chỉ là biết 4 chữ trợ từ ngữ khí “yên, tái, hồ, dã” mà thôi.

TIÊU LƯƠNG HỮU - VƯƠNG SĨ VÂN

Triều Minh - Triều Thanh

SUỐI NGUỒN THÁNH HỌC

TẬP 2

Tiên tri tiên giác vi vạn cổ luân thường lập cực,
Chí thành chí thánh dữ lưỡng gian công hóa đồng lưu

Bậc Đại thành chí thánh tiên sư

KHÔNG TỬ

Ôn-lương-cung-kiệm-nhượng

Nhân-nghĩa-lễ-trí-tín

四字鑑畧
TỨ TỰ GIÁM LƯỢC

龍文仙影
LONG VĂN TIÊN ẢNH

四字鑑畧
TỨ TỰ GIÁM LƯỢC

1

粵自盤古，生於大荒。首出御世，肇開混茫。
天皇氏興，澹泊而治。先作干支，歲時爰記。
地皇氏昭，乃定三時。人皇區方，有巢燧人。
太昊伏羲，生於成紀。時河出圖，用造書契
八卦始畫，婚娶以正。炎帝神農，以姜爲姓。

Phiên âm

- Việt tự Bàn Cổ, sinh ư Đại Hoang. Thủ xuất ngự thế, triệu khai Hồn Mang.

- Thiên hoàng thị Hùng, đạm bạc nhi trị. Tiên tác can chi, tuế thời viên ký.

- Địa hoàng thị Thiệu, nãi định tam thời. Nhân hoàng khu phương, Hữu Sào, Tọai Nhân Nhân hoàng định ra các phương, Hữu Sào Tọai Nhân.

- Thái Hạo Phục Hy, sinh ư Thành Kỷ. Thời hà xuất đồ, dụng tạo thư khế.

- *Bát quái thủy hỏa, hôn thú dĩ chính. Viêm đế Thần Nông dĩ Khương vì tính.*

Chú thích: 粤 việt: bèn, tiếng mở đầu; 晝 trú: mượn làm chữ hỏa, thay bộ nhật bằng bộ điền

Dịch nghĩa

- Kể từ thời tối cổ [Bản Cổ], khi trời đất hỗn độn. Trời tổ chức cõi đời, ban đầu gọi là thời Hỗn Mang.

- Thiên hoàng gọi là Hứng, sinh hoạt đơn sơ mà yên trị. Trước sáng tạo can chi, sau định ra tháng, năm.

- Địa hoàng thị gọi là Thiệu, định ra ba thời. Nhân hoàng định ra các phương, nhà ở, lửa.

- Thái Hạo, Phục Hy¹, sinh nơi Thành Kỷ. Họ theo đồ hình trên mai rùa hiện ra trên sông Lạc, họ vẽ thành các quẻ bói.

- Ban đầu xếp thành bát quái, rồi định ra hôn thú để làm căn bản cho nam nữ, Viêm đế, Thần Nông đều lấy họ Khương.

Chú dẫn: Huyền sử Trung Hoa, khởi đầu là Tam hoàng ngũ đế. Theo Sử ký Tư Mã Thiên, Tam Hoàng là: Thiên Hoàng (trị vì 18.000 năm). Địa Hoàng trị vì 11.000 năm). Nhân Hoàng (còn gọi là Thái Hoàng) trị vì 45.600 năm. Ngũ Đế bao gồm: Hoàng đế, Chuyên Húc, Đế Cốc. Đế Nghiêu, Đế Thuấn. Đó là thời kỳ sơ khai tối cổ của nước Trung Hoa. Văn minh chưa có hay mới bắt đầu có,

1. Phục Hy: còn gọi là **Thái Hạo**, là một vị thần trong các thần tích Trung Hoa, ông thường được xem là người đầu tiên và đứng đầu trong các thuyết về Tam hoàng ngũ đế trong lịch sử Trung Hoa.

Trong văn hóa Trung Hoa, ông là một hình tượng lớn và nổi tiếng vì người Trung Hoa cho rằng Phục Hy là người sáng lập ra nền văn minh Trung Hoa. Ông được cho là người phát minh ra chữ viết, nghề chài lưới và nghề bẫy thú. Tuy nhiên, một nhân vật huyền thoại khác là Thương Hiệt, cũng được coi là người phát minh ra chữ viết. Ông cũng là người nổi tiếng về dịch lý.

nhưng rất thô sơ và dân chúng rất thưa thớt, sống từng nhóm nhỏ theo lối du mục, không có dấu tích gì còn sót lại. Hữu Sào dạy dân làm nhà ở, Toại Nhân tạo ra lửa làm chín thức ăn và sưởi ấm.

2

樹藝五穀，賞樂辨性。軒轅黃帝，生而聖明。
擒戮蚩尤，神花宜民。六相分治，律呂調平。
五幣九棘，泉背流麟。鳳顯睡端，屈軼指佞。
在位百年，文明漸興。少昊顓頊，帝嚳高辛。
唐堯崛起，嗣摯而升。屋茅階土，飯簋啜荊。
華封致祝，萁莢生庭。童謠叟歌，蕩乎無名。
有虞舜帝，克盡孝敬。象欲殺兄，帝愈恭順。

Phiên âm

- *Thụ nghệ ngũ cốc, Thường được biện tính. Hiên Viên Hoàng Đế, sinh nhi thánh minh.*

- *Cầm lục Xuy Vưu, thần hoa nghi dân. Lục tướng phân trị, luật Lã điều bình.*

- *Ngũ tệ cứu cửu, tuyên hóa lưu Lân. Phượng hiển thùy thụy, Khuất Dật chỉ nịnh.*

- *Tại vị bách niên, văn minh tiệm hưng. Thiệu Hạo Chuyên Húc, Đế Khốc Cao Tân.*

- *Đường Nghiêu quật khởi, tự chí nhi thắng. Ốc mâu giai thổ, phạn chí xuyết hình.*

- *Hoa phong trí chúc, minh giáp sinh đình. Đồng dao tảo ca, dâng hồ vô danh.*

- *Hữu Ngụ đế Thuần, khắc tận hiếu kính. Tượng dục sát huynh, đế dữ cung thuận.*

Chú thích: 嘗 thường: nếm, thử làm; 背 chữ hóa đầu, đọc hóa hang hóa; 鉤 bộ ngọc thay bộ kim, thụy; 軼 dật sau vượt lên trước; 顓頊 chuyên húc; 饗 khốc kip báo; 崛 quật; 摯 chí đến, dữ, mạnh; 簋 quỹ tô đựng xôi cúng; 啜 xuyết nếm mút; 荊 hình: bộ kim bỏ thảo đầu, đọc hình: cái tô đựng canh; 莫莢 minh giáp cỏ báo điềm tốt;

Dịch nghĩa

- Học nghề cấy trồng ngũ cốc, Ném cây thuốc hiệu tính được. Hiền Viên Hoàng Đế, là bậc thánh minh.

- Bắt giết Xuy Vu, ổn định xã hội, an cư nhân dân. Sáu tướng chia cõi, luật Lã trị bình

- Năm loại tiền tệ, hàng hóa lưu hành. Lân phượng điềm tốt, Khuất Dật chỉ ra bọn nịnh.

- Làm vua trăm năm, văn minh dần lên. Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Đế Khốc, Cao Tân.

- Triều Đường - Nghiêu quật khởi, nổi tiếp đi lên, nhà tranh vách đất, cơm chưa chén bát.

- Mưa thuận gió hòa, mùa vụ sinh sôi. Già nghỉ, trẻ ca, không ai lo lắng.

- Triều Ngụ - Đế Thuần, một lòng hiếu kính. Em Tượng mưu giết, Thuần càng cung thuận.

登庸受禪, 陳鼓設旌. 能進元愷, 殛誅四凶.
 敬命九官, 欣歌南風. 迨南巡狩, 蒼梧考崩.
 夏禹儉勤, 績昭治水. 嗣舜登位, 見寅絕旨.
 鑄鼎象物, 拜善泣囚. 一饋十起, 典則貽後.
 啟能敬承, 徂征有扈. 太康尸位, 荒逸滅度.
 后羿畔距, 仲康承祚. 羿逐帝相, 卒爲浞弑.
 浞復弑相. 王后奔仍. 生子少康, 滅浞中興

Phiên âm

- *Đăng Dung thụ thiên, Trần Cổ thiết tinh. Năng tiến Nguyên Khải, Cức tru tứ hung.*

- *Kính mệnh cửu quan, hân ca Nam phong. Đãi Nam tuần thú, Thương Ngô khảo băng.*

- *Hạ Vũ kiệm cần, tích chiêu trị thủy. Tự Thuấn đẳng vị, kiến dân tụyệt chỉ.*

- *Chú đỉnh tượng vật, bách thiện khắp tù. Nhất quỹ thập khởi, diển tắc di hậu.*

- *Khải năng kính thừa, tồ chinh hữu hữ. Thái Khang thi vị, hoang dật diệt độ.*

- *Hậu Nghệ bạn cự, Trọng Khang thừa tộ. Nghệ trực Đế tướng, tốt vi Trác Thí.*

- *Trát phúc thí Tướng, Vương hậu bôn nhưng. Sinh tử Thiếu Khang, diệt Trác trung hưng.*

Chú thích: 愷 khải; 殛 cức; 迨 đãi; 狩 thú: lễ săn mùa đông, 巡狩 tuần thú: thiên tử đi quan sát nước chư hầu; 象 tượng mẫu; 饋 quỹ: tặng, biếu; 徂 tồ: đi, kíp; 征 chinh, chính: đi, đánh kẻ dưới; 扈 hữ: theo hầu, chim hữ; 后羿 hậu nghệ; 畔 bạn; 浞 trác;

Dịch nghĩa

- *Đặng Dung* nhận ngôi vua, *Trần Cổ lập* cờ tinh. *Năng tiến* *Nguyên Khải*, *Người Cức* diệt bọn tứ hung.

- Giao lại cho chín viên quan, vua *Ngu Thuần* đi tuần phương Nam. Trên đường công tác, qua đời ở *Thương Ngô*.

- Vua *Hạ Võ* cần kiệm, đào kênh tiêu nước. Kế vị vua *Thuần*, nhân dân no ấm.

- *Đúc đỉnh* làm mẫu, tôn trọng người tốt, thương người phạm lỗi. Một lời khen tặng, làm điển hình cho đời sau.

- Tỏ ra kính vâng, ra vẻ phò tá. *Thái Khang* mất ngôi, hoang chơi vô độ.

- *Hậu Nghệ* làm phản, *Trọng Khang* nổi ngôi. *Nghệ* lại cướp ngôi, sau bị *Trác* giết.

- *Trác* lại giết *Tướng*, *Vương hậu* đi trốn. Sinh con *Thiếu Khang*, diệt *Trác* trung hưng.

Chú dẫn

- *Thái Khang*: Cháu nội vua *Hạ Võ*, từ khi nổi ngôi làm vua *Thái Khang* chỉ ham chơi bời, săn bắn, không quan tâm việc chính sự. Bầy tôi của ông là *Hậu Nghệ* - vua nước *chư hầu Hữu Cùng*, thấy *Thái Khang* bỏ việc triều chính nên nảy sinh ý định giành ngôi vua.

Một hôm *Thái Khang* rời kinh đô đi săn ở đất *Lạc*. *Hậu Nghệ* bí mật điều quân từ nước *Hữu Cùng* sang tập kích kinh đô nhà *Hạ*, chiếm được kinh thành. Sau đó, *Hậu Nghệ* mang quân ra chặn bờ sông, phong tỏa lối về của *Thái Khang*. Khi trở về kinh thành thì bị quân *Hữu Cùng* chặn đánh. Không thể đánh bại *Hậu Nghệ*, *Thái Khang* phải bỏ chạy sang nước *chư hầu*. *Thái Khang* định tập hợp *chư hầu* đánh *Hậu Nghệ*, nhưng các *chư hầu* đều không phục *Thái Khang*. Vì vậy ông chính thức làm vua có 2 năm, thời gian còn lại ông phải lưu vong ở nước ngoài cho đến hết đời. Năm 2160 TCN,

Thái Khang qua đời ở nước ngoài, em ông là Trọng Khang nối ngôi. Thái Khang làm vua được 29 năm, không rõ bao nhiêu tuổi. Dòng dõi nhà Hạ phải lưu lạc nhiều năm sau mới giành lại được ngôi vua.

Theo *Trúc thư kỷ niên*, Hậu Nghệ vốn là vua nước Hữu Cù, một chư hầu của nhà Hạ. Ông nổi tiếng có sức khỏe hơn người và đặc biệt là có khả năng bắn cung rất giỏi, được xem là giỏi nhất thiên hạ. Năm 2188 TCN, Hạ Khải mất, con là Thái Khang lên thay. Thái Khang ham chơi bời, thích săn bắn, không quan tâm việc chính sự. Hậu Nghệ thường đi theo phục vụ Thái Khang. Thấy Thái Khang bỏ triều chính, Hậu Nghệ bèn cướp ngôi nhà Hạ. Hậu Nghệ cướp được ngôi nhà Hạ lại tỏ ra kiêu ngạo, bỏ chính sự như Thái Khang trước kia. Ông cũng ham mê săn bắn và thích uống rượu. Hàn Trác giết chết Hậu Nghệ, lên làm vua.

4

迨帝孔甲，淫亂豢龍。傳至履癸，尤為無道。
成湯代暴，放於南巢。有夏之世，更十七王。
歷四百年，至桀而亡。猗歟商湯，解網三面。
用寬代虐，刑儆風愆。銘盤惕已，鑄金救黔。
太昊躬禱，六事格天。元孫太甲，顛覆典刑。
放桐自艾，歸亳稱明。太戊修德，祥桑枯殞。
祖乙盤庚，繼世賢君。傳至武丁，恭默思道。

Phiên âm

- *Di đế Khổng Giáp, dâm loạn hoạn long. Truyền chí Lý Quý, vu vi vô đạo.*

- *Thành Thang đại bạo, phóng ư Nam Sào. Hữu Hạ chi thế, canh thập thất vương.*

- *Lịch tứ bách niên, chí Kiệt nhi vong. y dư Thương Thang, giải võng tam diện.*

- Dụng khoan đại ngược, hình cảnh phong khiên. Minh bàn tích dĩ. Chủ kim cứu Kiềm.

- Đại Hạo cung đảo, lục sự cách thiên. Nguyên Tôn Thái Giáp, điền phúc điển hình.

- Phóng đồng tự ngãi, qui hào xung minh. Thái Mậu tu đức, tường tang khô vãn.

- Tổ Át Bàn Canh, kế thế hiền quân. Truyền chí Võ Đình, cung mặc tư đạo.

Chú thích: 養 hoạn: vật nuôi bằng lúa, lấy lợi nhử; 履 lý; 猗歟 y dư tốt đẹp thay; 儆 cảnh: răn; 愆 khiên: tội lỗi; 惕 thích cảnh giác, cẩn thận; 已 dĩ; 黔 kiềm màu đen; 桐 đồng cây vông; 殞 vãn: mất. rụng; 默 mặc lặng yên, làm thinh;

Dịch nghĩa

- Di đế Khổng Giáp, dâm loạn hoạn long. Truyền đến Lý Quý, ngày càng vô đạo.

- Thành Thang bạo gan, đày Kiệt ra Nam Sào. Nhà Hạ, chỉ 17 đời vua.

- Bốn trăm năm triều đình nhà Hạ, đến Kiệt thì dứt. Giỏi thay Thương Thang! Giải vây ba mặt.

- Hình phạt để răn, chính sách khoan dân thay Kiệt bạo ngược. Khắc bài minh tự răn, đúc vàng cứu dân đói.

- Đại Hạo cầu đảo, xin trời sáu việc. Cháu đích Thái Giáp, điển hình lật lọng.

- Phóng tống tự cao, tối mà cho là sáng. Thái Mậu tu đức, dẫu lành khô rụng.

- Từ Thành Thang đến Bàn Canh, đều là vua hiền. Truyền đến Võ Đình, triều Thương bắt đầu suy vi.

Chú dẫn

- **Thương Thang:** Năm 1767 TCN, quyết chiến với Hạ Kiệt, kết quả là quân Hạ đại bại. Kiệt trốn thoát và chạy đến thuộc quốc trung thành cuối cùng của Hạ là Tam Tông. Quân của Thang do tướng Mậu Tử chỉ huy truy đuổi Kiệt đến nước Thành và bắt giữ ông ta ở Tiêu Môn, nhà Hạ chấm dứt từ đó. Hạ Kiệt bị đày ra Nam Sào và cuối cùng chết vì bệnh. Trong năm đầu tiên của triều đại của ông, có những đợt hạn hán. Thang đã ra lệnh đúc các đồng tiền vàng và phân phối cho các gia đình nghèo bị buộc phải bán con của họ vì hạn hán. Ông dự định để họ sử dụng tiền này để mua con của họ lại. Trong năm thứ 9 của triều đại của ông, ông chuyển Cửu đỉnh của nhà Hạ đến kinh đô nhà Thương.

- **Thái Giáp:** Là con thứ của Thái Đinh – con cả vua Thành Thang. Thái Đinh mất sớm trước vua cha. Khi Thành Thang qua đời, Thái Giáp còn ít tuổi, đại thần Y Doãn lập con thứ của Thang là Ngoại Bình lên ngôi.

Sau đó Ngoại Bình và người em là Trọng Nhâm nối nhau làm vua rồi qua đời. Năm 1654 TCN, Trọng Nhâm mất, Thái Giáp đã lớn nên được Y Doãn đưa lên ngôi vua.

Bàn Canh: Vua thứ 19 nhà Thương đã thực hiện thiên đô để tránh nạn lụt sông Hoàng Hà. Sau 5 lần di chuyển, vào năm thứ 14 sau khi lên ngôi, ông dời đô đến Bắc Mông và đổi tên thành Ân Khư. Từ khi chuyển đến nơi đây, tình hình dân cư dần dần ổn định, nhà Ân lại cường thịnh, được các chư hầu thần phục như đời Thành Thang. Do việc dời đô này mà nhà Thương còn được gọi là nhà Ân.

卜相得說, 鼎耳雉鷃. 反以修德, 商道中興.
 數得至紂, 暴與桀曾. 寵溺妲己, 酒池肉林.
 誅忠囚善, 炮烙嚴刑. 歷年六百, 二十八君.
 天命既改, 商祚告終. 維周文王, 生有聖德.
 問安視膳, 孝道允克. 出獵得師, 演易乘則.
 虞芮質成, 歸四十國. 三分有二終守臣節.
 武王觀兵, 白魚八舟. 孟津既會, 勝殷遏劉.

Phiên âm

- *Bốc Thương đắc thuyết, đỉnh nhĩ trĩ cù. Phản dĩ tu đức, Thương đạo trung hưng.*

- *Số truyền chí Trụ, bạo dữ Kiệt tăng. Sủng nịch Đát Kỷ, tửu trì nhục lâm.*

- *Tru trung tù thiện, pháo lạc nghiêm hình. Trải sáu trăm năm, hai tám đời vua.*

- *Thiên mệnh ký cải, Thương tộ cáo chung. Duy Chu Văn vương, sinh hữu thánh đức.*

- *Vấn an thị thiện, hiếu đạo doãn khắc. Xuất liệt đắc sư, diễn dị thúy tắc.*

- *Ngu nhuế chất thành, quy tứ thập quốc. Tam phân hữu nhị, chung thủ thần tiết.*

- *Võ vương quán binh, bạch ngư nhập chu. Mạnh Tân ký hội, thắng Ân át Lưu.*

Chú thích: 鷃 鷃 cù dục chim yểng; 炮 pháo: súng lớn; 烙 lạc: áp lửa, là, ủi; 膳 thiện cỗ ăn; 乘 thừa mượn làm chữ thù; 芮 nhuế: bến sông, nhỏ xiu; 遏 át ngăn cấm;

Dịch nghĩa

- Bốc Tương được khuyên, nghiêm chỉnh sửa mình. Dốc chí tu đức, Nhà Thương trung hưng.

- Truyền đến vua Trụ, bạo ngược quá Kiệt. Sùng ái Đất Kỷ, ao rượu, núi thịt.

- Giết bầy tôi ngay, bỏ tù người tốt. *đạn rơi máu đổ*. Trải sáu trăm năm, hai mươi tám vua.

- Mệnh trời đã đổi, triều Thương cáo chung. Vua Chu Văn vương, trời ban thánh đức.

- Đêm ngày chăm lo cha mẹ, hiếu đạo từng ngày. *Đi săn được cọp*, chuyện khó thành dễ.

- Hội sư đánh Trụ, đến bốn mươi nước. Tam phân hữu nhị, chung thủ thần tiết.

- Võ vương động binh, cá trắng cho điềm. Hội quân Mạnh Tân, đại thắng Ân Trụ.

6

族閭封墓。釋基子囚。散財發粟。歸馬放牛。
成王嗣服，禮成樂備。康王克纘，四海刑措
昭王溺楚，穆作祥刑。傳至孝王，非子封秦。
逮於夷王，覲始下堂。厲王暴虐，民口思防。
宣王中興，海內向風。幽王昏亂，弑於西戎。
平王東遷，賞爵不行。齊晉秦楚強伯專征。
孔聖作經，托 *thủy* 於平。桓莊僖惠，襄頃匡定。

Phiên âm

- Tộc Lư phong mộ, thích cơ tử tù. Tán tài phát túc, quy mã phóng ngư.

- Thành vương tự phúc, lễ thành nhạc bị. Khang vương khắc toản, tứ hải hình thố.

- Chiêu vương nịch Sở, mục tác tường hình. Truyền chí Hiếu vương, phi tử phong Tần.

- Đãi ư Di vương, cận thủy hạ đường. Lệ vương bạo ngược, dân khẩu tư phòng.

- Tuyên vương trung hưng, hải nội hướng phong. U vương hôn loạn, thí ư Tây Nhung.

- Bình vương Đông thiên, thưởng tước bát hàng. Tề Tấn Tần Sở, cường bá chuyên chinh.

- Khổng thánh tác kinh, thác thủy ư bình. Hoàn Trang Hi Huệ, tương khoảnh khuông định;

Chú thích: 釋 thích: nói, cời ra, giải thích; 基 cơ + trúc đầu; 纘 toản: nối; 刑措 hình thố: bỏ hình phạt; 覲 cận: hầu hạ; 襄 tương: trị giúp

Dịch nghĩa

- Tộc Lư phong mộ, thích cơ tử tù. Tán tài phát túc, quy ngựa phóng trâu.

- Vua Chu Thành vương nối ngôi, lễ nhạc hoàn bị . Vua Chu Khang vương lên ngôi, bốn phương bỏ hình (phạt).

- Vua Chu Chiêu vương bị chết đuối khi đi đánh nước Sở, không công bố mà chỉ lập con trai lên ngôi. Truyền đến vua Chu Hiếu vương, không có con trai nối dõi.

- Chờ đến vua Chu Di vương, ở ngôi rất ngắn. Chu Lệ vương bạo ngược, dân nổi lên chống phải chạy trốn.

- Vua Chu Tuyên vương trung hưng, bốn phương hướng về. Chu U vương ngu ngốc hôn loạn, bị Tây Nhung giết

- Chu Bình vương dời đô về Đông, thưởng phạt không công bằng. Các nước chư hầu Tề, Tấn, Tần, Sở, lần lượt lên làm bá chủ.

- Khổng Tử soạn kinh, thác thủy ư bình. Các vua Chu Hoàn vương, Chu Trang vương, Chu Hi vương, Chu Huệ vương, *đều làm vua không lâu.*

Chú dẫn: Nhà Chu khởi nguồn ở sông Vị (Wei), phía tây nền văn minh Thương. Tổ tiên bộ tộc Chu khởi nghiệp từ đất Thai (nay thuộc tây Vũ Công, Thiểm Tây), tương truyền Tổ tiên bộ tộc Chu có tên là Khí, còn gọi là Hậu Tắc, sống vào đời vua Thuần, được ban cho họ Cơ.

Qua nhiều đời di cư, Chu phát triển thành một bộ lạc lớn và bắt đầu di cư về đất Mân (nay thuộc tây nam huyện Tuần Ấp, Thiểm Tây). Tại đây, bộ lạc Chu bắt đầu mở rộng ảnh hưởng và trở thành thủ lĩnh một liên minh gồm các bộ lạc gần nền văn minh Thương, đóng đô tại đất Kỳ (nay là Kỳ Sơn, Thiểm Tây). Truyền 15 đời từ Cơ Hậu Tắc tới đời Tây bá Cơ Xương, liên minh bộ lạc này phát triển thành một tiểu quốc Chu hùng mạnh, với kinh đô tại đất Phong (nay thuộc tây Trường An, Thiểm Tây), uy hiếp mạnh mẽ sự tồn tại của nhà Thương.

Cơ Xương mất, con là Cơ Phát lên thay, tiếp tục ý định diệt Thương. Vị vua Thương, Đế Tân hay Trụ Tân tàn bạo và mất lòng dân. Cơ Phát đã tranh thủ sự ủng hộ của các chư hầu oán ghét nhà Thương, tập hợp lực lượng chống lại. Cơ Phát cầm đầu 800 chư hầu nổi dậy - mỗi chư hầu thời đó có lẽ chỉ là một bộ lạc, và vào năm 1123 TCN (Một thuyết khác cho rằng thời điểm bắt đầu nhà Chu là 1046 TCN) họ chiến thắng vua nhà Thương là Trụ trong trận Mụ Dạ. Vua Trụ thua trận, nhảy vào lửa tự thiêu. Từ đó, vương

triều Chu bắt đầu cai trị ở vùng đất trước đó thuộc nền văn minh Thương. Cơ Phát lên làm Thiên tử, tức là Chu Vũ Vương.

7

簡靈景綽，敬元貞定。哀思考王，弑逆多釁。
威然繼立，三晉初命。王室式微，七國相競。
歷安烈顯，爰及慎靚。儀秦縱橫，孟軻守正。
傳至赧王，二周淪亡。年逾八百，三十七王。
秦始稱帝，以呂易嬴。併吞六國，專尚刑名。
焚書坑儒，北築長城。阿防方起，沙丘殞身。
李斯矯詔，二世稱尊。望夷遇弑，秦祚遂傾。

Phiên âm

- *Giản Linh Cảnh xước, Kính Nguyên Trinh Định. Ai Tư Khảo vương, thí nghịch đa hần.*

- *Uy Liệt kế vị, tam Tấn sơ mệnh. Vương thất thức vị, thất quốc tương cạnh.*

- *Lịch An Liệt Hiển, viên cập thận tinh. Nghi Tàn tung hoành, Mạnh Kha thủ chính.*

- *Truyền chí Noãn Vương, nhị Chu luân vong, niên du bát bách, tam thập thất vương.*

- *Tàn Thủy hoàng đế, dĩ Lã Dị Doanh. tính thôn lục quốc, chuyên thượng hình danh.*

- *Phần thư khanh nho, bắc trúc Trường Thành, Sa Khâu văn thân.*

- *Lý Tư kiêu chiếu, Nhị Thế xưng tôn. Vọng di ngẫu thí, Tàn tộ toại khuyh.*

Chú thích: 綽 xước: thông thả; 蒙 hấn bôi máu muông sinh vào đồ thờ; 靚 tỉnh [bộ thanh]: trang điểm, son phấn; 軻 kha; 赧 noãn [bộ xích] thẹn đỏ mặt; 逾 du: vượt qua; 坑 khanh: chôn sống; 矯 kiêu: nắn cho thẳng;

Dịch nghĩa

- Các đời vua Chu Giản vương, Chu Linh vương, Chu Cảnh vương bình yên thông thả. Các đời vua Chu Kính vương Chu Nguyên vương, Chu Trinh Định vương, Chu Ai vương, Chu Tư vương, Chu Khảo vương, bị giết để cướp ngôi.

- Hai vua Chu Uy vương, Chu Liệt vương kế vị, bị chư hầu Tam Tần coi thường (sơ mệnh). Nhà Chu yếu hèn, bảy nước tranh nhau.

- Thời các vua Chu An vương, Chu Liệt vương, Chu Hiến vương, chẳng có gì lạ. Hai nhà du thuyết Trương Nghi và Tô Tần thuyết Tung, thuyết Hoành, nhưng thuyết của Mạnh Tử (Mạnh Kha) mới thật đúng.

- Truyền đến Chu Noãn Vương, nhà Chu mất quyền, nhà Chu truyền 37 đời vua, cả thảy tám trăm năm

- Vua Tần Thủy hoàng, tức Lã Dị Doanh. Tóm thu sáu nước, ưa dùng hình pháp.

- Đốt sách chôn học trò, xây dựng Trường thành, chết ở Sa Khâu.

- Chính sách Pháp trị Lý Tư hà khắc, vua Tần Nhị Thế lên ngôi. Nước loạn rất nhanh, nhà Tần chấm dứt.

漢高起兵，破秦滅楚。三章約法，群才協輔。
 時有三傑，蕭何信良。經營五載，帝業用成。
 惠帝嗣位，過於柔仁。遭母殘虐，嗜飲棄政。
 呂后臨朝，諸呂擅權。平孥交歡，劉氏以全。
 太宗孝文，恭儉寬仁。建賢勸農，加惠元元。
 景帝遵業，刻薄匪臧。廢后易儲，七國跳梁。
 世宗孝武，雄才大畧。初向儒術，董生對策。

Phiên âm

- Hán Cao khởi binh, phá Tần diệt Sở. Tam chương ước pháp
 quân tài hiệp phụ.

- -Thời hữu tam kiệt, Tiêu Hà Tín Lương. Kinh dinh ngũ tải, đế
 nghiệp dụng thành - Huệ Đế tự vị, quá ư nhu nhân. Tao mẩu tàn
 ngược, thị nảm khí chính.

- Lữ Hậu lâm triều, chư Lữ thiện quyền. Bình Bột giao hoan,
 Lưu thị dĩ toàn.

- Thái tông Hiếu Văn, cung kiệm khoan nhân. Kiến hiền khuyến
 nông, gia huệ nguyên nguyên.

- Cảnh Đế tuân nghiệp, khắc bạc phi tàng. Phế hậu dị trừ, thất
 quốc khiêu lương.

- Thế Tông Hiếu Vũ, hùng tài đại lược. Sơ hướng Nho thuật,
 Đông sinh đối sách.

Chú thích: 儲 trừ;

Dịch nghĩa

- Cao Tổ nhà Hán khởi binh, phá Tần diệt Sở. phổ biến ba
 chương sách lược, nhân tài theo về.

- Bấy giờ có ba nhân tài: Tiêu Hà, Hàn Tín, Trương Lương. Giúp Lưu Bang 5 năm, lập nên nhà Hán.

- Hán Huệ Đế nối ngôi, quá ư nhu nhược. Mẹ vua là Lữ hậu tàn ngược, nắm hết quyền chính.

- Lữ Hậu đưa dòng họ Lữ chuyên quyền. Hai tướng Trần Bình, Cho Bột ra tay, họ Lưu được phục hồi.

- Vua Thái tông là Hiếu Văn đế, cung kiệm khoan nhân. Dùng người hiền tài, phát triển nghề nông, khen thưởng người có công.

- Vua Cảnh Đế lên ngôi, khắc bạc không dự trữ. Phế truất hoàng hậu, thay người kế vị, bảy nước nổi loạn.

- Vua Thế Tông Hiếu Vũ Đế, hùng tài đại lược. tổ chức học Nho, cử Đông Trạng Thụ dựng nền học thuật.

9

協律定呂，祀郊興學。繼志神仙，復窮武功。
才臣競起，馳驚奮庸。湯禹定令，相如賦雄。
武騫奉使，汲鄭質直。衛青去病，揚名戎狄。
至於受遺，霍光日彈。晚節知悔，得人最盛。
輪臺一詔，國本用滋。孝昭幼沖，天資明敏。
辨忠識詐，惜年不永。孝宣勵精，繼續中興。
擢用儒臣，望之梁丘。以文章顯，劉向王褒。

Phiên âm

- Hiệp Luật định Lữ, tự giao hưng học. kế chí thần tiên, phục cùng võ công.

- Tài thần cạnh khởi, trì vụ phân dung. Thanh Vũ định lệnh, Tương Như phú hùng.

- Vũ Khiên phụng sứ, Cấp Trịch chất trực. Vệ Thanh Khử Bệnh, dương danh nhưng địch.

- *Chỉ ư Thụ Di, Hoắc Quang nhật đạn. Vãng tiết tri hối, đắc nhân tối thạnh.*

- *Luân Đài nhất chiếu, quốc bản dụng tư. Hiếu Chiêu ấu trủng, thiên tư minh mẫn.*

- *Biện Trung thức trá, tích niên bất vĩnh. Hiếu Tuyên lệ tinh, kế tục trung hưng.*

- *Trạc dụng nho thần, vọng chi lương khâu. Dĩ văn chương hiển, Lưu Hướng, Vương Bao.*

Chú thích: 祀 **tự**; 驚 vụ chạy lòng, phóng túng; 騫 khiên thiếu, sút mẻ; 彈 đạn: bộ thạch trái thay cung; 冲 trùng: không tranh giành;

Dịch nghĩa

- Ban hành luật pháp, lập bàn thờ các thầy Nho, chấn hưng việc học. kế thừa Đạo Lão, khôi phục võ công.

- Bầy tôi tài giỏi xuất hiện, phát triển việc nước. Võ giỏi có Vệ Thanh, văn hay có Tư Mã Tương Như .

- Tô Vũ, Trương Khiên đi sứ Tây Vực, Cấp Trọng ngay thẳng, Hai tướng Vệ Thanh, Hoắc Khứ Bệnh nổi tiếng trước rợ Nhung rợ Địch.

- Đến thời Thụ Di, Hoắc Quang đêm ngày lo nghĩ. Đến già biết hối cải, được nhân dân ủng hộ.

- Luân Đài chiếu rọi, gốc nước thêm bền. Hiếu Chiêu không giành, thiên tư minh mẫn.

- Biện Trung trí trá, cầm quyền không lâu. Hiếu Tuyên sáng suốt, tiếp tục trung hưng.

- Biết dùng Nho thần, khuyến khích nhân tài. Văn chương hiển hách, có Lưu Hướng, Vương Bao.

安世充國，巍相丙吉。定國延年，將相是職。
 黃霸廣漢，龔遂翁歸。張敞延壽，治民莫追。
 惜開三釁，德教有虧。孝元嗣位，寵任宦戚。
 優柔寡斷，忠良廢斥。成帝耽色，王侯專恣。
 匡衡劉向，諫若罔知。迨至哀平，王莽偽恭。
 篡十七載，光武興戎。恢廓大度，芟刈群雄。
 崇儒禮賢，俊義奮庸。伏湛循良，卓茂行誼。

Phiên âm

- An Thế sung quốc, Ngụy tương Bính Cát. Định quốc duyên niên, tướng tương thị chức.

- Hoàng Bá quảng Hán, Cung Toại ông quy. Trương Sưởng duyên thọ, trị dân mạc truy.

- Tích khai tam hán, đức giáo hữu khuy, Hiếu Nguyên tự vị, sung nhiệm hoạn thích.

- Ưu nhu quả đoạn, trung lương phế xích. Thành Đế đam sắc, vương hầu chuyên tứ.

- Khuông Hành Lưu Hưởng, gián nhược võng tri. Đãi chí Ai Bình, Vương Mãng ngụy cung.

- Soán thập thất tải, Quang Vũ hưng nhung. Khôi khuếch đại độ, sam ngải quần hùng.

- Sùng nho lễ hiền, tuần nghĩa phần dung. Phục trạm tuần lương, trác mậu hành nghị.

Chú thích: 巍 bỏ sơn đầu là nguy; 敞 sưởng: nát, mệt; duyên; 釁 hán: bôi máu muông sinh vào đồ thờ; 虧 khuy: thiếu, giảm; 斥 xích: gạt ra; 恣 tứ: phóng túng; 奔 bôn +thảo đầu; 恢廓 khôi khuếch: lớn lao; 芟 sam cắt cỏ; 刈 ngải cắt cỏ;

Dịch nghĩa

- Dân an nước mạnh, lớn thay! tốt thay! Triều Hán lâu dài, mở nước to rộng.

- Hoàng Bá mở rộng nhà Hán, Cung Toại ông quy. Trương Sưởng sống thọ, thương dân như con.

- Mở ra cúng tế tổ tiên, đức giáo có chỗ thiếu sót, Hiếu Nguyên nổi ngôi, nghe theo hoạn thích.

- Nhu nhược không quyết đoán, xa người trung lương ngay thẳng. Vua Hán Thành Đế ham mê tửu sắc, để cho các vương hầu tự tung tự tác.

- Khuông Hành, Lưu Hưởng, can gián không nghe . Đến thời Ai Bình nước mất về tay Vương Mãng.

- Mãng soán bảy mươi năm, Lưu Quang Vũ khởi binh, quần hùng theo giúp, nhà Hán khôi phục

- Đông Hán sùng Nho, quý trọng hiền tài, người người phấn khởi. Đất nước thái bình, nhân dân no ấm.

11

馬援大才，宋弘重義。劉昆郭伋，杜詩張堪。
一時郡守，允稱興賢。建武永平，吏事深刻。
郭后廢易，馬援讒隙。中興之美，史臣致惜。
明帝幸學，三老五更。執經問難，冠帶環門。
雲臺紀員，二十八人，元功鄧禹，迄於劉隆。
劉平善政，班超立功。驚戎廉范，拜井耿恭。
肅宗寬厚，惜少剛德。寵任竇憲，用啟外戚。

Phiên âm

- Mã Viện đại tài, Tống Hoàng trọng nghĩa. Lưu Côn Quách Cấp, Đỗ Thi Trương Kham.

- Nhất thời quận thủ, Doãn xưng hưng hiền. Kiến Vũ Vĩnh Bình, lại sự thâm khắc.

- Quách Hậu phế dị, Mã Viện sàm tấu. Trung hưng chi mỹ, sử thần trí tích.

- Minh Đế ham học, tam lão ngũ canh, chấp kinh văn nạn, quan đới hoàn môn.

- Văn đài kỷ viên, nhị thập bát nhân. Nguyên công Đặng Võ, hất ư Lưu Long.

- Lưu Bình thiện chính, Ban Siêu lập công. Kinh nhung lâm phạm, bá tể cảnh cung.

- Túc Tông khoan hậu, tích thiế cương đức. Sủng nhiệm Đậu Hiến, dụng khả ngoại thích.

Chú thích: 隙 khich lỗ nơi vách; 員 viên + bộ lực phải; 迄 hất đến;

Dịch nghĩa

- Mã Viện đại tài, Tống Hoảng trọng nghĩa. Nhà Đông Hán còn có các nhân tài khác như Lưu Côn, Quách Cấp, Đỗ Thi, Trương Kham.

- Nhất thời quận thủ, Doãn xưng hưng hiền. Kiến Vũ Vĩnh Bình, lại sự thâm khắc.

- Vì Mã Viện gièm pha, nên Quách hậu bị phế, Sử thần nuôi tiếc thời Trung hưng tốt đẹp.

- Vua Hán Minh Đế ham học, tin dùng Tam lão, nhà vua đầu tiên cho du nhập Đạo Phật vào Trung Hoa.

- Kỷ viên Văn đài, hai mươi bốn người. Nguyên công Đặng Võ, đến ở Lưu Long.

- Lưu Bình giỏi việc triều chính, Ban Siêu lập nhiều võ công. Kiến rợ Tây nhung khiếp đảm hết còn quấy phá.

- Vua Túc Tông khoan hậu, nhưng thiếu cương quyết. Yêu mến tín nhiệm Đậu Hiến, tin dùng ngoại thích.

Chú dẫn:

Sách Đông Quán Hán ký (tức sách Hán thư - do sử quán bấy giờ được đặt tại Đông Quán nên mới có tên như vậy), là tác phẩm lịch sử đương đại, trải qua nhiều lần biên soạn bổ túc, các soạn giả được biết đến gồm có: Ban Cố, Trần Tông, Doãn Mẫn, Mạnh Di, Lưu Trân, Lý Vưu, Lưu Đào Đồ, Phục Vô Kỵ, Hoàng Cảnh, Biên Thiều, Thôi Thực, Chu Mục, Tào Thọ, Duyên Đốc, Mã Nhật Đê, Thái Ung, Dương Bưu, Lư Thực, Hàn Thuyết, Lưu Hồng. Ngoài ra còn có Lưu Phục, Giả Quỳ, Mã Nghiêm, Đỗ Phủ, Lưu Nghị, Vương Dật, Đặng Tự, Trương Hoa.

Sách Hậu Hán thư của Phạm Diệp.

12

香殤安懿，寵用閹宦，沖質不祿，無庸多責。
時有數賢，俱擅美名。南陽朱季，毛義鄭均。
楊振清節，黃憲量深。虞詡增灶，張綱埋輪。
桓帝不君，李杜下獄。梁冀雖殄，五侯肆毒。
范滂攬轡，李膺高風。崔寔政論，劉寵一錢。
陳蕃下鰓，劉寬薄鞭。黨人議起，獄繫名賢。

Phiên âm

- Hòa thương an ý, sủng dụng yêm hoạn. Trùng chất bất lộc, vô dong đa trái.

- Thời hữu sở hiền, câu thiện mỹ danh. Nam Dương Chu Quý, Mao Nghĩa Trịnh Quân.

- Dương Chấn thanh tiết, Hoàng Hiến lượng thâm. Ngụ Hủ tăng táo, Trương Võng mai luân.

- Hoàn Đế bất quân, Lý Đổ hạ ngục. Lương Ký tuy diễn, ngũ hầu tứ độc.

- Phạm Bàng lâm bí, Lý Ung cao phong. Thôi Thực chính luận, Lưu Sủng nhất tiên.

- Trần Phiên hạ tháp, Lưu Khoan bạc tiên. Đảng nhân nghị khởi, ngục hệ danh hiền.

Chú thích: 香 thay nhật bằng khẩu là hòa; 殤 thương: chết trẻ chưa 19 tuổi; 懿 ý; ý thuần mỹ; 冲 trùng: rỗng không; 詡 hủ: khoe khoang; 冀 ký: mong mỏi; 殄 diễn: hết; 肆 tứ: rất, phóng túng; 攬 lâm: nắm trọn; 轡 bí: dây cương; 膺 ưng: ngục; 鰓 chữ trong sách bộ mộc 木 trái, nhật 日 trên vũ 羽, dưới? ;

Dịch nghĩa

- Thời vua còn trẻ chưa biết cai trị, sủng dụng hoạn quan. Chẳng có nguồn lợi, nên phát sinh nợ nần.

- Khi có người tài giúp, đều được ngợi khen. Đất Nam Dương có Chu Quý, Mao Nghĩa, Trịnh Quân.

- Dương Chấn khí tiết, Hoàng Hiến sâu sắc độ lượng. Ngụ Hủ dùng kẻ tăng bếp lò khi hành quân, Trương Võng dùng mợ chôn bớt bánh xe đều là kẻ nghi binh.

- Vua Hoàn Đế không đáng là vua, hạ ngục Lý Đổ. Bọn ngũ hầu rất độc. Lương Ký phải chết,

- Phạm Bàng nắm hết quyền, Lý Ưng cao thế. Thôi Thực chính luận, Lưu Sung nhất tiền.

- Trần Phiên hạ tháp, Lưu Khoan ít dùng đến roi đánh người phạm tội. Các phe đảng bàn việc nổi loạn, ngục nhốt người tài.

13

宦寺擅權，流毒縉紳。忠臣義士，駢首就戮。
乃召外兵，以定王國。虺蜴雖除，虎狼入室。
獻生不辰，乾綱替隆。黃巾四起，宇內霏寧。
董卓既誅，曹瞞四凶。上弑母后，九錫自專。
曹丕嗣位，遂移漢祚。時維玄德，中山苗裔。
起兵討賊，關張結義。三顧孔明，克取蜀地。
亦有孫權，繼兄開業。瑜昭同輔，東吳稱傑。

Phiên âm

- Hoạn tự thiện quyền, lưu độc tẩn thân. Trung thần nghĩa sĩ, biên thủ tự lục.

- Nãi triệu ngoại binh, dĩ định vương quốc. Hủy dịch tuy trừ, hổ lang nhập thất.

- Hiến sinh bất thân, Càn vông thế lẫm. Hoàng Cân tứ khởi, vũ nội phi ninh.

- Đổng Trác ký tru, Tào Man tứ hung. Thượng thí mẫu hậu, cửu tích tự chuyên.

- Tào Phi tự vị, toại di Hán tộc. Thời duy Huyền Đức, Trung Sơn miêu duệ.

- Khởi binh thảo tặc, Quan Trương kết nghĩa. Tam cố Khổng Minh, khắc thủ Thực địa.

- *Diệt hữu Tôn Quyền, kế huynh khai nghiệp. Du Chiêu đồng phụ, Đông Ngô xưng kiệt.*

Chú thích: 縉 tân: lựa đào; 紳 thân: đai áo; 蜴 dịch, 沖 tích dịch con thần lằn; 虺 uông, trùng 虫 thay ngọc thành hủy rắn hổ; 霏 phi là tả;

Dịch nghĩa

- Từ khi hoạn quan chuyên quyền, bọn xu nịnh nổi lên. Trung thần nghĩa sĩ, ngoảnh mặt cầu an.

- Bèn gọi quân các tỉnh về cứu vương triều. Tuy trừ được bọn hoạn quan xu nịnh, lại rước cọp sói vào triều đình.

- Quan này chống quan kia, nước ngày một loạn. Hoàng Cân nổi loạn khắp, trong triều cũng không yên

- Đồng Trác bị giết, Tào Man hung bạo. trên giết mẫu hậu, tự chuyên triều chính.

- Tào Phi lên ngôi, dẹp bỏ nhà Hán. Bấy giờ chỉ có Huyền Đức, giòng dõi Trung Sơn Tịnh vương nhà Hán.

- Lưu Bị khởi binh *đánh giặc*, kết nghĩa cùng Quan Công, Trương Phi. Ba lần tới nhà tranh cầu được Khổng Minh, giữ được đất Thục.

- Còn có *Tôn Quyền*, kế thừa khai nghiệp của cha anh. Châu Du, Trương Chiêu cùng theo giúp, lập nước Đông Ngô.

14

三分天下，鼎足而立。承漢正統，必歸昭烈。
後帝昏弱，初任孔明。姜維嗣之，中元九戰。
寵用黃皓，遂致淪陷。晉之世祖，為司馬炎。
篡魏滅蜀，君臨百官。始尚仁儉，志怠平吳。
雜戎內居，卒召五胡。迨至惠帝，曹后牝晨。

塢起宗室，八王樹兵。季雄繼起，張方劫君。
越還帝駕，中毒而崩。厥弟懷帝，天資亦明。

Phiên âm

- Tam phân thiên hạ, đỉnh túc nhi lập. Thừa Hán chính thống, tất quy Chiêu Liệt.

- Hậu Đế hôn nhược, sơ nhiệm Khổng Minh. Khương Duy tự chi, Trung nguyên cứu chiến.

- Sủng dụng Hoàng Hạo, toại chí luân hãm. Tấn chi Thế Tổ, vì Tư Mã Viêm.

- Soán Ngụy, diệt Thục, quân lâm bách quan. Thủy thượng nhân kiệt, chí dãi bình Ngô.

- Tạp nhung nội cư, tốt triệu ngũ hồ. dãi chí Huệ Đế, Tào Hậu tấn thần.

- Họa khởi tông thất, bát vương thụ binh. quý Hùng kế khởi, Trương Phương hiệp quân.

- Việt hoàn để giá, trúng độc nhi băng. Quyết đệ Hoài Đế, thiên tư diệc minh.

Chú thích: 怠 dãi lười biếng; 迨 dãi: kịp; 牝 tần: con cái; 宸 thần: sáng sớm; 塢 bộ thị thay bộ thổ trái đọc Họa (tai họa); 厥 quyết;

Dịch nghĩa

- Chia ba thiên hạ, ba chân đứng vững. Kế thừa nhà Hán chính thống, chỉ riêng vua Chiêu Liệt.

- Vua kế [Hậu Đế] hôn nhược, được Khổng Minh phò tá lúc đầu. sau đến Khương Duy, chín lần đánh vào Trung nguyên.

- Hậu Đế nghe lời Hoàng Hạo, nước Thục ngày càng suy. Vua Thế Tổ nhà Tấn, tên là Tư Mã Viêm.

- Viêm soán ngôi nước Ngụy, đánh diệt nước Thục. Giữ đức cần kiệm, quyết bình định nước Đông Ngô.

- Cho dân hung địch vào Trung nguyên ở lẫn lộn với người Hán. Chờ đến vua Huệ Đế, Tào Hậu phải thức khuya dậy sớm.

- Họa từ nội bộ tôn thất họ Tư Mã, tám vương dấy binh, thay nhau xưng hùng, Trương Phương hiệp vua.

- Tư Mã Việt đưa Huệ Đế lên ngôi trở lại, rồi đánh thuốc độc giết vua. Đưa người em lên ngôi, tức Tấn Hoài Đế, thiên tư cũng khá sáng suốt.

15

時違勢逆，行酒狄庭。愍帝嗣立，出降劉曜。
逖侃諸賢，亦罔克效。元起江左，鮮志中興。
王敦謀逆，未能討平。明帝繼之，躬殄不釁。
成帝嗣立，逆謀蘇峻。向非溫嶠，何以存晉。
康帝二載，穆帝幼齡。哀皇帝奕，簡文孝武。
桓溫跋扈，安石輔政。苻堅入寇，玄石殄寇。
至於安恭，遂失神州。劉裕篡晉，為宋高祖。

Phiên âm

- Thời vi thế nghịch, hành tửu địch đình. Mẫn Đế tự lập, xuất giáng Lưu Diệu.

- Địch khản chư hiền, diệt võng khắc hiệu. Nguyên Khởi Giang Tả, tiên chí trung hưng.

- Vương Đôn mưu nghịch, vị năng thảo bình. Minh Đế kế chi, cung diễn bất hản.

- Thành Đế tự lập, nghịch mưu Tô Tuấn. Hương phi Ôn Kiêu, hà dĩ tồn Tấn.

- Khang Đế nhị tải, Mục Đế ấu linh, Ai hoàng Đế Dịch, Giản Văn Hiếu Vũ

- Hoàn Ôn bạt hồ, An Thạch phụ chính. Phù Kiên nhập khẩu, Huyền Thạch diễn khẩu.

- Chỉ ư An Cung, toai thất Thần Châu. Lưu Dụ soán Tấn, vi Tống Cao Tổ.

Chú thích: 勢 thế; 愍 mẫn: xót thương; 曜 diệu ánh sang; 逖 địch: xa, đi xa; 侃侃: cứng, thẳng; 扈 hồ: (giá); 殄 diễn: hết, dứt;

Dịch nghĩa

- Thời thế bất lợi, loạn lạc tứ tung. Mẫn Đế cùng đường, ra hàng Lưu Diêu.

- Xa rời người tài, cũng không làm chi có hiệu quả. Nguyên Khởi ở Giang Tả, có chí trung hưng.

-Tướng Vương Đôn mưu nghịch, chưa thể chinh phạt. Vua Tấn Minh Đế nối ngôi, lại chẳng lo võ bị.

- Tấn Thành Đế tự lập, nghịch mưu Tô Tuấn. nếu không có Ôn Kiêu, nhà Tấn đâu còn.

- Tấn Khang Đế hai năm, Tấn Mục Đế quá bé, Ai hoàng Đế Dịch, Giản Văn Hiếu Vũ

- Hoàn Ôn hộ giá, An Thạch phụ chính. Phù Kiên xâm nhập, Huyền Thạch hết còn làm giặc.

- Cho đến An Cung, bị mất Thần Châu. Lưu Dụ soán ngôi nhà Tấn, lên ngôi Tống Cao Tổ.

Chú dẫn

- Dương Tuấn là cha vợ của Vũ Đế, ông ngoại Huệ đế. Tạ Cừ là cung nhân của Huệ đế, mẹ của Tư Mã Duật . Bát vương nhà Tấn:

Tur Mã Vĩ, Tur Mã Lương, Tur Mã Luân, Tur Mã Quỳnh, Tur Mã Nghệ, Tur Mã Ngung, Tur Mã Dĩnh, Tur Mã Việt,

- Năm 308, thời vua chú Tấn Hoài đế, Tur Mã Nghiệp được phong làm Tấn Kị thường thị, Phủ quân tướng quân. Năm 311, quân Hán Triệu tràn vào tấn công kinh đô Lạc Dương, Tấn Hoài đế bị bắt, Tur Mã Nghiệp chạy về huyện Mật^[1], gặp cậu là Tur không Tuân Phiên. Vừa lúc đó Thử sử Dự Châu Diêm Đĩnh mộ được vài ngàn quân ở đó, ông bèn cùng Đĩnh hợp binh cố thủ huyện Mật.

Từ khi Hoài đế bị bắt, tông thất Tây Tấn không ai dám xưng đế. Sau khi Tur Mã Nghiệp thành lập lực lượng, các tướng Sách Lâm, Giả Thất dấy binh khôi phục nhà Tấn. Tới tháng 4 năm 312, Giả Thất chiếm được Trường An, bèn sai người đón Tur Mã Nghiệp về. Tháng 9 năm đó, Tur Mã Nghiệp lên ngôi thái tử ở Trường An.

Tuy nhiên sau đó Giả Thất, Sách Lâm và Diêm Đĩnh lại tranh giành quyền bính. Tháng 12 năm đó, Giả Thất giao chiến với tướng Hán là Bành Thiên Hộ tử trận. Quân Hán rút đi, Diêm Đĩnh giết Lương Tổng. Sách Lâm và Cúc Doãn lại mang quân đánh và giết chết Diêm Đĩnh. Nội bộ Tây Tấn nảy sinh mâu thuẫn trầm trọng.

Năm 313, Tấn Hoài Đế bị Lưu Thông giết ở Bình Dương. Sách Lâm tôn Tur Mã Nghiệp lên ngôi, tức Tấn Mẫn Đế.

Sau khi lên ngôi, Tấn Mẫn Đế viết chiếu triệu các trấn Vương Tuấn ở U Châu, Lưu Côn ở Tinh Châu, Tur Mã Bảo ở Thượng Khuê, Tur Mã Tuấn ở Giang Nam can vương đánh Hung Nô, Tuy nhiên không ai hưởng ứng. Sách Lâm và Cúc Doãn ở Trường An phải đơn độc chiến đấu với quân Hung Nô. Dù quân Tấn vài lần đánh lui được địch nhưng ngày càng hao mòn, lại không được tiếp viện nên không thể giữ lâu.

Tháng 8 năm 316, Hán Triệu sai Lưu Diệu lại tấn công Trường An. Thành ngoài bị mất nước, Sách Lâm phải lui vào thành nhỏ. Người trong thành khốn quẫn, giết nhau để ăn. Tấn Mẫn Đế cùng

đường, bèn bàn với Cúc Doãn “nhấn nhục ra hàng, để cứu sĩ dân”. Sách Lâm mưu tính việc riêng, sai người ra nói với Lưu Diệu rằng trong thành đủ lương, nhưng nếu Lâm được phong chức lớn thì Lâm sẽ hàng. Lưu Diệu cự tuyệt.

Ngày 11 tháng 11 năm đó, Mẫn Đế mang ngọc tỷ truyền quốc ra hàng, bị giải về Bình Dương, phong làm Hoài An Hầu. Cúc Doãn tự vẫn trong ngục, Sách Lâm bắt trung nên bị Lưu Thông giết chết. Lưu Thông đầu năm 318, Lưu Thông đãi tiệc, ép ông phải rót rượu cho mình. Cũng vào khoảng thời gian này, có một số cuộc nổi dậy chống lại Hán Triệu, từng tuyên bố muốn bắt Lưu Xán để đổi lấy Mẫn đế. Lưu Xán bèn khuyên Lưu Thông giết Tư Mã Nghiệp. Lưu Thông nghe theo, giết chết ông.

16

清儉寡欲，嚴正有度。義符見廢，傳位於文。
乃殺道濟，壞其長城。孝武起兵，誅劬而立。
子業狂暴，壽寂弑之。明帝在位，殘殺無厭。
蒼梧遇刺，順帝稱禪。篡宋為齊，蕭氏道成。
武帝既歿，昭業昭文。俱未善終，明帝嗣興。
東昏追廢，亡於寶融。梁祖蕭衍，同泰捨身。
逼於侯景，餓死臺城。簡文被弑，繹帝江陵。

Phiên âm

- Thanh kiệm quả dục, nghiêm chính hữu độ. Nghĩa Phù kiến phế, truyền vị ư Văn.

- Nãi sát Đạo Tế, hoại kỳ Trường Thành. Hiếu Vũ khởi binh, tru Thiệu nhi lập.

- Tử Nghiệp cuồng bạo, Thọ Tịch thí chi. Minh Đế tại vị, tàn sát vô yếm.

- *Thương Ngô ngô thứ, Thuận Đế xưng thiên. Tiêu thị Đạo Thành soán Tống vi Tề,*

- *Vũ Đế ký một, chiêu nghiệp Chiêu Văn. Câu vị thiện chung, Minh Đế tự hưng.*

- *Đông hôn truy phế, vong ư Bảo Dung. Lương Tổ Tiêu Diễn, đồng thái xả thân.*

- *Bức ư Hào Cảnh, ngạ tử Đài Thành. Giản Văn bị thí, Dịch Đế Giang Lăng.*

Chú thích: 劬 thiệu: khuyên gắng, tốt, cao; 昭 chiêu;

Dịch nghĩa

- Siêng năng đạo đức, nghiêm chính pháp độ, nhưng kém tài nên Nghĩa Phù bị phế truất, nhường ngôi cho em là Hán Văn Đế.

- Giết tướng Đạo Tế, hủy hoại huyện Trường Thành. Hiếu Vũ khởi binh, giết Thiệu cướp ngôi.

- Tử Nghiệp cuồng bạo, bị Tịch giết chết. Minh Đế tại vị, nghi ngờ nên tàn sát bà con.

- Thương Ngô bị ngô sát, Thuận Đế xưng vua. Thừa tướng Tiêu Đạo Thành theo nhà Tề dứt nhà Tống,

- Sau khi vua Lương Vũ Đế chết đi, hai con là Tiêu Luân và Tiêu Dịch trước sau đều làm vua, vua Minh Đế được lập.

- Chưa bao lâu cũng bị phế truất, chết ở Bảo Dung. cũng như ông Tổ nhà Lương là Tiêu Diễn.

- Bị Hào Cảnh bức hại, đến nỗi chết đói ở Đài Thành. Giản Văn bị giết, bỏ thây ở Giang Lăng.

Chú dẫn Lưu Nghĩa Phù là hoàng đế của Triều đại Lưu Tống . Ông là con trai cả của vị hoàng đế sáng lập nên Triều đại là Vũ Đế, và trở thành hoàng đế sau khi cha của ông qua đời vào năm 422. Tuy nhiên, bá quan của triều đình lại cho rằng ông không đủ

thích hợp để quản lý đất nước, và do đó họ đã lật đổ rồi sát hại ông vào năm 424, và họ lập hoàng đế có tài hơn của ông là Lưu Nghĩa Long làm hoàng đế (tức Văn Đế). Tống Văn Đế, được biết đến như là giai đoạn ổn định chính trị và quản lý hành chính tốt, không chỉ của mỗi hoàng đế tốt mà còn của các quan lại trung thực và mạnh mẽ. Thời kỳ này được biết đến dưới tên gọi triều Nguyên Gia (425-453, lấy theo niên hiệu mà vị hoàng đế này dùng) và nó là một trong những thời kỳ hoàng kim nhất của Nam triều. Quân Lưu Tống Bắc phạt, bị chặn đường tiếp tế lương thực, khiến tướng chỉ huy quân Tống là Đạo Tế bị thiếu lương. Đạo Tế phải rút quân. Quân Ngụy truy kích bắt được Chu Tu Chi. Tại Kiến Khang, người nắm quyền quân sự là Tây Dương hầu Tiêu Đạo Thành (427 - 482), nguyên Thứ sử Nam Duyện Châu, dòng dõi Tể tướng Tiêu Hà nhà Tây Hán. Tiêu Đạo Thành đã tham gia trấn áp cuộc nổi dậy của Thái thú Cối Kê, Tầm Dương vương Lưu Tử Phương. Tiêu Đạo Thành phái các tướng Hoàng Hồi và Trương Kính Nhi trá hàng Lưu Hưu Phạm và thừa cơ giết chết Lưu Hưu Phạm, lực lượng của Lưu Hưu Phạm tan rã. Tiêu Đạo Thành căm ghét Lưu Dục, bèn mưu cùng người hầu của Dục là Dương Ngọc Phu làm binh biến. Tháng 7 năm 477, Ngọc Phu nhân lúc Dục ngủ say bèn đâm chết. Tiêu Đạo Thành lập em Dục là An Thành Vương Lưu Chuẩn mới lên 9 tuổi lên ngôi, tức Lưu Tống Thuận Đế. Tống Thuận Đế phong cho Tiêu Đạo Thành tước Tề Công, sau đó là Tề Vương, gia phong Cửu tích. Được 2 năm sau (479), Tiêu Đạo Thành phế Lưu Chuẩn tự làm vua, lập ra nhà Tề, tức là nhà Nam Tề thời Nam Bắc triều. Nhà Lưu Tống diệt vong, tồn tại được 60 năm, tổng cộng có 8 vua.

- Lương Vũ Đế mất, con Vũ Đế có Thiệu Lăng Vương Tiêu Luân. Lúc Hầu Cảnh khởi binh làm phản, Luân giữ chức Bắc phạt Đại đô đốc thống lãnh ba quân đánh Hầu Cảnh. Đến khi Đài Thành bị phá, Tiêu Luân chạy đến Cối Kê, rồi từ Cối Kê chạy sang Trình Châu (Vũ Xương). Giờ đây, Luân là minh chủ đối địch với Hầu

Cảnh. Tiêu Dịch lại sai Vương Tăng Biện dẫn 1 vạn thủy quân vây đánh Trình Châu hòng bắt Tiêu Luân. Tiêu Luân phải chạy đến Hán Đông.

Lúc này Tây Ngụy phái Đại tướng Dương Trung tiếp quản Hán Đông. Tiêu Dịch sai sứ đi gặp Tây Ngụy thương lượng cắt đất với mục đích nhờ Tây Ngụy tiêu diệt Tiêu Luân. Dưới sự chỉ huy của Dương Trung, quân Tây Ngụy đã bắt sống được Tiêu Luân, sau đó giết chết vạt thây Tiêu Luân bên bờ sông. Nhà Tây Lương với kinh đô nằm ở Giang Lăng năm 555 của Lương Tuyên Đế Tiêu Sát, cháu nội của người sáng lập ra nhà Lương (Lương Vũ Đế Tiêu Diễn), được cho là triều đại kế vị hợp pháp của nhà Lương; trên thực tế chỉ là chư hầu của các triều đại kế tiếp nhau như nhà Tây Ngụy, nhà Bắc Chu và nhà Tùy. Cuối cùng, triều đại này bị Tùy Văn Đế xóa bỏ năm 587

17

傳至敬帝，遂禪於陳。霸先創國，兄子嗣位。
末帝叔實，淫虐肆非。周相將楊，堅目如曙。
始篡周位，後復滅陳。為隋文帝，明察臨民。
楊廣弑逆，淫酗色荒。狩於揚州，身殞國亡。
帝侑帝侗，虛名空存。李淵篡位，隋祚遂傾。
唐祖舉兵，始自晉地。六年之中，海內咸義。
世民承位，廟號太宗。除亂致治，功德兼隆。

Phiên âm

- *Truyền chí Kinh Đế, toại thiên ư Trần. Bá Tiên sáng quốc, huynh tử tự vị.*

- *Mạt Đế thúc thực. dân ngược tử phi. Châu tướng tương Dương, kiên mục như thực.*

- Thủy soán châu vị, hậu phục diệt Trần. Vị Tùy Văn Đế, minh sát lâm dân

- Dương Quảng thí nghịch, dâm hung sắc hoang. Thú ư Dương châu, thân vẫn quốc vong.

- Đế Hựu Đế Đồng, hư danh không tồn. Lý Uyên soán vị, Tùy tội toại khuynh.

- Đường Tổ cử binh, thủy tại Tấn địa. Lục niên chi trung, hải nội hàm nghĩa.

- Thế Dân thừa vị, miếu hiệu Thái Tông. Trừ loạn trí trị, công đức kiêm long.

Chú thích: 曙 thực: rạng đông; 隋 tùy trên nguyệt là tả 左; 侑 hựu: giúp; 侗 đồng: không biết gì;

Dịch nghĩa

- Truyền đến Kinh Đế, thì nhà Lương nhường quyền cho nhà Trần. Vua Trần là Trần Bá Tiên, truyền ngôi cho con người anh.

- Trần Mạt Đế tên Thúc Thực, dâm ngược buông thả làm bại. tướng Châu là Dương Kiên, người có hai mắt sáng quắt.

- Tùy Văn Đế, minh sát lâm dân, soán ngôi nhà Châu, rồi diệt nhà Trần.

- Vua là người dâm hung sắc hoang đi tuần thú ở Dương châu, bị con là Dương Quảng giết chết

- Đế Hựu Đế Đồng, hư danh vô lực. Lý Uyên soán vị, nhà Tùy chấm dứt.

- Đường Thái Tổ cất binh, khởi từ đất Tấn. Sáu năm tung hoành chinh phục toàn cõi.

- Lý Thế Dân nối ngôi, miếu hiệu Thái Tông. Võ công dẹp loạn, rồi dùng văn cai trị, công đức vô cùng.

Chú dẫn:

- Năm 479, Tiêu Đạo Thành phế Lưu Chuẩn tự lên làm vua, lập ra nhà Tề.

Lương Vũ Đế (464 – 549) Khi tướng Hầu Cảnh nổi loạn, ông chỉ nhận được rất ít cứu trợ, vì thế Hầu Cảnh đã chiếm được kinh thành Kiến Khang, kiểm soát chặt chẽ Vũ Đế và Giản Văn Đế và đẩy nhà Lương vào tình trạng hỗn loạn. Lương Vũ Đế đã qua đời trong khi bị quản thúc, một số sử gia tin rằng Hầu Cảnh đã bỏ đói Lương Vũ Đế đến chết. Với thời gian trị vì hơn 40 năm, Lương Vũ Đế là Hoàng đế có tuổi thọ cao thứ hai của Trung Hoa chỉ sau Hoàng đế Càn Long (87 tuổi),

- Trần Bá Tiên người cao to. Tháng 10 năm 557, ông phế Lương Kính Đế rồi lên ngôi, lập ra nhà Trần. Sử gọi ông là Trần Vũ Đế. Trần Vũ Đế qua đời không con, người gọi ông bằng chú là Trần Thiển lên ngôi, tức là Trần Văn Đế. Văn Đế xứng đáng nối cơ nghiệp của người chú, đánh bại Liên quân Bắc Tề - Vương Lâm và nhiều lực lượng cát cứ khác ở Giang Nam, mở đất đến Tây Thục. Nước Trần do Trần Bá Tiên lập ra cùng các nước Bắc Tề, Bắc Chu chia ba Trung Quốc tới hết thời Nam-Bắc triều.

開館延才,群賢協恭.房杜善斷,馬周切理.
 王珪確論,魏徵剛直.德參陳謨,玄素回天.
 惜多漸德,禮樂未閉.高宗蒞治,溺愛任席.
 卒致妖后,斬喪唐室.中宗久出,得志淫荒.
 武氏則天,以周易唐.梁公精忠,徐杜平恕.
 東之五王,卒返唐緒.睿開玄宗,勵精求治.
 姚崇宋景,張說九齡.懷慎陟鎮,韓休守正.

Phiên âm

- Khai quán duyên hiền, quần hiền hiệp cung. Phòng Đỗ thiện
 đoan, Mã Châu thiết lý.

- Vương Khuê xác luận, Ngụy Trưng cương trực. Đức tham
 Trần Mô, huyề tổ Hồi Thiên.

- Tích đa tiềm đức, lễ nhạc vị bế. Cao Tông lệ trị. nịch ái Nhậm
 Tịch.

- Tốt chí yêu hậu, trăm tang Đường thất. Trung Tông cửu xuất,
 đắc chí dâm hoang.

- Võ thị Tắc Thiên, dĩ Châu dịch Đường. Lương công Tĩnh
 Trung, từ Đỗ bình thứ.

- Đông chi ngũ vương, tốt phản Đường tự. Duệ khai Huyền
 Tông, lệ tinh cầu trị.

- Diêu Sùng Tống Cảnh, Trương Thuyết cử linh. Hoài thận tọa
 trấn, Hàn Hưu thủ chính.

Chú thích: 珪 khuê = 圭; 確 xác; 魏 nguy, bỏ sơn đầu, mượn
 làm chữ nguy; 閉 é + 女 trái? ; 蒞 lệ = 蒞: tời; 任 nhậm thay bộ
 nhân bằng bộ kỳ 礻? ; 睿 duệ; 景 cảnh + bộ ngọc 玉 trái; 陟 toa
 bỏ thủ trái mượn làm chữ tọa.

Dịch nghĩa

- Mở trường cầu hiền, người tài về theo. Họ Phòng, họ Đỗ giỏi cai trị, họ Mã, họ Châu thiết lập pháp lý.

- Vương Khuê lý luận xác đáng, Ngụy Trung làm quan cương trực. Đạo đức như Trần Mô, trong sạch như Hồi Thiên.

- Làm nhiều việc có đức, sùng thượng lễ nhạc. Cao Tông lên ngôi, yêu cầu cung nhân Nhậm Tịch

- Nâng làm hoàng hậu, diệt chết nhà Đường. Lâu sau Đường Trung Tông lên ngôi lại ham mê hoang dâm.

- Võ thị Tắc Thiên, lập nhà Châu thay nhà Đường. Lương công là Tinh Trung, phục hồi nhà Đường.

- Nam vương ở Đông Nam Đông, đều bỏ không thờ nhà Đường. May có Huyền Tông, cầu hiền yên được.

- Diêu Sùng, Tống Cảnh, Trương Thuyết nắm quyền. Hoài Thận đi trấn ngoài, Hàn Hưu thủ chính.

Chú dẫn:

Diêu Sùng: Để chấm dứt tình trạng các vương tử tranh giành, năm 711, Diêu Sùng (vốn tên là Diêu Nguyên Chi) và tể tướng khác là Tống Cảnh dâng sớ xin đưa chư vương ra ngoài các châu làm thứ sử, còn công chúa Thái Bình cùng chồng là Võ Du Kị được đưa đến Lạc Dương. Duệ Tông chấp thuận thỉnh cầu nhưng chỉ đưa công chúa sang Bộc châu. Việc này đến tai công chúa, công chúa vô cùng tức giận, bèn chửi mắng Lý Long Cơ vì cho rằng việc này do Long Cơ đứng sau. Long Cơ sợ hãi, bèn dâng sớ lên Duệ Tông xin xử tử hai vị tể tướng vì tội chia rẽ hoàng thất. Đáp lại, Duệ Tông giáng Diêu Nguyên Chi làm thứ sử Thân Châu. Trong những năm 711 - 713, lần lượt đảm nhận chức thứ sử Từ, Lộ. Sau lại được phong chức Dương châu trưởng sử. Trong thời gian đó, Diêu Nguyên Chi rất được lòng nhân dân địa phương và họ đã lập bia ghi

công đức của ông. Tiếp sau ông được chuyển sang làm Thứ sử Đồng châu. Năm 712, Duệ Tông nhường ngôi cho Long Cơ, tức Huyền Tông Minh hoàng đế. Đến năm sau (713), phe đảng của công chúa Thái Bình hoàn toàn bị tiêu diệt, Đường Minh Hoàng nắm được quyền hành. Cuối năm đó, Minh Hoàng ngự giá đến Thiểm Tây. Khi đến nơi, có chiếu lệnh triệu tập Diêu Sùng cùng một số thứ sử khác đến bàn việc. Khi Diêu Nguyên Chi đến thì Minh Hoàng đang chuẩn bị đi săn, nhân tiện vua hỏi ông có biết săn thú không. Diêu Nguyên Chi đáp là lúc nhỏ đã từng học. Minh Hoàng vui mừng, cùng đi săn và trò chuyện với ông. Khi kết thúc cuộc vui, Minh Hoàng tỏ ý muốn phong Diêu Nguyên Chi làm tể tướng. Ông bèn quỳ xuống tạ và đề nghị lên Minh Hoàng mười biện pháp cai trị và bảo nếu nhà vua không làm theo được thì mình không dám nhận tướng vị. Sau khi nghe xong, nhà vua nói có khả năng thi hành. Sau đó, vua phong cho Diêu Nguyên Chi làm Thượng thư bộ Binh, Đồng Trung thư môn hạ tam phẩm, tước Lương Quốc công, phong ấp trăm hộ. Về sau Minh Hoàng đổi niên hiệu là Khai Nguyên (khai sáng thịnh thế), Diêu Nguyên Chi vì chữ Nguyên kỵ vào niên hiệu này nên lại đổi tên thành Diêu Sùng.

Diêu Sùng thường ở trước mặt nhà vua xin chỉ về việc bổ dụng quan lại, nhưng Minh Hoàng không trả lời. Đến ba lần đều như vậy, ông lại sợ mà lui ra. Nội giám Cao Lực Sĩ bảo rằng ý vua là muốn Diêu Sùng không phải việc gì cũng phải tấu lên xin ý kiến. Do vậy, Diêu Sùng ra sức tiến hiến, bỏ tà, khiến thiên hạ nhanh chóng thịnh trị; bản thân ông trở thành tể tướng giỏi của nhà Đường.

Cuối năm 713, Đường Minh Hoàng lần lượt cho đổi tên một số cơ quan và địa danh trong nước trong đó Trung thư tỉnh đổi thành Tử vi tỉnh, đứng đầu là Tử vi lệnh và chức vụ này được giao cho Diêu Sùng.

幾致太平,允稱熾盛.天寶以後,宵人秉權
 林甫腹劍,吉網羅鉗.艷妃亂政,七國奔竄.
 皇子肅宗,靈武收兵.子儀光弼,克復二京.
 惜無遠謀,專任輔國,朝恩觀軍,節度擅立.
 代宗平亂,能誅三宦.將任番戎,藩鎮為患.
 吐蕃入寇,中原咸憂.郭公免胄,回紇方休.
 德宗初政, văn 文風仰慕後用盧杞奸邪流過

Phiên âm

- *Ki chí thái bình, doãn xưng sí thịnh. Thiên Bảo dĩ hậu, tiêu nhân bình quyền.*

- *Lâm Phủ phục kiếm, Các Vong la kiếm. Diễm Phi loạn chính. thất quốc bôn thoán.*

- *Hoàng tử Túc Tông, Linh Vũ thu binh. Tử Nghi Quang Bật, khắc phục nhị kinh.*

- *Tích vô viễn mưu, chuyên nhiệm phụ quốc. Triều ân quan quân, tiết độ thiện lập.*

- *Đại Tông bình loạn, năng tru tam hoạn. tương nhiệm phiên nhung, Phien trấn vi hoạn.*

- *Thổ Phiên nhập khẩu, Trung Nguyên hàm ưu. Quách công miễn trụ, Hồi Hột phương hưu.*

- *Đức Tông sơ chính, văn phong ngưỡng mộ. Hậu dụng Lư Kỷ, gian nịnh lưu họa.*

Chú thích: 幾 ki: nhỏ, khi 3: mấy bao nhiêu; 秉 bình: nắm; 鉗 kiềm cái kìm; 竄 thoán: chạy trốn; 宵 tiêu: nhỏ, tiểu nhân; 蕭 túc; 紇 hột, 回紇 hồi hột; 過 quá, mượn làm chữ họa, bỏ xước 亾 thay thị 示 vào.

Dịch nghĩa

- Thái bình chưa bao lâu, lại nổi lên loạn lạc. Từ niên hiệu Thiên Bảo về sau, kẻ tiểu nhân nắm quyền.

- Lâm Phủ giết người, Cát Vồng kiềm trói. Diễm Phi loạn chính, bảy nước ly khai.

- Hoàng tử Túc Tông, Linh Vũ thu binh. Tử Nghi Quang Bất, lấy lại hai kinh.

- Tiếc là không có mưu kế lâu dài, tin quan phụ quốc. Triều ân quan quân, tiết độ thiện lập.

- Đại Tông bình loạn, tàn sát quan hoạn. lại tín nhiệm người Phiên người Nhung, nên nơi biên giới không yên ổn.

- Người phiên xâm nhập, Trung Nguyên không an. Quách công miễn trụ, Hồi Hột phương hư.

- Đức Tông sơ chính, văn phong ngưỡng mộ. Hậu dụng Lư Kỳ, gian nịnh gây họa.

Chú dẫn: Khi quân nổi dậy An Lộc Sơn chiếm được kinh đô Trường An (756), vua Đường Huyền Tông Lý Long Cơ, tức Đường Minh hoàng phải chạy sang Thành Đô; Lý Hanh con của Đường Minh hoàng được các đại thần và dân chúng tôn xưng làm Hoàng đế ở Linh Vũ vào ngày 12 tháng 8 năm 756, tức Đường Túc Tông. Khi yên ông rước vua cha về làm Thái thượng hoàng. Trong sáu năm trị vì, hoạt động chính trị chủ yếu của ông tập trung vào việc đánh dẹp loạn An Sử. Tuy nhiên, do Túc Tông quá tin tưởng hoạn quan Lý Phụ Quốc, nên đến cuối đời ông, Lý Phụ Quốc đã trở thành quyền thần trong triều, mở ra nạn hoạn quan tham chính trong các triều đại tiếp theo. Năm 762, không bao lâu sau cái chết của Thượng hoàng Huyền Tông, Túc Tông vì quá đau buồn mà sinh bệnh rồi qua đời.

順宗喑疾，傳子開泰。憲宗英武，克平淮蔡。
 李絳裴度，吉甫黃裳。唐之威令，幾於復張。
 穆宗蒙業，牛李相傾。河朔再失，不可復興。
 敬宗初立，優納賢臣。繼比群小，弑於克明。
 文宗嗣位，優柔少斷。宦官專政，甘露生變。
 武宗敏達，倭任智甬。克取太元，惜年不永。
 宣宗明察，稱小太宗。懿宗驕奢，僖宗幼沖。

Phiên âm

- Thuận Tông âm tật, truyền tử khai thái. Hiến Tông anh vũ, khắc bình Hoài Sái.

- Lý Giáng Bùi Độ, Cát Phủ Hoàng Thường. Đường chi uy lệnh, kỷ ư phục Trương.

- Mục Tông mông nghiệp, Ngu Lý tương khuynh. Hà Sóc tái thất, bất khả phục hưng.

- Kinh Tông sơ lập, ưu nạp hiền thần. Kế tử quân tiểu, thí ư Khắc Minh.

- Văn Tông tự vi, ưu nhu thiếu đoạn. Hoạn thần chuyên chính, Cam Lộ sinh biến.

- Vũ Tông mẫn đạt, ủy nhiệm trí dũng. Khắc thủ Thái Nguyên, tích niên bất vĩnh.

- Tuyên Tông minh sát, xưng tiểu Thái Tông. Ý Tông kiêu xa, Hy Tông ấu trùng.

Chú thích: 喑疾 âm tật: câm; 倭 ủy, bỏ bộ thủy trái;

Dịch nghĩa

- Vua Đường Thuận Tông bị tật câm, nối cha lên ngôi cải cách đất nước. Vua Đường Hiến Tông thì vũ dũng anh minh, bình định Hoài - Sái.

- Lý Giáng, Bùi Độ, Cát Phủ, Hoàng Thường. uy lệnh của nhà Đường, kỷ u phục Trương.

- Đường Mục Tông còn tuổi con nít ham chơi, để họ Ngưu họ Lý tiếm quyền vua. Các quan Tiết độ sứ miền Hà Sóc đều ly khai, không thể thu phục trở lại.

- Vua Đường Kính Tông nghe lời hiền thần, lại bị đám hoạn quan của Khắc Minh giết.

- Vua Đường Văn Tông nối ngôi, hiền lành nhưng thiếu mưu kế thủ đoạn, Bọn hoạn quan chuyên chính, gây sự biến Cam Lộ.

- Vua Đường Vũ Tông thông minh, ủy nhiệm trí dũng. Khắc thủ Thái Nguyên, nhưng làm vua không được lâu dài.

- Vua Đường Tuyên Tông thông minh, được cho là tiểu Thái Tông . Vua Đường Ý Tông kiêu xa, vua Đường Hy Tông lên ngôi còn thơ ấu.

Chú dẫn:

- Vua Đường Thuận Tông nhà Đường bị căn bệnh khiến ông không thể nói được nhưng vẫn được đưa lên ngôi vào năm 805 và ông đề xướng cải cách nhằm xây dựng lại đất nước.

- Trong sử sách, vua Đường Mục Tông là một vị Hoàng đế không quan tâm đến triều đình, chỉ ham vui chơi và đắm chìm trong tử sắc. Các quan Tiết độ sứ ba trấn ở Hà Bắc đã quy phục dưới thời Đường Hiến Tông nhân cơ hội đó cũng vùng lên trở lại, uy hiếp đến triều đình. Còn trong nội bộ triều đình, hoạn quan lộng quyền, nạn tham ô tràn lan, nhà Đường bước vào thời kì suy vong.

淩任令孜，盜起莫支。克用殉國，黃巢乃夷。
 至於昭宗，崔胤召兵。宦官雖戮，卒弑於溫。
 末帝昭宣，天命去唐。冊寶用奉，竟禪於梁。
 朱溫七年，為子所弑。友貞滅圭，姻黨依勢。
 唐兵伐之，友貞自戮。後唐莊，英武特出。
 擊燕滅梁，父命不辱。明宗皇帝，克用養子。
 每夕祝天，願生聖主。閔帝寬柔，廢於潞王。

Phiên âm

- Ủy nhiệm lệnh tư, Đạo khởi mạc chi. Khắc Dụng tuần quốc, Hoàng Sào nãi di.

- Chỉ ư Chiêu Tông, Thôi Dận triệu binh. Hoạn quan tuy lục, tốt thí ư Ôn.

- Mạt Đế Chiêu Tuyên, thiên mệnh khứ Đường, cánh thiện ư Lương.

- Chu Ôn thất niên, vị tử sở thí. Hữu Trinh diệt Khuê, nhân đảng y thế.

- Đường binh phạt chi, Hữu Trinh tự lục. Hậu Đường Trang Tông, anh vũ đặc xuất.

- Kích Yên diệt Lương, phụ mệnh bất nhục. Minh Tông hoàng đế, Khắc Dụng dưỡng tử.

- Mỗi tịch chúc thiên, nguyện sinh Thánh chúa. Mãn Đế khoan nhu, phế ư Lộ vương.

Chú thích: 淩 bỏ thủy trái Ủy; 孜 tư: chăm chăm; 召 triệu; 招 chiêu; 祝 chúc 祀 tự

Dịch nghĩa

- Cử người không đứng chỗ, mọi việc nát bét. Khắc Dụng chết vì nước, Hoàng Sào thuộc giống người man mọi

- *Đến thời vua* Đường Chiêu Tông, Thôi Dận khởi binh. tuy giết được hoạn quan, nhưng *ông* lại bị giết ở Ôn.

- *Đến vua* Đường Chiêu Tuyên, mệnh trời dứt nhà *Đường*, gọi vua là Mạt Đế, buộc phải nhường ngôi cho nhà *Lương*.

- Năm thứ bảy của Chu Ôn, bị chính con mình là Chu Hữu Khuê giết. Chu Hữu Trinh lại diệt Hữu Khuê, sau rồi để mất nước.

- Bị quân nhà Hậu *Đường* chinh phạt, Hữu Trinh tự sát. Vua Trang Tông nhà Hậu *Đường*, anh vũ đặc biệt.

- Đánh Yên, diệt Lương, không nhục mệnh cha, nhưng bị ám sát. Vua Minh Tông nhà Hậu *Đường*, là con nuôi của Khắc Dụng.

- *Mỗi đêm cầu trời*, xin sinh Thánh chúa. Mẫn Đế khoan nhu, lại bị phế làm Lộ vương.

Chú dẫn:

Lý Khắc Dụng, Hoàng Sào, Chu Ôn:

Khi quân khởi nghĩa nông dân Hoàng Sào vượt qua Trường Giang, đánh lên phía Bắc. Triều Đường liền phong cho Lý Khắc Dụng làm Vân Châu phòng ngự sứ, Kiểm hiệu Công bộ thượng thư.

Tháng 2, triều đình lệnh phong cho thái phó Lư Giản Phương làm Vân Châu phòng ngự sứ. Tháng 5, quân Sa Đà của Lý Khắc Dụng và con là Lý Quốc Xương hợp binh đánh phá Già Lỗ quân, tiếp theo tiến đánh Ninh Vũ cùng Hà Lam quân. Tháng 6, quân Lý Khắc Dụng (Sa Đà) thiêu hủy Đường Lâm, huyện Quách, tiến vào ranh giới Hãn Châu.

Nhà Đường không cam tâm nhìn cha con Lý Quốc Xương lớn mạnh. Tháng 7, triều đình điều các quân Nghĩa Thành, Trung Vũ, Chiêu Nghĩa, Hà Dương hội hợp ở Tấn Dương, nhằm chế ngự quân

Sa Đà. Tháng 8, quân Sa Đà đánh phá ngoại thành Khả Lam quân, lại ở Hồng Cốc đánh bại quân Đường.

Tháng 10, Đường Hi Tông lệnh cho Chiêu Nghĩa tiết độ sứ Lý Quân, Lư Long tiết độ sứ Lý Khả Cử ở U Châu cùng Thổ Cốc Hồn tù trưởng Hách Liên Đặc, Bạch Nghĩa Thành, Sa Đà tù trưởng An Khánh, Tát Cát tù trưởng Mễ Hải Vạn, hợp binh ở Úy Châu thảo phạt cha con Lý Quốc Xương. Mùa xuân năm Càn Phù thứ 6 (879), Lý Khắc Dụng đánh bại quân Đường, Lý Quân trúng tên mà chết.

Năm sau, nhà Đường phái nguyên soái Lý Trác chỉ huy mấy vạn quân, một lần nữa thảo phạt Lý Khắc Dụng. Cha con Lý Quốc Xương không chống nổi, chạy đến bộ tộc Thát Đát ở biên giới phía bắc.

Thủ lĩnh Thát Đát ban đầu che chở cho họ. Không lâu sau, Thổ Dục Hồn tù trưởng Hách Liên Đặc phái người tìm cách ly gián, người Thát Đát dần dần đâm ra nghi kỵ. Lý Khắc Dụng biết việc đó, vờ như không biết gì. Ông tổ chức nhiều cuộc săn bắn, thể hiện tài cưỡi ngựa bắn tên, bộc lộ sự kiêu dũng của mình. Người Thát Đát hết sức khâm phục, không dám manh động.

Khi ấy, Hoàng Sào từ Giang Hoài vượt sông sang bờ bắc, mũi giáo nhắm thẳng vào Trường An. Nghe được tin này, Lý Khắc Dụng vui vẻ ra mặt, cho mổ bò bày tiệc, mời thủ lĩnh Thát Đát đến, rồi nói:

“Người ta sống ở trên đời, thời gian có được bao lâu? Sao có thể chết già trong đồng cát này chứ!”

Người Thát Đát thấy được hùng tâm tráng chí của ông, biết ông không muốn lưu lại lâu dài, nên không có hành động gì khác.

Hoàng Sào đã chiếm được kinh sư, năm Trung Hòa thứ nhất (881), Đại Bắc giám quân sứ Trần Cảnh Tư đưa quân Sa Đà đã đầu hàng trước đó, cùng hàng vạn người các tộc Thổ Dục Hồn, An

Khánh tiến về kinh sư. Đi đến Giáng Châu, quân Sa Đà làm loạn, cướp bóc mà trở về.

Theo đề xuất của Đại Đồng tiết độ sứ Lý Hữu Kim, em trai của Lý Quốc Xương, Cảnh Tư cũng đồng ý rằng: quân Sa Đà không phải Lý Khắc Dụng làm tướng thì không xong, bèn đem chiếu thư đến Thát Đát triệu ông trở về, được Hoàng đế chuẩn tấu, phong cho ông làm Đại Châu thứ sử, Nhận Môn dĩ bắc hành doanh tiết độ sứ.

Lý Khắc Dụng chỉ huy 5 vạn quân Phiên Hán ra khỏi Thạch Lĩnh Quan, đi qua Thái Nguyên, gởi điệp văn yêu cầu lương tiền cho quân đội. Nhưng Hà Đông tiết độ sứ Trịnh Tông Đảng nhiều lần từ chối, Lý Khắc Dụng phải đưa quân đến dưới chân thành Tấn Dương đòi khao thưởng, Tông Đảng bắt đắc dĩ đem ra ngàn quan tiền, ngàn thạch gạo. Ông nổi giận, thả cho quân đội của mình cướp bóc rồi trở về.

Tháng 11 năm Trung Hòa thứ 2, Cảnh Tư, Khắc Dụng đem 17000 bộ kỵ đến kinh sư. Tháng 1 năm Trung Hòa thứ 3, họ tiến ra Hà Trung, đóng quân ở Càn Khanh. Quân Hoàng Sào sợ hãi nói: “Quân của Nha Nhân đến rồi!”

Tháng 2, họ đánh bại tướng của Hoàng Sào là Hoàng Nghiệp ở Thạch Đê cốc, tháng 3 lại đánh bại Triệu Chương, Thượng Nhượng ở Lương Điền Pha, vây phoir 30 dặm. Lúc này, binh mã các trấn đều hội hợp ở Trường An, đánh nhau to ở Vị Kiều, quân khởi nghĩa đại bại chạy vào thành. Khắc Dụng thừa thắng đuổi theo, từ cửa Quang Thái tiến vào, đánh nhau ở Vọng Xuân cung, Thăng Dương điện, Hoàng Sào thua, chạy về phía nam ra khỏi Lam Điền Quan.

Lấy lại kinh sư, công lao của Lý Khắc Dụng đứng đầu. Thiên tử phong Khắc Dụng làm kiểm hiệu tư không, đồng trung thư môn hạ bình chương sự, Hà Đông tiết độ sứ, lấy Quốc Xương làm Nhận Môn dĩ bắc hành doanh tiết độ sứ.

Tháng 10, Quốc Xương mất. Sách “Ngũ đại sử bổ” chép ngoại hiệu “độc nhãn long” của Lý Khắc Dụng là do một cố sự thú vị sau đây:

Sau khi Lý Khắc Dụng đánh bại Hoàng Sào, được triều đình giao cho khu vực Hà Đông^[17], tiếng tăm vang dội, tiết độ sứ Hoài Nam là Dương Hành Mật ở gần đó lấy làm đau đầu vì không biết tướng mạo của ông. Hành Mật nghĩ ra một cách, ông ta phái một họa sĩ giả trang làm thương nhân đến Hà Đông, tìm cơ hội vẽ hình Lý Khắc Dụng.

Họa sĩ đến Hà Đông không lâu thì bị bộc lộ thân phận, bị Lý Khắc Dụng bắt được. Ban đầu ông rất tức giận, nhưng sau đó lại nói với tả hữu: *“Ta bị hỏng một mắt là sự thật, cứ để hãnh đến vẽ cho ta một bức, xem xem hãnh vẽ ta như thế nào!?”*

Khi họa sĩ được đưa đến, Lý Khắc Dụng quát mắng: “Dương Hành Mật phái nhà ngươi đến vẽ hình của ta, như thế nhà ngươi nhất định là họa sĩ giỏi, nếu như ngày nay nhà ngươi vẽ ta không tốt, thì bậc thềm dưới kia là nơi nhà ngươi chôn mình!”

Họa sĩ vái lạy rồi bắt đầu đặt bút vẽ tranh. Bấy giờ đang là mùa hạ oi bức, Lý Khắc Dụng cầm trên tay một cây quạt tám cạnh, họa sĩ vẽ cạnh quạt che mắt nửa mặt của ông, khuất đi con mắt bị chột. Ông xem tranh rồi nói: “Đây là nhà ngươi nịnh nọt, lấy lòng ta!” rồi ném trả bức tranh, bắt họa sĩ vẽ lại.

Họa sĩ rất thông minh, lập tức vẽ ngay một bức tranh Lý Khắc Dụng đang giương cung đặt tên, vì vậy một mắt phải nheo lại để ngắm đích. Ông rất vui, đem vàng lụa trọng thưởng cho họa sĩ rồi thả ông ta đi.

Người đời sau thêm thắt vào câu chuyện này, gán cho những nhân vật khác, những tư thế khác của nhân vật. Ví dụ: không chỉ là giương cung đặt tên, mà còn quỳ gối giương cung đặt tên, hoặc quỳ

gối bẻ gãy cung, vừa che được chỗ mắt hồng, mà còn giấu được tật ở chân.

Hoàng Sào chạy về phía nam đến Thái Châu, hàng phục Tần Tông Quyền, rồi đánh Trần Châu. Chu Ôn bèn cầu cứu Lý Khắc Dụng. Ông cũng muốn mở rộng địa bàn, nhân tiện phái binh giúp công quân khởi nghĩa Hoàng Sào.

Năm Trung Hòa thứ 4 (884), Lý Khắc Dụng đưa 5 vạn quân cứu Trần Châu, ra khỏi Thiên Tĩnh quan, mượn đường Hà Dương, nhưng tiết độ sứ Hà Dương là Gia Cát Sảng không cho, ông bèn từ Hà Trung vượt sông. Tháng 4, ông đánh bại Thượng Nhượng ở Thái Khang, lại đánh bại Hoàng Nghiệp ở Tây Hoa. Hoàng Sào vừa đánh vừa chạy, đến Trung Mâu, chưa kịp vượt sông, Khắc Dụng đuổi kịp, nghĩa quân kinh hãi tan vỡ. Gần đến Phong Khâu, nghĩa quân lại thua trận, Hoàng Sào kịp chạy thoát thân.

Lý Khắc Dụng đưa quân liên tục truy kích, hòng một mẻ diệt trọn quân khởi nghĩa, một ngày một đêm đi được 200 dặm, nên cuối cùng kỵ binh chỉ còn vài trăm người. Vì người mệt ngựa mỏi, lương thảo thiếu thốn, Lý Khắc Dụng đành đưa quân trở về Biện Châu, đóng quân ở chùa Phong Thiện.

Còn Hoàng Sào bị ông đuổi đánh dữ dội, chỉ còn hơn ngàn người, đến Lai Vu lại bị tiết độ sứ Cảm Hóa là Thi Phổ ở Từ Châu đến đón đánh, phải chạy trốn vào hang Lang Hồ, bên cạnh chỉ còn một ít thân tín, nên tuyệt vọng tự sát.

Ngày Giáp Tuất (14) tháng 5 năm Giáp Thìn (11 tháng 6 năm 884), Lý Khắc Dụng đến Biện châu, Chu Ôn cảm ơn Lý Khắc Dụng ra quân tương trợ, bày tiệc ở quán dịch của Biện Châu có tên là Thượng Nguyên. Lúc này ông chưa đến 30 tuổi, kém Chu Ôn 4 tuổi, đang ở độ tuổi sung mãn, vừa lập chiến công hiển hách, vừa có ơn với Chu Ôn, lại thêm rượu vào, nên trong tiệc tỏ ra dương dương tự đắc, ăn nói quá lời, khiến cho Chu Ôn cảm thấy không vừa mắt.

Trời đã về chiều, Chu Ôn bao vây quán dịch, đốt nhà bắn tên, hòng giết chết Lý Khắc Dụng, trừ hậu họa về sau. Ông được bộ hạ thân tín bảo vệ, thêm mưa gió che chở, giữ được tính mạng, nhưng toàn bộ 300 thân binh đều bị giết.

Từ đây hai người Chu – Lý kết oán, chiến tranh không dứt, mãi đến khi Hậu Lương bị diệt vong thì mới kết thúc.

Lý Khắc Dụng thắng thốt chạy về Tấn Dương, vốn muốn lập tức phát binh báo thù, vợ ông là Lưu thị cho rằng việc này thiếu chứng cứ, khuyên ông tâu rõ lên triều đình, để có thể danh chính ngôn thuận thảo phạt Chu Ôn.

Lý Khắc Dụng nghe lời Lưu thị, dâng tấu lên Đường Hi Tông, nói rõ tội trạng của Chu Ôn, thỉnh cầu hoàng đế hạ chiếu thảo phạt. Nhưng triều đình cho rằng hai người đều là hai tiết độ sứ, có thực lực quân sự, muốn cả hai cùng tồn tại, kèm chế lẫn nhau, Đường Hi Tông hạ chiếu khuyên đôi bên hòa giải.

Đồng thời, hoàng đế vì muốn an ủi Lý Khắc Dụng, nhân chiến công phá Hoàng Sào, gia phong Khắc Dụng làm Lũng Tây quận vương. Chu Ôn vì toàn lực đối phó dư đảng của Hoàng Sào là Tần Tông Quyền ở mặt tây, muốn tránh việc trước mặt sau lưng đều có địch, đem các thứ vàng bạc làm lễ vật trọng hậu đến tạ tội với Lý Khắc Dụng.

Tháng 11 năm Trung Hòa thứ 3 (883), Lý Khắc Dụng sai em trai Khắc Tu đánh Chiêu Nghĩa tiết độ sứ Mạnh Phương Lập, chiếm lấy hai châu Trạch, Lộ của ông ta. Phương Lập chạy đến Sơn Đông, lấy 3 châu Hình, Minh, Từ làm một Chiêu Nghĩa quân khác. Như vậy là cùng lúc có 2 Chiêu Nghĩa quân.

Năm Quang Khải thứ nhất (885), Hà Trung tiết độ sứ Vương Trọng Vinh và thái giám Điền Lệnh Tư có hiềm khích. Triều đình muốn Trọng Vinh dời đến Duyện Châu, nhường Hà Trung quân cho

Nghĩa Vũ tiết độ sứ Vương Xử Tồn ở Định Châu, còn hạ chiếu cho Lý Khắc Dụng đưa quân đến giúp Xử Tồn nhận đất.

Vương Trọng Vinh sai người đến lừa Lý Khắc Dụng rằng: “Thiên tử ban chiếu cho Trọng Vinh, đợi Khắc Dụng đến, cùng Xử Tồn giết chết ngài.” Nhân đó Trọng Vinh làm giả chiếu thư nói với ông rằng: “Đây là mưu của Chu Toàn Trung.” Lý Khắc Dụng tin lời ấy, dâng biểu lên xin đánh Chu Ôn, Hi Tông không cho, ông rất tức giận.

Vương Trọng Vinh không chịu dời đi, Hi Tông sai Bân Ninh tiết độ sứ Chu Mân ở Bân Châu, Phượng Tường tiết độ sứ Lý Xương Phù ở Phượng Tường đánh dẹp. Lý Khắc Dụng đưa quân giúp Trọng Vinh, đánh bại Chu Mân ở Sa Uyển, còn xâm phạm kinh sư, cướp bóc đốt nhà rồi trở về. Hi Tông phải ra ở Hưng Nguyên, ông lui quân về Hà Trung.

Bân Ninh tiết độ sứ Chu Mân làm phản, đuổi theo Hi Tông, không kịp, bắt được Tương vương Lý Dục, bức ông ấy xưng đế, đóng quân ở Phượng Tường. Hi Tông nghĩ chỉ có Lý Khắc Dụng có thể đánh được Chu Mân, nhưng không thể sai khiến ông nữa. Vào lúc đánh bại Hoàng Sào ở Trường An, thiên hạ binh mã đô giám Dương Phục Cung chơi khá thân với Khắc Dụng, Hi Tông sai gián nghị đại phu Lưu Sùng Vọng đem chiếu thư đến triệu ông, còn nhờ Dương Phục Cung chuyển lời. Khắc Dụng nhận lời nhưng không làm.

Năm Quang Khải thứ nhất (885), Mạnh Phương Lập chết, em trai là Mạnh Thiên nổi nghiệp. Năm Đại Thuận thứ nhất (890), Lý Khắc Dụng đánh phá Mạnh Thiên, chiếm lấy 3 châu Hình, Minh, Từ, rồi khiến An Kim Tuấn đánh Hách Liên Đạc ở Vân Châu. Tiết độ sứ Lư Long Lý Khuông Uy ở U Châu đến cứu Đạc, giao chiến ở Úy Châu, Kim Tuấn đại bại. Thế là Lý Khuông Uy, Hách Liên Đạc, Chu Ôn cùng dâng biểu xin triều đình nhân lúc ông vừa thất bại mà thảo phạt.

Đường Chiêu Tông cho rằng Lý Khắc Dụng phá Hoàng Sào có công lớn, không thể phạt, rồi đưa chuyện này xuống cho các quan tư phẩm ở đài, tỉnh nghị luận. Phần lớn mọi người đều nói không thể phạt. Chỉ có tể tướng Trương Tuấn cho rằng trước đây quân Sa Đà từng bức Hi Tông chạy ra Hung Nguyên, tội đáng chết, có thể phạt. Quân dung sứ Dương Phục Cung, vốn chơi khá thân với Khắc Dụng. Cũng can rằng không thể phạt, Chiêu Tông đồng ý.

Chu Ôn ngầm hối lộ Trương Tuấn, khiến ông ta kiên trì ý kiến của mình. Đường Chiêu Tông bắt đắc dĩ phong Tuấn làm Thái Nguyên tứ diện hành doanh binh mã đô thống, Hàn Kiến làm phó sứ.

Lúc này, Phùng Bá, tướng cũ của Mạnh Phương Lập, ở Lộ Châu làm phản, giết chết Lý Khắc Dụng, đầu hàng Chu Ôn. Chu Ôn sai Cát Tùng Chu đưa quân tiến vào Lộ Châu. Nhà Đường lấy Tôn Quỹ làm Chiêu Nghĩa tiết độ sứ, Khắc Dụng sai Lý Tồn Hiếu bắt được Quỹ ở Trường Tử, đẩy lui Tùng Chu, rồi sai Khang Quân Lập giữ Lộ Châu.

Tháng 11, Lý Khắc Dụng và Trương Tuấn giao chiến ở Âm Địa. Quân triều đình đánh ba trận thua cả ba, Trương Tuấn, Hàn Kiến trốn về. Ông thả quân đánh cướp từ Tấn, Giáng đến Hà Trung, đi đến đâu là tan hoang đến đấy. Khắc Dụng dâng biểu lên triều đình, lời lẽ khinh mạn, hoàng đế không muốn thêm xấu mặt, đành đáp lại qua loa.

Tháng 2 năm Đại Thuận thứ 2 (891), triều đình khôi phục cho Lý Khắc Dụng các tước phong Hà Đông tiết độ sứ, Lũng Tây quận vương, gia phong Kiểm hiệu thái sư kiêm Trung thư lệnh.

Tháng 4, Lý Khắc Dụng đánh Vân Châu phòng ngự sứ Hách Liên Đặc, vây ông ta hơn trăm ngày, Đặc chạy về Thổ Dục Hồn. Tháng 8, ông cướp bóc ở Thái Nguyên, ra Tấn, Giáng, cướp phá

Hoài, Mạnh đến Hình Châu, rồi tấn công tiết độ sứ Thành Đức là Vương Dung ở Trấn Châu.

Lý Khắc Dụng dựng rào ở phía tây Thường Sơn, đưa hơn 10 kỵ binh vượt sông Hô Đà để dò xét quân địch, gặp mưa lớn, nước ngập mặt đất đến vài thước. Người Trấn Châu tập kích ông, Khắc Dụng trốn ở trong rừng, nguyên rằng: “Ta mà lấy được Thái Nguyên thì ngựa không kêu nữa.” Ngựa của bọn họ chột không kêu nữa. Tiền quân của ông do Lý Tồn Hiếu chỉ huy đã lấy được Lâm Thành, lập tức tấn công Nguyên Thị. Lý Khuông Uy cứu Vương Dung, ông đưa quân về Hình Châu.

Năm Cảnh Phúc thứ nhất (892), Vương Dung tấn công Hình Châu, Lý Tồn Tín, Lý Tự Huân đánh bại ông ta ở Nghiêu Sơn. Tháng 2, Lý Khắc Dụng hội quân với Vương Xử Tồn đánh Vương Dung, giao chiến ở Tân Thị, Dung thua trận.

Tháng 8, Lý Khuông Uy tấn công Vân Châu, giằng co với Lý Khắc Dụng. Ông ngầm đưa quân tiến vào Vân Châu, phản kích Lý Khuông Uy, Uy thua chạy.

Tháng 10, Lý Tồn Hiếu giữ Hình Châu làm phản. Năm Cảnh Phúc thứ 2, Tồn Hiếu cầu viện Vương Dung. Lý Khắc Dụng đưa quân ra khỏi Tỉnh Hình đánh Vương Dung, vừa gửi thư chiêu hàng Dung, vừa gấp rút tấn công ông ta ở Bình Sơn. Dung sợ, bèn cùng Khắc Dụng thông hòa, hiến 50 vạn xúc lụa, còn ra quân trợ chiến ở Hình Châu. Tháng 3 năm Càn Ninh thứ nhất (894), ông bắt được Tồn Hiếu, giết đi.

Tháng 6, Lý Khắc Dụng đại phá Thổ Cốc Hồn, giết Hách Liên Đạc, bắt Bạch Nghĩa Thành.

Mùa đông năm Càn Ninh thứ nhất, Lý Khắc Dụng tấn công U Châu. Lý Khuông Trù bỏ thành mà chạy, đến Cảnh Thành thì bị giết, ông để Lưu Nhân Cung làm chức Lưu hậu.

Năm Càn Ninh thứ 2 (895), Vương Trọng Doanh qua đời. Con trai ông ta là Vương Cung và con trai Vương Trọng Vinh là Vương Kha tranh nhau nối nghiệp. Vương Kha vốn là con rể của Lý Khắc Dụng, ông xin lập Kha. Phụng Tường tiết độ sứ Lý Mậu Trinh^[25] ở Phụng Tường, tiết độ sứ Bân Ninh là Vương Hành Du^[26] ở Bân Châu, Hoa Thương tiết độ sứ Hàn Kiến ở Hoa Châu xin lập Cung. Đường Chiêu Tông ban đầu bồi rỗi, sau đó lấy Thôi Dận làm Hà Trung tiết độ sứ, nên nhận lời với Khắc Dụng. Bọn Mậu Trinh tức giận, binh mã 3 trấn xâm phạm kinh sư. Họ nghe tin ông cũng khởi binh, đều bãi binh trở về.

Tháng 6, Lý Khắc Dụng đánh Giáng Châu, chém thứ sử Vương Dao. Dao là em trai Vương Cung, đang giúp anh tranh giành với Vương Kha. Tháng 7, ông đưa quân đến Hà Trung, Đồng Châu thứ sử Vương Hành Ước chạy về kinh sư, nói dối rằng: “10 vạn quân Sa Đà đến rồi!” mưu đồ đưa thiên tử chạy đến Bân Châu. Con nuôi của Lý Mậu Trinh là Diêm Khuê cũng mưu đồ cướp giá đưa về Phụng Tường. Kinh sư đại loạn, Chiêu Tông ra ở Thạch Môn.

Lý Khắc Dụng đóng quân hàng tháng trời không tiến. Chiêu Tông sai Duyên vương Lý Giới Phi, Đan vương Lý Doãn đến kêu gọi ông ra quân. Tháng 8, Khắc Dụng đến Vị Kiều, được phong làm Bân Ninh tứ diện hành doanh đô thống. Chiêu Tông trở về kinh sư.

Tháng 11, Lý Khắc Dụng đánh phá Bân Châu, Vương Hành Du chạy đến Khánh Châu thì bị bộ hạ sát hại, gửi đầu về kinh sư. Ông đưa quân về Vân Dương, xin đánh Lý Mậu Trinh. Đường Chiêu Tông ủy lạo Khắc Dụng, khuyên ông giảng hòa với Mậu Trinh, bái ông làm “trung chính bình nạn công thần”, phong làm Tấn vương.

Bấy giờ, quân của Lý Khắc Dụng ở phía bắc sông Vị, gặp mưa lớn 60 ngày. Có người khuyên ông nhập triều, Khắc Dụng chưa quyết, Đô áp nha Cái Ngụ nói: “Thiên tử trở về từ Thạch Môn, ngồi chưa ấm chỗ, nay quân Tấn vượt sông Vị, lòng người có yên được

không? Cần vương xong rồi, vào triều làm gì!?” Ông cười mà rằng: “Cái Ngự còn không tin ta, huống hồ thiên hạ!” rồi thu quân trở về.

Tháng giêng năm Càn Ninh thứ 3 (896), Chiêu Tông khôi phục chức tể tướng cho Trương Tuấn. Lý Khắc Dụng nói: “*Đây là mưu của Chu Toàn Trung!*” rồi ông dâng biểu nói: “*Nếu bệ hạ phong Tuấn làm tướng, cho phép thân đến cuối đời mới vào triều.*” Kinh sư khiếp sợ, Trương Tuấn không dám nhận chức.

Chu Ôn đánh Duyệt Châu của tiết độ sứ Thái Ninh là Chu Cấn, Vận Châu của tiết độ sứ Thiên Bình là Chu Tuyên, anh họ của Chu Cấn. Lý Khắc Dụng sai Lý Tồn Tín mượn đường Ngụy Châu của tiết độ sứ Ngụy Bác là La Hoằng Tín, để cứu anh em họ Chu. Tồn Tín đóng quân ở huyện Sần, quân Tấn cướp bóc xâm phạm vào địa giới Ngụy Châu. Lại thêm Chu Ôn sai sứ đến nói với Hoằng Tín: “Quân Tấn đến được Hà Sóc, sẽ quay lại diệt Ngụy (Châu)!” Hoằng Tín đặt phục binh đánh quân Tấn, Tồn Tín thua chạy về Minh Châu.

Lý Khắc Dụng tự làm tướng đánh Ngụy Châu, tướng Chu Ôn là Cát Tùng Chu đến trợ chiến, giao chiến ở Hoàn Thủy, con trai của ông là Lạc Lạc bị bắt. Ông rất yêu đứa con trai này, đặc biệt sai sứ đến Biện Châu gặp Chu Ôn xin tha cho Lạc Lạc. Chu Ôn muốn ly gián ông và Hoằng Tín, bèn sai người đưa Lạc Lạc đến Ngụy Châu, Hoằng Tín chém đầu Lạc Lạc. Tháng 6, quân Tấn phá Thành An, Hoàn Thủy, Lâm Chương,... hơn 10 thành ấp của Ngụy Bác quân. Tháng 10, quân Tấn lại đánh bại người Ngụy Châu ở Bạch Long đàm, tiến đánh Quan Âm môn, quân Biện Châu đến cứu, đôi bên bãi binh trở về.

Năm Càn Ninh thứ 4 (897), Lưu Nhân Cung phản Tấn. Lý Khắc Dụng đưa 5 vạn quân đến đánh Nhân Cung, giao chiến ở An Tắc, quân Tấn đại bại.

Năm Quang Hóa thứ nhất (898), Chu Ôn sai Cát Tùng Chu đánh hạ 3 châu Hình, Minh, Từ. Lý Khắc Dụng sai Chu Đức Uy ra Thanh Sơn Khẩu, gặp Tùng Chu ở Trương Xuân Kiều, Đức Uy đại bại. Mùa đông, tướng giữ Lộ Châu là Tiết Chí Càn mất, Lý Hãn Chi chiếm cứ Lộ Châu, làm phản xin quy phục Chu Ôn.

Năm Quang Hóa thứ 2 (899), Chu Ôn sai Thị Thúc Tông đánh phá Thừa Thiên quân, lại phá Liêu Châu, đến Du Thứ, Chu Đức Uy đánh bại ông ta ở Động Oa. Mùa thu, Lý Tự Chiêu chiếm lại 2 châu Trạch, Lộ.

Năm Quang Hóa thứ 3 (900), Tự Chiêu đánh bại quân Biện ở Sa Hà, chiếm lại Minh Châu. Chu Ôn tự làm tướng vây đánh ông ta, Tự Chiêu bỏ chạy, đến Thanh Sơn Khẩu, gặp mai phục của quân Biện, Tự Chiêu đại bại. Mùa thu, Tự Chiêu chiếm Hoài Châu. Năm ấy, người Biện đánh 2 châu Trấn, Định. Trấn, Định đều phản Tấn quy phục Chu Ôn.

Năm Thiên Phúc thứ nhất (901), Chu Ôn được phong làm Lương vương. Quân Lương đánh hạ Tấn, Giáng, Hà Trung, bắt Vương Kha đem về. Lý Khắc Dụng mất 3 đồng minh, bèn hạ mình đưa thư và tiền đến Biện Châu xin giảng hòa với Chu Ôn. Chu Ôn cho rằng có thể chiếm được nước Tấn, bèn nói rằng: “Tấn tuy xin hòa, lời lẽ trong thư lại khinh mạn” nhân đó cử đại quân đánh Tấn.

Tháng 4, Thị Thúc Tông tiến vào Thiên Tĩnh, Trương Văn Kính tiến vào Tân Khẩu, Cát Tùng Chu tiến vào Thổ Môn, Vương Xử Trục tiến vào Phi Hồ, Hầu Ngôn tiến vào Âm Địa. Thúc Tông chiếm được 2 châu Trạch, Lộ, biệt tướng của ông ta là Bạch Phụng Quốc phá được Thừa Thiên quân, tướng giữ Liêu Châu là Trương Ngạc, tướng giữ Phần Châu là Lý Đường đều làm phản đầu hàng quân Lương, người Tấn kinh sợ. Gặp lúc trời mưa lớn, quân Lương phần lớn bệnh, đều giải vây lui về. Tháng 5, quân Tấn chiếm lại Phần Châu, giết Lý Đường. Tháng 6, Chu Đức Uy, Lý Tự Chiêu chiếm lại 2 châu Từ, Thấp.

Năm Thiên Phục thứ 2 (902), quân Tấn tiến đánh Tấn, Giáng, đại bại ở huyện Bồ, quân Lương thừa thắng phá 3 châu Phần, Từ, Thấp, rồi vây Thái Nguyên. Lý Khắc Dụng hoảng sợ, muốn chạy về Vân Châu, Lý Tồn Tín lại khuyên ông ta chạy sang Hung Nô. Vợ ông là Lưu thị nói: Tồn Tín xuất thân là đứa trẻ chăn dê mới bày ra mưu ấy, Lý Tự Chiêu cũng khuyên ông vững lòng. Không lâu sau, quân Lương gặp bệnh dịch, phải lui về. Chu Đức Uy giành lại 3 châu Phần, Từ, Thấp.

Năm Thiên Phục thứ 4 (904), Chu Ôn ép Chiêu Tông dời đô đến Lạc Dương, đổi niên hiệu là Thiên Hữu. Lý Khắc Dụng không công nhận niên hiệu Thiên Hữu, vẫn dùng niên hiệu Thiên Phục.

Năm Thiên Phục thứ 5 (905), Lý Khắc Dụng gặp Da Luật A Bảo Cơ, người Khiết Đan, thề nguyện kết làm anh em.

Năm Thiên Phục thứ 6 (906), quân Lương tấn công Thương Châu của nước Yên, Yên vương Lưu Nhân Cung cầu cứu. Lý Khắc Dụng hận Nhân Cung phản phúc, không muốn nhận lời, con trai ông là Lý Tồn Úc can rằng: “Lúc này ta nên cứu hấn! Tình thế thiên hạ ngày nay, 7, 8 phần 10 đã quy phục nước Lương, mạnh như Triệu, Ngụy, Trung Sơn, còn không dám làm trái. Từ đây đến phía bắc Hoàng Hà, người Lương còn sợ ai nữa, có chẳng chỉ là chúng ta và Nhân Cung, nếu Yên, Tấn hợp sức, không phải là phúc của Lương vậy! Đại trượng phu không nên cố chấp oán nhỏ, vả lại hấn phản bội ta mà ta lại cứu hấn, như thế để tỏ ra là ta lấy đức đãi người, một công đôi việc, không thể có mất mát gì cả.” Khắc Dụng lấy làm phải, bèn vì nước Yên mà ra quân đánh Lộ Châu. Quân Lương giải vây lui về, ông lấy Lý Tự Chiêu làm Lộ Châu lưu hậu.

Mùa đông năm sau, ông phát bệnh. Trong năm này, Chu Ôn diệt Đường, kiến lập nhà Hậu Lương. Khắc Dụng lại dụng niên hiệu Thiên Hữu, là năm Thiên Hữu thứ 4 (907).

Ngày tân mão, tháng giêng, năm Thiên Hữu thứ 5 (908), Lý Khắc Dụng mất, hưởng thọ 53 tuổi. Con trai Lý Tồn Úc nối nghiệp, an táng ông ở Nhạn Môn.

Sách “Ngũ đại sử khuyết văn” của Vương Vũ Xung, người đời Tống, chép rằng:

Lý Khắc Dụng vào lúc lâm chung, giao cho Lý Tồn Úc 3 mũi tên, nói rằng: “Cha con Lưu Nhân Cung phản bội ta, Da Luật A Bảo Cơ của Khiết Đan bội ước với chúng ta, Chu Ôn và chúng ta không đội chung trời, ta giao cho con 3 mũi tên, mũi thứ nhất mong con thảo phạt Lưu Nhân Cung, mũi thứ 2 mong con đánh bại Khiết Đan, mũi thứ 3 mong con tiêu diệt Chu Ôn. Hy vọng con sẽ hoàn thành 3 nguyện vọng của ta.”

Lý Tồn Úc đem 3 mũi tên ấy đặt trong miếu thờ, khi xuất chinh lại lấy ra, mang theo trên chiến trường. Sau này, Tồn Úc dẹp Yên, đánh bại Khiết Đan, diệt Lương, mỗi lần đắc thắng lại đưa từng mũi tên về miếu, cho thấy đã hoàn thành một nguyện vọng của Lý Khắc Dụng.

Trong “Tư trị thông giám khảo dị”, Tư Mã Quang nhận xét:

“Cựu ngũ đại sử – Khiết Đan truyện” chép rằng: Lý Tồn Úc vừa kế vị, quân Hậu Lương vây Lộ Châu. Tồn Úc sai sứ đến Khiết Đan báo tang, hồi lộ vàng lụa, cầu kỵ binh đến cứu Lộ Châu. Có thể thấy căn bản không có chuyện Lý Khắc Dụng kết thù oán với Khiết Đan.

Mặt khác, Chu Ôn đã quét sạch quần hùng, Hoa Bắc chỉ còn hai người Lý Khắc Dụng và Lưu Nhân Cung. Cha con Lý Khắc Dụng hiểu rõ thế nào là môi hở răng lạnh, vì thế cha con Lưu Nhân Cung và Lưu Thủ Quang bị Chu Ôn vây đánh, thậm chí Lưu Thủ Quang bị anh trai Lưu Thủ Văn tấn công, Lý Tồn Úc lần nào cũng phái quân đến cứu. Chỉ ít là cho đến khi Lý Khắc Dụng mất, hai nước Tấn, Yên không nằm ở thế đối lập.

Lý Khắc Dụng giao 3 mũi tên có thể là chuyện do người đời sau bày ra, nhằm khoa trương quá đáng việc Lý Tồn Úc hoàn thành được đại nghiệp của cha mình.

Lý Khắc Dụng dùng người không có phương pháp, đối với các tướng lĩnh đầu hàng cũng không nhìn rõ năng lực và nhân phẩm của họ, chẳng khác nào mời kẻ thù đến trước cửa nhà. Trong đó có 2 trường hợp nổi bật: Lý Hãn Chi và Lưu Nhân Cung.

Lý Hãn Chi xuất thân vô lại, thiếu thời từng xuất gia, nhưng bản tính xấu xa không đổi, nên không nơi nào chịu nhận, phải đi ăn xin. Về sau ông ta đầu quân cho Hà Dương tiết độ sứ Gia Cát Sảng, nhờ một thân võ dũng hơn người mà làm đến Hà Nam doãn, Đông Đô lưu thủ. Sau sự kiện quán dịch Thượng Nguyên, Lý Khắc Dụng ghé qua Lạc Dương, được Hãn Chi tiếp đãi ân cần. Ông ta bị bộ hạ của Tần Tông Quyền đánh bại, chạy khỏi Lạc Dương, Khắc Dụng không quên ân tình cũ, đưa quân đến giúp Hãn Chi, còn xin triều đình cho ông ta làm Hà Dương tiết độ sứ.

Lý Hãn Chi quen tính vô lại, cướp đoạt tài vật của trăm họ để bổ sung quân nhu, khiến cho khu vực ông ta cai quản, khắp nơi người phải ăn thịt người. Bộ tướng Trương Ngôn của ông ta không chịu nổi, ngầm liên hệ với Chu Ôn, đuổi đánh Hãn Chi. Ông ta chạy đến Tấn Dương, Khắc Dụng để ông ta làm Trạch Châu thứ sử. Đến Trạch Châu, ông ta chẳng thay đổi gì. Khi Lộ Châu thứ sử Tiết Chí Cẩn mất, ông ta thừa cơ chiếm lấy Lộ Châu, đầu hàng Chu Ôn.

Lưu Nhân Cung nguyên là bộ hạ của Lư Long tiết độ sứ Lý Khuông Uy ở U Châu, lĩnh binh trấn thủ Úy Châu. Anh em Khuông Uy, Khuông Trù tranh giành chức vị, tình hình U Châu hỗn loạn. Quân Úy Châu oán giận do lâu ngày không được về nhà, đưa Nhân Cung lên làm thủ lĩnh, phát động binh biến. Ông ta tiến về U Châu, đến Cư Dung Quan thì bị đánh bại, chạy đến Tấn Dương, đầu hàng Lý Khắc Dụng. Nhân Cung đem tình hình U Châu nói rõ với Khắc

Dụng, nên được hậu thưởng, còn được ban cho đất đai ruộng vườn, rất sung ái tín nhiệm.

Sau khi Lý Khắc Dụng lấy được U Châu, để Nhân Cung làm Lưu hậu. Vào lúc Khắc Dụng giao chiến Ngụy Châu, mượn quân U Châu, Nhân Cung lấy cớ đề phòng Khiết Đan nên không còn 1 binh 1 tốt nào. Năm sau, Chu Ôn đánh Duyện, Vận, Khắc Dụng lại mượn quân U Châu, liên tiếp phái sứ giả đến thôi thúc. Nhân Cung chẳng những không phát binh, mà còn dùng hậu lễ dụ dỗ tướng lĩnh Hà Đông làm phản. Lý Khắc Dụng tự mình làm tướng, phát binh chinh thảo. Vì ông không để Nhân Cung vào mắt, khinh địch say rượu, nên bị Nhân Cung phản kích đánh bại.

- **Thôi Dận:** thi đỗ *Tiến sĩ*,^[chú 3] ông phụng sự cho Hà Trung^[chú 4] tiết độ sứ Vương Trọng Vinh.^[6] (Vương Trọng Vinh giữ chức Hà Trung tiết độ sứ từ năm 881 đến khi qua đời vào năm 887.)^[7] Sau đó, ông nhập triều, lần lượt đảm nhiệm các chức vụ *Khảo công viên ngoại lang* rồi *Lại bộ viên ngoại lang*. Sau đó, ông lần lượt được thăng làm *Lang trung*, *Cấp sự trung*, và *Trung thư xá nhân*, Trong những năm Đại Thuận (890-891) thời Đường Chiêu Tông, Thôi Dận lần lượt giữ chức *Binh bộ thị lang*, *Lễ bộ thị lang*.^[6] (Theo ghi chép thì việc ông liên tục được thăng chức là do có một quan hệ thân cận với tể tướng Thôi Chiêu Vĩ- không phải là một người họ hàng gần,^[4] song xem ông là đồng tộc.)^[6]

Nhờ có mối quan hệ với Thôi Chiêu Vĩ, Thôi Dận trở thành tể tướng vào năm 893 với tên chức vụ chính thức là *Đồng bình chương sự*, ngoài ra còn nhậm chức *Hộ bộ thị lang*. Là một tể tướng, ông được mô tả là trong lòng thì xảo hiểm xong bề ngoài thì tỏ ra khoan dung. (thúc của ông là tướng Thôi An Tiềm nhận xét: “Phụ huynh của ta khắc khổ để lập ra môn hộ, song cuối cùng Truy lang [tức Thôi Dận] lại hủy hoại!”).^[8]

Năm 895, khi Vương Trọng Vinh qua đời ở Hà Đông (đương thời đổi tên thành Hộ Quốc), xảy ra tranh chấp quyền kế vị giữa

con nuôi-cháu trai ruột Vương Kha và con trai ruột là Vương Cung của ông ta. Đường Chiêu Tông sau đó dần xấp bằng việc bổ nhiệm Thôi Dận đi nhậm chức Hộ Quốc tiết độ sứ, song vẫn được giữ chức *Đồng bình chương sự* như một chức vụ danh dự, Vương Đoàn thay thế cương vị tể tướng của ông.^[9]

Tuy nhiên, điều này không giúp chấm dứt tranh chấp, và theo lời xúi giục của Thôi Chiêu Vĩ, ba tiết độ sứ ủng hộ Vương Cung: Lý Mậu Trinh, Vương Hành Du và Hàn Kiến cùng tiến quân về Trường An, giết chết Lý Hề và Vi Chiêu Độ, buộc Đường Chiêu Tông phải chấp thuận yêu cầu của họ; đáp lại, nhạc phụ của Vương Kha là Lý Khắc Dụng suất quân tiến đánh. Đường Chiêu Tông lo sợ bị Mậu Trinh hay Hành Du bắt nên chạy trốn đến Tần Lĩnh.^[9] Thôi Dận cùng tể tướng Từ Ngạn Nhược và Vương Đoàn tháp tùng Hoàng đế.^[6] Sau khi Lý Khắc Dụng đánh bại Vương Hành Du, Đường Chiêu Tông trở về Trường An, Thôi Dận lại trở thành *Đồng bình chương sự*, ngoài ra còn giữ chức *Trung thư thị lang*; tuy nhiên đồng minh Thôi Chiêu Vĩ của ông bị đày ải rồi bị hành quyết.^[9]

Năm 896, Lý Mậu Trinh lại tiến công Trường An, Đường Chiêu Tông và các quan lại triều đình chạy đến Hoa châu nương nhờ Hàn Kiến. Tuy nhiên, tại Hoa châu, Hàn Kiến không chế triều đình. Do Hàn Kiến đề xuất, Hoàng đế quyết định cho Thôi Dận đi giữ chức Vũ An^[chú 5] tiết độ sứ, vẫn được giữ chức *Đồng bình chương sự* như một chức vụ danh dự, thay thế chức tể tướng của Thôi Dận là Lục Y.^[9]

Tuy nhiên, Thôi Dận lại bí mật cầu viện Tuyên Vũ^[chú 6] tiết độ sứ Chu Toàn Trung, đề xuất với quân phiệt này rằng ông ta có thể giành được vị thế khi sửa sang cung điện ở đông đô Lạc Dương và thỉnh cầu Đường Chiêu Tông dời đô về Lạc Dương. Chu làm theo ý của Thôi Dận, ngoài ra cũng huy động binh sĩ. Biểu do Chu Toàn Trung dâng lên Đường Chiêu Tông cũng nói rằng Thôi Dận là một bầy tôi trung thành với Hoàng đế, vì thế không nên bị cử đến

phương trấn. Hàn Kiến lo sợ sẽ bị Chu Toàn Trung tiến đánh nên rút lại đề xuất, Đường Chiêu Tông sau đó giữ Thôi Dận ở lại trong triều và lại cho ông làm *Đồng bình chương sự*, cùng Thôi Viễn. Thôi Dận không hài lòng vì Lục Y từng thay thế mình, sau đó liền vu cáo Lục Y là một đồng minh của Lý Mậu Trinh, kết quả là Lục Y bị phái đi làm Hạp châu ^[chú 7] thứ sử, đồng nghĩa với bị đi lưu đày.^[9]

Thôi Dận tiếp tục giữ chức tể tướng cho đến năm 899, tức khi Đường Chiêu Tông trở về Trường An. Sau đó, Thôi Dận chuyển sang đảm nhiệm chức *Trung thư thị lang* và *Lại bộ thượng thư*; Lục Y nay nhập triều và được thay thế chức tể tướng của ông.^[10] (Trong nhiệm kỳ làm tể tướng 896-899, Thôi Dận bí mật lập mưu cùng Hoàng đế đồ sát các hoạn quan. Vương Đoàn lo sợ trước hậu quả của hành động này nên đã kêu gọi tiết chế. Khi Thôi Dận bị bãi chức tể tướng vào năm 899, ông cáo buộc Vương Đoàn đứng đằng sau hành động bãi chức này và từ đó kết thù oán với Vương Đoàn; ông cũng cáo buộc Vương Đoàn liên kết với các xu mật sứ Chu Đạo Bật (朱道弼) và Cảnh Vụ Tu (景務脩).)^[11]

Năm 900, Thôi Dận được cử đi nhậm chức Thanh Hải tiết độ sứ, mang chức vụ danh dự *Đồng bình chương sự*. Thôi Dận cho rằng Vương Đoàn muốn cố gắng loại bỏ mình nên đã viết thư cho Chu Toàn Trung xin giúp đỡ. Đáp lại, Chu Toàn Trung nhiều lần dâng biểu buộc tội Vương Đoàn cấu kết với Chu Đạo Bật và Cảnh Vụ Tu, thúc giục Hoàng đế giữ Thôi Dận ở lại triều làm tể tướng. Do vậy, Thôi Dận được triệu về Trường An khi đang trên đường đến Thanh Hải. Khi về đến Trường An, ông lại trở thành tể tướng, đồng thời cũng giữ chức *Tư không*, *Môn hạ thị lang*. Thoạt đầu, Vương Đoàn bị giáng chức, còn Chu Đạo Bật và Cảnh Vụ Tu bị đưa đi làm giám quân ở phương trấn, sau đó cả ba đều nhận được lệnh phải tự sát. Sau sự việc này, quyền lực thực tế trong triều đình của Thôi Dận càng tăng thêm, và các hoạn quan trở nên căm ghét ông. Theo

ghi chép, do ông ghen tị với quan tước của Từ Ngạn Nhượng, Từ Ngạn Nhượng đã phải xin đi nhậm chức ở Thanh Hải quân.

Các chỉ huy của Thần Sách quân là *Tả quân trung úy* Lưu Quý Thuật và *Hữu cung trung úy* Vương Trọng Tiên, cùng các xu mật sứ mới là Vương Ngạn Phạm và Tiết Tề Ách lo sợ trước các hành động tiếp theo của Thôi Dận và Đường Chiêu Tông, và họ bắt đầu kế hoạch phế truất Chiêu Tông và đưa thái tử Lý Dụ lên ngôi. Vào mùa đông năm 900, các hoạn quan hành động, họ huy động binh sĩ của Thần Sách quân và buộc các quan lại triều đình, bao gồm Thôi Dận, phải ký vào một kiến nghị thỉnh cầu Đường Chiêu Tông truyền ngôi cho Thái tử, Đường Chiêu Tông buộc phải chấp thuận. Lưu Quý Thuật sát hại một số quan lại, hoạn quan, thị nữ và một số người khác được Đường Chiêu Tông cảm mến, song lại do dự trong việc giết chết Thôi Dận vì sợ rằng Chu Toàn Trung sẽ có phản ứng quyết liệt. Thay vào đó, các hoạn quan chỉ bãi chức *Diêm-thiết chuyển vận sứ* của ông.^[11]

Trong khi đó, Thôi Dận viết thư cho Chu Toàn Trung để thúc giục quân phiệt này huy động binh sĩ phục vị cho Đường Chiêu Tông. Do đó, Chu Toàn Trung đã giam giữ các sứ giả của Lưu Quý Thuật, phái thuộc hạ là Lý Chấn đến Trường An để trực tiếp trao đổi với Thôi Dận về các hành động tiếp theo. Thôi Dận cũng khiến phán quan Thạch Tiên đi thuyết phục *Tả Thần Sách chỉ huy sứ* Tôn Đức Chiêu lên kế hoạch tiến hành phản binh biến. Sau đó, Tôn Đức Chiêu thuyết phục các đồng sự là Đồng Ngạn Bật và Chu Thừa Hối cùng tham gia phản binh biến. Đến mùa xuân năm 901, họ giết chết Lưu Quý Thuật, Vương Ngạn Phạm, Vương Trọng Tiên; Tiết Tề Ách tự sát. Sau khi được phục vị, Đường Chiêu Tông càng tin tưởng Thôi Dận hơn.^[11]

Sau khi Đường Chiêu Tông phục vị, Thôi Dận thúc giục Hoàng đế trực quyền kiểm soát Thần Sách quân của các hoạn quan và giao quyền này lại cho Thôi Dận và Lục Y; biện luận rằng thay đổi này

không chỉ giúp chấm dứt quyền lực của các hoạn quan mà còn giúp đối phó với các quân phiệt. Tuy nhiên, hành động này bị cả Lý Mậu Trinh (khi đó đang ở Trường An) và ba sĩ quan của Thần Sách quân từng giúp Hoàng đế phục vị, phản đối. Đường Chiêu Tông do đó trao quyền chỉ huy Thần Sách quân cho các hoạn quan Hàn Toàn Hối và Trương Ngạn Hoằng. Thôi Dận lo sợ trước cảnh Thần Sách quân lại về tay các hoạn quan, vì thế bí mật yêu cầu Lý Mậu Trinh để lại 3.000 lính Phụng Tường tại kinh sư, cho dưỡng tử là Lý Kế Quân chỉ huy, mục đích là để làm đối trọng — bất chấp ý của học sĩ Hàn Ác (韓偓) rằng điều này chỉ làm phức tạp tình hình. Cũng trong khoảng thời gian này, theo tiến cử Thôi Dận, thuộc hạ cũ của ông là Vương Bạc cũng được bổ nhiệm làm tể tướng, cùng với Bùi Xu.

Sau đó, Thôi Dận cũng cố gắng giảm bớt số tiền cấp cho Thần Sách quân bằng cách chấm dứt độc quyền mua bán men của quân đội. Lý Mậu Trinh lo ngại rằng binh lính Phụng Tường sẽ bị ảnh hưởng nên quyết định phản đối, và đích thân đến Trường An để trình bày với Hoàng đế. Khi Lý Mậu Trinh ở tại Trường An, Hàn Toàn Hối nhân cơ hội này đã thiết lập mối liên kết với Lý Mậu Trinh. Thôi Dận biết về sự việc, sau đó ông tăng cường mối quan hệ của mình với Chu Toàn Trung, đối lập với Lý Mậu Trinh.

Vào mùa hè năm 901, Thôi Dận và Đường Chiêu Tông lại thảo luận về việc đồ sát các hoạn quan, họ liên lạc bí mật với nhau, song các hoạn quan lại để một vài thị nữ biết đọc chữ trong cung làm gian tế, vì thế các hoạn quan cũng biết được các kế hoạch của hai người. Khi Thôi Dận biết chuyện, ông lo sợ rằng các hoạn quan sẽ ra tay với mình trước, do đó ông đã viết thư cho Chu Toàn Trung để xin quân phiệt này huy động binh lính tiến về Trường An chống lại các hoạn quan. Vào mùa đông năm 901, các hoạn quan đứng đầu là Hàn Toàn Hối buộc Đường Chiêu Tông phải chạy đến Phụng Tường, Thôi Dận và Lý Kế Chiêu (tức Tôn Đức Chiêu)

vẫn ở lại Trường An và đợi Chu Toàn Trung tiến đến, sau đó cùng hợp binh. Chu Toàn Trung cho di tản Thôi Dận cùng các quan lại triều đình khác, cũng như các cư dân còn lại ở Trường An, đến Hoa châu (nay thuộc về Chu Toàn Trung).

Sau đó, Chu Toàn Trung bao vây quân thành của Phượng Tường, trong khi tiến công và đoạt lấy các lãnh địa của Lý Mậu Trinh ở Quan Trung. (Trong khi bị bao vây, các hoạn quan buộc Đường Chiêu Tông phải hạ chỉ bãi chức tể tướng của Thôi Dận và Bùi Xu, song không có hiệu quả trên thực tế.)^l Do Bình Lô^[chú 9] tiết độ sứ Vương Sư Phạm về phe các hoạn quan, thuộc cấp của ông ta là Trương Cư Hậu tiến công Hoa châu, giết chết tri châu sự Lâu Kính Tư song Thôi Dận sau đó đã đem quân tiến công và đánh bại Trương Cư Hậu, Trương Cư Hậu chạy trốn song bị bắt.

Lý Mậu Trinh sau đó đã giết chết các hoạn quan, bày tỏ ý định đầu hàng, yêu cầu Đường Chiêu Tông triệu Thôi Dận đến Phượng Tường và phục hồi toàn bộ các quan tước của Thôi Dận, Lý Mậu Trinh cũng đích thân viết thư cho Thôi Dận với lời lẽ khiêm tốn. Thoạt đầu, Thôi Dận lo sợ đây là cái bẫy của Lý Mậu Trinh nên từ chối, song do Chu Toàn Trung yêu cầu ông làm trung gian hòa giải, và thuyết phục ông đến Phượng Tường. Sau đó, Lý Mậu Trinh đưa Hoàng đế đến cho Chu Toàn Trung, Chu Toàn Trung và Thôi Dận hộ tống Hoàng đế quay trở về Trường An. Theo đề xuất của Thôi Dận và Chu Toàn Trung, Đường Chiêu Tông ban chiếu chỉ đồ sát các hoạn quan, kết thúc một thời kỳ lâu dài mà các hoạn quan trong triều có quyền lực to lớn. Thôi Dận kiêm *Lục quân thập nhị vệ sự*. Cũng theo đề xuất của Thôi Dận, các tể tướng Tô Kiểm và Lô Quang Khải bị buộc phải tự sát do là đồng minh với Lý Mậu Trinh, còn Vương Bạc bị bãi chức tể tướng.

Sau đó, Chu Toàn Trung rời khỏi Trường An, song để một đội quân Tuyên Vũ ở lại, cho cháu là Chu Hữu Luân thống lĩnh. Mặc dù Thôi Dận và Chu Toàn Trung là đồng minh lâu năm, song Thôi

Dận bắt đầu trở nên lo ngại rằng Chu Toàn Trung muốn khống chế triều đình rồi soán vị. Do đó, Thôi Dận đề nghị Đường Chiêu Tông cho mình tái lập cấm binh. Vào mùa đông năm 903, Chu Hữu Luân qua đời trong một tai nạn, song Chu Toàn Trung thì tin rằng Thôi Dận đứng đằng sau việc này. Chu Toàn Trung phái Chu Hữu Lượng đi thay thế Chu Hữu Luân, và còn khiến các binh sĩ Tuyên Vũ thâm nhập vào cấm quân do Thôi Dận tái thiết. Vào mùa xuân năm 904, Chu Toàn Trung dâng biểu cho Đường Chiêu Tông buộc tội Thôi Dận và Kinh Triệu doãn Trịnh Nguyên và Uy viễn quân sứ Trần Ban mưu phản. Đường Chiêu Tông do đó đã hạ chỉ giáng Thôi Dận làm *Thái tử thiếu phó*, nhậm chức ở Lạc Dương. Không lâu sau, các binh sĩ của Chu Toàn Trung bao vây phủ của Thôi Dận và giết chết ông, cùng với Trịnh Nguyên Quy và Trần Ban.

- **Chu Ôn**: nguyên là một tướng lĩnh trong đội quân nổi dậy của Hoàng Sào, sau đó đầu hàng và trở thành một tiết độ sứ của Nhà Đường. Đến năm 907, ông lật đổ triều Đường, trở thành hoàng đế của triều đại Hậu Lương, mở ra thời kỳ Ngũ Đại Thập Quốc trong Lịch sử Trung Quốc.

- **Nhà Hậu Đường**: Con Khắc Dụng là Lý Tồn Úc nổi chí cha quyết tâm diệt Lương rửa hận. Thế lực ngày càng hùng mạnh, Lý Tồn Úc trước tiên diệt nước Yên của cha con Lưu Nhân Cung - Lưu Thủ Quang, đánh Liêu và tới năm 923 diệt nhà Hậu Lương để lên ngôi. Ông dời đô về Lạc Dương. Tự nhận mình là người thừa kế của họ Lý nhà Đường, ông đổi quốc hiệu là **Đường**, sử sách sau này gọi là Hậu Đường để phân biệt với nhà Đường trước đó. Lý Tồn Úc tức là Đường Trang Tông. Năm 926, ông bị một kép hát giết chết khi 41 tuổi.

Lý Tự Nguyên (867 – 933) còn được gọi theo miếu hiệu là Hậu Đường Minh Tông là hoàng đế thứ hai của nhà Hậu Đường - một hoàng tộc tồn tại ngắn ngủi dưới thời Ngũ Đại Thập Quốc, Năm 933, Đường Minh Tông chết, con nhỏ Lý Tùng Hậu lên thay, tức Hậu

Đường Mẫn Đế. Được 1 năm, một người con nuôi Minh Tông là Lý Tùng Kha không phục, làm binh biến giết Tùng Hậu lên ngôi, tức là Hậu Đường Phế Đế (hay Xuất Đế). Con rể Đường Minh Tông là Thạch Kính Đường muốn giành ngôi nhà Hậu Đường, bèn giao thiệp với người Khiết Đan (nhà Liêu) phía bắc xin viện binh, với giao ước cắt đất 16 châu Yên Vân cho Liêu nếu thắng lợi. Năm 936, liên quân Khiết Đan-Hậu Tấn diệt được Đường Phế Đế. Hoàng đế Lý Tùng Kha của triều Hậu Đường cùng hoàng hậu, thái hậu lên lầu Huyền Vũ tại kinh thành tự thiêu. Thạch Kính Đường lên ngôi, lập ra nhà Hậu Tấn. Nhà Hậu Đường truyền được mười ba năm, tổng cộng bốn đời vua.

22

從珂未幾, 焚死唐亡. 晉祖敬瑭, 備兵契丹.
重貴既執, 國遂屬漢. 後漢知遠, 傳子承祐.
嬖倖擅權, 天命不佑. 周主郭威, 將士推立.
世宗柴榮, 五代賢君. 恭帝嗣位, 周統用訖.
宋祖匡胤, 英明仁斷. 陳橋推戴, 削平僭亂.
崇儒愛民, 文武輔治. 溫叟清介, 趙普剛毅.
曹彬治兵, 實儀端慎. 太宗光義, 恭儉恕仁.

Phiên âm

- Tùng Kha vị kỷ, phần tử Đường vong. Tấn Tổ Kính Đường, bị binh Khiết Đan.

- Trọng Quý ký chấp, quốc toại thuộc Hán. Hậu Hán tri viễn, truyền tử Thừa Hựu.

- Bế hãn thiện quyền, thiên mệnh bất hựu. Châu chúa Quách Oai, tướng sĩ thôi lập.

- *Thế Tông Sài Vinh, ngũ đại hiền quân. Châu Cung Đế nói ngôi, Châu thống dụng khát.*

- *Tổng Tổ Khuông Dân, anh minh nhân đoan. Trần Kiều thôi đời, tước bình tiếm loạn.*

- *Sùng Nho ái dân, văn võ phụ trị. Ôn tảo thanh giới, Triệu Phổ cương nghị;*

- *Tào Bân trị binh Đậu Nghi đoan thận. Thái Tông Quang Nghĩa, cung kiệm thứ nhân.*

Chú thích: 嬖 bệ; 悻 hãnh hãnh: hằm hằm; 削 tước; 毅 nghị, 剛毅 cương nghị; 竇 đậu:cái lỗ vách; 儀 nghi;

Dịch nghĩa

- Tùng Kha chưa bao lâu, vua nhà Đường bị thiêu chết. Vua Cao Tổ nhà Hậu Tấn tên Thạch Kính Đường cắt đất cho Khiết Đan. cho con là Lưu Thừa Hựu.

- Nóng nảy chuyên quyền, mệnh trời không thuận. tướng sĩ đòng lập Quách Oai, lên ngôi lập ra nhà Châu.

- Năm đời vua hiền, Châu Thế Tông tên Sài Vinh. Cung đế lên nối ngôi, nhà Châu đã hết.

- Tổng Thái Tổ Triệu Khuông Dân, anh minh quyết đoán. Bình biến Trần Kiều, nhà Châu nhường Tống.

- Sùng Nho học, thương nhân dân, các quan văn võ phụ giúp cai trị. Nghe già mền trẻ, Triệu Phổ cương nghị.

- Tào Bân giỏi quân sự, Đậu Nghi giỏi hành chính. Tống Thái Tông Triệu Quang Nghĩa, tính cung kiệm rộng rãi đãi người.

Chú dẫn:

Triệu Phổ: Tể tướng Triệu Phổ lại nói: “Hai đại tướng cầm quân là Thạch Thủ Tín và Vương Thâm Kỳ nắm binh quyền quá lớn. Nên điều họ khỏi cầm quân thì tốt hơn”.

Tổng Thái Tổ nói: “Khanh yên tâm! Hai người đó là bạn cũ của ta, không bao giờ chống lại ta đâu!”.

Triệu Phổ nói: “Thần không lo ngại họ làm phản. Nhưng theo nhận xét của thần, hai người đó không có tài năng của người thống soái, không điều hành được cấp dưới. Sẽ có ngày, những kẻ bên dưới sẽ gây sự, e rằng bản thân họ cũng không làm chủ được”.

Tổng Thái Tổ gõ gõ vào trán, nói: “May mà khanh đã nhắc nhở ta”.

Mấy hôm sau, Tổng Thái Tổ mở tiệc trong cung, mời Thạch Thủ Tín, Vương Thâm Kỳ và mấy lão tướng đến dự. Trước hết, ông nâng cốc, mời mọi người uống cạn, rồi nói: “Nếu không có sự giúp đỡ của các chư khanh thì trẫm không thể có địa vị như ngày hôm nay. Nhưng các khanh đâu có biết, làm hoàng đế cũng có nhiều nỗi lo, không được tự do như một tiết độ sứ. Không giấu gì các khanh, suốt một năm nay, trẫm không có đêm nào được ngủ yên giấc”.

Các tướng lão đều hết sức kinh ngạc, vội hỏi xem nguyên do. Tổng Thái Tổ nói: “Điều đó chẳng rõ ràng sao?. Ngôi vị hoàng đế này, ai mà chẳng đổ mắt thèm thuồng?”.

Nghe nói thế, bọn Thạch Thủ Tín hoảng sợ, quỳ dưới đất nói: “Sao bệ hạ lại nói những lời đó? Nay thiên hạ đã an định, kẻ nào còn dám nuôi lòng kia khác với bệ hạ?”.

Tổng Thái Tổ lắc đầu: “Sao ta lại chẳng tin các khanh? Nhưng chỉ lo những kẻ dưới quyền các khanh có kẻ mưu đồ phú quý, đem hoàng bào khoác lên cho các khanh. Các khanh dù không muốn cũng không được đâu?”.

Bọn Thạch Thủ Tín cảm thấy vạ lớn đến nơi, liên tục dập đầu, chảy nước mắt nói: “*Bọn hạ thần thô lỗ ngu muội, không nghĩ được tới điều đó. Xin bệ hạ chỉ cho một lối ra*”.

Tổng Thái Tổ nói: “*Ta đã nghĩ giúp cho các khanh. Không gì bằng các khanh trao lại binh quyền, về địa phương làm một chức quan nhàn rỗi, bỏ tiền ra mua nhà cửa ruộng đất, làm gia sản để lại cho con cháu, sống sung sướng cho đến cuối đời. Trẫm sẽ kết thân gia cùng các khanh, hai bên không còn ngờ vực gì nhau, như thế chẳng tốt hơn hay sao?*”.

Tất cả đồng thanh đáp: “*Bệ hạ thật đã vì chúng thần mà suy nghĩ quá chu đáo!*”.

Hôm sau vào triều, mỗi người dâng lên 1 tấu chương xin từ chức vì tuổi già sức yếu. Tổng Thái Tổ lập tức phê chuẩn, thu lại binh quyền của họ và thưởng cho rất nhiều của cải, cử họ đi làm tiết độ sứ tại các địa phương. Sử gọi sự kiện đó là “*chén rượu tước binh quyền*”.

Sau khi thu hồi binh quyền của các tướng lĩnh địa phương, Tống Thái Tổ cho ban hành chế độ quân sự mới, chọn quân tinh nhuệ từ các địa phương, biên chế thành cấm quân, do hoàng đế trực tiếp chỉ huy. Quan chức hành chính đứng đầu các địa phương cũng do triều đình cử ra. Bằng các biện pháp đó, vương triều Bắc Tống bắt đầu được ổn định, cũng là nhờ mưu kế của Triệu Phô.^[1]

23

受兄顧命,可云守成.弟侄不祿,斧聲生議.
齊賢禦戎,楊業無敵.雅量蒙正.竭誠田錫.
繼倫奇功,呂端輔嗣.真宗寬仁,有帝王量.
信感異端,天書屢降.幸澶退遼,賴準謀定.
仁宗初年,西鄙騷騷.慶曆以後,君子滿朝,

韓范富歐,呂誨杜衍.趙抃唐介,彥博司馬.
升遐之日,四海思慕.英宗嗣位,太后聽治.

Phiên âm

- Thụ huynh cố mệnh, khả vân thủ thành. Đế diệt bất lộc, phủ thanh sinh nghị

- Tê Hiền ngự nhung, Dương Nghiệp vô địch. Nhã Lượng mông chính, kiệt thành điển tích.

- Kế Luân kỳ công, Lã Đoan phụ tỵ. Chân Tông khoan nhân hữu đế vương lượng.

- Tín Cẩm dị đoan, thiên thư lữ giảng. Hạnh Đàn thoái Liêu, Lại Chuẩn mưu định.

- Nhân Tông sơ niên, Tây Bử dịch tao. Khánh Lịch dĩ hậu, quân tử mãn triều.

- Hàn Phạm phú âu, Lã Hối, Đỗ Diễm. Triệu Biện, Đường Giới, Ngạn Bác Tư Mã.

- Thăng Hà chi nhật, tứ hải tư mộ. Anh Tông tự vị, thái hậu thánh trị.

Chú thích: 侄 chất:bên, diệt: cháu; 竭 kiệt: dốc hết; 錫 tích thiếc màu trắng, như bạc; 遐 hà: xa, = 何 sao

Dịch nghĩa

- Nhận lời dặn dò của vua anh, nối anh làm vua rất tốt. Em cháu không có lộc, tiếng gương giáo lao xao.

- Tê Hiền chặn giặc, Dương Nghiệp nôi tướng. Nhã Lượng mông chính, Kiệt Thành điển tích.

- Kế Luân lập công lạ, Lã Đoan phụ nối. Vua Tống Chân Tông khoan hòa nhân hậu, độ lượng đế vương.

- Tín Cầm dị đoan, thiên thư thường mách trước. Hạnh Đan đẩy lùi quân Liêu, Lại Chuẩn dùng kế ổn định.

- Năm đầu thời vua Tống Nhân Tông, miền đất phía Tây lộn xộn. Từ khi áp dụng Tân chính Khánh Lịch, bị giới bảo thủ chiếm đa số trong triều phản đối.

- Như các quan Hàn Phạm, Phú Âu, Lã Hố, Đỗ Diễn. Triệu Biện, Đường Giới, Ngạn Bác, Tư Mã.

- Từ lâu rồi, bốn biển hâm mộ. Tống Anh Tông nối ngôi, thái hậu tham gia việc cai trị.

Chú dẫn vào năm 1043, Nhân Tông theo kiến nghị của Phạm Trọng Yêm, thi hành **Khánh Lịch tân chính**, Nhưng những chính sách mới này vấp phải sự phản đối của phe bảo thủ trong triều, cộng thêm binh biến, thiên tai liên tục, khiến Nhân Tông quyết định bãi bỏ tân chính, dùng lại chính sách cũ, khiến quốc gia ngày càng suy yếu.

24

兩宮不和,韓歐調護.神宗即位,勵精求治.
賢臣純仁,范鎮蘇軾.熙寧元豐,安石惠卿.
新法亂政,西北動兵.哲宗嗣位,高后垂簾.
罷停新法,任用忠賢.司馬輔相,敵國介邊.
及太后崩,追貶正人.內變外戎,禍亂紛紛.
徽宗即位,窮極奢侈.天變民怨,賊寇蜂起.
信任奸邪,忠良屏棄.開邊生釁,金兵長驅.

Phiên âm

- *Luỡng cung bất hoà, Hàn Âu điều hộ. Thần Tông tức vị, lệ tinh cầu trị.*

- *Hiền thần thuần nhân, Phạm Trấn, Tô Thúc. Hy Ninh, Nguyên Phong, An Thạch, Huệ Khanh.*

- *Tân pháp loạn chính, Tây Bắc dụng binh. Triết Tông tự vị, Cao Hậu thù liêm.*

- *Bãi đình tân pháp, nhiệm dụng trung hiền. Tư Mã phụ tướng, địch quốc giới biên.*

- *Cập Thái Hậu băng, truy biếm chính nhân. Nội biến ngoại hung, họa loạn phân phân.*

- *Huy Tông tức vị, cùng cực xa xỉ. Thiên biến dân oán, tặc khẩu phong khởi.*

- *Tín nhiệm gian tà, trung lương bình khí. Khai biên sinh hân, Kim binh trường khu.*

Chú thích: 歐 âu; Tống Thần Tông: 2 niên hiệu Hi Ninh 1068-1077^[37] Nguyên Phong 1078-1085. Tống Triết Tông 1085- 1108 có 3 niên hiệu: Nguyên Hữu 1086-1094, Thiệu Thánh 1094-1098. Nguyên Phù 1098-1100;

Dịch nghĩa

- Hai cung bất hoà, Hàn Âu giúp giải hòa. Vua Tống Thần Tông lên ngôi, cầu hiền giúp cai trị.

- Bầy tôi tài giỏi có Phạm Trấn, Tô Thúc. Còn vào niên hiệu Hy Ninh, Nguyên Phong có An Thạch, Huệ Khanh.

- Tân pháp đã làm rối tình hình xã hội, Miền Tây Bắc khởi loạn chống đối. Vua Tống Triết Tông lên ngôi, Cao Thái hậu nắm quyền.

- Bãi bỏ Tân pháp, tín nhiệm bầy tôi trung hiền. Tư Mã phụ tướng, địch quốc bớt quấy phá nơi biên giới.

- Đến khi Cao Thái hậu băng, thì truy biếm nịnh thần. Nội loạn ngoại xâm, họa loạn rồi bời.

- Vua Tống Huy Tông lên ngôi, quá là xa xỉ Trời chê dân oán, giặc cướp như ong.

- Tín nhiệm gian tà, xa lánh trung lương. Giặc giã gây hấn nơi vùng biên, quân Kim xâm lược.

Chú dẫn:

- **Lý Thần phi** từ khi hạ sinh hoàng tử, đã phải mất con vào tay thái hậu. Nhân Tông lên ngôi đã 10 năm, Thần phi vẫn phải ở trong đám phi tần, mà Nhân Tông cũng không biết gì về mẹ ruột của mình. Các quan trong triều sợ thái hậu, không ai dám nói ra. Đến khi thần phi chết, trong cung không phát tang. Tể tướng Lã Di Giản vào hỏi việc có người trong hậu cung mới qua đời. Thái hậu sai vua đi khỏi chỗ đó, rồi quát mắng Di Giản cho rằng Tể tướng li gián hai cung. Di Giản lập luận với thái hậu rằng nếu muốn sau này họ Lưu còn tồn tại, thì phải đối xử trọng đãi với Lý thần phi. Thái hậu hiểu ra, bèn dùng nghi lễ hoàng hậu mà an táng cho Thần phi.

- **Triết Tông:** Năm 1085 Tống Thần Tông qua đời, Triệu Hú khi đó mới 9 tuổi được lập làm Hoàng đế, tức Tống Triết Tông. Do ông còn nhỏ, quyền hành trong triều nằm trong tay Tuyên Nhân Thánh Liệt Thái hoàng thái hậu Cao thị. Năm 1093, Thái hoàng thái hậu giá băng, Triết Tông đích thân chấp chính. Sau khi Thái hậu qua đời, Triết Tông cho phục hồi Tân pháp bị bãi bỏ thời Cao Thái hậu. quân Tống đánh thắng quân Tây Hạ xâm lược.

25

禪位太子,自稱道君.卒為金擣,殂五國城.
欽宗昏懦,亦為金虜.紹興之末,殂於沙漠.
高宗南度,奸檜議和.雖有李綱,及鼎浚佐.
厥時大將,張韓劉岳.不能恢復,偏安以歿.
孝宗能養,思服大業.敵國鮮釁,和孝僅得.

光宗受禪, 遭后悍婦. 是時中外, 洶洶無措.
亟立其子, 逆於上皇. 及父告崩, 不能成喪.

Phiên âm

- *Thiện vị thái tử, tự xưng Đạo Quân. Tốt vì kim lỗ, tổ ngũ quốc thành.*

- *Khâm Tông hôn nọ, diệc vì Kim lỗ. Thiệu Hưng chi mặt, tổ ư Sa Mô.*

- *Cao Tông Nam độ, gian Cối nghị hòa. Tuy hữu Lý Cương, cập Đinh Tuấn tá.*

- *Quyết thời đại tướng, Trương Hàn Lưu Nhạc. Bất năng khôi phục, Thiên An dĩ một.*

- *Hiếu Tông năng dưỡng, tư phục đại nghiệp. Dịch quốc tiên hãn, hòa hiếu cận đắc.*

- *Quang Tông thụ thiện, tao hậu hãn phụ. Thị thời trung ngoại, hung hung vô thố.*

- *Cức lập kỳ tử, nghịch ư Thượng Hoàng. Cập phụ cáo băng bất năng thành táng.*

Chú thích: 搯 lỗ: bắt được, lấy được; 殂 tổ: hồn người chết; 孺 bộ tâm trái thay hóa, độc nọ: hèn yếu; 漠 mô; 浚 tuấn: sâu, đào sâu; 厥 quyết, 闕 khuyết; 偏 thiên; 歿 một; 僅 cận: ít; 悍 hãn: mạnh tợn; 洶洶 hung hung: gầm réo; 措 thố: bỏ, bắt tay làm;

Dịch nghĩa

- Nhường ngôi cho con, tự xưng thần tiên Đạo Lão. Chết nơi nước Kim, hồn xiêu đất lạ nơi thành Ngũ quốc.

- Vua Tống Khâm Tông ngu hèn, cũng bị giặc Kim bắt. cuối thời Thiệu Hưng, linh hồn lưu lạc nơi Sa Mô.

- Vua Tống Cao Tông Nam độ, gian thần Tàn Cối nghị hòa, tuy có Lý Cương, được Đinh Tuấn phụ giúp.

- Cử các viên *tướng* là Trương Hàn, Lưu Nhạc, không đủ khả năng khôi phục, để mất Thiên An.

- Vua Tống Hiếu Tông biết lo võ bị, nên phục hồi *đại nghiệp*. Bên địch gây hấn, cũng chịu hòa hiếu.

- Vua Tống Quang Tông nối ngôi, nhưng vợ dữ dần, ồn ào tác quái, từ trong ra ngoài.

- Mất lòng *Thái hoàng thái hậu*, bị ép thoái vị, lập người con của ông lên làm vua, không thể chống lại.

Chú dẫn: Dưới triều Tống Quang Tông, cục diện chính trị vẫn tương đối ổn định, quan hệ ngoại giao cũng không có nhiều biến động. Tuy nhiên ở trong cung, Lý hoàng hậu tác oai tác phúc, mê hoặc Quang Tông khiến tình thân ông và Thợ hoàng ở cung Đức Thợ ngày một lạnh nhạt, kết quả vào năm 1194, khi Hiếu Tông qua đời, ông không đứng ra chủ trì tang lễ. Do sự việc này, thái hoàng thái hậu Ngô thị làm sách mệnh ép ông thoái vị, lập hoàng tử Gia vương Khoáng lên thay, tức là Tống Ninh Tông. Quang Tông được tôn lên làm Thái thượng hoàng rồi qua đời vào năm 1200.

26

寧宗不明，制於群臣。侂冑彌遠，先後蒙君。
理宗之朝，賢奸莫辨。時元滅金，威震海畔。
度宗即位，似道專國。喪師失地，殆無虛日。
恭帝嗣位，主少國危。兵入臨安，執帝以歸。
至於端宗，硃洲告崩。末帝名昀，赴海而終。
秀夫世傑，忘身殉國。有文天祥，忠孝激烈。
宋自太祖迄於帝昀，通記歷年三百雲永。

Phiên âm

- Ninh Tông bắt minh, Chế ư quyền thần. Sá trụ di viễn, tiên hậu mông quân.

- Lý Tông chi triều, hiền gian mạc biện. Thời Nguyên diệt Kim, uy chấn hải ngoại.

- Độ Tông tức vị, tự đạo chuyên quốc. táng sư thất địa, dãi vô hư nhật.

- Cung Đế tự vị, chùa thiếu quốc nguy. Binh nhập Lâm An, Cháp Đế dĩ quy.

- Chí ư Đoan Tông, Nao châu cáo băng, Mạt Đế danh Bính, phó hải nhi chung.

- Tú Phu Thế Kiệt, vong than tuần quốc. Hữu Văn Thiên Tường trung hiếu kích liệt.

- Tống tự Thái Tổ, hất ư Đế Bính. Thông ký lịch niên, tam bách vân thủy.

Chú thích: 侂 sá 佖 đà, sách này trên chủy là nghiệm 广?殆 đải: nguy, mỗi một; 礪砂 nao sa: đá làm thuốc; 永 mượn làm chữ thủy;

Dịch nghĩa

- Ninh Tông bắt minh, bị bọn quyền thần khống chế. Hết quyền thần Hàn Thác Trụ đến quyền thần Sử Di Viễn, trước sau hiếp vua.

- Vua Tống Lý Tông, không phân biệt bày tôi ngay gian tốt xấu, diệt nước Nguyên diệt nước Kim, uy chấn thiên hạ.

- Vua Tống Độ Tông lên ngôi, thái sư Giả Tự Đạo khuynh đảo triều chính, nhà Tống bị mất đất, không bao lâu thì mất nước.

- Vua Tống Cung Đế nối ngôi, vua nhỏ tuổi trong khi nước lâm nguy. Quân Nguyên chiếm Lâm An, vua Tống Cung Đế bị bắt.

- Tống Đoan Tông trốn thoát, đến khi được quần thần tôn lên làm vua, tổ chức kháng chiến, lại chết yếu, Tống Mạt Đế tên Bính, cũng còn rất bé.

- Lục Tú Phu, Trương Thế Kiệt, đều chết vì nước. Có Văn Thiên Tường cực kỳ trung hiếu.

- Nhà Tống từ Tống Thái Tổ, đến vua cuối là Đế Bính, kéo dài ba trăm năm.

- Suốt ba mươi năm ở ngôi của vua Tống Ninh Tông, quyền chính chủ yếu nằm trong tay quyền thần: Hàn Thác Trụ và sau đó là Sử Di Viễn.

- Vua Tống Lý Tông quyết định liên quân với Mông Cổ mà tiêu diệt nước Kim. Kim quốc bại vong thì Tống lại phải đối mặt với quân Mông Cổ hùng mạnh đã ở sát biên giới. Tháng 6 năm 1234, Lý Tông phát động Đoan Bình nhập Lạc hòng khôi phục miền Bắc Tống nhưng bị quân Mông Cổ đánh cho tan tác, kể từ đó bắt đầu chiến tranh Mông-Tống hơn 40 năm mà kết quả cuối cùng là Tống bị Mông Cổ tiêu diệt.

Khi vua Tống Cung Đế đầu hàng quân Nguyên, bọn Nghi Trung tôn lập Triệu Thị làm vua Tống ở Phúc châu, cải nguyên Cảnh Viêm, tức là Tống Đoan Tông, Tháng 5 năm 1278, Trương Thế Kiệt phò Tống Đoan Tông ra Thiểm Loan rồi Tĩnh Áo, bỗng có cuồng phong làm lật thuyền của vua Tống. Tuy được cứu nhưng Tống Đoan Tông cũng đã rất yếu ớt. Ngày 10 tháng 5, Tống Đoan Tông qua đời ở Cương châu lúc mới 11 tuổi. Quần thần nhiều người đã muốn bỏ đi, Lục Tú Phu bàn rằng:

“Độc Tông hoàng đế còn một người con ở đây. Xưa cổ nhân có người chỉ với một thành mà còn trung hưng được cơ nghiệp, huống hồ sĩ tốt của chúng ta còn tới mấy vạn, thì sao không lập lên để mưu đồ khôi phục khi mà trời xanh còn chưa tuyệt triều Tống chúng ta”
Quần thần lại lập Vệ vương Bính làm đế.

惟元世祖, 仁明英武. 克成大勛, 混一區宇.
 文臣許姚, 武則伯董. 幅員之廣, 古未之有.
 成宗繼之, 善於守成. 武宗更變, 賜爵太盛.
 仁宗圖治, 黎民愛育. 英宗篤孝. 用法無私
 見弑行幄, 奸黨畏之. 泰定稱帝, 疊見災異.
 明宗暴卒, 在位未幾. 文宗襲位. 猶能重儒.
 加封孔廟, 列祀仲舒. 寧宗早殤, 順帝怠荒.

Phiên âm

- Duy Nguyên Thế Tổ, nhân minh anh vũ. Khắc thành đại huân, hồn nhất khu vũ.

- Văn thân Hứa Diêu, Võ tặc Bá Đồng. bức viên chi quảng, cô vị chi hữu.

- Thành Tông kế chi, thiện ư thủ thành. Vũ Tông canh biến, tứ tước thái thịnh.-

- Nhân Tông đồ trị, lê dân ái dục. Anh Tông độc hiếu, dụng pháp vô tư.

- Kiến thí hành ác, gian đảng ư chí. Thái Định xưng đế, điệp kiến tai dị.

- Minh Tông bạo tốt, tại vị vị kỷ. Văn Tông tập vị, do năng trọng Nho.

- Gia phong Không miếu, liệt tự Trọng Thư. Ninh Tông tảo thương, Thuận Đế đãi hoang.

Chú thích: 勛 huân = 勲 huân; công huân; 圖 đồ: toan mưu; 疊 điệp: chồng chất; 殤 thương: chết trẻ (16- 19 tuổi)

Dịch nghĩa

- Chỉ có Nguyên Thế Tổ, nhân minh anh vũ. Một tay lập nên đại nghiệp mở rộng nước Trung Hoa, thống nhất vào một mối.

- Bề tôi bên Văn có Hứa Diêu, bày tôi bên võ có Bá Động. người tài rất đông ai cũng được bố trí đúng chỗ..

- Vua Nguyên Thành Tông kế nghiệp, giỏi làm theo cái hay của vua cha. Vua Nguyên Vũ Tông thì tiến bộ hơn, rất hay khen thưởng.

- Vua Nguyên Nhân Tông khôn ngoan, được lê dân yêu mến. Vua Nguyên Anh Tông rất có hiếu, thẳng thắn vô tư.

- Giết kẻ làm ác, bọn gian rất sợ. Thời vua Thái Định xưng đế, xảy ra nhiều chuyện tai dị.

- Nguyên Minh Tông làm vua chưa bao lâu thì đột tử, Nguyên Văn Tông lên ngôi, cũng còn biết trọng Nho.

- Gia phong Khổng miếu, kể từ nhà Nho Đồng Trọng Thư thời nhà Hán trở về sau. - Vua Nguyên Ninh Tông chết sớm, còn vua Nguyên Thuần Đế thì bỏ bê việc nước.

28

天眷有德, 惟明太祖. 禮聘群賢, 用開治府.
徐達遇春, 刊定九土. 定鼎金陵, 傳位太孫.
皇孫見文, 失之柔仁. 成祖永樂, 龍非幽燕.
事名靖難, 遷都北京. 仁宗昭皇, 臨國被讒.
暨登大位, 克良宣廟. 宣廟英武, 歷年十祀.
三楊乘政, 海內稱治. 英宗正統, 輕舉喪師.
景泰繼立, 中國有主. 于謙殫忠北駕克還.

Phiên âm

- Thiên quyền hữu đức, duy Minh Thái Tổ. Lễ sinh quần hiền, dụng khai tri phủ.

- Từ Đạt Ngô Xuân, san định cửu thổ. Định đỉnh Kim Lăng, truyền vị Thái Tôn.

- Hoàng tôn Kiến Văn, thất chi nhu nhân. Thành Tổ Vĩnh Lạc, Long phi u yên.

- Sư danh Tĩnh Nạn, thiên đô Bắc Kinh, Nhân Tông Chiêu Hoàng, lâm quốc bị sàm.

- Ký đẳng đại vị, khắc nhiệm hiền lương. Tuyên miếu anh vũ, lịch niên thập tự.

- Tam Dương thừa chính, hải nội xưng trị. Anh tông chính thống, khinh cử táng sư.

- Cảnh Thái kế lập, Trung Quốc hữu chủ. Vũ Khiêm đàn trung, bắc giá khắc hoàn.

Chú thích 祀 tự, 祝 chúc; 殫 đàn: hết, làm hết; phủ Thuận Thiên (nay là Bắc Kinh, Yên kinh), phủ Ứng Thiên (nay là Nam Kinh, Kim Lăng, Kiến Khang, thời Nguyên: Tập Khánh), 暨 ký: đáng quả quyết, cương nghị, kịp, đến

Dịch nghĩa

- Người có đại đức (thiên đức), chỉ có Minh Thái Tổ. Yêu kính người hiền tài, dùng người đủ tài vào việc cai trị.

- Nhờ có hai danh tướng là Từ Đạt và Thường Ngô Xuân, Thái Tổ bình định chín vùng (thổ). Định đô ở Kim Lăng, truyền ngôi cho Thái Tôn.

- Cháu nội là Kiến Văn nối ngôi, lại chết trong loạn quân. Vua Minh Thành Tổ niên hiệu là Vĩnh Lạc, hùng tài đại lược.

- Sau sự biến gọi là Tĩnh Nạn, nhà Minh dời đô đến Bắc Kinh, Thời vua Chiêu hoàng đế Minh Nhân Tông, nước nhà lâm nguy bị dèm pha.

- Kịp khi làm vua, tín nhiệm người hiền lương, lập miếu anh vũ để ca tụng tán dương, hàng năm tế cúng.

- Ba đại thần họ Dương (Tam Dương) cầm quyền chính trị, trong ngoài yên ổn.

- Vua Minh Cảnh Thái kế ngôi, nước đã có chủ. Vu Khiêm trung trực, ngự giá lên Bắc rồi về.

Chú dẫn

- Năm 1398, Minh Thái Tổ từ trần, do Thái tử Chu Tiêu mất sớm nên Hoàng thái tôn Chu Doãn Văn tức vị, niên hiệu Kiến Văn, tức Minh Huệ Tông. Nhằm củng cố hoàng quyền, Minh Huệ Tông cùng với các đại thần thân tín như Tề Thái, Hoàng Tử Trùng mật mưu trừ các phiên vương như: Chu vương Chu Túc, Đại vương Chu Quế, Tề vương Chu Phù, hay Tương vương Chu Bách trước sau bị phế trừ làm thứ dân, hoặc bị giết. Đồng thời, Minh Huệ Tông lấy danh nghĩa biên phòng để điều động tinh binh của Yên vương đi dẹp loạn, chuẩn bị tước trừ Yên vương. Kết quả là Yên vương Chu Đệ theo kiến nghị của Diêu Quảng Hiếu lấy danh nghĩa “thanh quân trắc, tĩnh nội nạn” để khởi binh, cuối cùng nam hạ chiếm lĩnh kinh sư, đó là ***Tĩnh Nạn chi biến***. Chu Đệ tức vị, tức Minh Thành Tổ, niên hiệu Vĩnh Lạc. Minh Huệ Tông không rõ tung tích giữa đám cháy lớn trong cung thành.

Sau khi Minh Thành Tổ từ trần, trưởng tử là Chu Cao Sí tức vị, tức Minh Nhân Tông, niên hiệu Hồng Hi. Minh Nhân Tông tuổi đã cao, trị vì được gần một năm thì từ trần. Ông thống trị theo thiên hướng bảo thủ, ủy nhiệm các hiền thần như “Tam Dương” (Dương Sĩ Kỳ, Dương Vinh, Dương Phổ) phụ tá triều chính, đình chỉ Trịnh Hòa hạ Tây Dương và chiến tranh đối ngoại để tích lũy

dân lực, khích lệ sản xuất, độ lượng trong xét xử, nỗ lực thi hành tiết kiệm. Sau khi Minh Nhân Tông từ trần, trưởng tử là Chu Chiêm Cơ tức vị, là Minh Tuyên Tông, niên hiệu Tuyên Đức. Nhân Tông về cơ bản kế thừa phương châm của phụ thân, thực thi đức chính trị quốc, đồng thời cho tiến hành hạ Tây Dương lần cuối. Minh Tuyên Tông cực kỳ yêu thích mỹ thuật, có tác phẩm truyền thế. Tuy nhiên, trong thời gian ông chấp chính cũng có những điều tệ hại. Do Minh Tuyên Tông thích nuôi dế mèn (tên Hán cổ là “xúc chức”), nhiều quan lại do vậy tranh nhau nịnh hót, nên ông bị gọi là “Xúc Chức thiên tử”. Đồng thời, Minh Tuyên Tông đã phá quy củ hoạn quan không được can chính do Thái Tổ truyền lại, một số thái giám như Vương Chấn bắt đầu can chính, là mầm họa của thái giám chuyên quyền thời Minh Anh Tông. Năm 1435, Minh Tuyên Tông từ trần, con là Chu Kỳ Trăn kế vị khi mới chín tuổi, tức Minh Anh Tông, niên hiệu Chính Thống.

Đến thời Minh Vũ Tông, thế lực hoạn quan lại trỗi dậy, được quy là do Vũ Tông ham chơi mà lười chính sự. Tuy nhiên, bản thân họa này chưa uy hiếp đến hoàng quyền, tuy có Bát hủ như Lưu Cẩn làm càn, song cuối cùng không như tình hình hoạn quan chuyên quyền cuối thời Đường, đám Lưu Cẩn cuối cùng vẫn bị Vũ Tông xử cực hình. Vũ Tông ham chơi, cuối cùng khiến dòng Hiếu Tông tuyệt tự, khiến thống hệ Đại Minh lần thứ hai có việc dòng thứ nhập thành dòng chính. Minh Vũ Tông đắm chìm trong vui thú khiến cho trong thời Chính Đức nhiều lần phát sinh chiến sự, các sự kiện trọng đại như Đại Diên Hãn của Thát Đát đem quân xâm phạm, An Hóa vương Chu Trí Phiên tại Ninh Hạ mưu phản, khởi nghĩa Lưu Lục-Lưu Thát tại Sơn Đông, Ninh vương Chu Thần Hào tại Giang Tây mưu phản. Tuy nhiên, quân đội Đại Minh thời đó còn mạnh và có nhiều quan lại tài ba, tiêu biểu như Vương Dương Minh, nên quân Mông Cổ và các nhóm nổi dậy đều bị đánh tan. Năm 1520, Minh Vũ Tông lấy cớ xuất chinh Giang Tây để xuống phương nam

du ngoạn, trên đường về kinh thì bị rơi xuống nước khi đang đi thuyền nên nhiễm bệnh, sang năm 1521 thì từ trần.

Năm 1644, Lý Tự Thành kiến quốc Đại Thuận, sau đó đánh hạ Bắc Kinh, Minh Tư Tông tự vẫn, triều Minh mất. Ngô Tam Quế là tướng Minh trấn thủ Sơn Hải Quan, sau khi triều Minh mất ông ta quyết định dẫn quân Thanh nhập quan, đánh bại quân Đại Thuận. Nhiếp chính vương Đa Nhĩ Cổn và Thuận Trị Đế của triều Thanh nhập quan, Bắc Kinh trở thành thủ đô của triều Thanh. Lý Tự Thành triệt thoái về Thiểm Tây, cuối cùng bị quân Thanh tiêu diệt.

Nam Minh và Minh Trịnh

Bắc kinh mất, tại phương nam vẫn còn thế lực, sử xưng [Nam Minh](#). Thế lực chủ yếu của Nam Minh có Tứ hệ vương: Phúc vương [Chu Do Tung](#), Lỗ vương [Chu Dĩ Hải](#), Đường vương [Chu Duật Kiên](#) và [Chu Duật Viêt](#) (鉞), Quế vương [Chu Do Lang](#). Sau khi Nam Minh diệt vong, còn có chính quyền Minh Trịnh do Trịnh Thành Công kiến lập, và [Quy Đông thập tam gia](#) kháng Thanh. Năm 1644, sau khi Bắc Kinh bị Lý Tự Thành chiếm lĩnh, đại thần Nam Minh có ý ủng hộ hoàng tộc Bắc phạt. Trải qua nhiều lần thảo luận, Phúc vương Chu Do Tung xưng đế dưới sự ủng hộ của Phụng Dương tổng đốc [Mã Sĩ Anh](#) và Giang Bắc tứ trấn [Cao Kiệt](#), [Hoàng Đắc Công](#), [Lư Trạch Thanh](#) và [Lư Lương Tá](#), tức Hoàng Quang Đế, sử xưng Nam Minh. Năm 1645, triều Thanh phái [Đa Đạc](#) đem đại quân nam hạ Nam Kinh, đương thời Hoàng Quang Đế bắt tài, đại quyền do tàn dư của Yêm đảng khống chế, Giang Bắc tứ trấn cuối cùng liên tiếp tan vỡ. Quân Thanh công phá Dương Châu do [Sử Khả Pháp](#) tử thủ, Hoàng Quang Đế đào thoát đến [Vu Hồ](#) thì bị bắt giữ, bị đưa đến Bắc Kinh để xử tử. Thời gian đó, quân Thanh tiến hành đại đồ sát [Dương Châu thập nhất](#), [Giang Âm bát thập nhất nhất](#) và [Gia Định tam đồ](#) để trấn áp người Hán phản kháng^[50]. Sau khi Hoàng Quang Đế bị giết, Lỗ vương Chu Dĩ Hải tại [Thiệu Hưng](#) xưng là giám quốc, Đường vương Chu Duật

Kiện được đám [Trịnh Chi Long](#) ủng hộ xưng đế tại Phúc Châu, tức Long Vũ Đế. Tuy nhiên, hai thế lực chủ yếu này của Nam Minh không thừa nhận địa vị của bên kia và đánh lẫn nhau. Long Vũ Đế liên tục đề nghị đưa quân Bắc phạt, song không được Trịnh Chi Long ủng hộ nên cuối cùng không thành. Năm 1646, quân Thanh phân biệt chiếm lĩnh Chiết Giang và Phúc Kiến, Lỗ vương Chu Dĩ Hải đào vong trên biển, Long Vũ Đế đào thoát đến Giang Tây thì bị bắt rồi tử trận. Trịnh Chi Long đầu hàng quân Thanh, song vì con là [Trịnh Thành Công](#) khởi binh phản Thanh mà bị triều đình cầm tù. Sau khi Chu Duật Kiện tử trận, em là Chu Duật Việt tại [Quảng Châu](#) xưng đế, tức Thiệu Vũ Đế, cùng năm bị tướng Thanh là [Lý Thành Đống](#) công diệt. Đồng thời gian, Quế vương Chu Do Lang tại [Triệu Khánh](#), Quảng Đông xưng đế, tức Vĩnh Lịch Đế.

Năm 1646, Vĩnh Lịch Đế có được các thế lực [Cù Thúc Ti](#), [Lý Định Quốc](#), [Tôn Khả Vọng](#), cùng với ủng hộ của thế lực Trịnh Thành Công tại Phúc Kiến triển khai phản công. Các cự tướng lĩnh của quân Minh tại các khu vực đã hàng Thanh lần lượt khởi nghĩa, Nam Minh thu phục được các tỉnh [Hoa Nam](#) trong một thời gian. Tuy nhiên, trong cùng năm tướng Thanh là [Thương Khả Hỉ](#) suất quân xâm nhập, lần lượt chiếm lĩnh các khu vực Hồ Nam, Quảng Đông. Hai năm sau, Lý Định Quốc, Tôn Khả Vọng và Trịnh Thành Công phát động phản công lần thứ hai, trong đó Trịnh Thành Công từng bao vây Nam Kinh. Tuy nhiên, các lộ quân Minh cách xa nhau nên khó phối hợp, nội bộ lại phát sinh đám Tôn Khả Vọng làm phản, phản công lần thứ hai liên tiếp thất bại rồi kết thúc. Năm 1661, quân Thanh đánh vào [Vân Nam](#), Vĩnh Lịch Đế lưu vong sang thủ đô [Sagaing](#) của vương triều [Taungoo Miến Điện](#), được Quốc vương Mãnh Đạt ([Pindale Min](#)) tiếp đãi. Sau đó, Ngô Tam Quế đánh vào Miến Điện, em của Mãnh Đạt là Mãnh Bạch ([Pye Min](#)) thừa cơ phát động chính biến. Đến ngày 12 tháng 8, Mãnh Bạch phát động “Chú Thủy chi nan”, giết hết thị tòng cận vệ của Vĩnh Lịch Đế^[51], Vĩnh

Lịch Đế cuối cùng bị Ngô Tam Quế siết cổ chết, Nam Minh mất. Đến lúc này thế lực phản Thanh chỉ còn Quỳ Đông thập tam gia quân, và Trịnh Thành Công tại Kim Môn-Hạ Môn (sử xưng **Minh Trịnh**). Tàn dư của lực lượng Lý Tự Thành sau khi kháng Thanh tại Hồ Nam thất bại, dời đến vùng núi Tứ Xuyên-Hồ Bắc tiến hành hoạt động, tại khu vực phía đông của Quỳ Châu phủ tiếp tục kháng Thanh, gọi là Quỳ Đông thập tam gia quân. Năm 1662, quân Thanh bắt đầu tiến công, đến năm 1664 thủ lĩnh [Lý Lai Hanh](#) bị giết nên kết thúc. Trịnh Thành Công sau thất bại tại Nam Kinh thì triệt thoái đến Kim Môn-Hạ Môn, năm 1661 suất quân viễn chinh đảo Đài Loan đang do người Hà Lan chiếm cứ, kết quả thành công, định đô tại Đông Ninh (nay là [Đài Nam](#)). Con là [Trịnh Kinh](#) từng tham dự [loan Tam Phiên](#) song thất bại. Năm 1683, triều Thanh mệnh [Thi Lang](#) tiến công Đài Loan, chúa [Trinh Khắc Sảng](#) đầu hàng, Minh Trịnh mất

29

潛處南內, 七年復辟. 徐石冒功, 李岳襄治
憲宗成花, 任閩眉佛. 林俊直諫, 王恕忠斥.
李宗弘治, 黜奸進賢. 謝遷劉健, 大夏戴珊.
武宗正德, 宦瑾專橫. 寧藩肆逆, 守仁克定.
世宗肅皇, 龍飛藩邸. 定禮崇聖, 作箴主敬.
穆宗隆慶, 在位未遠. 晚戮諫臣, 感於邪佞.
神宗萬曆, 四十八紀. 始任居正海端清直.

Phiên âm

- *Tiền xử Nam nội, thất niên phục tích. Từ Thạch mạo công, Lý Nhạc tương trị.*

- *Hiển Tông Thành Hóa, nhiệm yêm mi Phật. Lâm Tuấn trực gián, Vương Thứ trung xích.*

- *Lý Tông hoàng trị, truất gian tiến hiền. Tạ Thiên Lưu Kiện, đại hạ đới san.*

- *Vũ Tông chính đức, hoạn Cản chuyên hoành. Ninh Phiên tứ nghịch, Thủ Nhân khắc định.*

- *Thế Tông Túc Hoàng, long phi phiên đế. Định lễ sùng thánh, tác châm chủ kính.*

- *Mục tông long khánh, tại vị vị viễn. Văn lục gián thần, cảm ư tà nịnh.*

- *Thần Tông Vạn Lịch, tứ thập bát kỉ. Thủy nhiệm cư Chính, hải thụ thanh trực.*

Chú thích: 花 hoa mượn làm chữ hóa (bỏ thảo đầu); 襄 tương: sửa trị giúp; 黜 truất; 藩 phiên 蕃 phan; 邸 đế: nhà khách sứ, nhà to; 箴 châm: bài châm, răn mình; 端 mượn làm chữ thụ bộ ngọc trái thay lập;

Dịch nghĩa

- Ân mình ở Nam cung, bảy năm mới được phục hồi làm Thái tử. Từ Thạch mạo công, Lý Nhạc cùng giúp cai trị.

- Vua Minh Hiển Tông, niên hiệu Thành Hóa, sùng tín đạo Phật, không nghe lời can trung trực của Lâm Tuấn, Vương Thứ.

- Vua Minh Lý Tông, niên hiệu Hoàng Trị, phế người gian, đề cao người hiền. Tạ Thiên, Lưu Kiện, đại hạ đới san.

- Vua Minh Vũ Tông, niên hiệu Chính Đức, để hoạn quan tên Cản tung hoành. Giặc Phiên quấy [phá, Vương Thủ Nhân cất quân đánh dẹp.

- Vua Minh Thế Tông niên hiệu Túc Hoàng, cất nhà khách to, định lễ sùng thánh, sáng tác các bài châm, chủ thích kính Phật

- Vua Minh Mục tông, niên hiệu Long Khánh, ở ngôi chưa lâu, giết người can gián, nghe theo bọn tà nịnh.

- Vua Minh Thần Tông niên hiệu Vạn Lịch, tuổi bốn mươi tám. Trước tín nhiệm Cư Chính, hải thụy thanh trực.

Chú dẫn:

- Vua Minh Hiến Tông: Chu Kiến Tuấn là con trai trưởng của [Minh Anh Tông](#), được phong làm [Hoàng thái tử](#). Năm [1449](#), sau [Sự biến Thổ Mộc bảo](#), Minh Anh Tông bị [Mông Cổ](#) bắt, em trai ông là Chu Kỳ Ngọc lên ngôi, tức là [Minh Đại Tông](#). Minh Đại Tông phế chức Thái tử của Chu Kiến Tuấn, cải thành *Nghi vương* để con mình là [Chu Kiến Tề](#) lên thay. Phế Thái tử Chu Kiến Tuấn khi ấy phải nhẩn nhịn sống dưới sự cai trị của chú mình. Đến khi Mông Cổ thả Anh Tông trở về, Đại Tông tôn Anh Tông lên làm [Thái Thương hoàng](#), nhưng lại giam Anh Tông vào trong [Nam Cung](#), cách biệt với bên ngoài.

30

末年深拱,政事有失.光宗泰昌,號稱仁賢.
在位一月,龍馭上仙.熹宗天啟,魏宦擅權.
誅戮忠良,邦國用殄.莊烈崇禎,克誅逆閹.
流寇肆虐,臣工匪比.遂座沉沒,悲哉隕涕.
弘光南渡,偕位金陵.去賢用佞,一載出奔.
大清奮起,桓典剩驄.嘉賓賦雪,聖祖吟虹.

Phiên âm

- *Mạt niên thâm củng, chính sự hữu thất. Quang Tông Thái Xương, hiệu xưng nhân hiền.*

- *Tại vị nhất nguyệt, long ngự thượng tiên. Hy Tông Thiên Khải, Ngụy hoạn thiện quyền.*

- Tru lục trung lương, bang quốc dụng diễn. Trang liệt Sùng Trinh, khắc tru nghịch yêm.

- Lưu khẩu tứ ngược, thân công phỉ tử. Toại chí trầm một, bi tai vãn thế.

- Hoảng Quang Nam độ, giai vị Kim Lãng. Khử hiển dụng nịnh, nhất tải xuất bôn.

- Đại Thanh phẩn khởi, Hoàn Diễn thừa thông. Gia tân phú tuyết, thánh Tổ ngâm hồng.

Chú thích: 拱 cung: chấp tay; 驭=御 ngự cai trị, người cầm cương; 殄 diễn: hết, dứt; 隕 vãn; 驄 thông; 虹 hồng: cầu vồng.

Dịch nghĩa

- Những năm cuối triều Minh, chính sự không ổn. Niên hiệu Thái Xương vua Quang Tông, đời cho là người hiền tài.

- Lên ngôi mới một tháng, đã bị bắt giết. niên hiệu Thiên Khải vua Hy Tông, quan hoạn chuyên quyền.

- Giết hại người trung lương, bang quốc dụng diễn. vua Minh Sùng Trinh, tiêu diệt bọn quan hoạn phản nghịch.

- Bọn bày tôi bắt tài giống như giặc cướp quấy phá. Đến nỗi là sụp đổ chấm dứt nhà Minh.

- Niên hiệu Hoảng Quang, trốn chạy về Nam, rồi chiếm lại Kim Lãng. Ứa nịnh xa người tài, một năm bị đánh bại phải bỏ chạy.

- Nhà Đại Thanh phát triển, Hoàn Diễn thừa thông. Gia tân phú tuyết, đến thời vua Thánh Tổ Khang Hi thì thịnh trị .

Chú dẫn:

- **Thanh Thánh Tổ** ([1654](#) – [1722](#)), [Tây Tang](#) tôn vị **Văn Thù Hoàng đế** (文殊皇帝), là vị [Hoàng đế](#) thứ tư của [nhà Thanh](#) và là Hoàng đế nhà Thanh thứ hai trị vì toàn cõi [Trung Quốc](#), từ năm [1662](#) đến khi qua đời vào năm [1722](#), tổng cộng là 60 năm. Ông có [niên hiệu](#) là **Khang Hi**, nên thường được gọi là **Khang Hi Đế**.

Trong lịch sử triều Thanh, Khang Hi Đế được đánh giá là vị Hoàng đế tài ba lỗi lạc bậc nhất, là người đã thiết lập sự thịnh trị dài trên 130 năm của nhà Thanh sau một loạt chiến tranh và những chính sách tích cực khiến dòng họ Ái Tân Giác La ngồi vững vị trí Hoàng đế ở Trung nguyên. Ông được đánh giá là một trong những vị Hoàng đế vĩ đại nhất trong lịch sử Trung Quốc và được xưng tụng là [**Khang Hi Đại đế**]. Dưới thời cai trị của ông, Đế quốc Thanh đã [hoàn thành thống nhất](#) và kiểm soát toàn bộ lãnh thổ Trung Hoa, [Mãn Châu](#), [Đài Loan](#), nhiều phần của vùng Cận Đông nước [Nga](#), bảo hộ [Mông Cổ](#) và [Triều Tiên](#).

Vào thời kỳ cuối, con trai lớn của ông là [Dân Nhưng](#) liên tục gặp vấn đề về nhân cách, đã hai lần bị phế ngôi [Thái tử](#) cùng một lần phục vị. Chính điều này đã khiến các hoàng tử khác bước vào trường kỳ phân đấu đoạt chức Thái tử, hòng kế thừa Hoàng vị do cha mình để lại. Cuộc tranh đấu này thường được gọi là **Cửu tử đoạt đích**, và phần thắng thuộc về con trai thứ tư của ông, sau là vua [Ung Chính](#). Khang Hi là Hoàng đế ngồi trên ngai vàng lâu nhất trong lịch sử Trung Quốc (61 năm) và là một trong những nhà cai trị tại vị lâu nhất trong lịch sử thế giới. Thời gian tại vị của ông được xem là mở đầu của thời kỳ **Khang Càn thịnh thế** kéo dài hơn 100 năm. Cháu nội của ông vua [Càn Long](#) đã rất ngưỡng mộ ông, do đó không dám vượt quá số năm trị vì của vua Khang Hi.

龍文仙影

LONG VĂN TIÊN ẢNH

Quyển 1

1

一東

粗成四字，誨爾童蒙。經書暇，子史須通。
重華大孝，武穆精忠。堯眉八彩，舜目重瞳。
商王禱雨，漢祖歌風。秀巡河北，策據江東。
太宗懷鷁，桓典乘驄。嘉賓賦雪，聖祖吟虹。

Phiên âm

Nhất đông

- Thơ thành tứ tự, hối nhĩ đồng môn. Kinh thư hạ nhật. tử sử tu thông.

- Trùng Hoa đại hiếu, Vũ Mục tinh trung. Nghiêu mi bát thái, Thuấn mục trùng đông.

- Thương vương đảo vũ, Hán Tổ ca phong. Tú Tuần Hà Bắc, Sách cử Giang Đông.

- Thái Tông hoài Diêu, hoàn Diển thừa thông. Gia tân phú tuyết, Thánh Tổ ngâm hồng.

Chú thích: 誨 hỏi: dạy; - Tử sử: tức kinh - sử - tử - truyện: sách giáo khoa học Nho.

Dịch nghĩa

Nhất đông

- Ghép mỗi bốn chữ, dạy các nhi đồng, Kinh sách ngày rồi. tử sử nên thông.
- Trùng Hoa đại hiếu, Vũ Mục tinh trung. Mày vua Nghiêu tám sắc, mắt vua Thuấn hai con ngươi (trùng đồng).
- Thương vương cầu mưa, Hán Tổ cầu gió. Tú Tuần Hà Bắc, sách cứ Giang Đông.
- Thái Tông hoài Diêu, Hoàn Diễn thừa thông. Gia Tân phú tuyết, Thánh Tổ ngâm hồng.

2

鄴仙秋水,宣聖春風.愷崇鬥富,渾睿爭功.
王倫使虜,魏絳扣戎.恂留河內,何守關中.
曾除丁謂,皓折賈充.田驕貧賤,趙別雌雄.
王戎簡要,裴楷清通.子尼名士,少逸神童.
巨伯高誼,許叔陰功.代雨李靖,止電王崇.
和凝衣鉢,仁傑藥籠.義倫清節,展獲扣風.
占風令尹,辯日兒童.敝履東郭,粗服張融.

Phiên âm

- Nghiệp Tiên thu thủy, Tuyên Thánh xuân phong. Khải Sùng đầu phú, Hồn Duệ tranh công.
- Vương Luân sử lỗ, Ngụy Giáng hòa Nhung. Tuân Lưu Hà Nội, Hà Thủ Quang Trung.
- Tăng Trì Đình Vị, hạo chiết Giả Sung. Điền Kiêu bản tiện, Triệu Biệt thư hùng.

- *Vương Nhung giàn yếu. Bui Giai thanh thông. Tử Ni danh sĩ, Thiếu Dật thần đồng.*

- *Cự Bá cao nghị, Hứa Thúc âm công. Đại vũ Lý Tĩnh, chỉ bạc Vương Sùng.*

- *Hòa Ngưng y bát, Nhân Kiệt dực lung. Nghĩa Luân thanh tiết, Triển Hoạch hòa phong.*

- *Chiêm phong Lệnh doãn, Biện Nhật nhi đồng. Tệ phúc Đông Quách, áo vải Trương Dung.*

Chú thích: 愷 khải, 睿 duệ thêm thủy trái; 恂 tuân; 雹 bạc: mưa đá;

Dịch nghĩa

- Nước mùa thu đẹp nhất phải kể là nước ở Nghiệp Tiên, gió xuân mát mẻ nhất phải kể đến gió ở Tuyên Thánh. Vương Khải – Thạch Sùng tranh giàu, Hồn – Duệ tranh công.

- Vương Luân ăn nói lỗ mãng, Ngụy Giáng giảng hòa với rợ Nhung. Tuân Lưu người Hà Nội, Hà Thủ người Quan Trung.

- Đinh Vị hay thêm bớt, Giả Sung hơi kiêu ngạo. Điền Kiêu nghèo khó, Triệu Biệt đầu đá thư hùng.

- Vương Nhung gọn mà chặt. Bui Giai thông tuệ. Tử Ni danh sĩ, Thiếu Dật thần đồng.

- Cự Bá nghị luận cao siêu, Hứa Thúc tang ma. Làm trời mưa có Lý Tĩnh, làm ngưng tuyết có Vương Sùng.

- Hòa Ngưng khát thực, Nhân Kiệt hái thuốc. Nghĩa Luân tiết tháo, Triển Hoạch ôn hòa.

- Chiêm Phong làm quan Lệnh doãn, Biện Nhật yêu mến các cháu nhi đồng. Đông Quách lật lọng, Trương Dung sơ sài.

盧杞除患,彭寵言功.放歌漁者,鼓枻詩翁.
韋文朱武,陽孝尊忠.倚閭賈母,投閣揚雄,
梁姬值虎,馮后當熊.羅敷陌上,通德宮中.

二冬.

漢稱七制,唐羨三宗.杲卿斷舌,高祖傷胸.
巍公切直,師德寬容,禰衡一鶚,路斯九龍.
純仁助麥,丁固夢私韓琦芍藥,李固芙蓉.

Phiên âm

- *Lư Kỳ trừ hoạn, Bành Sủng ngôn công. Phóng ca ngư giả, cổ duệ thi ông.*

- *Vĩ Văn, Chu Vũ, Dương Hiếu tôn trung. Ý lư Giả mẫu, đầu các Dương Hùng.*

- *Lương Cơ trị hổ, Phùng Hậu đương hùng. La Phu mạch thượng, Thông Đức cung trung.*

Nhị đông

- *Hàn xưng thất chế, Đường tiến tam tông. Cảo Khanh đoạn thiết, Cao tổ thương hung.*

- *Ngụy Công thiết trực, Sư Đức khoan dung. Nĩ Hành nhất ngạc, Lộ Tư cửu long.*

- *Thuần Nhân trợ mạch, Đinh Cố mộng tòng. Hàn Kỳ thực được, Lý Cố phù dung.*

Chú thích: 枻 duệ: mái chèo; 倚 y; 杲 cảo; 巍; 禰 nĩ; 鶚 ngạc; 芍藥 thực được;

Dịch nghĩa

- Lư Kỷ giải nạn, Bành Sủng kể công. Nhà thuyền ca hát, võ chèo làm thơ.

- Vi Văn, Chu Vũ, Dương Hiếu tôn trọng bậc trung thần. Giả mẫu tựa công, Dương Hùng ngủ nhờ.

- Lương Cơ trị cọp, Phùng Hậu đánh gấu. La Phu trên bờ ruộng, Thông Đức ở trong cung.

Nhị đông

- Nhà Hán gọi là thất chế, nhà Đường cho là tam tông. Cáo Khanh cắt lưỡi, Cao Tổ đau bụng

- Ngụy Công cương trực, Sư Đức khoan dung. Nĩ Hành có một con chim ngạc, Lộ Tư chín con rồng.

- Thuần Nhân giúp giống lúa mạch, Đinh Cố nằm mộng dưới bóng cây tùng. Hàn Kỳ tìm ra cây bông thược dược, Lý Cố phát hiện cây hoa phù dung.

4

樂羊七載，方朔三冬。郊祁並第，譚向相攻。

陶違霧豹，韓比雲龍。洗兒妃子，校士昭容。

彩鸞書韻，桀操參宗

三江

古帝鳳閣，制史雞窗。亡秦胡亥，興漢劉邦。

戴生獨步，許子無雙。柳眠漢苑，楓落吳江。

魚山警植，鹿門隱龐。浩從床匿崧避杖撞

Phiên âm

- Nhạc Dương thất tải, Phương Sóc tam đông. Giao Kỳ tịnh đế, Đàm hướng tương công.

- Đào Vi vụ báo, Hàn tử vân long. Tẩy Nhi phi tử, Hiệu sĩ chiêu dung.

- Thái Loan thư vận, Cầm Thao tham tông.

Tam giang

- Cổ Đế phượng các, chế sử kê song. Vong Tân Hồ Hối, hưng Hán Lưu Bang.

- Đới sinh độc bộ, Hứa Tử vô song. Liễu miên Hán Uyển, phong lạc Ngô Giang.

- Ngư Sơn cảnh thực, lộc môn ẩn bàng. Hạo tùng sàng nặc, tùng tử trượng chàng.

Chú thích: 龐 bàng, 癡=龍 lung; 崧 tùng; 撞 chàng; 警 cảnh, 儼, phòng bị trước; 妃 phi: sánh đôi, vợ vua, sau bực hậu 后;

Dịch nghĩa

- Nhạc Dương bảy năm, Phương Sóc ba mùa đông. Giao Kỳ tịnh đế, Đàm Thượng tương công.

- Đào Vi vụ báo, Hàn Tử vân long. Tẩy Nhi phi tử, Hiệu sĩ chiêu dung.

- Thái Loan thư vận, Cầm Thao tham tông.

Tam giang

- Cổ Đế phượng các, chế sử kê song. Hồ Hối để mất nước Tân, Lưu Bang lập ra nhà Hán.

- Đới sinh đi bộ một mình, Hứa Tử tài giỏi vô song. Hán Uyển ngủ trong vườn liễu, gió thổi trên sông Ngô.

- Ngư Sơn cảnh thực, lộc môn ần bàng. Hạo tùng sàng nặc, tùng ty trượng chàng.

5

劉詩瓚覆, 韓文鼎扛. 願歸盤谷, 楊憶石淙.
弩名克敵, 城築受降; 韋曲杜曲, 夢窗草窗.
靈徵芻狗, 詩禍花龍. 嘉貞絲幔, 魯直彩缸.

四支

王良策馬, 傳說騎箕. 伏羲畫卦, 宣父刪詩.
高逢白帝, 禹夢玄彝. 寅陳七策, 光進五規.
魯恭三異, 楊震四知. 鄧攸棄子, 郭巨埋兒.

Phiên âm

- Lưu thi bầu phúc, Hàn văn đỉnh giang. Nguyên quy Bàn Cốc,
Dương ức Thạch Tông.

- Nỗ danh Khắc Dịch, xây thành lũy thành trúc thụ giáng. Vi
khúc Đỗ khúc, mộng song thảo song.

- Linh Trung sô cầu, Thi họa Hoa Mang. Gia Trinh ti mạn, Lỗ
Trục thải mang.

Tứ chi

- Vương Lang sách mã, Truyền thuyết kỳ kỳ. Phục Hy họa quái,
Tuyên phụ san thi.

- Cao phùng Bạch Đế, Võ mộng Huyền Di. Dân Trần thất sách,
Quang Tiến ngũ quy.

- Lỗ Cung tam dị, Dương Chấn tứ tri. Đặng Du khí tử, Quách
Cự mai nhi.

Chú thích: 甌 bầu: vò sành nhỏ; 扛 giang: khiêng; 虬 mang [bộ uông 尤]: chó xồm, lẫn lộn; 幔 mạn; 缸 hang: cái ang; 箕 ki; 彝 di cái chén uống rượu thờ;

Dịch nghĩa

- Thơ họ Lưu làm nghiêng cái vò, văn của họ Hàn chứa đầy cái đỉnh to nặng., Dương Ưc Thạch Tông thì nguyện trở lại nơi Bàn Cốc.

- Khắc Dịch có tiếng về nỏ, xây dựng thành lũy thì Thụ Giáng. Âm nhạc của họ Vi, âm nhạc của họ Đỗ, mộng song, thảo song.

- Linh Trung sô cầu, Thi họa Hoa Mang. Gia Trinh ti mạn, Lỗ Trục thả mang.

Tứ chi

- Vương Lang giỏi luyện ngựa. Truyền thuyết về chuyện cười đuôi sao ki. Phục Hy vạch ra quả bói, Tuyên phụ (Khổng Tử) san định Kinh Thi.

- Họ Cao gặp Bạch Đế, Vua Võ mộng Huyền Di. Dân Trần có bảy kẻ, Quang Tiến có năm quy chế.

- Lỗ Cung có ba chuyện lạ, Dương Chấn biết bốn việc. Đặng Du bỏ con, Quách Cự chôn sống con.

公瑜嫁婢,處道還姬.允誅董卓,蚡殺王夔.
 石虔矯捷,朱亥雄奇.平叔傳粉,弘治凝脂.
 伯俞泣杖,墨翟悲絲.能文曹植,善辯張儀.
 溫公警枕,董子下帷.會書張旭,善畫王維.
 周兄無慧,濟叔不痴.杜畿國士,郭泰人師.
 伊川傳易,覺範論詩.董昭救蟻,毛寶放龜.
 乘風宗慤,立雪楊時.阮籍青眼,馬良白眉.

Phiên âm

- Công Du giá tì, Xử Đạo hoàn cơ. Doãn tru Đồng Trác, Giới sát Vương Quy.

- Thạch Kiền kiêu tiệp, Chu Hối hùng kỳ. Bình Thúc truyền phán, Hoàng Trị ngưng chỉ.

- Bá Du khắp trượng, Mặc Địch bi ti. Năng văn Tào Thực, thiện biện Trương Nghi.

- Ôn Công cảnh chăm, Đồng Tử hạ duy. Hối thư Trương Húc, thiện họa Vương Duy.

- Châu huynh vô tuệ, Tế Thúc bất si. Đỗ Kỳ quốc sĩ, Quách Thái nhân sư.

- Y Xuyên truyền dịch, Giác Phạm luận thi. Đồng Chiêu cứu nghĩ, Mao Bảo phóng qui.

- Thừa phong Tông Khác, lập tuyết Dương thì. Nguyễn Tịch thanh nhãn, Mã lương bạch mi.

Chú thích: 姬 cơ; 蚡 giới thay bộ trùng bằng bộ ngọc; 夔 quy: rỗng một chân; 矯 kiêu: nắn cho thẳng, khoẻ mạnh; 墨 mặc; 翟 dịch; 畿 kì [kinh kì]; 慤, 慤 khác: thành thực;

Dịch nghĩa

- Công Du gả con ở, Xử Đạo trả vợ. Vương Doãn giết Đồng Trát, người Giới ám sát Vương Quý.

- Thạch Kiên khỏe mạnh, Chu Hối oai hùng. Bình Thúc truyền phần, Hoàng Trị ngưng chỉ.

- Bá Du khóc gậy, Mặc Định buồn tơ. Tào Thực giỏi thơ, Trương Nghi giỏi biện luận. Ôn Công vỗ gối, Đồng Tử hạ màng. Trương Húc nhiều sách, Vương Duy vẽ hay.

- Châu huynh vô trí, Tế Thúc không ngốc. Đỗ Kỳ là bậc quốc sĩ, Quách Thái là thầy người ta.

- Y Xuyên truyền dị, Giác Phạm bình thơ. Đồng Chiêu cứu kiến, Mao Bảo thả rùa.

- Gọi gió Tông Khác, lập tuyết thơ họ Dương. Mắt xanh Nguyễn Tịch, lông mi trắng Mã Lương.

7

韓子孤憤，梁鴻五噫。錢昆嗜蟹，崔謏乞糜。
隱之賣犬，井伯烹雌。枚皋敏捷，司馬淹遲。
祖瑩稱聖，潘岳誠奇。紫芝眉宇，思曼風姿。
毓會竊飲，謏紀成糜。韓康賣藥，周術茹芝。
劉公殿虎，莊子塗龜。唐舉善相，扁鵲名醫。
韓琦焚疏，賈島祭詩。康侯訓侄，良弼課兒。
顏狂莫及，山器難知。懶殘煨芋，李泌燒梨。

Phiên âm

- Hàn Tử cô phẫn, Lương Hồng ngũ ái. Tiền Côn thị giải, Thôi Kham khí mị.

- Ẩn Chi mại khuyển, Tinh Bá phanh thư. Mai Cao mẫn tiếp, Tư Mã yêm trì.

- Tổ Doanh xưng thánh, Phan Nhạc thành kỳ. Tử Chi mi vũ, Tư Mạn phong tư.

- Dục Hội thiết ẩm, Kham Kỷ thành mi. Hàn Khang mại dược, Châu Thuật như Chi.

- Lưu Công điện hồ, Trang Tử đồ quy Đường Cử thiện tướng, Biển Thước danh y.

- Hàn Kỳ phần sớ, Giả Đảo tế thi. Khang Hầu huấn diệt, Lương Bật khóa nhi.

- Nhan Cuồng mặc cập, Sơn Khí nan tri. Lại Tàn ối vu, Lý Bí thiêu lê.

Chú thích: 噫 y: ôi, ái; 嗜 thị: ham thích; 蟹 giải: con cua; 乞 khát: xin, khí: cho 謹 kham: tin; 糜 mi: con nai; 枚 mai: gốc, cái cây; 皋 cao; 淹 yêm; 遲 trì; 毓 dục = 育: sinh, nuôi; 煨 ôi: nướng; 芋 vu, dụ: khoai nước; 塗 đồ; 泌 bí

Dịch nghĩa

- Hàn Tử riêng tức, Lương Hồng ợ năm cái liền. Tiền Côn thích cua, Thôi Kham cho nai ăn.

- Ẩn Chi bán chó, Tinh Bá nấu thịt. Mai Cao mẫn tiếp, Tư Mã ngâm lâu.

- Tổ Doanh xưng thánh, Phan Nhạc chân thành. Tử Chi mảy rậm, Tư Mạn phong lưu.

- Dục Hội uống lén, Kham Kỷ thành nai. Hàn Khang bán thuốc, Châu Thuật cỏ linh chi.

- Lưu Công thờ cộp, Trang Tử vẽ rùa. Đường Cử tướng tốt, Biển Thước danh y.

- Hàn Kì đốt sớ, Giả Đảo làm thơ. Khang Hầu dạy cháu, Lương Bật rèn con.

- Nhan Cuồng không đạt, Sơn Khí khó dò. Lại Tàn nường khoai, Lý Bí chung lê.

8

乾堪楊市, 焦飯陳遺. 文舒戒子, 安石求師.
防年末減, 嚴武稱奇. 鄧云艾艾, 周白期期.
周師猿鵠, 梁相鸛鷖. 臨洮大漢, 瓊崖小兒.
東陽巧對, 汝錫奇詩. 啟期三藥, 藏用五知.
墜甌叔達, 發甕鐘離. 一錢朱吏, 半臂潯姬.
王胡索食, 羅友乞祠. 召父杜母, 雍友楊師.
真言解髮, 京兆畫眉. 姜姬工笛, 老婢吹簫.

Phiên âm

- Can châm Dương Thị, tiêu phạn Trần Di. Văn thư Giới Tử, An Thạch cầu sư.

- Phòng Niên mật giảm, Nghiêm Vũ xưng kỳ. Đặng Vân ngải ngải, Châu Bạch kỳ kỳ.

- Châu sư viên học, Lương tướng uyên si, Lâm Thao đại Hán, Quỳnh Nhai tiểu nhi.

- Đông Dương xảo đối, Nhữ Tích kỳ thi. Khải Kỳ tam lạc, Tang Dụng ngũ tri.

- Trục tắng Thúc Đạt, phát ứng Chung Ly. Nhất tiền tru lại, bán tỷ Lân Cơ.

- Vương Hồ sách thực, La Hữu khát từ. Thiệu phụ Đỗ mẫu, Ung Hữu dương sư.

- *Chân ngôn Giải Phát, Kinh Triệu họa mi. Khương Cơ công địch, lão tì xuy trì.*

Chú thích: 榘 châm: cái búa bửa củi; 末 mạt: ngọn, vụn vặt; 市 mượn chữ, thêm thủy trái; 鵠 hộc con ngỗng trời; 鵲 uyên si: con cú; 索 tác, sách: đòi, cầu; 洮 thao: sông Thao; 啟 khải, 敷 phu; 藏 tàng 藏 tang; 甌 tẩu: siêu sành. 甕 úng cái vò sành; 麤 trì Ông sáo 8 lỗ;

Dịch nghĩa

- Búa khô Dương Thị, cơm cháy Trần Di. Giới Tử làm văn thư thả, An Thạch cầu thầy.

- Phòng Niên hơi giảm, Nghiêm Vũ lạ kỳ. Đặng Vân cắt cỏ, Châu Bạch rất lạ.

- Thầy Châu ngỗng trời, tướng Lương con cú, Lâm Thao người lớn, Quỳnh Nhai trẻ con.

- Đông Dương đối lạnh, Nhữ Tích thơ lạ. Khải Kỳ ba lần vui, Tang Dụng biết năm chuyện.

- Thúc Đạt làm rớt cái siêu sành, Chung Ly đem ra cái vò sành. Chu Lại một tiền, Lân Cơ cụt một tay

- Vương Hồ đòi ăn, La Hữu cầu nghe từ khúc. Đỗ mẫu vờ cha, Ung Hữu khen thầy.

- Giải Phát nói thật, Kinh Triệu vẽ mày. Khương Cơ thổi địch, lão tì thổi sáo.

9

五微.

敬叔受餉, 吳祐遺衣. 淳于竊笑, 司馬微譏.

子房辟穀, 公信采薇. 卜商聞過, 白玉知非.

任治遠志, 伯約當歸. 商安鶉服, 章泣牛衣.

蔡陳善虐, 王葛交譏. 陶公運甓, 孟母斷機.

六魚

少帝坐膝, 太子牽裾. 衛懿好鶴, 魯隱觀魚.

Phiên âm

Ngũ vi

- Kính Thúc thụ hương, Ngô Hổ di y. Thuần Vu thiết tiểu, Tư Mã vi cơ.

- Tử Phòng tích cốc, Công Tín thái vi. Bốc Thương văn quá, Bá Ngọc tri phi.

- Nhiệm Trị viễn chí, Bá Ước đương quy. Thương An thuận phục, Chương Khấp ngư y.

- Sái Trần thiện ngược, Vương Cát giao ki, Đào Công vận bích, Mạnh mẫu đoạn ky.

- Lục ngư.

- Thiệu Đế tọa tất, thái tử khiên cư. Vệ Ý hiếu hạc, Lỗ Âm quan ngư.

Chú thích: 餉 hương: tặng, biếu; 裾 hổ: phúc; 譏 ki: quở trách; 辟 tích; 鶉 thuần chim am thuần; 虐 ngược mượn chữ bộ ngôn trái; 甓 bích gạch to;

Dịch nghĩa

- Kính Thúc nhận quà, Ngô Hổ để phúc lại. Thuần Vu cười mỉm, Tư Mã quở trách.

- Tử Phòng trữ thóc, Công Tín hái rau vi. Bốc Thương nghe qua, Bá Ngọc biết lỗi.

- Nhiệm Trị chí cao, Bá Ước đang về. Thương An thuận phục, Chương Khấp mặc áo da trâu bò.

- Sái Trần giỏi trị bệnh ngược, Vương Cát hay cãi. Đào Công chờ gạch, Mạnh mẫu cắt đứt tấm vải còn trên máy dệt.

Lục ngư

- Thiệu Đế ngồi xồm, thái tử quần vạt áo. Vệ Ý Công yêu thích chim hạc, Lỗ Âm thích xem cá bơi.

10

蔡倫造紙, 劉向校書, 朱雲折檻, 禽息擊車.
耿恭拜井, 鄭國穿渠. 國華守印, 添丁抹書.
細候竹馬, 宗孟銀魚. 管寧割席, 和嶠專車.
渭陽遠湛, 宅相魏舒. 永和擁卷, 次道藏書.
鎮周贈帛, 宓子驅車. 廷尉羅雀, 學士焚魚.
冥鑑季達, 預識盧儲. 宋均渡虎, 李白乘驢.
倉頡造字, 虞卿著書. 班妃辭輦, 馮嬖同輿.

Phiên âm

- Sái Luân tạo chỉ, Lưu Hưởng hiệu thư. Chu Vân chiết hạm, Cầm Tức kích xa.

- Cảnh Cung bái tỉnh, Trịnh Quốc xuyên cừ. Quốc Hoa thủ ấn, Thiêm Đình mật thư.

- Tế Hâu trúc mã, Tông Mạnh ngân ngư. Quản Ninh cát tịch, Hòa Kiểu chuyên xa.

- Vị Dương viễn trạm, trạch tướng Ngụy Thư. Vĩnh Hòa ủng quyển, Thứ Đạo tàng thư.

- Trấn Châu tặng bạch, Mật Tử khu xa. Đình Uy la tước, học sĩ phản ngư.

- Minh Giám Lý Đạt, dự thức Lô Trừ. Tổng Quân độ hồ, Lý Bạch thừa lư.

- Thương Hiệt tạo tự, Ngu Khanh trước thư. Biện phi từ liễn, Phùng Duyên đồng dư.

Chú thích: 檻 hạm: ván, hạm xa: xe tù; 抹 mặt, bôi xóa; 湛 trạm: sâu dày; 宓 mặt: yên lặng; 驅 khu: đánh; 儲 trừ; 輦 liễn: tay vịn ở xe.

Dịch nghĩa

- Sái Luân chế ra giấy, Lưu Hương viết sách. Chu Vân đánh cướp xe tù, Cầm Tức ngáng xe.

- Cảnh Cung lạy cái giếng, Trịnh Quốc thông kênh. Quốc Hoa giữ ấn, Thiêm Đình xóa thư.

- Tế Hào trúc mã, Tông Mạnh cá gáy. Quản Ninh cắt chiếu, Hòa Kiều chuyên xe.

- Vị Dương viễn trạm, trạch tướng Ngụy Thư. Vĩnh Hòa ôm sách, Thứ Đạo dấu sách.

- Trần Châu tặng lụa, Mật Tử đánh xe. Đình Uý lưới chim se sẻ, học sĩ nướng cá.

- Lý Đạt xét rõ, Lô Trừ biết trước. Tổng Quân cười hồ, Lý Bạch cười lừa.

- Thương Hiệt sáng tạo chữ Hán, Ngu Khanh soạn sách. Biện phi vịn cang xe, Phùng Duyên cùng ngồi xe.

Chú dẫn: Trúc mã ở đây là gậy tre mà trẻ con lấy giả làm ngựa để cưỡi, không phải là ngựa tre. Thanh mai trúc mã ngụ ý chỉ thứ tình cảm thân thuộc, hồn nhiên và đáng trân quý.

QUYỂN 2

七虞

西山精衛, 東海麻姑. 楚英信佛, 秦政坑儒.
 曹公多智, 顏子非愚. 伍員覆楚, 勾踐滅吳.
 君謨龍片, 王肅酪奴. 蔡衡辨鳳, 義府提烏.
 蘇秦刺股, 李勣焚鬚. 戒誠狂直, 端不糊塗,
 關西孔子, 江左夷吾. 趙抃攜鶴, 張翰思鱸.
 李佳國士, 聶憫田夫. 善謳王豹, 真筆董孤.

Phiên âm**Thất ngư**

- Tây Sơn tinh vệ, Đông Hải ma cô. Sở Anh tín Phật, Tần Chính khanh Nho.

- Tào Công đa trí, Nhan Tử phi ngu. Ngũ Viên púc Sở, Câu Tiễn diệt Ngô.

- Quân Mô long phiến, Vương Túc lạc nô. Sái Hành biện phượng, Nghĩa Phủ đề ô.

- Tô Tần thứ cổ, Lý Tích phản tu, Giới Thành cuồng trực, Doan Bất hồ đồ.

- Quan Tây Khổng Tử, Giang tả Di Ngô. Triệu Biện huề hạc, Trương Hàn tư lô.

- Lý Giai quốc sĩ, Nhiếp Mẫn điền phu. Thiện âu Vương Báo, chân bút Đồng Cô

Chú thích: 酪 lạc cao sữa, sữa đặc; 勣 tích = bộ mịch trái + 責; 憫 mẫn;

Dịch nghĩa

- Chim tinh vệ ở Tây Sơn, cá ma cô ở Đông Hải. Sở Anh tín Phật, Tần Chính chôn sống nhà Nho.

- Tào Công đa trí, Nhan Tử không ngu. Ngũ Viên phản Sở, Câu Tiễn diệt Ngô.

- Long phiến Quân Mô, Đầy tớ của Vương Túc hay say sưa. Sái Hành giỏi chim phượng, Nghĩa Phủ đề cao con quạ.

- Tô Tần đâm vế, Lý Tích đốt râu, Giới Thành thẳng quá, Đoan Bất hồ đồ.

- Khổng Tử ở Quan Tây, Di Ngô người Giang tả. Triệu Biện dẫn hạc, Trương Hàn thêm cá lư.

- Lý Giai quốc sĩ, Nhiếp Mẫn nông phu. Vương Báo tốt bụng, Đồng Cô viết chữ chân đẹp.

12

趙鼎倔強，朱穆專愚。張侯化石，孟宗還珠。

毛遂說穎，終軍棄繻。佐卿化鶴，次仲爲鳥。

韋述杞梓，盧植楷模。士衡黃耳，子壽飛奴。

直筆吳兢，公義袁嫗。陳勝輟鍤，介子棄觚。

謝名蝴蝶，鄭號鷓鴣。戴和書簡，鄭俠呈圖。

遐邱賣藥，鄴令投巫。冰山右相，銅臭司徒。

武陵漁父，閩越樵夫。魚人鷸蚌，田父逡廬。

鄭家詩婢，希氏文奴。

Phiên âm

- Triệu Đình quật cường, Chu Mục chuyên ngu. Trương Hầu hóa thạch, Mạnh Tông hoàn châu.

- Mao Toại thuyết dĩnh, Chung Quân khí nhu. Tá Khanh hóa hạc, Thử Trọng vi ô.

- Vỹ Thuật kỹ tử, Lư Hành khái mô. Sĩ Hành hoàng nhĩ, Tử Thọ phi nô.

- Trục bút Ngô Cạnh, Công Nghĩa viên ầu. Trần Thắng chuyết tráp, Giới tử khí cô.

- Tạ danh Hồ Điệp, Trịnh hiệu Chá Cô. Đới hòa Thư Giản, Trịnh hiệp Trình Đồ.

- Hà Khâu mại dược, Nghiệp Lệnh đầu vu. Bãng Sơn hữu tướng, Đồng Xú tư đồ.

- Vũ Lăng ngư phụ, Mân Việt tiều phu. Ngư nhân duật bạng, điền phụ thuân lư.

- Trịnh gia thi tì, Hy thị văn nô.

Chú thích: 穎 dĩnh: bộ hoà: bông lúa, ngòi bút; 頽 đôi: sụt lở; 繡 nhu: lụa màu; 梓 tử; 楷 mô giai mô; 嫗 ầu: mẹ già, âu yếm; 鍤 tráp; 觚 cô: bình rượu; 鷓鴣 chá cô: một loài chim; 遐 hà mượn làm chữ hà bộ ngọc; 閔 mân; 鷗 duật; 蚌 bạng; 逡 thuân: lùi lại;

Dịch nghĩa

- Triệu Đình quật cường, Chu Mục ngu có nòi. Trương Hầu hóa thạch, Mạnh Tông trả ngọc châu.

- Mao Toại nói về bông lúa, Chung Quân bỏ lụa. Tá Khanh hóa hạc, Thử Trọng làm quạ đen.

- Vỹ Thuật làm thuốc, Lư Hành mô phạm. Sĩ Hành tai màu vàng, Tử Thọ không có đầy tớ.

- Ngô Cảnh viết thẳng, Công Nghĩa chu đáo. Trần Thắng bỏ tráp, Giới Tử bỏ bình rượu.

- Tạ ơn gọi là hồ điệp, Trịnh trọng gọi là chá cô. Đới hòa là thư giản, Trịnh hiệp là trình bày bản đồ.

- Hà Khâu bán thuốc, Nghiệp Lệnh theo nghề thầy bói. Bạng Sơn làm hữu tướng, Đồng Xú làm quan tư đồ.

- Lão thuyền chài người Vũ Lăng, kẻ hái củi người Mân Việt. Người vớt cá như loài duật với loài bạng, lão nông cười lừa.

- Nhà họ Trịnh làm thợ thợ, nhà họ Hy làm văn nô.

13

八齊

子晉牧豕, 仙翁祝雞. 武王歸馬, 裴度還犀.
重耳霸晉, 小白興齊. 景公禳彗, 竇儼占奎.
卓敬馮虎, 西巴釋麕. 信陵捕鷄, 祖逖聞雞.
趙苞棄母, 吳起殺妻. 陳平多轍, 李廣成蹊.
烈裔刻虎, 溫嶠燃犀. 梁公馴雀, 茅容割雞.

Phiên âm

Bát tề

- Tử Tấn mục thử, tiên ông chúc kê. Vũ vương quy mã, Bùi Độ hoàn tê.

- Trùng Nhĩ bá Tấn, Tiểu Bạch hưng Tề. Cảnh Công nhượng tuệ, Đậu Nghiễm chiêm khuê.

- Trác Kính phùng hổ, Tây Ba thích nghê. Tín Lăng bộ diêu, Tổ Dịch văn kê.

- Triệu Bao khí mẫu, Ngô Khởi sát thê. Trần Bình đa triệt, Lý Quảng thành hề.

- Liệt duệ khắc hình gộp, Ôn Kiểu nhiên tê. Lương Công tuần tước, Mao Dung cát kê.

Chú thích: 犀 tê: tê giác; 彗 tuệ cái chổi; 儼 nghiêm; 奎 khuê: sao khuê; 捕 bộ: bắt; 轍 triệt; 蹊 hê: lối người đi; 馴 tuần: quen, lành;

Dịch nghĩa

Bát tề

- Tử Tấn chăn heo, tiên ông khẩn gà. Vua Vũ vương quay ngựa Ông Bù Độ hoàn trả con tê giác.

- Trùng Nhĩ làm cho Tấn thành bá chủ, Tiểu Bạch làm cho nước Tề hưng thịnh. Vua Cảnh Công tế cầu khỏi tai nạn, ông Đậu Nghiễm ngăm sao khuê.

- Trác Kính gặp cọp, Tây Ba phóng thích con nghê. Tín Lăng bắt chim diều, Tổ Địch nghe tiếng gà gáy

- Triệu Bao bỏ mẹ, Ngô Khởi giết vợ. Trần Bình cho làm nhiều vết bánh xe, Lý Quảng lập ra đường đi.

- Liệt duệ khắc chế cọp, Ôn Kiểu nấu thịt tê giác. Lương Công nuôi chim se sẻ, Mao Dung mổ gà.

14

九佳。

禹鈞五桂，王佑三槐。同心向秀，肖貌伯偕。

袁閎土室，羊侃水齊。敬之說好，郭訥言偕。

陳權責已阮籍詠懷。

十灰。

初平起石，左慈擲杯。名高麟閣，功顯雲臺。
朱熹正學，蘇軾奇才。淵明賞菊，和靖觀梅。

Phiên âm

Cửu giai

- Võ Quân ngũ quế, Vương Hựu tam hòe. Đồng tâm Hường Tú,
tiêu mạo Bá Hải.

- Viên Hoảng thổ thất, Dương Khả thủy tề. Kính Chi thuyết
hảo, Quách Nột ngôn giai.

Trần Quyền tự trách, Văn thơ Nguyễn Tịch u hoài.

Thập hồi

- Sơ Bình khởi thạch, Tả Từ trịch bôi. Danh Cao lân các, Công
Hiển vân đài.

- Chu Hy chính học, Tô Thức kỳ tài. Uyên Minh thưởng
cúc, Hòa Tĩnh quan mai.

Chú thích: 鈞 quân: ba mươi cân làm một quân; 貌 mạo; 閎
hoảng: công xóm; 訥 nột: nói từng tiếng, chậm; 權 quyền, mượn
làm chữ quyền bộ ngọc trái;

Dịch nghĩa

Cửu giai

- Võ Quân trồng năm cây quế, Vương Hựu trồng ba cây hòe.
Hường Tú đồng lòng, Bá Hải thì có dáng vẻ suy sụp.

- Viên Hoảng ở nhà vách đất, Dương Khả giỏi bơi lội. Kính
Chi thuyết giải có lý, Quách Nột ăn nói khéo léo.

Trần Quyền tự trách, Văn thơ Nguyễn Tịch u hoài.

Thập hồi

- Sơ Bình bắt đầu công việc, Tả Từ để rơi chén uống nước. Nhà Danh Cao có gác lân, nhà Công Hiến có lầu cao.

- Chu Hy nhà Nho điển hình, Tô Thức kỳ tài. Đào Tiềm (Uyên Minh) thích hoa cúc, Hòa Tĩnh thích hoa mai

15

雞黎張范, 膠漆陳雷. 耿弇北道, 僧孺西臺.
見對受貺, 孝基還財. 準提華嶽, 綽賦天臺.
穆生快去, 賈郁重來. 臺烏成兆, 屏雀爲媒.
平仲無術, 安道多才. 楊億鶴蛻, 竇武蛇胎.
湘妃泣竹, 鉏麀觸槐. 楊雍五壁, 溫嶠一臺
十一真.

孔門十哲, 殷室三仁. 晏能處己, 鴻恥因人.

Phiên âm

- Kê lê Trương Phạm, giao tất Trần Lô. Cảnh Yểm bắc đạo, Tăng Nhụ tây đài.

- Kiến đối thụ hưởng, Hiếu Cơ hoàn tài. Chuẩn Đề Hoa nhạc, Xước Phú thiên đài.

- Mục sinh khoái khứ, Giả Hữu trùng lai. Đài Ô thành triệu, bình tước vi môi.

- Bình Thân chẳng mưu kế gì Nghệ xúc ho. Dương Ung ngũ bích, Ôn Kiểu nhất đài.

- Tương phi khắp trúc, Sừ Nghệ xúc hòe. Dương Ung ngũ bích, Ôn Kiểu nhất đài.

Thập nhất chân.

- *Khổng môn thập triết, Ân thất tam nhân. Ân năng xử kỷ, Hồng Sĩ nhân nhân.*

Chú thích: 既 huống ban cho; 膠 giao: a giao; 奔 yễm: che trùm; 孺 nhụ; 嶽=岳 nhạc; 綽 xước; 蛻 thuế” xác lột động vật; 恥 sỉ xấu hổ;

Dịch nghĩa

- Trương Phạm nổi tiếng món gà chưng lê, Trần Lôi nấu cao màu đen. Miền bắc có Cảnh Yễm, Tăng Nhụ quản lý đài phía tây.

- Kiến đối thụ huống, Hiếu Cơ trả lại của tiền. Chuân Đề núi Hoa sơn, Xước Phú coi đài thờ trời.

- Mục sinh chóng quên, Giả Hữu nhớ lại. Đài Ô thành diêm triệu, bình phong họa hình chim se sẻ để làm môi giới.

- Bình Thân chẳng có mưu kế gì, An Đạo thì đa tài. Dương Ưc xác chim hạc, Đậ Vũ thai rắn.

- Tương phi khóc bên bụi trúc, Sừ Nghê xúc động trước cây hòe. Dương Ung có năm viên ngọc bích, Ôn Kiêu có một ngôi đài.

Thập nhất chân

- Cửa Khổng có mười nhà hiền triết, nhà Ân có ba nhân vật. Ân Anh có khả năng xem xét bản thân mình, Hồng Sĩ vì người khác.

16

文翁教士，朱邑愛民。太公釣渭，伊尹耕莘。
牟惟團力，泌僅獻身。喪邦黃皓，誤國章惇。
鞅更秦法，普讀魚論。呂誅華士，孔戮聞人。
暴勝持斧，張網埋輪。孫非識面，韋豈呈身。
令公請稅，長孺輸緡，白州刺史，絳縣老人。

景行蓮幕, 謹選花裯. 郗超造宅, 季雅賣身.
壽昌尋母, 董永賣身. 建安七子, 大曆十人.

Phiên âm

- Văn Ông giáo sĩ, Chu Ấp ái dân, Thái Công điều Vị, Y Doãn canh Săn.

- Bồn Duy đoàn lực, Bí Cận hiến thân, Táng bang Hoàng Hạo, ngô quốc Chương Đôn.

- Ủng Canh Tàn pháp, phổ độc Lỗ Luận. Lã tru Hoa sĩ, Khổng lục văn nhân.

- Bạo Thắng trì phủ, Trương Vồng mai luân. Tôn Phi thức diện, Vy Khởi trình than.

- Lệnh Công thỉnh thuế, Trương Nhự luân mân. Bạch Châu Thử sử, Giáng Huyền lão nhân.

- Cảnh Hành liên mạc, Cẩn Tuyền hoa nhận. Hi Siêu tạo trạch, Quý Nhã mãi lân.

- Thọ Xương tâm mẫu, Đồng Vĩnh mại thân. Kiến An thất tử, Đại Lịch thập nhân.

Chú thích: 仨 bồn, mượn làm chữ ? bộ bạch 白 đầu; 僅 cận: ít; 獻 hiến; 誤 ngô: làm; 悖 đôn; 鞅 ưởng: dè cổ ngựa; 戮 lục: giết; 緡 mân: dây câu; 縣 huyền: treo, âm huyện là quận huyện; 裯 nhân áo lót; 郗 hi;

Dịch nghĩa

- Văn Ông dạy học, Chu Ấp thương dân, Thái Công câu cá trên ông Vị, Y Doãn cày ruộng vùng đất Săn.

- Bồn Duy tập hợp sức mạnh, Bí Cận hiến thân, Hoàng Hạo làm cho mất nước, Chương Đô làm cho đất nước sa lầy..

- Thương Ủng sửa đổi pháp luật nước Tàn, Người người tìm đọc Lỗ Luận. họ Lã giết giới họa sĩ, họ Khổng giết kẻ nghe xằng.

- Bạo Thắng cầm búa, Trương Vồng chôn bánh xe. Tôn Phi rõ mặt, Vy Khởi khóa thân.

- Lệnh Công thỉnh thuế, Trương Nhụ thay dây câu. Quan Thứ sử Bạch Châu, ông lão Giáng Huyền.

- Màn nhà Cảnh Hành in hình hoa sen, còn màn nhà Cẩn Tuyền thì in hoa với chim nhạn. Hi Siêu làm nhà, Quý Nhã mua lân.

- Thọ Xương tìm mẹ, Đồng Vĩnh bán thân. Kiến An bảy thầy, Đại Lịch mười vị.

17

香山詩價, 孫濟酤縉. 令嚴孫武, 法變張巡.
更衣花冉, 鄺被孟仁. 筆床茶灶, 羽扇綸巾.
灌夫使酒, 劉四罵人. 以牛易馬, 改氏為民.
壙仙表聖, 燈候沉彬.

十二文

謝殷處士, 宋景賢君. 景宗險韻, 劉輝奇文.
袁安臥雪, 仁傑望雲. 貌疏宰相, 腹負將軍.

Phiên âm

- Hương Sơn thi giá, Tôn Tế cô mân. Lệnh nghiêm Tôn Vũ, phép biến Trương Tuấn.

- Canh y hoa nhiễm, Quảng bị Mạnh Nhân. Bút sàng trà táo, vũ phiến luân cân.

- Quán Phu sử tửu, Lưu Tử mạ nhân. Dĩ ngư dị mã, cải thị vi dân.

Khoảng tiên biểu thánh, đăng hầu trăm bản.

Thập nhị văn

- Tạ Ân xử sĩ, Tống Cảnh hiền quân. Cảnh Tông hiểm vận, Lưu Huy kỳ văn.

- Viên An ngoại tuyền, Nhân Kiệt vọng văn. Mạo Sơ Tể tướng, Phúc Phụ tướng quân.

Chú thích: 縉 mân: dây câu; 冉 nhiên, họ tộc;

Dịch nghĩa

- Thơ Hương Sơn rất có giá trị, Tôn Tế một mình một cần câu. Quân lệnh nghiêm minh của Tôn Vũ, phép biến của Trương Tuân.

- Áo dây in hoa, mền rộng ấm người. Bếp lửa pha trà, chít khăn, phẩy quạt.

- Người buôn bán rượu, tiếng người chửi nhau. Lấy trâu thay ngựa, đổi họ làm dân.

- Lễ thánh trước khi làm ruộng, thấp đèn chờ trăm bản.

Thập nhị văn

- Tạ Ân là kẻ sĩ ở ẩn, Tống Cảnh là bậc vua hiền. Vua Cảnh Tông gặp vận hiểm, văn của Lưu Huy rất lạ

- Viên An nằm trên mặt băng giá, Nhân Kiệt trông mây. Mạo Sơ làm quan Tể tướng, Phúc Phụ là một vị tướng quân.

18

梁亭竊灌, 曾圃誤耘. 張巡軍令, 陳琳檄文.

羊殖益上, 寧越彌勤, 蔡邕倒屣, 衛瓘披雲.

巨山龜息遵彥龍文.

十三元

傲倪昭諫, 茂異簡言, 金書夢珏, 紗護卜藩.

童恢捕虎, 古冶持龜. 何奇韓信, 香化陳元.

徐幹中論,揚雄法言.力稱烏獲,勇尚孟賁,

Phiên âm

- Lương Đình thiết quán, Tăng Phổ ngộ vân. Trương Tuân quân lệnh, Trần Lâm hịch văn.

- Dương Thực ích thưởng, Ninh Việt di cần. Sái Ung đảo tì, Vệ Quán phi vân.

- Cự sơn qui tức, Tuân Ngạn long văn.

- Thập tam Nguyên.

- Ngạo Nghê chiêu gián, Mậu Dị giản ngôn. Kim Thư mộng giác, Sa Hộ bốc phiên.

- Đồng Khôi bộ hổ Cổ Dã trì quy. Hà kỳ Hàn Tín, hương hóa Trần Nguyên.

- Từ Cán trung luận, Dương Hùng pháp ngôn. Lục xung Ô Hoạch, dũng thượng Mạnh Bí.

Chú thích: 灌 quán: tắm = lỏa = khóa (thân); 圃 phổ: vườn rau; 耘 vân: làm cỏ; 殖 thực: sinh sôi [phồn thực]; 勤 cần; sái; 邕 ung; 屣 tì: giấy; 傲倪 ngạo nghê; 紗 sa lụa mỏng; 捕 bộ; 冶 dã; 玨 giác: viên ngọc kép

Dịch nghĩa

- Lương Đình nhìn lên người ta tắm truồng, Tăng Phổ làm cỏ vườn rau. Trương Tuân chấp hành quân lệnh, Trần Lâm viết hịch văn kể tội quân giặc.

- Dương Thực càng lên, Ninh Việt càng siêng năng. Sái Ung đảo ngược tờ giấy, Vệ Quán vệt mây.

Rùa nằm nghỉ trên núi lớn, Tuân Ngạn xâm mình.

Thập tam Nguyên

- Ngạo Nghê can gián, Mậu Dịch nói ngắn gọn. Kim Thư mộng thấy ngọc kếp, Sa Hộ coi bói.

- Đồng Khôi bắt cọp, Cổ Dã bắt rùa. Hàn Tín sao lạ? Trần Nguyên thấp nhang.

- Từ Cán luận chuyện đời, Dương Hùng nói gì chắc nấy. Ô Hoạch mạnh sức, Mạnh Bí vũ dũng.

19

八龍荀氏, 五豸唐門, 張瞻炊白, 莊周鼓盆.
疏脫士簡, 博奧文元. 敏修未娶, 陳嶠初婚.
長公思過, 定國平冤. 陳遵投轄, 魏勃掃門.
孫璉織履, 阮咸曝禪. 晦堂無隱, 為山不言.

十四寒.

莊生蝴蝶, 呂祖邯鄲. 謝安折屐, 項禹彈冠.
覬容王道, 浚殺曲端. 休那題碣, 叔邵憑棺.

Phiên âm

- Bát long Tuân thị, ngũ trĩ Đường môn. Trương Chiêm xuy cửu Trabng Chu cổ bồn.

- Sơ thoát Sĩ Giản, bác áo Văn Nguyên. Mẫn Tu vị thú, Trần Kiểu sơ hôn.

- Trương Công tư quá, Định Quốc bình oan, Trần Tuân đầu Hạt, Ngụy Bột tảo môn.

. - Tôn Liên chức lý, Nguyễn Hàm bộc côn. Hối đường vô ẩn, Vị Sơn bắt ngôn.

- Thập tứ Hàn.

- Trang sinh hồ điệp, Lã Tổ Hàm Đan. Tạ An chiết kịch, Hạng Võ dạn quan.

- *Khải Dung vương đạo, Tuần Sát khúc đoan. Huru Na đề kiệt, Thúc Thiệu bằng quan.*

Chú thích: 炊 xuy: thổi lửa, xoay; 盆 bồn: cái chậu sành; 脫 thoát: sơ lược; 轄 hạt cái chốt cửa; 勃 bột; 躑 liễn; 履 lý giày da; 曝 bộc phơi; 裊 côn: quần đùi; 晦 hồi; 為 vì mượn làm chữ làm chữ có bộ thủy trái. 邯鄲 hàm đan; 屐 kịch: guốc gỗ; 冠 quan cái mũ; 覲 khải, mượn làm chữ khải bộ hiệt 頁 thay bộ kiến 見; 磔 kiệt, kê: hòn đá

Dịch nghĩa

- Chín con rồng nhà họ Tuân, năm con trĩ nhà họ Đường. Trương Chiêm xoay cái cối đá, Trang Chu gõ chậu sành.

- Sĩ Giản sơ lược, Văn Nguyên sâu rộng. Mẫn Tu chưa vợ, Trần Kiều vừa lấy vợ.

- Trương Công nhớ lại điều lầm lỗi, Định Quốc bình oan. Trần Tuân đóng chốt bánh xe (hạt), Ngụy Bột quét dọn cổng.

- Tôn Liễn may giày, Nguyễn Hàm phơi quần. Phòng tối khỏi trốn, Di trong núi không nên nói chuyện.

Thập tứ Hàn

- Trang sinh mộng thấy bướm, Lã Tổ người Hàm Đan. Tạ An làm guốc gỗ (kịch), Hạng Vũ đội mũ nhọn.

- Khải Dung vương đạo, Tuần Sát quanh co. Huru Na đẩy hòn đá to, Thúc Thiệu tựa áo quan.

20

如龍諸吉, 似鬼曹瞞. 爽欣御李, 白願識韓.
黔婁布被, 優孟衣冠. 長歌寧戚, 鼻睡陳搏.
曾參務益, 龐德遺安. 穆親杵臼, 商化芝蘭.

葛洪負笈, 高鳳持竿. 釋之結襪, 子夏更冠
 直言唐介, 雅量劉掄. 掄鬚何典, 捉鼻謝安.
 張華龍鮓, 閔貢豬肝. 材淵五恨, 郭變三嘆.
 弘景作相, 延祖棄官. 二疏供帳, 四皓衣冠.

Phiên âm

- Như long Gia cát, tự quý Tào Man, sảng hân Ngự Lý, bạch
 nguyện Thức Hàn.

- Kiểm lâu bố bị, Ưu Mạnh y quan. Trường ca Ninh Thích, Tị
 thụy Trần Đoàn.

- Tăng Tham vụ ích, Bàng Đức Di An. Mục Thân chữ cửu,
 Thương Hóa chi lan.

- Cát Hồng phụ cấp, Cao Phụng trì can. Thích Chi kết miệt,
 Tử Hạ canh quan.

- Trục ngôn Đường Giới, nhĩ lượng Lưu Khoan. Loát tu Hà
 Diển, tróc tị Tạ An.

- Trương Hoa longt trá, mân công trư can. Uyên Tài ngũ hận,
 Quách Biển tam thân.

- Hoảng Cảnh tác tướng, Duyên Tổ khí quan. Nhị Sơ củng
 tướng, Tứ Hạo y quan.

Chú thích: 鼻 tị, mượn làm chữ có bộ can 干 phải; 黔
 kiểm; 睡 thụy ngủ; 笈 cấp: rương sách; 搏 đoàn: vo tròn, nắm; 掄
 loát: gỡ ra, vuốt; 捉 tróc; 鮓 trá: cá hộp;

Dịch nghĩa

- Gia cát như con rồng, Tào Man tựa con quý, Ngự Lý vui
 sướng, Thức Hàn thì nguyện suôn.

- Mền đắp của Kiểm Lâu dệt bằng vải sợi to, Ưu Mạnh áo mũ
 chỉnh tề. Ninh Thích vừa cày vừa ca, Trần Đoàn ngủ thì ngáy.

- Tăng Tham vụ lợi, Bàng Đức người Di An. Mục Thân đeo cổ, Chi Lan buôn bán hàng hóa.

- Cát Hồng đem theo rương sách, Cao Phụng cầm gậy ba toon. Thích Chi đàn rỏ, Tử Hạ đội mũ.

- Đường Giới nói thẳng, Lưu Khoan hiền lành rộng rãi. Hà Diên chải râu, Tạ An nắm mũi.

- Trương Hoa longt trá, môn công trư can. Uyên Tài ngũ hận, Quách Biền tam thán.

- Hoảng Cảnh làm tướng, Duyên Tổ bỏ quan. Nhị Sơ cung kính nơi cơ quan (trướng), Tứ Hạo áo mào nghiêm chỉnh.

QUYỂN 3

21

曼卿豪飲, 廉頗雄餐. 長康三絕, 元方二難.
曾辭溫飽, 城忍飢寒. 買臣懷緩, 逢萌挂冠.
循良伏湛, 儒雅倪寬. 歐母晝荻, 柳母和丸.
韓屏提葉, 燕姑夢蘭. 漂母進食, 浣婦分餐.

十五刪.

令威華表, 杜宇西山. 范增舉玦, 羊祜探環.
沈昭狂瘦, 馮道痴頑. 陳蕃下榻, 邳惲拒關.
雪夜擒蔡, 燈夕平蠻. 郭家金穴, 鄧氏銅山.
比干受策, 楊寶掌環. 晏嬰能儉, 蘇軾為慳.
堂開洛水, 杜結香山. 臘花齊放, 春桂同攀.

Phiên âm

- Mạn Khanh hào ẩm, Liêm Pha hùng餐. Trương Khang tam tuyệt, Nguyên Phương nhị nan.

- Tăng Tử ôn bào, Thành Nhân nghèo đói. Mãi Thân hoài hoãn, Phùng Manh quải quan.

- Tuân Lương phục trạm, Nho Nhã Nghệ Khoan. Âu mẫu họa địch, Liễu mẫu hòa hoàn.

- Hàn bình đề điệp, Yến Cật mộng lan. Phiếu mẫu tiến thực, Hoán phụ phân xan.

Thập ngũ san

- Lệnh Uy hoa biểu, Đỗ Vũ Tây Sơn. Phạm Tăng cử quyết, Dương Hồ thám hoàn.

- Trầm Chiêu cuồng sáu, Phùng Đạo si ngoan. Trần Phiên hạ tháp, Chất Uẩn cự quan.

- Tuyết dạ cầm Sái, treo đèn đánh giặc. nhà họ Quách hàm vàng, nhà họ Đặng có núi đồng.

- Tỹ Can thụ sách nhận chiếu, Dương Bảo chường hoàn. Yên Anh năng kiệm, Tô Thức vi kiên.

- Đường Khai lạc thủy, Đỗ Kết hương sơn, Lạp hoa tề phóng, xuân quế đồng phan.

Chú thích: 餐 xan: ăn; 飽 bão:, 荻: địch: cỏ địch, mễ hiên; 和丸 hòa hoàn: thăng thẩn; 榻 tháp: cái giường; 漂 phiêu; 浣 hoán; 玦 quyết: ngọc đeo; nằm; 邳 chát; 憚 uẩn; 慳 kiên; no; 萌 manh; 娼 cật;

Dịch nghĩa

- Mạn Khanh ham uống rượu, Liêm Pha thì ăn rất nhiều. Trương Khang tam tuyết, Nguyên Phương có hai cái khó.

- Tăng Từ no ấm, Thành Nhẫn cơ hàn. Mãi Thần từ tốn, Phùng Mạnh treo mào từ quan.

- Tuấn Lương phục trạm, nho nhã Nghê Khoan. Âu mẫu mẹ hiên, Liễu mẫu thăng thẩn.

- Hàn bình viết chữ trên lá cây, Yên Cật mộng hoa lan. Phiêu mẫu cho cơm ăn, mụ Hoán chia phần cơm.

Thập ngũ san

- Lệnh Uy hoa biểu, Đỗ Vũ ở Tây Sơn. Phạm Tăng đưa ra chiếc vòng ngọc đeo, Dương Hồ xem xét chiếc vòng ngọc.

- Trần Chiêu quá ốm, Phùng Đạo ngu si. Trần Phiên hạ cái giường [mời khách nghỉ lại], Chắt Uẩn đập cổng.

- Cầm Sái đêm tuyết, đăng tịch bình man. Quách gia kim huyết, Đặng thị đồng Sơn.

- Tỷ Can thọ chiếu, Dương Bảo cầm vòng vàng. Yên Anh tiết kiệm, Tô Thức kiên trì.

- Đường Khai người Lạc Thủy, Đỗ Kết ở Hương Sơn, vạn hoa cùng nở rộ, mùa xuân có hương hoa quế.

22

元龍湖海，司馬山川。操誅呂布，殲殺龐涓。
羽救鉅鹿，準策擅淵。應融丸藥，閻敞還錢。
范居讓水，吳飲貪泉。薛逢羸馬，劉勝寒蟬。
捉刀曹操，拂矢賈堅。晦肯負國，質願親賢。
羅友逢鬼，潘谷稱仙。茂弘練服，子敬責氈。
王奇雁字，韓浦鸞箋。安之畫地，德裕疇邊。
平原十日，蘇章二天。徐勉風月，棄疾雲煙。

Phiên âm

- Nguyên Long hồ hải, Tư Mã sơn xuyên. Tháo tru Lã Bố, Tấn sát Bàng Quyên.

- Vũ cứu Cự Lộc, Chuẩn Sách thiện uyên. Ứng Dung hoàn được. Diêm Sưởng hoàn tiền.

- Phạm Cư nhượng thủy, Ngô Ẩm tham tuyến. Tiết Phủng doanh mã. Lưu Thắng hàn thiên.

- Tróc đao Tào Tháo, phát thi Giả Kiên. Hối khảng phụ quốc, Chắt Nguyên thân hiền.

- La Hữu phùng quý, Phan Cốc xưng tiên. Mậu Hoàng luyện phục, Tử Kính trách chiên.

- Vương Kỳ nhận tự, Hàn Phổ loan tiên. An Chi họa địa, Đức Dụ trừ biên.

- Bình Nguyên thập nhật, Tô Chương nhị thiên. Từ Miễn phong nguyệt, Khí Tật vân yên.

Chú thích: 讓 nhượng: từ bỏ, nhường cho; 蟬 thiên: ve sầu; 殫 tăn [tôn tăn]; 擅 thiên; 練 luyện: kén chọn; 融 dung sáng rực; 閤 diêm công xóm; 敞 suồng mở, tỏ rõ; 捉 tróc; 練 thúc; 氈 chiên; 浦 phổ bến; 笈 tiên cuốn sách có footnote; 裕 dụ rộng rãi phong phú; 疇 trừ bộ trúc cái thẻ đếm; 勉 miễn;

Dịch nghĩa

- Nguyên Long giang hồ nơi sông biển, Tư Mã thì du lịch nơi sơn xuyên. Tào Tháo giết Lã Bố, Tôn Tẫn giết Bàng Quyên.

- Hạng Vũ giải cứu thành Cự Lộc, Chuân Sách giỏi mà sâu [uyên]. Ứng Dung trả lại thuốc. Diêm Suồng trả lại tiền.

- Phạm Cự lấy nước vào ruộng, Ngô Âm lấy nước suối. Tiết Phủng nuôi nhiều ngựa, Lưu Thắng thích nghe tiếng ve rang.

- Tào Tháo cầm đao, Giả Kiên chăn heo. Hối khăng phụ ơn Tô quốc, Chắt Nguyễn gần gũi người tài.

- La Hữu gặp quý, Phan Cốc tự xưng là tiên. Mậu Hoàng ăn mặc rất kén chọn, Tử Kính đội mũ bằng len dạ.

- Vương Kỳ viết chữ nhận tự, Hàn Phổ chú thích sách. An Chi vẽ bản đồ, Đức Dụ trừ định vùng biên.

- Bình Nguyên mười ngày, Tô Chương hai ngày. Từ Miễn là người trắng gió phong lưu, Khí Tật mơ màng mây khói.

23

舜欽斗酒, 法主蒲羈. 繞朝贈筆, 苻鹵投鞭.
豫豫讓炭, 蘇武餐氈. 金臺招士, 玉署貯賢.
宋臣宗澤, 漢使張騫, 胡姬仁種, 名妓姐仙
二蕭

滕王蛺蝶, 摩詰芭蕉. 卻衣師道, 投筆班超.
馮官五代, 季相三朝. 劉賁下第, 盧肇奪標.
陵甘降虜, 蜀恥神昭, 隆貧曬腹, 潛懶折腰.

Phiên âm

- Thuần khâm đầu tửu, Pháp Chủ bỏ tiên. Nhiều Triều tặng bút, Phù Lỗ đầu tiên.

- Dự Nhượng thôn thán, Tô Vũ san chiên. Kim Đài chiêu sĩ, Ngọc Thự trữ hiền.

- Tống thân Tông Trạch, Hán sứ Trương Khiên. Hồ Cơ nhân chủng, danh kỹ Thư Tiên.

Nhị tiêu

- Đẳng vương kiếp điệp, Ma Cật ba tiêu. Khước y Sư Đạo, đầu bút Ban Siêu.

- Phùng quan ngũ đại, Quý tướng tam triều. Lưu Bí hạ đế, Lưu Triệu đoạt tiêu.

- Lăng Cam hàng lỗ, thực Sĩ thân chiêu. Long bản sái phúc, Tiềm Lại chiết yêu. -

Chú thích: 羈 tiên: dèm yên ngựa; 氈 chiên: len dạ; 騫 khiên; 姬 cơ; 蛺 điệp, **hiệp**, 蛺蝶 con bướm; 詰 cật; 賁 bí: có thảo đầu; 肇 triệu: bắt đầu; 蜀 thực: thêm bộ trùng; 恥 sĩ: xấu hổ; 曬 sái: phơi;

Dịch nghĩa

- Thuấn khâm uống cả đầu rượu, Pháp Chủ làm yên ngựa độn cỏ bồ. Nhiều Triều tặng bút, Phù Lỗ dâng roi ngựa.

- Dự Nhượng nuốt thán để đổi giọng, Tô Vũ bị bắt chặn dê. Kim Đài tôn trong kẻ sĩ, Ngọc Tự nuôi dưỡng người tài.

- Tông Trạch 2 bày tôi nhà Tống, Trương Khiên là sứ nhà Hán. Hồ Cơ nhân hậu, Thư Tiên đàn hát nổi tiếng.

Nhị tiêu

- Đẳng vương hồ điệp, Ma Cật ba tiêu. Sư Đạo mặc áo cụ, Ban Siêu quảng bút.

- Phùng quan năm đời, họ Quý làm tướng ba triều. Lưu Bí xuống cấp, Lu Triệu đoạt tiêu.

- Lãng Cam hàng giặc, Thục Sĩ thần chiêu. Long Bân mở lòng, Tiềm Lại bó bụng.

24

韋綬蜀錦, 元載蛟綃. 捧檄毛義, 絕裾溫嶠.
鄭虔貯柿, 懷素種蕉. 延祖鶴立, 茂弘龍超.
懸魚羊續, 留犢時苗. 貴妃捧硯, 弄玉吹簫.

三肴

欒巴救火, 許遜除蛟. 詩窮五際, 易布三爻.
清時安石, 奇計居巢. 湖循鶯脰, 泉訪虎跑.
近游束皙, 詭術尸佼. 皤狂晞髮, 僧懶轉胞;

Phiên âm

- *Vy Thụ cẩm Thục, Nguyên Tải giao tiêu. Phủng hịch Mao Nghĩa, tuyệt cư Ôn Kiệu.*

- *Trịnh Kiên trử thị, Hoài Tố chủng tiêu. Duyên Tổ hạc lập, Mậu Hoàng long siêu.*

- *Huyền ngư Dương Tục, lưu độc Thời Miêu. Quý Phi phủng nghiên, Lộng Ngọc xuy tiêu.*

Tam hào

- *Loan Ba cứu hỏa, Hứa Tôn trừ gian. Thi Cùng ngũ tế, Dịch Bó tam ngải.*

- *Thanh thời An Thạch, Kỳ kế Cư Sào, Hồ Tuấn oanh đậu, Tuyền Phỏng hồ bào.*

- *Cận du Thúc Tích, quỷ thuật Thi Giáo. Hạo Cuồng hy phát, Tăng Lại chuyển bào.*

Chú thích: 綯 thực: dây thao đỏ; 蜀 thực; 鮫 giao: cá giao; 綯 tiêu: lụa sông; 裾 cư: vạt áo; 嶠 kiệu: núi cao nhọn; 柿 thị; 蕉 tiêu; 硯 nghiên: nghiên mực; 詭 quỷ: dối trá; 佼 giáo; 艾 ngải; 脰 đậu: cổ sát cầm; 跑 bào

Dịch nghĩa

- Dây thao mềm bằng gấm Thục, Nguyên Tãi giao tiêu. Mao Nghĩa bung bài hịch, Ôn Kiệu cắt đứt vạt áo

- Trịnh Kiên trử trái thị, Hoài Tố trồng dây tiêu. Duyên Tổ đứng thế chim hạc đứng, Mậu Hoàng múa thế con rồng bay.

- Huyền ngư Dương Tục, Thời Miêu giữ lại con trâu đực. Quý Phi bung cái nghiên mực, Lộng Ngọc thổi tiêu.

Tam hào

- Loan Ba chữa lửa, Hứa Tôn trừ thường luồng. Thi Cùng năm lần tế, Dịch Bó ba lần dùng ngải.

- Thời thanh bình An Thạch, kỳ kế ở tổ, Hồ Tuần chim oanh đậu trên cỏ, Tuyền Phòng đánh hổ chạy trốn.

- Thúc Tích đi chơi gần, Thi Giảo có quỷ thuật. Hạo Cuồng tóc thưa, Tăng Lại đánh tráo người.

25

西溪晏詠, 北隴孔嘲. 民皆字鄭, 羌願姓包.
騎鵬沈晦, 射鴨孟郊. 戴顓鼓吹, 賈島推敲

四豪

禹承虞舜, 說相殷高. 韓侯敝夸, 張祿綈袍.
相如題柱, 韓愈焚膏. 捐生絕信, 爭死孔褒.
孔璋文伯, 夢得詩豪. 馬援矍鑠, 巢父清高.
伯倫雞肋, 宗毛服虔. 服虔賃作, 車胤重勞.

Phiên âm

- Tây Khê án vịnh, Bắc Lũng Khổng trào. Dân giai tự Trịnh, Khương nguyên tính bao.

- Kỳ bằng Trầm Hối, xa áp Mạnh Giao. Đới Ngung cổ xuy, Giả Đảo thôi xao.

Tứ hào

- Võ thừa Ngu Thuấn, thuyết tướng Ân Cao. Hàn Hầu tề khoa, Trương Lộc để bào.

- Tương Như đề trụ, Hàn Dũ phản cao. Quyên sinh tuyệt tín, tranh tử Khổng Bao.

- Khổng Chương văn bá, mộng đắc thi hào. Mã Viện quắc thước, Sào Phụ thanh cao.

- *Bá Luân kê lạc, Siêu Tông phượng mao. Phục Kiền nhĩm tác, Xa Dân trùng lao.*

Chú thích: 嘲 trào: diễu cợt; 夸 khoa thêm bộ y 衣 trái; 绋 đề: vải dây; 褒 bao; 矍 quắc sợ khoẻ mạnh [quắc thước 矍鑠]; 肋 lạc xương sườn; 服 phục, 腹 phúc; 賃 nhĩm làm thuê; 胤 dân: nối dõi;

Dịch nghĩa

- Ông Ân đề vịnh thơ Suối Tây, ông Không tự trào Bắc lũng. Dân đều đề vinh, ông Khương Nguyễn họ Bao.

- Ông Trầm Hối cười chim bằng, ông Mạnh Giao bắn vịt trời. ông Đới Ngung cổ xúy, ông Giả Đảo thôi xao. (xem chú dẫn)

Tứ hào

- Vua Hạ Võ kế thừa vua Ngu Thuần, thuyết tướng Ân Cao. Hàn Hầu mặc áo xấu tệ, áo bào của Tương Lộc chẳng ra làm sao

- Tương Như đề thơ, Hàn Dũ nấu cao. Quyên sinh không gửi thư về, Không Bao giành được chết thay.

- Không Chương trùm thơ văn, mơ mộng được công nhận là thi hào. Mã Viện người quắc thước, Sào Phủ tính thanh cao.

- Bá Luân sườn (lạc) gà, Siêu Tông lông chim phượng. Phục Kiền làm văn thuê, Xa Dân lao động gấp đôi.

Chú dẫn: Giả Đảo là một nhà sư giỏi thơ đời Đường. Một hôm trăng sáng, sư cười lừa thông thả trên con độc đạo, định đến thăm nhà một người bạn. Cảnh vắng, trăng thanh, chim đậu trên cành cây bên bến nước, bóng người chiếu xuống mặt nước đầm, sư thấy lòng thơ lai láng, tức cảnh ngâm:

Diệu tức trì biên thọ.

Tăng thôi (xao) nguyệt hạ môn.

Độc hành đàm để ảnh,

Sắc tức thụ biên thân.

Tạm dịch:

*Chim đỗ cây bến nước,
Sư đẩy (gõ) cửa dưới trăng.
Tựa cây mà thở than.*

Giả Đảo ngâm đi ngâm lại, nhận thấy chữ “thôi” trong câu “Tăng thôi nguyệt hạ môn” không được ổn, nên đổi lại “xao”. Nhưng cũng không vừa ý. Ông đọc “thôi” rồi lại “xao”, lại đọc “xao” rồi đọc “thôi”. Rốt cuộc ông phân vân không biết dùng chữ nào cho thích hợp.

Ông tức quá, bước xuống lừa, đứng giữa đường đi, đưa tay đẩy (thôi) rồi gõ (xao), gõ rồi đẩy giả như đứng trước nhà bạn vậy. Ông cứ làm như thế mãi mà không thấy phải dùng chữ nào.

Hàn Dũ vì can vua nên bị giáng chức tại triều ra làm thứ sử ở Triều Châu. Buồn cho thân thể, thấy trăng thanh gió mát nên cũng thông thả dạo chơi. Xa xa thấy một nhà sư đứng bên con lừa, tay lúc đưa tới đưa lui, lúc đưa qua đưa lại như thẳng điên thì rất lấy làm lạ. Hàn lần bước đến gần lên tiếng, nhà sư mới giật mình ngừng lại. Hàn Dũ hỏi thì Giả Đảo thuật lại sự tình. Hàn bật cười và bàn: “Nên dùng chữ “Xao” (gõ) là đúng hơn”.

Giả Đảo đồng ý nên câu “Tăng thôi nguyệt hạ môn” đổi ra “Tăng xao nguyệt hạ môn”.

26

張儀折竹，任末燃蒿。駕循冰玉，公瑾醇醪。
龐公休暢，劉子高操。季札掛劍，呂虔贈刀。
來護卓犖，梁竦矜高。壯心處仲，操行陳陶。
子荆爽邁，李伯清操。李訂六逸，石與三豪。
鄭弘還箭，元性成刀。劉殷七業，何點三高。

五歌

二使入蜀五老游河。孫登坐嘯，譚峭行歌

Phiên âm

- Trương Nghi chiết trúc, Nhậm Mạt nhiên cảo. Giá Tuấn băng ngọc, Công Cẩn thuần lao.

- Bàng Công hưu sưởng, Lưu Tử cao thảo. Quý Trác quả kiếm, Lã Kiên tặng đao.

- Lai Hộ trác, Lương cao, tráng tâm Xử Trọng, thao hành Trần Đào.

- Tử Kinh sảng mại, Lý Bá thanh thao. Lý Đỉnh lục dật, Thạch Dữ tam hào.

- Trịnh Hoảng hoàn tiền, Nguyên Tính thành đao. Lưu Ân thất nghiệp, Hà Diễm tam cao.

Ngũ ca

- Nhị sứ nhập Thục, ngũ lão du hà. Tôn Đãng toạ khiêu, Đàm Tiểu hành ca.

Chú thích: 蒿 cảo: rom rạ; 醇 thuần: rượu ngon, [thuần hậu]; 醪 lao rượu đục; 邁 mại: xa, già; 逸 dật: lười lười; 豪 hào: việc phi thường; 嘯 khiêu: huýt sáo, kêu, la;

Dịch nghĩa

- Trương Nghi chẻ tre, Nhậm Mạt đốt rom. Giá Tuấn băng ngọc, Công Cẩn đãi rượu có rượu trong rượu đục.

- Ông Bàng Công nghỉ ngơi thông thả, thầy Lưu Tử là người có tiết tháo, ông Quý Trác đeo kiếm, ông Lã Kiên tặng đao.

- Lão Tử Kinh quá già, ông Lý Bá còn khỏe. ông Lý Đỉnh gây ra sáu lười lười, ông Thạch Dữ làm ba chuyện phi thường.

- Trịnh Hoảng trả mũi tên, Nguyên Tính rèn thành đao. Lưu Ân có bảy nghề, Hà Diễm có ba chỗ cao.

Ngũ ca

- Hai sứ giả đi vào đất Thục, năm ông lão đi chơi trên sông nước. Tôn Đãng ngồi huýt sáo, Đàm Tiểu vừa đi vừa ca.

27

漢王對齒，齊主烹阿。丁蘭刻木，王質爛柯。
霍光忠厚，黃霸寬和。桓譚非讖，王商止訛。
隱翁龔勝，刺客荊柯。老人結草，餓夫倒戈。
奕宛孝訥，碑賺孫何。子猷嘯詠，斯立吟哦。
奕世紹珥，閭里鳴珂。曇輟絲竹，哀廢蓼莪。

其

其陳五福，華祝三多。

Phiên âm

- Hán Vương đối xỉ, Tề chúa phanh a. Đinh Lan khắc mộc, vương chất Lạn Kha.

- Hoắc Quang trung hậu, Hoàn Bá khoan hoà. Hoàn Trạch phi sám, Vương

Thương chỉ ngoa.

- Ân ông Cửng Thẳng, thích khách Kinh Kha. Lão Nhận kết thảo, nga phu đảo qua.

- Dịch uyển Hiếu Nột, bi trảm Tôn Hà. Tử Du khiêu vịnh, Tư Lập ngâm nga.

- Dịch thể điều nhị, lư lý minh Kha. Đàm chuyết ti trúc, bầu phé Liêu Nga.

Ky

- Ky Trần ngũ phúc, hoa chúc tam đa

Chú thích; 阿 a: cái đồng lớn, cái gò to; 馘 sám; 訛 ngoa: lằm, bậy, sai; 龔 củng; 訥 nột nói chậm chạp; 被賺 bị trảm: bị mắc lừa; 猷 du mưu kế; 嘯 khiếu kêu, huýt; 貂 điều: chim điều chuột nước; 珥 nhị: vòng đeo tai, cắm trên mũ 其 ky cái sọt; khuyên đeo tai, cắm lông chim trên mũ; 珂 kha ngọc; 裒 bầu: nhiều, bót; 蓼 liệu rau đắng;

Dịch nghĩa

- Hán Vương kẻ tuổi đề định ngôi thứ, Tề chúa cho phá cái gò lớn. Đinh Lan chuyên nghề khắc gỗ, Lạn Kha có tướng của bậc vương giả.

- Hoắc Quang là người trung hậu, Hoàn Bá là người khoan hoà. Hoàn Trạch là người không bao giờ hối hận, Vương Thương là người không bao giờ mắc sai lầm.

- Ông Cung Thắng ở ẩn, Kinh Kha làm thích khách. Lão Nhận kết cỏ làm đệm, người đời múa giáo để cướp..

- Dịch uyển Hiếu Nột, Tôn Hà bị lừa. Tử Du huýt vịnh, Tư Lập ngâm nga.

- Dịch Thế cắm lông chim điều trên mũ, Minh Kha đứng dựa cổng xóm. Đàm Chuyết đàn ca, Liệu Nga bỏ bót nhiều.

Ky

- Cỏ Ky thể hiện ngũ phúc, đèn hoa chúc tam đa

28

六麻

萬石秦氏, 三戟崔家. 退之驅鱷, 叔敖埋蛇.
虞詡易服, 道濟量沙. 伋辭饋肉, 瓊卻餉瓜.
祭遵俎豆, 柴紹琵琶. 法常秤酒, 鴻漸論茶.

陶怡松菊, 田樂煙霞. 孟鄴九穗, 鄭珏一麻.
 顏回練馬, 樂廣杯蛇. 羅珣持節, 王播籠紗.
 能言李必, 敢諫香車. 春藏足垢, 邕嗜瘡痂.

Phiên âm

Lục ma

- *Vạn thạch Tân Thị, tam kích Thôi gia. Thoái Chi khu
 ngạc, Thúc Ngao mai xà.*

- *Ngu Hủ dị phục, Đạo Tể lượng sa . Cáp Từ quỹ nhục, Quỳnh
 Khước hướng qua.*

- *Tế Tuấn trở đậu, Sài Thiệu tì bà. Pháp Thường xứng tửu,
 Hồng Tiệm luận trà.*

- *Đào Di từng cúc, Điền Nhạc yên hà. Mạnh Nghiệp cửu tuệ,
 Trịnh Giác nhất ma.*

- *Nhan Hồi luyện mã, Nhạc Quảng bơi xà. La Hưởng trì tiết,
 Vương Bá lung sa.*

- *Năng ngôn Lý Tất, cảm gián hương xa. Xuân tàng túc cấu, Ung
 thị sang già.*

Chú thích: 戟 kích: cái kích, công kích; 驅 khu: rượt đuổi;
 鯁 ngạc: cá sấu; 教 ngao; 詔 hủ; 濟 tể: thêm, giúp; 饋 quỹ biếu,
 tặng; 餉 hướng: tặng cho; 祭 tế; 俎 trở: cái thớt, cái mâm lễ; 漸
 tiệm; 穗 tuệ: bông lúa; 鄭珏 trịnh giác; 播 bá [truyền]: lan ra; 必
 tất + thêm bộ thủy 氵 trái; 邕 ung bộ ấp; 嗜 thị: ham thích; 痂 già:
 mụn khô thành vảy.

Dịch nghĩa

Lục ma

- Tàn Thị vạn hòn đá, ba lần công kích nhà họ Thôi. Thoái Chi đuổi cá sấu, Thúc Ngao chôn xác rắn.
- Ngu Hủ mặc áo lụa, Đạo Tể đếm từng hột cát. Cấp Từ biểu tặng thịt, Quỳnh Khước tặng dao.
- Tể Tuân trở đầu không yên giấc, Sài Thiệu đàn tì bà. Pháp Thường đong rượu, Hồng Tiệm nản về thú uống trà.
- Đào Di yêu từng cúc, Điền Nhạ thú yên hà. Mạnh Nghiệp có chín bông lúa giống mới (tuệ), Trịnh Giác có một giống cây gai.
- Nhan Hồi luyện ngựa. Nhạc Quảng sâu độc. La Hướng giữ tiết tháo, Vương Bá có cái lồng chim bằng lụa mỏng.
- Lý Tất nói giỏi, can gián có hiệu quả. Ông Xuân ở bản (túc cầu), thầy Ung trị chứng ghẻ lở.

29

薛箋成彩, 江筆生花. 班昭漢史, 蔡琰胡加.
鳳凰律呂, 鸚鵡琵琶. 渡傳桃葉, 村名杏花.

七陽

君起盤古, 人始亞當. 明皇化萼, 靈運池塘.
神威翼德, 義勇雲長, 羿雄射日, 衍憤飛霜
王祥求鯉, 叔向埋羊. 亮方管樂, 勤比高光.
世南書監, 晁錯知囊, 昌囚羗里; 牧遁羗陽.

Phiên âm

- *Tiết tiên thành thái, Giang Bút sinh hoa. Ban Chiêu Hán sử, Sái Diễm hồ gia.*

- *Phượng hoàng luật Lã, Anh vũ tì bà. Độ truyền đào diệp, thôn danh hạnh hoa.*

Thất Dương

- *Quân Khởi Bàn cổ, nhân tuy á đương. Minh Hoàng hóa ngạc, Linh Vận trì đường.*

- *Thân uy Dục Đức, nghĩa dũng Vân Trường. Nghệ hùng xạ nhật, Diễn Phấn phi sương.*

- *Vương Tường cầu lý, Thúc Hường mai dương. Luọng Phương quản nhạc, Càn Tỹ cao quang.*

- *Thê Nam thư giám, Triều Thác tri nang. Xương tù Dũ Lý, Mục Thuần Thủ Dương.*

Chú thích: 笈 tiên: sách chú thích; 琰 diễm: ngọc diễm; 加 gia + thêm bộ trúc đầu; 萼 ngạc: đài hoa; 羿 nghệ; 亮 lượng: sáng, thanh cao; 晁 triều họ tộc; 錯 thác đá mài; 囊 nang cái túi; 姜 dũ;

Dịch nghĩa

- Sách chú thích của thầy Tiết rất rõ ràng, cây bút lông dưới tay thầy Giang như thể sinh hoa. Ban Chiêu viết sử nhà Hán, Sái Diễm ngó sen.

- Luật Lã rất công bằng, Anh Vũ đàn tì bà. truyền tin bằng lá cây đào, tên thôn là Hạnh Hoa.

Thất Dương

- Khởi từ thời Bàn cổ, gốc con người từ Á Dương. Minh Hoàng hóa đài hoa, Linh Vận nơi ao hồ.

- Thần uy Trương Dực Đức, nghĩa dũng Quan Vân Trường. Hậu Nghệ oai hùng bắn diệt chín mặt trời, Diễn Phần làm cho sương bay.

- Vương Tường cầu cá gáy, Thúc Hường chôn dê. Luọng Phương quản về âm nhạc, Cầm Tử làm cho trời sáng hơn.

- Thê Nam viết sách, Triều Thác tài giỏi. Cơ Xương ở tù nơi Dũ lý, Mục Thuần Thủ Dương.

30

軼攻正叔，浚沮李綱。降金劉豫，順虜邦昌。
瑜燒赤壁，軼謫黃岡。馬融絳帳，李賀錦囊。
曇遷營葬，脂習臨喪。仁裕詩窖，劉式墨莊。
劉昆嘯月，伯奇履霜。基翁失馬，臧谷亡羊。
寇公枯竹，召伯甘棠。匡衡鑿壁，孫敬懸梁。
衣蘆閔損，扇枕黃香。嬰扶趙武，籍殺懷王。
魏徵嫵媚，阮籍猖狂。雕龍劉勰，愍驥應易。

Phiên âm

- Thúc công Chính Thúc, tuấn trở Lý Cương. hàng Kim Lưu Dự, thuận lỗ Bang Xương.

- Du thiêu Xích Bích, Thúc trích Hoàng Cương, Mã Dung giảng trưởng, Lý Hạ cảm nang.

- Đàm Thiên doanh táng, Chỉ Tập lâm tang. Nhân Dự thi diếu, Lưu Thúc mặc trang.

- Lưu Côn khiêu nguyệt, Bá Kỳ lý sương. Tái ông thất mã, Tang Cốc vong dương.

- Khẩu ông khô trúc, Thiệu Bá cam đườn. Khuôn Hành tạc bích, Tôn Kính huyền lương.

- Y lô mẫn quyên, phiến chảm Hoàng Hương. Anh phù Triệu Vũ, tịch sát Hoài Vương.

- Ngụy Trưng vũ mị, Nguyễn Tịch xương cuồng. Điều long Lưu Hiệp, mẫn ký Ứng dị.

Chú thích: 軾 thức: cái đòn xe; 浚 tuấn: sâu, nên, phải; 沮 tự, trở: ngăn trở; 裕 dụ: áo quần nhiều; 窖 diêu: hầm hố, sâu xa; 嘯 khiêu kêu; 履 lý; 棠 đường; 鑿 tạc; 嫵 vũ đẹp, yêu; 媚 mị đẹp, yêu; 髭 hiệp; 慙 mẫn xót thương; 驥 ký; 易 + bộ ngọc trái.

Dịch nghĩa

- Ông Chính Thức tức Thức công, phải ngăn Lý Cương. Lưu Dự hàng quân Kim, Bang Xương giải hòa với giặc.

- Chu Du hỏa thiệu tào quân Ngụy trận Xích Bích, Tô Thức bị trích đến Hoàng Cương, Mã Dung trưởng đỏ, Lý Hạ nhận cảm nang.

- Đàm Thiên kinh doanh thất bại, Chỉ Tập gặp việc tang. Thơ của Nhân Dụ thì hàm hồ, Lưu Thức vó vẻ lảm lì.

- Lưu Côn mời trăng uống rượu, Bá Kỳ đội sương. Tái ông mất ngựa, Tang Cốc mất dê.

- Khẩu ông chống gậy tre khô, Thiệu Bá có loại đường ngọt. Khuôn Hành Chạm ngọc bích, Tôn Kính treo mình lên cây đòn dông nhà.

- Y Lô cần mẫn, Hoàng Hương gồi chiếc. Triệu Vũ bế bé, Hoài Vương giết người bừa bãi.

- Ngụy Trưng ủy mị, Nguyễn Tịch tàng tàng. Lưu Hiệp viết sách “Văn tâm Diêu long”, Mẫn Ký ứng dị.

31

御車泰豆, 習射紀昌. 異人彥博, 男子天祥.
忠貞古弼, 奇節任棠. 何晏談易, 郭象注莊.
卧遊宗子, 姓隱王郎. 盜酒畢卓, 割肉東方.
李膺破柱, 衛瓘撫床. 營軍細柳, 校獵長楊.
忠武具奠, 德玉居喪. 教曹雄異, 元發疏狂.
寇卻例簿, 呂置夾囊. 彥升白簡, 元魯責箱.
孔融了了, 黃憲汪汪. 僧岩不測, 趙壹非常.
沈思孝客, 顏駟爲郎. 申屠松屋, 巍野草堂.
戴淵西洛, 祖逖南塘. 傾城妲己嫁虜王牆.
貴妃桃髻, 公主梅妝. 吉了思漢, 供奉忠唐.

Phiên âm

- Ngụy xa Thái Đậu, tập xạ Kỷ Xương, Dị nhân Ngạn Bách, nam tử Thiên Tường.

- Trung trình Cổ Bật, kỳ tiết Nhâm Dương. Hà Yến đàm dị, Quách Tượng chủ trang.

- Ngọa du Tông Tử, tọa ản Vương Lang. Đạo tửu Tất Trác, Cát nhục Đông Phương.

- Lý Ứng phá trụ, Vệ Quán phủ sàng, Doanh quân Tế Liễu, giáo lập trường dương.

- Trung Vũ cụ điện, Đức Ngọc cư tang. Ngao Tào hùng dị, Nguyên Phát sơ cuồng.

- Khẩu Khước lệ bạc, Lã Trí giáp nang. Ngạn Thăng bạch giản, Nguyên Lỗ trách Tương.

- Khổng Dung liễu liễu, Hoàng Hiến uông uông. Tăng Nham bất trắc, Triệu Nhất phi thường.

- Trầm Tư hiếu khách, Nhan Tư vi lang. Than Đồ từng ốc, Ngụy dã thảo đường.

- Đới Uyên Tây lạc, Tổ Dịch Nam đường. Khuynh thành Đát Kỷ, giá Lỗ Vương Tường.

- Quý phi đào Kế, công chúa Mai Trang. Cát liễu tư Hán, Cung Phung trung Đường.

Chú thích: 彦 ngạn trai đẹp, giỏi; 姁 tua: bỏ bỏ; 矢 thi; 膺 ung: ngực; 攏 quán; 校 giao: cái cùm chân, tranh, thi; 楊 dương: cây dương; 奠 điện: tiến cúng; 敖 ngao [du] chơi; 責 trách: mong cầu; 箱 tương, sương,: cái rương; 夾 giáp: kèm cặp, áo lót 2 lớp; 屠 đồ: mổ; 巍 nguy: bỏ bộ sơn đầu là nguy; 逛 cuống, thay vương bằng hỏa là dịch xa, đi xa; 妲己 đát kỷ; 髻 kế: búi tóc; công; 妝 trang;

Dịch nghĩa

- Thái Đẩu ngồi xe, Kỷ Xương tập bắn, Ngạn Bác là một di nhân, Thiên Tường xứng là tay nam tử

- Cổ Bật có lòng trung trinh, Nhâm Dương có tiết tháo. Hà Yến nói lạ, Quách Tượng nghiêm trang.

- Tông Tử ngoại du, Vương Lang ẩn dật. Tắt Trác là ông đạo tửu, Đông Phương thái thật

- Lý Ứng phá trụ, Vệ Quán giải giường, Doanh trại quân đội tại Tế Liễu, tranh sẵn bằng cây dương dài.

- Trung Vũ tiến cúng, đầy đủ Đức Ngọc cư tang. Ngao Tào hùng dũng, Nguyên Phát mới bị điên.

- Khấu Khước lệ bạc, Lã Trí giáp nang. Ngạn Thăng bạch giản, Giặc Nguyên mong chiếm được thành Tương Dương.

- Khổng Dung rất hiểu biết, Hoàng Hiến sâu rộng. Tăng Nam không đo được, Triệu Nhất phi thường.

- Trầm Tư hiếu khách, Nhan Tứ là chàng trai ra trai. Than Đồ nhà bằng gỗ tùng, Ngụy Dĩ nhà tranh vách đất.

- Đới Uyên ở Tây Lạc, Tổ Dịch ở Nam Đường. Đát Kỷ đẹp khuynh thành, Vương Tường bị gả cho người rợ.

- Quý phi vấn tóc trái đào, công chúa tươi như hoa mai. Người đẹp lấy chồng rợ. nhớ hoài quê hương nước Hán, Cung Phụng trung với nhà Đường.

Chú dẫn Doanh quân Tê Liễu của Chu Á Phu nhà Hán (nay ở Tây nam Hàm Dương).

32

卷四

八庚

蕭牧圖藉, 孔惜繁纓. 卞莊刺虎, 李白騎鯨.
王戎支骨, 李密陳情. 相如完璧, 廉頗負荊.
從龍介子, 飛雁蘇卿, 忠臣洪皓, 義士田橫.
李平鱗甲, 苟變干城. 景文飲鴆, 茅焦伏烹.
許丞耳重, 丁穩目盲. 傭書德潤, 賣卜君平.

Phiên âm

Quyển tứ

Bát canh

- Tiêu Mục đồ tịch, Khổng Tích phôn anh. Biện Trang thích hổ, Lý Bạch kỳ kình.

- Vương Nhung chi cốt, Lý Mật trần tình. Tương Như hoàn bích, Liêm Pha phụ Kinh.

- Tùng long Giới Tử, phi nhận Tô Khanh. Hồng Hạo là bậc trung thần, Điền Hoàn xứng danh nghĩa sĩ

Lý Bình lân giáp, Cầu Biện can thành. Cảnh Văn ẩm chậm, Mâu Tiêu phục phanh.

- Hứa Thừa nhĩ trọng, Đinh Ổn mục manh. Dung Thư đức nhuận, Mại Bốc quân bình

Chú thích: 纓 anh: cái lều mũ; 皓 hao: trắng, sang; 鱗 lân: vảy cá; 干城 can thành: người bề tôi giữ gìn xã tắc; 鵩 chậm: loài chim độc; 丞 thừa;

Dịch nghĩa

Quyển bốn

Bát Canh

- Tiêu Mục văn hay vẽ giỏi, nhà Khổng Tích có nhiều người làm quan to. Biện Trang đâm hổ, Lý Bạch cười cá kình.

- Vương Nhung chi cốt, Lý Mật viết “Trần tình biểu”. Tương Như trả ngọc bích, Liêm Pha giúp xứ Kinh.

- Giới Tử theo rồng, Tô Khanh gửi thư bằng chim nhận. Trung thần Hồng Hạo, nghĩa sĩ Điền Hoàn.

- Áo giáp của Lý Bình hình vảy cá, Cửu Biến là bề tôi giữ gìn xã tắc. Cảnh Văn uống máu chim độc, Mậu Tiêu nấu bếp giấu khói.

- Hứa Thừa tai to, Dinh Ôn mù mắt. Dung Thư sống đạo đức, Mai Bốc coi vua như người thường.

33

馬當王勃, 牛渚袁宏. 談天鄒衍, 稽古桓榮.
歧曾販餅, 平得分羹. 卧床逸少, 升tòa 延明.
王勃心織, 賈逵吞耕. 懸河郭子, 緩邨酈生.
書成鳳尾, 畫點龍睛. 功臣圖閣, 學士登瀛.
廬攜貌醜, 衛介神清. 非熊再世, 圓澤三生.
安期東渡, 蕃岳西征. 志扣耽釣, 宗儀輟耕.
衛鞅行詐, 羊祜推誠. 林宗傾粥, 文季爭羹

Phiên âm

- Mã đương Vương Bật, ngư chủ Viên Hoành. Đàm thiên Trâu Diễn, kê cổ Hoàn Vinh.

- Kỳ Tăng phiến bính, Bình Đắc phân canh. Ngọa sàng dật thiếu, thăng tòa duyên minh.

- Vương Bật tâm chức, Giả Quỳ thôn canh. Huyền hà Quách Tử, hoãn giao Li Sinh.

- Thư thành phượng vĩ, họa điểm long tình. Công thần Đồ Các, học sĩ Đặng Doanh.

- Lư Huê mạo xú, Vệ Giới thần thanh. Phi Hùng tái thế, Viên Trạch tam sinh.

- An Kỳ đông độ, Phan Nhạc tây chinh. Chí Hòa đàm điệu, Tông nghi xuyết canh.

- Vệ Ưởng hành trá, Dương Hồ thôi thành. Lâm Tông khuynh chúc, Văn Quý tranh canh.

Chú thích: 渚 chữ: bãi nhỏ; 勃 bột: thốt nhiên, bùng bùng; 宏 hoành; 鄒 trâu; 販 phán, phiên: buôn bán; 餅 bính bánh; 羹 canh, lang: tên đất; 逵 quỳ: nơi thông bốn phương; 邨 hiệp, bộ hiệt 頁 thay 卩; 酈 li, lịch: tên đất; 醜 xú; 介 + bộ ngọc trái; 扣 bộ hòa thay thủ, hòa; 耽 đam vui; 鞅 ưởng; 羹 canh: canh ăn.

Dịch nghĩa

- Vương Bột giữ ngựa, Viên Hoành coi bãi nhỏ. Trâu Diễn bàn chuyện viễn vong (đàm thiên), Hoàn Vinh hay trích dẫn người xưa (kê cổ).

- Kỳ Tăng bán bánh, Bình Đắc chia canh. Nằm giường ít êm, ngồi vào ghế quan chức thì nên luôn luôn sáng suốt.

- Vương Bột làm quan có tâm, Giả Quỳ cày bừa canh tác. Quách Tử xây đập ngăn nước, Li Sinh hoãn tế giao.

- Thư thành phượng vĩ, họa long điểm nhãn. Đồ Các la một bậc công thần, Đãng Doanh là một vị học sĩ

- Lư Huề xấu mạo, Vệ Giới thanh tú. Phi Hùng tái thế, Viên Trạch tam sinh.

- An Kỳ đi về hướng Đông độ, Phan Nhạch chinh Tây. Chí Hòa mê câu cá, Tông nghi bỏ bê việc cày bừa.

- Vệ Ưởng ngụ trá, Dương Hồ thúc đánh thành. Lâm Tông đồ tô cháo, Văn Quý dành bát canh

34

茂貞苛稅，陽城緩徵。北山學士，南郭先生。
文人鵬舉，名士道衡。灌園陳定，為圃蘇卿。
融賦滄海，祖詠彭城。溫公萬卷，沈約四聲。

許詢勝具, 謝客遊情. 不齊宰單. 子推相荊.
 仲淹伏姓, 潘閔藏名. 烹茶秀實, 漉酒淵明.
 善釀白墜, 縱飲公榮, 儀狄造酒, 德裕調羹.
 印屏王氏, 前席賈生.

Phiên âm

- Mậu Trinh hà thuế, Dương Thành hoãn trung thu. Bắc Sơn học sĩ, Nam Quách tiên sinh.

- Văn nhân Bằng Cử, danh sĩ Đạo Hành. Quán viên Trần Định, vị phó Tô Khanh.

- Dung Phú thương hải, Tổ Vịnh Bành Thành. Ôn Công vạn quyển, Trầm Ước tứ thanh.

- Hứa Tuân thắng cụ, Tạ Khách du tình. Bất Tề tế đàn, Tử Thôi tương kinh.

- Trọng Yêm phục tính, Phan Lăng tàng danh. Phan trà Tú Thực, lộc tửu Uyên Minh.

- Thiện Nhường bạch đạo, tủng ẩm Công Vinh. Nghi Dịch tạo tửu, Đức Dụ điều canh.

- Án bình Vương thị, tiên tịch Giả sinh.

Chú thích: 苛 hà; 稅 thuế [má]; 圃 phồ: vườn rau; 賦 phú; thu thuế; 詢 tuân; 閔 lẫm: bát ngát; 釀 nhượng [tửu: gây rượu]; 墜 đoạ;

Dịch nghĩa

- Mậu Trinh thu thuế hà khắc, Dương Thành hoãn trung thu. Bắc Sơn là vị học sĩ, Nam Quách là người có học (tiên sinh).

- Bằng Cử là văn nhân, Đạo Hành là danh sĩ. Trần Định tưới rau, Tô Khanh làm vườn.

- Dung Phú thương hải, Tổ Vịnh người Bành Thành. Ôn Công có hàng vạn quyển sách, Trầm Ước đề ra bốn ‘thanh’ trong thơ Đường.

- Hứa Tuân thắng cụ, Tạ Khách du tình. Bất Tề một mình làm chúa tể, Tử Thôi đi đến xứ Kinh.

- Trọng Yêm khôi phục kháng chiến, Phan Lăng giấu tên. Tú Thục nấu nước pha trà, Ông Đào Uyên Minh uống rượu bỏ.

- Thiện Nhuỡng nghèo rớt, Công Vinh uống bữa. Nghi Định sản xuất tử, Đức Dụ chia canh.

- Vương thị dầu bình, Giả sinh ngồi chiếu nhỏ.

35

九青

經傳御史,偈贈提刑. 士安正字, 次仲談經.
咸遵祖臘, 寬識天皇. 景煥乘戒, 班固勤銘.
能詩杜甫, 嗜酒劉伶. 張綽剪蝶, 車胤囊螢.
鸚鵡學語, 鸚鵡誦經.

十蒸

公遠玩月, 法喜觀燈. 燕投張說, 鳳集徐陵.

Phiên âm

Cửu thanh

- Kinh Truyện Ngự sử, Kệ Tặng Đề hình. Sĩ An chính tự, Thứ Trọng đàm kinh.

- Hàm Tuân tổ lập, Khoan Thức thiên hoàng. Cảnh Hoán thừa giới, Ban Cố cần minh.

- *Năng thi Đỗ Phủ, Thị tửu Lưu Linh. Trương Xước tiến điệp, Xa Dận nang huỳnh.*

dục học ngữ, anh vũ tụng kinh.

Thập chương

- *Công Viễn ngoạn nguyệt, Pháp Hỉ quan đăng. Yên đầu Trương Thuyết, phượng tập Từ Lăng.*

Chú thích: 提 đề; 乘 đúng là thù; 勤 cần; 嗜 thị ham thích; 綽 xước: thông thả, rộng rãi; 蝶 điệp bướm; 螢 huỳnh đom đóm; 鵲 dục [cù dục: yêng];

Dịch nghĩa

Cửu thanh

- Kinh Truyền làm quan Ngự sử, Kệ Tặng làm chức Đề hình. Sĩ An viết chữ chân, Thử Trọng giảng kinh.

- Hàm Tuân là ông tổ sáng tạo ra loại đèn cây, Khoan Thúc là tên của thiên hoàng, Cảnh Hoán kiên trì giữ giới, Ban Cố vừa chuyên cần vừa tinh táo.

- Đỗ Phủ giỏi làm thơ, Lưu Linh là thị tửu. Trương Xước xem bướm bướm bay, Xa Dận làm túi nhót đom đóm.

- Tập cho trẻ học nói, chim anh vũ tụng kinh.

Thập chương

- Công Viễn ngắm trăng, Pháp Hỉ xem đèn. Trương Thuyết nuôi chim yến, Từ Lăng tập múa theo chim phượng hoàng.

36

獻之書練，夏竦題綾。安石執拗，味道模稜。
韓仇良復，漢紀備承。存魯端木，救趙信陵。
邵雍識亂，陵母知興。

十一尤

琴高赤鯉，李耳青牛。明皇羯鼓，煬帝龍舟。
義叔正夏，宋玉悲秋。才壓元白，氣吞曹劉。
信擒夢澤，翻徙交州。曹參輔漢，周勃安劉。

Phiên âm

- Hiến Chi thư luyện, Hạ Tung đề lăng. An Thạch chấp ảo, vị đạo Tín Lăng.

- Hàn Cừ lương phục, Hán Kỉ bị thừa. Tồn Lỗ Đoan Mộc, cứu Triệu Tín Lăng.

- Thiệu Ung thức loạn, Lăng mẫu tri hưng.

Thập nhất vuu

- Cầm Cao xích lí, Lý Nhữ thanh ngư. Minh hoàng yết cổ. Dương đế long chu

- Nghĩa thúc chính hạ, Tống Ngọc bi sâu, tài áp Nguyên Bạch, khí thôn Tào Lưu.

- Tín cầm Mộng Trạch, phiên tử Giao Châu. Tào Tham phụ Hán, Châu Bột an lưu..

Chú thích: 練 luyện: lụa chuội trắng nõn; 竦 tung: kính; 凌 lăng lụa mỏng; 稜=稜 lăng oai linh; 仇 cừ [địch]; 復 phục 復 phúc; 紀 kỉ gỡ sợi tơ; 煬 dương: nấu chảy;

Dịch nghĩa

- Hiến Chi chuyên cần học tập, Hạ Tùng chuội lụa trắng. An Thạch cố chấp, Tín Lăng thích hương vị Đạo.

- Lương Phục thù hận nước Hàn, Hán Kỉ phải đảm đương lấy. Đoan Mộc giữ được nước Lỗ, Tín-Lăng-quân cứu nước Triệu.

- Thiệu Ung biết lẽ trị loạn, Lăng mầu biết bên nào thắng, bên nào thua.

Thập nhất vưu

- Cầm Cao câu được cá gáy màu đỏ hồng, Lý Nhĩ cười trâu xanh. Minh hoàng đánh trống. Dương đế cười thuyền rồng

- Nghĩa thúc chính hạ, Tống Ngọc sâu bi, Nguyên Bạch mới vừa bị ép, hùng khí nuốt cả Tào lẫn Lưu.

- Tín bắt giữ Mộng Trạch, dời đến Giao Châu. Tào Tham giúp nhà Hán, Châu Bật ổn định họ Lưu

37

太初日月，季野春秋。公超成市，長孺為樓。
楚邱始壯，田豫乞休。向長捐益，韓愈斗牛。
進除釀部，玄拜隱侯。公孫東閣，龐統南州。
袁耽擲帽，仁傑攜裘。子將月旦安國陽秋。
德輿西掖，庾亮南樓。梁吟傀儡，莊夢髑髏。
孟稱清發，殷號風流。見譏子敬，犯忌楊修，
荀息累卵，王基載舟。沙鷗可狎，蕉鹿難求。

Phiên âm

- Thái sơ nhật nguyệt, Quý Dĩ xuân thu. Công Siêu thành thị, Trương Nhụ vi lâu.

- Sở khâu thủy tráng, điền Dự khát khát lưu. Hường Trường
quyên ích, Hàn Dĩ đầu ngư.

- Tiến Trừ nhường bộ, Huyền Bái ẩn hầu. Công Tôn đông các,
Bàng Thống nam châu.

- Viên Đàm trịch mạo, Nhân Kiệt huê cầu. Tử Tương nguyệt
đán, An Quốc dương thu.

- Đức Dư Tây dịch, Dữu Lượng nam lâu. Lương ngâm khôi lồi,
Trang mộng độc lâu.

- Mạnh xưng thanh phát, ân hiệu phong lưu. Kiến cơ Tử Kính,
phạm kỵ Dương Tu.

- Tuân Túc luy noãn, Vương Cơ tải thuyền. Sa Âu khả hiệp, tiêu
lộc nan cầu.

Chú thích: 耽 đàm: vui, tai to; 掖 dịch; 庾 dữu: cái vựa,
kho; 傀儡 khôi lồi: tượng gỗ; 髑髏 độc lâu: đầu lâu; 累 luy:
trói; 狹 hiệp: quen, nhón;

38

黃聯池上, 楊詠樓頭. 曹兵迅速, 李使遲留.
孔明流馬, 田單牛. 五侯奇膳, 九婢珍饈.
光安耕釣, 方慕巢由. 適嵇命駕, 訪戴操舟.
象推史籀, 隸善鐘繇. 邵瓜五色, 李桔千頭.
芳留玉帶, 琳卜金甌. 孫陽識馬, 丙吉牛.
蓋忘蘇隙, 聶報嚴仇. 公藝百忍, 孫昉四休.
錢塘驛邸, 燕子樓頭.

Phiên âm

- Hoàng liên trì thượng, Dương vịnh lâu đầu, Tào bình tán tảo,
Lý sứ trì lưu.

- *Khổng Minh lưu mã, Điền Đan hỏa ngư. Ngũ hầu kỳ thiện, cửu tỳ trăn tu.*

- *Quang an canh điều, phương mộ Sào Do. Thích Kê mệnh giá, phỏng đài thao chu.*

- *Thoán suy Sử Trứ, lệ thiện Chung Dao. Thiệu qua ngũ sắc, Lý Kết thiên đầu.*

- *Phương Lưu ngọc đai, Lâm Bốc kim âu. Tôn Dương thức mã, Bính Cát vắn ngư.*

- *Cái vong Tô Khích, Nhiếp báo nghiêm cừ. Công Nghệ bách nhân, Tôn Phưởng tứ hư.*

- *Tiền Đường dịch để, Yến tử lâu đầu.*

Chú thích: 隙 khích; 嵇=嵇 kê: tên núi, tên họ; 籀 trứ: đọc sách; 史籀 Sử Trứ: tên viên quan sáng tạo lối chữ triện lớn, nên gọi là chữ trứ; 隸 lệ; 繇 dao; 邵 thiệu: tên; 桔 kết; 昉 phưởng; 驛 dịch: ngựa trạm; 邸 đề: nhà sứ;

Dịch nghĩa

- Trên mặt đầm nước hoa sen màu vàng, trên lầu họ Dương làm thơ đề vịnh, quân Tào binh tiến nhanh, mà sứ giả họ Lý vẫn nán nã chưa ra đi.

- Khổng Minh chế ra xe mộc ngư lưu mã, Điền Đan lui về giữ thành Túc Mặc

- Quang an canh điều, phương mộ Sào Do. Thích Kê mệnh giá, phỏng đài thao chu.

- Thoán suy Sử Trứ, lệ thiện Chung Dao. Thiệu qua ngũ sắc, Lý Kết thiên đầu.

- Phương Lưu ngọc đai, Lâm Bốc kim âu. Tôn Dương thức mã, Bính Cát vắn ngư.

- Cái vong Tô Khích, Nhiếp báo nghiêm cừ. Công Nghệ bách nhân, Tôn Phưởng tứ hư.

- Tiền Đường dịch để, Yên tử lâu đầu.

Chú dẫn

Tức Mặc nằm ở tây nam bán đảo Giao Đông, tiếp giáp với Hoàng hải ở phía đông và Lao Sơn ở phía nam. Tức Mặc được thành lập vào thời Đông Chu. Vào thời kỳ đó nó là khu dân cư lớn thứ hai tại Sơn Đông. Trận Tức Mặc năm 279 TCN chủ yếu được nhắc tới là những mưu mẹo để kết thúc nó. Nước Tề khi đó đã mất 70 thành trì vào tay nước Yên. Khi một trong hai thành trì cuối cùng của Tề là Tức Mặc bị tấn công, Điền Đan khi đó là tướng giữ thành Tức Mặc của Tề đã dùng mưu lấy hơn 1.000 con trâu, buộc dao nhọn ở đầu sừng, lau đổ mỡ vào đuôi trâu buộc những bó lau rồi đốt. Ông lại sai đục mấy mươi hang ở thành, ban đêm tung trâu ra, năm ngàn trảng sĩ tiếp theo sau. Đuôi trâu nóng, trâu nổi giận, xông vào quân Yên, quân Yên đang đêm cả sợ. Đuôi trâu bốc lửa, ánh sáng chói lòa. Quân Yên nhìn vào thì thấy toàn là vằn rồng, trâu húc vào ai thì người ấy đều bị thương và chết.

Điền Đan dẫn 5.000 quân theo đó xông vào đánh, trong thành lại đánh trống reo hò trợ lực, người già cả, yếu đuối đều đánh đồ đồng, tiếng vang động trời đất. Quân Yên hoảng sợ thua chạy. Quân Tề đuổi theo giết tướng Yên là Kỵ Kiếp, quân Yên chạy toán loạn, người Tề đuổi theo quân Yên. Quân Tề đi qua thành ấp nào thì thành ấy đều phản lại nước Yên mà trở về với Tề. Quân của Điền Đan mỗi ngày một nhiều, thừa thắng đuổi theo. Quân Yên ngày càng thua lớn, bỏ chạy. Cuối cùng, quân Yên rút về trên sông Hoàng Hà, hơn bảy mươi thành của Tề đều trở về nước Tề như cũ.

十二侵

蘇耽桔井,董奉杏林.漢宣讀令,夏禹惜陰.
 蒙恬造筆,太昊制琴.敬微謝饋,明善辭金.
 睢陽嚼齒,金藏披心.固言柳汁,玄德桑陰.
 姜桂敦復,松柏世林.杜預傳癖,劉峻書淫.
 鍾會竊劍,不疑盜金.桓衣弄笛,子昂碎琴.
 琴張禮意,蘇軾文心.公權隱諫,蘊古詳箴

*Phiên âm***Thập nhị xâm**

- Tô Đàm kết tình, Đồng Phụng hạnh lâm. Hán Tuyên đọc lệnh,
 Hạ Vô tích âm.

- Mông Diêm tạo bút, Thái Hạo chế cầm. Kính Vi tạ quĩ, Minh
 Thiện từ kim.

- Duy Dương tước xỉ, Kim Tạng phi tâm. Cổ ngôn liễu tráp,
 Huyền Đức tang âm.

- Khương quế đôn phục, tòng bách thế lâm. Đỗ Dự truyền
 phích, Lưu Tuấn thư dân.

- Chung Hội thiết kiếm, bất nghi đạo kim. Hoàn Y lộng địch,
 Tử Ngang toái cầm.

- Cầm Trương lễ ý, Tô Thức văn tâm. Công Quyền ẩn gián, uẩn
 cổ tường châm

Chú thích: 桔 kết: con quay kéo nước; 饋 quĩ: biếu; 嚼
 tước: nhai, nhấm; 披 phi: vạch ra, xẻ ra; 汁 tráp: chất lỏng; 敦 đôn:

thúc dục; 癖 phích: bệnh hòn trong bụng; 碎 toái: nát vụn, đập nát; 箴 châm: cây kim khâu, khuyên, răn, bài châm;

Dịch nghĩa

Thập nhị xâm

- Tô Đàm kéo nước giếng, nhà Đồng Phụng nơi rừng cây hạnh. Vua Hán Tuyên để đọc lệnh, vua Hạ Võ tiếc bóng mặt trời.

- Mông Điềm sáng tạo ra cây bút lông, Thái Hạo chế ra cây đàn cầm. Kính Vi tặng thức ăn ngon, Minh Thiện không nhận vàng.

- Duy Dương rửa răng, Kim Tạng hết lòng. Nên lời nói chân thật, Lưu Huyền Đức lánh trong vườn dâu.

- Củ gừng, vỏ quế tác dụng hồi phục, rừng cây tùng cây bách mãi xanh tươi. Đỗ Dự bị bệnh hòn, Lưu Tuấn viết sách khiêu dâm.

- Chung Hội trộm kiếm, Bất Nghi cấp vàng. Hoàn Y thổi sáo (lộng dịch), Tử Ngang đập vỡ cây đàn cầm.

- Họ Trương đàn cầm giữ đúng lễ, Tô Thức làm văn có tâm. Công Quyền can gián khéo, Uẩn Cổ rành viết bài châm

Chú dẫn:

Châm: Người xưa thường viết bài châm để bên cạnh lúc nào cũng thấy nhằm tự răn mình, đừng lặp lại các khuyết nhược điểm bản thân.

40

廣平作賦,何遜行吟.荆山泣玉,夢穴唾金
孟嘉落帽,宋玉披襟.沫經三敗,獲被七擒.
易牙調味,鍾子聆音.令狐冰語,司馬琴心.
滅明壁,龐蘊投金.左思三賦,程頤四箴.

十三覃

陶母截髮,姜后脫簪. 達摩面壁,彌勒同龕.
龍逢極諫,王衍清談. 青威漠北,彬下江南.

Phiên âm

- Hoàng Bình tác phú, Hà Tôn hành ngâm. Kinh Sơn khắp ngọc, mộng huyết thỏa kim.

- Mạnh Gia lạc mạo, Tống Ngọc phi khâm. Mạt Kinh tam bại, Hoạch bị thất cầm.

- Dịch Nha điều vị, Chung Tử linh âm. Lệnh Hồ băng ngữ, Tư Mã cảm tâm.

- Diệt minh hủy bích, Bàng Uẩn đầu kim. Tả Tư tam phú, Trình Di tứ châm.

Thập tam đàm

- Đào mẫu tiết phát, Khương Hậu thoát trâm. Đạt Ma diện bích, Di Lạc đồng kham.

- Long phùng cực gián, Vương Diển thanh đàm. Thanh Uy Mạc Bắc, Bân há Giang Nam.

Chú thích: 唾 thỏa: nhổ toẹt, chán ghét; 披 phi: xé; 沫 mạt: bọt nước; 聆 linh: nghe hiểu; 頤 di: cái má; 壁 bích: vách; 彬 bân: có văn hóa; 彬彬: hoàn hảo;

Dịch nghĩa

- Hoàng Bình sáng tác phú, Hà Tôn thì ngâm nga. Kinh Sơn khóc tiếc ngọc, Mộng Huyết ghét vàng.

- Mạnh Gia để rơi mũ, Tống Ngọc xé đôi tám chắn. Mạt Kinh ba lần thất bại, Mạnh Hoạch bị bắt bảy lần.

- Dịch Nha gia vị, Chung Tử nghe hiểu âm nhạc. Lệnh Hồ giọng sắc lạnh, Tư Mã cảm được tiếng đàn cầm.

- Tắt đèn phá vách, Bàng Uẩn ném vàng. Tả Tư viết ba bài phú,
Trình Di viết bốn bài châm.

Thập tam đàm

- Đào mẫu cắt tóc, Khương Hậu không cài trâm. Đạt Ma ngồi
thiền trước vách đá, Di Lặc cũng được thờ cúng.

- Long Phùng can gián rất quyết liệt, Vương Diễn ăn nói có lý.
Thanh Uy ở Mạc Bắc, Bân đi về Giang Nam.

41

遐福敦令，上壽童參。希憫啟篋，殷羨投函。
禹偁敏贍，魯直沉酣。師徒布算，姑婦手談。

十四 鹽

風儀李揆，骨將呂岩。魏牟尺莖，裴度千縑。
孺子磨鏡，麟士織簾。華歆逃難，叔子避嫌。
盜知李涉，虜懼仲淹。尾生豈信，仲子非廉。
由餐藜藿，鬲販魚鹽。五湖范蠡，三徑陶潛。

Phiên âm

- Hà Phúc quách lệnh, thượng đồng tham. Hy am khải khiếp,
ân tiện đầu hà

- Võ xưng mẫn thiệm, Lỗ Trực chằm hàm. Sư đồ bố toán, cô
phụ thủ đàm.

- Võ xưng mẫn thiệm, Lỗ Trực chằm hàm. Sư đồ bố toán, cô
phụ thủ đàm.

Thập tứ Diêm

- Phong nghi Lý Quĩ, cốt tướng Lã Nham. Ngụy Mâu xích tỉ, Búi Độ thiên kiêu.

- Nhự Tử ma kính, Lân Sĩ chức liêu. Hoa Hâm đào nạn, Túc Tử tị hiêu.

- Đạo tri lý thiệp, lỗ cụ Trọng Yêm. Vĩ Sinh khởi tín, Trọng Tử phi liêu.

- Do xan lê hoắc, cách phiến ngư diêu. Ngũ hồ Phạm Lãi, tam kính Đào Tiêm.

Chú thích: 敦 quách; 希+卜 Hy; 悒 âm, am; tươi tỉnh, lảng lảng; 啟 khải: mở; 篋 khiếp; rương tráp; 羨 tiên; 函 hàm; cái hộp, phong bì; 僞 xưng; 贍 thiêm; phong phú, dồi dào; 酣 hàm nghiện rượu; 蓰 tỉ: 鹽 diêm muối; 揆 quĩ: đo đong, 蓰 tỉ: gấp năm lần; 縑 kiêu lựa nhũn; 歆 hâm [mộ]; 仲 trọng; 淹 yêm; 鬲 cách bộ cách; 販 phiến mua bán; 悒 âm, am: lảng lảng, 悒悒 âm âm: tươi tỉnh; 篋 khiếp: cái tráp; 僞 xưng; 酣 hàm: vui chén rượu;

Dịch nghĩa

- Hà Phúc ra lệnh thúc hỏi, Lễ Thượng Thọ cho nhi đồng tham gia. Hy Am mở tử, mở rương, con nít chơi trò đánh đầu hàm.

- Vua Võ được cho là người mẫn thiêm, Lỗ Trọng nghiện rượu. Thầy trò bố toán, người cô phụ nói chuyện bằng cách ra dấu bằng tay.

Thập tứ Diêm

- Lý Quĩ có phong cách, cốt tướng, Lã Nham hơn người. Ngụy Mâu hay nói quá, Búi Độ có ngàn tấm lựa nhũn (kiêu).

- Nhự Tử đòi mài kính sử, Lân Sĩ dệt rèm. Hoa Hâm tránh nạn, Túc Tử hay ganh tị.

- Đạo tri lý thiệp, giặc sợ Phạm Trọng Yêm . Vĩ Sinh bắt đầu tín nhiệm, Trọng Tử không nói xóc hông

- Trọng Do ăn cơm rau, mua bán cá muối. Phạm Lãi dạo chơi
ngũ hồ, Đào Tiềm đi dạo trên lối mòn miền quê.

42

徐邈通介，崔昊寬嚴。易操守劍，歸罪遺嫌。

十五

深情子野，神識阮咸。公孫白紵，司馬青衫。

狄梁被譖，楊億蒙讒。布重一諾，金慎三緘。

彥升非少，仲舉不凡。古人萬億，不盡茲函。

Phiên âm

- *Từ Mạo thông giới, Thôi Hạo khoan nghiêm. Dị thao thủ
kiếm, quy tội di kiềm.*

Thập ngũ

- *Thâm tình Tử Dã, thần thức Nguyễn Hàm. Công Tôn bạch
trữ, Tư Mã thanh sam.*

- *Địch Lương bì trảm, Dương Ưc mông sàm. Bố trùng nhất
nặc, Kim Thận tam giam.*

- *Ngạn thăng phi thiếu, Trọng Cử bất phàm. Cổ nhân vạn ức,
bất tận tư hàm.*

Chú thích: 嫌 kiềm: lựa nhũn; 紵 trữ: sợi gai, vải áo mùa hè; 衫 sam áo lót; 譖 trảm: nói gièm; 讒 sàm; 諾 nặc: dạ, vâng; 緘 giam: ngậm [miệng];

Dịch nghĩa

- *Từ Mạo thông tuệ, Thôi Hạo khoan nghiêm. Dị thao cầm
kiếm, quy tội cho lựa còn trữ lại.*

Thập ngữ

- Tử Dã là người xem trọng tình nghĩa, Nguyễn Hàm nhận thức sáng như thần. Công Tôn mặc áo mùa hè mỏng màu trắng, Tư Mã mặc áo lót mỏng màu xanh.

- Địch Lương hay gièm ngằn, Dương Ưc nói sàm non nót. Bồ Trùng vâng dạ, Kim Thận ba lần ngậm miệng không phát biểu.

- Ngạn Thăng không thấy ít, Trọng Cử là người bất phàm. Cổ nhân vạn ức người, còn dùng bất tận.

Chú thích: 唾 thóa: nhổ toẹt, chán ghét; 披 phi: xé; 沫 mặt: bọt nước; 聆 linh: nghe hiểu; 頤 di: cái má; 壁 bách: vách; 彬 bin: có văn hóa; 彬彬: hoàn hảo;

VÔ DANH THỊ
Triều nhà Minh

LÝ LẠP ÔNG
Triều nhà Thanh

SUỐI NGUỒN THÁNH HỌC

TẬP 3

Tiên tri tiên giác vi vạn cổ luân thường lập cực,
Chí thành chí thánh dữ lưỡng gian công hóa đồng lưu
Bậc Đại thành chí thánh tiên sư

KHÔNG TỬ

Ôn-lương-cung-kiệm-nhượng Nhân-nghĩa-lễ-trí-tín

MỤC LỤC

增廣賢文

TĂNG QUẢNG HIỀN VĂN

笠翁對韻

LẬP ÔNG ĐỐI VẬN

增廣賢文

TĂNG QUẢNG HIỀN VĂN

1

昔時賢文，誨汝諄諄。集韻增廣，多見多聞。

觀今宜鑑古，無古不成今。

知己知彼將心比心。

酒馮知己飲，詩向會人吟。

相識滿天下知心能幾人。

Phiên âm

- Tích thời hiền văn, hối nhữ truân truân, tập vận tăng quảng, đa kiến đa văn.

- Quán kim nghi giám cổ, vô cổ bất thành kim.

- Tri kỷ tri bỉ, tương tâm tỉ tâm.

- Tửu phùng tri kỷ ẩm, thi hướng hội nhân ngâm.

- Tương thức mãn thiên hạ, tri tâm năng kỷ nhân.

Chú thích: 諄 truân: chăm; 諄諄 truân truân: dặn đi dặn lại;

Dịch nghĩa

- Kẻ sĩ hiền tài (hiền văn) trước đây, dặn đi dặn lại học trò, tập làm thơ (vận: tập vần) cho ngày một nhuần nhuyễn, học cho biết nhiều, hiểu nhiều.

- Thông kim bác cổ, không biết xưa thì chẳng thể hiểu được nay.

- Biết ta biết người, lòng ta sao thì lòng người cũng như vậy.
- Uống rượu nên uống cùng với bạn tri kỷ, làm thơ thì cùng bạn thơ ngâm vịnh.
- Giao du khắp thiên hạ, nhưng chỉ một số người tri tâm với mình mà thôi.

2

相逢好似初相識, 到老終無怨恨心.

近知魚性近山識鳥嗜.

易漲易退山溪水, 易反易覆小人心.

運去金成鐵, 時來鐵似金.

讀書須用意一字值千金.

逢人且說三分話未可全拋一片心.

有意栽花花不發, 無心插柳柳成蔭.

Phiên âm

- *Tương phùng hảo tự sơ tương thức, đáo lão chung vô oán hận tâm.*

- *Cận thủy tri ngư tính, cận sơn thức điểu âm.*

- *Dị trưởng dị thoái sơn Khê Thủy, dị phản dị phúc tiểu nhân tâm.*

- *Vận khứ kim thành thiết, thời lai thiết tự kim.*

- *Độc thư tu dụng ý, nhất tự trị thiên kim.*

- *Phùng nhân thả thuyết tam phân thoại, vị khả toàn phao nhất phiến tâm.*

- *Hữu ý tài hoa hoa bất phát, vô tâm sáp liễu, liễu thành âm.*

Chú thích: 拋 phao;

Dịch nghĩa

- Gặp lại nhau mà vui mừng như thuở mới quen nhau, thì đến già cũng chẳng thấy ân hận chút nào.
- Ở gần sông biển thì rành tính cách của loài cá, ở gần núi thì hiểu được tiếng chim kêu.
- Như dòng nước từ núi chảy ra dễ đầy dễ vơi, lòng người lúc này lúc nọ, phản phúc khôn lường.
- Hết thời thì vàng thành thiết, thời đến thì thiết thành vàng
- Đọc sách cần nên hiểu dụng ý, một chữ đáng giá ngàn lượng vàng
- Gặp gỡ trao đổi năm ba chuyện thì chưa thể phơi bày hết gan ruột (nhất phiến tâm).
- Cố ý trồng hoa, hoa chẳng tươi tốt, vô tình cắm nhánh liễu xuống đất, liễu to cao.

3

畫虎畫皮難畫骨, 知人知面不知心.

錢財如糞土仁義值千金.

流水下灘非有意白雲出岫本無心

當時若不登高望, 誰信東流海洋深.

路遙知馬力, 事久見人心.

兩人一般心, 無錢堪買金; 一人一般心, 有錢難買針.

相見易得好久住難為人.

Phiên âm

- *Họa hổ họa bì nan họa cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm.*
- *Tiền tài như phấn thổ, nhân nghĩa trị thiên kim.*
- *Lưu thủy hạ than phi hữu ý, bạch vân xuất tự bản vô tâm.*
- *Đương thời nhược bất đẳng cao vọng, thủy tín đông lưu hải dương thâm.*
- *Lộ diêu tri mã lực, sự cứu kiến nhân tâm.*
- *Luống nhân nhất bàn tâm, vô tiền kham mãi kim; nhất nhân nhất bàn tâm, hữu tiền nan mãi châm.*
- *Tương kiến dị đắc hảo, cứu trú nan vi nhân.*

Chú thích: 岫 tự: hang núi;

Dịch nghĩa

- Vẽ con cọp, vẽ hình thù bên ngoài (họa bì), khó vẽ xương cốt trong mình nó, biết một con người là biết mặt chứ làm sao hiểu được lòng dạ người ấy.
- Tiền của như bụi đất, nhân nghĩa mới có giá trị ngàn vàng.
- Nước chảy từ núi xuống thành thác đâu có ý gì, mây văng nơi hang hốc vốn vô tình.
- Lúc này nếu chẳng đạt được cao vọng, nhưng ai có ngờ nước chảy rồi cũng xuôi về biển sâu.
- Đi đường dài mới rõ sức ngựa, làm việc chung lâu dài mới hiểu được lòng dạ người ấy.
- Hai người đồng lòng với nhau thì không có tiền vẫn mua vàng được; mỗi người một ý, thì có tiền vẫn mua không được một cây kim.
- Vừa mới gặp thấy ai cũng tốt, sống chung lâu thì khó hài lòng.

馬行無力皆因瘦,人不風流只為貧。
饒人不是痴漢,痴漢不會是饒人
是親不是親,非親卻是親。
美不美,鄉中水,親不親,故鄉人。
鶯花猶怕春光老豈可教人枉度春。
相逢不飲空歸去,洞口桃花也笑人。
紅粉佳人休使老,風流浪子莫教貧。

Phiên âm

- Mã hành vô lực, giai nhân sấu, nhân bất phong lưu chỉ vị bần.

- Nhiều nhân bất thị si Hán, si Hán bất hội nhiều nhân.

- Thị thân bất thị thân, phi thân khước thị thân

- Mỹ bất mỹ, hương trung Thủy, thân bất thân, cố hương nhân.

- Oanh hoa do phạ xuân quang lão, khởi khả giáo nhân uổng độ xuân.

- Tương phùng bất ẩm không quy khứ, động khẩu đào hoa dã tiếu nhân.

- Hồng phân giai nhân mặc sử lão, phong lưu lãng tử mặc giáo bần

Chú thích: 饒 nhiều: nhiều

Dịch nghĩa

- Ngựa đi không nổi đều vì ốm yếu, con người không phong lưu chỉ vì nghèo khổ.

- Người ta khi bị đói thì đầu óc ngu si, nhưng người ngu si không phải toàn là người bị đói.

- Có người cùng họ hàng mà chẳng gần gũi, có người không họ hàng mà lại gần gũi

- Nước uống tốt không tốt gì đi nữa cũng là nước của làng mình, người họ hàng hay không phải họ hàng với mình thì đều là người làng mình.

- Chim oanh và muôn hoa đều sợ mùa xuân đi qua, cho nên chẳng trách con người ai cũng luyến tiếc tuổi thanh xuân.

- Gặp lại nhau mà không uống rượu mừng thì coi như chưa gặp lại, cây hoa đào đầu làng cũng cười nhạo kia kia.

- Trước giai nhân son phấn đừng nói chuyện già lão, với những tay lẳng tử phong lưu đừng nên bàn chuyện nghèo khổ.

5

在家不會迎賓客, 出外方知少主人。

黃金無假, 阿魏無真。

客來主不顧, 應恐是痴人。

貧居開市無人問, 富在深山有遠親。

誰人背後無人說, 哪個人前不說人

有錢道真語, 無錢語不真, 不信但看筵中酒, 杯杯先勸有錢人

鬧裡有錢, 靜處安身。

Phiên âm

- Tại gia bất hội nghinh tân khách, xuất ngoại phương tri thiếu chủ nhân.

- Hoàng kim vô giả, a ngụy vô chân.

- Khách lai chủ bất cố ưng khùng thị si nhân.

- Bần cư náo thị vô nhân vấn, phú tại thâm sơn hữu viễn thân.

- Thùy nhân bối hậu vô nhân thuyết, na cá nhân tiền bất thuyết nhân.

- Hữu tiền đạo chân ngữ, vô tiền ngữ bất chân, bất tín đàn khan diên trung tửu, bôi bôi tiên khuyến hữu tiền nhân.

- Náo lý hữu tiền, tĩnh xứ an thân.

Chú thích: 裡 = 裏 lý:

Dịch nghĩa

- Người nào chưa từng một lần chiêu đãi khách tại nhà, thì khi ra ngoài mới biết mình là một chủ nhân kém cỏi (thiếu).

- Vàng ròng không thể giả mạo, cây a Ngụy không có rễ.

- Khách đến nhà mà gia chủ làm lơ, chỉ có thể (ung) là kẻ si ngốc.

- Người nghèo dù cư ngụ chốn phố thị náo nhiệt cũng chẳng có ai thèm hỏi đến, còn người giàu dù ở nơi hẻm hóc rừng sâu cũng vẫn có khách đến thăm.

- Người nào không được ai nhắc đến khi vắng mặt thì cũng sẽ không ai nói với người ấy khi có mặt.

- Người có tiền nói ra ai cũng tin là nói đúng, kẻ không có tiền nói ra không ai tin là đúng, nếu không tin thì hãy quan sát trong bàn tiệc, người ta nâng cốc mời người có tiền.

- Nhà có tiền thì luôn bận rộn náo nhiệt, yên tĩnh an thân sao được.

6

來如風雨，去似微塵。

長江後浪催前浪，世上新人趕舊人。

近水樓臺先得月，向陽花下木早逢春。

古人不見今時月，今月曾經照古人。

先到為君，後到為臣。

莫道君行早, 更有早行人。
莫信真中直, 須訪仁不仁

Phiên âm

- *Lai như phong vũ, khứ tự vi trần.*
- *Trường Giang hạ lãng thôi tiền lãng, thế thượng tân nhân cản cựu nhân.*
- *Cận thủy lâu đài tiên đắc nguyệt, hướng dương hoa mộc táo phùng xuân.*
- *Cổ nhân bất kiến kim thời nguyệt, kim nguyệt tăng kinh chiếu cổ nhân.*
- *Tiên đảo vi quân, hậu đảo vi thần.*
- *Mạc đạo quân hành táo, canh hữu táo hành nhân.*
- *Mạc tín trực trung trực, tu phỏng nhân bất nhân*

Chú thích:

Dịch nghĩa

- Khi đến ào ào như giông bão, khi đi lặng ngắt như mây bụi li ti.
- Nước trên sông, lớp sóng sau đẩy lớp sóng trước, trong cuộc đời, người mới lấn sân người cũ.
- Nhà lầu gần sông thì nhìn thấy trăng trước hơn nơi khác, hoa hướng dương đón mùa xuân sớm nhất.
- Người thời xưa đâu thể nhìn thấy vàng trắng hôm nay, nhưng vàng trắng hôm nay đã từng soi chiếu người thời xưa.
- Người đến trước thì làm vua, người đến sau làm bầy tôi.
- Bạn đừng bảo bạn lên đường sớm, còn có người lên đường sớm hơn.
- Đừng tin rằng người được cho là ngay thẳng lúc nào cũng ngay thẳng, nên đề phòng chỗ bất nhân nơi người được cho là nhân đức.

山中有直樹, 世上無直人。
 自恨枝無葉, 莫謂日無陰
 大家無是命, 半點不由人責。
 一年之計在於春, 一日之計在於寅
 一家之計在於和, 一生之計在於勤。
 責人之心責己, 怨己之心恕人。
 守口如瓶, 房意如城。

Phiên âm

- Sơn trung hữu trực thụ, thế thượng vô trực nhân,
- Tự hận chi vô diệp, mạc vị nhất vô âm.
- Đại gia đô thị mệnh, bán điểm bất do nhân.
- Nhất niên chi kế tại ư xuân, nhất nhật chi kế tại ư dân,
- Nhất gia chi kế tại ư hòa, nhất sinh chi kế tại ư cần.
- Trách nhân chi tâm trách kỳ, thứ kỷ chi tâm thứ nhân.
- Thủ khẩu như bình, phòng ý như thành.

Chú thích:

Dịch nghĩa

- Trên núi có loại cây, thân mọc thẳng, nhưng ở trên đời không có người hoàn toàn ngay thẳng.

- Buồn rầu vì mình không con nôi dãi (cành cây không ra lá), nhưng đừng bảo giữa trời nắng không có bóng râm..

- Đại gia đều có mạng trời sắp đặt, hoàn toàn không do con người.

- Trong một năm, thời gian tốt hơn cả để trừ tính là mùa xuân, trong một ngày, thời gian trừ tính sáng suốt nhất là giờ dần,

- Điều quan trọng nhất của một gia đình là giữ được hòa thuận, điều quan trọng nhất trong việc làm ăn là siêng năng, cần kiệm.

- Trước khi trách người thì nên xem với mình chuyện ấy liệu mình có trách mình không, đem tấm lòng rộng rãi tha thứ cho mình mà rộng rãi tha thứ cho người khác.

- Giữ lời ăn tiếng nói của mình như giữ chiếc ấm đất không khéo sẽ bị vỡ, phòng giữ ý mình như tướng chỉ huy giữ tòa thành khi bị địch tấn công.

8

寧可人負我, 切莫我負人.

再三須慎意, 第一莫欺心.

虎生猶可近, 人毒不堪親.

來說非者, 便是是非人.

遠水難救近火, 遠親不如近鄰.

人情似紙張張薄, 世事如棋局局新

有茶有酒多兄弟, 急難何曾見一人.

Phiên âm

- *Ninh khả nhân phụ ngã, thiết mạc ngã phụ nhân.*

- *Tái tam tu thận ý, đệ nhất mạc khi tâm.*

- *Hổ sinh do khả cận, nhân độc bất kham thân.*

- *Lai thuyết thị phi giả, tiện thị thị phi nhân.*

- *Viễn thủy nan cứu cận hỏa, viễn thân bất như cận lân.*

- *Hữu trà hữu tửu dã huynh đệ, cấp nạn hà tăng kiến nhất nhân.*

- *Nhân tình tự chỉ trương trương bạc, thế sự như kỳ cục cục tân.*

Chú thích: 簿 bạc: mỏng mảnh;

Dịch nghĩa

- Thà để người phụ ta, chứ ta không nên phụ người.
- Phải thận trọng giữ ý cho được ba lần, quan trọng nhất là đừng để thẹn với lòng mình.
- Khi cạo mẹ sinh con không nên đến gần nó, không nên kết thân với kẻ độc ác.
- Người đến bàn chuyện phải trái (thị phi), người ấy chính là người bá vợ nhiều chuyện.
- Bà con xa không bằng láng giềng gần, như thể nước ở xa đâu thể dùng chữa cháy được.
- Còn trà còn rượu còn anh anh em em, khi gặp nạn thì chẳng thấy một mống nào cả.
- Tình người như tờ giấy mỏng manh rất dễ bị rách, thế sự như ván cò mỗi ván mỗi khác.

9

山中也有千年樹, 世上難逢百歲人。
力微休負重, 言輕莫勸人, 無錢休入眾, 遭難莫尋親
平生不作皺眉事, 世上應無切人。
士者國之寶, 儒為席上珍。
若要斷去, 醒眼看醉人。
求人須求大丈夫, 滌人須滌給時無。
渴時一滴如甘露, 醉後添杯不如無

Phiên âm

- Sơn trung dã hữu thiên niên thụ, thế thượng nan phùng bách tuế nhân.

- *Lực vi hưu phụ trọng, ngôn kinh mạc khuyển nhân; vô tiền hưu nhập chúng, tao nạn mạc tâm thân.*

- *Bình sinh bất tác trứu mi sự, thể thượng ưng vô thiết xỉ nhân*

- *Sĩ giả quốc chi bảo, nho nvi tịch thượng nhân.*

- *Nhược yếu đoạn tửu khí, tỉnh nhĩn khan tuý nhân*

- *Cầu nhân tu cầu đại trượng phu, tế nhân tu tế cấp thời vô.*

- *Khát thời nhất tích như cam lộ tuý hậu thêm bôi bất như vô.*

Chú thích: 顰 trứu: nhăn nhó, nếp nhăn, 顰眉 trứu mi: cau mày; 眼 nhĩn: con mắt; 眠 miên: ngủ, nhắm mắt; 渴 khát: khát nước;

Dịch nghĩa

- Trong rừng có nhiều cây cổ thụ hàng ngàn năm tuổi, nhưng ở đời người đại thọ trăm tuổi rất hiếm.

- Sức yếu đừng gánh việc nặng, lời nói thiếu trọng lượng đừng lên tiếng dạy đời (khuyên bảo người khác); không tiền bạc thì không hùn hạp làm ăn với người ta, gặp nạn cũng không nên tìm đến người bà con họ hàng (nhờ giúp đỡ).

- Sống ở đời (bình sinh) đừng nên làm chuyện mình không làm nổi (trứu mi sự), ở đời cần có người thân tình gắn bó (thiết xỉ) với mình.

- Kẻ sĩ là vốn quý của đất nước, cho nên phải hết sức quý trọng nhà nho

- Nếu muốn bỏ thói xấu rượu chè, cứ mở mắt xem kẻ say sưa.

- Cầu người khác nên cầu người tài đức (đại trượng phu), cứu giúp ai nên cứu giúp kẻ đang cảnh ngộ nghèo.

- Khi khát nước thì một giọt nước đã cũng ngọt như nước tiên cam lồ, sau cơn say nếu uống thêm một cốc rượu nữa thì chẳng thấy mùi vị gì.

久住令人賤, 頻來親也疏.
 酒中不誤真君子, 財上分明大丈夫.
 出家初, 成佛有餘.
 積金千兩, 不如明解經書.
 訓子須從胎教始, 端蒙必自小學初.
 養子不教如養驢, 養女不教如養豬.
 要好兒孫須積德, 欲高門第快讀書.

Phiên âm

- *Cửu trú lệnh nhân tiện, tần lai thân dã sơ.*
- *Tửu trung bất ngộ chân quân tử, tài thượng phân minh đại trượng phu.*
- *Xuất gia như sơ, thành Phật hữu dư.*
- *Tích kim thiên lượng, bất như minh giải kinh thư.*
- *Huấn tử tu tùng thai giáo Thủy, đoan mônng tất tự tiểu học sơ.*
- *Dưỡng tử bất giáo như dưỡng lư, dưỡng nữ bất giáo như dưỡng, dục cao môn đệ khoái độc thư.*
- *Yếu hảo nhi tôn tu tích đức, dục cao môn đệ khoái độc thư.*

Chú thích: 賤 tiện: hèn;

Dịch nghĩa

- Ở lâu bị người ta coi thường, ít lui tới thì chỗ bà con riết thành người xa lạ.
- Trong cuộc nhậ nhệ chẳng thể gặp một trang quân tử, xử lý vấn đề tiền tài mới rõ bản lĩnh của bậc đại trượng phu.
- Xuất gia đi tu với tấm lòng trong sáng, thì dư sức thành Phật.

- Làm ăn kiếm được cả ngàn lượng vàng, không bằng chuyên cần học tập thông thạo kinh sách thánh hiền.

- Dạy đạo lý cho con nên từ khi con còn là bào thai, dạy chữ cho con từ khi bắt đầu cấp tiểu học.

- Nuôi con trai mà không dạy cho nó học chữ thì như nuôi con lừa, nuôi con gái mà không dạy cho nó học chữ thì như nuôi con heo.

- Tốt nhất là con cháu lo tích đức, mong muốn nhất là học trò ham đọc sách thánh hiền.

11

有田不耕倉櫟虛，有書不讀子孫愚。

倉櫟虛兮歲月乏，子孫愚兮禮義疏。

同君一席話，勝讀十年書。

人不通今古馬牛如襟裾。

茫茫四海人無數，哪個男兒是丈夫。

白酒釀成緣好客，黃金散盡為牧書。

救人一命，勝造七級浮屠。

Phiên âm

- Hữu điền bát canh thương lẫm hư, hữu thư bát độc tử tôn ngu.

- Thương lẫm hư hề tuế nguyệt pháp, tử tôn ngu hề, lễ nghĩa sơ.

- Đồng quân nhất tịch thoai, thắng độc thập niên thư.

- Nhân bất thông kim cổ, mã ngư như khâm cứ.

- Mang mang tứ hải nhân vô số, na cá nam nhi thị trượng phu.

- Bạch tửu nhưông thành duyên hiếu khách, hoàng kim tán tận vị thu thư.

- Cứu nhân nhất mạng, thắng tạo thất cấp phù đồ.

Chú thích: 乏 pháp: thiếu, mệt mỏi; 襟 khâm: Ôm ấp; cứ: 裾=倨 cứ: lảo, ngông; 襟裾 khâm cư: vạt áo; 釀 nhưông gầy (rượu); 收 thu: bắt;

Dịch nghĩa

- Có ruộng mà không ra công cày cấy thì nhà kho trống rỗng, có thầy có sách mà không chịu học thì con cháu ngu dốt.

- Nhà kho trống thì người nhà thiếu đói, con cháu ngu dốt thì nhà thiếu lễ nghĩa.

- Một dịp cùng thầy đàm đạo, còn hơn mười năm một mình đọc sách.

- Người không thông hiểu chuyện cổ kim, như trâu ngựa bị che không cho thấy.

- Mệnh mông bốn biển người nhiều vô số, có mấy người xứng là nam nhi trượng phu.

- Gầy rượu đãi người được tiếng hiếu khách, vàng ròng tiêu hết mua sách thánh hiền.

- Cứu sống một người còn hơn tạo nên phù đồ bảy cấp.

城門失火,殃及池魚.
 庭前生瑞草,好事不如無
 欲求生富貴,須下死工夫.
 百年成之不足,一旦敗之有餘.
 人心似鐵,官法如爐.
 善化不足,惡化有餘.
 水火清則無餘人致察則無徒

Phiên âm

- Thành môn thất hỏa, ương cập trì ngư.
- Đình tiền sinh thủy thảo, hiếu sự bất như vô.
- Dục cầu sinh phú quý, tu hạ tử công phu.
- Bách niên thành chi bất túc, nhất đán bại chi hữu dư.
- Nhân tâm tự thiết, quan pháp như lô.
- Thiện hóa bất túc, ác hóa hữu dư.
- Thủy thái thanh tắc vô ngư, nhân chí sát tắc vô đồ.

Chú thích: 殃 ương: tai vạ;

Dịch nghĩa

- Thành phố (thành môn) bị hỏa hoạn, đến loài cá sống dưới ao nước cũng bị tai vạ.
- Trước sân mọc loại cỏ lành (thủy thảo), thì thế nào cũng sắp có chuyện may mắn.
- Mong cầu được phú quý, nên chu toàn với những người đã khuất.
- Trăm năm thành công vẫn chưa đủ, vẫn có thể bất ngờ bị thất bại.

- Lòng người như là sắt thép, phép quan như cái lò đang đỏ lửa.
- Khuyên cho người ta làm điều thiện không bao nhiêu cho đủ, làm cho người ta làm điều ác thì nhiều lắm lắm.
- Nước quá trong không có cá, người quá nghiêm ngặt không có đồ đệ.

13

智者減半, 愚者全無.
痴人畏婦, 賢女敬夫
是非終日有, 不聽自然無.
寧可正而不足, 不可斜有餘.
寧可信其有, 不可信其無
竹籬茅舍風光有, 道院僧堂終不如.
命裏有時終須有, 命裏無時莫強求.

Phiên âm

- Trí giả giảm bán, ngu giả toàn vô.
- Si nhân úy phụ, hiền nữ kính phu.
- Thị phi chung bất độc, bất thính tự nhiên vô.
- Ninh khả chính nhi bất tức, bất khả tà nhi hữu dư.
- Ninh khả tín kỳ hữu, bất khả tín nhi vô.
- Trúc lý mao xá phong quan hảo, đại viện tăng đường chung bất như.
- Mệnh lý hữu thời chung tu hữu. Mệnh lý vô thời mạc cưỡng cầu.

Chú thích: 寧 ninh: thà, 寧可 ninh khả: thà khả;

Dịch nghĩa

- Bậc trí giả thì giảm một nửa mong muốn, còn kẻ ngu thì hoàn toàn không.
- Người ngu si thì sợ vợ, bậc hiền nữ thì trọng chồng.
- Chuyện thị phi xảy ra suốt cả ngày, không để ý thì chẳng tự nhiên qua đi thôi
- Thà theo chính đạo dù không đủ ăn, chứ không theo tà đạo dù có dư.
- Thà tin cái thực có, chứ không nên tin cái chưa có.
- Nhà tranh dậu trúc mà phong quan tốt, dẫu đại viện tăng đường chưa chắc sánh bằng.
- Thời vận đến thì rốt cục ắt sẽ có. Mệnh vận ra đi thì chớ nên cầu.

14

道院迎仙客, 書堂隱相儒。

庭栽樓鳳竹, 池養化龍魚。

結交須勝己, 似我不如無。

但看三五日, 相見不如初。

人情似水分下, 世事如雲任卷舒。

會說說都是, 不會說無禮。

磨刀恨不利, 刀利傷人指求財恨不多, 財多反害己。

Phiên âm

- Đạo viện nghinh tiên khách, thư đường ẩn tương nho.

- Đình tài lâu phụng trúc, trì dưỡng hóa long ngư.

- Kết giao tu thắng kỷ, tự ngã bất như vô.

- Dẫn khan tam ngũ nhật, tương kiến bất như sơ.

- Nhân tình tự thủy phân cao hạ, thế sự như vân nhiệm quyển thư.

- Hội thuyết thuyết đô thị, bất hội thuyết vô lễ.

- Ma đao hận bất lợi, đao lợi thương nhân chí, cầu tài hận bất đa, tài đa phản hại kỷ.

Chú thích: 任 nhậm, nhiệm: mặc; 卷舒 quyển thư: co lại nở ra;

Dịch nghĩa

- Nơi đạo viện đón tiếp khách tiên, nơi thư đường tương nho ở ẩn.

- Trước sân trồng loại tre “lâu phụng”, dưới ao nuôi loại cá hóa long.

- Kết giao nên kết với người tài hơn mình, chứ những người bằng mình trở xuống thì thà không có.

- Đã hội kiến năm ba ngày, thì tương kiến không như lần đầu.

- Tình người như dòng nước chảy từ cao xuống thấp, thế sự như mây lúc co lúc nở.

- Hội hợp đều cho là được, không hợp cho là vô lễ.

- Mài dao mong dao bén, dao bén làm thương tổn ngón tay, cầu tài lộc chỉ mong được nhiều, tài lộc vô nhiều lại hại mình.

15

知足常足, 終身不辱; 知止常止, 終身不恥

有福傷財, 無福傷己.

差之毫釐, 失之千里.

若登高必自卑, 若涉遠必自邇.

三思而行, 再思可矣.

使口不如自走, 求人不如求己.

小時是兄弟, 長大各鄉里.

Phiên âm

- Tri túc thường túc, chung thân bất nhục, tri chỉ thường chỉ, chung thân bất sỉ.

- Hữu phúc thương tài, vô phúc thương kỷ.

- Sai chi hào ly, thất chi thiên lý.

- Nhược đẳng cao tất tự ti, nhược thiệp viễn tất tự nhĩ.

- Tam tư nhi hành, tái tư khả hỹ.

- Sử khẩu bất như tự tẩu, cầu nhân bất như cầu kỷ,

- Tiểu thời thị huynh đệ, trưởng đại các hương lý.

Chú thích: 傷 thương: hại, hao; 釐 ly: li mét, lộ: tỷ lệ thuế 100 ăn một; 邇 nhĩ: gần, tới gần;

Dịch nghĩa

- Biết đủ thường được đủ, suốt đời không bị khinh, biết dừng khi cần phải dừng suốt đời không hổ thẹn.

- Có phúc thì hao của, vô phúc thì hại mình.

- Chỉ sai một tí ti (hào ly), mất cả muôn dặm.

- Khi lên cao tự cảm thấy mình nhỏ bé, khi đi xa tự cảm thấy quê mình thật nhỏ bé.

- Suy nghĩ đủ ba lần, rồi mới làm, suy nghĩ tiếp càng tốt.

- Dặn dò không bằng thân hành đi đến nơi, cầu người không bằng cầu ở chính mình.

- Lúc nhỏ là anh em, lớn lên đều là chỗ xóm giềng.

妒財莫妒食, 怨生莫怨死。
人見白頭噴, 我見白頭喜。多少少年亡不到白頭死。
牆有縫, 壁有耳, 好事不出門, 惡事傳千里。
賊是小人, 知遇過君子。
君子固窮, 小人窮斯濫矣。
貧窮自在, 富貴多憂。
不以我為德, 反以我為仇。

Phiên âm

- Đố tài mặc đố thực, oán sinh mặc oán tử.
- Nhân kiến bạch đầu phún, ngã kiến bạch đầu hỉ. Đa thiếu thiếu niên vong, bất đáo bạch đầu tử.
- Tường hữu phùng, bích hữu nhĩ, hiếu sự bất xuất môn, ác sự truyền thiên lý.
- Tặc thị tiểu nhân, tri quá quân tử.
- Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hỷ.
- Bần cùng tự tại, phú quý đa ưu.
- Bất dĩ ngã vi đức, phản dĩ ngã vi cừu.

Chú thích: 妒 đố: ghen; 噴 phún: xì ra; 縫 phùng: may áo, chắp vá

Dịch nghĩa

- Ghen tài không ghen ăn, oán người sống không oán người đã chết.
- Người ta thấy tóc mình nhuộm bạc thì lo buồn, ta thấy đầu ta bạc thì ta vui; nhiều đứa trẻ chết non, chẳng được đến tóc bạc mới chết.
- Tường có chỗ chắp vá, vách có tai nghe, việc tốt kín như bùng, việc xấu lan truyền đi ngàn dặm.

- Kẻ bại hoại là tiểu nhân, biết nhận ra lỗi lầm của mình là bậc quân tử.

- Bậc quân tử dù gặp cảnh cùng khốn thì vẫn giữ tư cách phẩm chất, còn kẻ tiểu nhân khi lâm vào cùng khốn thì làm nhiều việc bậy bạ.

- Người nghèo thì yên phận nghèo, Người giàu thì có nhiều chuyện phải lo nghĩ.

- Người ta không báo đức cho ta, mà trái lại xem ta như kẻ thù..

17

寧向直之中取, 不可曲中求.

人無遠慮, 必有近憂.

知我者謂我心憂, 不知我者謂我何求.

晴天不肯去, 只待雨淋頭.

成事莫說, 覆水難收.

是非只為多開口, 煩惱皆因強出頭.

忍得一時之氣, 免得百日之憂.

Phiên âm

- *Ninh hướng trực trung thủ, bất khả khúc trung cầu.*

- *Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu.*

- *Tri ngã giả vị ngã tâm ưu, bất tri ngã giả vị ngã hà cầu.*

- *Tình thiên bất khả kháng khí, chỉ đãi vũ lâm đầu.*

- *Thành sự mạc thuyết, phúc thủy nan thu.*

- *Thị phi chỉ vị đa khai khẩu, Phiền não giai nhân cường xuất đầu.*

- *Nhẫn đắc nhất thời chi khí, miễn đắc bách nhật chi ưu.*

Chú thích:

Dịch nghĩa

- Thà hướng thẳng vào điều mà mình đã chọn, không thể mong cầu quanh co.

- Người thiếu nghĩ xa trông rộng thì ắt gặp cái lo gần.

- Người biết ta là người hỏi nỗi lo của ta, người không biết ta là người bảo ta cầu gì.

- Trời tạnh chẳng chịu đi, chỉ chờ mưa mới đi thì bị ướt.

- Nước đổ đi khó thu lại, việc đã qua không nên bàn nữa,

- Quá nhiều ý kiến dễ sinh chuyện thị phi, tham gia nhiều chuyện thì gặp nhiều phiền não.

- Nhấn nhin con bực một chốc, tránh được cả trăm ngày phải lo.

18

近來學得烏龜法，得縮頭時且縮頭

以直報怨，以義解仇。

懼法朝朝樂，欺公日日憂。

人生一世，草生一春。

黑髮不知勤學早，白頭方悔讀書遲。

月過十五光明少，人到中年萬事休。

兒孫自有有兒孫福莫與兒孫作馬牛

Phiên âm

- Cận lai học đắc ô quy pháp, đắc súc đầu thời thả súc đầu.

- Dĩ trực báo oán, dĩ nghĩa giải cừ.

- Cự pháp triều triều lạc, khi công nhật nhật ưu.

- *Nhân sinh nhất thế, thảo sinh nhất xuân.*
- *Hắc phát bất tri cần học tảo, bạch đầu phương hỏi độc thư trì.*
- *Nguyệt quá thập ngũ quang minh thiếu, nhân đáo trung niên vạn sự hưu.*
- *Nhi tôn tự hữu nhi tôn phúc, mạc dĩ nhi tôn tác mã ngư.*

Chú thích: 縮 súc: rút, lùi; 懼 cụ: sợ;

Dịch nghĩa

- Gần đây học được ô quy pháp, khi cần rút đầu thì nên rút đầu.
- Lấy tinh thần chính trực mà báo oán, lấy nghĩa mà giải tỏa oán cừu.
- Cây cỏ sống tốt chỉ trong một mùa xuân, con người sống tốt suốt cuộc đời.
- Khi tóc còn xanh chẳng sớm chịu siêng năng học tập, đến khi tóc bạc mới hối hận lo học thì đã muộn rồi.
- Sau rằm thì trăng dần bớt sáng, qua tuổi trung niên thì con người cũng nên nghỉ ngơi, đừng bày thêm việc mới nữa.
- Con cháu tự có cái phúc của chúng, đừng nên làm trâu ngựa cho con cháu.

19

人生不滿百, 常懷千歲憂。
 今朝有酒今朝醉, 明日愁來明日憂。
 路逢險處難迴避, 事到頭來不自由
 有花方酌酒, 無月不登樓。
 藥能醫假病, 酒不解真愁。
 人平不語, 水平不流。

一家有女百家求, 一馬不行百馬憂.

Phiên âm

- Nhân sinh bất mãn bách, thường hoài thiên tuế ưu.
- Kim triêu hữu tửu kim triêu túy, minh nhật sâu lai minh nhật ưu.
- Lộ phùng hiểm địa nan hồi tỵ, sự đảo đầu lai bất tự do.
- Hữu hoa phương chúc tửu, vô nguyệt bất đẳng lâu.
- Dược năng y giả bệnh, tửu bất giải chân sâu.
- Nhân bình bất ngữ, thủy bình bất lưu.
- Nhất gia hữu nữ bách gia cầu, nhất mã bất hành bách mã ưu.

Chú thích: 迴避 hồi tị: quay lại, lánh qua chỗ khác; 酌 chúc rót rượu.

Dịch nghĩa

- Đời người sống không quá một trăm năm, nhưng người ta cứ muốn thọ ngàn tuổi nên lo buồn.
- Sáng nay có rượu, nên uống cho say, ngày mai có buồn thì ngày mai hãy buồn
- Đường qua hiểm địa khó quay lại, việc đã đến tay rồi mất tự do.
- Có hoa mới rót rượu, không trăng không lên lầu.
- Thuốc có thể chữa dứt bệnh, nhưng rượu chẳng thể giải nỗi sâu thật sự.
- Trong ao kín, mặt nước bình lặng không chảy, con người không có gì làm cho bất bình thì không lên tiếng.
- Nhà có con gái thì trăm nhà đến cầu hôn, con ngựa không chịu ăn thì khiến trăm con ngựa lo.

深山畢竟藏猛虎，大海終須納細流。

惜花須檢點；愛月不梳頭。

大抵選他肌骨好，不擦紅粉也風流。

受恩深處宜仙退，得意濃時便可休。

莫待是非來入耳，從前恩愛反成仇。

留得五湖明月在，不愁無處下金鉤。

休別有魚處，莫戀殘淺灘頭。

Phiên âm

- *Thâm sơn tất cánh tàng mãnh hổ, đại hải chung tu nạp tế lưu.*

- *Tích hoa tu kiểm điểm, ái nguyệt bất sơ đầu.*

- *Đại để tuyển tha cơ cốt hảo, bất sát hồng phấn dã phong lưu.*

- *Thọ ân thâm xứ nghi tiên thoái, đắc ý nùng thời tiện khả hưu.*

- *Mạc đãi thị phi lai nhập nhĩ, tùng tiền ân ái phản thành cừ.*

- *Lưu đắc ngũ hồ minh nguyệt tại, bất sầu vô xứ hạ kim câu.*

- *Hưu biệt hữu ngư xứ, mạc luyện thiển than đầu*

Chú thích: 檢 kiểm; 點 điểm: vật bé tí; 梳 sơ: chải tóc; 大抵 đại để: thể cả, bao quát, nói chung; 擦 sát: thoa, xoa, trang điểm; 鉤 câu cái móc;

Dịch nghĩa

- Núi thăm rừng sâu chắc có cạp dữ sinh sống, biển lớn mênh mông chắc phải có nhiều sông suối lớn nhỏ đổ vào.

- Tiếc hoa nên thường xuyên chăm sóc (kiểm điểm), yêu trăng chớ chải đầu.

- Nói chung, tuyển người có sức khỏe, không thoa hồng phấn cũng phong lưu.

- Nếu thấy mình sẽ thọ ơn người ta quá lớn rồi, thì nên lui trước, khi mình được đắc ý nhất thì nên tính chuyện về hưu.

- Đừng để những chuyện thị phi lọt vào tai mình, vì chuyện thị phi dễ lái mình đem lòng oán hận người thân với mình trước kia.

- Trăng sáng trên ngũ hồ vẫn luôn còn đó, đừng lo không chỗ thả cần câu.

- Đừng phân biệt nơi nhiều cá, ít cá, đừng luyến tiếc vũng nước cạn nơi nguồn sông.

21

去時終須去,再三留不住。

忍一句,息一怒,饒一著,退一步。

三十不立,四十不富,五十相將尋死路。

生認魂,死不認屍。

父母恩深終有別,夫妻義重也分離。

人生似鳥同林宿,大限來時各自飛。

人善被人欺,馬善被人騎。

Phiên âm

- *Khứ thời chung tu khứ, tái tam lưu bất trú.*

- *Nhẫn nhất cú, tức nhất nộ, nhiêu nhất trứ, thoái nhất bộ.*

- *Tam thập bất lập, tứ thập bất phú, ngũ thập tương tương tâm tử lộ.*

- *Sinh bất nhận hồn, tử bất nhận thi.*

- *Phụ mẫu ân thâm chung hữu biệt, phu thê nghĩa trọng dã phân ly.*

- *Nhân sinh như điều đồng lâm túc, đại hạn lai thời các tự phi.*

- *Nhân thiện bị nhân khi, mã thiện bị nhân kỵ.*

Chú thích: 饒 nhiều: nhiều, tha thứ; 著 trứ đánh nước cờ; 步 bộ; 認 nhận: (công) nhận;

Dịch nghĩa

- Đến lúc ra đi là ra đi, hai ba lần mời ở lại vẫn không ở.
- Nhịn một câu, nén một cơn (giận), nhường một nước cờ, lùi một bước.
- Đến ba mươi tuổi mà chưa ổn định (lập), đến bốn mươi tuổi mà chưa giàu, đến năm mươi tuổi là sắp qua đời.
- Khi sống không công nhận hồn, thì chết không nhận thi thể.
- On cha mẹ sâu nặng cuối cùng cũng chia tay, nghĩa vợ chồng thâm trọng rồi cũng đến lúc phân ly
- Ngựa hay bị người ta cưỡi, người hiền lành thì bị coi thường.

22

人無橫財不富, 馬無夜草不肥。
人惡人怕天不怕, 人善人欺天不欺。
善惡到頭終有報, 只爭來早與來遲。
黃河尚有澄清日, 豈可人無得運時。
得寵思辱, 居安慮危。
念念有如臨敵日, 心心常似過橋時。
英雄行險道, 富貴似花枝。

Phiên âm

- Nhân vô hoành tài bất phú, mã vô dạ thảo bất phì.
- Nhân ác nhân phạ thiên bất phạ, nhân thiện nhân khi thiên bất khi.
- Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, chỉ tranh lai tảo dữ lai trì.

- Hoàng hà thượng hữu trùng thanh nhật, khởi khả nhân vô đắc vận thời.

- Đắc sủng tư nhục, cư an lự nguy.

- Niệm niệm hữu như lâm địch nhật, tâm tâm thường tự quá kiêu thời.

- Anh hùng hành hiểm đạo, phú quý tự hoa chi.

Chú thích:

Dịch nghĩa

- Người thiếu hoạnh tài thì không thể giàu, ngựa không ăn cỏ vào ban đêm thì không mập được.

- Người ác không sợ ông trời, còn người thiện thì không dám coi thường ông trời.

- Làm việc thiện hay làm việc ác rốt lại cũng đều gặp quả báo, gặp sớm hay muộn mà thôi.

- Sông Hoàng hà ngẫu đục cũng có những ngày nước trong xanh, thì con người há lại không có khi gặp thời vận tốt hay sao?

- Được sủng ái nên nghĩ đến khi bị lãng mạ, sống yên vui nên nghĩ đến lúc nguy nan.

- Nên nhớ rằng sống ở đời là đang tham chiến, dặn mình thận trọng như khi đang đi trên cầu khỉ.

- Bậc anh hùng đi theo con đường nguy hiểm, phú quý giống như cành hoa.

人情莫道春光好，只怕秋來有冷時。
 送君千里，終須一別。
 但將冷眼觀螃蟹，看你橫行到己時。
 見事莫說，問事不知，閑事休官，無事早歸。
 假緞染就真紅色，也被旁人說是非。
 善事可作，惡事莫為。
 許人一物，千金不移。

Phiên âm

- Nhân tình mạc đạo xuân quang hảo, chỉ phạ thu lai hữu lãnh thời.

- Tống quân thiên lý, chung tu nhất biệt.

- Đản tương lãnh nhãn quan bàng giả, khán nhĩ hoành hành đáo kỷ thời.

- Kiến sự mạc thuyết, vấn sự bất tri, nhàn sự hưu quản, vô sự tảo quy.

- Giả đoạn nhiễm tỵ chân hồng sắc, dã bị bang nhân thuyết thị phi.

- Thiện sự khả tác, ác sự mạc vi.

- Hứa nhân nhất vật, thiên kim bất di.

Chú thích: 螃蟹 bàng giả: con cua; 緞 đoạn: vải đoạn; 染 nhiễm;

Dịch nghĩa

- Dừng bảo tình người mãi ấm áp như mùa xuân, chỉ sợ mùa thu đến thì trở lạnh không chừng.

- Tiến đưa bạn dù tiến xa đến một ngàn dặm đường rồi cũng phải chia tay mà thôi.

- Nếu thấy một con cua mà coi thường thì đến lúc nào đó có cả bầy cua hoành hành.

- Người chẳng quan tâm việc gì, ai hỏi đến thì bảo không biết, rảnh rồi mà chẳng làm gì, người vô sự thì chết sớm.

- Đem tấm vải mộc nhuộm thành màu đỏ thì có gì gian dối, thế mà cũng bị người ta đàm tiếu thị phi.

- Nên làm việc thiện, đừng làm chuyện ác..

- Đã hứa với người ta rồi thì dù hao tốn ngàn vàng cũng không nuốt lời.

24

龍生龍子, 虎生虎兒.

龍游淺水遭蝦戲, 虎落平陽被衆犬欺.

一舉首登能虎榜, 十年身到鳳凰池.

十年窗下無人問, 一舉成名天下知.

酒債尋常行處有, 人生七十古來稀.

養兒防老, 積穀防饑.

百畝之田, 勿奪其時; 數口之家, 可已無饑矣.

Phiên âm

- Long sinh long tử, hổ sinh hổ tử.

- Long du thiên thủy tao hà hí, hổ lạc bình nguyên bị khuyển khi.

- Nhất cử thủ đắc long hổ bản, thập niên than đao phượng hoàng trì.

- *Thập niên song hạ vô nhân vấn, nhất cử thành danh thiên hạ tri.*

- *Tửu trái tâm thường hành xứ hữu, nhân sinh thất thập cổ lai hy.*

- *Dưỡng nhi phòng lão, tích cốc phòng cơ.*

- *Bách mẫu chi điền, vật đoạt kỳ thời; sổ khẩu chi gia, khả dĩ vô cơ hỹ.*

Chú thích: 債 trái

Dịch nghĩa

- Cha rỗng sinh con rỗng, cha cạp sinh con cạp.

- Rỗng bơi trong ao cạn bị tôm cua coi thường, cạp đi lạc xuống đồng bằng bị chó đuổi cắn.

- Một dịp được nêu tên lên bảng vàng thi đỗ, là mười năm lận ngụp khổ cực trong ao phượng hoàng.

- Suốt mười năm chẳng một ai thăm hỏi, một khi thi đỗ thì cả thiên hạ đến xun xoe.

- Nợ tiền mua rượu là chuyện thường tình nơi nào cũng có, rất hiếm người sống đến bảy mươi tuổi

- Nuôi con để khi tuổi già có người chăm sóc, trữ lương thực phòng khi lâm nạn đói.

- Có trăm mẫu ruộng, chớ bỏ thời vụ, thì nhà đông người mới khỏi bị đói ăn.

25

常將有日思無日,莫待無時想有時。

時來風送滕王閣,運去雷轟薦福碑。

入門休問榮枯事,觀看容顏便得知。

官清書吏瘦, 神靈廟祝肥。
息卻雷霆之怒, 罷卻虎狼之威。
饒人算人之本, 輪人算人之機。
好言難得, 惡言語易施。

Phiên âm

- Thường tương hữu nhật tư vô nhật, mạc đãi vô thời tương hữu thời.

- Thời lai phong tổng Đẳng vương các, vận khứ lời oanh tiến phúc bi.

- Nhập môn hưu vấn vinh khô sự, quan khan dung nhan tiện đắc tri.

- Quan thanh thư lại sáu, thần linh miếu chúc phi.

- Tức khước lời đình chi nộ, bãi khước hổ lang chi uy.

- Nhiều nhân toán nhân chi bản, thâm nhân toán nhân chi cơ.

- Hảo ngôn nan đắc, ác ngữ dị thi.

Chú thích:

Dịch nghĩa

- Nên thường nghĩ đến những ngày thiếu thốn khi khá đủ, đừng đợi đến khi khốn khó mới nghĩ đến thuở đắc thời

- Đắc thời gió đưa đến gác Đẳng vương, hết thời sấm sét lời oanh tiến phúc bi.

- Vào nhà người ta khỏi cần hỏi chuyên giàu nghèo (vinh khô), mà nên quan sát dung nhan của họ là biết được.

- Làm quan thanh liêm thì những người phụ giúp đều ốm yếu, nơi miếu thờ thần thì chúc mập.

- Muốn hạ hỏa cơn giận lời đình, đừng nên ra oai kiêu hổ lang.

- Nhà giàu tính cái gốc của con người, nhà nghèo tính cơ hội của con người.
- Lời tốt khó nghe, lời xấu dễ nghe theo.

26

一言既出，駟馬難追。

道吾好也是吾賊，道吾惡也是吾師。

路逢俠客須呈劍，不是才人莫獻詩。

三人同行，必有我師，擇其善者，而從，其不善者改之。

少壯不努力，老大徒傷悲。

人有善願，天必佑之。

莫飲卯時酒，昏昏醉到酉，莫罵酉時妻，一夜受孤淒

Phiên âm

- Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy.
- Đạo ngô hảo giả thị ngô tặc, đạo ngô ố giả thị ngô sư.
- Lộ phùng hiệp khách tu trình kiếm, bất thị tài nhân mạc hiến thi.
- Tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư, trạch kỳ thiện giả nhi tùng, kỳ bất thiên giả cải chi.
- Thiếu tráng bất nỗ lực, lão đại tị thương bi.
- Nhân hữu thiện nguyện, thiên tất hựu chi.
- Mạc ẩm mao thời tửu, hôn hôn tuy đáo dậu, mạc mạ dậu thời thê, nhất dạ thụ cô thê.

Chú thích: 淒 thê: lạnh lẽo

Dịch nghĩa

- Một lời nói ra, xe bốn ngựa (xe tốc độ) không theo kịp.

- Kẻ khen ta là kẻ địch của ta, người chê ta là thầy của ta.
- Đi đường gặp tay hiệp khách thì nên trình kiếm, chỉ tặng thơ cho bậc nhân tài mà thôi.
- Ba người cùng nhau đi đường ắt có người làm thầy ta được. Nên chọn người thiện lương đi cùng mình, chớ không nên đi cùng kẻ xấu.
- Thời trẻ khoẻ mạnh mà không ra sức thì đến tuổi già phải chịu buồn thương.
- Con người có ước mơ thì nhất định được trời giúp.
- Không nên uống rượu vào giờ Mão, sẽ say mềm đến giờ Dậu, giờ Dậu đừng mắng chửi vợ, suốt đêm sẽ bị rét lạnh.

27

種麻得麻, 種豆得豆。
 天網恢恢, 疏而不漏。
 見官莫向前, 做客莫在後
 寧添一斗, 莫添一口。
 螳螂捕蟬, 豈知黃雀在後。
 不求金玉重重貴, 但願兒孫個個賢
 傳家二字耕與讀, 防家二字盜與奸

Phiên âm

- *Chủng ma đắc ma, chủng đậu đắc đậu.*
- *Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu.*
- *Kiến quan mạc hướng tiền, tố khách mạc tại hậu.*
- *Ninh thiên nhất đấu, mạc thiên nhất khẩu.*
- *Đường lang bộ thiên, khởi tri hoàng tước tại hậu.*

- *Bắt cầu kim ngọc trùng trùng quý, đản nguyện nhi tôn cá cá hiền.*

- *Truyền gia nhị tự canh dữ độc, phòng gia nhị tự đạo dữ gian.*

Chú thích: 塘螂 đường lang: con bọ ngựa;

Dịch nghĩa

- Gieo hạt cây gai được sợi gai, gieo hạt đậu được trái đậu.

- Lưới trời lồng lộng, thưa nhưng không để lọt một ai.

- Kiến quan mặc hướng tiền, tổ khách mặc tại hậu.

- Thà nhận thêm một đầu gao, đừng nên nhận thêm một người.

- Con bọ ngựa bắt con ve sấu, đầu ngò đằng sau có con chim se sẻ rình bắt bọ ngựa – Chẳng cầu nhiều bạc lăm vàng, chỉ cầu con cháu đều hiền lành ham học.

- Truyền gia hai chữ **siêng** (việc đồng áng) và **chuyên** (cần học tập), Giữ của nên đề phòng kẻ trộm và bọn lừa đảo gian manh.

28

傾家二字淫與賭, 守家二字勤與儉。

用人與教人, 二者卻相反, 用人取其長, 教人責其短。

打人莫傷臉, 罵人莫揭短

仕宦芳規清慎勤飲飲食要訣緩暖軟。

水暖水寒魚自知, 花開花落春不管。

蝸牛角上較雌雄, 石火光中爭長短

留心學到古人難, 立腳怕隨流俗轉。

Phiên âm

- *Khuynh gia nhị tự dâm dữ đồ, thủ gia nhị tự cần dữ kiệm.*

- Dụng nhân dữ giáo nhân, nhị giả khước tương phản, dụng nhân thủ kỳ trường, giáo nhân trách kỳ đoản.

- Đả nhân mạc thương kiễm, mạ nhân mạc yết đoản.

- Sĩ hoạn phương qui thanh, thận, cần; ẩm thực yếu quyết, hoãn, noãn, nhuyễn.

- Thủy noãn thủy hàn ngư tự tri, hoa khai hoa lạc xuân bất quản.

- Oa ngư giác thượng giáo thư hùng, thạch hỏa quang trung tranh trường đoản.

- Lưu tâm học đáo cổ nhân nan, lập cước phạt tùy lưu tục chuyển.

Chú thích: 責 trách: đánh, dẹp bỏ; 臉 kiễm: má, mặt, vẻ mặt; 軟 nhuyễn: mềm; 揭 yết giờ cao; 訣 quyết: quyết biệt; 暖 noãn: ấm áp; 蝸牛 oa ngư: ốc sên;

Dịch nghĩa

- Gia đình tan nát vì hai chuyện dâm ô và cờ bạc, giữ cho gia đình ổn định nhờ hai chữ cần với kiễm.

- Sử dụng lao động với dạy người, là hai vấn đề tương phản, Sử dụng lao động làm sao phát huy sở trường, của người ấy, còn dạy người thì loại bỏ sở đoản của người ấy.

- Đánh người đừng làm thương tổn sĩ diện người ta, mắng người đừng lời cái dở của người ta.

- Các quy định tốt của giới sĩ hoạn là ba chữ thanh, thận, cần; riêng chuyện ăn uống của họ gồm bốn chữ quyết, hoãn, noãn, nhuyễn.

- Nước ấm nước lạnh thì mọi con cá đều tự biết, nhưng hoa nở hoa tàn thì mùa xuân bó tay.

- Xem cái sừng của loài ốc sên thì biết con đực hay con cái, trong ánh sáng của loại đá lửa thì tranh dài ngắn.

- Lưu tâm học cổ nhân đến nơi đến chốn rất khó, chú thích văn thơ của cổ nhân ngại nhất là tình huống xưa khác nay vì cuộc sống luôn biến chuyển.

29

凡是自是, 便少一是; 有短護短, 更添一短.

一日夫妻, 百世因緣.

百世修來同船渡, 千世修來共枕眠.

殺人一命, 自損三千.

傷人一語, 利如刀割.

枯木逢春猶再發, 人無兩度再少年.

未晚先投宿, 雞鳴早看天.

Phiên âm

- Phàm thị tự thị, tiện thiếu nhất thị; hữu đoản hộ đoản, canh thêm nhất đoản.

- Nhất nhật phu thê, bách thế nhân duyên.

- Bách thế tu lai đồng thuyền độ, thiên tuế tu lai cộng chẩm miên.

- Sát nhân nhất mạng, tự tổn tam thiên.

- Thương nhân nhất ngữ, lợi như đao cắt.

- Khô mộc phùng xuân do tái phát, nhân vô lưỡng độ tái thiếu niên.

- Vị văn tiên đầu túc, kê minh tảo khan thiên.

Chú thích:

Dịch nghĩa

- Phàm người tự cho mình là đúng thì chưa chắc đúng (đúng thiếu); người lùn giúp người lùn chỉ thêm một anh lùn.
- Vợ chồng sống với nhau một ngày, là nhân duyên trăm đời.
- Trăm đời tu học là ngồi thuyền đến bến giác, ngàn đời tu cùng ôm gối ngủ.
- Giết chết một mạng người bị tổn thọ ba ngàn ngày.
- Nói xấu người ta, như đâm người ta bằng con dao bén.
- Cây cối đến mùa xuân dù đã khô sẽ xanh tốt trở lại, nhưng con người chẳng bao giờ trở lại tuổi thiếu niên.
- Ngủ chưa xong một giấc, gà gáy báo sáng rồi.

30

將相頂頭堪走馬，公候肚裏好撐船。

富人思來年，窮人思眼前。

世上若要人情好，賒去物件莫取錢。

死生有命，富貴在天。

擊石原有火，不擊乃無煙；為學始知道，不學亦徒然。

莫笑他人老，終須還到老；但能依本分，終須無煩惱。

君子愛財取之有道，貞婦愛色納之以禮。

Phiên âm

- Tương tương đỉnh đầu kham tẩu mã, công hầu đố lý hảo sanh thuyền.

- Phú nhân tư lai niên, cùng nhân tư miên tiền.

- *Thế thượng nhược yếu nhân tình hảo, xa khứ vật kiện mạc thủ tiền.*

- *Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên.*

- *Kích thạch nguyên hữu hỏa, bất kích nãi vô yên; Vị học thủy tri đạo, bất học diệc đồ nhiên.*

- *Mạc tiểu tha nhân lão, chung tu hoàn đảo lão; đản năng y bản phận, chung tu vô phiến não.*

- *Quân tử ái tài, thủ chi hữu đạo, trinh phụ ái sắc, nạp chi dĩ lễ.*

Chú thích: 撐 sanh: chèo thuyền; 賒 xa: xa xôi;

Dịch nghĩa

- Tương tượng đỉnh đầu kham tẩu mã, trong bụng các bậc công hầu chộn rộn như đua thuyền.

- Người giàu tính chuyện năm tới, người nghèo tính chuyện trước mắt.

- Nếu như ở đời toàn người tốt, thì khi đi xa chẳng cần đem tiền theo.

- Người ta sống chết do mệnh số, người giàu người nghèo đều do trời.

- Kích đá sinh ra lửa, chẳng kích thì chẳng có khói; nhờ học mới hiểu biết, không học làm sao biết được.

- Đừng cười người già lão, mình rồi sẽ già lão, song nếu biết sống theo bản phận, suốt đời chẳng phiền não.

- Bậc quân tử thích tiền của, giữ của theo đạo lý; phụ nữ trinh tiết giữ nhan sắc, đối xử với họ nên dùng lễ.

善有善報,惡有惡報;不是不報,日子不到。

而無信,百事皆虛。

一人道虛,千人傳實。

凡事要好,須問三老。

若爭小可,便失大道。

年年防饑,夜夜防盜。

學者如禾如稻,不學者如蒿蒿草。

Phiên âm

- *Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo, bất thị bất báo, nhật tử bất đáo.*

- *Nhân nhi vô tín, bách sự giai hư.*

- *Nhất nhân đạo hư, thiên nhân truyền thực.*

- *Phàm sự yếu hảo, tu vấn tam lão.*

- *Nhược tranh tiểu khả, tiện thất đại đạo*

- *Niên niên phòng cơ, dạ dạ phòng đạo.*

- *Học giả như hòa như đạo, bất học giả như cỏ như thảo.*

Chú thích:

Dịch nghĩa

- Làm việc thiện thì được quả báo tốt, làm việc ác thì bị quả báo xấu, không làm thì không có quả báo.

- Người không giữ chữ tín, làm chuyện gì hỏng chuyện nấy.

- Một người báo là hư, ngàn người truyền với nhau là thực.

- Phàm muốn việc làm được tốt, nên tham khảo ba cụ già.

- Nếu tranh hơn món lợi nhỏ, thường dễ mất món lợi lớn.

- Năm này qua năm khác lo chuyện đôi kếm, đêm này qua đêm khác lo đề phòng bọn trộm.
- Người có học như lúa như nếp, kẻ thất học như rơm như cỏ.

32

因風吹火, 用力不多。
 不因漁父引, 怎得見波濤。
 無求到處人情好不飲隨他酒價高
 知事少時煩惱少, 識人多處是非多。
 入山不怕傷人虎, 只怕人情兩面刀。
 強中更有強中手, 惡人自有惡人磨。
 會使不在家豪富, 風雅不用著衣多。

Phiên âm

- Nhân phong xuy hoả, dụng lực bất đa.
- Bất nhân ngư phụ dẫn, chằm đắc kiến ba đào.
- Vô cầu đáo xứ nhân tình hảo, bất ẩm tùy tha tửu giá cao.
- Tri sự thiếu thời phiên não thiếu, thức nhân đa xư thị phi đa.
- Nhập sơn bất phạ thương nhân hổ, chỉ phạ nhân tình lưỡng diện đao.
- Cường trung canh hữu cường trung thủ, ác nhân tự hữu ác nhân ma.
- Hội sử bất tại gia hào phú, phong nhã bất dụng trừ y đa.

Chú thích: 濤 đào: sông lớn;

Dịch nghĩa

- Cậy gió thổi lửa, không phải mất nhiều sức.
- Không nhờ bác chài hướng dẫn, làm sao thấy sóng to..

- Không cầu tìm đến nơi toàn người tốt, không uống rượu với ông vì rượu của ông mắc tiền quá.
- Biết ít thì ít bị phiền não, hiểu nhiều thì dễ sinh nhiều thị phi.
- Vào núi không sợ bị cọp bắt, ở đời chỉ sợ con dao hai lưỡi của con người.
- Trong số những người mạnh có người mạnh nhất, trong số những kẻ xấu có kẻ xấu nhất.
- Chơi đẹp không phải do nhà giàu, người phong lưu trang nhã không dùng quá nhiều áo quần đắt tiền.

33

光陰似箭日月如梭

天時不如地利,地利不如人和.

黃金未為貴,安樂值錢多.

世上萬般皆下品,思量唯有讀書高.

世間好語書說盡,天下名山僧占多.

為善最樂,為惡難逃.

羊有跪乳之恩,鴉有反哺之義.

Phiên âm

- Quang âm tự tiền, nhật nguyệt như toa.
- Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hoà.
- Hoàng kim vị vi quý, an lạc trị tiền đa.
- Thế thượng vạn bàn giai hạ phẩm, tư lương duy hữu độc thư cao.
- Thế gian hảo ngữ thư thuyết tận, thiên hạ danh sơn tăng chiếm đa.

- *Vì thiện tối lạc, vì ác nan đào.*
- *Dương hữu quy nhũ chi ân, nha hữu phản bộ chi nghĩa.*

Chú thích: 梭 toa con thoi; 哺 bộ; mớm, nha;

Dịch nghĩa

- Ngày đêm qua nhanh như mũi tên khi bắn đi, như con thoi khi dệt vải.
- Thiên thời không quan trọng bằng địa lợi, địa lợi không quan trọng bằng nhân hoà.
- Vàng ròng tuy quý nhưng không quý bằng sự an lạc.
- Ở đời vạn thứ đều là hạ phẩm, suy cho cùng chỉ học hành mới là thượng phẩm có giá trị hơn hết.
- Trên cõi đời bao nhiêu lời hay ý đẹp đều được sách viết đủ, bao nhiêu danh sơn trong thiên hạ, các nhà sư chiếm ở hầu hết.
- Làm việc thiện rất là sung sướng, làm chuyện xấu thì khó mà tránh (quả báo).
- Loài dê có chuyện quỳ vú nặn sữa trả ơn, chim quạ có chuyện mớm thức ăn trả nghĩa.

34

你急他未急, 人閑心不閑.

隱惡揚善, 執其兩端.

妻賢夫禍少, 子孝父心寬.

既墜釜甑, 反顧無益.

翻覆之水, 收之實難.

人生知足何時足, 到老偷閑且是閑

但有綠楊堪繫馬, 處處有路通長安.

Phiên âm

- Nễ cấp, tha vị cấp, nhân nhàn tâm bất nhàn.
- Ẩn ác dương thiện, chấp kỳ lưỡng đoan.
- Thê hiên phu họa thiểu, tử hiếu phụ tâm khoan.
- Ký truy phủ tắng, phản cố vô ích.
- Phiên phúc chi thủy, mục chi thực nan.
- Nhân sinh tri túc hà thời túc, đảo lão thâm nhàn thả thị nhàn.
- Đản hữu duyên dương kham hệ mã, xú xú hữu lộ thông Trường An.

Chú thích: 釜 phủ: cái chảo nấu xôi; 甑 tắng: cái nồi đất, siêu sành; 牧 mục: quan coi thuyền bè; 繫 hê: trói buộc, liên hệ;

Dịch nghĩa

- Ông gấp mà nó không gấp, trông bên ngoài thấy nhàn nhã mà trong lòng không yên chút nào.
- Che dấu việc làm xấu, biểu dương việc làm thiện.
- Vợ hiền thì chồng ít bị tai họa, con hiếu để thì lòng cha thoải mái.
- Nồi niêu bằng đất mà rơi thì còn lượm làm chi nữa, vô ích.
- Nơi nước xoáy, giữ tàu thuyền khỏi bị chìm rất khó.
- Người ta ở đời gọi là biết đủ mà khi nào mới đủ, đến khi về già muốn nghỉ ngơi mà có nghỉ được đâu.
- Chỗ nào có cây liễu có thể buộc dây cương ngựa, thì nơi đó có đường dẫn tới kinh đô Trường An.

見者易,學者難.

莫將容易得,使作等閑看.

用心計較般般錯,退步思良事事寬.

道路各別,養家一般.

從儉入奢易,猶儉入儉難.

知音說與知音敬,不是知音莫與談.

讒言敗壞真君子,美色消磨狂少年

Phiên âm

- Kiến giả dị, học giả nan.

- Mạc tương dung dị đắc, sử tác đẳng nhàn khan.

- Dụng tâm kế giác bàn bàn thác, thoái bộ tư lương sự
sự khoan.

- Đạo lộ các biệt, dưỡng gia nhất bàn.

- Tùng kiệm nhập xa dị, do xa nhập kiệm nan.

- Tri âm thuyết dữ tri âm kính, bất thị tri âm mạc dữ đàm.

- Sàm ngôn bại hoại chân quân tử, mỹ sắc tiêu ma cuồng
thiếu niên

Chú thích: 錯 thác: hòn đá mài; 較 giác: ganh đua, 較 giác,
giảo: so sánh;

Dịch nghĩa

- Thấy thì dễ, học mới khó.

- Không đem việc dễ mình làm được ra khoe với mọi người.

- Ganh đua cố sức, không sức đâu thì mở trán (bàn bàn thác),
thà từ từ vì suy cho cùng mọi chuyện rồi cũng xong.

- Đường đi mỗi nơi mỗi khác, nhưng dưỡng già thì chỉ một phương pháp mà thôi.

- Sống cần kiệm rồi khi có của thì xa xỉ là thường tình, còn người từng sống xa xỉ rất khó sống cần kiệm.

- Với bạn tri âm thì chuyện trò với nhau rôm rả, còn với người khác (chẳng tri âm) thì chẳng biết nói gì.

- Lời dèm pha làm bại hoại thanh danh người quân tử, phụ nữ đẹp dễ làm hư hỏng bọn trẻ ngỗ (cuồng thiếu niên).

36

點石化為金, 人心猶未足.

信了肚, 賣了屋.

他人睨睨, 不涉你目; 他人碌碌, 不涉你足.

誰人不愛子孫賢, 誰人不愛千鍾粟.

莫把真心空計較. 五行不是這題目

與人不和, 勸人養鵝; 與人不睦, 勸人架屋.

但行好事, 莫問前程.

Phiên âm

- Điểm thạch hóa vi kim, nhân tâm do vị túc.

- Tín liễu đồ, mại liễu ốc.

- Tha nhân nghề nghề, bất thiệp nhĩ mục, tha nhân lục lục, bất bộ nễ túc.

- Thùy nhân bắt ái tử tôn hiền, thùy nhân bắt ái thiên chung túc

- Mạc bả chân tâm không kế giáo, ngũ hành bất thị giá đề mục.

- Dĩ nhân bắt hoà, khuyến nhân dưỡng nga; dĩ nhân bắt mục. khuyến nhân giá ốc.

- *Đản hành hảo sự, mạc vấn tiền trình.*

Chú thích: 晚 nghe: (ngạo) nghe; 碌碌 lục lục: hèn hạ, theo đuôi; 肚 đồ; 涉 thiệp, 步 bộ; 睦 mục: tin:

Dịch nghĩa

- Người ta đã có thể biến đá thành vàng, nhưng làm biến đổi lòng người thì người ta không bao giờ làm được.

- Quá tin lời người ta, dễ dẫn đến phải bán nhà.

- Người kiêu ngạo chẳng thèm để mắt tới mi, người hèn mọn thì chẳng đi theo mi.

- Ai mà không muốn con cháu mình trở nên bậc hiền tài, ai mà không muốn trong nhà lúa gạo đầy kho.

- Đừng bảo lòng thành không có gì có thể so sánh, ngũ hành không là đề mục này.

- Bất hòa với ai thì xúi họ nuôi ngỗng, Không tin (mục) ai thì xúi họ sửa nóc nhà.

- Song làm việc tốt thì đừng truy hỏi tiền trình.

37

河狹水急,急計生.

明知山有虎,莫向虎山行.

路不鎚不平,事不為不成,人不勸不善,鐘不打不鳴.

無錢方斷酒臨老始看經.

衆星朗朗,不如孤月獨明點塔七層,不如暗處一燈.

萬事勸人休瞞昧,舉頭三尺有神明

但存方寸地,留與子孫耕.

Phiên âm

- Hà hiệp thủy cấp, nhân cấp kế sinh.
- Ninh tri sơn hữu hồ, mạc hướng hồ sơn hành.
- Lộ bất sạn bất bình, sự bất vi bất thành, nhân bất khuyển bất thiện, chung bất đả bất minh.
- Vô tiền phương đoạn tửu, lâm lão thủy khan kinh.
- Chúng tinh minh lăng lăng, bất như cô nguyệt độc minh; điểm tháp thất tầng, bất như ám xứ nhất đặng.
- Vạn sự khuyển nhân hư man muội, cử đầu tam xích hữu thần minh.
- Dẫn tôn phương thôn địa, lưu dữ tử tôn canh.

Chú thích: 狹 hiệp: hẹp; 鑿 sạn: ủi, nạo;

Dịch nghĩa

- Qua chỗ hẹp thì dòng nước chảy nhanh hơn, con người gặp chuyện cấp bách thì nảy sinh mưu kế.
- Nếu biết núi ấy có cạp dữ ăn thịt người thì đừng một mình đi qua đó.
- Đường đi chưa san ủi thì không được bằng phẳng, có việc mà không ai làm thì việc không xong. Quả chuông không được đánh thì không kêu, con người không được ai khuyên bảo thì có thể sa vào chỗ xấu,
- Khi hết tiền mới bỏ rượu được, đến khi già mới chịu đọc kinh.
- Tinh tú nhiều mà chỉ nhấp nháy, đầu sáng bằng một vàng trắng, tháp nhiều đèn khắp bảy tầng tháp, đầu quý bằng một ngọn đèn nơi chỗ tối tăm.
- Khuyên người ta đừng làm điều mờ ám dối trá, vì thần minh ở ngay đỉnh đầu chỉ cách ba thước chứ đâu xa.

- Nếu mất hết chỉ còn một tấc đất, cũng phải giữ lại để cho con cháu cày cấy

38

滅卻心頭火, 剔起佛前燈.
惺惺常不足, 懞懞作公卿
兄弟相害, 不如友生.
合理可作, 小利莫爭.
牡丹花好空入目, 棗花雖小結實成
欺老莫欺小, 欺人心不明.
隨分耕鋤收地利, 他時飽滿謝蒼天.

Phiên âm

- Diệt khước tâm đầu hỏa, dịch khởi Phật tiền đăng.
- Hoàng hoàng thường bất túc, mông mông tác công khanh.
- Huynh đệ tương hại, bất như hữu sinh
- Hợp lý khả tác, tiểu lợi mạc tranh.
- Mẫu đơn hoa hảo không nhập mục, táo hoa tuy thiểu kết thực thành.

- Khi lão mạc khi tiểu, khi nhân tâm bất minh.
- Tùy phận canh sừ thu địa lợi, tha thời bão mãn tạ thanh thiên.

Chú thích: 剔 dịch: chọn ra; 惺 hoàng: sợ hãi; 懞 mông đồng: người không hiểu biết tường tận; 牡 mẫu: con đực;

Dịch nghĩa

- Muốn hạ hỏa trong người thì nên đến trước Phật thấp đèn lên.
- Lo sợ thường bất túc, kẻ thường tài thì làm tới công khanh.

- Anh em ruột mà làm hại nhau, không bằng bạn thân.
- Thấy việc gì hợp lý thì làm, nhưng đừng giành nhau món lợi nhỏ.
- Hoa mẫu đơn to đẹp nhưng không có trái, cây táo hoa nhỏ nhưng kết thành trái.
- Đừng coi thường trẻ con, chỉ nên coi thường kẻ lòng dạ không ngay thẳng.
- An phận cày cấy thu địa lợi, tạ ơn trời mưa thuận gió hòa nhân dân no ấm.

39

得忍且忍得耐忍耐, 不忍不耐, 小事成大.

相論逞英雄, 家計漸漸退.

賢婦令夫, 惡婦令夫敗.

一人有慶, 兆民咸賴.

人老心未老, 人窮志莫窮.

人無千日好, 花無百日紅.

殺人可恕, 情理難容.

Phiên âm

- Đắc nhẫn thả nhẫn, đắc nại thả nại, bất nhẫn bất nại, tiểu sự thành đại.

- Tương luận trình anh hùng, gia kế tiệm tiệm thoái.

- Hiền phụ lệnh phu quý, ác phụ lệnh phu bại.

- Nhất nhân hữu khánh, triệu dân hàm lại.

- Nhân lão tâm vị lão, nhân cùng chí mạc cùng.

- Nhân vô thiên nhật hảo, hoa vô bách nhật hồng.

- Sát nhân khả thứ, tình lý nan dung.

Chú thích: 忍 nhẫn:nhịn; 耐 nại: chịu nhịn; 慶 khánh: mừng, chúc mừng, mừng thọ; 賴 lại: nhờ cậy;

Dịch nghĩa

- Nhẫn nhịn được thì nên nhẫn nhịn, không nhẫn nhịn thì chuyện bé xé ra to.

- Ngồi bàn những chuyện anh hùng đầu đầu, chuyện làm ăn dần dần suy.

- Vợ hiền làm cho chồng sang quý, vợ dữ chỉ khiến chồng bại hoại.

- Mừng cho một người, triệu người được nhờ cậy.

- Người tuổi đã già mà lòng chưa già, người bị rơi đến bước đường cùng, nhưng ý chí vẫn kiên cường.

- Hoa không tươi thắm đến trăm ngày, người không thể khoẻ mạnh sáng suốt đến ngàn ngày.

- Giết người có khi có thể vô tội, nhưng tình lý thì khó thay đổi.

40

作富不知新受用, 作貧難改舊家風。

座上客常滿杯中酒不空

屋漏更遭連夜雨, 船慢又遇打頭風。

筍因落箨方成竹, 魚為奔波水化龍。

記得少年騎竹馬, 看看又是白頭翁。

禮義生於富足, 盜賊出於貧窮。

天上有星皆拱北, 世間無水不朝東。

Phiên âm

- Tác phủ bất tri tân thụ dụng, tác bản nan cải cựu gia phong.
- Tòa thượng khách thường mãn, bôi trung tửu bất không.
- Ốc lậu canh tao liên dạ vũ, thuyền mạn hựu ngộ đả đầu phong.
- Duẩn nhân lạc cật phương thành trúc, ngư vị bôn ba thủy hóa long.
- Ký đắc thiếu niên kị trúc mã, khan khan hựu thị bạch đầu ông.
- Lễ nghĩa sinh ư phú túc, đạo tặc xuất ư bản cùng.
- Thiên thượng hữu tinh giai củng bắc, thế gian vô thủy bất triều đông.

Chú thích: 慢 mạn: chậm chạp; 簪 thạc: bao nang măng; 擇 trạch; 拱

Dịch nghĩa

- Tác phủ bất tri tân thụ dụng, tác bản nan cải cựu gia phong.
- Nhà khách người thường đông, rượu rót luôn đầy cốc.
- Nhà đột lại gặp đêm trời mưa suốt suốt, thuyền đi chậm lại gặp gió thổi ngược chiều.
- Măng lớn trúc nang biến thành tre, cá siêng nhảy sóng mới thành rồng..
- Mới đây là trẻ con chơi trò trúc mã, nay xem lại là ông bạc đầu.
- Giàu sang sinh lễ nghĩa, bản cùng hóa đạo tặc.
- Trên trời có các ngôi sao hướng về phương bắc, trên đời không có con sông nào không chảy về phía đông.

君子安貧, 達人知命.

忠言逆耳利於行, 良藥苦口利於病.

順天者存, 逆天者亡.

人為財死, 鳥為食亡.

夫妻相合好琴瑟與笙簧.

有兒貧不久, 無子富不長.

善必壽考, 惡必早亡.

Phiên âm

- Quân tử an bần, đạt nhân tri mệnh.

- Trung ngôn nghịch nhĩ lợi ư hành, lương dược khổ khẩu lợi ư bệnh.

- Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong.

- Nhân vi tài tử, diêu vi thực vong.

- Phu thê tương hợp hảo, cầm sắt dữ sanh hoàng.

- Hữu nhi bần bất cứu, vô tử phú bất trường.

- Thiện tất thọ khảo, ác tất tảo vong.

Chú thích: 簧 hoàng cái lưỡi gà trong ống sáo để rung âm thanh phát ra tiếng;

Dịch nghĩa

- Người quân tử vui với cảnh nghèo, vì họ là người biết rõ vận mệnh.

- Thuốc hay thì đắng mà trị dứt bệnh, Lời trung nghe chói tai nhưng tốt cho việc cai trị.

- Thuận theo trời thì sống, nghịch lại trời thì chết.

- Chim vì cái ăn mà dính bẫy, con người chết vì háms lợi.
- Như đàn địch với sên phách, vợ chồng mặn nồng tương hợp.
- Người làm việc thiện thì sống lâu, kẻ xấu không sống thọ được.

42

爽口食多終不疾, 快心事過必生殃.
 富貴定要安本分貧窮不必枉思量.
 畫水無風空作浪, 繡花雖好不聞香.
 貪他一斗米, 失卻半年糧, 爭他一脚豚, 反失一肘羊.
 龍歸晚洞雲由濕, 麝過春山草木香.
 平生只會說人短, 何不回頭把己量.
 見善如不及, 見惡如探湯.

Phiên âm

- Sảng khẩu thực đa chung tác tật, khoái tâm sự quá tật sinh ương.
- Phú quý định yếu an bản phận, bần cùng bất tật uổng tư lương.
- Họa thủy vô phong không tác lãng, tú hoa tuy hảo bất văn hương.
- Tham tha nhất đấu mễ, thất khước nhất niên lương; tranh tha nhất cước đồn, phản thất nhất trửu dương.
- Long quy văn động vân do thấp, xạ quá xuân sơ thảo mộc hương.
- Bình sinh chỉ hội thuyết nhân đoản, hà bất hồi đầu bả kỷ lương.

- Kiến thiện như bắt cậ, kiến ác như tham thang.

Chú thích: 繡 tú: 5 màu; 豚 đồn: lợn con; 肘 trừ: khuỷ tay; 麝 xạ: con xạ tức hươu con; 探 tham: tìm tòi;

Dịch nghĩa

- Sướng miệng ăn nhiều sinh lắm bệnh, vui lòng ham việc dễ tai ương.

- Phú quý do trời, hãy yên lòng với số phận, dù bần cùng cũng không để mất tư lương.

- Khi gió lạnh thì mặt nước chẳng dậy sóng, hoa năm sắc thắm mà chẳng tỏa hương thơm.

- Lo tham của người ta một đầu thóc, để bị mất mùa cả năm; tranh giành miếng thịt lợn, để vuột mất cái chân dê.

- Rong về động tối mây còn ẩm, hươu con qua núi xuân thơm mùi cây cỏ.

- Thông thường người ta hay chê cái dở của người này người nọ, mà không quay đầu quan sát cái dở của chính mình..

- Việc thiện thì chẳng quan tâm như thể không làm được, việc xấu thì háo hức như tìm canh.

43

人貧智短, 馬瘦毛長.

自家心裏急, 他人未知忙.

貧無達士將金贈, 病有高人 **tuyết** 說藥方.

觸來莫與競, 事過心清涼.

秋至滿山皆秀色, 春來無處不花香.

君子不可貌相, 海水不可斗量.

清清之水, 為土所防; 濟濟之士, 為酒所傷.

Phiên âm

- Nhân bản trí đoản, mã sáu mao trường.
- Tự gia tâm lý cấp, tha nhân vị tri mang.
- Bản vô đạt sĩ tương kim tặng, bệnh hữu cao nhân thuyết được phương.
- Xúc lai mạc dữ cạnh, sự quá tâm hanh lương.
- Thu chí mãn sơn giai tú sắc, xuân lai vô xír bất hoa hương.
- Quân tử bất khả mạo tướng, hải thủy bất khả đấu lượng
- Thanh thanh chi Thủy, vị thổ sở phòng; tế tế chi sĩ, vị tửu sở thương.

Chú thích: 忙 mang: bận rộn; 濟濟 tế tế: đông đúc;

Dịch nghĩa

- Người nghèo đầu óc đơn giản (trí đoản), ngựa ốm thì lông dài.
- Từ nhà lòng nóng vội, còn người ta chưa biết bận rộn.
- Nghèo mà chẳng được người giàu tặng vàng, khi bệnh thì mới có bậc cao nhân mách toa thuốc hay.
- Đến tiếp xúc chẳng có ai cạnh tranh với mình, việc qua lòng nhẹ nhõm.
- Đến mùa thu khắp núi rừng toàn một màu tú sắc, đến mùa xuân nơi nơi rực rỡ sắc hoa thơm.
- Không thể mô tả thật đúng dung mạo của bậc quân tử, cũng như làm sao đong cho hết nước trong biển cả.
- Nước đang trong xanh chỉ khi bị đất trộn vào làm cho đục; Phần đông kẻ sĩ, bị rượu chè làm cho hư hỏng.

萬草之下或有蘭香茅茨之屋, 或有侯王
能師孟母三遷教, 定卜燕山五桂芳。
無限朱門生餓殍, 幾多白屋出公卿,
萬事皆已定, 浮生空自忙。
千里送毫毛, 禮輕仁義重。
世事明如鏡, 前程暗似漆。
光陰黃金難買, 一世如駒過隙。

Phiên âm

- Vạn thảo chi hạ, hoặc hữu lan hương; mao tỳ chi ốc, hoặc hữu hầu vương.

- Năng sư Mạnh mẫu tam thiên giáo, định bói Yên sơn ngũ quế phương.

- Vô hạn chu môn sinh ngạ biểu, kỷ đa bạch ốc xuất công khanh.

- Vạn sự giai dĩ định, phù sinh không tự mang.

- Thiên lý tổng hào mao, lễ khinh nhân nghĩa trọng.

- Thế sự minh như kính, tiền trình ám tự tất.

- Quang âm hoàng kim nan mãi, nhất thế như câu quá khích.

Chú thích: 茨 tỳ: cỏ tranh; 餓 ngạ: đói; 殍 biểu: chết đói; 漆 tất sắc đen;

Dịch nghĩa

- Trong muôn loại cây cỏ, có loại hoa lan tỏa hương thơm; người ở nhà tranh nhà lá, có người sau này làm tới tước hầu tước vương.

- Nên học chuyện bà mẹ của thầy Mạnh Tử ba lần dời nhà, chuyện nhà có năm cây quế thơm ở Yên sơn.

- Không hiếm con nhà vốn là nhà cự phú có khi bị đói, bị chết đói, có nhiều người con nhà nghèo sau này được làm chức công khanh.

- Mọi chuyện trời đã định, kiếp phù sinh không tự mình muốn nhanh chậm được.

- Gửi tí quà đi xa ngàn dặm, dù nhỏ bé mà nặng tình nghĩa.

- Thế sự trong như tấm kiếng, nhưng tiền trình tối như mực đen.

- Quang âm là thứ vàng ròng nhưng không mua được, đời người như bóng ngựa phi nhìn qua khe vách.

Chú dẫn

- Năm cây quế thơm ở Yên sơn: Đậu Vũ Quân người Yên Sơn sinh được năm người con trai, lần lượt trở thành tú tài, đại thần Phùng Đạo lúc đó từng ngâm một bài thơ: “*Yên Sơn Đậu thập lang, giáo tử hữu nghĩa phương. Linh xuân nhất chi lão, đan quế ngũ chi hương*” (Đậu thập lang ở Yên Sơn, dạy con có phương pháp. Một cành linh xuân già, năm nhánh đan quế thơm). Tam tự kinh cũng từng nhắc đến chuyện này: “Đậu Yên Sơn, hữu nghĩa phương, giáo tử, danh câu dương” (Đậu Vũ Quân ở Yên Sơn, có phương pháp, dạy năm con. Thanh danh đều hiển hách). Trong tiểu thuyết “*Hồng lâu mộng*” nổi tiếng viết về sự suy sụp của gia tộc họ Giả, và cũng viết về việc con Lý Hoàn là Giả Lan và con Giả Bảo là Giả Quế thi đỗ cao, chuyện đó gọi là “lan quế tề hương” (lan và quế cùng tỏa hương thơm)

良田萬頃, 日食三餐; 大廈千間, 夜眠八尺.

千經萬典, 孝悌為先.

一字入公門, 九年拖不出.

八字衙門朝南開, 有理無錢莫進來.

富從升合起, 貧因不算來.

家無讀書子官從何處來

萬事不由人計較, 一生都是命安排'

Phiên âm

- *Lương điền vạn khoảnh, nhật thực tam xan; đại hạ thiên gian, dạ miên bát xích.*

- *Thiên kinh vạn điển, hiếu để vi tiên.*

- *Nhất tự nhập công môn, cửu ngưun tha bất xuất.*

- *Bát tự nha môn triều nam khai, hữu lý vô tiền mạc tiến lai.*

- *Phú tòng thăng hợp khởi, bần nhân bất toán lai.*

- *Gia vô độc thư tử, quan tòng hà xứ lai.*

- *Vạn sự bất do nhân kế giáo, nhất sinh đô thị mệnh an bài.*

Chú thích: 拖 tha, đà: kéo;

Dịch nghĩa

- Vạn khoảnh ruộng tốt, ngày ăn ba bữa cơm; ngàn gian nhà rộng, đêm ngủ ngon đến sáng bạch.

- Trong thiên kinh vạn điển, đều lấy hai chữ hiếu để làm đầu.

- Một khi đã vào cửa công, chín con trâu hợp sức kéo cũng chẳng ra.

- Mỗi ngày cổng nha môn đều mở cho dân vào khiếu kiện, nhưng không có tiền thì dù có lý cũng đừng nên bước vào.

- Giàu có khởi từ từng ang gạo mà lên, nghèo vì không tính được.

- Nhà không có con theo học, như quan cai trị là người không biết từ đâu tới.

- Con người chẳng tính được số phận của mình, khi sinh ra đời thì số phận của từng người đã được ông trời an bài

46

急行慢行, 前程只有多少路.

人間私語, 暗室虧心, 神目如電.

一毫之惡勸人莫作, 一毫之善與人方便.

欺人是禍, 饒人是福.

天眼昭昭, 報應甚速.

聖賢言語, 神欽鬼服.

人各有心, 心各有見.

Phiên âm

- *Cấp hành mạn hành, tiền trình chỉ hữu đa thiếu lộ.*

- *Nhân gian tư ngữ, thiên văn nhược lời, ám thất khuy tâm, thần mục như điện.*

- *Nhất hào chi ác, khuyến n hân mạc tác, nhất hào chi thiện, dĩ nhân phương tiện.*

- *Khi nhân thị họa, Nhiều nhân thị phúc.*

- *Thiên nhãn chiêu chiêu, báo ứng thậm tốc.*

- *Thánh hiền ngôn ngữ, thần khâm quý phục.*

- *Nhân các hữu tâm, tâm các hữu kiến.*

Chú thích: 饒 nhiều: tha, khoan dung; 昭 chiêu: thấy rõ;

Dịch nghĩa

- Đi nhanh đi chậm, bao nhiêu đường lớn đường nhỏ ở phía trước.
- Nhân gian tư ngũ, thiên văn nhược lô, ám thất khuy tâm, thần mục như điện.
- Dù là chuyện xấu một tí thôi cũng khuyên người ta đừng nên làm, dù là chuyện tốt một tí thôi thì khuyên nên làm.
- Khinh người là tai họa, khoan dung cho người ta là phước đức.
- Mắt ông trời sáng lắm, báo ứng rất nhanh.
- Lời lẽ của các bậc thánh hiền rất được quý thần khâm phục
- Là con người ai cũng đều có cái tâm, mỗi cái tâm đều có ý kiến riêng.

47

有鹽同鹹無鹽同淡
口說不如身逢,耳聞不如目見.
養兵千日,用在一朝.
國清才子貴,家富子兒驕.
利刃割體痕易合,惡語傷人恨難消.
公道世間唯白髮,貴人頭上不曾饒.
有錢堪出衆,無衣懶出門.

Phiên âm

- Hữu diêm đồng hàm, vô diêm đồng đạm.
- Khẩu thuyết bất như thân phùng, nhĩ văn bất như mục kiến.
- Dưỡng binh thiên nhật, dụng tại nhất triêu.
- Quốc thanh tài tử quý, gia phú tiểu nhi kiêu,

- Lợi đao cát thể ngân dị hợp, ác ngữ thương nhân hận nan tiêu.

- Công đao thể gian duy bạch phát, quý nhân đầu thượng bất tăng nhiều

- Hữu tiền kham xuất chúng, vô y lại xuất môn.

Chú thích: 痕 *ngân*: sẹo; 饒 *nhiều*: nhiều, đầy đủ; 懶 *lại*: lười;

Dịch nghĩa

- Thêm muối vào thì mặn, không có muối thì nhạt (nhạt).

- Nhấn miệng không bằng đích thân đi gặp, tai nghe không bằng mắt thấy.

- Nuôi quân ngàn ngày, chỉ để đánh nhau có một buổi.

- Nước yên thì hạng tài tử được yêu quý, nhà giàu thì con trẻ hay kiêu căng, khinh người.

- Vết cắt của con dao dù rất bén cũng dễ lành, nhưng lời nói xấu làm thương tổn người khác thì khó mà quên.

- Ở đời công đạo chỉ ở người tóc bạc, mà tóc bạc trên đầu quý nhân chưa từng có nhiều.

- Người có tiền thì chịu đi ra ngoài gặp mọi người, người không áo quần tươm tất thì ngại đi ra ngoài.

48

為官須作相, 及第必爭先.

苗從地發, 樹向枝分.

父子和而家不敗, 兄弟和而家不分.

鄉黨和而爭訟息, 夫婦和而家道興.

官有工法, 民有私約.

閑時不燒香,急時抱佛腳。
生大平無事日,恐逢年老不多時。

Phiên âm

- *Vì quan tu tác tướng, cấp đệ tất tranh tiên.*
- *Miêu tòng địa phát, thụ hướng chi phân*
- *Phụ tử hòa nhi gia bất bại, huynh đệ hòa nhi gia bất phân.*
- *Hương đẳng hòa nhi tranh tụng tức, phu phụ hòa nhi gia đạo hưng.*
- *Quan hữu công pháp, dân hữu tư ước.*
- *Nhàn thời bất thiêu hương, cấp thời bảo Phật cước.*
- *Hạnh sinh thái bình vô sự nhật, khủng phùng niên lão bất đa thời.*

Chú thích:

Dịch nghĩa

- Làm quan nên làm chỉ huy (tướng), thi cử ắt nên tranh hơn người.
- Cây mạ mọc từ bùn, cây cối thì ra nhánh.
- Cha con hòa thuận thì nhà không hề suy bại, anh em hòa thuận thì gia đình khỏi bị tan đàn xẻ nghé.
- Làng xóm sống hòa thuận thì không xảy ra tranh tụng, vợ chồng hòa thuận thì gia đạo hưng phát.
- Quan có công pháp, dân có tư ước.
- Sống yên thì không thấp hương hàng ngày, khi cần cấp thì mới ôm chân Phật.
- May mắn sinh sống thời thái bình vô sự, sợ rằng đến tuổi già không được như vậy.

國亂思良相, 家貧思賢妻。
 能休塵境為真境, 未了僧家是俗家。
 成家猶如針挑土, 敗家好似水推沙。
 池塘積水堪防旱, 田地勤耕足養家。
 根深不怕風搖動, 樹正何愁月影斜。
 奉歡君子, 各宜守己。只此程式, 萬無一失。

Phiên âm

- Quốc loạn tư lương tướng, gia bần tư hiền thê.
- Năng hưu trần cảnh vi chân cảnh, vị liễu tăng gia thị tục gia.
- Thành gia do như châm bài thổ, bại gia hảo tự thủy trôi sa.
- Trì đường tích thủy kham phòng hạn, điền địa cần canh túc dưỡng gia.
- Căn thâm bất phá phong dao động, thụ chính hà sầu nguyệt ảnh tà,
- Phụng khuyến quân tử, các nghi thủ kỷ. Chỉ thử trình thức, vạn vô nhất thất.

Chú thích: 挑 khiêu, 排 bài; 旱 hạn [hán];

Dịch nghĩa

- Nước lâm vào cảnh loạn lạc thì người ta nghĩ đến quan tướng tốt và giỏi, nhà nghèo thì nghĩ đến người vợ hiền.
- Đừng đem cảnh đời này làm cảnh thực, đừng đem nhà dân so sánh với nhà chùa.
- Làm ăn mà như dùng cây kim nhỏ xúi bới đất, gia cảnh suy bại giống như dòng nước xói mòn từ từ..
- Ao chôm chứa nước đâu đủ nước cứu ruộng khi trời hạn hán, sông năng cày cấy thì cũng đủ cho gia đình sinh sống.

- Rễ ăn càng sâu trong đất thì không sợ cây bị ngã đổ vào mùa mưa gió. Thân cây thẳng đâu ngại ánh trăng xiên.

- Xin khuyên người quân tử, nên nhớ giữ mình. Nói gì làm gì không để sơ sẩy.

笠翁對韻
LẠP ÔNG ĐỐI VẬN
上卷

THƯỢNG QUYỂN

1

一東

天對地, 雨對風. 大陸對長空. 山花對海樹, 赤日對蒼穹.
雷隱隱霏濛濛. 日下對天中. 風高秋月白, 雨霽晚霞紅.
牛女二星河左右, 參商兩曜斗西東.
十月塞邊颯颯寒霜驚戍旅; 三東江上, 漫漫朔雪冷漁翁.

Phiên âm

QUYỂN THƯỢNG

Nhất đông

- Thiên đối địa, vũ đối phong. Đại lục đối trường không. Sơn
hoa đối hải thụ, xích nhật đối thương khung.

- Lôi âm âm, vũ mông mông. Nhật hạ đối thiên trung. Phong cao
thu nguyệt bạch, vũ tế văn hà hồng.

- Ngưu nữ nhị tinh hà tả hữu, sâm thương lưỡng diệp đầu
tây đông.

- Thập nguyệt tặc biên, tấp tấp hàn sương kinh thú lữ; tam đông giang thượng, mạn mạn sóc tuyết lãnh ngư ông.

Chú thích: 曜 diệu bóng sáng mặt trời, mặt trăng, sao; 塞 tắc lấp kín 颯 tấp tiếng gió thổi; 戍 thú, 戍 tuất, 戍 nhung; 旅 lữ;

Dịch nghĩa

Nhất đông

- Trời đối với đất, mưa đối với gió, lục địa đối với trời cao, hoa rừng đối với rong biển, mặt trời hồng đối nền trời xanh.

- Sấm rền rền, sương mờ mờ, Mặt trời đến giữa đỉnh đầu (trưa). Gió vờn mây trên cao, mùa thu trăng rất sáng, mưa rây bay hiện rõ quần rắng chiều màu hồng.

- Sao Ngưu sao Nữ hai bên sông Ngân hà, sao sâm sao thương thì một ngôi sao ở đầu đông một ngôi sao ở đầu tây.

- Tháng mười tại nơi biên ải, sương giá ướt mặt người lính thú; trên sông vào ba tháng mùa đông, tuyết bám vào chiếc cần câu tuyết lạnh của lão ngư ông.

2

河對漢, 綠對紅, 雨伯對雷公, 烟樓對雪洞, 月殿對天宮。

雲鬢鬢, 日瞳矇。臘屐對漁蓬。過天星自箭, 吐魄月如弓。

驛旅客逢梅子雨, 池亭人挹藕花風。

茅店村前, 皓月墜林雞唱韻; 板橋路上, 清霜鎖道馬行蹤。

山對海, 華對嵩, 四嶽對三, 公。宮花對禁柳塞雁對紅江龍。

清暑殿, 廣寒宮。拾翠對題紅。莊周夢化蝶呂望兆飛熊

北牖當風停夏扇, 南簾曝日省冬烘

鶴舞樓頭, 玉笛弄殘仙子月。鳳翔臺上, 紫簫吹斷美人風。

Phiên âm

- Hà đối Hán, lục đối hồng. Vũ Bá đối Lôi Công. Yên lâu đối tuyết động, nguyệt điện đối thiên cung.

- Vân ái dĩ, nhật đồng môn. Lạp kích đối ngư bông. Quá thiên tinh tự tiến, thổ phách nguyệt như cung.

- Dịch lữ khách phùng mai tử vũ, trì đình nhân áp ngẫu hoa phong.

- Mao điểm thôn tiền, hạo nguyệt trụ lâm, kê xướng vận; bản kiều lộ thượng, thanh sương tỏa đạo mã hành tung.

- Sơn đối hải, hoa đối tung, tứ nhạc đối tam công. Cung hoa đối cảm liễu, tắc nhận đối giang long.

- Thanh thử điện, Quảng Hàn cung. Thập Thúy đối đề hồng. Trang Chu mộng hóa điệp, Lã Vọng triệu phi hùng.

- Bắc dũ đương phong đình hạ phiến, nam liêm bộc nhật tinh đông hồng.

- Hạc vũ lâu đầu, ngọc dịch lộng tàn tiên tử nguyệt; phượng tường đài thượng, tử tiêu xuy đoạn mỹ nhân phong.

Chú thích: 靄 黳 ái dĩ: mây kéo đen kịt; 瞳蒙 đồng môn; 屐 kích: guốc gỗ; 牖 dũ: cửa sổ hình quả trám; 曝 bộc: phơi; 烘 hồng: đốt, sấy, hơ lửa; 翔 tường: bay quanh;

Dịch nghĩa

- Sông Hà trên trời đối với sông Hán trên trời, sắc xanh đối với sắc hồng. thần Vũ bá đối với thần Lôi công. Lầu mây khói (yên lâu) đối với hang sâu lạnh (tuyết động), nguyệt điện đối với thiên cung.

- Mây giăng đen kịt, mặt trời vừa ló (đồng môn). Lạp kích đối với ngư bông. sao băng như mũi tên bay, Mặt trăng vừa mọc cong vạnh như cây cung.

- Nơi quán dịch lữ khách được thấy trận mưa “mai tử”, nơi trì đình người ta đang hái ngó hoa sen.

- Nơi chòi lá đầu xóm, trăng rọi sáng rừng cây, tường trời sáng gà cất tiếng gáy; trên chiếc cầu gỗ, sương trong veo thấm đẫm dấu chân ngựa.

- Núi non đối với sông biển, nơi phồn hoa đối với chốn núi cao. Bốn rặng núi đối với ba quan to. Cung hoa đối với cấm liêu, tắc nhận đối với giang long.

- Điện Thanh thử, cung Quảng hàn. Thập thúy đối với đề hồng. Ông Trang tử mộng thấy mình hóa thành con bướm, ông Lã Vọng mơ thấy mình là con gấu bay.

- Cửa sổ phía bắc nhà đón gió mát, thôi phẩy quạt, tấm rèm phía nam nhà hứng ánh nắng ấm mùa đông.

- Chim hạc đến múa nơi mái lầu, tiếng sáo ngọc địch réo rất tiền đưa ánh trăng tiên tử sắp tàn; chim phượng hoàng bay lượn trên đài, tiếng tiêu thiều thổi dứt mỹ nhân phong.

Chú dẫn

- **Phách nguyệt:** mặt trăng ngày mỏng gọi là tử phách 死魄, mặt trăng ngày rằm gọi là sinh phách 生魄.

3

二冬

晨對午，夏對冬。夏餉對高舂。責春對白晝，古柏對蒼松。

垂釣客，芻鋤翁。仙鶴對神龍。鳳冠珠閃爍，螭帶玉玲瓏。

三元及第才千頃，一品朝祿萬鐘。

花萼樓間，仙李盤根調國脉；沉香亭畔，嬌楊擅寵起邊風。

清對淡，薄對濃。暮鼓對晨鐘。山茶對石菊，煙鎖對雲封。

Phiên âm

Nhị đông

- Thần đối ngộ, hạ đối đông. Hạ hướng đối cao thung. Thanh xuân đối bạch trú, cổ bá đối thương tùng.

- Thùy điều khách, hà sừ ông. Tiên hạc đối thần long. Phượng quan châu thiểm thước, Li đối ngọc linh lung.

- Tam nguyên cập đệ tài thiên khoáng, nhất phẩm đương triều lộc vạn chung.

- Hoa ngạc lâu gian, tiên Lý Bàn Căn điều quốc mạch.; Trầm hương đình bạn, kiều dương thiện sủng khởi biên phong.

- Thanh đối đạm, bạc đối nùng. Mộ cổ đối thần chung. Sơn trà đối thạch cúc, yên tảo đối vân phong.

Chú thích: 餉 hướng: tặng, cho, thết; 春 thung: giã (gạo); 閃 thiểm; 爍 thước (chước thước: sáng rực); 螭 li: rồng li; (chạm nơi đầu cột); 擅 thiện: chuyên.

Dịch nghĩa

Nhị đông

- Sáng sớm đối với giữa trưa, mùa hạ đối mùa đông. Hạ hướng đối với cao thung. Thanh xuân đối với bạch trú, cây bách cổ thụ đối với cây tùng non xanh.

- Khách buông câu, ông cày bừa. Hạc tiên đối với rồng thần. Viên trân châu nơi mũ phượng sáng rực, chuỗi ngọc Li sáng lung linh.

- Thi đỗ Tam nguyên, là cái tài trị giá trăm ngàn khoáng ruộng, làm quan nhất phẩm đương triều hưởng lộc vạn chung.

- Trên lầu Hoa ngạc, ông tiên Lý Bàn Căn điều hòa quốc mạch; bên đình Trầm hương, Kiều Dương giỏi nghề gọi gió.

- Trong đối với nhạt, lạt đối với nồng. tiếng trống chiều đối với tiếng chuông sớm. Hoa sơn trà đối với hoa thạch cúc, khói vòng đối với mây che.

金菡萏, 玉芙蓉. 綠綺對青鋒. 早湯先宿酒對, 晚食繼朝饗.

唐庫金錢能化蝶, 津寶劍會成龍.

巫峽浪傳, 雲雨荒唐神女廟; 岱宗遙望, 兒孫羅列丈人峰.

繁對簡, 疊對重. 意懶對心慵. 仙翁對釋伴, 道範對儒宗.

花灼灼, 草茸茸. 浪蝶對狂蜂. 數竿君子竹, 五樹大夫松.

高星滅滅項憑三傑, 虞帝承堯殛四凶.

內苑佳人, 滿地風光愁不盡: 邊關過客, 連天煙草憾無窮.

Phiên âm

- Kim hạm đạm, ngọc phù dung. Lục khỉ đối thanh phong. Tảo thang tiên túc tửu, vãn thực kế triều ung.

- Đường khó kim tiền năng hóa điệp, đình tân bảo kiếm hội thành long.

- Vu Hạp lãng truyền, vân vũ hoang đường thần nữ miếu; Đại Tông dao vọng, nhi tôn la liệt trượng phu phong.

- Phồn đối giản, điệp đối trọng. Ý lại đối tâm thung. Tiên ông đối Thích bạn, đạo phạm đối Nho tông.

- Hoa chúc chúc, thảo nhung nhung. Lãng điệp đối cuồng phong. Sở can quan tử trúc, ngũ thụ đại phu tùng.

- Cao hoàng diệt Hạng bằng tam kiệt, Ngự đế thừa Nghiêu cửu tứ hung.

- Nội uyển giai nhân, mãn địa phong quang sâu bất tận; biên quan quá khách, liên thiên yên thảo hám vô cùng.

Chú thích: 菡萏 hạm đạm: hoa sen; 綺 khỉ: lụa hoa; 饗 ung: bữa sáng; 峽 hạp: mũi đất nhô ra biển; 灼灼 chúc chúc: rực rỡ; 慵 thung, dong: lười nhác; 茸 nhung mầm nõn; (nhung nai); 殛 cửu: giết; 苑 uyển: nội cung; 憾 hám: ăn năn, giận;

Dịch nghĩa

- Bông sen bằng vàng, hoa phù dung ngọc. Lựa hoa nhộm màu lục đối với dùi nhọn viết thẻ tre . Uống canh trước khi uống rượu,

- Kho tiền thời nhà Đường có thể hóa thành bướm. Nơi bên Đình bảo kiếm hóa thành rồng.

- Chuyện sóng biển ở Vu Hạp, chuyện mây mưa hoang đường nơi miếu thần nữ; Vua Đại Tông nhìn ra xa, thấy lớp lớp nhiều ngọn núi hùng vĩ.

- Phồn thịnh đối với đơn giản, trùng đối với trọng. Ý lười đối với tâm nhác. Ông tiên đối với nhà sư, tu Phật đối với học Nho.

- Hoa rõ rõ, cỏ mơn mớn. Bướm bay đối với ong quăng. Mấy gốc tre quân tử, năm cây tùng đại phu.

- Nhờ ba nhân tài xuất sắc mà Hán Cao tổ diệt được Sở Bá vương, Ngu Thuấn kế thừa ngôi vua Nghiêu tiêu diệt hết tứ hung.

- Người đẹp nơi nội cung, dù sống đời nhung lụa mà ôm mối sầu bất tận; người trấn giữ ngoài quan ải, giữa vùng hoang vắng nhớ quê quán vô cùng.

5

三江

奇對偶, 隻對雙, 大海對長江, 金盤對玉盞, 寶燭對銀釭.
朱漆檻, 碧紗窗. 舞調對歌腔. 興漢推馬武, 諫夏著龍逢.

四收列國群王伏, 三築高城衆敵降.

跨鳳登臺, 瀟灑仙姬秦弄玉灑; 斬蛇當道, 英雄君子漢劉邦.

顏對貌, 像對龐. 涉輦對徒疰. 停針對擱筑, 意懶對心降.

燈閃閃月幢幢, 攬轡對飛驤. 柳堤馳馬, 花院吠村龍.

酒量微醺瓊杏頰, 香塵沒印玉蓮雙.

詩寫丹楓, 韓女幽懷流御水; 淚彈斑竹, 舜妃遺憾積湘江.

Phiên âm

Tam giang

- Kỳ đối ngẫu, chích đối song. Đại hải đối trường giang. Kim bàn đối ngọc trản, bảo chúc đối ngân cang.

- Chu tất hạm, bích sa song. Vũ điệu đối ca khang. Hưng Hán thôi Mã Vũ, Gián Hạ trước Long Phùng.

- Tử thu liệt quốc quân vương phục, tam trúc cao thành chúng địch hàng.

- Khóa phượng đăng đài, tiêu sái tiên cơ Tần Lộng Ngọc; Trảm xà đương đạo, anh hùng thiên tử Hán Lưu Bang.

- Nhan đối mạo, tượng đối bàng. Thiệp liễn đối đồ dang. Đình châm đối các trúc, ý lại đối tâm hàng.

- Đăng thiêm thiêm, nguyệt tràng tràng. Lãng bí đối phi tương. Liễu Đê trì tuần mã, hoa viện phệ thôn mang.

- *Tửu lượng vi đà quỳnh hạnh giáp, hương trần một ấn ngọc liên song.*

- *Thi tả đàn phong, Hàn Nữ u hoài lưu ngự thủy; Lệ đàn ban trúc, Thuần phi di hám tích Tương Giang.*

Chú thích: 缸 cang: cái đội đèn; 漆 tất: cây sơn, màu đen; 檻 hạm 腔 kang: xương rồng; 跨 khóa: nhảy qua; 瀟灑 tiêu sái: thông dong; 輦 liễn: tay vịn của xe; 疰 dang: mượn làm chữ dang bộ mộc: cán cờ; 擱 các: gác lại; 幢 tran: một loại cờ Phật; 轡 bí: dây cương; 驤 tương: ngựa ngẩng đầu phi; 龙 mang: chó xồm; 酩 đà; 頰 giap: má; 憾 hám: giận, ăn năn;

Dịch nghĩa

Tam giang

- Kỳ đôi với ngẫu, lẻ một đôi song đôi. Đại hải đôi với trường giang. Kim bàn đối với ngọc trấn, cây đèn bằng ngọc đối với đội đến bằng bạc.

- Xe sơn đen đỏ, cửa sổ lụa xanh. Vũ điệu đối với ca kang. Nhà Hán hưng thịnh nhờ công của Mã Vũ, Can gián vua nhà Hạ chỉ có Long Phùng.

- Bốn lần thu phục các nước, khiến các vua chư hầu đều từng phục, Ba lần xây tòa thành cao, quân địch mới chịu đầu hàng.

- Khóa phượng đăng đài, thông dong nàng tiên Lộng Ngọc nổi tiếng thời nhà Tần; Chém rắn cản đường, anh hùng Lưu Bang sau làm vua mở ra nhà Hán.

- Nhan sắc đối với tướng mạo, hình tượng đối với bàng. Thiệp liễn đối với đồ dang. Ngưng tiêm đối với gác trúc, ý lại đối với tâm hàng.

- Đèn sáng loé, trăng vàng vặc. Lãng bí đối với phi tương. Hàng cây liễu bờ đê làm chậm chân tuần mã, chó đuổi cắn con mang chạy lạc vào làng.

- Tửu lượng vi đà quỳnh hạnh giáp, hương trần một ấn ngọc liên song.

- Thơ tả cây phong lá đỏ, cô gái họ Hàn u sầu rơi nước mắt; Lệ đàn ban trúc, các bà phi (vợ) của vua Thuần gửi để lại nơi sông Tương Giang.

Chú dẫn:

Vợ vua Thuần: Theo truyền thuyết, vua Thuần đi tuần thú đất Thương Ngô ở miền sông Tương không may bị bệnh chết. Hai người vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh (con vua Nghiêu) đi tìm vua đến bên sông Tương, ngồi bên bờ sông khóc lóc thảm thiết rồi trầm mình tự tử. Do đó, *giọt Tương* hay *mạch Tương* thành điển cố chỉ giọt nước mắt, nhất là nếu khóc vì tình.

6

四支

泉對石，幹對枝。吹竹對彈絲。山亭對水榭，鸚鵡對鸕鷀。

五色筆十香詞。潑墨對傳卮。神奇韓幹畫，雄渾李陵詩。

幾處花街新奪錦，有人香徑淡凝脂。

萬里烽煙，戰士邊頭爭保塞；一犁膏雨，農夫村外盡乘時。

Phiên âm

Tứ chi

- *Tuyền đối thạch, cán đối chi. Xuy trúc đối đàn ti. Sơn đình đối thủy tạ, anh vũ đối lô từ.*

- Ngũ sắc bút, thập hương từ. bát mặc đối truyền chi. Thần kỳ Hàn Cán hoạ, hùng hồn Lý Lăng thi.

- Kỳ xứ hoa nhai tân đoạt cảm, hữu nhân hương kính đạm ngưng chi.

- Vạn lý phong yên, chiến sĩ biên đầu tranh bảo tái, nhất lê cao vũ, nông phu thôn ngoại tận thừa thời.

Chú thích: 鷗鷺 lô từ:chim bói cá; 潑 bát: nước vọt ra; 危 chi: chén bát; 徑 kính: lối tắt; 脂 chi: son phấn

Dịch nghĩa

Tứ chi

- Suối đối với đá, thân cây đối với nhánh cây. Ông sáo đối với đàn dây. Sơn đình đối với thủy tạ, chim anh vũ đối với chim bói cá.

- Bút năm màu, từ thập hương. Mài mực đối với nâng chén. Tranh vẽ của Hàn Cán rất lạ lùng, thơ của Lý Lăng thật hùng hồn.

- Tại nhiều xứ, đường phố hoa lệ mới tinh như tấm vải gấm đẹp, nơi lối đi có hoa thơm có những người bị nhạt màu son phấn.

- Phong hỏa dài dài cả ngàn dặm, người chiến sĩ biên phòng bảo vệ bờ cõi; một đợt mưa to, người nông phu tận dụng thời tiết cày cấy.

7

菹對醢,賦對詩.點漆對描脂.璠簪對珠履,劍客對琴師.

沽酒價,買川資.國色對仙姿.晚霞明似錦,春雨細如絲.

柳絆長堤千萬樹,花橫野寺兩三枝.

紫蓋黃旗,天象預占江左地;青袍白馬,童謠終應壽陽兒.

箴對贊,缶對卮.瑩昭對蠶絲,.輕裾對長袖,瑞草對靈芝.

流涕策斷腸詩。喉舌對腰肢雲中熊將天上鳳凰兒
禹廟千年垂橘柚堯階三尺覆茅茨。

Phiên âm

- Trư đối hải, phú đối thi. Điểm tất đối miêu chi. Phan tram đối châu lý, kiếm khách đối cầm sư.

- Cô tửu giá, mãi xuyên tư. Quốc sắc đối tiên tư. Văn hà minh tự cảm, xuân sắc tế như tì.

- Liễu bạn trường đề thiên vạn thụ. hoa hoành dã tự lưỡng tam chi.

- Tử cái hoàng kỳ, thiên tượng dự chiếm Giang Tả địa; Thanh bào bạch mã, đồng dao chung ứng thọ dương nhi.

- Châm đối tán, phữu đối chi. Huỳnh chiếu đối tầm tì. Khinh cư đối trường tụ, thủy thảo đối linh chi.

- Lưu thế sách, đoạn trường thi. Hầu thiết yêu chi. Vân trung hùng hổ tướng, thiên thượng phượng hoàng nhi.

- Vô miếu thiên niên thụ quất dữu, Nghiêu giai tam xích phúc mao tì.

Chú thích: 菹 trư: dưa muối; 醢 hải: thịt ướp muối; 璠 ngọc nước Lỗ; 沽 cô mua bán; 姿 tư: yếu điệu; 絆 bán: cái cùm ngựa; 箴 = 針 châm: kim; 螢 huỳnh: đom đóm; 炤 chiếu: soi sáng, chiếu rọi; 蠶 tầm: tằm; 裾 cư: vạt áo; 柚 dữu: bưởi; 茨 tì: cỏ dại; 腰 yêu: lưng; 肢 chi: sống lưng, tứ chi;

Dịch nghĩa

- Dưa muối đối với thịt ướp, thể phú đối với thể thơ. Tô đen đối với miêu chi. Trâm ngọc đối với giày châu, kiếm khách đối với thầy đàn.

- Cô tửu giá, mãi xuyên tư. Hoa khô đối với dáng tiên. Ráng chiều đẹp như tấm vải gấm, sắc xuân tinh nhuần như sợi tơ tằm.

- Bờ đê chạy dài trồng ngàn vạn cây liễu. nơi vườn chùa hoang
trồng năm bảy bụi hoa.

- Lọng tía cờ vàng, tượng trời dự chiêm bái miền đất Giang Tả;
Áo xanh ngựa trắng, rớt cùng đồng dao ứng với trẻ con thọ dương.

- Châm đối với tán, phũu đối với chi. Sáng (đom) dỏm đối với
tơ tầm. tay áo ngắn đối với tay áo dài, cỏ thuy thảo đối với nấm
linh chi.

- Tờ chiếu làm rơi nước mắt, bài thơ khiến buồn đứt ruột. Lưỡi
yết hầu đối với lưng sống lưng. Trong đám mây có con cọp con
gấu, chim phượng hoàng con ở trên trời.

- Trong vườn miếu thờ vua Võ ngàn năm, còn cây quít, cây
bưởi, trong vườn miếu thờ Đế Nghiêu cách bậc thềm ba thước thì
toàn cỏ dại.

8

湘竹含煙腰下輕紗籠玳瑁海棠經雨腮邊清淚濕胭脂
爭讓, 望對思. 野葛對山梔. 仙風對道骨, 天造對人為.
專諸劍, 博浪椎. 經緯對干支. 位尊民物主德重帝王師.
望切不妨人去遠, 心忙無奈馬行遲.

金屋閉來賦乞茂陵題柱筆; 玉樓成後鸞記須昌谷負囊詞

Phiên âm

- Tương trúc hàm yên, yêu hạ khinh sa lung đại mạo; Hải
đường kinh vũ, ta biên thanh lệ thấp yên chi.

- Tranh đối nhượng, vọng đối tư. Dã cát đối sơn chi. Tiên phong
đối đạo cốt, thiên tạo đối nhân vi.

- Chuyên Chư kiếm, Bác Lãng trụ. Kinh vĩ đối can chi. Vị tôn
dân vật chủ, đức trọng đế vương sư.

- *Vọng thiết bất phương nhân khứ viễn, tâm mang vô nại mã hành trì.*

- *Kim ốc bế lai, phú khát Mậu Lăng đề trụ bút; Ngọc lâu thành hậu, ký tu Xương Cốc phụ nang từ*

Chú thích: 玳瑁 đại mao: đồi mồi; 腮=顴 tai: má; 胭脂 yên chi: son phấn; 梔 chi: cây dành dành hột dùng nhuộm và làm vị thuốc; 椎 trùy: chày dùi đánh chuông, kiềng khánh, nện, đánh; 妨 phương (hại;) 囊 nang: túi đựng; 妨 phương (hại);

Dịch nghĩa

- Khói vương bờ tre bên bờ sông Tương, cái lồng lụa mỏng đựng đồi mồi cột nơi thắt lưng; Ở chốn Hải đường mưa phùn như nước mắt làm hoen son phấn hai má.

- Tranh chấp đối với nhún nhường, mong mỗi đối với suy tư. Dây sấn hoang đối với hột dành dành. Tiên phong đối với đạo cốt, thiên nhiên đối với nhân tạo.

- Thanh kiếm của Chuyên Chư, cây chùy của Bác Lăng. Kinh vĩ đối với can chi. Địa vị tôn quý thì làm chủ nhân dân, đạo đức trọng vọng thì làm thầy cho các vị đế vương.

- Mong cho người đi đường xa không gặp trở ngại gì, nôn nóng trong lòng vì ngựa về muộn.

- Nhà kim ốc cửa đóng then cài, xin bài phú của Mậu Lăng đề nơi cột; phía sau lầu ngọc lâu, nên treo cái túi đựng bài từ Xương Cốc.

五微

賢對聖是對非。覺奧對參微。魚書雁字，草舍對柴扉。
雞曉唱，豸朝飛。紅瘦對綠肥。舉杯邀月飲，騎馬踏花歸。

黃蓋能成赤壁捷，陳善解白登危。

太白堂，瀑泉垂地三千丈，孔明祀廟，老柏參天四十圍。
戈對甲，幄對幃。蕩蕩對巍巍。嚴灘對邵圃，靖菊對夷薇。

占鴻漸采鳳飛虎榜對龍旗。心中羅錦繡口內吐珠璣。

寬宏豁達高星量，叱託喑啞霸王威。

滅項興劉，狡兔盡時走狗死；連吳拒魏，貔貅屯處臥龍歸。

Phiên âm

Ngũ vi

- Hiền đối thánh, thị đối phi. Giác áo đối tham vi. Ngư thư đối
nhạn tự, thảo xá đối sài phi.

- Kê hiệu xướng, trử triêu phi. Hồng sáu đối lục phi. Cử bôi yêu
nguyệt ẩm, kị mã đạp hoa quy.

- Hoàng Cái năng thành Xích Bích tiếp, Trần Bình thiện giải
Bạch Đằng nguy.

- Thái Bạch thư đường, bạo tuyên thù địa tam thiên trượng;
Khổng Minh tự miếu, lão bá tham thiên tứ thập vi.

- Qua đối giáp, ác đối vi. Đãng đãng đối nguy nguy. Nghiêm
than đối thiệu phó, tinh cú đối di vi.

thái phượng phi. Hổ bả đối long kỳ. Tâm trung la cảm tú,
khẩu nội thổ Châu Kì.

- *Chiêm hồng tiệm, thải phượng phi. Hồ bảng đối long kỳ. Tâm trung la cảm tú, khẩu nội thổ châu ki.*

- *Khoan hoành khoát đạt Cao Hoàng lượng, Sát sá ẩm á Bá Vương uy.*

- *Diệt Hạng hưng Lưu, giáo thổ tận thời tẩu cầu tử. Liên Ngô cự Ngụy, tỳ hưu truân xứ ngoạ long quy'*

Chú thích: 奥 áo: sâu xa; 邀 yêu mời; 璣 ky; 託 thác, mượn làm chữ bộ khẩu thay bộ ngôn; 豁 khoát; 貔貅 tỳ hưu gấu trắng; 屯 truân: khó, 屯遭 truân chiên: khó tiến lên được;

Dịch nghĩa

Ngũ vi

- Người hiền đối với bậc thánh, đúng đối với sai. Hiểu sâu đối với sơ sài. Ngư thư đối với nhạn tự, nhà cỏ đối với cửa phen.

- Gà gáy sáng, trĩ ban mai. Màu hồng nhạt đối với màu xanh đậm. Nâng cốc rượu mời vàng trắng, cười ngửa dầm lên hoa đi về.

- Hoàng Cái có công làm nên chiến thắng Xích Bích, Trần Bình giỏi giải nguy trận Bạch Đằng.

- Nơi nhà sách Thái Bạch, có thác nước cao ba ngàn trượng; nơi miếu thờ Khổng Minh, có những cây bách cổ thụ thân to bốn chục vòng tay ôm.

- Cây mắc đối với áo giáp, tấm màn vây bốn mặt đối với tấm màn che một mặt. Đãng đãng đối với nguy nguy. Thác cao đối với vườn thiệu, tĩnh cục đối với di vi.

- Xem chim hồng bay cao tít, chim phượng xoè lông năm sắc, bảng tên đồ Cử nhân (hồ bảng) đối với lá cờ báo đồ Tiến sĩ (long kỳ). Trong lòng chứa toàn gấm vóc, miệng thốt ra toàn châu ngọc.

- Độ lượng khoan hòa, khoát đạt của Cao Hoàng, tính cách nóng nảy chưởi bới ra oai của Sở Bá Vương.

- Diệt họ Hạng dựng họ Lưu, bắt hết cỏ rừng thì không nuôi chó săn nữa. Liên minh với nước Ngô để cùng đánh nước Ngụy, ra sức phò vua chưa thành nghiệp lớn, thì Ngọa Long qua đời.

10

衰對盛，蜜對稀。祭服對朝衣。雞窗對雁塔，秋榜對春闈。

烏衣巷，燕子磯。久別對初歸。天姿真窈窕，聖德實光輝。

蟠桃紫闕來金母，嶺荔紅陳進玉妃。

霸王君營，亞父丹心撞玉斗；長安酒市，謫仙狂興換銀龜。

Phiên âm

- Suy đối thịnh, mật đối hy. Tế phục đối triều y. Kê song đối nhạn tháp, thu bảng đối xuân vi-

- Ô y hạng, Yến tử ky. Cửu biệt đối sơ quy. Thiên tư chân yếu diệu, thánh đức thực quang huy.

- Bàn đào tử khuyết lai Kim mẫu, lĩnh lệ hồng trần tiến ngọc phi.

- Bá vương quân doanh, á phụ đan tâm chàng ngọc đầu; Trương An tửu thị, trích tiên cuồng hứng hoán ngân qui.

Chú thích: 窈窕 yếu diệu; 蟠桃 bàn đào: quả đào (bàn: cuộn tròn); 荔枝 lệ chi: cây vải; 撞 chàng: khua, rung.

Dịch nghĩa

- Suy đối với thịnh, dày đặc đối với thưa thớt. Áo quần làm tế lễ đối với y phục họp triều đình. song gà đối với tháp nhạn, bảng thi đỗ đối với rào trường thi.

- Làng Ô y, đập Yến tử. Chia tay đối với vừa về. Thiên tư thật là yếu diệu, thánh đức thực sự tỏa sáng.

- Quả đào nơi cung vua dâng lên Kim mẫu, trái vải núi hái về hiến cho Ngọc phi.

- Nơi quân doanh của Bá vương, á phụ nhần tâm đập bể chén ngọc; nơi chợ rượu Trường An, trích tiên cuồng hứng đổi rùa bạc.

Chú dẫn:

- Á phụ: Phạm Tăng được Hạng Vũ phong là á phụ. Hôm Hạng Vũ chiêu đãi Lưu Bang (Bái công) ở Hồng Môn. Phạm Tăng đưa mắt nhìn Hạng Vũ, đưa cái vòng ngọc quyết ra hiệu, như thế ba lần, nhưng Hạng Vũ vẫn im lặng không để ý. Phạm Tăng thất vọng đứng dậy đi ra, gọi tướng Hạng Trang đến bảo:- Quân vương là người bất nhần! Anh phải vào chúc thọ! Chúc thọ xong xin múa kiếm, nhân đó đâm Bái Công ở chỗ ngồi và giết đi. Nếu không, tất cả bọn anh đều bị ông ta bắt cầm tù cả đấy. Hạng Trang liền vào chúc thọ và rút gươm ra múa. Trương Lương lo lắng lại cầu xin Hạng Bá. Hạng Bá cũng không nỡ giết Lưu Bang, nên cũng đứng lên tuốt gươm múa, che đỡ cho Lưu Bang. Một lát, Lưu Bang đứng dậy đi ra ngoài, nhân thể trốn về, sai Trương Lương ở lại để xin lỗi, đưa cho Lương một cặp ngọc bạch bích nói là để biếu Hạng Vũ và một đôi chén ngọc muốn để biếu Á Phụ. Lưu Bang bỏ xe lại, cùng mấy người thân tín cưỡi ngựa thoát thân. Ấng chừng Lưu Bang đã đi thoát, Trương Lương mới trở vào tạ lỗi, nói với Hạng Vũ: - Bái Công quá chén, không thể vào từ biệt, có sai thần là Lương dâng một đôi ngọc bích để kính dâng đại vương, một đôi chén ngọc để kính dâng đại tướng quân. Rồi Lương dâng ngọc bạch bích và đôi chén ngọc lên Hạng Vũ, trở về với Lưu Bang. Hạng Vũ bèn nhận ngọc bích đặt ở chỗ ngồi. Á Phụ Phạm Tăng thấy Lưu Bang đã đi thoát, buồn bực cầm chén ngọc đặt xuống đất, tuốt kiếm đập chén vỡ tan, nói: - Chao ôi! Thằng trẻ con không thể cùng bàn mưu kế! Người đoạt thiên hạ của Hạng Vương nhất định là Bái Công. Bọn ta sẽ bị bắt làm tù hết.

六魚

羹對飯, 柳對榆. 短袖對長裾. 雞冠對鳳尾, 芍藥對芙蕖.
周有若, 漢相如. 王屋對匡廬. 月明山寺遠, 風細水亭虛.

Phiên âm**Lục ngư**

- Canh đối phạn, liễu đối du. Đoản tỵ đối trường cư. Kê quan
đối phượng vĩ, Thược dược đối phù cừ.

- Châu Hữu Nhược, Hán Tương Như. Vương ốc đối khuông lư.
Nguyệt minh sơn tỵ viễn, phong tế thủy đình hư.

Chú thích: 羹 canh: canh ăn;

Dịch nghĩa:**Lục ngư**

- Canh đối với cơm, cây liễu đối với cây du. ống tay áo ngắn
đối với vạt áo dài. Mũ hình con gà đối với đuôi tóc tết hình đuôi
chim phượng, hoa thược dược đối với hoa phù cừ.

- Trăng sáng rọi ngôi chùa núi xa xa, gió lọt vào nhà thủy đình
hoang vắng

壯士腰間三尺劍, 男兒腹內五車書.

疏影暗香, 和靖孤山梅蕊放; 輕陰清晝, 淵明舊宅柳條舒.

吾對汝, 爾對余. 選授對升除. 書籍對藥櫃, 耒耜對耰鋤.

參雖魯, 回不愚. 閨閣對閭閻. 諸侯千乘國, 命婦七香車.

穿雲採藥聞仙犬, 踏雪尋梅策蹇驢.

玉兔金烏, 二氣精靈為日月; 洛龜河馬五行生剋在圖書.

欵對正, 宓對疏. 囊橐對芭苴, 羅浮對壺嶠, 水曲對山紆.

驂鶴駕待鸞輿桀溺對長沮. 搏虎卞莊子當熊馮婕妤.

南陽高士吟(梁父)西蜀才人賦子(虛).

三徑風光, 白石黃花供杖履; 五湖煙景, 青山綠水在樵漁.

Phiên âm

- Tráng sĩ yêu gian tam xích kiếm, nam nhi phúc nội ngu xa thư.

- Sơ ảnh ám hương, Hòa Tĩnh cô sơn mai nhụy phóng; Kkinh âm thanh trú, Uyên Minh cự trạch liễu điều thư.

- Ngô đối nhữ, nhữ đối dư. Tuyền thụ đối thăng trừ. Thư tịch đối được quỹ, lồi tử đối ưu sừ.

- Sâm tuy lỗ, Hôi bất ngu. Phiệt duyệt đối diêm lư. Chư hầu thiên từa quốc, mệnh phụ thất hương xa.

- Xuyên vân thái dược, văn tiên khuyến, đập tuyết tâm mai sách kiểng lư.

- Ngọc thố kim ô, nhị khí tinh linh vi nhật nguyệt; Lạc quy Hà mã, ngũ hành sinh khắc tại đồ thư.

- Ý đối chính, mật đối sơ. Nang thất đối bao tư. La phù đối hồ kiệu, thủy khúc đối sơn hu.

- Tham hạc giá, đãi loan dư. Kiệt Nịch đối trường trở. Bác hồ biện Trang Tử, đương hùng phùng tiếp dư.

- Nam Dương cao sĩ ngâm (Lương Phụ), Tây Thục tài nhân phú (Tử Hư).

- Tam kính phong quang, bạch thạch hoàng hoa cung trượng lý; ngũ hồ yên cảnh, thanh sơn lục thủy tại tiều ngư.

Chú thích: 耜 tỹ: lưỡi cày; 粳 ưu bừa phủ; 蹇 kiểng: khắp khiểng; 剡 khắc (ché); 猗=猗 y: ?; 橐 thác cái túi không; 苴 tư: gói, bọc; 嶠 kiệu: núi cao đỉnh nhọn; 紆 hu: quanh co; 麥 mạch lúa mạch; 驂 tham: xe 3 ngựa kéo; 沮 trở (cản); 婕妤 tiếp dư;

Dịch nghĩa

- Người tráng sĩ lưng đeo thanh kiếm dài ba thước, trang nam nhi bụng chứa năm xe sách.

- Thừa cây mà ngát hương, nhụy hoa mai trên núi Hòa Tĩnh rơi lả tả; lặng lẽ mỗi sớm, ông Đào Uyên Minh thông dong trở về nhà.

- Tôi đối với ông, chúng nó đối với chúng tôi. Tuyền nhận đối với thẳng chức quan. Kệ sách đối với rương thuốc, lưỡi cày đối với răng bừa.

- Tăng Sâm tuy lỗ mãng, Nhan Hồi không ngu. Thế gia đối với dân đen. Nước chư hầu có cả ngàn, các bà mệnh phụ đi xe thất hương.

- Nghe nói con chó của tiên cùng đi hái thuốc núi cao; con lừa khắp khiểng lội tuyết chở chủ tìm mai.

- Hai thứ khí linh: thỏ ngọc quạ vàng, tức là mặt trăng, mặt trời; ngũ hành sinh khắc thể hiện đồ thư trên lưng con rùa sông Lạc, con ngựa sông Hà.

- Nghiêng đối với thẳng, dày đặc đối với thưa thớt. Cái túi rỗng đối với cái bọc đầy. La phù đối hồ kiệu, dòng nước uốn khúc đối với đồi núi quanh co.

- Tham học giá, đãi loan dư. Kiệt Nịch đối trường trở. Con Biện Trang đánh đuổi cọp, bà vợ vua (tiếp dư) họ Phùng đương đầu với gấu.

- Bạc cao sĩ đất Nam Dương ngâm bài “Lương phụ”, nữ tài nhân miền Tây Thục làm bài phú “Tử Hu”.

- Lối mòn rộng thoáng, chống gậy mang giày đi giữa đá trắng hoa vàng; núi xanh biển thăm, mây khói ngũ hồ là cõi riêng của các bác tiểu phu, ngư ông.

13

七虞

紅對白，有對無。布穀對提壺。毛錐對羽扇，天闕對星都。

謝蝴蝶，鄭鷗鵠。蹈海對歸湖。花肥春雨潤，竹瘦晚風疏。

麥飯豆糜終創漢，蓴羹鱸膾竟歸吳。

Phiên âm

Thất ngư

- Hồng đối bạch, hữu đối vô. Bố cốc đối đề hồ. Mao trùy đối vũ phiến.

- Tạ Hồ Điệp, Trịnh Giá Cô. Đạo hải đối quy hồ. Hoa phi xuân vũ nhuận, trúc sáu văn phong sơ.

- Mạch phạn Đậu Mi chung sáng Hán, bạc canh Lư Quái cánh quy Ngô.

Chú thích: 穀 cốc: lúa; 毛錐錐 mao trùy: quân bút; 蹈 đạo dẫm xéo; 蓴 thuân: rau nhút 薄 bạc; 鱸 lư; 膾 quái.

Dịch nghĩa

Thất ngu

- Màu hồng đối với màu trắng, có đối với không. Lúa mới đối với sữa cô (đề hồ). Quấn bút đối với quạt lông.

- Tạ Hồ Điệp, Trịnh Giá Cô. Ra biển đối với về hồ. mưa xuân tưới ướt cánh hoa tươi, gió chiều lướt qua khóm tre gầy

- Cơm lúa mạch với đậu cuối cùng giúp sáng lập nhà Hán, ăn canh rau với thịt cuối cùng quy phục nước Ngô.

14

琴調輕彈, 楊了月中潛去聽; 酒旗斜掛, 杏花村裏共來沽。
羅對綺, 茗對蔬。柏秀對松枯。中元對上巳, 返璧對還珠。
雲夢澤, 洞庭湖。玉燭對冰壺。蒼頭犀角帶, 綠鬢象牙梳。
松陰白鶴聲相應, 鏡裏青鸞影不孤。

竹戶半開, 對牖不知人在否? 柴門深閉停車還有客來無。
賓對主, 婢對奴。寶鴨對金鳧。升堂對入室, 鼓瑟對投壺。
峴合璧, 頌聯珠。提甕對當壚。仰高紅日近, 望遠白雲孤。

Phiên âm

- Cầm điệu khinh đàn, dương liễu nguyệt trung tiềm khứ thính;
Tửu kỳ tà quải, hạnh hoa thôn lý cộng lai cô.

- La đối khí, minh đối sơ. Bá tú đối tùng khô. Trung nguyên đối
thượng dĩ, phản bích đối hoàn châu.

- Vân Mộng trạch, Động Đình hồ. Ngọc chúc đối băng hồ.
Thương đầu tể giác đối, lục mấn tượng nha sơ.

- Tùng âm bạch hạc thanh tương ứng, kính lý thanh loan ảnh
bất cô.

- Trúc hộ bán khai, đối dĩ bất tri nhân tại phổ? Sài môn thâm
bế, đình xa hoàn hữu khách lai vô.

- Tân đối chủ, tỳ đối nô. Bảo áp đối kim phù. Thăng đường đối nhập thất, cổ sắt đối đầu hồ.

- Siêm hợp bích, tụng liên châu. Đề ứng đối đương lưu. Ngưỡng thiên hồng nhật cận, vọng viễn bạch vân cô.

Chú thích: 沽 cô: mua; 綺 khi lụa bông; 茗 minh: nồn trà; 牖 dũ: cửa sổ; 鳬 phù: chim le le; 垆 siêm: dóm ngó; 墟 lưu: đất thó đen;

Dịch nghĩa

- Vào đêm có trăng, núp trong hàng dương lắng nghe điệu đàn cầm nhẹ rung; Trong thôn Hạnh hoa, lá cờ bán rượu bay phấp phới.

- Lụa là đối với lụa bông, chè nồn đối với rau ăn. Cây bá ra lá đối với cây tùng khô héo. Trung nguyên đối với thượng dĩ, phản bích đối với hoàn châu.

- Chăm Vân Mộng, hồ Động Đình. Ngọc chúc đối với băng hồ. Phủ xanh đầu tê giác, chải sáu chòm râu bằng lược ngà.

- Tiếng kêu của chim bạch hạc tương ứng với bóng tùng rậm rạp, ảnh của chim loan trước tấm kiếng thành hai con chim loan.

- Nhà tranh mở hé, nhìn qua cửa sổ không biết chủ nhà có ở nhà hay không? Cổng nhà đóng kín, dừng xe thăm hỏi có khách nào đến không?

- Khách đối với chủ, thị tỳ đối với nô bộc. Vịt quý đối với chim vàng. Thăng đường đối với nhập thất, khải đàn đối với ném thẻ.

- Siêm hợp bích, tụng liên châu. Đề ứng đối với đương lưu. Ngẩng đầu trời đứng bóng (hồng nhật cận), trông xa một chòm mây trắng.

15

歆向秘書窺二酉，機雲芳譽動三吳。

祖餞三杯，老去常斟花下酒；荒田五畝，歸來獨荷月中鋤。

君對父魏對吳北嶽對西湖菜蔬對茶薺，芑藤對芑蒲

梅花數行葉符，廷議對山呼。

“兩都”班固賦，“入陣”孔明圖。

田慶紫荊堂下茂，王哀青柏墓前枯。

出塞中郎，祇有乳時歸漢室質秦太子馬生角日返燕都

Phiên âm

- Hâm hướng bí thư khuy nhị dậu, cơ vân phương dự động tam ngô.

- Tổ tiền tam bôi, lão khứ thường chiêm hoa hạ tửu; hoang điền ngũ mẫu, quy lai độc hà nguyệt trung sù.

- Quân đối phụ, Ngụy đối Ngô. Bắc nhạc đòi Tây hồ,. Thái sơ đối trà suyễn, cự đẳng đối xương bồ.

- Mai hoa số, trúc điệp phù. Đình nghị đối sơn hô.

- “Lưỡng đô” Ban Cố phú, “nhập trận” Khổng Minh đồ.

- Điền Khánh tử kinh đường hạ mậu, Vương Bào thanh bá mộ tiền khô.

- Xuất tái trung lang, dê hữu nhũ thời quy Hán thất; Chất Tàn thái tử, Mã Sinh giác nhật phản Yên đô.

Chú thích: 歆 hâm: hưởng hơi, (quỷ thần) hưởng hương hoa; 薺 suyễn: trà hái muộn; 窺 khuy dòm ngó; 餞 tiền: tiệc tiễn đưa; 荷 hà: hoa sen, bạc hà; 廷 đình (triều đình); 哀 bào: nhiều; 羝 dê: con dê đực.

Dịch nghĩa

- Hâm hướng bí thư khuy nhị dậu, cơ vân phương dự động tam ngô.

- Tiễn hành ba chung rượu, người già thường chăm hoa nhấp rượu; về thôi, siêng năng cày bừa năm mẫu ruộng bỏ hoang.

- Vua đối với cha, nước Ngụy đối với nước Ngô. Bắc nhạc đối với Tây hồ. Rau ăn đối với trà uống, dây cự đằng đối với rau xương bồ.

- Lá số hoa mai, lá bùa trúc điệp. Đình nghị đối với sơn hô.

- Bài phú “Lưỡng đô” của Ban Cố, trận đồ “nhập trận” của Khổng Minh.

- Điền Khánh tử kinh đường hạ mậu, Vương Bào thanh bá mộ tiền khô.

- Quan trung lang tướng đi đánh giặc ngoài quan ải, khi nào dề đục có vú thì mới trở về; thái tử Chấn nhà Tần, trán Mã Sinh gồ lên hình chữ nhật (giác nhật) trở lại Yên đô.

16

八齊

鸞對鳳，犬對雞。塞北對關西。長生對益智，老幼對旄倪。
頌竹策，剪桐圭。剝棗對蒸梨。綿腰如弱柳，嫩手似柔荑。
狡獪穿三穴隱，鷓鴣權借一枝棲。

佣里先生，策杖垂紳扶少主。；於陵仲子辟蠶織履賴賢妻。
鳴對吠，泛對棲。燕語對鶯啼。珊瑚對瑪瑙，琥珀對玻璃。
絳縣老，伯州犁。測蠡對燃犀。榆槐堪作蔭桃李自成蹊

Phiên âm

Bát Tề

- Loan đối phượng, khuyển đối kê. Tc81 Bắc đối Quan Tây.
Trưởng sinh đối ích trí, lão ấu đối mạo nghệ.

- Ban trúc sách, tiền đồng khuê. Bác tảo đối chưng lê. Miên
yêu như nhược liễu, nộn thủ tự nhu đề.

- Giảo thố do xuyên tam huyết ản, tiêu liêu quyền tá nhất
chi thê.

- Dung Lý tiên sinh, sách trượng thù thân phù thiếu chủ; U
Lăng Trọng Tử, tích lư chức lý lại hiền thê.

- Minh đối phệ, phiếm đối thê. Yển ngữ đối oanh đề. San hô đới
mã não, hổ phách đối pha lê.

- Giáng huyền lão, Bá châu lê. Trắc lễ đối nhiên tê. Du hoè
kham tác âm, đào lý tự thành hê.

Chú thích: 旄 mao: già cả; 倪 nghê: bé nhỏ; 頒 ban (bổ);
蒸 chung: bộn. chung, hơi nóng bốc lên; 梨 lê: cây lê, con hát; 剥
bác: gọt, bóc ra; 綿 miên: bông mới, mềm yếu; 嫩 nộn non, mới
nổi; 萑 đề: mầm cỏ tranh; 鷓鴣 tiêu liêu: chim ri; 扶 phù: giúp,
nâng đỡ; 策杖 sách trượng: động viên, cổ vũ (như lấy roi quất cho
ngựa lông lên; 侖 dung: mượn làm chữ dung không bộ nhân đứng
mà có phiệt 丩 đầu trái; 蠡 lễ: một gổ; 蹊 hê: lối đi;

Bát Tề

- Chim loan đối với chim phượng, con chó đối với con gà.
Miền Tái Bắc đối với miền Quan Tây. Sống thọ đối với trí tuệ, lớn
bé đối với già trẻ.

- Ban trúc sách, tiền đồng khuê. Gọt táo đối với chung lê. Lưng
mềm như liễu yếu, non tay giống như mằm yếu.

- Thỏ lanh trốn trong ba cái hang, còn loài chim ri luôn nhảy
nhót không bao giờ đậu một nhánh cây.

- Tiên sinh Dung Lý ra sức động viên nâng đỡ thiếu chủ; Còn
Lăng Trọng Tử nhờ vợ hiền thực mà mở mang nghề dệt.

- Chim hót đối với chó sủa, (bè) trôi đối với (chim) đậu. Tiếng
chim yền hót đối với tiếng chim oanh kêu. San hô đối với mã não,
hổ phách đối với pha lê.

- Lão Giáng huyền, lê Bá châu. Trị mọt ăn đồ gỗ đối với đốt
rừng vây tê giác. Táng lá cây du cây hòe giữ bóng mát, nơi nào có
cây đào cây lý thì có lối đi.

17

投巫救女西門豹, 賃浣逢妻百里奚。

闕里門牆, 陋巷規模元不陋; 隋堤基址, 迷樓蹤迹亦全迷。

越對趙, 楚對齊。柳岸對桃溪。紗窻對繡戶, 畫閣對香閨。

修月斧上天第。螭螭對虹霓。行樂遊春圃, 工叟謏病夏畦。

李廣不封空射虎, 魏明得立為存慶。

按轡徐行, 細柳功成勞王敬; 聞聲稍臥, 臨涇名震止兒啼。

Phiên âm

- *Đầu vu cứu nữ Tây Môn Báo, nhằm hoán phùng thê Bách Lý Hề.*

- *Khuyết lý môn tường, lậu hạng quy mô nguyên bất lậu; Tùy đề cơ chỉ, mê lâu tung tích diệc toàn mê.*

- *Việt đối Triệu, Sở đối Tề. Liễu ngạn đối đào khê. Sa song đối tú hộ, họa các đối hương khuê.*

- *Tu nguyệt phủ, thương thiên thê. Đế đông đối hồng nghệ. Hành Nhạc du xuân phố, Công Du bệnh hạ huê.*

- *Lý Quảng bất phong không xạ hổ, Ngụy Minh đắc lập vi tồn nghệ.*

- *Án bí từ hàng, tế liễu công thành lao Vương Kính; Văn thanh sảo ngọa, lâm kinh danh chấn chỉ nhi đề.*

Chú thích: 賃 nhằm: làm thuê; 浣 hoán: giặt giũ; 陋 lậu: hẹp, 陋巷 lậu hạng: ngõ hẹp; 基 cơ: nền; 址 chỉ cái nền; 繡 tú:弟 thêm mộc trái; 蟠螭 đế đông: cầu vòng; 虹 hồng: cầu vòng; 霓 nghệ cầu vòng; 圃 phố: vườn trồng rau; 謏 du: 病 bệnh: khôn khó, lo; 畦 huê: thửa ruộng = 50 mẫu; 轡 bi: dây cương; 稍 sảo: chút; 震 chấn;

Dịch nghĩa

- Bài trừ mê tín quan tri huyện Tây Môn Báo cứu dân, làm nghề giặt đồ thuê, Bách Lý Hề gặp lại vợ.

- Bên trong vách cửa cổng to, ngõ hẹp nhưng quy mô vốn không hẹp; nền đất con đề xây dựng thời nhà Tùy, dấu tích nhà mê lâu thì hoàn toàn vắng vẻ.

- Nước Việt đối với nước Triệu, nước Sở đối với nước Tề. bờ cây liễu đối với suối nước đào. Màn lụa cửa sổ đối với nhà sơn đẹp, lầu họa đối với cửa thơm

- Lưỡi búa cong tròn, cây đệ mọc thẳng. Cầu vòng đối với ráng hồng. Hành Nhạc dạo vườn mùa xuân, Công Du lo chuyện cày cấy.

- Lý Quảng không bắn cọp là không đúng, Ngụy Minh được lập vì tôn nghề.

- Năm cương ngựa của Từ Hàng, thành công trận Tế liễu là công lao của Vương Kính.

Chú dẫn

- **Tây Môn Báo:** Tây Môn Báo đến nhậm chức huyện lệnh, quan sát hỏi han làm sáng tỏ cái khổ của nhân dân ở đây, chính là hàng năm phải cưới vợ cho hà bá. Năm ấy đến ngày hà bá lấy vợ, ông đến dự, ông chê cô gái sắp bị ném xuống làm vợ hà bá không đẹp nên cho ném nàng phù thủy xuống để xin hoãn chờ tìm cô gái đẹp hơn, cứ như thế ông cho ném những tên bày chuyện hà bá lấy vợ xuống sông. Từ đó chuyện hà bá lấy vợ chấm dứt, dân cư sinh sống làm ăn ổn định.

18

九佳

門斗戶，陌對街。枝葉對根莖。鬥雞對揮塵，鳳髻對鸞釵。

登楚岫，渡秦淮。子犯對夫差。石鼎龍頭縮，銀箏雁翅排。

百年詩禮延餘慶，萬里風雲入壯懷。

能辨名倫，死矣野哉悲季路；不由徑實，生乎愚也有高柴。

冠對履，襪對鞋。海角對天涯。雞人對虎旅，六市對三街。

陳俎豆，戲堆埋。皎皎對皚皚。賢相聚東閣，良明集小齋。

Phiên âm

Cửu giai

- Môn đối hộ, mạch đối nhai. Chi điệp đối căn cai. Đẩu kê đối huy trần, phượng kế đối loan thoa.

- Đăng Sở Tụ, độ Tần Hoài. Tử Phạm đối Phù Sai. Thạch đỉnh long đầu súc, ngân tranh nhận sí bài.

- Bách niên thi lễ diên dư khánh, vạn lý phong vân nhập tráng hoài.

- Năng biện danh thâm, tử hỹ dã tai bi Quý Lộ; Bất do kính đậu, 0sinh hỏ ngu dã hữu Cao Sài.

- Quan đối lý, miệt đối hài. Hải giác đối thiên nhai. Kê nhân đối hồ lũy, lục thị đối tam nhai.

- Trần trở đậu, hí đôi mai. Kiểu kiểu đối ngại ngại. Hiền tướng tỵ Đông các, lương bằng tập tiểu trai.

Chú thích: 菱 cai: rêu cỏ; 岫 tụ: hang núi; 縮 súc: 翅 sí: cánh; 竇 đậu: cái lỗ trên vách; 俎 trở: mâm gỗ; 豆 đậu: tô chén gỗ; trở đậu: mâm tô đựng đồ cùng; 皎皎 kiểu kiểu, hiệu hiệu: sáng sủa: sáng trắng 皚皚 ngại ngại: trắng phau phau;

Dịch nghĩa

Cửu giai

- Cổng đối với nhà, bờ ruộng đối với đường phố. Cành lá đối với gốc rêu. Đá gà đối với phũ bụi, búi tóc hình chim phượng đối với cái thoa hình chim loan.

- Leo vào hang núi nước Sở, đi thuyền trên sông Tần Hoài. Tử Phạm đối Phù Sai. Thạch Đỉnh long đầu súc, ngân tranh nhận sí bài.

- Trăm năm thi lễ kéo dài cuộc sống vui, vạn dặm phong vân càng thêm nổi u hoài bi tráng.

- Nổi danh bọm bãi, Quý Lộ chết vẫn có người thương tiếc; không do kính đậu, còn sống mà ngu có tên Cao Sài.

- Quan đối với lý, miệt đối với hải. Hải giác đối thiên nhai. Kê nhân đối hồ lữ, lục thị đối với tam nhai.

- Bày biện đồ cúng, tổ chức chôn lấp. Sáng sửa đối với trắng phau. Hiền tài tụ họp ở nhà đông các, bạn tốt tập họp ở gian tiểu trai.

19

夢裏山川書 (越絕), 枕邊風月記 (齊諧)

三徑蕭疏, 彭澤高風怡五柳; 六朝華貴, 琅琊佳氣種三槐。

勤對儉巧對乖。水謝對山齋。冰桃對雪藕, 痛箭對更牌。

寒翠袖, 貴荊釵。慷慨對談諧。竹徑風聲籟, 花溪月影篩。

攜囊佳韻隨時貯; 荷鋤沉酣到處埋。

江海孤蹤, 雪浪風濤驚旅夢; 鄉關萬里, 煙巒雲樹切歸懷。

杞對梓, 檜對楷。水泊對山崖。舞裙對歌袖, 玉陛對瑤階。

風入袂, 月盈懷。虎兇對狼豺。馬融堂上帳, 羊侃水中齋。

北面黉宮宜拾芥, 東巡岱寺寺定燔柴。

錦纜春, 江橫笛洞簫通碧落; 華燈夜月, 遺簪墜翠遍香街。

Phiên âm

- *Mộng lý sơn xuyên thư (Việt tuyệt), chẩm biên phong nguyệt ký (Tề Hài).*

- *Tam kính tiêu sơ, Bành Trạch cao phong di ngũ liễu; Lục triều hoa quý, Lang Gia giai khí chủng tam hoè.*

- *Cần đối kiệt, xảo đối quai. Thủy tạ đối sơn trai. Bãng đào đối tuyết ngẫu, lậu tiến đối canh bài.*

- *Hàn Thúy tự, quý kinh thoa. Khảng khái đối khôì hải. Trúc kính phong thanh lại, hoa khô ảnh nguyệt si.*

- Huệ nang giai vận tùy thời trử; Hà sừ trầm hàm đáo xừ mai.
- Giang hải cô tung, tuyết lãng phong đào kinh lữ mộng; Hương quan vạn lý, yên loan vân thụ thiết quy hoài.
- Kỳ đối tử, côi đối giai. Thủy bạc đối sơn nhai. Vũ quân đối ca tị, ngọc bệ đối giao giai.
- Phong nhập mệ, nguyệt doanh hoài. Hổ hủ đối lang sai. Mã Dung đường thượng trưởng, Dương Khản thủy trung trai.
- Bắc diện huỳnh cung nghi thiệp giới, đông tuần đại tự định phân sai.
- Cẩm lâm xuân giang, hoành địch động tiêu thông bích lạc; Hoa đăng dạ nguyệt, di tâm trụy Thúy biến hương nhai.

Chú thích: 琅琊 lang gia: tên đất; 乖 quai: láu lĩnh; 談諧 khôi hài; 籟 lại: ống tiêu; 篩 si: cái sàng; 酣 hàm ngon; 陟 bệ, 階 giai; 袂 mệ, 袂 duệ: tay áo; 咒 hủ con huỷ con tê giác cái, 犀 tê (con đực); 豺 sai (lang) sói; 侃 khản thẳng cứng; 黉 huỳnh trường học; 芥 giới: rau cải; 寺 tự mượn làm chữ tự bộ điền; 燔 phân: nướng; 纜 lâm: dây neo thuyền;

Dịch nghĩa

- Sách “Việt tuyện” viết về núi sông; sách “Tề Hải” viết về thời tiết là hai bộ sách nên gói đầu giường.

- Quê cảnh tiêu sơ, ông Đào Tiềm (Bành Trạch) vui với năm cây liễu; thời Lục triều, ông Lang Gia trồng ba cây hòe để khuyến khích con cháu.

- Cẩn đối với kiệm, xảo đối với quyết. Thủy tạ đối với sơn trại. Trái băng đào đối với ngó sen tuyết, mũi tên bắn lén đối với tấm bài cầm canh.

- Tay áo hàn thúy, chiếc thoa quý kinh. Kháng khái đối với khôi hài. Lối mòn dưới tàng tre, nghe gió kêu như tiếng tiêu, ánh trăng rọi qua tàng lá ánh sáng lốm đốm như qua cái sàng.

- Dem theo túi đồ tùy lúc mà chứa thơ; khắp mọi nơi, nông phu miệt mài cày bừa.

- Một bóng cô đơn trên sông biển, tuyết lạnh gió lùa chột tỉnh giấc mộng; Quê nhà xa vạn dặm, khói quyen mây vàng nhớ nhà da diết.

- Cây kỷ đối với cây tử, cây thông côi đối với cây thông giai. Bến nước đối với gò đồi. Quần của con múa đối với tay áo của ca nhi, bệ ngọc đối với thềm giao.

- Gió lùa vào tay áo, vàng trắng tròn mang đầy nỗi u hoài. Cọp dữ đối sài lang. Nơi làm việc của Mã Dung ngay ở nhà chính, chỗ nghỉ ngơi của Dương Khả là gian thủy tạ.

- Mặt phía Bắc huỳnh cung trồng toàn rau cải, khắp mặt phía đông tuần đại tự để đốt củi làm lễ tế sài.

- Neo thuyền sông xuân, tiếng tiêu tiếng sáo réo rắt thông bích lạc; Lòng đèn đêm hoa đăng trắng sáng, đường làng lao xao bao nhiêu người đẹp (trâm, thúy).

20

十灰

春對夏，喜對哀。大手對長才。風清對月郎，地闊對天開。

遊閨苑，醉蓬萊。七政對三臺。青龍壺老杖，白燕玉人釵。

香風十里望仙閣，明月一天思子臺。

玉橘冰桃，王母幾因求道降；蓮舟蓼杖，真人原為讀書來。

朝對暮，去對來。庶矣對康哉，馬肝對雞肋，杏眼對桃腮。

佳興適，好懷開。朔雪對春雷。雲移鵝鵲觀，日西鳳凰臺。

河邊淑氣迎芳草，林下輕風待落梅。

柳眉花明燕語鶯聲，渾是笑松號柏舞衰啼鶴唳總成哀。

忠對信，博對賅。忖度對疑猜。香消對燭暗，鵲喜對蛩哀。
金花報，玉鏡臺。倒罍對銜杯。岩巔橫老樹，石磴覆蒼苔。

雪滿山中高士臥，月明林下美人來。

線柳沿堤，皆為蘇子來時種；碧桃滿觀，盡是劉郎去後栽。

Phiên âm

Thập Hôi

- Xuân đối hạ, hỉ đối ai. Đại thủ đối trường tài. Phong thanh đối nguyệt ls4ng, địa khoát đối thiên khai.

- Du lãng uyển, túy bông lai. Thất chính đối tam đài. Thanh long hồ lão trượng, Bạch yển ngọc nhân thoa.

- Hương phong thập lý vọng tiên các, minh nguyệt nhất thiên tư Tử Đài.

- Ngọc quất băng đào, vương mẫu kỷ nhân cầu đạo giáng; Liên chu lê trượng, chân nhân nguyên vị độc thư lai.

- Triều đối mộ, khứ đối lai. Thử hỷ đối khang tai. Mã can đối kê lạc, hạnh nhãn đối đào tai.

- Giai hưng thích, hảo hoài khai. Sóc tuyết đối xuân lôi. Tuyết di quyết thước quán, nhật sái phượng hoàng đài.

- Hà biên thực khí nghinh phương thảo, lâm hạ khinh phong đãi lạc mai.

- Liễu mị hoa minh, yển ngữ oanh thanh hồn thị tiêu; tùng hào bách vũ, viên đề hạc lệ tổng thành ai.

- Trung đối tín, bác đối cai. Thốn độ đối nghi sai. Hương tiêu đối chúc ám, thước hỉ đối cung ai.

- Kim hoa báo, ngọc kính đài. Đảo giả đối hàm bôi. Nham điền hoành lão thụ, thạchặng phúc thương đài.

- *Tuyết mãn sơn trung cao sĩ ngoạ. Nguyệt minh lâm hạ mỹ nhân lai.*

- *Tuyển liễu duyên đề, giai vi Tô Tử lai thời chủng; Bích đào mãn quán, tận thị Lưu Lang khứ hậu tài.*

Chú thích: 肋 lặc: xương sườn; 腮=頰 tai: cái má. 適 thích: đi đến; 鵝 quýt (chim. Ninh quýt); 晒=曬 sái: phơi; 移 di: dời đổi; 淑 thực: trong trẻo; 唼 lệ hót; 罍 giã: chén ngọc; 博 bác: 賅 cai: gồm đủ; 忖 thôn: suy nghĩ; 蛭 cung: sâu lúa; 磴 đặng: bậc cấp đá

Dịch nghĩa

Thập Hôi

- Mùa xuân đối với mùa hạ, mừng vui đối sầu khổ. Cao tay đối với trường tài. Tiếng gió thổi đối với ánh trăng soi, mặt đất rộng đối với bầu trời cao.

- Du ngoạn vườn hoa muôn sắc, say mê dạo cảnh bông lai. Thất chính đối với tam đài. Hồ lô Thanh long cổ kính, thoa ngọc Bạch yện sang trọng.

- Gió thơm mùi dấm mong Tiên Các, trăng sáng khắp trời nhớ Tử Đài.

- Cây quít ngọc, cây đào quý, nhờ bà vương mẫu mây phen xuống trần cầu đạo; Thuyền hoa sen, gậy cành lê, vị chân nhân vốn trước là học trò chữ Nho.

- Sáng sớm đối với chiều tối, ra đi đối với về tới. Nhiều vậy đối với ỏn nhé. Gan của ngựa đối với sườn của gà, nhân hạnh đối với đào tai.

- Giai hưng thích, hảo hoài khai. Sóc tuyết đối với xuân lôi. Tuyết di quán quýt thước, nắng rọi đài phượng hoàng.

- Ven sông khí lành mon trón đám cỏ thơm, bên rừng gió nhẹ lao xao hoa mai rụng.

- Cây liễu hoa tươi đẹp, tiếng hót chim yến chim oanh nghe thật là vui; cây tùng reo cây bách múa, tiếng khỉ kêu tiếng hạc réo nghe sao mà thảm.

- Chữ trung đối với chữ tín, thông suốt đối với gồm đủ. Thôn độ đối với nghi sai. Hết thơm đối với đèn tắt, chim quạ mừng đối với con sâu rầu.

- Kim hoa báo, ngọc kính đài. Úp chén ngọc đối với ngậm cốc sành. Cổ thụ rợp bóng nơi núi cao, bậc cấp mọc rêu xanh trên nền đá.

- Bậc cao sĩ nằm ngủ say trên núi tuyết lạnh lẽo. Khi mỹ nhân đến thì ánh trăng sáng rõ.

- Hàng cây liễu bên bờ đê, đều do thi hào Tô Đông Pha cho trồng trước; vườn cây hoa bích đào khắp chùa đạo Lão (quán), đều do Lưu Lang trồng sau đó.

21

十一真

蓮對菊，鳳對麟。濁富對清貧。漁莊對佛舍，松蓋對花茵。

蘿月叟，葛天民。國寶對家珍。草迎金埒馬，花醉玉樓人。

巢燕三春嘗喚友，塞鴻八月始來賓。

古往今來誰見泰山曾作礪；天長地久，人傳滄海幾揚塵。

Phiên âm

Thập nhất chân

- *Liên đối cúc, phượng đối lân. Trọc phủ đối thanh bần. Ngư trang đối Phật xá, tùng cái đối hoa nhân.*

- *La nguyệt tẩu, cát thiên dân. Quốc bảo đối gia trân. Thảo nghinh kim liệt mã, hoa túy ngọc lâu nhân.*

- *Sào yển tam xuân thường hoán hữu, tắc hồng bát nguyệt thủy lai tân.*

- *Cổ vãng l=kim lai, thủy kiến Thái Sơn tăng tác lệ; Thiên trường địa cửu, nhân truyền thương hải kỷ dương trần.*

Chú thích: 埒 liệt: tường rào; 礪 lệ: hòn đá mài; 鴻 hồng: chim hồng (một loại chim nhạn)

Dịch nghĩa

- *Bông sen đối với bông cúc, phượng hoàng đối với kỳ lân. Giàu ác đối với nghèo thanh. Làng chài đối với chùa Phật, tàng lá cây tùng đối với đậm hoa kếp.*

- Ông già La nguyệt tẩu, người dân Cát thiên. Đồ quý quốc bảo đối vật báu gia truyền. Ngựa kim liệt chờ cỏ, người trên lầu ngọc thích hoa.

- Chim yển thường tìm bạn vào ba tháng mùa xuân, chim hồng thì sau tám tháng mới tìm bạn.

- Xưa đi nay đến, ai từng thấy núi Thái Sơn tác lệ; Trời cao đất dày, nhân truyền thương hải kỷ dương trần.

兄對弟, 吏對民. 父子對君臣. 勾丁對甫甲, 赴卯對同寅.
折桂客, 簪花人. 四皓對三仁. 王喬雲外鳥, 郭泰雨中巾.

人交友好求三益士有賢妻備五倫.

文教南宣, 武帝平蠻開百越; 義旗西指, 韓候扶漢卷青筠.
花馥馥, 葉蓁蓁. 粉頸對朱唇. 曹公奸似鬼, 堯帝智如神.

南阮才郎差北富; 東鄰醜女效西顰

Phiên âm

- Huynh đôi đệ, lại đôi dân. Phụ tử đối quân thân. Câu đình đối phủ giáp, phó mao đối đồng dân.

- Chiết quý khách, trâm hoa nhân. Tứ hạo đối tam nhân. Vương Kiêu vân ngoại tích, Quách Thái vũ trung cân.

- Nhân giao hảo hữu cầu tam ích, sĩ hữu hiền thê bị ngũ luân.

- Văn giáo Nam tuyên, Vũ Đế bình man khai bách Việt; Nghĩa kỳ Tây chỉ, Hàn hầu phù Hán quyển tam quân.

- Hoa phúc phúc, diệp trần trần. Phấn cảnh đối chu thân. Tào Công gian tự quý, nghiêu Đế trí như thân.

- Nam Nguyễn tài lang sai Bắc phú, đông lân xú nữ hiệu Tây Tân.

Chú thích: 同寅 đồng dân: cùng làm quan; 甫 phủ tiếng gọi tôn quý; 赴 phó: chạy tới. 卯 mao: điểm danh; 同寅 đồng dân: làm việc chung một chỗ; 鳥[烏] tích: giày 2 đế; 馥 phúc, phốc: thơm, ngào ngạt; 蓁 trần: tươi tốt; 醜 xú; 顰 tần: nhíu mày; 差 sai, si, soa: lẫn lộn; 效 hiệu: học đòi, bắt chước.

Dịch nghĩa

- Anh đối với em, quan đối với dân. Cha con đối với vua tôi. Câu đĩnh đối với phủ giáp, người chờ bỏ làm quan đối với người bạn cùng làm quan.

- Khách bề cảnh quế, người cài cây trầm. Bốn đức đối với ba lành. Giày hai đế của Vương Kiêu khi đi xa, chiếc khăn của Quách Thái lúc trời mưa.

- Người ta giao du tốt là mong được ba cái lợi, kẻ sĩ có vợ hiền nhờ đủ ngũ luân.

- Đem văn giáo truyền về phía Nam, Hán Vũ Đế bình định Nam man khai hòa dân Bách Việt; Giương cờ nghĩa tiến về phía Tây, Hàn hầu phò nhà Hán ổn định Tam Tần.

- Hoa thơm ngào ngạt, tàng lá tốt tươi. Phần cảnh đối với chu thân. gian xảo của Tào Công như quỷ, trí tuệ của Nghiêu Đế như thần.

- Tài năng của chàng trai họ Nguyễn ở phương Nam lẫn cả con trai Bắc phú, cô gái xấu xí bên Đông bắt chước người Tây Tần.

23

十二文

憂對喜, 戚對欣. 五典對三墳. 佛經對仙語, 夏耨對春耘.

烹早韭, 剪春芹. 暮雨對朝雲. 竹間斜白接, 花下醉紅裙.

掌握靈符五嶽錄, 腰懸寶劍七星紋.

金鎖未開, 上相趨聽宮漏永; 珠簾半卷, 群僚仰對御爐薰.

詞對賦, 懶對勤. 類聚對群分. 鸞簫對鳳笛, 帶草對香芸,

Phiên âm

Thập nhị văn

- Ưu đối hỉ, thích đối hân. Ngũ điền đối tam phần. Phật kinh đối tiên ngữ, Hạ nậu đối xuân vân.

- Phanh tảo cửu, tiễn xuân cần. Mộ vũ đối triều vân. Trúc gian tà bạch tiếp, hoa hạ tuý hồng quân.

- Chương ác linh phù ngũ nhạc lục, yêu huyền bảo kiểm thất tinh văn.

- Kim tảo vị khai, thưởng tương xu thính cung lậu vĩnh; Châu liêm bán quyền, quần lieu ngưỡng đối ngự lô huân.

- Tì đối phú, lại đối cần, Loại tỵ đối quân phân. Loan tiêu đối hượng địch, đới thảo đối hương vân.

Chú thích: 白 bạch: chén rượu; 接 tiếp: nghênh tiếp; 感 thích: mượn làm chữ thích bộ tâm trái; 耨 nậu: cái dầm để đào đất cào cỏ; 耘 vân: làm cỏ; 韭 cửu: rau hẹ; 芹 cần; 錄 lục: làm chủ cả; 籤 thêm: thẻ xăm; 紋 văn vân.

Dịch nghĩa

Thập nhị văn

- Rầu buồn đối với vui sướng, ưa thích đối với vui mừng. Ngũ điền đối với tam phần. Phật kinh đối với tiên ngữ, Làm đất mùa hạ đối với làm cỏ mùa xuân.

- Nấu rau hẹ sớm, cắt rau xuân cần. Mưa đêm đối với mây sáng. Tiếp khách nâng chén rượu nơi gian nhà tre, giới nữ nhi say sưa ngắm hoa.

- Tay nắm linh phù làm chủ cả ngũ nhạc, lưng đeo bảo kiểm có hoa văn thất tinh.

- Khóa vàng chưa mở, thưởng tương xu thánh cung lậu vĩnh;
rèm châu vén nửa, quần liêu ngưỡng đối với ngự lô huân.

- Thể thơ từ đối với thể văn phú, nhờ vả đối với chuyên cần,
Hợp lại đối với phân rã. Ông tiêu loan đối với ông sáo phượng, loài
cỏ dại đối với loại cỏ thơm (huang).

24

燕許筆，韓柳文。舊話對新聞。赫赫周南仲，翩翩晉右軍。

六國說成蘇子貴，兩經京收復郭公勳。

漢闕陳書，侃侃忠言推賈誼；唐廷對策，岩岩直諫有劉蕡。

言對笑，續對動。鹿豕對羊羴星光對。月扇，把袂對書裙。

湯事葛，說興殷。蘿月對從雲。西池青鳥使，北塞黑鴉軍。

文武成康為一代，魏吳蜀漢定三分。

桂苑秋宵，明月三杯邀麴客，松亭夏日，薰風一曲奏桐君。

Phiên âm

- Yên Hứa bút, Hàn Liễu văn. Cựu thoại đối tân văn. Hách hách Châu Nam Trọng, phiên phiên Tấn Hữu Quân.

- Lục quốc thuyết thành Tô Tử quý, lưỡng kinh thu phục Quách công huân.

- Hán khuyết Trần thư, khản khản trung ngôn thôi Giả Nghị; Đường đình đối sách, nham nham trực gián hữu Lưu Phần.

- Ngôn đối tiếu, tục đối động. Lộc thi đối dương phân. Tình quan đối nguyệt phiến, bả mệ đối thư quân.

- Thang sự cát, thuyết hưng Ân. La nguyệt đối tùng vân. Tay trì thanh điều sứ, Bắc tái hắc nha quân.

- Văn võ Thành Khang vi nhất đại. Ngụy, Ngô, Thục Hán định tam phân.

- *Quế uyển thu tiêu, minh nguyệt tam bôi yêu khúc khách; Tùng đình hạ nhật, huân phong nhất khúc tấu đồng quân.*

Chú thích: 翩翩 phiên phiên: bay vùn vụt, nhanh nhẹn; 岩岩 nham nham: khẳng khái; 蕢 phần; 殯 phần: con tinh đất; 袂 mẽ: tay áo; 麴=麴 khúc: men rượu.

Dịch nghĩa

- Bút lông Yên Hứa, văn từ Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên. Lời xưa đối với văn mới. Giận quá như Nam Trọng nhà Châu, nhanh nhẹn như Hữu quân nhà Tấn.

- Sáu nước được Tô Tần du thuyết thành công, thu phục lương kinh là công lao của Quách công.

- Tại triều đình nhà Hán, lời trung ngôn cứng cỏi của Giả Nghị; tại triều đình nhà Đường lời can gián khẳng khái của Lưu Phần,

- Nói đối với cười, tích đối với động. Con lộc thi đối với con dương phần. Mũ tinh quan đối với quạt nguyệt phiến, tay áo bó chặt đối với ống quần rộng.

- Thang sự cát, thuyết hưng Ân. La nguyệt đối với tùng vân. Sứ giả chim xanh Tây trì, đoàn quân quạ đen Bắc tái.

- Văn vương, Võ vương, Thành vương, Khang vương thuộc triều đại nhà Châu. Nước Ngụy, nước Ngô, nước Thục (Hán) chia ba đất nước.

- Vườn quế đêm thu, khách say mời trăng ba chén rượu; rừng tùng mùa hạ, mời ngài tấu lên khúc đàn huân phong.

十三元

卑對長，季對昆。永巷對長門。山亭對水閣，旅舍對軍屯。
楊子渡謝公墩，德重對年尊。承乾對出震，疊坎對重坤。

志士報君思犬馬，仁王養老察雞豚。

遠水平沙，有客泛舟桃葉度；斜風細雨，何人攜榼杏花村。
君對相，祖對孫。夕照對朝暉。蘭臺對桂殿，海島對山村。
碑墜淚，賦招魂。報怨對懷恩。陵埋金吐氣，田種玉生根。
相府珠簾垂白晝。邊城畫角働黃昏。

楓葉半山，秋去煙霞堪倚杖；梨花滿地，夜來風雨不開門。

*Phiên âm***Thập tam Nguyên**

Tì đối trường, quý đối côn. Vĩnh hạm đối trường môn. Sơn đình đối thủy các, lữ xá đối quân đồn.

- Dương Tử Độ, Tạ Công Đôn. Đức trọng đối với niên tôn. Thừa càn đối với xuất chấn, điệp khảm đối với trùng khôn.

- Chí sĩ báo quân tư khuyến mã, nhân vương dưỡng lão sát kê đồn.

- Viễn thủy bình sa, hữu khách phiếm chu Đào Diệp độ; Tà phong tế vũ, hà nhân huê khạp Hạnh Hoa thôn.

- Quân đối tướng, tổ đối tôn. Tịch chiếu đối triêu thôn. Lan đài đối quế điện, hải đảo đối sơn thôn.

- Bi truy lệ, phú chiêu hồn. Báo oán đối hoái ân. Lãng mai kim thổ khí, điền chủng ngọc sinh căn.

- *Tướng phủ châu liêm thủy bạch trú, biên thành họa giác động hoàng hôn.*

- *Phong diệp bán sơn, thu khứ yên hà kham ý trượng; Lê hoa mãn địa, dạ lai phong vũ bất khai môn.*

Chú thích: 吨 đồn mượn làm chữ đồn bỏ khẩu trái; 榼 khạp; 瞰 thôn mặt trời mới mọc; 榼 khạp: vò; 瞰 đồn: mặt trời mới mọc.

Dịch nghĩa

Thập tam Nguyên

- Nhỏ đối với lớn, em út đối với anh cả. Hẻm dài đối với công to. Sơn đình đối với thủy các, nhà trọ đối với đồn quân.

- Dương Tử Độ, Tạ Công Đôn. Người đạo đức trọng bậc lão niên đáng kính. (quẻ) Thừa càn đối (quẻ) xuất chấn, (quẻ) diệp khảm (quẻ) đối với (quẻ) trùng khôn.

- Kẻ sĩ hết lòng làm thân trâu ngựa báo ơn vua, vua nhân từ khi dưỡng già thì xét lại những việc mình đã làm.

- Khách từ sông bãi xa xôi đi thuyền trên sông Đào Diệp; có người cắp vò rượu thôn Hạnh Hoa trong mưa gió lâm thâm.

- Vua đối với tướng, Ông đối với cháu. Chiều tà đối với sớm mai. Lan đài đối với quế điện, hải đảo đối với sơn thôn.

- Bia sa lệ, phú chiêu hồn. Báo oán đối với hoài ân. Gò chôn vàng bốc ra khí, ruộng cấy lúa ra rễ.

- Rèm châu nơi tướng phủ che cả ban ngày, nơi biên giới còi rúc suốt ngày đêm.

- Lá cây phong rụng khắp núi rừng, mùa thu qua mù khói mây đi ra ngoài nên chống gậy; hoa lê đầy mặt đất, đến đêm mưa gió chẳng mở cửa làm gì.

十四寒

家對國，治對安，地主對天官。

坎男對離女，(周誥)，對(殷盤)。

三三暖九九寒。杜撰對包彈。古壁蛩聲匝，閑亭鶴影單。

燕出簾邊春寂寂，鶯聞枕上漏珊珊。

Phiên âm

Thập tứ Hàn

- Gia đối quốc, trị đối an, địa chủ đối thiên quan.

- Khảm nam đối ly nữ, (Châu cáo) đối (Ân bàn)

- Tam tam noãn, cửu cửu hàn. Đỗ Soạn đối Bao Đàn. Cổ bích cung thanh táp, nhàn đình hạc ảnh đơn.

- Yến xuất liêm biên xuân tịch tịch, Oanh văn chẩm thượng lậu san san.

Chú thích: 蛩 cung con sâu lúa; 暖 noãn: ấm; 匝 = 帀 tap: một vòng

Dịch nghĩa

Thập tứ Hàn

- Nhà đối với nước, trị đối với an, địa chủ đối với thiên quan.

- (Quẻ) Khảm nam đối với (quẻ) ly nữ, “chế độ cáo thời nhà Châu” đối với “chế độ bàn thời nhà Ân”

- Ngày ba tháng ba thì nóng ấm, ngày chín tháng chín trời lạnh. Đỗ Soạn đối với Bao Đàn. Vách cổ nghe có tiếng một gặm nhấm, đình vắng bóng chim hạc lẻ loi.

- Chim én bay khỏi tấm rèm, mùa xuân vắng lặng, nằm nghe tiếng hót của chim oanh thật rộn rã.

池柳煙飄，日夕郎歸青瑣闥；砌花雨過，月明人倚玉欄杆。
 肥對瘦，窄對寬。黃犬對青鸞。指環對腰帶，洗鉢對投竿。
 誅佞劍，進賢冠。畫棟對朝雕欄。雙垂白玉箸，九轉紫金丹。
 陝右棠高懷召伯，河南花滿憶潘安。

陌上芳春，弱柳當風披綠線；池中清曉，碧荷承露捧珠盤。
 行對臥，聽對看。鹿洞對魚灘，蛟騰對豹變，虎踞對龍蟠。
 風凜凜雪漫漫。手辣對心酸。鶯鶯對燕燕，小小對端端。
 藍水遠松千澗落，玉山高並兩風峰寒。

至聖不凡，嬉戲六齡陳俎豆；
 老萊大孝，承歡七袞舞斑斕

Phiên âm

- Trì liễu yên phiêu, nhật tịch lang quy thanh tóa thát; Thiết
 hoa vũ quá, nguyệt minh nhân ý ngọc lan can.

- Phì đối sáu, trách đối khoan. Hoàng khuyến đối thanh loan.
 Chỉ hoàn đối yêu dơi tây bát đối đầu can.

- Tru nịnh kiếm, tiến hiền quan. Họa đóng đối điêu lan. Song
 thù bạch ngọc trứ, cửu chuyển tử kim đan.

- Hiệp Hữu đường cao hoài Thiệu Bá, Hà Nam hoa mãn ức
 Phan An.

- Mạch thượng phương xuân, nhược liễu đương phong phi lục
 tuyến; Trì trung thanh hiếu, bích hà thừa lộ phủng châu bàn.

- Hành đối ngoạ, thỉnh đối khan. Lộc động đối ngư than. Giao
 đằng đối báo biến, hổ cú đối long bàn.

- Phong lẫm lẫm, tuyết mạn mạn. Thủ lạt đối tâm toan. Oanh
 panh đối yển yển, tiểu tiểu đối đoan đoan.

- *Lam thủy viễn tòng thiên giản lạc, ngọc sơn cao tịnh lưỡng phong hàn.*

- *Chí thánh bất phàm, hi hí lục linh trần trở đậu; Lão Lai đại hiếu, thừa hoan thất cốn vũ Ban Lan.*

Chú thích: 飄 phiêu: trôi, nhẹ (phiêu bông); 瑣 tỏa; 闥 thát: nhanh, cái cửa nách; 蛟 giao: thường luồng; 蟠 bàn: cuộn tròn; 棘 = 辣 lạt: mạnh tay; 袞 = 袞 cốn: lễ phục của vua; 棟 đồng: nóc mái; 欄 = 阑 lan: lan can; 嬉 hi: đùa bỡn; 齡 linh: tuổi; 俎豆 trở đậu: mâm cỗ đựng đồ cúng.

Dịch nghĩa

- Khói vương tàng liễu bên ao nước, trời tối chàng về mới đóng cửa; mưa rơi trên khóm hoa, dưới ánh trăng sáng, có người đứng tựa ngọc lan can.

- Mập mạp đối với ốm yếu, chật hẹp đối với rộng rãi. Con chó vàng đối với chim loan xanh. Nhẫn tay đối với thắt lưng, rửa chén đối với ném can.

- Kiếm chém lũ nịnh, mũ cho người tiên cử nhân tài. Nóc mái hoa văn đối với lan can chạm trổ. Đôi đũa ngọc màu trắng, viên thuốc tử kim đan luyện qua chín lần.

- Thiệu Bá thường nhắc đến cây đường Hiệp Hữu, Phan An nhớ mãi đến bông hoa Hà Nam.

- Vào mùa xuân, cây liễu trên bờ ruộng uốn éo phát phơ trong gió; Lúc mờ sáng, sương đọng hạt trên lá sen xanh lóng lánh như những viên trân châu.

- Đi đối với nằm, nghe đối với thấy. Thung lũng nai đối với hầm nuôi cá. Con giao long uốn lượn đối với con báo gấm biến dạng, con cọp ngồi đối với con rồng cuộn.

- Gió thổi vùn vụt, tuyết rơi mù trời. Mạnh tay đối với đau lòng (toan). Oanh oanh đối với yển yển, tiểu tiểu đối với đoan đoan.

- Nước sông xanh từ nhiều con suối đổ vào, trên đỉnh núi hai ngọn cao giá lạnh.

- Bậc chí thánh không phải người phạm tục, trẻ con sáu tuổi đùa bỡn trên mâm gỗ; Lão Lai là người con rất có hiếu, thường mặc đồ lòn lột múa điệu múa Ban Lan cho cha mẹ vui.

28

十五刪

林對塢,嶺對巒. 書永對春閑. 謀深對望重,任大對途艱.
裙裊裊,珮珊珊,手塞對當關. 密雲千里合,新月一鉤彎.

叔寶君臣皆縱逸,重華父母是嚚頑.

名動帝畿,西蜀三蘇來日下;壯遊京洛,東吳二陸起雲間.

臨對仿,吝對慳. 討逆對平蠻. 忠肝對義膽,霧鬢對雲鬟.
埋筆塚,爛柯山. 月貌對天顏. 龍潛終得躍,鳥倦亦知還.

隴樹飛來鸚鵡綠,池筠密處鷓鴣斑.

秋路橫江,蘇子月明遊赤壁;凍雲迷嶺,韓公雪擁過藍關.

Phiên âm

Thập ngũ San

- Lâm đối ố, lĩnh đối loan. Trú vĩnh đối xuân nhàn. Mưu thâm đối vọng trọng, nhiệm đại đối đồ gian.

- Quân niểu niểu, bội san san. Thủ tắc đối đương quan. Mật vân thiên lý hợp, tân nguyệt nhất câu loan.

- Thúc Bảo quân thần giai túng dật, Trùng Hoa phụ mẫu thị ngân ngoan.

- Danh động để kỳ, Tây Thục tam Tô lai nhật hạ; Tráng du kinh lạc, Đông Ngô nhị Lục khởi vân gian.

- Lâm đối phỏng, lạn đối khản. Thảo nghịch đối bình man. Trung can đối nghĩa đảm, vụ mãn đối vân hoàn.

- Mai bút trùng, lạn kha sơn. Nguyệt mạo đối thiên nhan. Long tiêm chung đắc dược, điều quyện diệc tri hoàn.

- Lũng thụ phi lai anh vũ lục, trì quân mật xứ giá cô ban.

- Thu lộ hoành giang, Tô Tử nguyệt minh du Xích Bích; Đông vân mê lĩnh, Hàn Công tuyết ủng quá Lam Quan.

Chú thích: 塢=鄔 ồ: nơi ở kiên cố chống cướp; 裊 niêu: xoáy vòng; 彎 loan; 罌 ngân: điều toa, ngu dốt; 畿 kì: kinh kỳ; 吝 lận: dè sẻn, tiếc; 慳 khản: keo kiệt; 仿 phảng: (phát); 鬟 hoàn: vắn tóc cho đẹp; 凍 đông.

Dịch nghĩa

Thập ngũ San

- Rừng cây đối với nhà ở, núi cao đối với đồi thấp. Sớm trễ đối với xuân nhàn. Mưu sâu đối với trọng vọng, trách nhiệm trọng đại đối với đường đi gặp ghềnh.

- Ống quần xoáy vòng, ngọc bội san san. Giữ biên cương đối với canh quan ải. Mây mù ngàn dặm tụ về, trăng mới mọc cong như cái lưỡi liềm.

- Vua tôi Tần Thúc Bảo đều phóng túng, cha mẹ vua Thuần (Trùng Hoa) đều ngu dốt, ương ngạnh.

- Tam Tô miền Tây Thục (Tô Thúc, Tô Tuân, Tô Triệt) lừng danh khắp kinh kỳ; Hai tay họ Lục thời Đông Ngô lừng lẫy khắp kinh đô Lạc Dương

- Làm thực đối với phỏng theo, dè sèn đối với keo kiệt. Thảo nghịch đối với bình man. Trung can đối với nghĩa đảm, tĩa râu đối với vắn tóc.

- Nghĩa địa bút, loài chim dù đau yếu cũng rán bay về tổ.

- Chim anh vũ màu lục từ xứ Lũng bay tới, chim chìa vôi loang lổ thì ở nơi ao đầm vắng vẻ.

- Sương mùa thu giăng đầy sông, Tô Tử đi thăm di tích Xích Bích vào đêm trăng sáng; mây rét núi mờ, Hàn Công lợi tuyết qua được Lam quan.

笠翁對韻
LẠP ÔNG ĐỐI VẬN

下卷

HẠ QUYỀN

29

一先

寒對暑，日對年。蹴鞠對秋千。丹山對碧水，淡雨對覃煙。

歌宛轉貌嬋娟。雪鼓對雲箋。荒蘆樓南雁，疏柳噪秋蟬。

洗耳尚逢高士笑，折腰肯受小兒憐。

郭泰泛舟，折角半垂梅子雨；山濤騎馬，接籬倒著杏花天。

輕對重，脆對堅。碧玉對青錢。郊寒對島瘦，酒聖對詩仙。

Phiên âm

Hạ quyền

Nhất tiên

- Hàn đối thử, nhật đối niên. Xúc cùc đối thu thiên. Đan san đối bích Thủy, đạm vũ đối đàm yên.

- Ca uyển chuyển, mạo thuyền quyền. Tuyết cổ đối vân tiên. Hoang lư lâu nam nhạn, sơ liễu táo thu thiên.

- Tẩy nhĩ thượng phùng cao sĩ tiểu, chiết yêu khăng thọ tiểu nhi lân.

- Quách Thái phiếm chu, chiết giác bán thù Mai Tử vũ; Sơn Đào kị mã, tiếp ly đảo trú Hạnh Hoa thiên.

- Khinh đối trọng, Thủy đối kiên. Bích ngọc đối trái tiền. giao hàn đối đảo sấu, tửu thánh đối thi tiên.

Chú thích: 蹴 xúc: rảo bước theo; 躡=鞠 = 躡 cùc: nuôi, cong; 覃 đàm: 噪 táo: dứt lác; 脆=脆 thúy: trong trẻ.

Dịch nghĩa

Hạ quyển

Nhất tiên

- Trời lạnh đối với trời nóng, ngày đối với năm. Xúc cùc đối với ngàn thu. Núi đất màu đỏ đối với hồ nước màu xanh, mưa phùn đối với khói toả.

- Ca uyển chuyển, vẽ thuyền quyên. Tuyết rơi lả tả đối với mây xếp tầng tầng. Chim nhạn đậu trên lầu hoang, tiếng ve rang trong khóm liễu thưa mùa thu.

- Tẩy nhĩ thượng phùng cao sĩ tiểu, chiết yêu khăng thọ tiểu nhi lân.

- Quách Thái ngồi thuyền đi dạo, chiết giác bán thù mưa hoa mai; Sơn Đào cưỡi ngựa, tiếp ly đảo trú trời Hạnh Hoa.

- Nhẹ đối với nặng, thúy đối với kiên. Bích ngọc đối với trái tiền. giao hàn đối với đảo sấu, tửu thánh đối với thi tiên.

30

依玉樹，步金蓮。鑿井對耕田。杜甫青宵立，邊韶白晝眠。

豪飲客吞波底月，酣遊人醉水中天。
 鬥草青郊幾行寶馬嘶金勒看花紫陌十里香車擁翠鈿。
 吟對詠，授傳。樂矣對淒然。風鵬對雪雁，董杏對周蓮。
 春九十，歲三千。鐘鼓對管絃。八仙逢宰相，無事即神仙。
 霞映武陵桃淡淡，煙荒隋堤柳綿綿。
 七碗月團啜罷清風生腋下；三杯雲夜飲餘紅雨暈腮邊。
 中對外後對先。樹下對花前。玉柱對金屋，疊嶂對平川。
 孫子策，祖生鞭。盛席對華筵。解醉知茶力，消愁識酒權。
 絲剪芰荷開凍沼，錦妝鳧雁泛溫泉。
 帝女銜石，海中遺魂為精衛；蜀王叫月，枝上遊魂化杜鵑。

Phiên âm

- Y ngọc thụ, bộ kim liên. Tạc tỉnh đối canh điền. Đỗ Phủ thanh tiêu lập, Biên Chiếu bạch trú miên.

- Hào ẩm khách thôn ba để nguyệt, hàm du nhân túy thủy trung thiên.

- Đấu thảo thanh giao, kỷ hành bảo mã tê kim lạc; Khán hoa tử mạch, thập lý hương xa ủng thủy điền.

- Ngâm đối vịnh, thụ đối truyền. Lạc hỹ đối thê nhiên. Phong bằng đối tuyết nhận, đồng hạnh đối châu liêm.

- Xuân cửu thập, tuế tam thiên. Chung cổ đối quản huyền. Bát tiên phùng tế tướng, vô sự tức thần tiên.

- Hà ánh Vũ Lăng đào đạm đạm, yên hoang Tùy Đê liễu miên miên.

- Thát oản nguyệt đoàn, tuyết bãi thanh phong sinh dịch hạ; Tam bôi vân dịch, ẩm dư hồng vũ vịnh tai biên.

- Trung đối ngoại, hậu đối tiên. Thụ hạ đối hoa tiền. Ngọc trụ đối kim ốc, điệp chương đối bình xuyên.

- *Tôn Tử sách, Tổ Sinh tiên. Thanh tịch đối hoa diên. Giải tuy tri trà lực, tiêu sầu thức tửu quyền.*

- *Ti tiền chi hà khai đồng chiếu, Cẩm trang phù nhận phiếm ôn tuyền.*

- *Đế nữ hàm thạch, hải trung di hồn vi Quyên.Tinh Vệ; Thục vương khiếu nguyệt, chi thượng hồn hóa Đổ*

Chú thích: 鑿 tạc: đào; 豪飲 hào ẩm: uống rượu khỏe hơn người; 酣 hàm: mãi vui; 嘶 tê: ngựa hét; 勒 lặc: cái dầm ngựa; 鈿 diên: cái bông bèo của nữ; 董 đồng: tạt; 綿綿 miên miên: ràng rịt, dằng dặc, miên man; 碗=盥 oản: cái bát nhỏ; 團 đoàn: hình tròn; 液 dịch: nước dãi; 腋 dịch: nách; 夜 dạ, mượn làm chữ dịch thêm thủy trái; 暈 vũng vùng sáng của mặt trời, mặt trăng, tinh tú; 腮=顴 tai: cái má; 柱 trụ; 嶂 chương; 席 tịch: chiếu; 沼 chiếu: cái ao hình cong; 鳬 phù: con chim le le;

Dịch nghĩa

- Nương cây ngọc, bước sen vàng. Đào giếng đối với cày ruộng. Đổ Phủ thức suốt cả đêm, Biên Chiếu thì ngủ ban ngày.

- Khách mạnh rượu nuốt cả vàng trắng nơi sóng nước, người ham vui say hết biết trời trăng.

- Đâu thảo thanh giao, mấy người ngồi trên ngựa quý giầm vàng hí vang; ngắm hoa tử mạch, xe hương mười dặm vẫn giữ cái bông bèo bằng ngọc phi thúy.

- Ngâm thơ đối với vịnh thơ, giao phó đối với truyền thụ. Nét vui đối với dáng buồn. Chim phong bằng đối với chim tuyết nhận, cây hạnh tạt đối với bông sen đỏ.

- Mùa xuân có chín mươi ngày, một năm có ba ngàn ngày Chuông trống đối với sáo đàn. Bát tiên rước tể tướng, người vô sự tức là bậc thần tiên.

- Ráng chiều ánh chiếu làm nhạt màu hoa đào đất Vũ Lăng, khói quện nơi hàng cây liễu trên Tuy Đê khiến cảnh trí càng thêm mơ màng.

- Bảy cái bát tròn, tuyết bãi thanh phong sinh dịch hạ; Ba chung vân dịch, ẩm dư hồng vũ vụng tai biên.

- Ở trong đối với bên ngoài, đằng sau đối với đằng trước. dưới cây đối với trước hoa. Cột ngọc đối với nhà vàng,

Núi non trùng điệp đối với mặt sông phẳng lặng.

- Kế sách của Tôn Tử, cái roi của Tô Sinh. Thanh tịch đối với chiếu hoa. Nước trà giải say rượu, uống rượu để tiêu sầu.

- Ti tiền chi hà khai đông chiếu, Cẩm trang phù nhận phiếm ôn tuyên.

- Con gái vua ngâm đá, lưu lại linh hồn trong biển hóa thành chim Tinh Vệ; Vua Thục gọi trăng, linh hồn trên cành cây hóa thành loài chim Đỗ Quyên.

31

二 簫

琴對管斧對瓢。水怪對花妖秋聲對春色，白縑對紅綃。

臣五代，事三朝。斗柄對弓腰。醉客歌金縷，佳人品玉簫。

風定落花閑不掃，霜餘殘葉濕難燒。

千載興周，尚父一竿投渭水；百年霸越錢王萬弩射江潮。

榮對悴，夕對朝。路地對雲霄。

商彝對周鼎。殷[隻]對虞[詔]

樊素口，小蠻腰。六詔對三苗。朝天車奕奕出塞馬蕭蕭。

公子幽蘭重泛舸，王孫芳草正聯鑣。

番岳高懷, 曾向秋天吟蟋蟀; 王維清興, 嘗於雪夜畫芭蕉。

Phiên âm

Nhị Tiêu

- Cầm đối quản, phủ đối biểu. thủy quái đối hoa yêu. Thu thanh đối xuân sắc, bạch kiêm đối hồng tiêu.

- Thần ngũ đại, sự tam triều. Đẩu bính đời cung yêu. Tuý khách ca kim lữ, giai nhân phẩm ngọc tiêu.

. Phong định lạc hoa nhàn bắt tảo, sương dư tàn diệp thấp nan tiêu.

- Thiên tài hưng Châu, Thượng Phụ nhất can đầu Vị thủy; Bách niên bá Việt, Tiên Vương vạn nỗ xạ giang triều.

- Vinh đối tuy, tịch đối triều. Lộ địa đối vân tiêu.

- Thương di đối chau đình. Ân [hộ] đối Ngụ [thiều].

- Phiên tổ khẩu, tiểu man yêu. Lục Chiếu đối Tam Miêu. Triều thiên xa dịch dịch, xuất tất mã tiêu tiêu.

- Công tử u lan trùng phiếm khả, vương tôn phương thảo chính liên tiêu.

- Phan Nhạc cao hoài, tăng hướng thu thiên ngâm tất suất; Vương Duy thanh hứng, thường ư tuyết dạ họa ba tiêu.

Chú thích: 瓢 biểu: bầu đựng; 簾 kiêm: lụa nhũn; 綃 tiêu: lụa sống; 柄 bính: cái chuôi; 悴 tụy; 彝 di: chén đựng rượu thờ; 獲 hộ; 韶 thiêu: khúc nhạc thiêu; 樊 phiên, phàn: lồng chim; 奕奕 dịch dịch: lù lù, to lớn; 舸 khả: thuyền mạnh (to); 鑣 tiêu: cái tiêu (vũ khí); 蟋蟀 tất suất: dế mèn;

Dịch nghĩa

Nhị Tiêu

- Đàn cầm đối với ống sáo, cái búa đối với bầu đựng. thủy quái đối với hoa quỉ (quái). Tiếng thu đối với sắc xuân, lụa nhũn trắng đối với lụa tơ hồng.

- Làm bảy tôi năm triều, phụng sự ba triều vua. Đầu chuỗi đối với eo cung. Kẻ say sưa ca bài kim lữ, người xinh đẹp phẩm giá ngọc tiêu.

- Gió thoảng hoa rơi buồn chẳng quét, sương rơi ướt lá khó đùn lò.

- Khương thượng phụ một chiếc cần câu thả xuống dòng sông Vị, Dựng nên nhà Châu hưng thịnh gần ngàn năm; Làm cho nước Việt thành bá chủ, Tiền vương sai hàng vạn tay cung nỏ bắn vào những đợt thủy triều hung hãn trên sông Tiền Đường

- Tươi tốt đối với khô héo, chiều tối đối với sáng sớm. sương mặt đất đối với mây trời cao.

- Chén thờ nhà Thương đối với đỉnh thờ nhà Châu. khúc họ thời nhà Ân đối với nhạc thiều đời Ngu.

- Miệng lưỡi khéo của người Phiên tồ, lưng thon đẹp của gái Nam man. Sáu tộc người Chiếu đối với ba tộc người Miêu. Xe Triều thiên đồ sộ, ngựa xuất tấ hí vang.

- Công tử u lan lại cưỡi thuyền mảnh du phiếm, vương tôn phương thảo đang lúc liên tiêu.

- Phan Nhạc cao hoài, vào mùa thu từng ngâm “tất suất”; Vương Duy tao nhã, thường vẽ cây chuối trong đêm trời đỏ tuyết.

32

耕對讀, 牧對樵. 琥珀對瓊瑤. 兔毫對鴻爪, 桂楫對蘭橈.

魚潛藻，鹿藏蕉。水遠對山遙，湘靈能鼓瑟，羸女解吹簫。

雪點寒梅橫小院，風吹弱柳覆平橋。

月牖通宵，絳蠟罷時光不減；風筆簾當畫雕盤停後篆難消。

Phiên âm

- Canh đôi độc, mục đôi tiêu. Hồ phách đôi quỳnh diêu. Thố hào đôi hồng thảo, quế tiếp đôi lan nhiều.

- Ngư tiềm tảo, lộc tàng tiêu. Thủy viễn đôi sơn diêu. Tương linh năng cổ sắt, doanh nữ giải xuy tiêu.

- Tuyết điểm hàn mai hoành tiểu viện, phong xuy nhược liễu phúc bình kiều.

- Nguyệt dũ thông tiêu, giáng lập bãi thời quang bất giảm; Phong liên đương trú, diêu bàn đình hậu triện nan tiêu.

Chú thích: 楫 tiếp: mái chèo; 橈 hiêu: mái chèo; 藻 tảo: rong rêu; 牖 dũ: cửa sổ có chấn song chéo; 篆 triện: chữ triện

Dịch nghĩa

- Cày ruộng đôi với học hành, chăn nuôi đôi với kiếm củi. Chát hồ phách đôi với ngọc quỳnh diêu. Lông con thỏ đôi với móng chim hồng, dầm chèo bằng gỗ cây quế đôi mái chèo bằng gỗ cây lan.

- Ngư tiềm tảo, lộc tàng tiêu. Biển xa đôi với núi mờ. Tương Linh giỏi nghề chơi đàn, Doanh nữ có tài thổi ống tiêu.

- Tuyết đọng cây hoa mai vòng tiểu viện, gió xao cây liễu làm nghiêng cây cầu.

- Trăng lọt vào cửa sổ, tắt đèn cây mà ánh sáng không giảm bớt; rèm gió buổi sáng sớm, chữ triện khắc nơi bàn sau đình khó mất đi.

三肴

詩對禮，卦對肴爻。燕引對鶯調。

晨鐘對暮鼓，野饌對山肴。雉方乳鵲始巢。猛虎對神獒
疏星浮苒葉皓月上松梢。為邦自古推瑚璉從政於今愧斗筭
管鮑相知能交忘形膠漆友蘭廉有隙終為刎頸死生交。
歌對舞笑對嘲。面晤對神交。焉烏對亥豕，獺髓對鸞膠。
宜久敬，莫輕拗。一氣對同胞。祭遵甘布被，張祿念綈袍。

花徑風來逢客訪，柴月到有僧敲。

夜雨園中，一顆不雕王子禁；秋風江上，三重曾卷杜公茅。
衙對舍，廩對庖。玉慶對金饒。竹林對梅嶺，起鳳對騰蛟。
蛟綃帳，獸錦袍。露果對風梢。揚洲輸橘柚，荊土貢菁茅。

斷蛇埋地稱孫叔，渡蟻柞橋識宋郊。

好夢難成蛩響階前偏唧唧；良朋窗外正嚶嚶

Phiên âm

Tam Hào

- “Thi” đối “Lễ”, quái đối hào. Yến dẫn đối loan điều.
- Thân chung đối mộ cổ, dã soạn đối sơn hào. Trĩ phương nhũ, thước thủy sào. Mãnh hổ đối thần ngao.
- Sơ tình phù hạnh diệp, hạo nguyệt thượng tùng sao. Vĩ bang tự cổ thô hô liễu, tùng chính ư kim quý đầu sao.
- Quân bảo tương tri, năng giao vong hình giao tất hữu; Lận liêm hữu khách, chung vi vãn cảnh tử sinh giao.
- Ca đối vũ, tiểu đối trào. Diện ngộ đối thần giao. Yên ô đối hợi thi, that tuyết đối loan giao.

- Nghi cửu kính, mạc khinh phao. Nhất khí đối đồng bào. Tế tuân cam bố bị, trương lộc niệm để bào.

- Hoa kính phong lai phùng khách phỏng, Sài phi nguyệt đảo hữu tăng xao.

- Dạ vũ viên trung, nhất khỏa bất điều Vương Tử nại; Thu phong giang thượng, tam trùng từng xuyên Đổ Công mao.

- Nha đối xá, lẫm đối bào. Ngọc khánh đối kim nao. Trúc lâm đối mai linh, khởi phượng đối đằng giao

- Giao tiêu trướng, thú cảm bào. Lộ quả đối phong sao. Dương châu thâm quát dữ, Kinh thổ cống tinh mao.

- Đoạn xà mai địa xưng Tôn Thúc, độ nghĩ tác kiều thức Tống Giao.

- Hảo mộng nan thành, cung hưởng giai tiền thiên tức tức; Lương bằng viễn đảo, kê thanh song ngoại chính hao hao.

Chú thích: 肴 hào, 爻 hào; 雉 trĩ: con dẽ; 焚 ngao: chó ngao; 荇 hạnh: rau hạnh; 梢 sao: ngọn cây; 瑚 hô: san hô; 璉 liên: bát đựng xôi cúng; 笏 sao: rá vo gạo, 斗笏 hạng người hèn mọn; 愧 quý: hổ thẹn; 鮑 bảo: cá ướp; 鮑魚 bào ngư: tên loại cá; 獺 thát: rái cá; 膠 giao (a dao); 藺 lận: cỏ lận như cói; 芎 vắn: sâm; 頸 cảnh: cổ; 拋茅 mao: cỏ tranh, 嘲 trào; 晤 ngộ: gặp, đối; 獺 thát: rái; 髓 tủy; 緋 đề: vải dầy; 敲 xao: gõ, đập; 顆 khỏa: viên, hột; 廩 lẫm: kho chứa; 庖 bào: bếp; 饒 nao, cái nạo: cái nạo to; 鮫 giao: cá giao, vây cá; 綃 tiêu: lụa sống; 柚 dữu: cây bưởi; 蛩 cung: sâu lúa; 響 hưởng; 唧唧 tức tức: tí tí; 嚶嚶 hao hao: tiếng nói to.

Dịch nghĩa

Tam Hào

- “Kinh Thi” đối với “kinh Lễ”, quẻ (kinh Dịch) đối với hào (kinh Dịch). Chim yến dẫn đối với chim oanh điều.

- Tiếng chuông sớm đối với tiếng trống chiều. món rau dưa đối với món sơn hào. Con dê vừa cho con bú, chim quạ bắt đầu làm tổ . Cọp dữ đối với chó thần.

- Sao trời mới mọc trôi nổi như lá rau hẹ, ánh trăng sáng rực trên ngọn cây tùng. Vì bang tự cổ thôi hô liễn, tùng chính ư kim quý đầu tiêu.

- Quân bào tương tri, năng giao vong hình giao tất hữu; Tâm rềm cỏ lạn có lỗ, cuối cùng là vì đâm cỏ cùng sống cùng chết.

- Ca đối với múa, cười đùa đối với giễu cợt. Gặp mặt đối với thân giao. Yên ô đối với hội thi, tủy con rái cá đối với cao con chim loan.

- Nghi cửu kính, mặc khinh phao. Nhất khí đối với đồng bào. Tế Tuân cam chịu nằm trong bao bố, Trương Lộc mơ chiếc áo dài dầy.

- Nơi đường hoa gió đưa khách đến hỏi thăm, Cánh cửa bằng phen đan, trăng soi đến như có tiếng gõ liên hồi.

- Vườn đêm mưa trút, Vương tử nài hỏi sao một viên ngọc không khắc; gió thu trên sông, ba lần từng thu xếp cái mao của Đỗ Công.

- Công sở đối với nhà ở, kho đối với bếp. Cái khánh ngọc đối với cái nạo vàng. Rừng tre trúc đối với đồi cây mai, chim phượng bay lên đối với giao long uốn lượn

- Mãn trường giao tiêu, áo bào thú cầm. Quả móc đối với ngọn gió. Dương châu nộp quýt bưởi, Kinh châu cống loại tinh mao.

- Chém rắn đem chôn là Tôn Thúc, xem kiến làm cầu đã thức tỉnh Tống Giao.

- Mộng đẹp khó thành sự thật, trước khi nghe tiếng mọt ăn gỗ đều nghe có tiếng ti ti; Bạn hiền từ xa đến thăm, tiếng gà gáy ngoài song cửa nghe rộn ràng.

四豪

茭對茨，荻對蒿。山麓對江皋。鶯簧對蝶板，麥浪對松濤。

騏驥足，鳳凰毛。美譽對嘉褒。文人蠹窺簡，學士書兔毫。蠹

馬援南征載薏苡，張騫西使進葡萄。

辯口懸河萬語千言常疊疊。詞源倒峽連篇自滔滔。

梅對杏，李對桃。棧樸對旌旄。酒仙對詩史，德澤對恩膏。

懸一榻，夢三刀。拙逸對貴勞。玉堂花燭繞金殿，月輪高。

孤山看鶴盤雲下，蜀道聞猿向月號。

萬事從人，有花有酒應自樂；百年皆客，一丘一壑盡吾膏。

臺對省，署對曹。分袂對同袍。鳴琴對擊劍，返轍對回轆。

良借箸操促刀。香茗對醇醪。滴泉歸海大簣土積山高。

Phiên âm

Tứ hào

- Giao đôi tỳ, địch đôi hao. Sơn lộc đối giang hao. Oanh hoàng
đôi điệp bản, mạch lãng đôi tùng đào.

- Kỳ ký túc, phượng hoàng mao. Mỹ dự đôi gia bao. Văn nhân
khuy đồ giản, học sĩ thư thổ hào.

- Mã Viện nam chinh tải ý dĩ, Trương Khiên tây sứ tiến bồ đào.

- Biện khẩu huyền hà, vạn ngữ thiên ngôn thường vĩ vĩ; Từ
nguyên đảo hợp, liên thiên lưỡng độc tự thao thao.

- M.ai đối hạnh, lý đối đào. Vực phác đối tinh mao. Tửu tiên
đối thi sử, đức trạch đối ân cao.

- Huyền nhất tháp, mộng tam đào. Chuyết dật đối quý lao.
Ngọc đường hoa chúc nhiều, kim điện nguyệt luân cao.

- Cô sơn khán hạc bàn vân hạ, Thục đạo văn viên hướng nguyệt cao.

- Vạn sự tùng nhân, hữu hoa hữu tửu ưng tự lạc; Bách niên giai khách, nhất khâu nhất hạc tận ngô hào.

- Đài đối tỉnh, thụ đối tào. Phân tẻ đối đồng bào. Minh cầm đối kích kiếm, cận triệt đối hồi tào.

Chú thích: 凰 hoàng: chim phượng mái; 茨 tỳ: cỏ tật lê có gai; 荻 địch; 皤 hạo, mượn làm chữ không bạch trái; 簧 hoàn: lưỡi gà phát âm; 褒=褒 bao: khen; 窺 khuy: dòm ngó; 蠹 đồ: mọt gỗ; 疊疊 vi vi: găng gỏi; 連篇 liên thiên; 累牘 lũy độc; 牘 độc: thẻ viết chữ; 滔滔 thao thao: mênh mông; 棧 vực; 櫟 phác; 榻 tháp: giường đơn; 拙 chuyết: vụng về; 壑 hác: hang hốc; 袂 mệ: tay áo;

Dịch nghĩa

Tứ hào

- Rau giao đối với cỏ tật lê, cỏ địch đối với cỏ ngải. chân núi đối với mỏm sông. Cổ họng chim oanh đối với ván phách của bướm, ngọn lúa dậy sóng đối với lá tùng xao động.

- Chân của ngựa Kỳ ngựa Ký, lông của chim phượng chim hoàng. Vinh dự đối với khen ngợi. Văn nhân lo một ăn sách, học sĩ viết bằng bút lông thỏ.

- Mã Viện đi đánh phương nam đem về loại hạt bo bo (ý dĩ), Trương Khiên chinh chiến phương tây đem về giống cây nho ra làm rượu.

- Biện luận như nước chảy, nhiều ý lắm lời thường găng gỏi; Lời nói tuôn như suối khi chảy qua eo, thiên này liền thiên kia mênh mông chép theo không kịp.

- Cây mai đối với cây hạnh, cây lý đối với cây đào. Cây vược còn thô đối với cò tinh cò mao. Tiên ông uống rượu đối với thiên sứ làm thơ, đức trạch đối với ân cao.

- Treo một cái giường, mộng ba con dao. Chuyết dật đối với quý lao. Đèn hoa chúc treo vòng quanh ngọc đường, trăng tròn vạnh cao trên kim điện

- Chim hạc từ trên mây bay xuống ngọn núi một, Trên đường đi ở nước Thục nghe tiếng vượn kêu trắng.

- Vạn sự tùy theo con người, có hoa có rượu nên tự cảm thấy vui sướng; Trăm năm giai khách, một gò một hang kết thúc một tài năng.

- Quan cầm đầu (đài) đối với quan phụ giúp (tĩnh), cơ quan đầu não (thự) đối với cơ quan giúp việc (tào). Chia tay đối với đồng tâm. Đánh đàn đối với múa kiếm, cận triệt đối với hồi tào.

Chú dẫn:

- **Đài tĩnh:** Quan thượng thư (bộ trưởng) là trung đài, các quan trong nội các là đài tĩnh.

35

良借箸，操捉刀。香茗對醇。滴泉歸海大，簣土積高。

石室客來煎雀舌，畫堂賓至飲羊羔。

被謫賈生，湘水淒涼吟（鵬鳥）。

遭讒屈子，江潭憔悴著（離騷）

Phiên âm

- *Lương tá trứ, thao tróc đao. Hương minh đối thuần lao. Trích tuyền qui đại hải, quý thổ tích sơn cao.*

- *Thạch thất khách lai tiền tước thiết, họa đường tân chí ẩm dương cao.*

- *Bị trích Giả sinh, Tương thủy thê lương ngâm “Phúc điều”.*

- *Tao sàm Khuất tử, giang đàm tiêu tụy trứ “Ly tao”*

Chú thích: 操 thao: cầm, nắm, giữ; 醇醪 thuần lao: rượu nồng; 滴 tích, n trích: giọt; 煎 tiền: sắc cô nước lại; 羔 cao: con dê con;

Dịch nghĩa

- Đũa lương tá, đao thao tróc. Nỗn chè thơm đối với rượu nếp nặng. Nước suối đổ ra biển lớn, đất quý tích tụ trên núi cao.

- Khách đến chuyện trò rôm rả (tiền tước thiết) nơi thạch thất, khách đến uống rượu huyết dê nơi họa đường.

- Giả sinh bị trích biếm, đến sông Tương sầu khổ ngâm bài “Phúc điều”.

- Bị dèm pha, Khuất Nguyên buồn rầu viết bài từ “Ly tao”.

36

伍歌

微對巨, 少對多. 直幹對平柯. 蜂媒對蝶使, 雨笠對煙蓑.
眉淡掃, 面微酡. 妙舞對清歌. 輕衫裁夏葛, 薄袂剪春羅.

將相兼行唐李靖, 霸王雜用漢蕭何.

月本陰精, 起有羿妻曾竊藥; 星為夜宿, 浪傳織女漫投梭.

慈對善，虐對苛。縹緲對婆婆，長楊對細柳，嫩蕊對寒莎。
追風馬，挽日戈。玉液對金波。紫詔銜丹鳳，(黃庭)換白鵝。

畫閣江城梅作調，蘭舟野渡竹為歌。

門外雪飛，錯認空中飄柳絮；岩邊瀑響，誤疑天半落銀河。
松對竹，荇對芰。薜荔對藤蘿。棲雲對步月，樵唱對漁歌。
升鼎雉，聽經鵝。北海對東坡。吳郎哀廢宅邵子樂行窩。

Phiên âm

Ngũ Ca

- *Vì đối cự, thiếu đối đa. Trục cán đối bình kha. Phong môi đối điệp sù, vũ lập đối yên thoa.*

- *Mi đậm táo, diện vi đà. Diệu vụ đối thanh ca. khinh sam tài hạ cát, bạc mẽ tiền xuân la.*

- *Tương tượng kiêm hành Đường Lý Tịnh, Bá Vương tạp dụng Hán Tiêu Hà.*

- *Nguyệt bản âm tinh, khởi hữu nghệ thê tăng thiết dục; tinh vi dạ túc, lãng truyền Chức Nữ mạn đầu toa.*

- *Từ đối thiện, ngược đối hà. Phiêu miểu đối bà bà. Trường dương đối tế liễu, nộn nhị đối hàn toa.*

- *Truy phong mã, hoán nhật qua. Ngọc dịch đối kim ba. Tử chiếu hàm đan phượng, (hoáng đình (Hoàng đình) hoán bạch nga..*

- *Họa các Giang thành mai tác diệu, Lan chu dã độ trúc vi ca.*

- *Môn ngoại tuyết phi, tháp nhận không trung phiêu liễu như; Nham biên bạo hưởng, ngộ nghi thiên bán lạc Ngân Hà.*

- *Tùng đối trúc, hạnh đối hà. Tiết lệ đối đằng la. Thê vân đối bộ nguyệt, tiểu xướng đối ngư ca,*

- *Thăng đình trĩ, thỉnh kinh nga. Bắc hải đối đông pha. Ngo lang ai phé trạch, Thiệu Tử lạc hành oa.*

Chú thích: 笠 lap: nón; 蓑=蓑 thoa: áo toi; 苛 hà; 酤 đà: say đỏ mặt; 衫 sam: áo đơn; 袂 mệ: tay áo; 羿 nghệ; 縹緲 phiêu miêu: thăm thẳm, xa tí; 婆娑 bà sa: dáng đi lật dật; 莎 toa; 液 dịch: nước dãi; 柳絮 liễu như: bông liễu; 荇 hạnh: rau hạnh; 荔 lệ: cỏ lệ chi; 棲 thê: cái thang, nhờ; 窩 oa: ở lỗ, ở ổ; 絮 như sợi tơ tằm sù sì;

Dịch nghĩa

Ngũ Ca

- Nhỏ đối với to, ít đối với nhiều. Cán búa thẳng đối với lưỡi búa dẹt. Ong gây mối đối với bướm báo tin, nón đội che nắng đối với áo toi đi mưa.

- Mi đậm táo, diện vi đà. Múa khéo đối với ca hay. Áo đơn may bằng sợi dây sắn mặc mùa hè, tay áo mỏng may bằng lụa là mặc mùa xuân.

- Tướng giỏi như Lý Tịnh nhà Đường được mấy người, Bá Vương không biết tài của nhà Hán trong việc dùng Tiêu Hà

- Từ khi vợ Hậu Nghệ lấy trộm thuốc thì mặt trăng chỉ là một ngôi sao mờ; nghe đồn Chức Nữ ném thoi dệt trướng nên mặt trăng bật sáng về đêm.

- Hiền lành đối với tâm thiện, ác nghiệt đối với hà khắc. Thăm thẳm đối với lật dật. Cây dương cao đối với cây liễu mềm, đọt nhụy nõn đối với rễ cỏ gấu.

- Con ngựa Truy phong, cây mác Hoán nhật. Ngọc dịch đối với kim ba. Tử chiếu hàm đan phượng, “Hoàng đình” thay thế bạch nga (con ngỗng trắng).

- Lầu đẹp nơi Giang thành có hoa mai làm điệu, thuyền lan ghé bến tre reo mừng.

- Tuyết bay ngoài cổng, lằm tởng bông liễu phiêu dạt trên không trung; tiếng vang to ven núi, ngõ nước sông Ngân hà từ trên trời ào đổ xuống.

- Cây tùng đôi với cây trúc, rau hẹ đôi hoa sen. Cỏ tiết lệ đôi với dây đẳng la. Thang mây đôi với bộ nguyệt, người tiểu phụ hát đôi với người ngư phủ ca.

- Con chim trĩ đậu trên chiếc đỉnh thờ, con ngỗng trời nghe thầy tu tụng kinh. Biển ở phía bắc đôi với sườn núi phía đông. Chàng họ Ngô đau buồn cảnh nhà hoang phế, ông Thiệu Tử đi lạc phải ngủ trong hang.

37

麗水良金皆待冶，昆山美玉總須磨。

雨過皇洲，琉璃色燦華清瓦；風來帝苑，荷芰香飄太液波。
籠對檻，巢對窩。及第對登科。冰清對玉潤，地利對人和。
韓擒虎，榮駕鵝。青女對素娥。破頭朱泚笏，折齒謝鯤梭。

留客酒杯應恨少，動人詩句不須多。

綠野凝煙，但聽村前雙牧笛，滄江積雪惟看灘上一漁蓑

Phiên âm

- Lệ Thủy lương kim giai đãi dã, Côn Sơn mỹ ngọc tổng tu ma.

- Vũ quá hoàng châu, lưu ly sắc xán hoa thanh ngoã; Phong lai đế uyển, hà chi hương phiêu thái dịch ba.

- Lung đối hạm, sào đối oa. Cập đệ đối đẳng khoa. Bạng thanh đối ngọc nhuận, địa lợi đối nhân hòa.

- Hàn cầm hồ, vịnh giá nga. Thanh nữ đối tổ nga. Phá đầu chu thử hốt, chiết xỉ tạ côn toa.

- Lưu khách tửu bôi ưng hận thiếu, động nhân thi, cú bất tu đa.

- Duyệt dã ngưng yên. Đản thánh thôn tiền song mục dịch; Thương giang tích tuyết, duy khan than thượng nhất ngư thoa.

Chú thích: 燦 xán (lạn); 苑: vườn nuôi thú, 苑 uyên: tốt tươi, cây tử uyên, 宛 y như thế, nhỏ bé, 琬 uyển: ngọc uyển khuê, 婉 uyên: đẹp, nhu thuận; 檻 hạm, cái tử, rương, hung xe; 泚 thử: nước để lắng trong; 笏 hốt cái hốt của vua quan; 梭 toa thoi dệt vải; 蓑 thoa: tời đi mưa;

Dịch nghĩa

- Vàng ròng Lệ Thủy đều đã được phân kim, ngọc sáng Côn Sơn đều phá qua mài dũa.

- Mưa trên hoàng châu, mái ngói lưu ly màu xanh càng thêm xán lạn; gió thổi qua vườn hoa thượng uyên, sóng hồ thái dịch đưa hương sen đi khắp nơi.

- Cái lông tre đối với cái rương gỗ, tổ chim đối với hang động. Cặp đệ đối với đẳng khoa. Bể trong đối với ngọc sáng, địa lợi đối với nhân hòa.

- Con cộp bị họ Hàn bắt giữ, con ngỗng trời vịnh giá. Thanh nữ đối với tổ nga. Phá đầu chu thử hốt, chiết xỉ tạ côn toa.

- Chén rượu lưu khách không bao nhiêu cho đủ, thơ động lòng người không cần nhiều câu.

- Khi khói chiều ngưng tỏa, nghe tiếng sáo của các cháu mục đồng nơi đầu thôn; sông Thương trong mưa tuyết, chỉ thấy chiếc áo tời của một ngư ông co ro nơi mép nước.

清對濁，美對嘉。鄙吝對矜誇。花須對柳眉，屋角對簷牙。
志和宅，博望槎。秋實對春華。乾爐烹白雪，坤鼎練丹砂。

深宵望冷沙長月，邊塞聽殘野成笳。

滿院松風，鍾聲隱隱為僧舍。半窗花月，錫影依依是道家。
雷對電，霧對霞。蟻陣對蜂衙。寄梅對裏橘，釀酒對烹茶。
宜南草益母花。楊柳對蒹葭。班姬辭帝輦，蔡琰泣胡笳

Phiên âm

- Thanh đối trọc, mỹ đối gia. Bĩ lận đối cang khoa. Hoa tu đối liễu nhãn, ốc giác đối diêm nha.

- Chí hòa trạch, bác vọng tra. Thu thực đối xuân hoa. Càn lô phan bạch tuyết, khôn đỉnh luyện đan sa.

- Thâm tiêu vọng lãnh sa trường nguyệt, biên tái thỉnh tàn dã thành già.

- Mãn viện tùng phong, chung thanh ẩn ẩn vi tằng; bán song hoa nguyệt, tích ảnh y y thị đạo gia.

- Lôi đối điện, vụ đối hà. Nghĩ trận đối phong nha. Ký mai đối hoài quát, nhượng tửu đối phnh trà.

- Nghi nam thảo, ích mẫu hoa. Dương liễu đối kiêm gia. Ban Cơ từ Đế Liễn, Sái Diễm khắp Hồ Già.

Chú thích: 矜 cang: khoe; 簷 diêm mái nhà; 宅 trạch: nhà, 槎 tra: bè gỗ, nứa; 實 thật, đúng thật, nhiều, đầy đủ; 笳 già: kèn lá; 釀 nhuộm; 蒹葭 kiêm gia cỏ lau; 琰 diễm; 笳 già kèn lá; 隱 ẩn ẩn: lò mờ; 蒹葭 kiêm gia: cỏ kiêm cỏ gia;

Dịch nghĩa

- Trong đối với đục, xinh đẹp đối với tốt đẹp. Gian đối đối với khoe khoan. Hoa tu đối với liễu nhãn, ốc giác đối với diêm nha.

- Nhà Chí hoà, bè Bác vọng. khí ẩm đậm mùa thu đối với vẻ rục rờ mùa xuân. Lò trời nấu tuyết trắng, đỉnh đất luyện chu sa.

- Đêm đêm nhìn vầng trăng lạnh lẽo xa nơi chiến địa, chốn biên cương nghe tiếng kèn lá báo tàn cuộc chiến.

- Gió xô các tàng lá cây từng khắp viện, tiếng chuông như ẩn chứa sự hi xả của tăng ni; Ánh trăng lọt vào cửa sổ, ánh cây gậy giống như gậy của các bậc đạo gia.

- Sấm đối với điện, sương mỏng đối với ráng chiều. trận địa của loài kiến đối với tổ chức của loài ong. Gửi cây mai đối với nhớ cây quít, gậy rượu đối với pha trà.

- Cỏ nghi nam, hoa ích mẫu. Cây dương liễu đối với cỏ kiềm gia. Ban Cơ từ già Đế Liễn, Sái Diễm khóc Hồ Già.

39

舞謝歌樓千萬尺，竹籬茅舍兩三家。

珊枕半床月明時夢飛塞外；銀箏一奏，花落處人在天涯。

圓對缺，正對斜。笑語對咨嗟。沈腰對潘鬢，孟筍對盧茶。

百舌鳥，兩頭蛇。帝里對仙家。堯仁敷率土，舜德被流沙。

橋上授書曾納履，壁間題句已籠紗。

遠塞迢迢，露磧風沙何可極；長沙渺渺，雪濤煙浪信無涯。

疏對密，樸對華。義鶻對慈鴉。鶴群對雁陣，白苧對黃麻。

讀三到，吟八叉。肅靜對喧華。圍碁兼把釣，沉李並浮瓜。

羽客片時能煮石，孤禪千劫似蒸沙。

黨尉粗豪，金帳籠香斟美酒；陶生清逸銀鐺融雪啜團茶。

Phiên âm

- Vũ tạ ca lâu thiên vạn xích, trúc lý mao xá lương tam gia.

- San chằm bán sàng, nguyệt minh thời mộng phi tài ngoại;
Ngân tranh nhất tẩu, hoa lạc xứ nhân tại thiên nhai.

- Viên đối khuyết, chính đối tà. Tiểu ngữ đối tư ta. Trầm yêu đối phan mấn, mạnh duẩn đối lưu trà.

- Bách thiết diệu, lưỡng đầu xà. Đế lý đối tiên gia. Nghiêu nhân phu suất thổ, Thuấn đức bị lưu sa.

- Kiêu thượng thụ thư tăng nạp lý, bích gian đề cú dĩ lung sa.

- Viễn tái điều điều, lộ thích phong sa hà khả cực; Trường sa diệu diệu, tuyết đào yên lãng tín vô nhai.

- Sơ đối mật, phác đối hoa. Nghĩa cốt đối từ nha. Hạc quần đối nhạn trận, bạch trĩ đối hoàng ma.

- Độc tam đảo, ngâm bát thoa. Túc tĩnh đối huyền hoa. Viên kỳ kiêm bả diệu, trầm lý tịnh phù qua.

- Vũ khách phiến thời năng chữ thạch, cô thiên thiên kiếp tự chung sa.

- Đảng úy thô gia, kim trưởng lung hương châm mỹ tửu; Đào Sinh thanh dật, ngân đang dung tuyết tuyết đoàn trà.

Chú thích: 咨嗟 tư ta: than thở; 盧 lô: sắc đen; 磧 thích: sa mạc; 迢迢 điều điều: xa xôi; 苕 trĩ: cây gai, vỏ làm sợi dệt; 喧 huyền la mắng; 華 hoa: thêm khẩu trái = 譁: rầm rĩ; 碁 kỳ = 棋: cờ; 璫 đang: ngọc châu; 啜 tuyết: nếm mứt,

Dịch nghĩa

- Lầu đài ca múa trải dài ngàn vạn thước, rào tre nhà lá vài ba nhà.

- Gối ngọc san nửa giường, lúc trăng sáng nằm mộng thấy mình bay ra tận bên ngoài biên cương; Tiếng đàn tranh réo rắt người xa xứ như đoá hoa lưu lạc tận cuối trời.

- Tròn vành đối với méo khuyết, chính đối với tà. Lời nói vui đối với lời than thở. Lưng nặng đối với phan mỏng, lúa mắng đầu đối với trà sắc đen.

- Chim Bách thiết, rắn hai đầu. Đề lý đối với tiên gia. Đức nhân của Đế Nghiêu được người ta khắp mọi nơi noi theo, đạo đức của Đế Thuấn thì được lưu giữ từng chi tiết.

- Trên cầu giúp lượm giày đánh rơi thì được tặng sách, đề thơ nơi vách bỏ cái lòng bằng lụa.

- Biên cương xa xôi, đi qua sa mạc gió sương cát bụi cực kỳ gian khổ; Biển cát mênh mông, tuyết vui khói quyen không biết bao giờ mới qua được.

- Thừa thốt đối với dày đặc, phác thực đối với hoa mỹ. Chim nghĩa cốt đối chim từ nha. Bầy chim hạc đối với đàn chim nhạn, cây gai trắng đối với cây hoàng ma.

- Đọc đủ ba lần, ngâm nga đủ tám bận. Tỉnh táo đối với la ồn. Chơi cờ vây kiêm thả câu, trái lý chìm còn trái dưa thì nổi.

- Vũ khách có khi cũng phải nấu đá, nhà tu thiền ngàn kiếp như nấu cát.

- Đẳng Ủy đãi tiệc, trong trướng vàng, các lồng tỏa hương thơm, người ta rót rượu quý mời nhau. Đào Sinh thanh tao, mọi người ngồi nhấm nháp nước trà thơm trong phòng trang trí toàn châu báu sang trọng.

40

七陽

臺對閣，沼對塘。朝雨對夕陽。遊人對隱士，謝女對秋娘。
三寸舌，九回腸。玉液對瓊漿。秦皇照膽鏡，徐肇返魂香。
青萍夜嘯芙蓉匣，黃卷時攤薛荔床。

Phiên âm

Thất Dương

- Đài đối các, chiếu đối đường. triều vũ đối tịch dương. Du nhân đối ản sĩ, tạ nữ đối thu nương.

- Tam thôn thiết cửu hồi trường. Ngọc dịch đối quỳnh tương. Tàn hoàng chiếu đảm kính, từ triệu phan3hon62huong7.

- Thanh bình dạ khiêu phù dung hạp, Hoàng Quyển thời than tiết lệ sàng.

Chú thích: 嘯 khiêu: kêu; 攤 than vuột cho thẳng; 翫 thêm thảo đầu;

Dịch nghĩa

Thất Dương

- Đài đối với lầu, cái ao hình tròn đối với cái ao hình vuông. Mưa sáng đối với tà dương. Du nhân đối với ản sĩ, tạ nữ đối với thu nương.

- Ba tác lưỡi, chín đoạn ruột. Ngọc dịch đối với quỳnh tương. Vua Tàn chiếu tám kiếng, hồn Từ Triệu trở về quê hương.

- Đêm thanh bình thổi khúc “phù dung hạp”, khi Hoàng Quyển dọn nệm giường bằng cỏ tiết cỏ lệ.

41

元亨利貞，天地一機成化育；仁義禮智聖賢千古立綱常。
紅對白，綠對黃。晝永對更長。龍飛對鳳舞，錦纜對牙樁。
雲弁使，雪衣娘。故國對他鄉。雄文能徙鯉，艷典為求凰。

九日高峰驚洛帽，暮春曲水喜流觴。

僧占名山，雲繞茂林藏古殿；客樓勝地，風飄落葉響空廊。

衰對壯，弱對強。艷飾對新妝。御龍對司馬，破竹對穿槍楊。
讀班馬識求羊。水色對山光。仙棋藏六橘，客枕夢黃梁。

Phiên âm

- Nguyên hanh lợi trinh, thiên địa nhất cơ thành hóa dục; Nhân nghĩa lễ trí, thánh hiền thiên cổ lập cương thường.

- Hồng đối bạch, lục đối hoàng. Trú vĩnh đối canh trường. long phi đối phượng vũ, cầm lãm đối nha tường.

- Vân biện sứ, tuyết y nương. Cố quốc đối tha hương. Hùng văn năng tử ngọc, diễm khúc vị cầu hoàng,

- Cửu nhật cao phong kinh lạc mạo, mộ xuân khúc thủy hỉ lưu thương.

- Tăng chiếm danh sơn, vân nhiều mậu lâm tàng cổ điện; Khách lâu thắng địa, phong phiêu lạc diệp hưởng không lang.

Suy đối tráng, nhược đối cường. Diễm sức đối tân trang. Ngự long đối tư mã, chẻ trúc đối xuyên dương.

- Độc Ban Mã, thức cầu dương. Thủy sắc đối sơn quang. Tiên kỳ tàng lục quát, khách chấm mộng hoàng lương.

Chú thích: 纜 lãm: dây neo thuyền; 弁 biện: cái mũ lớn quan đội; 徒 tử: dòi, 徒 đồ; 鱖 ngac: cá sấu; 觴 thương: chén uống rượu;

Dịch nghĩa

- Nguyên, hanh, lợi, trinh, là bộ máy của trời đất hóa dục; nhân, nghĩa lễ trí, là lẽ cương thường muôn đời do các bậc thánh hiền lập nên.

- Màu hồng đối với màu trắng, màu xanh đối với màu vàng. Buổi sáng lâu đối với đêm canh dài. Rồng bay đối với phượng múa, dây neo gắm đối với cột buồm ngà.

- Quan lớn đội mũ vân biên, cô trẻ mặc áo trắng tuyết. Cổ quốc đối với tha hương. Bài văn hay có thể đuổi loài cá sấu, khúc ca tốt có thể gọi chim phượng hoàng,

- Lên núi cao Cửu Nhật sợ đến rơi mũ, chiều xuân Khúc Thủy vui cùng cụng chén.

- Sư tăng chiếm ở các danh sơn, mây quần quanh rừng rậm che ngôi điện cổ; Lầu đài tại các danh thắng, gió xô lá rụng ào ào nơi mái hiên hoang vắng.

- Ôm yếu đối với tráng kiện, yếu đối với mạnh. Tô điểm đối với tân trang. Ngự long đối với tư mã, phá trúc đối với xuyên dương.

- Ngựa Độc Ban, dê Thúc cầu. Sắc nước đối với bóng núi. Cờ tiên che lục quất, khách ngủ mộng kê vàng.

42

池草入詩因有夢海棠帶恨為無香

風起畫堂，簾箔影翻責荇沼；月斜金井，轆轤聲度碧梧牆。

臣對帝對王。日月對風霜。烏臺對紫府，雪牖對雲房。

香山社，畫錦堂。部屋對岩廊。芬椒塗內壁，文杏飾高梁。

貧女幸分東壁影，幽人高臥北窻涼

繡閣探春，麗日半籠青鏡色；水亭醉夏，熏風常透碧筒香。

Phiên âm

- Trì thảo nhập thi nhân hữu mộng, hải đường đới hận vị vô hương.

- Phong khởi họa đường, liêm bạc ảnh phiên thanh hạnh chiếu; nguyệt tà kim tỉnh, lộc lô thanh độ bích ngô tường.

- Thần đối tử, đế đối vương. Nhật nguyệt đới phong sương. Ô đài đới tử phủ, tuyết dữ đới vân phòng.

- Hương sơn xã, trú cấm đường. Bộ ốc đối nham lang. Phân tiêu đồ nội bích, văn hạnh sức cao lương.

- Bàn nữ hạnh phân đông bích ảnh, U nhân cao ngoạ bắc song lương.

- Tú các thám xuân, lệ nhật bán lung thanh kính sắc; Thủy đình túy hạ, huan phong thường thẩu bích đồng hương.

Chú thích: 箔 bạc: rèm; 輶轡 lộc lộ: ròng rọc; 牖 dũ: cửa sổ; 蔀 bộ; 椒 tiêu: cây tiêu sọ;

Dịch nghĩa

- Cây cỏ bên ao đi vào mộng thi nhân, hoa hải đường không thơm nên không được yêu thích.

- Gió thổi qua họa đường, ảnh của các tấm màn làm cho khóm rau hạnh màu xanh động dậy trong ao nước; trăng tà nơi giếng vàng, tiếng ròng rọc lọt qua vách tường bích ngô.

- Bê tôi đối với con cái, hoàng đế đối với các vua. Nhật nguyệt đối với phong sương. Ô đài đối với phủ quan, tuyết dũ đối với vân phòng.

- Xã Hương sơn, nhà trú cấm. Nhà mái lá đối với hành lang lát đá. Phân tiêu đồ nội bích, văn hạnh sức cao lương.

- Bàn nữ hạnh phân đông bích ảnh, U nhân cao ngoạ bắc song lương.

- Tú các thám xuân, lệ nhật bán lung thanh kính sắc; Say nằm ở nhà thủy đình, mát mẻ nhờ gió thoảng hương thơm từ các ống tre xanh.

43

八庚

形對貌, 色對聲. 夏邑對周京. 江雲對澗樹, 玉磬對銀箏.

人老老,我卿卿。曉燕對春鶯。玄霜春玉杵白露貯金莖。
 賈客。君山秋弄笛,仙人侯嶺夜吹笙
 帝業獨興,盡道漢高能用將父書空讀誰言趙括善知兵。
 工對業,性對情。月上對雲行。乘龍對附驥,閨苑對蓬瀛。
 (春秋)筆,月旦評。東作對西成。隨珠光照乘,和璧價連城。
 三箭三人唐將勇;一琴一鶴趙公清。
 漢帝求賢,昭訪嚴灘逢故舊;宋庭優老,年尊洛社重耆英。
 昏對旦,晦對明。久雨對新。蓼灣晴灣對花港,竹友對梅兄。
 黃石叟,丹兵生。犬吠對雞鳴。暮山雲外斷,新水月中平。
 半榻清風疑午夢,一犁好雨趁春耕。
 王旦登庸,誤我十年遲作相;劍賁不第,愧他多士早成名。

Phiên âm

Bát Canh

- Hình đối mạo, sắc đối thanh. Hạ áp đối châu kinh. Giang vân đối giản thụ, Ngọc bích đối ngân tranh.

- Nhân lão lão, ngã khanh khanh. Hiểu yển đối xuân oanh. Huyền sương thung ngọc chữ, bạch lộ trừ kim hành

- Đế nghiệp độc hưng, tận đạo Hán Cao năng dụng tướng; Phụ thư không đọc, thủy ngôn Triệu Quát thiên tri binh.

- Công đối nghiệp, tính đối tình. Nguyệt thưởng đối vân hành. Thừa long đối phụ ký, lang uyển đối bồng doanh.

- (Xuân thu) bút, nguyệt đán bình. Đông tác đối tây thành. Tùy châu quang chiếu thừa, Hòa bích giá liên thành.

- Tam tiền tam nhân Đường tướng dũng, nhất cầm nhất hạc, Triệu công thanh.

- Hán đế cầu hiền, chiếu phỏng nghiêm than phùng có cự; Tống đình ưu lão, niên tôn lạc xã trọng kỳ anh.

- Hôn đối đàn, hối đối minh. Cửu vũ đối tân tình. Liễu loan đối hoa cảng, trúc hữu đối mai huynh.

- Hoàng Thạch tẩu, Đơn Bình sinh. Khuyển phệ đối kê minh. Mộ sơn vân ngoại đoạn, Tân tuyết nguyệt trung bình.

- Bán tháp thanh phong nghi ngộ mộng, nhất lê hảo vũ sấn xuân canh.

- Vương Đán đăng dung, ngừ ngã thập niên trì tác tướng; Lưu Phần bất đệ, quý tha đa sĩ tảo thành danh.

Chú thích: 卿卿 khanh khanh: vợ chồng gọi nhau; 春 thung: giả, đâm; 莖 hành: thân cỏ; 侯 mượn làm chữ hầu bộ 糸 mịch trái; 蓼 liêu: rau đắng; 灣 loan: vùng bể, chỗ nước hõm vào; 榻 tháp giường hẹp; 蕢 phần sai quả; 閬 lãng. Lang: lớn, bát ngát; 港 cảng: sông nhánh; 登庸 đăng dung: cất ngôi nhà mà ở;

Dịch nghĩa

Bát Canh

- Hình thể đối với dáng mạo, màu sắc đối với âm thanh. Xóm dân đối với kinh vua. Mây trên sông đối với cây bên suối, viên ngọc bích đối với đàn tranh bạc.

- Nhân lão lão, ngã khanh khanh. Chim yến buổi sáng sớm đối với chim oanh mùa xuân. chày ngọc giã sương đen, móc trắng lưu trữ thân cỏ vàng

- Đế nghiệp hưng thịnh, xét cho cùng là nhờ vua Hán Cao Tổ giỏi dùng tướng; Không đọc thư cha, Ai bảo Triệu Quát giỏi dùng binh.

- Công đối với nghiệp, tính đối với tình. Trắng mọc đối với mây bay. Cưỡi lưng rồng đối với bám đuôi ngựa (ký), vườn hoa rộng lớn đối với biển cả mênh mông.

- Bút Xuân thu, nguyệt dần bình. Đông làm đối với tây xong. Hạt châu nhà Tùy tỏa sáng khắp, viên ngọc họ Hòa giá liền thành.

- Ba phát tên trúng ba người, tướng nhà Đường thật vũ dũng, một cây đàn với một con chim hạc, Triệu công rất thanh lịch.

- Vua nhà Hán cầu hiền, ban chiếu đến Nghiêm than thì gặp lại người quen xưa; triều đình nhà Tống trọng người già, tôn vinh các bậc nhân tài lớn tuổi.

- Đêm đối với sớm, tối đối với sáng. Mưa dầm lâu đối với trời vừa tạnh. Vùng nước rau đắng đối với sông nhánh có hoa, người bạn trúc đối với ông anh mai.

- Lão già Hoàng Thạch, nho sinh Đan Bình. Chó sủa đối với gà gáy. Núi về chiều mây ngoại đoạn, Tân thủy trắng trung bình.

- Ngủ trưa có gió mát tưởng là giấc mộng, thừa cơn mưa xuân lớn dẫn bò đi cày.

- Vương Đán cất nhà ở, bảo là bị trễ làm tướng mất mười năm; Lưu Phần thi không đỗ, hổ thẹn với nhiều bạn học đã sớm thành danh.

44

九青

庚對甲，乙對丁。魏闕對彤庭。梅妻對鶴子，珠箔對銀屏。
駕浴沼，鷺飛汀。紅雁對鵲鴒。人間壽者相，天上老人星。

八月好修攀桂斧，三春須繫護花鈴。

江閣憑臨，一水淨連天際碧；石欄閑倚，群山秀向雨餘青。

危對亂，泰對寧。納陛對趨庭。金盤對玉箸，泛梗對浮萍。

群玉圃，衆芳亭。舊典對新型。騎牛閑讀史，牧豕自橫經。

秋首田中禾穎重春餘園內葉花馨

Lữ旅次淒涼塞月江風皆慘淡；筵前歡笑燕趙舞獨娉婷

Phiên âm

Cửu Thanh

- Canh đôi giáp, ắt đôi đình. Ngự khuyết đôi Hình đình. Mai
thê đôi hạc tử, châu bạc đôi ngân bình.

- Uyên dục chiếu, lộ phi đình. Hồng nhận đôi tích linh. Nhân
gian thọ giả tướng, thiên thượng lão nhân tình.

- Bát nguyệt hảo tu phan quế phủ, tam xuân tu hệ hoa linh.

- Giang các bằng lâm, nhất thủy tịnh liên thiên tế bích; Thạch
lan nhàn ý, quần sơn tú hướng vũ dư thanh,

- Ngự đôi loạn, thái đôi ninh. Nạp bệ đôi xu đình. Kim bàn đôi
ngọc trứ, phiềm ngạnh đôi phù bình.

- Quân ngọc phổ, chúng phương đình. Cựu điển đôi tân hình.
Kỹ ngư nhân độc sử, mục tử tự hoành kinh.

- Thu thủ điển trung hòa dĩnh trọng, xuân dư viên nội thái
hoa hình.

- Lữ thứ thê lương, tái nguyệt giang phong giai thảm đạm;
Đình tiền hoan tiếu, Yên ca Triệu vũ độc phinh đình.

Chú thích: 箔 bạt: rèm, 珠箔 châu bạc: rèm châu; 屏 bình
(phong) ; 鵲鴿 tích linh: chim chia vôi; 汀 đình: bãi sông; 梗
ngạnh: cành cây, cánh bèo; 萍 bình: bèo; 亭 đình: nhà khách;
筵 đình: cây trúc nhỏ; 型 hình: cái khuôn; 陛 bệ; 穎 dĩnh: bông
lúa; 娉婷 phinh đình: dáng đẹp;

Dịch nghĩa

Cửu Thanh

- Can canh đối với can giáp, can ất đối với can đinh. Dinh cơ nhà Ngụy đối với sân trước nhà Đông. Vợ của mai đối với con của hạc, rèm ngọc châu đối với bình phong bạc.

- Ao chim uyên tằm, bãi sông cò đậu. Chim nhận hồng đối với chim chia vôi. Người sống thọ ở đời, sao lão nhân trên trời.

- Tháng tám tốt nhất nên phan quế phủ, ba tháng mùa xuân phải luôn cầm theo quả chuông nhỏ.

- Đến lâu thủy tạ, mặt nước toàn một màu xanh đến tận chân trời; nhàn nhã dựa lan can, ngoái nhìn từng đụn núi non trong tiếng mưa rơi,

- Ngụy đối với loạn, thái đối với ninh. Nạp bộ đối với xu đình. Mâm vàng đối với đĩa ngọc, bè trôi đối với bè nổi.

- Vườn rau quần ngọc, nhà khách chúng phương. Điển cũ đối khuôn mới. Cưỡi bò nhàn đọc sử, chăn heo tự sôi kinh.

- Đầu mùa thu cây lúa tươi tốt trong đồng ruộng, sau mùa xuân rau tỏa hương thơm trong vườn.

- Đời kẻ lữ thứ thật thê lương, nơi biên cương trắng gió trên sông đều buồn thảm; Khóm trúc phía trước reo cười vui vẻ, ca Yên múa Triệu hay lạ và đẹp.

45

十蒸

萍對蓼，芰對菱。雁弋對魚罾。齊紈對魯綺，蜀錦對吳菱。
星漸沒，日疏升。九聘對三征。蕭何曾作吏，賈島昔為僧。

賢視履循規矩，大匠揮斤校準繩。

野渡春風人喜乘潮移酒舫；江天暮雨，客愁隔岸對漁燈。

談對吐，謂對稱。冉閔對顏曾。候羸對伯嚭，祖逖對孫登。
 拗白紵，宴紅綾。勝友對良朋。爭名如逐鹿，謀利似趨蠅。
 人傑姨？周不仕，王陵母識漢方興。
 句寫窮愁，浣花寄迹傳工部；詩吟變亂，凝碧傷心嘆右丞

Phiên âm

Thập Chung

- Bình đối liệu, kị đến lãng. Nhạn đặc đối ngư tăng. Tề hoàn dới Lỗ khi, Thục cảm đối Ngô lãng.

- Tinh tiêm một, nhật sơ thắng. Cửu sính đối tam chinh. Tiêu Hà tăng tác lại, Giả Đảo tích vi tăng.

- Hiền nhân thị lý tuần auì củ, đại tượng huy cân hiệu chuẩn thắng.

- Dã độ xuân phong, nhân hỉ thừa triều di từu phắng; Giang thiên mộ vũ, khách sầu cách ngạn đối ngư đắng.

- Đàm đối thổ, vị đốixung.Nhiễm Mẫn đối Nhan Tăng. Hầu Doanh đối Bá Bĩ, Tổ Dịch đối Tôn Đắng.

- Phao bạch trĩ, yển hồng lãng. Thắng hữu đối lương bằng. Tranh danh như trục lộc, mưu lợi tị xu đắng.

- Nhân Kiệt di Châu tiêm châu bất sĩ, Vương Lắng mẫu thức Hán phương hưng.

- Cú tả cùng sầu, hoán hoa ký tích truyền Công bộ; Thi ngâm biến loạn, Ngưng Bích thương tâm thán hữu thừa.

Chú thích: 蓼 liệu: rau đắng; 罾 tăng: lưới rê để đánh cá; 紵 hoàn: lụa nỡn; 綺 khi: lụa hoa; 綾 lãng: lụa mỏng có hoa; 聘 sính: hỏi thăm, lễ cưới; 循 tuần: noi theo; 吐 thổ: nói năng; 舫 phắng: ghe mảnh; 隔 cách; 嚭 bĩ; 逖 dịch; 拋 phao: ném đi, vát; 蠅 dắng: ruồi; 姨 di: dì; 浣 hoán: giặt

Thập Chung

- Bèo nổi đối với rau đắng, củ ấu bốn cạnh (chì) đối với củ ấu hai cạnh (lăng). Bắn chim nhận đối với vây lưới cá. Lụa nồn nước Tề đối với lụa hoa nước Lỗ, Vải gấm đẹp nước Thục đối với lụa hoa mỏng nước Ngô.

- Sao dần tắt, mặt trời mới mọc. Chín lần hỏi đối với ba lần đi. Tiêu Hà từng làm chức lại, Giả Đảo trước đi tu.

- Bạc hiền nhân làm việc đều noi theo qui củ, người thợ khéo tay làm theo tiêu chuẩn.

- Gió xuân trên sông quê, người ta vui vẻ theo con nước ngồi ghe mảnh nâng cốc rượu; mưa bay nơi sông chiều, khách buồn đối diện với đèn chài bờ bên kia.

- Bàn bạc đối với nói năng, bảo đối với xưng. Nhiễm Hữu, Mẫn Tử Khiên đối với Nhan Hồi, Tăng Tử. Hầu Doanh đối với Bá Bĩ, Tổ Dịch đối với Tôn Đãng.

- Bỏ vải sợi gai mộc, vui với vải lụa hồng. Bạn giỏi đối bạn tốt. Tranh danh như trục lộc, kẻ mưu lợi giống hệt bầy ruồi.

- Bà dì của Nhân Kiệt vô sĩ theo nhà Châu, bà mẹ của Vương Lăng biết nhà Hán sẽ hưng thịnh.

- Câu thơ tả nỗi buồn cùng cực, hoán hoa ký tích truyền Công bộ; ngâm thơ biến loạn, Nơi Ngưng Bích đau lòng than thở.

46

十一尤

榮對辱，喜對憂。繾綣對綢繆。吳娃對越女，野馬對沙鷗。

茶解渴，酒消愁。白眼對蒼頭。

馬遷修(史記), 孔子作(春秋).

莘野耕夫閑舉耜, 渭濱漁父晚垂鉤

龍馬遊河, 義帝因圖而畫卦; 神龜出洛, 禹王取法以明疇
冠對履, 裏舄對裘, 院小對庭幽, 面牆對膝地, 錯智對良籌.
孤嶂聳, 大江流. 芳澤對圓丘. 花潭來越唱, 柳嶼起吳謳.

鶯懶燕忙三月雨, 蛩摧蟬退一天秋.

鐘聽琴, 荒徑入林山寂寂; 謫仙捉月, 洪濤接岸水悠悠.

Phiên âm

Thập nhất Vưu

- Vinh đối nhục, hỉ đối ưu. Khiển quyền đối trù mâu. Ngô oa đối Việt nữ, dã mã đối sa âu.

- Trà giải khát, tửu tiêu sầu. Bạch nhãn đối thương đầu.

- Mã Thiên tu “Sử ký”, Khổng Tử tác “Xuân thu”.

- Tân Dã canh phu nhàn cử tử, Vị Tân ngư phụ vãn thùy câu.

- Long Mã du Hà, Nghĩã đế nhân đồ nhi họa quái; Thần quy xuất Lạc, Võ vương thủ pháp dĩ minh trù.

- Quan đối lý, tích đối cừ. Viện tiểu đối đình u. Diện tường đối tất địa, thác trí đối lương trù.

- Cô chương tủng, đại giang lưu. Phương trạch đối viên khâu. Hoa đàm lai việt xướng, liễu tự khởi ngô âu.

- Oanh lẫn yến mang tam nguyệt vũ, Cung thôi thiên thoái nhất thiên thu.

- Chung Tử thánh cảm, hoang kính nhập lâm sơn tịch tịch;
Trích tiên tróc nguyệt, hồng đào tiếp ngạn thủy du du.

Chú thích: 縵縵 khiển quyền: quyền luyến; 綢繆 trù mâu: ràng buộc; 娃 oa: nữ đẹp; 謳 âu: cất tiếng cùng hát; 鷗 âu: con cò

bể; 耜 tỳ: lưỡi cày; 疇 trù: ruộng cấy; 鷗=鴟 tích; giày 2 đế; 裘 cừu: áo da thú; 錯 thác: hòn đá mài; 嶂 chương: ngọn núi như bình phong; 嶼 tự: đảo nhỏ; 懶 lại, lãn: lười; 捉 tróc;

Dịch nghĩa

Thập nhất Vưu

- Vinh đối với nhục, mừng vui đối với ưu sầu. Quyển luyến đối với ràng buộc. Gái đẹp nước Ngô đối với nữ xinh nước Việt, ngựa hoang đối với cò biển.

- Uống trà để giải khát, uống rượu để tiêu sầu. Mắt trắng đối với đầu xanh.

- Tư Mã Thiên soạn sách “Sử ký”, Khổng Tử sáng tác kinh “Xuân thu”.

- Tại thôn Tân Dã người nông phu nhân nhả cấy ruộng, tại bến sông Vị bậc thượng phụ (Lã Vọng - Khương Tử Nha) buông câu khi tuổi đã về chiều.

- Con long mã hiện ra trên sông Hà, Nghĩa đế dựa theo hình vẽ trên lưng long mã mà vạch ra quẻ dịch; rùa thần hiện ra trên sông Lạc, vua Hạ Võ theo hình trên mu rùa ấy để chia ruộng cho nhân dân cấy cấy.

- Mũ đội đối với giày mang, giày hai đế đối với áo da thú. Viện nhỏ đối với đình u. Úp mặt vô vách đối với quỳ gối xuống đất, trí cao đối với tính đúng.

- Núi nhọn mà cao, sông to nước chảy. Chằm thơm đối với gò tròn. Hoa trong đầm kéo ca hát đến, đào cây liễu khiến ta cùng cất tiếng hát.

- Chim oanh lười, chim yến vội, mưa suốt ba tháng, Một thời ve thúc suốt thiên thu.

- Chung Tử Kỳ nghe tiếng đàn cầm, đường vào núi cây rừng hoang tịch đến khi chết; Trích tiên Lý Bạch cố bắt vàng trắng nơi đáy nước, sóng to nước cả tràn bờ chỉ còn toàn nước là nước.

47

魚對鳥，鶴對鳩。翠館對紅樓。七賢對三友，愛日對悲秋。

虎類狗，蟻如牛。列辟對諸侯。

陳唱(臨春樂隋歌(清夜遊))。

空中事業麒麟閣，地下文章鸚鵡洲。

曠野平原，獵士馬蹄輕似箭；斜風細雨，牧童牛背穩如舟

Phiên âm

- Ngư đối điểu, tích đối cưu. Thúy quán đối hồng lâu. Thất hiền đối tam hữu, ái nhật đối bi thu.

- Hồ loại cẩu, nghĩ như ngưu. Liệt tích đối chư hầu.

- Trần xướng “Lâm xuân nhạc”, Tùy ca “Thanh dạ du”.

- Không trung sự nghiệp Kỳ lân các, địa hạ văn chương Anh Vũ châu.

- Khoáng dã bình nguyên, liệt sĩ mã đề khinh tự tiến; Tà phong té vũ, mục đồng ngưu bối ổn như chu.

Chú thích: 翠 thúy: màu xanh biếc;

Dịch nghĩa

- Con cá đối với con chim, chim chìa vôi đối với chim cưu. Quán xanh đối với lầu hồng. Bảy người hiền đối với ba đồng chí, ngày thân yêu đối với mùa thu buồn.

- Hồ cùng giống loài với chó, loài kiến như loài trâu. Các vua đối chư hầu.

- Thời nhà Trần sáng tác ca khúc “Lâm xuân nhạc”, thời nhà Tùy sáng tác ca điệu “Thanh dạ du”.

- Sự nghiệp trên không là gác Kỳ Lân, văn chương dưới đất là bãi Anh Vũ.

- Miền bình nguyên rộng lớn, thợ săn phi ngựa nhẹ như mũi tên bay; gió vũ mưa bụi, mục đồng ngồi lưng trâu yên ổn như ngồi trong thuyền.

48

十二侵

歌對曲，嘯對吟。晚往古對來今。山頭對水面，遠浦對遙岑。

勤三上，惜寸陰。茂樹對平林。卞和三獻玉，楊震四知金。

青皇風暖催芳草，白帝城高急暮砧。

繡虎雕龍，才子窗前揮彩筆；描鸞刺鳳，佳人簾下度金針。

登對眺，涉對臨。瑞雪對甘霖。主歡對民樂，交淺對言深。

恥三戰，樂七擒。顧曲對知音。大車行檻檻，駟馬驟駸駸。

紫電青虹騰劍氣，高山流水識琴心。

屈子懷君極浦吟風悲澤畔王郎憶友扁舟臥雪訪山音

Phiên âm

Thập nhị Xâm

- Ca đối khúc, khiếu đối ngâm. Vãng cổ đối lai kim. Sơn đầu đối thủy diện, viễn phổ đối diêu sâm.

- Cẩn tam thương, tích thốn âm. Mậu thụ đối bình lâm. Biên Hòa tam hiển ngọc, Dương Chấn tứ tri kim.

- Thanh Hoàng phong noãn thôi phương thảo, Bạch Đế thành cao cấp mộ châm.

- Tú hổ, điều long, tài tử song tiền huy thải bút; Miêu loan thích phượng, giai nhân liêm hạ độ kim châm.

- Đẳng đối thiếu, thiệp đối lâm. Thuy tuyết đối cam lâm. Chứa hoan đối dân lạc, giao thiển đối ngôn thâm.

- Sĩ tam chiến, Nhạc thất cầm. Cổ khúc đối tri âm. Đại xa hành hạm hạm, tứ mã sậu xâm xâm.

- Tử điện thanh hồng đằng kiếm khí, cao sơn lưu thủy thức cầm tâm.

- Khuất Tử hoài quân, cực phổ ngâm phong bi Trạch Bận: Vương Lang ức hữu, thiên chu ngọa tuyết phủng Sơn Âm

Chú thích: 嘯 khiêu: huýt, kêu, hò; 岑 sầm: núi nhỏ mà cao; 砧 châm: chày đá để giặt đồ; 繡 tú; 眺 thiếu: ngắm xa, lờm; 霖 lâm: mưa dầm; 檻 hạm ván dưới cửa; 駸駸 xâm xâm: tả dáng ngựa chạy nhanh; 扁舟 thiên chu: thuyền nhỏ;

Dịch nghĩa

Thập nhị Xâm

- Ca hát đối với khúc nhạc, hò đối với ngâm. Đã qua đối với ngày nay. Đầu núi đối với mặt nước, bến nước xa đối với núi cao nhon.

- Siêng năng lên ba lần, tiếc từng tác bóng mặt trời. Cây rậm đối với rừng xanh. Biện Hòa ba lần hiển ngọc, Dương Chấn bốn lần tri kim.

- Gió Thanh hoàng suối ẩm đầm cỏ thơm, tiếng chày đá về chiều nơi thành Bạch Đế.

- Vẽ cọp, họa rồng, chàng tài tử thỏa chí vung bút bên song cửa; Miêu loan tả phượng, bên rèm người đẹp múa kim khâu.

- Lên xem đối với đứng ngắm, đi đối với đến. Thụy tuyết đối với cam lâm. Chúa vui đối với dân sướng, sơ giao đối với ngôn thâm.

- Ông Sĩ ba lần tham chiến, ông Nhạc bảy lần bắt giữ. cổ khúc đối với tri âm. Xe lớn chạy ầm ầm, bắt ngờ xe tứ mã vọt nhanh.

- Nơi điện tía, cầu vòng xanh khí kiếm bốc lên ngùn ngụt, nghe tiếng đàn cao sơn lưu thủy hiệu được lòng người chơi bản đàn này.

- Khuất Tử trung quân, cuối sông ngâm thơ buồn Trạch Bạ: Vương Lang nhớ bạn, thuyền con đội tuyết tìm đến Sơn Âm

Chú dẫn:

- **Tích thốn âm:** Đào Khản nói: “Vua Đại Võ tiếc một tác bóng mặt trời, thì ta phải tiếc từng phân bóng mặt trời”

- **Tri âm: Cao sơn lưu thủy:** Tương truyền một năm nọ, Bá Nha phụng chỉ vua Tần đi sứ qua nước Sở. Trên đường trở về đến sông Hán, gặp đêm trung thu trăng thanh gió mát, ông lệnh cho quân lính dừng thuyền uống rượu thưởng nguyệt. Cao húng mang đàn ra gảy nhưng bản đàn chưa dứt đã bị đứt dây. Nào ngờ nơi núi cao sông dài này dường như có người biết nghe đàn, Bá Nha truyền quân lên bờ đi tìm thì vừa hay có tiếng chàng trai nói vọng xuống, rằng mình là một tiều phu, thấy khúc đàn hay quá nên dừng chân nghe. Bá Nha có ý nghi hoặc sao một người đồn củi lại biết nghe đàn, nhưng khi chàng trai đối đáp trôi chảy, thậm chí biết rõ bản đàn Bá Nha vừa gảy thì ông không còn mấy may ngờ vực nữa, bèn mời xuống thuyền đàm đạo. Trên thuyền, Bá Nha gảy khúc nhạc Cao sơn Lưu thủy, người tiều phu rung cảm sâu sắc, cao đàm khoát luận, khiến Bá Nha khâm phục hết mực.

Chàng trai trẻ đó chính là Tử Kỳ (Chung Tử Kỳ), một danh sĩ ẩn dật, đồn củi bên sông để được sớm tối phụng dưỡng mẹ cha già yếu. Được người tri âm, thấu cảm ngón đàn cũng là tấm chân tình của mình, Bá Nha có ý mời Tử Kỳ rời non cao rừng thẳm về kinh

cùng mình để sớm hôm đàm đạo và vui hưởng vinh hoa phú quý. Nhưng Tử Kỳ thoái thác vì việc hiếu. Quan sự không thể chần chừ, Bá Nha đành phải xuôi thuyền về kinh, không quên hẹn Tử Kỳ tại chốn này một ngày nọ ông sẽ trở lại đón cả gia quyến Tử Kỳ về với mình.

Mùa thu năm sau Bá Nha trở lại bến sông xưa, nhưng không còn gặp được Tử Kỳ vì Tử Kỳ đã mất trong một cơn bạo bệnh. Tương truyền, trước khi chết Tử Kỳ còn trăng trối phải chôn chàng nơi bến sông Hán Dương, cạnh núi Mã Yên, để giữ lời hẹn với Bá Nha. Bá Nha tìm đến mộ Tử Kỳ, bày đồ tế lễ, sầu thảm khóc gảy một bản nhạc ai điệu. Đàn xong, ông đập đàn vào đá, thề trọn đời không đàn nữa vì biết mình từ nay vĩnh viễn không còn bạn tri âm.

49

十三覃

宮對闕，庠對龕。水北對天南。蜃樓對蟻郡，偉論對高談。
遶杞梓，樹梗楠。得一對函三。入寶珊瑚枕，雙珠玳瑁簪。

蕭王待士心惟赤，盧相欺君面獨藍。

賈島詩狂手擬鼓門行處想；張顛草聖頭能濡墨寫時酣
聞對見，解對諳。三橘對雙柑。黃童對白叟，靜女對奇男。

秋七七, 徑三三. 海色對山風. 鸞聲何噦噦,, 虎視正耽耽.

儀封彊吏 知尼父, 函谷關人識老聃.

江相歸池, 止水自盟真是止; 吳公作宰, 貪泉雖飲亦何貪?

Phiên âm

Thập tam đàm

- Cung đối khuyết, toạ đối kham, Thủy bắc đối thiên nam. Thận lâu đối nghĩ quận, Vĩ luận đối cao đàm.

- Lận kỷ tử, thụ tiện nam. Đắc nhất đối hàm tam. Bát bảo san hô chấm, song châu đại mạo tram.

- Tiêu vương đãi sĩ tâm duy xích, Lư tướng khi quân diện độc lam.

- Giả Đảo thi cuồng, thủ nghĩ cổ môn hành xư tướng; Trương Diên thảo thánh, đầu năng nhu mặc tả thời hàm.

- Văn đối kiến, giải đối am. Tam quát đối song cam. Hoàng đồng đối bạch tẩu, tịnh nữ đối kỳ nam.

- Thu thất thất, kính tam tam. Hải sắc đối sơn lam. Oanh thanh hà uyết uyết, hổ thị chính đàm đàm

- Nghi Phong cương lại tri Ni Phụ, Hàm Cốc quan nhân thức Lão Đàm.

- Giang tương quy trì, chỉ thủy tự minh chân thị chỉ; Ngô Công tác tể, tham tuyền tuy ẩm diệc hà tham?

Chú thích: 龕 kham: trang thờ; 蜃 thận: sò hén; 遴 lận: lựa; 樹 thụ: trồng trọt; 函 hàm: chứa đựng; 瑁 mạo; 簪 trâm; 濡 nhu: quen; 酣 hàm, cam: miệt mài uống mãi; 諳 am: thấu hiểu; 嵐 lam: khí núi (lam sơn chướng khí); 噦 uyết, hối: tiếng nồn, chuông ngựa; 耽耽 đàm đàm: gờm gờm; 聃=聃 đàm;

Dịch nghĩa

Thập tam đàm

- Cung điện đối với cửa cung, giá gỗ đối với khám thờ, Biển bắc đối với trời nam. Lầu ốc đối với quận nghĩ, Vĩ luận đối với cao đàm.

- Lựa cây kỷ cây tử, trồng cây tiện cây nam. Được một đôi với gồm ba. Cái gối bát bảo bằng san hô, cây trâm song châu bằng đôi môi.

- Vua Tiêu đãi sĩ chỉ với tám lòng son, tướng Lư khi quân sắc mặt xanh lè.

- Giả Đảo là nhà thơ điên, thủ nghĩ cổ môn hành xứ tướng; Trương Diên là thánh viết chữ thảo, quen nốc rượu li bì rồi mới cầm bút viết.

- Nghe đối với thấy, bày giải đối với thấu hiểu. Ba trái quít đối với hai trái cam. Đưa bé trai đối với lão đầu bạc, tịnh nữ đối với kỳ nam.

- Ngày bảy tháng bảy mùa thu, kính tam tam. Sắc của biển đối với khí của núi. Tiếng chim oanh sao như tiếng nôn ói, mắt cọp nhìn gườm gườm thấy mà sợ...

- Quan coi núi Nghi Phong nhận ra Không Tử, người nơi cửa ải Hàm Cốc nhận ra Lão Tử.

- Giang tương quy trì, chỉ thủy tự minh chân thị chi; Ngô công làm quan tể tướng uống nước suối tham tuyên liệu có lòng tham chăng?

十四鹽

寬對猛, 冷對炎. 清真對尊嚴. 雲頭對雨腳, 鶴髮對龍髯.
 諷臺諫, 肅堂廉. 保泰得鳴謙. 五湖歸范蠡, 三徑隱陶潛.
 一劍成功堪佩印, 百錢滿卦便垂簾.

濁酒停杯, 容我半酣愁細飲; 好花傍座, 看他微笑悟時拈.

Phiên âm

Thập tứ Diêm

- Khoan đối mãnh, lãnh đối viêm. Thanh trực đối tôn nghiêm.
 Vân đầu đối vũ cước, hạc phát đối long nhiêm.

- Phúng đài gián, túc đường liêm. Bảo Thái đối minh khiêm.
 Ngũ hồ quy Phạm Lãi, Tam Kính ẩn Đào Tiềm.

- Nhất kiếm thành công kham bội ấn, bách tiền mãn quái tiện
 thùy liêm.

- Trọc tửu đình bôi, dung ngã bán hàm sâu tế ẩm; Hảo hoa
 bang tọa, khán tha vi tiểu ngộ thời niêm.

Chú thích: 鹽 diêm muối; 髯=髯 niêm: râu mép; 廉 liêm:
 thềm nhà; 謙 khiêm: nhún nhường; 蠡 lễ: mot; 酣 hàm: vui
 uống; 拈 niêm: nhón lấy, ấn xuống;

Dịch nghĩa

Thập tứ Diêm

- Khoan thai đối với nghiêm ngặt, lạnh đối với nóng. Sạch
 thẳng đối với tôn nghiêm. Mây vừa kéo đối với cuối cơn mưa, tóc
 hạc đối với râu rồng.

- Phúng đài gián, thêm nhà túc. Bảo Thái đối với mình khiêm.
Phạm Lãi quay về Ngũ hồ, Đào Tiềm ẩn cư nơi Tam Kính.

- Nhất kiếm thành công đáng được đeo ấn, tiền trăm hết quẻ
phải cuốn rèm.

- Ngưng chung rượu đục, đang khi buồn cho ta nhấm nháp;
ngồi bên cạnh hoa đẹp, ngắm hoa cười mỉm thừa lúc nhón lấy.

51

連對斷, 減對添. 淡泊對安恬. 回頭對極目. 水底對山尖.
腰裊裊, 手纖纖. 鳳卜對鸞占. 開田多種粟, 煮海盡成鹽.

居同九世張公藝恩給千人范仲淹.

簫弄鳳來, 秦女有緣能跨羽; 鼎成龍去, 軒臣無計得攀髯.
人對己, 愛對嫌. 舉止對觀瞻. 四知對三誤, 義正對辭嚴.
動雪案, 課風簷. 漏箭對書簽文繁歸獮祭, 體艷別香奩.

昨夜題梅更一字, 早春來燕卷重簾.

詩以史名, 愁裏悲歌懷杜甫; 筆經人索, 夢中顯晦老江淹

Phiên âm

- Liên đối đoạn, giảm đối thêm. Đạm bạc đối an diêm. Hồi đầu
đối cực mục, thủy để đối sơn tiêm.

- Yêu niểu niểu, thủ tiêm tiêm. Phượng bốc đối loan chiêm.
Khai điền da chủng túc, cử hải tận thành diêm.

- Cư đồng cửu thế Trương Công Nghệ, ân cấp thiên nhân Phạm
Trọng Yên.

- Tiêu lộng phượng lai, Tân Nữ hữu duyên năng khóa vũ; Đinh
thành long khứ, Hiên Thân vô kế đắc phan nhiêm.

- Nhân đối kỷ, ái đối hiêm. Cử chỉ đối quan chiêm. Tứ tri đối
tam ngộ, nghĩa chính đối từ nghiêm.

- Động tuyết án, khóa phong diêm. Lậu tiền đối thư thêm. Văn phồn quy that tế, thể diễm biệt hương liêm.

- Tạc dạ đề mai canh nhất tự, tảo xuân lai yến quyền trùng liêm.

- Thi dĩ sử danh, sấu lý bi ca hoài Đỗ Phủ; Bút kinh nhân sách, mộng trung hiển hối lão Giang Yêm.

Chú thích: 裊裊 niêu niêu: xoáy vòng; 纖纖 tiêm tiêm nhỏ nhỏ; 髯 nhiêm: râu mép; 簷 diêm; 簽=籤 thiêm: chữ trên thẻ tre. 獼祭 that tế: nhiều sách tham khảo; 奩 liêm: cái tráp son phần của phụ nữ; 索 sách: ; 淹 yêm: ngâm nước'

Dịch nghĩa

- Liền liền đối với đứt đoạn, giảm đối với thêm. Dạm bạc đối với an diêm. Hồi đầu đối với cực mục, đáy nước đối với đỉnh non.

- Lưng thon thon, tay nhỏ nhỏ. Bói phượng đối với chiêm loan. Dọn ruộng cấy trồng lúa, nấu nước biển làm ra muối.

- Chín thế hệ ở chung là gia đình ông Trương Công Nghệ, được cấp ngàn người là ông Phạm Trọng Yêm.

- Nghe tiếng tiêu thì chim phượng bay đến, gái Tần có duyên có thể khóa vũ; Đúc đỉnh thành công thì rồng đi, thần Hiên vô kế đành về râu.

- Người đối với ta, yêu thương đối với ghét bỏ. Đi đứng đối với nhìn ngắm. Bốn biết đối với ba ngộ, chính nghĩa đối với nghiêm từ.

- Cái bàn động tuyết, mái nhà khóa gió. Mũi tên thối (lậu) đối với sách thẻ tre. Văn nhiều bày đầy bàn, thể đẹp bỏ phần son.

- Đêm qua đề mai canh một chữ, xuân đến sớm chim yến làm rung tấm rèm đôi.

- Thơ nhờ sử mà có tiếng, buồn hát khúc bi ca nhớ Đỗ Phủ; Bút kinh nhân sách, nằm mộng lại thấy lão Giang Yêm.

十五咸

栽對植，薙對芟。二百對三監。朝臣對國老，職事對官銜。
鹿麋麋，兔兔兔。啓牘對開緘。綠楊鶯睨睨，紅杏燕呢喃。
半籬白酒娛陶令，一枕黃梁度呂岩。

九夏炎飆，長日風亭留客騎；三冬寒冽，漫天雪浪駐征帆。
梧對杞，柏對杉。(夏)(濩)對(韶)(咸)。

Phiên âm

Thập ngũ Hàm

- Tài đối thực, thể đối sam. Nhị bá đối tam giám. Triều thần đối quốc lão, chức sự đối quan hàm.

- Lộc ngu ngu, thố sàm sàm. Khải độc đối khai giam. Lục dương oanh hiễn hoản, hồng hạnh yển ni nam.

- Bán ly bạch tửu ngu Đào Lệnh, nhất chẩm hoàng lương độ Lã Nham.

- Cửu hạ viêm tiêu, trường nhật phong đình lưu khách kỳ; Tam đông hàn liệt, mạn thiên tuyết lãng trú chinh phàm.

- Ngô đối kỳ, bá đối sam. “Hạ” “hộ” đối “thieu” “hàm”

Chú thích: 薙 thể, trỉ: cắt tóc, phát cò; 芟 sam: cắt cỏ; 麋麋 ngu ngu: xúm xít; 兔兔兔 sàm sàm: lao nhao; 牘 độc: thẻ văn thư; 緘 giam, bịt, ngậm; 睨睨 hiễn hoản vui hòa uyển chuyển; 呢喃 ni nam: rì rầm; 飆 tiêu: gió dữ, gió táp; 冽 liệt (bộ băng): khí rét, 冽 liệt (bộ thủy): nước trong veo, 烈 liệt (bộ hỏa): cháy mạnh; 鬪 côi (liệt nữ); 娛 ngu vui; 飆 tiêu: gió dữ; 杉 sam gỗ như thông; 濩 hộ; 韶 thiếu khúc nhạc thiếu;

Dịch nghĩa

Thập ngũ Hàm

- Trông tia đối với trông trọt, cắt cạo (tóc) đối với phát dọn (cỏ). Hai bá đối với ba sở. Triều thần đối với quốc lão, chức việc đối với quan hàm.

- Hươu xúm xít, thỏ lao nhao. Mở văn thư đối với bóc phong bì. Trên tàng cây dương xanh, chim oanh kêu ríu rít, trên tàng cây hạnh hồng, chim yến hót râm.

- Bát rượu mạnh làm cho Đà Lệnh thấy vui, một giấc mộng kê vàng thể độ cho Lã Nham.

- Chín tháng gió táp trời nóng, khách đi đường dài ngày có thể lưu trú tại các đình; Ba tháng mùa đông trời rét, mạn thiên tuyết lãng trú chinh phàm.

- Cây ngô đồng đối với cây cầu kỷ, cây bá đối với cây sam. “Hạ” “hộ” đối với “thiều” “hàm”.

53

澗瀟對溱洧. 鞏洛對崑函. 藏書洞避詔岩, 脫俗對超凡.

賢人羞獻媚, 正士嫉工讒. 霸越謀臣推少伯, 佐唐藩相
重渾瑊

鄴下狂生, 羯古三搥羞錦襖; 江洲司馬, 琵琶一曲濕青衫.

枹對笏, 履對衫. 匹馬對孤帆. 琢磨對調鏤, 刻劃對鐫鐫.

星北拱, 日西銜. 卮漏對鼎饒. 江邊生桂若, 海外樹都咸.

但得恢恢存利刃, 何須咄咄達空函.

彩鳳知音, 樂典後夔須九奏; 金人守口聖如尼父亦三緘

Phiên âm

- *Giản Triền đối Trăn Vị. Cung Lạc đối Hào Hàm. Tàng thư động, tỵ chiếu nham. Thoát tục đối siêu phàm.*

- Hiền nhân tu hiền mỹ, chính sĩ tât công sàm. Bá Việt mưu thần thôi Thiệu Bá, Tá Đường phiên tướng trọng Hồn Hàm.

- Nghiệp Hạ cuồng sinh, yết cổ tam qua tu cảm áo; Giang Châu Tư Mã, tỳ bà nhất khúc thấp thanh sàm.

- Bào đối hốt, lý đối sàm. Thất mã đối cô phàm. Trác ma đối điều lữ, khắc hoạch đối tuyên sàm.

- Tinh bắc củng, nhật tây hàm. Chi lậu đối đỉnh sàm. Giang biên sinh quế nhược, hải ngoại thụ đô hàm.

- Đản đắc khôi khôi tồn lợi nhận, hà tu đốt đốt đạt không hàm.

- Thái phượng tri âm, nhạc điển hậu Quỳ tu cửu tấu; Kim nhân thủ khẩu, thánh như Ni Phụ diệc tam giam.

Chú thích: 瀍 triền: sông Triền; 溱 trăn: sông Trăn; 洧 vị: sông Vị; 鞏 củng bền chặt; 嶠 hào núi Hào; 詔 chiếu; 媚 mỹ; 嫉 tât: ghen ghét (tât đồ); 械 hàm mượn làm chữ hàm bộ ngọc; 羯 yết: con dê thiến, dân tộc Yết; 撾 qua: đánh, đánh trống; 衫 sam: áo lót; 羞 tu: dâng đồ ăn ngon, then, xấu hổ; 笏 hốt: cái hốt; 琢 trác: đũa mài; 鏤 lữ: thép, chạm khắc; 劃 hoạch: rạch da; 鐫 tuyên: khắc; 饒 sàm: cái đục, đục đẽo; 卮 chi: chén bát; 饒 sàm: tham (ăn, của cải); 恢恢 khôi khôi: to lớn; 咄咄 đốt đốt: tiếng kinh sợ; 緘 giam: phong, bịt, nhậm,

Dịch nghĩa

- Sông Giản sông Triền đối với sông Trăn sông Vị. sông Củng sông Lạc đối với núi Hào núi Hàm. Động trử sách, núi tránh lệnh. Thoát tục đối với siêu phàm.

- Hiền nhân hổ then việc hiền người đẹp, chính sĩ rất ghét việc nịnh bợ. Mưu thần nước Việt thời làm bá chủ đầy Thiệu Bá, viên tướng người thiếu số giúp nhà Đường quan trọng nhất là Hồn Hàm.

- Tay cuồng sinh Nghiệp Hạ, đánh trống Yết ba hồi dâng áo gấm; Tư Mã Giang Châu, chơi một khúc đàn tỳ bà, áo lót màu xanh thắm mờ hời.

- Áo dài đối với cái hột, giày chân đối với áo lót. Thót ngựa đối với cánh buồm. Mài dũa đối với chạm khắc, kẻ rạch đối với đục đẽo.

- Tinh bắc củng, nhật tây hàm. Chi lậu đối đỉnh sàm. Ven bờ sông sinh quế nhược, ở hải ngoại cây cối đều có đủ.

- Nếu còn to lớn nhọn sắc, thì đâu phải kinh sợ đạt không hàm.

- Bạ tri âm của chim thả phượng, nhạc diễn sau ông Quỳ phải tấu lên chín lần; tốt là kín tiếng, bậc thánh như Đức Không Tử (Ni Phụ) cũng phải qua ba lần ngậm miệng

ÂU HỌC QUỲNH LÂM

SUỐI NGUỒN THÁNH HỌC

TẬP 4

Quyển 1

THIÊN VĂN

1

- Nhớ lại thời sơ khai hỗn độn, khi bắt đầu định ra trời đất.
- Các khí nhẹ bốc lên trên thành trời, các chất đục ngưng ở dưới tụ thành đất.
- Mặt trời, mặt trăng, với năm ngôi sao lớn, được gọi là “thất chính”; Trời, đất và con người được gọi là “tam tài.”
- Mặt trời là ông tổ của tất cả các nguồn sáng, mặt trăng là “biểu tượng” của thế giới tối tăm..
- Cầu vồng có nhiều màu sắc là “dâm khí” của đất trời; Con cóc (thiềm thừ) trên mặt trăng lo giữ nguồn sáng cho trăng.

2

- Thấy chim yến bay thì gió sẽ thổi, thấy loài dê mùa là trời sắp đổ mưa.
- Gió lốc còn được gọi là “dương giác” (sùng dê), sấm chớp còn được cho là “lôi tiên” (roi sấm).
- Thanh nữ được cho là thần của sương, tổ nga là hiệu của mặt trăng.
- Con quỷ sấm sét gọi là “luật lệnh”, con gái đẩy xe sấm sét gọi là “a hương”.
- Thần mây gốc là phong long, thần tuyết được gọi là thảng lục.
- Thần Khiếm Hoả, thần Tà Tiên chuyên giữ lửa sấm sét, thần Phi Liêm, thần Ky Bá chính là hai thần gió.

- Thần Liệt Khuyết là thần của điện, thần Vọng Thư thì ngự trên mặt trăng.

3

- Cam Lâm, Can Chú đều chỉ mùa mưa; Huyền Khung, Bì Thương là cách gọi ông Trời.

- Sáu lần xuất hiện cảnh tuyết rơi là điềm năm ấy được mùa. bầu trời trong xanh còn gọi là mặt trời cao ba ngọn tre (rất cao).

- Con chó nước Thục sủa mặt trời, là nói người ấy kiến thức rất kém; con bò nước Ngô thở gấp (suyễn), là nói ngạo người ấy sợ hãi thái quá.

- Mong mỗi thiết tha quá như mong có cầu vồng (vân nghê), ơn nghĩa sâu nặng đâu chỉ như mưa móc.

- Sao Sâm với sao Thương, ngôi sao này mọc thì ngôi sao kia tắt, không hề gặp nhau; vợ chồng Ngưu lang Chức nữ cũng hóa thành hai ngôi sao, chỉ gặp nhau vào đêm bảy tháng bảy.

- Vợ của Hậu Nghệ trốn lên cung trăng, gọi là Thường Nga; Truyền thuyết kể lại rằng, sau khi chết hai ngôi sao ấy trở thành đuôi của sao Kỵ.

- “Đới nguyệt phi tinh”, là cách bảo nhanh nhanh trời sắp tối; “Trất phong mộc vũ” chỉ cảnh lao động cực khổ ở đời.

4

- Chuyện vu vơ vô ý cũng như áng mây bất chợt hiện trên trời; Ôn nghĩa ban bố rộng khắp cũng gọi là “đương xuân hữu cước”.

- Tặng biểu nên nghiêm chỉnh, thì người nhận mới thấy mình thật lòng, Mong người ta thay đổi tính khí, chỉ có sức trời mới làm được.

- Cảm ơn người ta cứu viện mình gọi là tái tạo; Tán tụng đức tái sinh ra mình gọi là “Ông trời thứ hai”.

- Cái thế dễ mất hết như núi băng, Sự việc treo lơ lửng như trời sắp sụp.

- Sao ban mai gọi là “hiền nhân liêu lạc”, sấm sét gọi là “ngôn ngữ tương phù”.

- Trong lòng quá lo lắng, thì còn lạ gì nghe nói người Kỷ cứ lo trời sắp làm chi?. Việc quá sức mình, chẳng khác chuyện “Khoa Phụ truy nhật”.

- Đến mùa hạ thì Triệu Thuần lo sợ, còn Triệu Suy thì thích đến mùa đông.

- **Khoa Phụ truy nhật**: thành ngữ Trung Hoa: Có một người tên là Khoa Phụ, vì đuổi theo mặt trời nên rất khát nước, Khoa Phụ uống cạn nước sông Hoàng Hà, sông Vị Hà mà vẫn không hết khát bèn đến nơi khác để tìm nước, giữa đường bị chết khát. Cây gậy mà Khoa Phụ để lại sau này biến thành một khu rừng gọi là Trịnh Lâm, về sau dùng cụm từ “Khoa Phụ đuổi theo mặt trời” để ví với những người có quyết tâm lớn, hoặc hàm chỉ những người không biết liệu sức mình.

5

- Tề phụ bị oan ức nên trời không mưa suốt ba năm; Trâu Diễn bị bỏ tù nên trời không có sương suốt sáu tháng.

- Thù cha không cùng đội trời chung, đạo làm con khi ra mắt cha mẹ hàng ngày phải giữ vẻ tươi vui.

- Thời nước nhà hưng thịnh thì nhân dân nên đi chơi vào những ngày trời quang đãng.

- Nhà vua thời thái bình, sao triêu, sao phù, sao cảnh với mây sáng hiện ra điềm lành;

- Thời vua Đại Võ trị vì nhà Hạ, trời đổ trận mưa vàng.
- Khi soạn xong hai sách “Xuân Thu” “Hiếu kinh” thì cầu vòng màu đỏ hóa thành ngọc,
- Gió Ky thổi thì dứt mưa, không giống như mong muốn của kẻ thứ dân; Gió theo cọp, mây theo rồng,
- Thời buổi tạnh ráo, đất trời hanh thông giao hoà, gọi là thời hưng thịnh .

Chú dẫn:

- **Đạo làm con:** Khi gặp mặt cha mẹ cần giữ nét mặt hòa ái, tươi vui để cha mẹ an lòng.

6

- Vua Hoàng Đế khảo sát đất nước, bắt đầu định ra đô thị, nông thôn; Vua Hạ Võ giỏi việc trị thủy, bắt đầu phân định núi sông.
- Thiên nhiên sông núi không bao giờ thay đổi, muôn đời nay vẫn như vậy.
- Xứ Bắc Kinh xưa thuộc nước U Yên, còn có tên khác là Kim Đài; Nam Kinh vốn có tên là Kiến Nghiệp, còn có tên khác là Kim Lăng.
- Chiết Giang trước thuộc khu Vũ Lâm, vốn là xứ người Việt; Giang Tây vốn là một quận của xứ Dự Chương, còn có tên là Ngô Cao.
- Tỉnh Phúc Kiến thuộc miền Mân Trung, Hồ Quảng vốn trước thuộc miền Tam Sở.

Chú dẫn:

- **Vua Hoàng Đế:** theo truyền thuyết, là vị vua thủy tổ tộc người Hoa Hạ.

7

- Đông Lỗ, tức Sơn Đông, Tây Lỗ tức Sơn Tây;
- Đông Việt tức khu vực Quảng Đông, Tây Việt tức khu vực Quảng Tây.
- Hà Nam là trung tâm của tộc người Hoa Hạ, nên họ gọi là Trung Châu; Thiểm Tây tức là Trường An, kinh đô đầu tiên của người Hán. Vốn là bản địa của nước Tần, tổ tiên của Tấn Thủy Hoàng.
- Tứ Xuyên thường gọi là Tây Thục, Vân Nam còn gọi là Cổ Điền.
- Quý Châu vốn là xứ của người man di, phần lớn hoang hóa, xưa là xứ Kiềm Địa.
- Các rặng núi chính là Đông nhạc Thái Sơn, Tây nhạc Hoa Sơn, Nam nhạc Hành Sơn, Bắc nhạc Hằng Sơn, Trung nhạc Tung Sơn.
- Năm rặng núi ấy gọi là Ngũ nhạc.

8

- Năm hồ lớn gồm hồ Bà Dương ở Nhiêu châu, hồ Thanh Thảo ở Nhạc châu, hồ Động đình ở Ngạc châu, hồ Đơn Dương ở Nhuận châu và hồ Thái Hồ ở Tô châu.
- Tức là ngũ hồ.
- Ao Kim Thành Thang, vốn làm hào nước bên ngoài tường thành cho thêm kiên cố; còn “Hà Sơn Đới Lệ” là nơi tổ chức hội thề thời phong kiến.
- Đế đô gọi là kinh sư, cổ hương gọi là tử lý,

- Các chốn Bồng Lai, Nhực Thủy, thì phải là tiên mới đến đó được; còn Phương Hồ, Viên Kiếu, chỉ bậc chân tu mới được cư ngụ.

- Câu nói “Thương hải tang điền”, (biển xanh ruộng dâu) là nói cuộc đời rất biến đổi; Câu “Hà thanh hải yến”, ý chỉ sự lên xuống trong đời người.

- Gọi thủy thần là Phùng Di, còn gọi là Dương Hầu; Gọi thần lửa là Chúc Dung, còn gọi là Hồi Lộc.

9

- Thần biển tên là Hải Nhực, mắt biển gọi là “vĩ lư”.

- Mong người ta rộng lòng tha thứ gọi là hải hàm, Tạ ơn người ta gọi là “hà nhuận”.

- Người không bị ràng buộc gì gọi là “giang hồ tán nhân”; kẻ có hào khí gọi là kẻ sĩ hồ hải.

- Cát nhà tậu ruộng là những người không có chí lớn; Bạc làm những chuyện kinh thiên vĩ địa, mới thật kỳ tài.

- Khi không gây hấn, gọi là đất bằng dậy sóng; Đứng vững một mình, được cho là trụ cứng giữa giòng.

- Gọi vùng sâu vùng xa là hắc tử, đạn hoàn; Gọi nơi quan yếu là yết hầu, hữu tý,

- Chỉ một cây gỗ làm sao cất nên ngôi nhà to, một mình làm thì khó thành công trọn vẹn; Anh hùng tự cao, ai dám cho làm chỉ huy cửa khẩu Hàm Quan.

10

- Ở đời trước thua sau thắng gọi là mất đông ngưng mà được mùa tang du.

- Việc sắp thành công, sau cùng lại bị ngưng, gọi là “sơn cửu nhận”, thiếu cái sọt đựng công trạng.

- Dùng thước ly đo đạc đại dương, là nói ví dụ về người kiến thức kém cỏi; Chim Tinh Vệ tha đá lấp biển là so với lao động khổ nhọc của người đời.

- “Bạt thiệp” là nói đi đường vất vả, “khang trang” là nói đường đi bằng phẳng.

- Nơi cỏ mọc ềo uột (tích thảo), gọi là đất không lông, chất đất màu mỡ gọi là “cao du chi điền” (ruộng tốt).

- Được vật vô dụng, như nhận ruộng toàn đá lớn ngổn; tu học thành tựu, là đã lên đến bờ đường lớn (đạo ngạn).

- Mùi vị sông Truy, sông Thằng có thể giải thích được, như sông Kinh nước đục, còn sông Vị nước trong.

11

- Thầy Bí Thủy bụng chưa đủ no mà vui, không chịu làm quan ăn lương bổng; thầy Đông Sơn là người ở ẩn thanh cao đáng trọng.

- Nước sông Hoàng Hà trong là điềm báo Thánh nhân xuất hiện, khi thấy Việt thạch là thời quan cai trị thanh liêm.

- Phong tục thuần hậu gọi là “nhân lý”, tục ác gọi là “hỗ hương.”.

- Tăng Tử không đi vô ngôi làng tên làng “Thắng Mẫu”; Mặc Tử cho quay đầu xe khi gặp cái ấp tên ấp “Triều Ca”,

- Dậm đất cất tiếng hát ca, Đế Nghiêu hãnh diện với dân mình; Nhường nhin không tranh ruộng đất, vua Văn vương khuyên dân chăm lo cấy cày.

- Trương Lương nhà Hán có phương sách tiến thủ, Tần Thủy Hoàng có phép “tiên thạch”.

- Thời vua Nghiêu bị nạn lụt suốt mười năm, thời vua Thành Thang cũng nạn hạn hán suốt bảy năm.

- Thương Ưởng dung pháp trị mạnh tay (bắt nân) nên ruộng đất mới có bờ ngang bờ dọc, vua Hạ Kiệt vô đạo mà nước sông Lạc cạn kiệt.

- Cửa rơi không bị mất nhờ chính sách cai trị tốt; Biển không dậy sóng nhờ trong nước có bậc thánh nhân.

Chú dẫn:

- **Triều Ca:** kinh đô vua Trụ nhà Thương Ân.

- **Thương Ưởng:** Tể tướng nước Tần, chủ trương pháp trị từ chia dân thành từng nhóm, năm hộ, mười hộ, phải kiểm soát nhau và bị ràng buộc vào nhau, lại ra lệnh ai không tố cáo kẻ gian thì bị chém ngang lưng; ai tố cáo kẻ gian thì cũng được thưởng ngang với người chém đầu quân địch; người che giấu quân gian bị phạt ngang với người đầu hàng quân địch, gia đình có hai người con trai trở lên mà không chia của ở riêng thì bắt đánh thuế gấp đôi. Ai có quân công thì cứ theo thứ bậc mà được thưởng, ai đánh nhau vì việc riêng thì đều bị hình phạt lớn hay nhỏ, tùy theo nặng hay nhẹ mà trị. Ai ra sức vào nghề nghiệp gốc, cày cấy, dệt vải, cung cấp nhiều lúa thì được tha khỏi sưu dịch; trái lại ai theo cái lợi trên ngọn cùng những người lười mà nghèo thì đều bắt cùng với vợ con làm nô; người tôn thất mà không có quân công, thì không được ghi vào sổ sách họ nhà vua định cấp bậc tước trật cao thấp rõ ràng; ghi tên các ruộng vườn, thần thiếp, áo quần theo số hiệu từng nhà. Ai có công thì hiển vinh, ai không có công thì tuy giàu có cũng không được vinh hoa.

Sau khi có pháp chế, Thương Ưởng vẫn chưa ban bố vì sợ dân không theo. Vì vậy, ông dựng một cây gỗ dài ba trượng ở phía nam chợ của kinh đô, nói rằng ai có thể mang nó đến cái cửa phía bắc thì có mười lạng vàng. Dân lấy làm lạ, không ai dám mang đi. Ông lại

tăng lên năm mươi lạng thì có một người mang. Vệ Uởng bèn cho người đó năm mươi lạng để chứng tỏ mình không lừa dối. Sau đó ông mới ban bố pháp lệnh. Thời đó, ông bị cho là hà khắc, bất nhân.

12

Thời gian

- Nổ tiếng pháo tre tiễn cái cũ, nhà nhà chung cảnh đào đón năm mới.

- Ngày bắt đầu năm mới gọi là ngày Nguyên đán, “nhân nhật” là “sơ thất linh thần”.

- Ngày đầu năm dùng “tiêu hoa tụng” dâng lên nhà vua, là chúc nhà vua trường thọ.

- Ngày đầu năm cùng người ta uống vài chung rượu, có khả năng trừ dịch lệ.

13

- Tân chính gọi là vương xuân, năm ngoái gọi là khách tuế.

- Treo đèn kết hoa cho thêm huy hoàng tiết mới; Mở khóa sắt cây cầu tinh tú cho thoải mái muôn người.

- Ngày mừng một tháng hai vào tiết “trung hòa”, ngày mừng ba tháng ba cúng thần “thượng ty”.

- Đông chí bách lục là tiết thanh minh, “lập xuân ngũ mậu” thì tế xuân.

- Tiết Hàn thực trước tiết thanh minh một ngày, sơ phục là hạ chí đệ tam canh.

- Mạnh hạ nãi thị mạch thu, đoan ngọ khước vi bỏ tiết.

- Ngày mùng sáu tháng sáu là tiết “thiên hưởng”; ngày mùng năm tháng năm là ngày “thiên trung”.

Chú dẫn:

- **Tiết đông chí** là khoảng thời gian bắt đầu từ khoảng ngày 21 hay 22 tháng 12 khi kết thúc tiết đại tuyết và kết thúc vào khoảng ngày 5 hay 6 tháng một trong lịch Gregory.

- **Tiết Thanh minh:** là khoảng thời gian bắt đầu từ khoảng ngày 4 hay 5 tháng 4 khi kết thúc tiết xuân phân và kết thúc vào khoảng ngày 20 hay 21 tháng 4 trong lịch Gregory theo các múi giờ Đông Á khi tiết Cốc vũ bắt đầu.

- **Tiết lập xuân:** là khoảng thời gian bắt đầu từ khoảng ngày 4 hay 5 tháng 2 khi kết thúc tiết đại hàn và kết thúc vào khoảng ngày 18 hay 19 tháng 2 trong lịch Gregory theo các múi giờ Đông Á khi tiết vũ thủy bắt đầu.

- **Sơ phục:** Tuần thứ nhất trong kỳ nước lên. Tuần thứ nhất (mười ngày đầu) của tháng mùa hạ nóng nhất trong năm. Ba tuần (ba mươi ngày) này gọi chung là “tam phục” gồm “sơ phục” “trung phục” và “mạt phục”.

14

- Tiết Đoan Dương thương tiếc hoài Khuất Nguyên bị chết đuối; đến ngày Trùng cửu nên học hỏi Hoàn Cảnh né tránh tai vạ.

- Nhị xã yên kê đồn, quần ẩm trị lung chi tửu; Đêm thất tịch (bảy tháng bảy) vợ chồng Ngưu lang và Chức nữ hội ngộ, gia xuyên khát xảo chi châm.

- Đêm Trung thu trăng sáng, thần Minh Hoàng ngao du nơi nguyệt phủ; Tháng chín gió thổi mạnh làm Mạnh Giao rơi mũ tại núi Long Sơn.

- Người nước Tần tế lập gọi là lập, nên gọi tháng mười hai là tháng chấp.

- Vua Tần Thủy Hoàng tên húy là Chính, nên gọi tháng đầu năm là tháng chinh (chính nguyệt).

- Gọi phương Đông là thái hạo, ở cung chấn ứng với mùa xuân, can giáp can ất thuộc mộc, mộc ất vượng vào mùa xuân, sắc của mộc là sắc xanh.

- Nên mới gọi mùa xuân là Thanh Đế.

Chú dẫn:

Hai mươi tư tiết khí

Tiết khí	Ý nghĩa ³	Ngày dương lịch ⁴
Lập xuân	Bắt đầu mùa xuân	4 tháng 2
Vũ thủy	Mưa ẩm	19 tháng 2
Kinh trập	Sâu nở	5 tháng 3
Xuân phân	Giữa xuân	21 tháng 3
Thanh minh	Trời trong sáng	5 tháng 4
Cốc vũ	Mưa rào	20 tháng 4
Lập hạ	Bắt đầu mùa hè	6 tháng 5
Tiểu mãn	Lũ nhỏ, duối vàng	21 tháng 5
Mang chủng	Chòm sao <u>Tua Rua</u> mọc	6 tháng 6
Hạ chí	Giữa hè	21 tháng 6
Tiểu thử	Nóng nhẹ	7 tháng 7
Đại thử	Nóng oi	23 tháng 7
Lập thu	Bắt đầu mùa thu	7 tháng 8
Xử thử	Mưa ngâu	23 tháng 8
Bạch lộ	Nắng nhạt	8 tháng 9
Thu phân	Giữa thu	23 tháng 9
Hàn lộ	Mát mẻ	8 tháng 10
Sương giáng	Sương mù xuất hiện	23 tháng 10
Lập đông	Bắt đầu mùa đông	7 tháng 11
Tiểu tuyết	Tuyết xuất hiện	22 tháng 11
Đại tuyết	Tuyết dày	7 tháng 12
Đông chí	Giữa đông	22 tháng 12
Tiểu hàn	Rét nhẹ	6 tháng 1
Đại hàn	Rét đậm	21 tháng 1

15

- Gọi phương Nam là Viêm Đế, ở cung Ly ứng với mùa Hạ, can Bính, can Đinh thuộc hỏa, hỏa ắt vượng vào mùa hạ, sắc của hỏa là sắc đỏ.

- Nên mới gọi mùa Hạ là Xích Đế.

- Gọi phương Tây là Thiệu Hạo, cung Đoài ứng với mùa Thu, can Canh can Tân thuộc kim, kim ắt vượng vào mùa Thu, sắc của kim là sắc trắng,

- Nên mới gọi mùa thu là Bạch Đế.

- Gọi phương Bắc là Chuyên Húc, ở cung Khảm ứng với mùa Đông, can Nhâm can Quý thuộc Thủy, Thủy tắc vượng vào mùa Đông, sắc của thủy là sắc đen.

- Nên mới gọi mùa Đông là Hắc Đế.

- Trung ương can Mậu can Kỵ thuộc Thổ, sắc của thổ là sắc đen kỳ sắc vàng, nhà vua nắm quyền.

16

- Hạ chí do âm sinh, nên ngày ngắn dần dần; Đông chí do dương sinh, nên ngày bắt đầu dài dần.

- Đến tiết Đông chí thì bụi bông lau bay, đến tiết Lập thu cây ngô đồng rụng lá.

- Hết sáng trăng gọi là hồi, ánh trăng vừa ló gọi là sóc; Vàng trăng nửa tròn nửa khuyết gọi là huyền, mặt trăng mặt trời cùng ló gọi là vọng.

- Mừng một là tử phách, mừng hai là bång tử phách, mừng ba gọi là tai sinh minh, thập lục tai sinh phách.

- Ngày hôm sau còn gọi là Thuyết nhật, cật triều; Giờ tốt gọi là Cát đán, Cốc đán.

- Phiến thưởng có nghĩa là một lát, chiều tối còn gọi là nhật huân.

- Ngày đã qua còn gọi là trừ tích, nang giả; Trời vừa sáng (rạng đông) còn gọi là muội sáng, lê minh.

17

- Mỗi tháng phân làm 3 tuần trắng (tam hoán), việc học cần đủ "tam dư".

- Dùng thuật lừa người, sáng tối tùm ba tùm năm ; Học tập cầu học những điều hữu ích, ngày ngày bàn luận trao đổi, tháng tháng tổng kết rút kinh nghiệm..

- Nấu cao tính bóng mặt trời (kế quỹ), ngày đêm chuyên cần; làm ngày làm đêm, sớm chiều bận rộn.

- Thẹn việc không thành, gọi là lãng phí năm tháng; Cùng người buôn chuyện gọi là "thiếu tự hàn huyên."

- Cái đáng ghét là nhân tình tráo trở, Điều đáng chán là thể thái âm lạnh.

- Thời suy vong của nhà Châu không có năm nào trời lạnh, thời nhà Tần hưng bạo không có năm nào trời ấm.

- Thời vận tốt đẹp gọi là "thái bình", Thời tiết điều hòa gọi là "ngọc chúc,"

Chú dẫn:

- **Tam dư:** theo đạo Phật chỉ ba thứ tàn dư, người tu Thanh Văn Duyên giác tuy nói là nhập vô dư Niết Bàn nhưng vẫn còn ba thứ tàn dư, chứ chẳng phải là thực sự vô dư. Ba thứ tàn dư đó là: 1. Phiến não dư: Đoạn được kiến hoặc, tư hoặc trong tam giới nhưng

đư lại vô minh hoặc ngoài giới. 2. Nghiệp dư: Tuy đã hết được nghiệp hữu lậu trong Tam giới, nhưng vẫn còn dư lại nghiệp Vô lậu ngoài giới. 3. Quả dư: Tuy đã vượt qua được khổ quả sinh tử phân đoạn trong Tam giới, nhưng vẫn còn dư lại khổ quả sinh tử biến dịch ngoài giới.

18

- Năm thiếu đói gọi là năm “cơ cấn”, Năm được mùa gọi là năm “đại hữu”.

- Năm đói thời nhà Đường, kẻ say không bị đói; năm khó thời nhà Lương, dân ăn cả trấu rất tội.

- Nói phẩm giá con người rất quý là “ Phong niên ngọc”, “hoang niên cốc (ngũ cốc)”.

- Củi như quế, gạo như ngọc, là nói gạo củi là hai thứ rất quý.

- Quy tắc thông thường của nhà nông: Mùa xuân tể kì, mùa thu tể báo; Tồi ngủ, ngày thức, kẻ sĩ luôn tuân thủ cẩn thận.

- Vận may không lặp lại, người có học chỉ còn biết nuôi tiếc; Tháng ngày tiến hoá, kẻ sĩ phải biết chờ thời!

19

Hệ thống

- Ban đầu ông Bàn cổ ra đời cai trị thiên hạ, mới chia ra trời và đất; Thiên Hoàng đơn giản quan sát vạn vật phát hiện hai yếu tố căn bản là can và chi.

- Địa hoàng định ra tam thời để phân ra ngày và đêm; Nhân Hoàng quản lý 9 khu xác định sông núi.

- Họ Hữu Sào chặt gỗ làm chỗ ở nên dân biết nơi ở; Họ Toại Nhân dùng gỗ tạo ra lửa, nên dân biết ăn thức ăn chín.

- Phục Hy vẽ quẻ bát quái mở ra văn giáo, sáng tạo ra “lục thư” bằng việc kết thăng, bày ra tộc họ, chuyện đời dần dần thêm nhiều.

- Thần Nông trồng ngũ cốc làm thức ăn nuôi con người, nếm cây cỏ chọn ra cây thuốc trị bệnh, bày các phương cách làm nông.

- Duy người Việt họ Hữu Hùng, có từ trong Thiếu điển.

Chú dẫn:

- **Can, chi:** hệ thống đánh số thành chu kỳ, được áp dụng với tổ hợp chu kỳ sáu mươi (60) trong âm lịch nói chung để xác định tên gọi của thời gian (ngày, giờ, năm, tháng) cũng như trong chiêm tinh học.

20

- Đối nội chuyên việc tư đức, đối ngoại cần dùng binh, lấy việc chinh phạt chém giết làm đầu.

- Làm ra lịch, làm ra luật, chế ra áo quần mũ nón, định ra lễ nhạc văn chương .

- Bỏ nhiệm lục tướng mà thiên hạ được yên trị, lập bản đồ 9 chòm sao (cửu dã), rao truyền chính giáo.

- Kim Thiên là con trai vua Hiên Viên, Chuyên Húc là cháu nội vua Hoàng Đế

- Thiếu Hạo là ông Tổ Đế Khốc, còn cha của Đào Đường là vua Cao Tân.

- Bậc thánh truyền ngôi cho bậc thánh, vua hiền kế nghiệp vua hiền, vua thủy tổ là vua Đường vua Ngu.

- Nhân đức như ông Trời, trí tuệ như vị thần, đức độ tỏa khắp trong toàn dân.

21

- Giải tỏa sự tức giận bất bình của dân, phụ giúp tiền của cho dân, đạo đức ấy của ông Trùng Hoa (tức vua Thuấn) không ai theo cho kịp.

- Nhà Hạ Hậu thay nhà Ngu cai trị thiên hạ, nhận nhượng vị làm vua là vua Hạ Võ.

- Vua nhà Thương chinh phạt triều nhà Hạ, trừ khử kẻ bạo ngược để cứu dân, tức là vua Thành Thang.

- Vua Kiệt vua Trụ khác thường đều bị quy là bạo ngược; vua Văn vương vua Võ vương đều được xưng tụng là thánh chúa.

- Nhà Châu trị nước 30 đời vua, bảy trăm năm, về sau ngày càng suy vi;

Ngũ bá thời Xuân Thu, thất hùng thời Chiến quốc, nhà Tần dựa vào thế đất dần dần lớn mạnh.

- Xích đế tử giết Bạch đế tử, họ Lưu dựng nên nhà Hán; Vua giả giết vua thật, Vương Mãng soán ngôi nhà Hán, lập ra nhà Tân.

22

- Người thực sự lập ra nhà Đông Hán là Bạch Thủy chân nhân; tức là Trung Sơn đế trụ, là bá chủ Tây Xuyên.

- Điền Ngộ ăn cắp đầu mối của đương đồ, trâu vàng kế thừa tổ tông của ngựa đá.

- Năm dòng họ chiếm cứ Trung Hoa quấy rối nhà Tấn, Sáu triều vua thống trị miền Giang Tả cuối cùng ngã theo nhà Trần.

- Nhà Nguyên Ngụy quét sạch các nước, chinh phạt Bắc Tề, dẹp bỏ nhà Tây Châu.

- Họ Vũ Văn thâm tóm họ Cao, được cái này mà mất cái kia.

- Tùy Dạng Đế giết vua cha để soán ngôi, rồi nước mất thân tàn; Đường Thái Tông đem quân ép vua cha, làm nghịch mà được người ta theo.

- Tiếc cho chồng của Tần Hậu Diễm Phi, loạn từ bên trong, buồn cho hoạn quan Phương Trán, làm loạn vào cuối triều.

23

- Loạn lạc như rươi thời Ngũ Quý, tám tộc, mười ba vua; toàn cửu châu người hùng nổi lên mây chực chúa.

- Thế nào là đức, thế nào là nghĩa, thế nào là đúng, thế nào là sai?

- Tống Tổ trừ tiết bọn giặc hung ác mà độc chiếm thiên hạ, Tống Thái Tông kế thừa vua anh làm tốt triều Tống.

- Chín vị hoàng đế ở Biện Lương, là anh nhà Liêu, là cha nhà Hạ.

- Chín vị vua ở Lâm An, là cháu nhà Kim, là tù nhân của nhà Nguyên.

- Hai vua Huy tông, Khâm tông nhà Tống, bị bắt đưa về bắc; hai vua Ích tông, Quảng tông nhà Tống, chạy trốn về nam.

- Hữu Nguyên khởi từ phương Bắc, tên hiệu là Mông Cổ.

24

- Từ ngày vua Thế Tổ bị hỗn nhất, đến khi vua Thuận Đế luân vong.

- Thời gian cả trăm năm ấy xảy ra mười chuyện lạ

- Vua Thái Tổ cố gắng mở mang cơ nghiệp, mở rộng về phía Nam; Yên vương cất binh trị nạn, dựng đô ở Bắc Bình.

- Để đến thời Minh Quý nối nhau suy đồi, đến nỗi vua Tư Tông phải tuần liệt.

- Vua nối không khả năng noi dấu Linh Vũ, các nước phiên không khả năng kế thừa tung tích Giang biểu

- Tộc người Mãn tiến vào quan ải, dụng kỳ binh đánh đầu thắng đó.

- Thời vua Thánh Tổ, vua Cao Tông nhà Thanh nước nhà thanh trị, bắt người Hán phải theo phong tục lạ kết tóc thành đuôi.

25

- Tăng Quốc Phiên tuy kêu gọi trung hưng, quân Tây Dương dần đem binh gây hấn.

- Dùng quan nhiếp chính đầu tiên đến quan nhiếp chính cuối cùng, đều là bọn thất đức trong cung.

- Do thiết vị hưng, do tổ vị phát, vị văn trung liệt chi quyên khu.

- Mười hai vua triều nhà Thanh. Ba trăm năm đại khái bằng với thời kỳ triều nhà Minh trước.

- Cách mạng Tân Hợi, thành lập Trung Hoa Dân Quốc, thành lập chế độ cộng hoà, xoá bỏ chế độ chuyên chế

- Viên Thế Khải mưu toan khôi phục ngôi vị hoàng đế, liền bị xô nhào, Trương Huân cũng muốn làm vậy nhưng việc chưa thành.

- Giới quân phiệt lại cản ngăn thế tiến, chính khách bị coi thường.

- Nhân dân cả nước thống nhất, tiến quân Bắc phạt thành công; Thời thế hòa bình, nhân dân được thỏa nguyện đại đồng,

26

Triều đình

- Kể từ thời Tam hoàng Ngũ đế, các vua thủy tổ Trung Hoa,
- Bậc lấy đức lấy nhân cai trị là bậc vương. Người dùng sức mạnh cai trị nhưng giả cách là nhân gọi là bá.
- Thiên tử là vua của vạn nước trong toàn thiên hạ, vua chư hầu là vua của từng nước nhỏ.
- Thời Ngũ đế cai trị theo chế độ nhường ngôi cho bậc hiền tài; còn đến thời Tam vương trở đi thì truyền ngôi cho con cháu mình.
- Mọi người tôn xưng thiên tử là Bệ hạ, gọi các phiên vương là Điện hạ.

27

- Vua vừa lên ngôi gọi là long phi, quần thần lạy chào chúc mừng vua gọi là hồ bá.
- Lệnh vua truyền xuống gọi là luân âm, Lời của hoàng hậu gọi là ý chỉ.
- Tiêu phòng là nơi ở của hậu phi, Phong tắm là nơi ở của vua.
- Tôn sùng nhà vua nên tôn xưng là nguyên thủ; Các quan thân cận giúp vua gọi là cổ hoành.
- Gọi “giống rồng, dấu lân” là cách nói tôn vinh nhà vua; Gọi “tinh hoa của nước”, “quốc chi nhĩ” là chỉ thái tử.
- Lập người kế vị, bố trí thanh cung, truyền quốc bảo, đều gọi là ngọc tử.
- Các chi phái của nhà vua, đều được ghi chép trong họ tộc nhà vua (thiên hoàng); phả hệ họ tộc nhà vua gọi là “ngọc điệp”.

28

- Trước ngôi sao sáng rực, cùng lời chúc thiên thu; trước núi non hiệu linh, cùng hô to vạn tuế.

- Thánh chúa đức lớn như ông trời, phải nên kính cẩn hô chúc ba lần.

- Con vua được ơn trên phong tặng thiếu hải, viên hưng nhạc phủ chỉ tứ ca.

- Khương Hậu gỡ chiếc trâm tên đầu mình xin chịu tội, người đời khen là “triết hậu” (bà hậu hiền thực); Mã Hậu mặc đồ lụa trắng tỏ ra cần kiệm, mọi người đều ngưỡng mộ cho là hiền phi.

- Cha của Tôn đế nói “thái thượng tiêu dao”, khen mẹ vua là “nữ trung Nghiêu Thuấn”.

- Ngôi vua còn gọi là “Thần khí”, “Đại Bảo”; cung nga còn được gọi là “Thục phi”, “quý tần”.

- Con gái vua gọi là công chúa đều được gả cho công hầu,

- Con rể vua không đi xe “chính giá”, nên gọi là phụ (phò) mã.

- Huyền chúa, hương quân, nòi giống là “tông nữ chi quý”; Nghi bảo, quận mã, nói khéo là “thích lý chi vinh”.

- Hãy xem phồn hoa trên đời ai phú quý cho bằng hoàng gia.

29

Tương du

- Đời hữu đạo thì người đứng đầu sáng suốt mà khuyến thiện; nhà vua có đức độ thì quần thần chu toàn mọi việc.

- Bốn phụ tá cho vua Toại Nhân, kết dây làm dấu mà điều hành nên xã hội ngày càng hưng vượng; Sáu tướng của vua Hoàng Đế, tổ chức cho con người mặc quần áo mà văn hóa bắt đầu từ đó

- Năm bảy tôi phò vua Thuần, dẹp hết mọi chuyện chống đối; Triều nà Châu có mười cuộc dấy loạn, triều đình phải cất quân chinh phạt mới yên.

30

- Vua Thương Thang đến tận Tân dã cầu ông Y Doãn giúp mình trừ bạo cứu dân; cầu ông Truyền Thuyết ở Nham A, giúp việc trung hưng triều đại.

- Châu Công Đán, Thiệu Công Thích đồng lòng phò tá vương triều; ông Cát Phủ, ông Phương Thúc đều là nguyên lão công thần.

- Quản Trọng, Yến Anh đều cố tạo dựng nghiệp bá cho chủ; Kiêu, Hật thôi thúc tuyển dụng người tài giúp nước.

- Tiêu Hà, Tào Tham cùng nhau khuông phò Lưu Bang, khai nghiệp nhà Hán

- Phòng Huyền Linh, Đỗ Như Hối đứng công đầu dựng nghiệp thời Thịnh Đường. Khổng Minh Gia Cát Lượng (Vũ hầu) phụ nhà Thục khôi phục nhà Hán, Lương Công phản Châu theo Đường, toàn là những tay chọc trời khuấy nước.

- Phân Dương khôi phục hai đế kinh, Tây Bình trùng tu 9 ngôi miếu tổ, Tuân Bỗ lập công ngày “thiên dục”.

31

- Diêu Sùng, Tống Cảnh hết lòng lo việc chính trị phò vua, nên thời Đường Khai Nguyên yên trị như dưới thời Trinh Quán.

- Hai vị họ Triệu, họ Trương ra sức phò vua, nên thời Thiệu Hưng được yên trị như thời Nguyên Hựu.

- Chuộng văn học, chuộng cần kiệm, thời nhà Đường có Trương Yên Công, Đỗ Ngự Hầu.

- Đại trung thành, đại văn nhã, thời nhà Tống có Khấu Trung Mẫn, Vương Văn Chính.

- Thân Đồ Gia cùng với Vương Thương, đều được nể trọng nơi Tây kinh;

- Tạ An Thạch cùng với Vương Đạo, đều sống phong lưu miền Giang tả .

- Thạch Quảng nuôi nhiều ngựa, Dàn Úy bụng dạ hẹp hòi; Bính Cát lắng nghe trâu bò, Điều Tiếp thân thể to lớn.

32

- Công Tôn Hoằng sử dụng học thuật Nho gia phò nhà Hán, Lý Vệ Công (Lý Tịnh) dùng mưu lược để phát triển nhà Đường.

- Vừa rõ vừa đúng, sách của Vương Nhung ngắn gọn mà nhiều ý tứ.

- “Thập tiệm”, “Thập tư”, lời can gián của Ngụy Trưng nhẹ mà rất hiệu nghiệm.

- Giỏi sử dụng cây trùy ba tấc, Tang Duy Hàn chỉ huy quân lính dẹp xong loạn lạc;

- Chỉ đọc nửa bộ sách “Luận ngữ”, Triệu Hàn Vương đã giữ được thành.

- Lý Hàng cân nhắc, Quý Thích không được lên chức mà phải lạy chiếu quan.

- Tư Mã nắm quyền chỉ huy, người Liêu sinh sự quấy nhiễu biên cương.

33

- Đến chuyện cha con đều tài giỏi như Y Trắc con trai của Y Doãn, Vu Hiền con trai của Vu Hàm.

- Vi Huyền Thành con trai của Vi Hiền, Lý Đức Dự con trai của Lý Cát Phủ.

- Anh em ruột đều tốt đẹp, như anh em Vương Lãm, Vương Tường, anh em Biện Túy, Biện Thuần,

- Anh em Thôi Lãng, Thôi Trọng Văn, anh em Tăng Bô, Tăng Triệu.

- Ba đời liên tiếp làm tướng, như Trương Gia Trinh cùng con trai và cháu nội đều làm tướng; cha, ông nội và Lã Công Trứ đều làm tướng.

- Bốn đời liên tiếp làm tướng, như nhà Dương Chấn ở Hoangg Nông, nhà Viên An ở Nhữ Nam .

- Tuổi trẻ tài cao, thời nhà Tần có Cam La, mười hai tuổi, thời nhà Hán có Quách Võ, hai mươi bốn tuổi được vua bổ làm quan to.

- Tuổi cao không lụt tài, như Trương Giản Chi tám mươi hai tuổi, Văn Ngạn Bác chín mươi một tuổi, vua chưa cho về hưu.

- Một người làm Tể tướng bốn đời vua liên tiếp như Bùi Tấn Công; Trương Lạc lão, Phùng Khả Đạo quả thật đáng nể.

34

Tướng lược

- Cai trị đất nước thì dùng văn, như Bật, như Lượng, Dẹp loạn thì dùng võ, rất cần các bày tôi giỏi võ như Hung, như Bí.

- Các tướng giỏi nước Tần nước Triệu như Ngô Khởi, Vương Tiễn, Liêm Pha; Các tướng giỏi triều nhà Hán như Vệ Thanh, Hoắc Khứ Bệnh, Quán Anh,

- Khương Thái Công với búa vàng, cờ mao (vua phong làm hiệu lệnh) chỉ huy sáu tướng. Gia Cát Vũ hầu quán khăn vẩy quạt

thân chính tận chiến trường chỉ huy đánh địch, đều lấy mưu lược để chiến đấu hơn là dùng sức mạnh

35

- Tào Tháo chỉ huy tám mươi vạn quân tiến theo đường sông, mà bị Châu Du đánh bại, *Lưu Bị* dàn trại quân dài bảy trăm dặm, vẫn bị Lục Tốn phá tan. Việc dùng binh cần tinh nhuệ hơn là số quân đông.

- Cột cỏ khô vào đuôi trâu rồi đốt phá quân nước *Yên*, trộm hổ phù để cứu nước *Triệu*, đó là cái tài kích thích của vị tướng chỉ huy.

- Thông dong ca hát khi lâm chiến, phong phanh áo nịt khi cự địch. *Đó là cách trấn tĩnh ung dung của vị tướng chỉ huy.*

- Hàn Tín sùng bao cát ngăn sông mà phá được quân *Sở*, tướng *Ngụy* là *Đặng Ngải* cho quân leo qua núi tập kích quân *Thục*; *Tôn Tản* dùng kế giảm bếp mà thắng trận, *Mã Viện* định ra sách lược tụ mẽ nên thành công. Đó là kế quả ứng nghiệm của việc tính toán giỏi mà thắng.

- Phi tướng quân một khi thấy là hết hồn; *Chân Thiên Uy* bị bắt cầm tù bảy lần nên tâm phục; *Hách Thử* nạt dọa bé khóc; *Thạch Kiền Dũ* bị bệnh sốt rét. Uy danh như vậy khiến cho nổi tiếng.

Chú dẫn:

- **Lửa đốt đuôi trâu:** *Điền Đan* của nước *Tề* khi ấy đã tập trung 1.000 con trâu của dân trong thành, dùng gươm đao buộc vào sừng trâu, lấy cỏ khô tẩm dầu buộc vào đuôi trâu.

Nang sa: *Hàn Tín* đánh *Phé Khâu*, thấy thành kiên cố dễ thủ khó công. Sau khi đi thị sát, ông nói với *Tào Tham*: “*Dưới chân thành, con sông Bạch Thủy chảy vòng quanh từ Tây Bắc sang Đông Nam, làn nước rất mạnh. Nếu ta dùng bao cát đắp ngang mặt sông, cho nước dâng lên, tràn vào thành, quân địch*

ắt phải vào bụng cá hết”. Tào Tham theo kế, đem 1000 quân xuống phía nam Phế Khâu lấy bao cát lấp nước, dẫn nước chảy thẳng vào thành. Tướng Sở chỉ huy ở đó là Chương Hàm phải bỏ thành chạy về Đào Lâm.

36

- Đến như chuyện đốt thuyền trên sông Tế, chiến đấu thề chết không quay về để báo đền ơn nước Tấn; ném mật nằm gai, mưu sâu nuôi chí quyết đánh thắng nước Ngô.

- Ung dung khải đàn cầm, không có quân mà quân địch không lường được, nên không tấn công, hô số lượng gạo đông, gạo không đủ mà nghe hô thì có dư.

- Định Viễn hầu Ban Siêu chỉ huy có ba mươi sáu dũng sĩ, thu phục hơn năm mươi nước miền Tây Vực, không để hao phí một đấu gạo mà thành công; công nghiệp quá lớn không người sánh được:

- Tào Vũ Huệ chỉ huy hai mươi vạn quân, bình định hơn bốn mươi châu ở miền Giang Nam,, chẳng giết một người mà ổn định cả miền đất, nên được người đời tôn là bậc thầy của vương giả.

- Chỉ vì Tín Lăng quân theo về với nước Ngụy, vua Tần chẳng dám động binh; Khi Nhạc Nghị bỏ nước Yên, thì nước Tề được khôi phục hoàn toàn.

- Mỗi khi quan sát kỹ hành động của các bậc tuấn kiệt, có thể giải thích được quả trình, quả hồi.

37

- Hướng xuất của đấng chúa thánh là hướng Chấn, tượng của Ly, công việc của các quan đại thần là “phò trời”, “bung mặt trời”.

- Chức quan Tam công ngang với chức quan Tam đài; các quan còn lại gọi là lang.

- Chức Tể tướng là chức quan cao tột đỉnh, là người tuyển và phân công cho các quan chức.

- Sáu bộ trong triều đình thường được quy là: Thiên quan, Địa quan, Xuân quan, Hạ quan, Thu quan, Đông quan,

38

- Quan Trùng tể, quan Tư đồ, quan Tông bá, quan Tư mã, quan Tư khấu, quan Tư không, gọi chung là Thượng thư, Thị lang .

- Tôn sùng các quan ấy thì gọi là “Bá phủ”, “phượng đài”; tán tụng bằng mỹ từ thì nói “phượng trì”, “vi tỉnh”.

- Gọi là “hoàng hoa” là đề cao quan “hành nhân”, gọi “tư thành” là tôn vinh chức quan “tể tử”.

- Quan làm việc tại triều đình trung ương (khoa đạo), gọi chung là “trụ hậu huệ văn”; Quan làm ở địa phương được gọi là “trung thừa khai phủ”.

- Còn có các chức như phương bá, phiên hầu, bố chánh, tham nghị; và các cơ quan địa phương như niết ty, đề hình, án sát.

39

- Trường chính gọi là “văn hành”, biện pháp quản lý muối ăn gọi là “ta hiến”.

- Các chức quan như quận hầu, chế sử, thái thủ; biệt giá, quận tể, thông phán đều là các chức quan to.

- Các chức từ chức châu mục, ấp trưởng, cho đến các chức tri châu, tri huyện đều được trọng vọng.

- Các chức nhĩ doãn, thiếu phủ tức là chức huyện thừa, huyện úy.

- Người có học quen gọi là hương thân, nông quan xưa gọi là “điền tuần”.

- Người ta tôn trọng quan chức còn gọi là “quân tọa”, “đài tọa”, suy tôn họ là “hiển viên”; “hổ ác”.

- Quan mới nhậm chức gọi là “vu nhiệm”, quan nghỉ việc gọi là “hạ xa”, quan mãn nhiệm gọi là “cập qua”, quan về hưu quy điền gọi là “giải tổ”.

40

- Ngạch quan chức được chia làm chín phẩm, vợ quan thì có bảy bậc (giai).

- Phụ nữ được thụ phong gọi là “kim hoa cáo”, báo tin vui về quê quán của người được chấm đỗ Trạng nguyên gọi là “tử nê phong”.

- Đường Huyền Tông gọi quan tể tướng bằng danh xưng “kim âu phúc”, vua Tống Chân Tông gọi lời can gián của các quan là “mỹ châu kiềm”..

- Tôn vinh các nhà học giả viện hàn lâm gọi họ là “kim mã ngọc đường,”, người ta tranh nhau ngắm nghía vệ cờ đỏ lông đen của đoàn đón rước quan quận thú.

- Ngồi vào tòa vị đều là các bậc “tử các minh công”, đoàn năm ngựa tức đoàn của quan thái thú.

- Thay vua (trời) đi xem xét tận nơi (tuần thú), gọi cho oai là “tuần án”; Chỉ ông mặt trời lên cao, dự hạ quan liêu.

- Thiên tử phong cho con cháu làm vua các nước nhỏ để che chở cho mình, nước chư hầu ngày xưa gọi là phương bá; mặc hoãn đồng chương, lệnh doãn tức cổ tử nam chi bang.

41

- Thái giám chuyên việc quản lý “yêm môn”, nên gọi thái giám là yêm hoạn; Triều thần đều cầm cái “hốt” ngang với đai áo khi chầu vua, nên gọi là “tấn thân”.

- Chuyện yêu mến cây cam đường, Thiệu Bá được lan truyền đến nước Nam; tên là bia trụy lệ, ân trạch của Dương Công ở xứ Nang Dương.

- Ngự Đầu tham gia việc triều chính, ca tụng Lỗ Tông Đạo bản tính trung thực, ngay thẳng.

- Tể tướng Bạng Thục, Giễu cợt Lư Hoài quá cẩn thận nên không bao giờ lên chức.

- Người ta gọi Vương Đức Dụng là Hắc vương tướng công, gọi Triệu Thanh Hiến là “thiết diện ngự sử”.

- Lưu Thủ thương dân, Bồ Tiên chịu nhục; Dương Quân liêm khiết, cơ quan treo cá.

- Lý Thiện Cảm nói thẳng mà không bị giết, có khác gì “minh phượng triều dương”.

42

- Trương Cương thời nhà Hán vô tư truy lỗi của vua quan (đàn hặc), chưa từng ngại bọn sãi lang ngáng đường.

- Đặng Hầu là nhà cai trị giỏi, đổi mới chính sách; Còn Tạ Linh thì dờ, cứ làm theo lối cũ.

- Dân ca xứ Ba Thục có bài “ngũ khổ”; cây lúa mạch miền Ngưu Dương trở bông hai kỳ (hai vụ).

- Ba thứ lạ của Lỗ Cung, dưới cây dâu Trung Mâu có nuôi loại trĩ dê; Đặng Cấp trở lại, cùng là cảnh nhi đồng chơi trò trúc mã.

- Tốt đẹp nơi Tử Tuấn, thà không có phúc tinh chiêu mạng; Tư Mã Ôn Công, quả là Phật sống của vạn nhà.

- Chim loan chim phượng không đậu nơi cây chỉ, cây gai, chúa Bạc khoái thấy cừu hương; Xứ Hà Dương có nhiều giống hoa đào, quan Tri huyện mừng gặp Phan Nhạc.

- Lưu Côn làm Tri huyện huyện Giang Lăng, ngày xưa gió thổi ngược làm tắt hỏa hoạn; Cung Toại quản lý Bột Hải, ra lệnh cho nhân dân bán gươm lấy tiền mua bò.

- Đó là những chính sách cai trị rất đáng ca ngợi. cho nên cần được lấy làm gương lâu dài

Chú dẫn: Trúc mã là cây gậy tre mà trẻ con lấy giả làm ngựa để cưỡi

43

Võ trật

- Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Thức là bốn nhà văn nổi tiếng nhất trong văn học sử Trung Hoa.

- Ngô Khởi, Vương Tiễn, Liêm Pha, Nhạc Phi (Vũ Mục) là các võ tướng đa tài.

- Tiểu Phạm lão tử, bụng chứa mấy vạn giáp binh; Tây Sở Bá Vương (Hạng Võ) có tám vạn thanh niên Giang Đông theo làm đệ tử.

- Tôn Vũ, Ngô Khởi rất giỏi về phương lược chiến tranh. Tư Mã, úy Liêu mưu trí khó lường.

- Thượng phụ Khương Tử Nha viết sách “Lục thao” chia rõ ra 6 môn là Văn, Võ, Ròng, Cọp, Báo, Khuyển.

44

- Sách “Tam lược”, của Hoàng Thạch Công phân biệt ra thượng lược, trung lược, hạ lược .

- Bốn mùa xuân hạ thu đông đều tổ chức đi săn để luyện tập quân sự (dĩ giản xa đồ).

- Ba quân phô trương uy vũ như cọp, hươu, gấu, bi,

- Khai phủ, nguyên nhung, tức là danh hiệu của đô đốc, tổng binh.

- Tham nhung, đô khố, tức là cách gọi tham tướng, đô ty

- Du kích, thủ bị, là danh hiệu của du nhung, trấn vũ.

- Thủ ngự, bả tổng, là danh hiệu của thiên hầu, bách tể.

45

- Kẻ dưới giết người trên, gọi là thí. Quân trên đánh quân dưới gọi là chinh phạt.

- Dùng xe vây làm chỗ trú quân gọi là “viên môn”, tò nêu chiến công gọi là “lộ bố”.

- Hẹn ngày đánh nhau gọi là “đối lữ”, nghị hòa xoá bỏ thù oán gọi là “hành thành”.

- Chiến thắng trở về (ban sư) gọi là “khải toàn”, Thua trận chạy trốn gọi là “trục bắc”.

- Vì vua sinh uất gọi là “địch khí”, vì nước giải nạn gọi là “cần vương”.

- Đứng một mình bên đại thụ, Phùng tướng công không khoe chiến công; Khao quân nơi trại quân tể liểu, vua Hán Văn Đế mới biết tài thao lược của người làm tướng.

- Dung Vương nói với quân dân, rằng mình lấy roi chỉ xuống có thể làm ngưng dòng chảy;

46

- Bạc Quốc sĩ thật đặc biệt, Hàn Tín chịu nhục bò chui dưới háng kẻ bạo ngược; Trẻ con dễ bảo, Trương Lương ba lần lượm dép dưới gầm cầu Ty Kiêu cho ông lão.

- Đại tướng Vệ Thanh phải làm kẻ nô lệ nuôi heo cho địch, Tốt Ưng trường bình chi trật; Phàn Khoái thuở hàn vi làm nghề bán thịt chó, Cánh Khai vũ dương chi phong.

- Cầu người tài chớ nên cầu toàn, không hề biến hai quả trứng đều trở thành dững tướng; Dùng người như dùng gỗ, có khi tưởng bỏ đi lại vẫn còn có ích.

- Tóm lại, với bậc quân tử, có khi lớn mà cũng có khi nhỏ; chí khí, của bậc đại trượng phu vừa cứng (thân) vừa mềm (khuất).

- Thà học làm tướng chỉ huy quân đội của Hoài Âm hầu Hán Tín, học càng nhiều càng tốt, đừng nên theo làm thực khách của Bình Nguyên quân, lục lục thường tài chẳng chút hữu dụng.

- Xưa nay các bậc anh hùng, khó được nhiều người biết đến, muốn thông thao lược cảm quân, nên am hiểu phương pháp ra lệnh (thao linh: thao: túi binh thư, linh: chuông ra lệnh).

Quyển 2

CHA CON

- Ngũ luân là gì? Đó là 5 mối quan hệ: Vua-tôi, cha-con, chồng-vợ, anh-em, bạn-hữu.
- Cửu tộc gồm những gì? là ông cao, ông cố, ông nội, cha, bản thân mình, con, cháu, chắt, huyền (con của chắt).
- Ông thủy tổ là ông tổ trước hơn hết (tị tổ), cháu chắt xa về sau gọi là “nhĩ tôn.”
- Cha con nối nhau gọi là “khảng cẩu khảng đường”; cha con đều hiền lành được ví với cây kiêu cây tử.
- Tôn xưng ông Tổ là vương phụ, gọi cha là nghiêm quân.

- Cha mẹ già mạnh khỏe, như cây xuân cây huyên tươi tốt; Con cháu đông vui như hoa lan hoa ngọc thơm lòng.
- Không quên, không điếc, không nói ngọng nói ngịu; Được hòa thuận trong gia đình họ tộc, mới đúng đạo làm người, đạo làm con.
- Lý Mật viết biểu “trần tình” kể việc hiếu dưỡng bà nội, Hầu Bá từng khuyên nên tôn phụng ông bà cha mẹ.
- Che đậy sai lầm, gọi là “mình chứa trùng độc” (cán cổ); Nuôi con nuôi như nuôi sâu hại rau.
- Sống chết nên như Tôn Trọng Mưu; người được Tào Tháo thường hay ca tụng.

- Sống chết phải như Lý Á Tử, người mà tướng Chu Ôn hâm mộ thốt lời ca ngợi.

- Thờ kính cha mẹ, kẻ sĩ phụng dưỡng cha mẹ phải làm cho cha mẹ vui; Nghĩa Phương lập giáo, lòng cha hiền thương con.

49

- Nổi nghiệp của ta, Khắc Xương nhất quyết. Noi gương tổ khảo rèn luyện võ nghệ, tập sử dụng các loại vũ khí.

- Tổ chức lễ khánh hạ, cho biết cha mẹ đều còn đủ; Tổ chức trùng khánh hạ, là có ý nói ông cháu đề huề nối tiếp nhau.

- Để lại kế sách cho con cháu gọi là tạo ra vây cánh; sửa lại di huấn của tổ tiên cho phù hợp tình hình là cách của bậc hiền tài.

- Nhà có con trai, mừng nhà có dấu chân lân là tốt; Vợ sinh con kháu khỉnh, lại càng quá hay.

- Giết cha cướp ngôi tự lập, thì Dương Quảng nhà Tùy đâu còn thiên tính? Giết con nịnh vua Tề, tên Dịch Nha đâu còn nhân tâm?

- Tướng Hữu quân họ Vương chia thức ngon tự lấy làm vui, Phân dương họ Quách chỉ vẫn an cái cảm.

- Bắt con vẽ theo từng chữ, mẹ Trọng Dĩnh là một người mẹ hiền biết cách dạy con; múa may cho cha mẹ vui lòng, Lão Lai là con có hiếu

50

- Mao Nghĩa bị cùm (phủng hịch) mà vui, biết cha vẫn còn sống; Bá Du đau lòng khóc khi bị mẹ đánh vì mẹ đã yếu sức đánh không thấy đau.

- Mẹ nhớ mong con, tựa cổng tựa gác, Con đi xa nhớ cha mẹ, sụt sùi bước thấp bước cao.

- Nhà nhà đều dốc sức khả năng tự lập, muốn con cái có thể làm cho nhà mình khá hơn.

- Cha kỳ vọng nơi con mình gọi là “sung lu”, con hơn cha gọi là “khóa táo”.

- Thích con người ta quá gọi nó là “ninh hình”, “anh vật”, khen ngợi con người ta thì đều nói là “quốc khí”, “chương châu”,

- Người thích có con cháu đông vậy như thiên “chung tu” trong Kinh Thi tả cảnh con cháu vãi chào

- Người có con cháu nổi đời nhiều gọi là “kham khoa”, dài đặc như *bài thơ* “qua diệt” trong Kinh Thi (miên miên qua diệt: con cháu nổi đời dài đặc)

51

- *Đại Tổng Tiểu Tổng* vinh dự là hai trong số tám con rồng nổi tiếng miền đất Dĩnh, là hai trong ba con chim phượng vang danh miền Hà Đông.

- Tam hồ của nhà họ Giả, tiết tháo hơn người; ngũ thường (nhân nghĩa lễ trí tín) của nhà họ Mã, thì Mã Bạch Mi đứng đầu.

- Tám Nguyên, tám Khải, là những tài năng hiếm có trên đời; hai Bích, hai Châu, hơn người suốt nhiều đời.

- Đi đánh dẹp miền Đông, Châu Công vì đại nghĩa mà diệt bà con; Đụng phải giặc mạnh, Triệu Hiếu liền chết thay em.

- Nấu đậu bằng củ dây đậu (ky) là châm biếm việc anh em ruột hại nhau, đấu gạo thóc vãi, là chê trách việc anh em mà không bao dung nhau.

- Anh em dù bất hoà, nhưng khi bị người khác tấn công thì hợp nhau chống trả (Kinh Thi: huých tường), trên chịu nuốt nhục; trời

sinh ra đôi cánh (chim mới bay được), tự nhiên cùng chống mọi kẻ thù.

- Nhà họ Khương làm cái túi lớn để anh em ngủ chung. Vua Tống Thái tổ nường ngải để phân thống.

- Họ Điền chia gia tài, thì cây kinh trước sân bỗng héo lá; Vua nước Cô Trúc bị mất nước, cũng đau buồn như ẩn sĩ trên núi Thử Dương chỉ ăn rau quyết vi mà sống (Bá Di, Thúc Tề).

- Sống trên đời, không có gì quý hơn anh em ruột đối xử phải đạo với nhau (hữu); Còn thực ra làm người ở trên đời này, không ai quý hơn anh em ruột thịt!

52

Bác cháu, chú cháu

- Các vị cùng một thế hệ với cha đều xưng là bác, là chú

- Các vị ấy gọi lứa ta là cháu cả, bao gồm anh em mình và các con của chú, bác.

- Nhà có danh sĩ, tên húy của Vương Tế là “thúc sĩ”; A Đại làm tới trung lang tướng, Đạo Uẩn gọi cho cao nhã là “thúc mỹ”.

- Có danh là trần ác, Vương Mãnh biết cháu mình là tay phi thường; vinh dự thi đỗ tiến sĩ (long văn), Dương Dục khoe em có tài lạ.

53

- Người Giang Đông gọi con cháu hai nhà họ Vương, họ Tạ là “Ô y lang quân”;

- Con ngựa “thiên lý câu” của nhà họ Ngô, vua Phù Kiên cho con là Phù Lang làm người kế vị.

- Uống rượu trong rừng Trúc lâm, chú cháu nhà Nguyễn Tịch đều say sưa cuồng ngôn; công nhà họ Tạ được tôn xưng là “ngọc thụ chi lan”, khách vào ra tấp nập.

- Giữ cháu bỏ con, buồn cho Bá Đạo không người nối dõi; Trọng Dĩnh làm quan, phụng dưỡng chú như phụng dưỡng cha.

- Lư Mại không con nối dõi, nuôi cháu lo hậu sự cho mình; Trương Phạm gặp giặc, lấy con thế mạng cho cháu.

- Nhiều con chó nuôi trong cùng một chuồng, nhà của họ Trần thật độc đáo; Chia đều cho chín họ tộc, nghị luận cao siêu của Phạm Công không phải tầm thường.

- Không theo lời dạy “tam thính” của thầy Tượng Sơn, thì làm sao có thể “che chở

54

Vợ chồng

- Chỉ một mình (khí) âm chắc không thể sinh sôi, chỉ một mình (khí) dương chắc không thể lâu dài, âm dương hòa hợp thì mới có mưa móc rơi xuống.

- Trai dùng gái làm “thất”, gái dùng trai làm “gia”, vợ chồng hòa hợp thì gia đạo mới thành.

- Chồng gọi vợ là “nội tử”, “tế quân”, vợ gọi chồng là “cảo châm”, “lương nhân”.

- Cưới vợ nói “thú thê”, cưới vợ hai gọi là “mãi thiếp”.

- Gọi người lấy vợ là “hài kháng lệ”, gọi người làm thiếp là “như phu nhân”.

- Cưới vợ lần đầu gọi là “kết phát”, cưới vợ lần hai gọi là “tục huyền”.

55

- Phụ nữ lấy chồng lần hai gọi là “tái tiểu”, đàn ông không vợ gọi là “quan cư”.

- Vợ chồng ví như tiếng đàn sắt đàn cầm; tiếng đàn không hòa điệu, gọi là “phản mục”.

- Vợ nắm quyền trong gia đình gọi là “Tần kê tư thân”. chồng sợ vợ gọi là “Hà Đông sư hống”,

- Chung lê đuổi vợ, Tăng Tử vẹn toàn hiếu đạo; Giết vợ cầu tướng, Ngô Khởi quả người nhẫn tâm.

- Trương Sưởng vẽ mày, khiến vẻ đàn bà con gái tươi vui; Đồng Thị bó tóc trinh khiết đáng khen.

- Vợ chồng Ký Khích Khuyết đối xử với nhau như với khách, Vợ chồng Trần Trọng Tử ai làm nấy ăn.

- Không bỏ nghĩa vợ chồng (tào khang), Tống Hoảng đáng gọi là người chồng có nghĩa; đồng chồng đồng vợ, Lương Hồng mừng được vợ hiền.

56

- Lạc Xương cắt kiếng chia đôi, Tô Huệ dệt tấm gấm hồi văn, cuộc chia ly thật buồn.

- Trương Chiêm ngủ mộng nấu cái cối giã, Trang Tử gõ bôn vừa ca, tử biệt buồn thay.

- Vợ Bào Tuyên ôm vò đi lấy nước, siêng năng việc nội trợ;

- Vợ Đào Tiềm đồng lòng cùng chồng lo việc cày cấy, đạo đức quá cao.

- Đáng trách chẳng là vợ Chu Mãi Thần, chê chồng nghèo bỏ chồng, đầu ngơ đổ nước rồi hót lại sao được.

- Đáng xấu hổ là vợ Tư Mã Tương Như, đêm lên ngoại tình,
- Nên biết rằng tu thân rồi mới tề gia, chồng có nghĩa rồi vợ mới nhu thuận

57

Thầy và bạn

- Đức thánh Khổng (Tuyên thánh) cư ngụ ở Hạnh Đàn, có ba ngàn học trò, trong đó có bảy mươi bậc hiền tài.
- Mã quân dựng trướng vây màn màu đỏ, sau trướng có dàn nữ nhạc, trước trướng dạy học trò (sinh đồ).
- Bố trí chuông lắc (đặc), chuông lớn (chung) tiếp ai chuyện gì thì lắc, gõ.
- Họ Giả dạy học, lớp người sau nhường thầy không nói ba hoa; tâm phúc của thầy Khổng, đào tạo học trò hiểu về “chiết trung”.
- Ông thầy được gọi là “tây tân”, chiếc chiếu thầy ngồi dạy học được tôn kính gọi là “hàm trượng”; nơi học gọi là “gia thực”, tặng học bổng gọi là “thúc tu”.
- “Môn tường đào lý” là ý trường học ấy nhiều học trò; “mục túc lan can”, là ý thức ăn đưa cúng sơ sài quá.

58

- Nước đá (băng) do nước thường sinh ra mà lạnh hơn nước thường, tỉ như lớp người sau giỏi hơn lớp người trước.
- Màu xanh từ màu lam mà ra mà màu xanh lẫn màu lam, là ý nói học trò giỏi hơn người thầy dạy mình.
- Chưa vào được cổng gọi là “cung tường ngoại vọng” đã được kế thừa bí mật của nghề, gọi là “y bát chân truyền”.

- Dương Chấn Quan Tây phu tử, Giá Tuần là tổ Nho ngày nay.
- Dem theo rương đựng sách đi xa, Tô Chương dốc lòng theo thầy cầu học; Công thầy Trình đóng ba thước tuyết, vì mọi người thành tâm lo chuyện học.
- Tôn xưng thầy dạy tốt, gọi là “như lai xuân phong chi trung”; Cảm ơn sự nghiệp đã thành, gọi là “ngưỡng triêm thời vũ chi hóa”.
- Thầy nghiêm thì đạo mới được tôn vinh, nên Chân Đào có phong tư mô phạm; Hữu Lương tư cách đạo đức hoàn bị. Công Ngọc đoan tịch tha sơn.

59

- Giữ việc thiện là vun bồi cho đức nhân, quý ở giàu bạn bè; Giao tế qua lại, thay nhau khi làm chủ khi làm khách.
- Tôi và anh đồng lòng, keo sơn như kim lan; bạn bè chí hướng hợp nhau, thì ân trạch càng tốt đẹp.
- Đời trước, hai nhà kết thông gia với nhau, là việc của cha; Đời mình cùng giữ quan hệ tốt, gọi là “đồng bào”.
- Hành động rập nhau, gọi là không nghịch; Còn vạch áo lĩnh khế ước, thì gọi là “vong hình”.
- Rèm dệt bằng cội vắn cảnh chi giao Tôn Châu nguyên tổng giác chi hảo.
- Loại cao đen tuy cứng, không như nghị hợp của lôi trăn; Kê thử hữu ước, nên biết là tình thông của họ Trương họ Phạm.
- Vương Dương tại vị, vì thế mà Công Võ đồ đầu; Đỗ Bá bị tội, Tả Nho không bỏ can gián dù phải bị giết

60

- Tin và giao du với người tốt, như tập hợp hương thơm hoa lan cỏ chi; còn chơi với bọn người bậy bạ thì sẽ bị nhiễm thói hư tật xấu như mùi tanh của cá ướp.

- Can đảm nâng đỡ nhau, gọi là tâm kỳ; ý khí không đụng chạm nhau, thì không khi nào không tìm đến nhau.

- Thủy chung như nhất gọi là “nại cửu”; Người già, người trẻ tương đắc với nhau gọi là bạn “vong niên”.

- Nếu quả có thể như nước để toàn giao, nên hòa chung như bằng thán; không dùng loại lương khô (can hầu) thất đức, chẳng khác xa nhau mãi mãi như sao sâm với sao thương.

- Nhớ nhung đến nhau, như mong trăng rụng trên xà nhà; mong chờ cồn cào như mây chiều đọng trên ngọn cây.

- Lục Sĩ Hòa bẻ cành hoa mai thì gắp sứ giả, liền gửi một cành hoa mai đi Giang Nam để bạn đón xuân.

- Vương Ma Cật đứng vịn vào cây liễu tiễn bạn lên đường, hát khúc “Dương quan tam điệp”.

61

- Ban Kinh che nghiêng cái ô, trên đường kỳ ngộ vui vẻ; Thao Tuệ quét cổng cho sạch, đón tiếp trang trọng.

- Vào ra không e dè, chỉ là khách quen thân; không mời mà đến, là khách biết có chuyện thì đến khỏi mời.

- Nói lời từ biệt gọi là “phân mộ” (chia tay áo), kết bạn với nhau gọi là “hạp trâm”.

- Tổ chức tiệc rượu không chu đáo, vì vua Sở không biết trọng người hiền tài; Tiếp đãi không chán (vô yếm), trong lòng Trần Công ân cần lưu khách.

- Trung Lang thay đồ kém giá trị để đón khách, Đại Thánh nắm tóc (át phát) mà chờ kẻ sĩ.

- Trần Phan kính trọng đạo đức của Từ Sinh, xuống giường chào mừng; Duyên Lăng mộ tiếng hiền tài của Tử Ngạn, biếu tặng lụa vải may áo mùa hè.

- Tuyệt Huyền làm tổn thương bạn, còn chi là bạn tri âm; Cát Tịch tranh cãi với bạn, không thể gọi là đồng chí.

- Chia vàng nhiều cho bạn, vì biết rõ bạn Quản Trọng nghèo; Bất ngờ gặp bạn cũ trên đường, liền tặng bạn áo choàng (bào), vì thương bạn Phạm Thúc khốn khổ.

- Chủ khách liên tình, phải nên hết lòng làm điều tốt đẹp cho nhau; tình nghĩa bạn với nhau, cố gắng thành thực cùng nhau.

62

Hôn nhân

- Lương duyên ắt do mối ràng buộc từ xưa, (túc đế), giai ngẫu vốn do ông trời tác hợp.

- Dạm ngõ, coi mắt, đều phải nhờ người môi giới liên hệ; Môi mai, chương phán, đều thay lời nói giúp.

- Thời nhà Châu, hôn nhân làm đủ sáu lễ, giá thú là làm tốt việc kết hai họ.

- Gái có chồng gọi là “vu quy”, trai lấy vợ gọi là “hữu thất”.

63

- Tính toán của cải trong hôn nhân, là cách thô thiển lạc hậu; Nam nữ cùng một họ không được kết hôn, theo qui định trong Châu lễ.

- Nhà gái nhận sính lễ, gọi là “hứa anh”; Cô dâu mới làm lễ ra mắt tổ tiên nhà chồng, gọi là “miếu kiến”.

- Văn định nạp thái, đều có nghĩa là “hành sính”; Gái lấy chồng, trai lấy vợ, gọi là thỏa nguyện “liều tử bình”.

- Sính nghi gọi là “nhận tệ”, bốc thê gọi là “phượng chiêm”.

- Ngày làm lễ thành thân, hai nhà trai gái đính hên ngày giờ; Truyền mệnh nhi lai, toàn theo nguyệt lão.

- Thả chim, nộp tiền, là sính lễ tốt đẹp; vợ chồng uống chung rượu giao bôi là xong lễ cưới.

- Gái lấy chồng nói khiêm lá “thị cân tiết”, “phụng ky trử”, Nhớ những lời chỉ bảo của bà thầy khi đi lấy chồng,

64

- Bóng chiếu bên song cửa sổ, đáng thương cho những phận gái nhà nghèo; lầu hồng giáp đạo, gái đẹp. khoe nhà giàu sang

- Kinh Thi tả hoa đào yêu yêu, chúc chúc, là nói con gái đã đến tuổi lấy chồng;

- Con gái sắp lấy chồng, kỳ thực bảy, kỳ thực ba, là nói đừng để cát kỳ trôi qua..

- Chiếc lá trôi trên ngòi suối, tin gặp mối tốt; giấu kín trong buồng gấm, bao giờ mới có rể tốt.

- Bàn chuyện lấy vợ, mong làm nhà vàng cho người đẹp ở; bàn chuyện hôn nhân, mới biết nguyệt lão buộc dây màu đỏ vào chân hai người nào thì hai người ấy mới nên duyên chồng vợ.

- Một tác châu trần mà gắn kết rất bền chặt; hai nước Tần - Tấn kết hôn nhân với nhau.

- Chuyện ngọc Lam Điền, mối lương duyên của Ung Bá chi; Mũi tên bắn trúng con chim sẻ nơi bức tranh thêu, là thịnh sự của vua Đường.

- Cho đến làm lễ thân nghinh long trọng, là cái gốc của luân thường;

- “Kinh Thi” có câu “quân tử hảo cầu”, là tôn sùng cái nguồn cội vương hoá.

65

Liệt nữ

- Người nam trời sinh cơ thể cứng, tượng “càn”, còn nữ thì trời sinh đức nhu thuận, tượng “khôn”.

- Gọi phụ nữ hiền hậu là Nghiêu Thuấn, Gọi phụ nữ tính cách đàn ông là ”Kiện phụ”.

- Phụ nữ hiền lành được gọi là “khuê tú”, “thục viên”, phụ nữ xinh đẹp được gọi là “khôn phạm”, “ý đức”.

- Phụ nữ quản quỹ gia đình, lo hết chuyện “nội trợ”; người vợ chu đáo những việc thông thường hàng ngày trong gia đình như giặt dũ, nấu nướng, chuyện củi lửa, thức ăn cho vật nuôi, tư hiệp nữ trình chi cát.

66

- Nhà Châu có các vị “mẫu nghi” làm gương cho đời sau ; đó là các bà Thái Khương, Thái Nhâm, Thái Tự.

- Ba ông vua sủng ái người đẹp đến nỗi để nước mất nhà tan. Ba người đẹp ấy là Muội Hỉ, Đát Kỷ, Bao Tự.

- Gọi phụ nữ có tài là “lan tâm”, “huệ chất”, “liễu như”, đều là lời tôn vinh phụ nữ tài giỏi hơn người.

- Gọi tâm trạng phụ nữ góa chồng là “bá thao”, “sương tiết”, “băng tuyết”; là lời khen phụ nữ góa chồng mà giữ được tiếng thơm.

- Phụ nữ mặt đẹp đáng đẹp, gọi là “vưu vật”; phụ nữ duyên dáng yếu điệu, quả có thể làm cho khuynh thành.

- Cung phi họ Phan bước đi, có từng đóa hoa sen nâng đỡ đôi bàn chân, thiếu nữ người thiếu số lưng ong mảnh mai như dương liễu.

- Mái tóc Trương Lệ Hoa lóng lánh như tấm gương soi, sắc đẹp của Ngô Giáng Tiên thấy mà thèm (khả xan: muốn ăn).

67

- Cơ thể Lệ Quyên tỏa mùi thơm như hương hoa lan, hơi bốc thành sương thơm nhẹ nhẹ; nước mắt của Dương Phi màu hồng như máu, đông lại thành nước đá.

- Câu thơ “Gió thổi tuyết bay như tơ liễu” (liễu như) của Tạ Đạo Uẩn được người đời khen nàng có tài cao; xiêm y tha thướt quá đẹp khi Triệu Phi Yến múa.

- Đến như Đề Oanh cứu cha mình là quan thượng thư; Lư Thị cầm dao xông pha bảo vệ mẹ chồng (cô). Các phụ nữ ấy là con có hiếu.

- Đào mẫu cắt tóc mà giữ được khách; Lạc Tú nấu thức ăn ngon đãi khách. Các vị phụ nữ ấy là người hiền thực.

- Con gái họ Hàn dẫn thân vào nơi bắn thú, vợ họ Trần nhảy xuống núi tự vẫn, Các vị phụ nữ ấy xứng là liệt nữ.

- Lý thị cầm búa chặt tay mình; con gái họ Tào chi cầm dao cắt mũi mình, Các vị phụ nữ ấy là những người trọng khí tiết.

- Các nhà ấy nối nhau làm thành sử nhà Hán; bà Văn Cơ mạnh dạn viết thành sách lưu truyền hậu thế. Văn Cơ ấy là người xuất chúng.

68

- Tuân Quán thoát vòng vây đi cầu cứu; Mộc Lan quân thay cho cha. Các vị phụ nữ ấy là những người dũng cảm.

- Con gái nhà họ Đới không áo mặc phải dùng lá che thân; nàng Mạnh Quang thoa gỗ, quần vải bố. Các vị phụ nữ ấy con nhà nghèo.

- Vợ họ Nhâm bị hói đầu nên ganh với Diễm phi; vợ họ Lưu ghét bài “Lạc Dương phú”; Các vị phụ nữ ấy là những người có thói đồ kị đáng ghét.

- Giả Ngộ chi tư tặng dị hương; Văn Quân chi dạ bồn đề xá. Các vị phụ nữ ấy hử nữ chi đăng giả.

- Tây Thi cười quá đẹp, Đông Thi bắt chước cười thấy quá xấu; Vô Diễm quá xấu, vẽ cho đẹp làm sao được. Các vị phụ nữ ấy xấu xí như ma.

- Xưa nay, phụ nữ trinh tiết, khác hẳn bọn nữ dâm, phụ nữ đẹp xấu rất khác nhau.

- Không ai không để ý đến dung nhan người mình sắp lấy làm vợ cho nên có chuyện chàng họ Tiêu ra về là đi luôn không trở lại!

69

Niên linh

- Đứa con trai khác thường, ắt khi vừa ra đời có dấu hiệu lạ; Người đạo đức đáng trọng, ắt sẽ sống thọ.

- Mừng thọ bằng những tên gọi: Sinh thân, sơ độ, hạ nhân, thọ đản; Viếng người sống thọ qua đời gọi là “hà toán”, “tu linh”,

- Tẩy tam gọi là thang bính chi hội, thí châu gọi là tối bàn chi kỳ.

70

- Ngày sinh nhật của nam gọi là “huyền hồ lệnh đán”, ngày sinh nhật của nữ gọi là “thiết thuế lương thần”.

- Chúc mừng sinh con trai thì chúc “tung nhạc giáng thần”, chúc sinh gái thì chúc khiêm tốn là “hoãn cấp phi ích”.

- Ngủ mộng thấy gấu, gọi là “lộng chương” điềm sinh con trai, Ngủ mộng thấy rắn hổ mang, gọi là “lộng ngỗ” điềm sinh con gái.

- Bà Khương Nguyên đâm dấu chân to mà mang bầu, Giản Địch nuốt trứng chim ắt mà có chữa.

- Nàng Trịnh Cơ nằm mộng đẹp với hương thơm hoa lan, anh vật của Hoàn Ôn cất tiếng.

- Con lân nhả ra “ngọc thư”, điềm trời báo hiệu Đức Thánh Khổng sắp ra đời; chim yến đến hoài nội là điềm nhà Đường có nhiều người tài giỏi.

- Lão tử họ Lý đến tuổi tám mươi tuổi mới xuất hiện ở đời, lấy đạo hiệu là “Do Long”.

71

- Thái tử nhà Hán sinh ngày mừng một tháng tư, môn danh là Nghiêu Mẫu.

- Cha tuổi cao có con mới sinh, gọi là “lão bạng sinh châu”; Thi đỗ khi tóc đã bạc, gọi là “long đầu thuộc lão”.

- Mừng thọ ông sống trường thọ gọi là “nam cực tinh huy” mừng thọ bà trường thọ gọi là “trung thiên vụ hoán”.

- Tùng bách tiết thảo, lời khen sống lâu; cây tang cây du trong cảnh chiều, ý nói năm tháng ngắn ngủi.

- Người tráng kiện khoẻ mạnh gọi là người “quắc thước”, xưng “lão hủ” là lời nói khiêm đã già yếu rồi.

- Hoàng phát nhi xỉ, my thọ chi trung; lieu đảo long chung, mộ niên chi trạng.

- Ngày rộng tháng dài, những xót những buồn bi; xuân thu là mấy, hỏi người sống được bao lâu.

72

- Nói tăng bốc anh trẻ là “xuân thu đỉnh thanh”, tăng bốc người già là “xỉ đức câu tôn”.

- Khi đã năm mươi tuổi, người ta mới nhận ra những cái dở của mình bốn mươi chín năm qua, Sống được trăm tuổi ở đời, thấy ba vạn sáu ngàn ngày (trăm năm) đời mình thật vui vẻ.

- Thế cho nên, có sự phân biệt người thượng thọ - người trung thọ - người hạ thọ, lại còn có các danh xưng điệt (80 tuổi), mạo (90 tuổi) để khen tặng quý vị thượng thọ.

- Nghe đâu các danh xưng ấy có từ thời vua Võ, nên bọn hậu sinh đều ngã mũ.

- Do yêu quê hương mà yêu nước, bảo vệ triều đình, từ cái gốc là kính trọng người cao tuổi.

73

Thân thể

- Cơ thể con người xưa nay (bách thể: trăm đời) đều do máu thịt tạo thành, cơ thể có 5 giác quan (với công dụng) riêng biệt.

- Cặp chân mày vua Đế Nghiêu phát ra tám sắc thái, Đôi mắt vua Đại Thuần có hai con ngươi (trùng đồng).

- Đôi tai của vua Võ thì có ba lỗ nhĩ, cánh tay vua Thành Thang có bốn khủy.

- Hàng chân mày của vua Văn vương nhà Châu có hình dáng giống mày con hổ, Ngực của vua Hán Cao Tổ giống hệt ngực con rồng.

- Vua Văn Vương có bốn núm vú, đỉnh đầu Đức Thánh Khổng gồ lên như bờ đê (vụ).

- Cơ Công sửa trị bọn làm phản, nên làm tướng chỉ huy quân nhà Châu; xương sườn của công tử Trùng Nhĩ phân đôi song song (biên hiệp), ông làm cho nước Tấn hưng thịnh vươn lên làm bá chủ.

- Trên đây là tướng người của các vị thánh quân thời xưa, là các tướng người độc đáo hiếm quý.

- Đến như tóc da cha mẹ tạo ra không để suy suyển một tơ hào, giữ thân mình nguyên vẹn là điều tối quan trọng, đối xử với người ta nên giữ cho thuận hòa thóa (nhỏ, chán ghét) diện tự can.

74

- Lời nói dèm pha làm hại người đến nỗi như vàng bị nấu chảy, chết chỉ còn xương cốt mà vẫn bị khóa nhốt; Chính trị bạo ngược chẳng khác nấu da hấp tủy người dân.

- Bị người khống chế gọi là “xế trửu”, kẻ không biết hổ thẹn gọi là “hậu nhan”.

- Cùng nhau chuyện trò tâm sự gọi là “xúc tất đàm tâm”; sinh ra cãi nhau gọi là “diêu thần cổ thiết”.

- Khí giận của Lận Sinh bùng bùng đến nỗi tóc dựng đứng;, cái thể mạnh của Thôi Thị đang lên như hơi lửa cho bàn tay nóng.

- Dân béo, vua ốm, đức độ của vua Đường Huyền Tông đáng khen; Nói ra lời ngọt ngào mà trong bụng hiểm độc, Lý Lâm Phủ rất là gian tà.

- Triệu Tử Long một mình cứu ấu chúa thật là can đảm; Chu Linh Vương vừa ra đời đã có râu.

- Quan xấu thường ra oai, thần chú Lai Tuấn thác ư tù tỵ; Khách Tinh xâm phạm vị trí, Nghiên Tử Lãng bước chân vào Đế Phúc.

75

- Từ lâu đã không chịu quý gồi, quan trên không hài lòng; bắt kẻ đồng lương là mấy đầu gạo, Cao Sĩ Phiên tự nhiên quy ẩn.

- Ngón tay giống như mứt măng mùa xuân, ánh mắt giống sóng nước mùa thu.

- Vai cao vút lầu ngọc, ánh mắt như mặt biển bạc; hai dòng nước mắt như đôi đũa ngọc, vàng trán rộng như cái sân châu ngọc.

- Hết đảm nhiệm nữa gọi là “tức kiên”, không chịu phục gọi là “cường hạng”.

- Gọi người không râu là “đỉnh”, là tướng nịnh nọt; Bành Nhạ cắt ruột quyết chiến, chẳng đáng mặt nam nhi sao?

- Khoét thịt chữa bệnh ung nhọt, trước mắt khiến Quyền Tế bị tai họa; đau bụng thì sờ tay (bắt mạch), Kế An có lòng với mọi người.

- Trương Tử Phòng âm thầm đi theo để giúp, Hoàng Mi Ông tẩy tủy cạo lông.

76

- Người dân hoảng sợ chạy trốn nhà vua hắc diện (mặt đen) của quân Khiết Đan, Tô Đông Pha ca tụng quan ngự sử gang thép.

- Dưới hình hài thô mộc, hình dung lười chăm chút; nhưng là người lòng dạ sắt đá, tính tình vốn kiên cường.

- Thuyết giảng về hội ngộ gọi là “đắc ấp chi my”, kể về những nhọc nhằn gọi là “cửu vi nhan phạm”.

- Mời mọc bạn bè gọi là “cảm phan ngọc chỉ”; đón rước khách nữ gọi là “phụng nhạ kim liên”.

- Cười nhạo người thấp bé, tán tụng người khôi ngô đẹp mã.

- Gọi người có tướng rồng dáng phượng là “lang miêu chi ngạn”; gọi người đầu hươu mắt chuột là “thảo dã chi phu”.

- Sợ sệt thì rút vai giấu đuôi, cảm phục thì khắc vào xương, tạc vào lòng (khắc cốt minh tâm).

77

- Dung mạo xấu gọi là “bất dương”, dung nhan xinh đẹp cho là “quan ngọc”.

- Người có tai vểnh cho là người “trùng thính”, người có chân què gọi là “bàn san”.

- Người có tật nói lắp gọi là người “khẩu nột”; lời tán tụng thì “tiệp tiệp phan phan”.

- Người tham lam thì cư xử hẹp hòi, kẻ thô鄙 thì ăn nói tự đắc. Người tham lam gọi.

- Lưng thon gọi là liễu yếu, người thấp bé gọi là “kê trợ”.

- Chê cười người thiếu răng là “cẩu đậu đại kha1”, chê người có lòng nghi ngờ gọi là “thủ thủ phần sự”.

- Bụng đã hẹp hòi (băng thán), nói những lời không trung thực (sâm si); đa dễ đổi sắc (xuân thu) gọi là người có bụng “bao biếm” (khen chê vô luận):

78

- Môi hở răng lạnh, ý nói hai người không thể không dựa vào nhau; chân trên đầu dưới, chỉ việc đảo lộn tôn ti.
- Chuyện đặc ý gọi là “thỏ khí dương mi”, thành tâm đối xử gọi là “suy tâm trí phúc”.
- Hoảng hốt gọi là “linh đài loạn”, Say sưa quá hể gọi là “ngọc sơn đồi”.
- Mệt quá chộp mắt dưỡng sức gọi là “hắc điềm”, nằm gọi là “tức yền”.
- Gọi “đồng mộng”, “nhũ xú” là gọi bọn nhỏ chưa biết việc đời; Gọi “chiết tý chiết hoành” là nói thầy thuốc lão luyện.
- Tây tử phùng tâm, dũ kiến tang Nghiên; Phụ nữ xấu xí mà nhẵn mày, thì càng thêm xấu.
- Mắt trần không thể nhận ra được người tài; Con người trong tự nhiên thông tuệ.

79

- Tướng người vai lép không ra hình dạng gì, là tướng nô dịch suốt đời.
- Những bậc nghĩa sĩ son sắt một lòng với nước nhà; Phụ nữ lưỡi dài, là hạng người nô lệ.
- Việc chi làm hài lòng thì gọi là “như nguyện”, việc chi làm mình hổ thẹn gọi là “thiễn nhan”.
- Người nói nhiều gọi là “nhiêu thiết”, món gì ăn được gọi là “khả khẩu”.
- Đến khi ân trạch khô cạn, mới cầu đến lòng nhân từ của người ta; thì bao chứa tai họa, nên đừng gây chuyện gian xảo, độc ác.

- Vua hiền trị bệnh cho bề tôi, đích thân cắt râu mình; Tôi trung bắt khuất mắt chườm giặc, bị giặc cắt lưỡi.

- Không làm chuyện phản nghịch gọi là “trí chi độ ngoại”, Nắm chắc tình hình gọi là “trong lòng bàn tay”.

80

- Lời nói có thư hoàng, Vương Di Phủ giỏi về “huyền lý”; Màu mắt khi xanh khi trắng, Nguyễn Tự Tông đãi khách khi hậu khi bạc.

- Tặng trái cây đầy xe, vì có phong tư đáng mến; Ném đá đầy xe vì quá ghét bỏ.

- Chuyện đời kỳ quái: Phụ nữ mọc râu, đàn ông có chữa.

- Cầu người cứu giúp, nói là “lửa cháy đến lông mày”. Công chuyện chẳng thành, nói là “chó cắn tới rốn”.

- Mập gầy không phải không liên quan với nhau, đem so sánh người Việt với người Tần; nàng Dương thị đi tiễn chồng thì để đầu trần.

- Không có công mà hưởng lộc gọi là “thi vị tổ xan”; nông nổi vô năng, gọi là “hành thi tẩu nhục”.

- Ông đang khoẻ mạnh, mà sao cái tâm đã già; Càng già càng dẻo dai, không nên đánh mất cái chí hướng thời trai trẻ.

81

Y phục

- Cái mũ đội đầu gọi là “nguyên phục”, áo mặc gọi là “thân chương”.

- Mũ đội đầu có nhiều tên gọi như là biện, hu, miện; giày dép có nhiều tên gọi như là lý, tích, tỉ,

- Y phục đi chầu vua của các quan Thượng Công có “cửu tích”, mũ của kẻ sĩ mới làm quan có “tam gia”.

- Gọi giới sĩ hoạn là:trâm anh”, “tấn thân”; y phục của nhà Nho gọi là “chương phủ”, “phùng dịch”..

- Người chẳng có vai vế gì trong xã hội (bạch đinh) gọi là “bồ y”, học trò ngày xưa gọi là “thanh câm”.

82

- Nói kháy người dè sẻn tiết kiệm quá mức là “Cát lữ lý sương”; chê trách người không biết giữ tư cách gọi là “lục y hoàng lý”.

- Y phục phần trên gọi là y (áo),; mặt trước của y gọi là khâm, mặt sau của y gọi là cư. Cái quần gọi là thường

- Áo thô xấu gọi là quần áo đẹp gọi là hoa cư.

- Áo của em bé gọi (tả nhậm) là áo của người đi địch, áo ngắn đằng sau là áo của bọn vũ phu.

- Mất trật tự tôn ti, cũng giống như làm trái cựa, giày dép thì đội trên đầu, mũ nón thì đi dưới đất; Phú quý không trở lại, như mặc đồ đẹp mà đi ban đêm vậy.

- Ân Tử chỉ mặc chiếc áo da suốt ba mươi năm, được khen tiết kiệm; Thạch Sùng cho giăng trướng gấm dài bốn mươi dặm, được kể là giàu nhất.

83

- Mạnh Thường Quân nuôi trong nhà ba ngàn khách, Ngưu Tăng Nhụ làm mười hai hàng kim thoa.

- Cái áo cừu giá đáng ngàn vàng, tuyệt phi nhất hồ chi dịch; bọn người không cẩn thận chu đáo, nhất định không nuôi tầm được. Bọn người khi la chẳng thể nuôi tầm được.

- Người giàu sang thì áo lót áo choàng toàn lụa tốt; Kẻ nghèo áo vải thô không lành lặn.

- Bốc Tử Hạ quá nghèo, áo vá trăm chỗ, Công Tôn Hoằng quá cần kiệm, xài một túi ngủ vải gai thô xấu suốt mười năm.

- Mũ mảo xứ Nam, Tư Mã Đức Tháo bảo Bàng Thống tài năng hơn người; là lĩnh tụ xứ Tam Hà, Thôi Hạo khen Bùi Tuần là nhân vật siêu quần.

- Ngu Thuấn chế tạo ra áo quần, nên được cho là ông vua đạo đức; Chiêu Hâu giấu khổ rách, nên được cho là có công.

- Tay áo của vua Đường Văn Tông có “tam hoán”, áo của vua Tấn Văn Công không có “trùng cầu”.

84

- Áo quần giày dép không bỏ, không chịu thay thế, người đời khen Nghiêu Đế;

- Áo không thay mới, vì sao như vậy, vợ khuyên hoàn trùng.

- Lông mày Vương Thị dán hoa bằng vàng, bị kiếm của Vi Cốc chém.

- Quý phi vạch vú cho con bú, bị móng của lộc sơn quào bị thương.

- Họ Khương sống hòa thuận, mỗi tối, anh em chung nhau một tấm đắp lớn; Vương Chương vị ngọ, đêm lạnh chồng vợ mặc áo da bò.

- Nhẹ nhàng thoải mái (hoãn đối khinh cừ), Dương Thức Tử có phong thái một viên chủ tướng; Quê mùa xuề xoà (Cát cân đã phục), Đào Uyên Minh rõ là một ông tiên trên đời.

- Làm việc mà không chiết trung, thì dễ bị tai vạ; mặc áo thô rách mà không thẹn, là người đầy bản lĩnh.

85

Quyển Ba

NHÂN SỰ

- Sách “Đại học” chú trọng tự làm sáng (minh) cho mình (thân), trẻ con trước tiên phải tập ứng đối cho thuần thực.

- Tu sửa nên làm cho phù hợp pháp độ, nói ra quý nhất là có bài bản (chương).

- Trí tuệ muốn tròn mà khi thực hành thì muốn vuông, gan mật muốn lớn mà lòng dạ thì muốn nhỏ.

- Lời xưng hô với người ta thì “các hạ, túc hạ”, còn mình tự khiêm xưng là “bất nịnh, tu sinh”.

- Tha tội gọi là “khoan hựu”, sợ hoảng gọi là “chủ thần”

86

- Người đồ cử nhân gọi là “hội trạng”, có khi gọi là “xuân nguyên”; kẻ sĩ ở ẩn được tôn trọng gọi là “dị đối”, “thạc vọng”.

- Nói nịnh quan chức nhỏ là “đại duyệt sử”, nói nịnh quan to là “đại trụ thạch”.

- Chúc mừng người vào trường học (nhập phán) nói là “vân trình phát nhận”, chúc mừng người được đội mũ (làm học trò) là “nguyên phục gia vinh”.

- Nhà nho (sĩ) thi đỗ vinh quy, được gọi là “cầm toàn”; kinh doanh làm ăn giàu có gọi là “khôn tài.”

- Đưa lễ vật tới gọi là “hiển cần”, từ chối quà biếu gọi là “phản bích”.

- Cảm ơn người tặng quà gọi là “hậu hướng”, nói khiêm lễ mọn gọi là “phỉ nghi”

- Lễ vật tiễn hành gọi là “tấn nghi”; lễ vật ra mắt, gọi là “chí kính”.

87

- Mừng thọ gọi là “chúc kính”, viếng tang gọi là “điện nghi”.

- Tiệc mừng đón người đi xa trở về gọi là tiệc “tẩy trần”, tiệc tiễn lên đường gọi là “tổ đạo”.

- Thưởng cho người làm công gọi là “tinh sử” Trãi chiếu tổ chức ca kịch, gọi là “bài ưu”.

- Phúc đáp người gửi thư gọi là “nhục thừa hoa hàn”, tạ ơn người hỏi đúng gọi là “đa môn ký thanh”.

- Thúc người ta trả lời thư gọi là “tảo tứ ngọc âm”, tạ ơn người hứa tặng vật gọi là “dĩ môn kim nặc”.

- Cụng danh thiệp gọi là “đầu thích”, mở bì thư gọi là “khai giam”.

- Nhớ nghĩ từ lâu gọi là “tổ thiết chiêm hàn”, mong được giàu có đông vậy gọi là “túc hoài mộ lận”.

88

- Giao du chưa thâm, hiểu nhau mới chừng một nửa; bất ngờ gặp nhau, thực là có cái duyên “giải cầu”.

- Thi đỗ (đăng long môn) gọi là “tham danh sĩ”, chiêm ngắm người đứng đầu gọi là “ngưỡng cao hiền”.

- Nhớ mong thì một ngày dài bằng ba mùa thu (ba năm), chẳng gặp được thì bất ngộ thì khát khao bằng số hạt bụi đựng cả vạn học..

- Xa cách quá, không khỏi mọc mẫm bầy bạ (bỉ lận: keo kiệt); qua lại với nhau mà không có vật chứng, như đám bèo trôi vô định.

- Ngụ Đế ái mộ bậc thánh, gặp Nghiêu ở đất Canh, gặp Nghiêu ở đất Tường.

- Nhan tử (Nhan Uyên) theo thầy, thầy Khổng rảo bước thì Nhan tử rảo bước, thầy Khổng đi nhanh thì Nhan tử đi nhanh.

- Thịnh linh gặp lại thì nói là “hướng hoạch thừa nhan tiếp từ”; Tạ ơn người khuyên mình thì nói “hạnh mônng nhĩ đề diện mệnh”.

89

- Thở hân hân khi kéo lên, mong được người ta bao dung gọi là “bao hoang”.

- Nhờ người ta tiên cứ mình gọi là “hạnh vi tiên dung”, nhờ người ta sửa chữa lời văn của mình gọi là “khẩn tứ dĩnh trác”.

- Mượn lời nói của Trọng Đĩnh mời người ấy bàn chuyện; xin theo dấu chân của Di Ngọc khi đích thân đi.

- Lời tạ ơn người đã dìu dắt mình thăng tiền nói là “đa mônng thôi cốc”; Mong người cầm đầu, nhờ người nói trước.

- Hương bình thổi vi nguyệt đán, bạn tốt (luang) hòa thuận (mục) với nhau lâu bền như “kim lan”.

- Gặp người nói chuyện to lớn (hạng), là có ý muốn được khen ngợi; Tên tuổi không mất đi thì mới khiến người ta có thể hiểu cổ.

- Tụ tập làm bầy gọi là bọn “bằng gian”, Hết của vì cò bạc (bác). Gọi là “cô chú”.

90

- Kẻ không hiểu chuyện gọi là “đản câu tắc trách”, khuyên răn xem xét cho kỹ gọi là “bất tất hà cầu”.

- Cãi mệnh lệnh là “nghịch nhân chi ngôn”, bướng bỉnh là “nhiệm kỳ chi tính”.

- Nói “ký du” (dòm ngó), nói “bể nghệ” (liếc ngó) nói chung là dò xét thám thính;

- Nói “không thông”, nói “bàng ngo”, đều có ý nói đang bối rối chuyện nhân sự.

- Xét đến lỗi làm nhỏ mọn, giống như bới lông tìm vết; thừa khi người ta bị hoạn nạn mà công kích chẳng khác chi ném đá đập luôn người ta bị té giếng.

- Lòng tham khó chừa như nước từ trong động liên tục chảy ra, tiền của vào ra như cái chén bị thủng lỗ.

- Nói lời cảm tạ người ta dạy bảo mình điều hay điều tốt gọi là “đôn khai mao tắc”; cảm tạ lời khuyên gọi là “thâm mông được thạch”

91

- Noi theo việc làm tốt (ý) gọi là “thanh tu”, “phương trực”, đáng ca tụng thì nói “xác luận” “mỹ đàm”,

- Ra lệnh can trọng gọi là “giam mặc”, tức giận gọi là “tễ uy”.

- Sắc diện của Bao Công ít khi cười, người ta ví như nước sông Hoàng hà ít khi trong; Nguyễn Tịch (Tử Tiên) cũng vậy, ai cũng mong được ông nhìn bằng màu mắt xanh (tốt).

- Oán cừu sâu nặng gọi là “thiệt xỉ”, giao du thân thiết gọi là “tri tâm”.

- Cười sang sảng gọi là “giải trách”, cười mỉm gọi là “hoàn nhĩ”.

- Nói lời vô an tức là “thanh ngôn tuyệt đảo”, ngậm miệng tức là “đôi khách hồ lô”.

- Buồn rầu một mình gọi là “hướng ngưng”, Ba bên đều chê cười gọi là “hống đường”.

92

- Tiếp đãi khách khứa gọi là “hư tả”; làm quan cùng một chỗ gọi là “đồng dân”.

- Kẻ thất tín gọi là nói “ghi tâm khắc cốt”; ghi nhớ báo ơn nói là “kết cỏ ngậm vành”.

- Tự mình rước hoạ, giống như cởi áo bao lên ngọn lửa đang cháy mạnh. May thoát được hại, như cá thoát khỏi lưới nơi đáy vực sâu.

- Hai bên không hợp ý nhau, gọi là “nhuế tạc”; Hai bên không nương dựa nhau gọi là “băng thán”.

- Hai người không hợp nhau gọi là “trở ngõ”, muốn ra trước mà không tiến gọi là “tư thư”.

- Nói ra lời nào đều không hợp ý, nói nhún gọi là lời nói “tự khiêm”.

93

- Làm việc đến nơi đến chốn gọi là “thuân”; thu tiền của làm tiệc gọi là “cự”.
- Khen ngợi vì giúp sửa trị gọi là “ngọc thần”; chia tách khó hợp trở lại gọi là “ngoã giải”.
- Công việc có lúc thấp, có lúc cao nên có khen có chê (hiên chí); sức lực khi trên khi dưới gọi là “hiệt hàng”.
- Vô cớ gây chuyện, gọi là “tác dũng”, kẻ đứng ra bày làm chuyện bậy gọi là “hiệu vu”.
- Không ngại làm việc cực nhọc gọi là “cát cứ”, không rồi làm thêm gọi là “ưỡng chương”.
- Tay chân cùng hoạt động gọi là “bồ phục”, cúi đầu trầm ngâm gọi là “đê hồi”.
- Không biết sử dụng người tài năng chẳng khác đem viên ngọc mình phế ta.

94

- Xin thọ giáo nơi kẻ bất tài (ngu), gọi là “vấn đạo ư manh”; rao giảng tà đạo gọi là “huyền ngọc cầu thụ”.
- Kẻ sĩ mưu trí, có kiến thức và mưu lược; lời nói của người nhân đức, đem lại lợi ích rộng lớn lâu dài.
- Múa búa trước cửa Lỗ Ban, là không biết lượng sức mình; vào cuối triều nhà Tề, Sầm Lâu không biết cao thấp trên dưới.
- So sánh những việc lan truyền khó quản được thì nói “thể duyên mạc át”; cho rằng nhân tâm không thể đo lường được thì nói “bao tàng họa tâm”.

- Mở quán bên đường, người ta mặc sức bàn luận lung tung mà chẳng nên được việc gì; một nước có ba ông quan to ngang vai nhau thì khó phân chia quyền hành cho thích hợp.

- Gặp được duyên lành, gọi là “tam sinh hữu hạnh”; chuyện xảy ra nhiều nghịch cảnh, thì chuyện ấy khó thành công (nhất sự vô thành).

- Đam mê tửu sắc, giống như dùng hai cái búa đốn một cây; tài sức không theo kịp, ví như dùng cây thước tay đo chiều dài sông Hoàng hà cả ngàn cây số.

95

- Thừa tướng Ngụy Trung trả lời vua Đường Thái Tông: “Nghe nhiều người thì sáng, nghe riêng một người thì tối”.

- Tử Ngạn nói kháy (phúng) Tử Khổng: “Quá giận thì khó phạm, chỉ muốn không thôi thì khó thánh”.

- Muốn phô trương sở trường, bắt giặc trong lòng bối rối; chẳng chút thoải mái, chẳng khác gỗ đốt cháy thành tro.

- Tại phòng khách có khách, từ phương nam đến, mọi người nên ăn nói cẩn thận; qua lại chẳng có bạch đình (lao động chân tay), toàn là những người hiền tài.

- Gặp được người tri ngộ, từ từ sẽ tốt đẹp cả; còn bọn nông lão xảo xự thì mong đừng có gặp bọn vô nhân ấy.

- Tá sự khoan dịch gọi là “cáo giả”, dụng tài chúc thác gọi là “dần duyên”.

- Công việc đem lại lợi to gọi là “kỳ hóa khả cư”, việc chi hợp với các gương trước gọi là “phúc xa đương giới”.

- Công việc phân ra việc này việc nọ gọi là “tả đản”, Công việc dự đoán có hai tình huống xảy ra gọi là “mô lãng”.

- Kẻ địch đến rất dễ bị đánh bại (bẻ gãy) gọi là “phát mông chấn lạc”, cho là nhất định thắng gọi là “phá phủ trầm chu”.

- Khúc Đột Đồ vô ơn, không lo củng cố dự phòng;

- Tiều Đầu Lạn Ngạch là thượng khách, không biết công lao cứu vớt.

- Kẻ trộm gọi là “quân tử trên xà nhà” (lương thượng quân tử), kẻ chặn đường cướp của gọi là “hóa đạo ngoan dân”.

- Đọt tre, gỗ vụn, đều là những thứ có thể có ích, nước đái trâu bò lừa ngựa có khi làm vị thuốc chữa bệnh cho người..

- Sách ngũ kinh quét sạch hết, làm cho các loại sách mới chẳng thể ngoi lên được; Một cây chống trời, có khả năng hết còn ý chống lại.

- Từ ngữ ẩn ý chê trách quở mắng gọi là “đề phượng thư ngộ”; ôm mộng hội hợp gọi là “phá mạch phẫu lê”.

- Lời nói của Mao Toại quan trọng như cửu đỉnh, được vua khen là hiền tài; Một lời hứa của Quý Bô còn hơn được ngàn ký vàng, người ta phục chữ tín của ông.

- Nhạc Phi (Vũ Mục) phải chết vì lòng trung với nước; Gia đình Dương Chấn thời nhà Hán sống thanh bạch từ đời này sang đời khác.

- Trên yếu dưới mạnh, gọi là “vĩ đại bất diệu”, bị kẻ khác thao túng quyền hành gọi là “thái a đảo tri”.

- Người làm giúp việc cho người khác gọi là “đại bào”, bày mưu kế cho người ta gọi là “tá trứ”.

- Biết đúng sự thật, rõ như ban ngày; cự địch dễ thắng, như thể bẻ nhánh cây khô.

- Bình sinh có thể đối đáp lưu loát, Ôn Công tự tin nói vậy; Vận dụng tướng sĩ trên dưới một lòng, là điều cốt yếu trong việc chỉ huy quân đội của Nhạc Phi (Vũ Mực).

- **Quý Bô:** *Tục ngữ nước Sở: “Được trăm ký vàng, không bằng được một lời hứa của Quý Bô”*

98

- Người nói không tô điểm vẽ vời gọi là người thẳng thắn, người vô tư dễ dàng hòa nhập gọi là “hòa dị”.

- Nói năng lí nhí, không ai hiểu được người ấy nói gì; còn nói năng ồn ào lỗ mãng thì thiếu tinh tế.

- Ngộ xứ giai duyên bất học, cường tác nãi thành tự nhiên.

- Quá vội vã gọi là “liệp đẳng”; lễ mạo quá nhiều gọi là “túc cung”.

- Kẻ làm ra vẻ trung hậu gọi là “huang nguyệt”, người hơn hẳn số đông gọi là “cự phách”.

- Mạnh Lương là người khinh bạc, còn Hạ Dự thì cẩn thận nên tinh tường.

- Người làm việc thiện thì trăm năm còn tiếng thơm, kẻ gây việc ác thì tiếng xấu còn lại đến vạn năm.

**- Quá nhiều tội ác gọi là “nhảm ác”,
hết tù tội gọi là “quá doanh”.**

- “Dã dung” đã có thể khuyên bảo được kẻ tham lam; “mạn tang” thì cũng có thể khuyên bảo được kẻ cướp.

- Xoi lỗ mà dòm, thì thấy chẳng được bao nhiêu; ngồi nơi đáy giếng mà nhìn trời thì thấy rất ít.

- Không có thể lực để dựa, thì bậc anh hùng không có đất dụng võ; Đồi hữu đạo thì mọi thứ đều rõ ràng, nên bậc quân tử mới phát triển được tài kinh bang tế thế.

- Khen người làm việc thành công nói là “tiếp túc tiên đắc”, an ủi kẻ làm việc trì trệ gọi là “đại khí văn thành”.

- Kẻ chẳng thức thời gọi là “đồ độc phụ thư”, kẻ tự cho mình là người thông minh gọi là “cổ chấp kỷ kiến.”

- Kiến thức kém cỏi gọi là “phu (ngoài da) kiến”, tục ngữ gọi là què mùa (lý ngôn).

- Người minh triết thì biết được “tiên cơ”, bậc tuấn kiệt thì hiểu được thời cuộc.

- Kẻ ngu muội thì chẳng biết gì hết, anh nông dân thì không cần đề ý đến người nào cả.

- Khuyên nhủ kẻ tự cao khinh địch, bảo là đừng cho rằng tất cả người Tần đều dở; Khuyên nhủ kẻ không kín tiếng bảo rằng ở đây tai vách mạch rừng.

- Giúp vua Kiệt làm những chuyện tàn bạo, cũng là chính mình làm chuyện ác; chiếm được Lũng Tây, còn muốn chiếm luôn đất Thục, gọi là lòng tham không đáy.

- Nên nhớ rằng đầy rồi thì tràn, mọi vật phát triển đến cùng cực thì lật trở lại (phản).

- Thằng hề trên sân khấu chuyên làm trò cười, trào lộng chỉ để giúp vui.

- Miệng lưỡi kẻ gièm pha ghê gớm đến mức khiến có lắm người tin cộp beo sống nơi thị thành; Một đám kẻ gian cùng hất hơi một lúc cũng thành tiếng sấm to ì òng

101

- Bọn gian gây tai họa được người ta ví với chuyện “tô vẽ vải thường thành vải gấm (thê phi thành cẩm); còn ví các con vật gây hại cho người là “hàm sa xạ ảnh”.

- Các loại kim châm cứu có thể chữa bệnh; con chim độc (châm) hại chết người.

- Lý Nghĩa Phủ nói cười nhẹ như không mà **có** chứa dao kiếm tàn độc; Lý Lâm Phủ nói ngọt như đường mà trong bụng hại người rất ác.

- Nhỏ bỏ một cây cỏ dại, là trừ đi một mối hại; còn để thêm một thằng “Tần” (người Hoa xem người Tần là mối rợ, thường hay đánh phá họ), là thêm một kẻ thù.

- Xưa nay trong đục thiện ác khác đường, chỉ mong sau này người ta biết chọn đường thiện (pháp giới); Ở đời người tốt người xấu khác nhau, trông chờ đàn hậu sinh phân biệt cho ra.

Ấm thực

- “Cam Thúy phì nùng”, là thuốc chữa bệnh thối ruột; “Canh lê hàm khứ”, không thể dùng nấu cỗ bàn “thái lao” cúng tổ tiên.

- Thức ăn ngon gọi là “trân soạn”, gạo trắng thơm gọi là “ngọc lập”.

- Rượu nếp ngon gọi là “thanh châu tùng sự”, rượu nhè gọi là “bình nguyên độc bư”.

- Rượu thường gọi là “lễ tửu”, “mao sài”, rượu mùi thì gọi là “long đoàn”, “tước thiết”.

- Đãi khách không đủ nghi lễ gọi là “lễ tửu bất thiết”, đãi khách quá tẻ bạc gọi là “thoát túc tương lưu”.

- Các loại rượu “trúc điệp thanh”, “trạng nguyên hồng” đều thuộc hạng “mỹ tửu”; các loại rượu “bồ đào lục”, “trân châu hồng” đều là rượu đục mà thơm.

- Uống hết năm đấu rượu mà vẫn còn tỉnh; Lưu Linh uống rượu như hủ chìm; Lư Đồng thì chỉ thích uống trà. hai nách sinh gió,

- Trà gọi là “lạc nô”, còn gọi là “thụy thảo”; Gạo gọi là “bạch sán”, còn gọi là “trường yêu”.

Chú dẫn:

- **Lưu Linh**, tự là Bá Luân, người đất Bái, thân hình xấu xí, chí hướng phóng đảng, lạnh nhạt ít lời, không quen giao du, cùng với Nguyễn Tịch và Kê Khang tương ngộ, tinh thần hơn hờ, dặt tay vào rừng. Lúc đầu không chú ý kiến gì về tài sản có không, khinh bỏ thân thể nói: “Ta chết chôn cho ta”.

Lưu Linh hay uống rượu, nổi tiếng về rượu hơn hết trong Trúc lâm Thất Hiền, uống rượu bao nhiêu cũng không say.

Một hôm, ông bảo vợ đi lấy rượu. Vợ ông đổ rượu đi và đập bẻ vò rượu, khóc mà can rằng:” Ông uống rượu nhiều quá, không phải là cái đạo nhiếp sinh, ông phải bỏ bớt rượu đi.” (nhiếp sinh là thu nhiếp tinh thần để nuôi sức khỏe). Lưu Linh nói: “Phải, ta không thể tự cầm được, phải cầu quỷ thần lên để thệ nguyện mới được. Vậy phải đủ rượu thịt làm lễ chứ!” Vợ liền nghe lời, lo sắm sửa đủ các thứ. Lưu Linh bèn quì mà khẩn rằng: “***Trời sanh Lưu Linh, Lấy rượu làm danh, Mới uống một vò, năm đầu giải tỉnh, lời nói đàn bà, Cẩn thận đừng nghe***” Khấn xong thì đem rượu thịt ra, ăn uống li bì, say say tỉnh tỉnh.

Tuy Lưu Linh mê man phóng túng, nhưng khi gặp việc thì ứng biến chẳng sai, ít khi thác ý vào văn thơ, duy có làm bài phú nổi tiếng “Tử đức tụng”, ca tụng người uống rượu.

103

- Canh ngọt rượu ngon, dùng để khoản đãi khách quý; Com hầm canh lỏng sao có thể đỡ đói.

- Đỗ Khang là người chuyên nấu rượu, còn món đậu hủ sản phẩm đầu tiên do người phía nam sông Hoài làm ra.

- Nhà sư gọi cá là “thủy toa hoa”, nhà sư gọi gà là “xuyên ly thái”.

- Lặn xuống vực nước sâu bắt cá, không bằng dùng lưới đánh cá; Tạt nước tắt lửa không bằng rút củi thì bếp tắt.

- Giải lao có rượu và thức nhắm, là cái thú con nhà nông; Hàm nhai vỗ bụng là phong cách của con người thời thịnh trị.

- Kẻ tham ăn tham uống gọi là “đồ bỏ xuyệt”, ăn uống không đúng lễ kính gọi là “ta lai thực”.

- Kẻ tham, ăn không biết no gọi là “thao thiết chi đồ”; Thấy thức ăn thì chảy nước dãi gọi là “dục chích chi sắc”.

104

- Chưa được cùng ăn cơm chung gọi là “hương ngung”, cảm tạ người đãi mình ăn cơm gọi là “bảo đức”

- Đi đường xa nên dùng xe, bữa cơm tối có thể ăn cơm với thịt.

- Người nghèo thường ăn chưa đủ no, chịu ơn quá nặng luôn ghi nhớ chuyện trả ơn gọi là “mỗi phạn bất vong”.

- Tạ lỗi làm mất thời giờ người ta đã tiếp mình nói là “bình trù chi nhiều”, chiêu đãi khách đàm bạc khiêm tốn thì nói là “thảo cụ chi trần”.

- Cơm trắng cỏ xanh (thanh sô), hậu đãi cho ngựa lao nhọc; hậu đãi khách khứa nói là “xuy kim thoán ngọc”.

- Nhà nghèo đãi khách, có khác chi chuyện xoa trắng tát gió (mặt nguyệt phê phong); mấy tháng mùa đông thỉnh khách, chẳng khác chi đập băng đá ra làm củi nấu nước pha trà cỏ băng chữ trà).

- Bạc bẽ tôi nguyên lão bên cạnh vua quá cần dùng như men rượu dùng trong việc nấu rượu; quan trung tể trong triều đình như muối mở dùng trong việc nấu canh.

105

- Vì xem trọng các bậc phụ lão nên Trần Bình chia thịt thật đều; nhưng giấu canh bảo hết, Trần Bình bị chị dâu ghét.

- Tất Trác vào bộ Lại ăn trộm rượu uống thỏa thích; Việt vương thương quân lính nên ban cho rượu uống, tinh thần tăng rất cao.

- Khuyên người ta nhìn trước ngó sau nói là “liệu canh mà nếm gia vị” (trùng canh xuy tê”; người ham ăn ít học gọi là bọn “bầu rượu túi cơm”.

- Kẽ sĩ ở ẩn, như người giặt đá gói lên dòng nước chảy; kẻ thường say sưa, nằm chiếu đà cặn rượu.

- Hôn ám như vua Kiệt vua Trụ, thì ao rượu rừng thịt (tử trù nhục lâm); học theo Phạm Trọng Yêm, thì ăn cháo không cần gia vị.

106

Cung thất

- Vào đời hồng hoang, con người ăn hang ở lỗ; từ thời Hữu Sào về sau, nhà có nóc có mái, có vách có tường.

- Trúc tùng tươi tốt, là chế độ được thích nghi; lông cánh (ách) loài chim trĩ năm màu sắc sỡ (điều cách huy phi), gọi là quá tốt của sự sáng tạo.

- Nơi vua ở (Triều đình) gọi là “tử thân”, cấm cửa không cho người ngoài vào ra gọi là “thanh tỏa”.

- Chức Tể tướng nắm mọi công việc của triều đình, cư ngụ tại “hoàng các”; các quan tâu trình chương sớ tại chỗ gọi là “đan trì”.

- Quan học sĩ làm việc và cư ngụ tại nhà gọi là “mộc thiên thụ”; quan trung thư làm việc tại “tử vi tinh”.

- Hàn lâm viện gọi là “kim mã ngọc đường”; quan ngự sử làm việc tại nơi gọi là “bá đài điều phủ”.

- Ty Bô chánh gọi là “phiên phủ”, Ty án sát gọi là “niết ty”.

- Phan Nhạc trồng cây đào ở huyện Mãn, nên người ta gọi huyện Mãn là huyện Hoa; Tử Tiện chơi đàn cầm nơi ấp Trị nên người ta gọi ấp Trị là Cầm đường

107

- Chúc mừng nhà người ta có chuyện vui gọi là “môn lan ái thụ”, tạ ơn người ta ghé thăm nhà mình nói là “bồng tất sinh huy”.

- Kinh “Lễ” gọi nhà nào giàu có sang trọng là “mỹ hoán mỹ thân”.

- Kinh “Thư” gọi nhà nào cha con hạp nhau (đồng chí hướng) là “khăng cầu khăng đường”.

- Gọi nơi đất địa phần phát là “kinh thủy”, làm xong tất cả gọi là “lạc thành”.

- Nhà có lầu cao người ta thường nói “có thể với tới sao trên trời”, nhà ở quá nhỏ thì nói “khom lưng khụy gối mới vào được”.

- Khấu Lai Công chỉ trồng hoa ngoài sân nhà; trước khi bàn chuyện, thì Lý Văn Tĩnh cạn dung toàn mã

108

- Mừng nhà mới làm xong gọi là “cung hạ”, nhà mới mà nhỏ ốc nói là “oa lư”.

- Nhà dân thường gọi là “lư diêm” nhà của giới quyền quý gọi là “phiệt duyệt”.

- nhà của gia đình phú hào gọi là “chu môn”, nhà của gia đình nghèo gọi là “bạch ốc”.

- Nhà khách gọi là “nghịch lữ”, quán dịch gọi là “bưu đình”.

- Nhà chứa sách gọi là “vân song”, triều đình gọi là “ngự khuyết”.

- Trường học của nhà nước gọi là “thành quân”, “tích ung”; trường học ở làng (hương học) gọi là “huỳnh cung”, “giao tự”.

- Chê cười kẻ mau quên nói là “đồ trạch vong thê”, Quở trách kẻ bất cần nói là “khai môn áp ích”.

- Gọi những vật “lạm ác” là “hà lâu sở thị”; quở trách kẻ hám lợi nói là “lũng đoạn độc đẳng”,

- Chỗ ở của học trò nghèo gọi là “Tất môn khuê đậu”; nhà ở của người cùng khổ gọi là “Ung dữ thẳng xu”.

- Cửa phía bắc nhà của Khấu Chuẩn thời nhà Tống đúng là cửa đóng then cài, gỗ đàn của Đạo Tế bền chắc không kém vạn lý trường thành.

KHÍ DỤNG

- Hàng trăm người thợ phải ra sức làm cho nhu cầu đời sống của một người. Nhưng thích chi thì dùng nấy, mà tên gọi mỗi nơi gọi tên khác nhau.

- Quân Thành Tử, Trung Thu Quân, đều là bút hiệu; Thạch Hư Trung, Túc Mặc Hầu, cũng đều là cách xưng hô của giới có học.

- Mực để viết chữ gọi là “tùng sứ giả”, giấy dùng để viết gọi “chữ tiên sinh”.

- Giấy viết còn gọi bằng các tên “diệp đẳng”, “ngọc bản”; mực viết còn gọi bằng các tên “trần huyền”, “long tể”.

- Gọi bạn học là “cộng bút nghiên”; gọi tăng sĩ đi truyền đạo là “phó y bát”,

- Dốc lòng theo nghiệp nhà Nho gọi là “ma xuyên thiết nghiên”, bỏ nghề văn theo học võ gọi là “an dụng mao trùy”.

- Thanh kiếm quý nhất có tên là “can tương”, “mạc tà”; Cái quạt quý thì có hiệu “nhân phong”, “tiện diện”.

- Cũng có quạt tên là “tiệp” không biết sao gọi vậy; quạt phát ra tiếng gọi là “lại”.

- Thuyền nhỏ có tên là “trách mãnh”, tàu lớn gọi là “mông đồng”.

- Xe của hoàng hậu gọi là “kim căn”, kiếng soi của phụ nữ gọi là “lăng hoa”.

111

- Dụng cụ để uống rượu gọi là “ngân tạc lạc”; ống tiêu (sáo thổi dọc) gọi là “ngọc sâm si”.

- Chuyện ngụ ngôn “khắc chu cầu kiếm”, chỉ việc làm không hiệu quả; chuyện “giao trụ cổ sắt”, câu nhi bất hoá.

- Nói “đầu sao” chỉ khí độ nhỏ mọn, nói “lương đồng” mới là chỉ bậc đại tài.

- Dao làm bằng chì thì không cắt gọt được, cây cung mạnh có tên là “lục thạch”.

- Cây gậy dùng tên chim tu hu, vì cổ họng không bao giờ bị nghẹn; ổ khóa có dáng giống loài cá, hai mắt của cá luôn tỉnh táo.

- Mũ đội đầu của võ tướng gọi là “đầu mâu”, chén uống rượu gọi là “phả la”.

- Kiếm ngắn gọi là “chủy thủ” chiêm thám bằng lông chim gọi là “cù du”.

112

- Đàn cầm gọi là “lục ý”, tên cây cung và tên một loài chim cùng gọi là “tiêu đồng”.

- cái lư hương gọi là “bảo áp”, cái chân đèn cây gọi là “chúc nô”.

- Tên các loại hương thơm gọi là “long diên hương”, “kê thiết hương”; ghe thuyền có tên là “nghịch thủ”, “áp đầu”.

- Kiếng soi mặt không vương chút bụi bặm gọi là “thọ quang khách”; Trong chùa chiền đèn sáng suốt ngày đêm gọi là “trường thọ công”.

- Xe đạp nước của nhà nông gọi là “kết cao”; áo toi đi mưa của nhà nông gọi là “bát thích”.

- Than củi gọi cho văn vẻ là “ô kim”, còn “vong quy” là biệt danh gọi mũi tên.

- Nồi bằng kim loại dùng cho quân lính đi trận gọi là “điều đầu”, ban đêm thì gõ nồi cầm canh, ban ngày dùng nấu cơm.

113

- Sao “Vân hán” chiếu thì nóng, gió bắc (bắc phong) thì lạnh, theo họa đồ của Lưu Bao.

- Cổ làm (miễn) cho người ta nổi nóng, gọi là “mạnh trứ tổ tiên”, cầu xin người ta tha tội (hựu tội) gọi là “hạnh khai thang vãng”.

- Nhỏ cờ, cấm cờ, mưu diệu kỳ của Hàn Tín; “Sở cung Sở đắc”, tư tưởng của vua Sở thật cao.

- Đông An bản tính chậm chạp, thường đeo bên mình cái cung để nhắc mình nhanh lên; còn tính Tây Môn Báo nóng vội, thường đeo cái vĩ để nhắc mình chậm lại.

- Mạnh Mẫn thời nhà Hán vụng về thường làm vỡ nồi niêu, là kẻ vô dụng; Tống Thái Tổ có thanh kiếm trị kẻ phạm pháp, là muốn ra oai.

- Vương Diễn ăn nói nhẹ nhàng thường làm chủ trì; Hoành Cừ giảng kinh “Dịch”, nói lên được những chỗ sâu xa.

- Vĩ Sinh ôm cầu mà chết, là cố chấp; vương phi nước Sở chết vì thủ tiết, trinh tiết đáng khen.

Chú dẫn:

- **Sở cung sở đắc:** tích chuyện người lính bị mất cây cung. Vua Sở bảo: “người Sở mất thì người Sở khác được có mất đi đâu”

114

- Ngày xưa, Ôn Kiệu đốt sừng tê giác thì nhìn thấy hoạt động quỷ quái của các loài thủy tộc dưới nước sâu; Tần Thủy Hoàng (Tần Chính) có tấm kiếng, nhìn qua kiếng thấy hết tà tâm của người đời.

- Người “xa tải đầu lượng”, không qua được số phận; phẩm cách của “nam kim đông tiến”, quả thực rất lạ.

- Truyền hịch thì thường nói quá về sự ta thắng dễ; Nghinh đao nhi giải, cũng nói quá rần làm dễ thôi.

- Dùng tấm kim loại đồng mài thánh kiếng soi, giúp chỉnh sửa áo mũ; Tham khảo chuyện xưa thì có thể suy ra chuyện nay.

115

Châu báu

- Cái tinh anh của sông núi (sơn trạch), có khi tiết lộ ra cái rất quý hiếm; khí lành của trời đất (càn khôn), thường thường kết tụ thành thứ báu lạ.

- Cho nên ngọc quý thì đủ để che chở cho “ngũ cốc”, trân châu thì đủ để chế ngự “hỏa tai”.

- Mắt của loài cá bị làm là trân châu, loại đá vũ phu cũng bị làm là ngọc.

- Vàng thật do “lệ thủy” sinh ra, kim loại bạc được “chu đề” sinh ra.

- Gọi tiền là “không phương”, “gia huynh”; tên của tiền gọi là “thanh phu”, “nga nhĩn”.

- Viên trân châu “minh nguyệt dạ quang” rất quý, viên ngọc “phan du uyển diễm” cũng rất đáng quý.

- Người nhà Tống dùng loại đá nước Yên làm ngọc, thập tập đề cân chi trung;

- Vua nước Sở lại dùng loại “phác ngọc” làm đá, lưỡng tắc Biện Hòa chi túc.

- Viên trân châu của Ngụy hầu tỏa sáng rất xa (mười hai thừa), viên ngọc bích của họ Hòa trị giá bằng mười lăm tòa thành.

116

- Người Giao khi khóc nước mắt nhỏ xuống thành những hạt minh châu, người Tống tước ngọc làm giấy.

- Người hiền tài là vốn quý của quốc gia, nên nhà nho được mời ngồi đầu chiếu.

- Vị chúa hiền đức mến chuộng kẻ sĩ, thúc bạch gia bích; các bậc chân Nho chăm giữ đạo Nho, giữ mình trong sáng.

- Ung Bá đa duyên, nhờ có loại ngọc Lam Điền mà được vợ đẹp;

- Khương Thái Công được duyên kỳ ngộ, đi câu nơi sông Vị Thủy mà gặp minh quân.

- Mỏ bụng giấu trân châu, vì tham của mà phải mất mạng; lấy vải gấm quấn quanh đầu, để tán trợ cho diễn múa thêm yêu kiều.

- Mạnh Thường liêm khiết, trả châu về hợp phố; Tương Như trung dũng, đến triều đình nước Tần trả viên ngọc bích quý.

- Chiếc thoa ngọc hóa thành con chim én bay lên là chuyện lạ nơi cung đình triều nhà Hán; tiền vàng thành con bướm bay liệng, tin ly kỳ nơi ngân khố triều nhà Đường.

- Nhiều tiền lắm của có thể thông tới thần linh, kinh doanh gọi là “quỷ tiền”.

- Sử dụng từ cái nhỏ đến cái lớn, gọi là “phao chuyên dẫn ngọc”; ham tranh cái hèn để mất cái quý, gọi là “mãi độc hoàn châu”.

- Hiền Phủ bị hại, gọi là “ngọc đá đều tan” (ngọc thạch câu phân); Lòng tham không đáy, gọi là “truy thù tất toán”.

- Thôi Liệt mua chức quan, người ta đều chê ghét cho là bỉ ổi; Tô Tần bá tánh, tiền nhiều đến nỗi người chị dâu cũng phát sợ.

- Cha của Hùng Cồn qua đời, trời thương rót cơn mưa tiền giúp lo việc tang ma, Trọng Nho cùng quần, trời thương mưa tiền để tế bần.

- Dương Chấn thời nhà Hán sợ “tứ tri” biết (tôi, ông, trời, đất) mà không nhận vàng hối lộ; Đường Thái Tông vì trị quan tham mà ban cho lụa là.

- Tuy bảo kẻ thất phu không thể nghĩ đến (hoài) ngọc bích, nhưng sống trên đời ai là người không cần đến tiền của?

- Vàng bạc cất nơi đầu giường đã cạn hết thì đến bạc trắng sữ cũng không thể lên mặt; trong túi hết tiền, Nguyễn Lang không khỏi hổ thẹn.

Giàu nghèo

- Đời người dài ngắn đều có số, kẻ nghèo, người giàu đều do trời định, duy chỉ có bậc quân tử “đạt nhân tri mệnh” thì vẫn vui vẻ trong cảnh nghèo mà thôi.

- Người ta gọi những kẻ tham tiền của là “quán hủ tức trần”; người ta gọi kho chứa tiền là “tử tiêu hoàng băng”.

- Ham tiền ham của gọi là “tiền ngu”; vui mừng khi có điền sản, gọi là “địa tích”.

- Gọi “thủ tiền lỗ” có ý chê trách người chỉ biết thu tiền vô mà không biết chi ra; gọi “lạc phách phu”, những người thất nghiệp không có đường sinh sống

- Kẻ nghèo quá gọi là không có lấy một miếng đất cắm dùi, nhà giàu ruộng đất cò bay thẳng cánh (thiên mạch: bờ dọc bờ ngang).

- Nhà nhỏ như cái hộp (khánh: thùng rỗng), lời nói không có bảo chứng (quỹ); trong nhà chẳng có gì có giá trị, gọi là nhà nghèo mặt rệp.

- Không gạo gọi là “tại trần”, thủ tử gọi là “đãi tộ”, nhà giàu gọi là “ân thực”, số phận trời sứt (kiển) gọi là “số kỳ”.

- Cứu tế gấp như tháo nước (quyết thủy) cho cá đang bị hết nước, xin tiếp lương thì lên núi mà hô “canh quý”.

- Nhà Tư Mã nghèo không có vách tường ngăn che; còn mỗi lần nhà Viêm Đa thổi nấu thì nhà ở xa đó cả trăm dặm cũng bị khốn khổ.

- Mặt như mặt ngỗng trời, gầy gò ốm yếu là hình dạng kẻ đói khát tột cùng; ốm yếu lêu khêu là dạng quân sĩ lâm cảnh bi thảm vì thiếu lương thực.

- Bá Di Thúc Tề tha chết vì trung với nhà Ân, không ăn cơm rau nhà Châu; gia sản giàu có của Đào Y sánh với hàng vương công.

Chú dẫn:

- **Bá Di Thúc Tề** là bày tôi của vua Trụ nhà Thương Ân, khi nhà Châu đánh diệt nhà Thương Ân thì hai ông bỏ vào núi Thú Dương mà ở ẩn, Hai ông hái rai vi nấu ăn thay cơm. Một hôm có người gặp hai ông, biết vậy mới nói rằng bây giờ nước là nước của nhà Châu thì gạo rau đều của nhà Châu cả. Từ đó hai ông không ăn rau vi nhịn đói mà chết.

120

- Thạch Sùng giết con hát để có hứng uống rượu, là một tay chúa trùm (hào) hoành hành quá đáng; Hà Tăng bỏ ra cả vạn tiền cho một bữa ăn, xa hoa thái quá.

- Tháng hai bán tơ mới, tháng năm bán mới, mọt nhọt đúng là phải khoét thịt chữa trị dứt được.

- Cứ ba năm để dành được một thì chín năm sau để dành được ba, gặp khi hạn hán đói kém thì có cái dự trữ ấy đỡ dạ.

- Kẻ sĩ nghèo, bữa ăn rau củ nhiều hơn cơm gạo (hiện: rau giềnh), Con nhà giàu miệng quen thịt cá và trân tu.

- Lấy sáp ong đốt nấu thay cho củi, lấy đường mạch nha rót vô nồi, xa xỉ quá lắm; cái siêu sành đóng bụi, cái chỗ sinh cá, cũng chẳng phải nói độc đâu.

- Vén vạt áo lên thì khuỷu tay lộ ra, xỏ chân vô giày thì gót chân bị ép (quết), kẻ sĩ thường nghèo.

- Đếm từng lon gạo cho vào nồi nấu, cân từng cây củi, kẻ biển lận thật đáng khinh.

- Tóm lại: kẻ sĩ thì đạo đức, chẳng cầu đến thức ăn ngon; mà lo việc bảo toàn danh dự, chẳng đáng nể hay sao?

121

Tật bệnh chết chóc

- Là con người, ai cũng mong bốn chữ “phúc - thọ - khang - ninh”; nhưng bệnh tật chết chóc ở đời ai mà tránh được.

- Duy chỉ có bậc trí giả mới có thể “điều độ”, gọi là “đạt nhân”.

- Hỏi thăm người có tật thì nói “quý thể vi hoà”, tự mình bị tật thì nói “ngẫu triêm vi dạng”.

- Người mắc bệnh, gây khổ cho con cái của mình; người bị tật, như con ma chỉ ăn mà không làm, làm gánh nặng chi gia đình.

- Tật không chữa trị được gọi là “cao manh”, bình an vô sự gọi là “vô dạng”.

122

- Nói “lo chuyện lượm củi” là ý nói đang bị bệnh; Nói “lo chuyện cá nước” là ý nói có phục tật.

- Bệnh thì có thuốc có thể chữa dứt; còn tật thì không thuốc chữa, gọi là “bệnh đốc”.

- Bệnh sốt rét (ngược) không phải bệnh quân tử, bệnh quân tử chính là “ngược nhĩ”; xem bói vì trong bụng chưa biết như thế nào, nếu không còn nghi ngại thì xem bói làm gì?

- Tạ An nằm mộng kê, gặp sao thái tuế tại Dậu; Sở vương nuốt con đĩa, là người có đức lớn về sau không ai làm được.

- Nói người sắp qua đời là “tương thuộc khoáng”, “tương dịch trách”; nói người đã qua đời là “tổ cổ nhân”, “đăng quỹ lục”

- Cha mình chết gọi là “đinh ưu”, cũng nói “đinh gian”; Cờ tang gọi là “thủ chế”, hoặc “lễ”.

- Người chết chưa khâm liệm gọi là “thi”, sau khi nhập quan gọi là “cữu”; giấy báo tang gọi là “phó”, an ủi gia đình có tang gọi là “nghiễn”.

Chú dẫn:

- **Thái tann:** Kinh Thi từ thiên *Thước sào* đến thiên *Thái tann* là nói về phu nhân và vợ của quan đại phu, để thấy rằng lúc ấy, chư hầu và các quan đại phu chịu sự giáo hóa của Văn Vương mà biết tu thân để yên định gia đình vậy.

123

- Từ xa về chịu tang gọi là “bộ phục”, nhà mồ gọi là “ỷ lư”.

- Thương cha mẹ qua đời gọi là “tầm chiêm chằm khối” Khuyên giải người đang có tang gọi là “tiết ai thuận biến”.

- Người chết là nam gọi là “thọ chung chánh tằm”, người chết là nữ thì gọi là “thọ chung nội tằm”.

- Tùy theo tôn ti khác nhau mà gọi chết là băng, là tang, là tốt;

- Các nguyên nhân chết lâu mau khác nhau nên cũng gọi khác nhau, gọi là tử, là yếu, là thương..

- Thời gian cư tang, người ta tự xưng sự đau đớn là “cô từ”, “ai tử”; nếu cả cha và mẹ đều qua đời thì nói “thất hữ”, “thất thị”.

- Cha chết gọi là khảo, khảo tức là thành; Mẹ mất gọi là tĩ, tĩ tức là bể.

124

- Than khóc nhớ thương đến đập đầu máu chảy gọi là “khấp huyết”, “khê tạng”, lại còn có việc chịu tang một năm (tiểu tường), hai năm (đại tường);

- Các loại áo tang khác nhau như: Từ “trảm thôi”, “tư thôi”, đến “đại công”, “tiểu công”.

- Ba tháng sau làm lễ thành phục gọi là “tư ma”, ba năm sau làm lễ mãn tang gọi là “đạm lễ”.

- Người cha mất, thì con trai đích tôn chống gậy, con trai đích tôn chết thì cháu đích tôn đảm nhận trọng trách ấy.

- Đồ dùng thường ngày của người chết gọi là “minh khí”, là cái lễ đối xử với thần minh;

- Cây gậy của hiếu tử gọi là “ai trượng”, làm gậy chống đi trong cơn đau đớn bi ai.

- Tiết của cha ở bên ngoài nên cây gậy “ai trượng” bằng tre; tiết của mẹ ở bên trong nên cây gậy “ai trượng” bằng cành cây ngô đồng.

125

- Trợ giúp tang gia bằng tài vật gọi là “phụ”, trợ giúp tang gia bằng xe bằng ngựa gọi là “phúng”.

- Dùng vải may đồ liệm tử thi gọi là “tùy”; Dùng cơm và thức ăn cho vào mồm tử thi gọi là “hàm”.

- Đưa tang gọi là “chấp phát”; động quan xuất cữu gọi là “giá nhĩ”.

- Đất địa nơi đào huyệt mộ gọi là “ngưu nhĩ địa”, đắp nấm gọi là “mã liệt phong”.

- Mộ thạch nguyên tên là Ông Trọng, Đan Triệu nay gọi là Minh linh.

- Văn ca có từ thời Điền Hoàn, văn bia do Truyền Dịch bày ra.

- Sinh phần gọi là “thọ táng”, tử mộ gọi là “giai thành”. An táng gọi là “tế ngọc”, tế cúng gọi là “thức sô”.

126

- Huyệt mã gọi là “truân tịch”, “dạ đài”, “cáo biêm”; Các lễ tế gồm có: tế xuân, tế đế, tế chung, tế thường.

- Uống nước cúng đựng trong bát bằng tre đan, “khẩu trạch” của mẹ như vẫn còn; Đọc thư của cha để tăng thêm thương xót, “thủ trạch” của cha chưa hết.

- Cao Tử Cao đau đớn quá, khóc ra máu, Bộc Tử Hạ khóc con mà qua đời.

- Cha qua đời, Vương Bào đau thương quá, học trò không nhắc đến thiên thơ “Lục Nga” trong Kinh Thi; mẹ của Vương Tu mất, chòm xóm không nhắc đến tên gọi “tang chá xã”.

- Cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng thổi, con muốn tiếp tục phụng dưỡng cha mẹ mà cha mẹ không còn, lòng thương nhớ càng thêm nặng.

- Tăng Tử nung nấu lo nghĩ: Mổ bò làm lễ cúng mộ cha mẹ không như làm đùi gà. Tức là nhớ công ơn tổ tiên, thì coi trọng “thận chung truy viễn”.

127

- Cái tài của bậc danh sĩ như để dành được tám đấu lúa, sở học nhà Nho chớ đầy năm xe.

- Ba hàm sách (phần), năm bộ điển tịch của các vị thánh học truyền lại; bảy bộ vĩ, chín bộ kinh, là kho trí tuệ chủ yếu của người xưa.

- Sách “Thượng Thư” là sách chính trị của các triều Ngu, Hạ, Thương, Châu;

Sách “kinh Dịch” là sách lý luận tinh vi của Phục Hy, Văn Vương, Cơ Đán (Châu công), Khổng Tử.

- Hai sách ấy được chọn lọc viết thành sách “Lễ ký” nên gọi là “Đối lễ”;

128

- Hai nhà học giả họ Mao đều chú giải Kinh Thi, nên gọi là “Mao thi”.

- Đức Thánh Khổng soạn sách “Xuân Thu”, được người đời sau cho là tuyệt bút.

- Lã Vong Khương Tử Nha luận thao lược, được các võ tướng đời sau lấy làm tài liệu gối đầu giường.

- Kinh Thư được gọi là “kiêm tương”, “hoàng quyền”, thường gọi là “nhạn bạch”, “ngư thư”.

- Văn từ sáng sủa của Lý Cung Phụng được khen là “cầm tâm tú khẩu”; thơ pháp của Vương Hữ tay nghề còn kém cỏi thì nói là “Điều trùng tiểu kỹ”; ca tụng văn chương của người khác nói là “Ỗ mã khả đãi”.

- Khen người nào gần đây đạo đức tiến bộ thì nói “sĩ biệt tam nhật”.

- Ca tụng người nghề học tinh thông, nói là “diện bích cửu niên”, thì mới có thể được thần ngộ như vậy.

- Tôn vinh người văn tự tinh kỳ nói là “Ngũ phương lâu thủ”; ca tụng bậc kỳ tài bảy bước làm xong bài thơ, xưng là “thiên tài mẫn tốc”.

- Người làm thơ hay gọi là “áp đảo nguyên, bạch”; người có tài cao, gọi là “bể mỹ ban, dương”.

- Quan đại phu họ Triều nhiều mưu trí nên được gọi là cái túi đựng trí mưu, Cao Nhân Dụ giỏi làm thơ nên có danh là “thi diều”.

- Từ xưa giới làm thơ tôn sùng Lý, Đỗ, đến nay giới viết chữ người ta ngưỡng mộ Chung, Vương.

- Các vận khó họa khó nói là vác vận: dương, xuân, bạch, tuyết; các vận thường dùng trong văn chương gồm vần thanh vần tiền.

- Những áng hùng văn, có thể khiến cho thần phải kinh ngạc, quỷ phải than khóc; âm thanh của từ khúc kỳ diệu, có thể làm cho mây trên trời cuộn cuộn.

- Nghề săn bắn không giỏi lại nhiễm cái tệ đánh bạc, tiếng ngâm nga học bài không ngừng tỏ ra công phu học hành chuyên cần.

- Dùng của tiền đút lót cho văn của mình có tiếng gọi là “nhuận bút”; học hành tiến bộ gọi là “cày ruộng bằng cái lưỡi (thiệt)”.

- Văn không còn thêm bớt, toàn bích như viên ngọc đẹp; chữ viết chính xác chẳng còn chê một chỗ nào nữa, còn về ý nghĩa bài từ ấy đã trải qua cả trăm lần ôn luyện.

- Tài năng của Miệt Tuyền rất kém, hỏi ra mới biết sở học chỉ bên ngoài, chưa đi sâu.

- Đi thi không làm bài được gọi là “duệ bạch”, bài thi được khen gọi là “sát trái”.

- Học làm thơ rất khổ công, phí công người ta đánh trống; Còn có cái tệ học rộng, mông lung không biết dừng.

- Văn chương kém cỏi (phù bạc), thì làm sao thi cho đỗ (nguyệt lộ phong vân); Điển tịch đều được lưu trữ để dành, tại nhà gọi là nhà thạch thất Lan Đài.

131

- Tổ Long vô đạo, đốt sách chống cái học nhà Nho; vua Đường trọng văn, mở khoa thi tuyển chọn nhân tài.

- Giống cái dạng của trái hồ lô, là cách gọi việc đạo văn; còn làm bài cho có thì không cần viết cho tinh tường.

- Các thứ tà thuyết dị đoan tà đạo, lưu hành lung tung, nên nghề học chữ rèn luyện tốn nhiều công sức khổ cực.

- Làm văn chương gọi là “nhiễm hàn thao cô”; Theo học nghề chữ nghĩa gọi là “chấp kinh văn nạn”.

- Xin chữ gọi là “khất như chuyên bút”; Khen chữ viết đẹp nói là “thị đại phương gia”.

- Khen văn hay chữ đẹp nói là “Lạc Dương chỉ quý”, Vui được trả lời nói là “minh kính bất bì”.

- Nhà chứa sách gọi là “nghiệp giá”, Ham đi học gọi là “thư dân”.

- Mất bảy tháng, Lạc Thiên mới hiểu được hai chữ “chi vô”, mất bảy năm, Trường Cát mới viết xong một thiên sách “Cao Hiên quá”.

- Vua hiền triều nhà Tống nói lời cốt yếu: “mở sách ra là có ích rồi”; tướng nhà Hán dặn cấp dưới rằng không học thì chẳng có phương thuật,

- Lưu Hưởng viết sách Vân Các, bình dạ nhiên lê; Tôn Khang cất sách trên mái nhà, long đông ánh tuyết.

- Lý Bạch ngủ mơ thấy bút sinh hoa, nên tứ văn đại tiến; Dương Tử ngủ mơ thấy miệng mình nhả phượng phun châu, văn thơ từ phú rất kỳ lạ.

- Lý Thủ Tổ có biệt hiệu là nhân vật chí, Ngu Thế Nam được gọi là hành bí thư.

- Văn của Hàn Dũ (nhà văn lớn Hàn Dũ, tự Thoái Chi) được tôn sùng là thái sơn bắc đẩu; Trình Minh Đạo hàm dưỡng văn nhuần nhuyễn, như ngọc quý vàng mười.

- Anh hoa phát tiết ra cho đời là châu là ngọc; thơ phú của ông bao gồm hệ thống cả xưa lẫn nay, toàn là vàng là ngọc.

- Sao lục sách quý rất nhiều chứa mấy chục rương, chuyên cần tập trung vào học không ai sánh được; đi tới đâu chở theo tới ba mươi xe sách. Người ta đều cúi chào trước sức làm việc của ông.

- Đó là vì ngưỡng mộ lời khuyên của Đinh Ký, tập hợp sách thì mới giỏi; Càng nên học theo quy chế của Đỗ Xiêm, bán sách đi là bất hiếu.

133

- Kẻ sĩ nhập học gọi bằng các tên “du phán”, “thái cần”; đi thi mà đỗ đạt gọi là “thích hạt”, “đắc huê”.

- Năm thi Hội (đại tỉ) gọi là tân hưng, thi Hương gọi là hiền thư.

- Nơi thi thì có rào chắn, người trúng tuyển được lãnh tiền gọi là “thanh tiền”; vinh dự được tiến cử, thay đổi áo mũ.

- Bảng đỗ bên văn được vinh dự gọi là Lộc minh; bảng đỗ bên thi võ vinh dự gọi là Ưng dương.

134

- Chu Y là người bắt đầu đưa văn chương vào võ thuật; kinh điển võ thuật đã sáng tỏ, giữ “thanh tử” như giữ “thập giới”.

- Áo bãi Khúc Giang, khoái hồng lang chi tứ bính; Tên tuổi được ghi trong thiên phủ, mặc áo nhuộm bằng nhựa cây liễu.

- Đề bạt đặc biệt gọi là “xuất đầu địa”, quật khởi gọi là “phá thiên hoang”.

- Đỗ trạng nguyên (đỗ đầu thi Hội-tiến sĩ) gọi là “độc chiếm ngao đầu”, đỗ đầu thi Hương (giải nguyên) gọi là “danh khôi hổ bằng”.

- Lệ vua ban yến tiệc tân khoa tiến sĩ, hưng thịnh kể từ triều nhà Tống; tân khoa đi thăm hoa hạnh nơi vườn thượng uyển, kể từ thời nhà Đường.

- Viên quan chấm lấy đỗ gọi là “tòa chủ”, những người cùng đỗ một khoa thi gọi là “đồng niên”.

- Sở chép danh sách tân khoa cử nhân gọi là “long môn diễm ngạch”; Sở chép danh sách tân khoa tiến sĩ gọi là “nhạn tháp đề danh”.

Chú dẫn:

Án Anh: Một trong những người phản đối Khổng Tử mạnh nhất là Án Anh, ông tâu vua: *“Bọn nhà nho ba hoa, kiêu căng, quá coi trọng việc chôn cất, thương khóc mà tán gia bại sản, chỉ đi du thuyết, bày ra nhiều hình thức phiền phức về lễ, đi thì rảo bước khua tay như vậy thì dù học mấy cũng không biết gì về lễ được. Dùng Khổng Tử mà thay đổi phong tục, lễ nghi nước Tề thì hỏng”..*

135

- Nơi Kim điện xướng tên người thi đỗ gọi là “truyền lô”, treo bảng thi Hương thi Hội gọi là “triệt cức”.

- Vin cảnh tiên quế, nhẹ bước thanh vân, đều chỉ những người thi đỗ; Hồng lạc bạch, tôn sơn ngoại, đều là vô danh.

- Kinh Thi làm cho con người tốt lên, thi cử tức phương cách rèn dũa tuyển chọn người tài.

- Kinh Dịch ràng buộc thúc đẩy nhau phát triển (suy liên như), là cách phát hiện nhân tài (tiến hiền) để cai trị (vững chính).

- Những bậc anh hùng, những sĩ phu tài giỏi; như cây đào cây lý đầy thành, nhiều người theo học.

- An ủi những người thi hỏng, gọi là “trám liễu anh hùng”; thương kẻ ra về tay không, cũng nói là “bang nhân môn hộ”.

- Tuy nhiên, người có chí thì rồi sẽ thành đạt, chờ đợi sẽ xem ngày được hưởng vinh hoa;

- Người nào tự tin sở học của mình thì vinh quang sẽ đến, không từ bỏ việc chuyên cần nấu sủ sôi kinh.

136

Chế tác

- Vào thời Thượng cổ, người ta chỉ biết thắt nút dây làm dấu (kết thừng); đến khi Thương Hiệt ra đời, ông bắt đầu sáng chế ra chữ.

- Con Long mã hiện ra trên mình có “đồ hình”, Phục Hy dựa vào đó vạch ra bát quái; con rùa sông nổi lên với các hình thù bí mật trên mu, vua Đại Võ theo đó tạo ra cửu trù.

- Cái bình đựng nước cho giọt ra từng giọt (khắc lậu) định thời gian trong ngày là do Giáp Tử tạo ra.

- Toán số thì do Lê Thủ sáng tác, Luật pháp do họ Lã định ra.

- Áo giáp, mũ trụ, tàu thuyền, xe pháo đều là tác phẩm sáng tạo của vua Hiên Viên.

137

- Quả cân (quyền), cái cân (hành), phép đo, phép cân, đều do vua Hoàng Đế lập ra quy định.

- Người tên Chương, người tên Hối ghi chép bộ số rồi định ra tất cả, Bá Cỗn xây dựng thành quách để bảo vệ nhân dân.

- Thái Hạo chế tạo lưới đánh bắt cá, Thiệu Hạo chế tác ra cung tên để săn bắt và chiến đấu.

- Chế tạo ra cái cày cái bừa, nung nồi niêu chén bát bằng đất đều do vua Viêm Đế; Chế ra các loại đàn, dạy dân làm giá thú, thì do vua Nghĩa Hoàng.

- Quần áo mũ nón đến thời vua Hoàng Đế đã có hết rồi; Dâu tằm tơ dệt thành vải thì do Nguyên Phi phát kiến và làm cho phát triển.

- Vua Thần Nông nếm bách thảo, tìm ra loại cây cỏ trị bệnh, ông Hậu Tắc truyền bá nhiều loại ngũ cốc, chọn ra cây lương thực.

- Họ Toại Nhân bày ra việc dùng cây khô giữ lửa mà việc nấu nướng ăn thức ăn nấu chín thịnh hành; họ Hữu Sào dùng gỗ làm tổ, mà tạo ra nhà cửa.

138

- Vua Hạ Võ cho đúc vạc đồng (đỉnh) để phân định chín châu, vua Minh Đế nhà Hán đầu tiên cho xây chùa thờ Phật.

- Xe chỉ nam được họ Cơ phát kiến thời nhà Châu, la bàn do người Di chế;

- Từ thời nhà Viêm Hán đã biết thiết bị “Hồn thiên nghi”, các nhà làm lịch về sau xem đó là gốc.

- Tần Thủy Hoàng cho xây dựng Vạn Lý Trường thành, vua Văn Đế nhà Ngụy định ra chín phẩm trật (cửu phẩm) cho quan chức.

- Quan Tướng quốc họ Tiêu định ra “thiên thu luật lệnh”, Thúc Tôn Thông định ra tất cả nghi thức triều đình.

- Các chức quan khác nhau thì ăn mặc y phục mũ miện khác nhau gọi là “đại triện tiểu triện”; cờ vây cờ tượng, đều có chỗ dùng khác nhau.

- Triều đình dùng văn chương để xác định tài năng của kẻ sĩ, khởi từ nhà Tống của họ Triệu; nhưng triều đình dùng văn chương để xác định tài năng của kẻ sĩ, đã từng hưng thịnh từ thời Đường của họ Lý trước đó.

- Việc in ấn kinh sách có từ Hồng Đạo, Ôn Công biên soạn sách “Thống giám” .
- Nơi lưu trữ kinh Phật gọi là “nhạn tháp”, Lê Viên viết sách Đường sử.
- Quản bút do Mông Diễm sáng tạo, còn giấy thì do Sái Luân làm ra đầu tiên.
- Nói chung là mọi thứ cần dùng đều do người xưa định hình, người sau tiện sử dụng rất có lợi.

NGHỆ THUẬT

- Thầy thuốc giỏi khởi đầu là Kỳ Hoàng, được tôn vinh là “quốc thủ”; thầy địa giỏi khởi đầu là Thanh Ô, được gọi là “kham dư”.
- Lư Y, Biễn Thước, đều là những bậc thần y; Tịnh Kiên, Thôi Bạch, đều là những tay danh họa.

- Quách Cảnh Thuần có cảm nang bí thuật, Tôn Tư Mạo được tiên truyền cho toa thuốc “long cung”.
- Quân Bình, Chiêm Doãn thì giỏi nghề bói toán; còn Đường Cử, Tử Khanh thì giỏi nghề xem tướng.
- Người xem tướng số gọi là “tinh sĩ”, nhà hội họa gọi là “đan thanh”.
- Thầy tướng số được tôn xưng “đại phong giám”, thợ mộc được tôn xưng là “đại công sư”.
- Như Vương Lương, Tào Phụ, có nghề đóng xe quá tinh tường; còn Đông Phương Sóc, Thuần Vu Khôn, đều hoạt kê độc đáo.

- Người giỏi đoán mệnh thì đến nay không ai qua được thầy Quỷ Cốc; còn nhớ rất giỏi lạ thì không ai sánh được Đồng Cô.

- Người xem ngày giờ tốt xấu gọi là thái sử, người thư toán gọi là chương văn.

141

- Kẻ mê cờ bạc gọi là “hát trĩ hô lô”; người thiện xạ gọi là “xuyên dương quán sắt” (xuyên lá dương, trúng con rắn)

- Cây xư cây bồ gọi đùa là song lục; vị thuốc trong trái quít gọi là dịch kỳ.

- Trần Bình cho làm tượng gỗ mà giải được vòng vây; Khổng Minh chế tác mộc ngư lưu mã để vận lương thay lính.

- Trương Tăng Dao nhắm mắt rồng tấn công mà phá được vách thành, Công Luân Tử đẻo gỗ làm điều hâu mà bay cao.

- Từ một vật tưởng như vô ích nhưng trong tay người có nghề thì vật nào cũng có chỗ hữu dụng.

TỤNG NGỤC

- Người ta ở đời gặp chuyện uất ức (bất bình) thì kêu lên, bậc Thánh nhân quý nhất là không có chuyện kiện cáo nhau.

142

- Người trên trước chủ yếu là “tuất hình”, bằng lòng thương con người làm hình phạt mà cải hoá, như mưa dầm thấm lâu; thì nhân dân ở dưới không bị oan uổng, vui mừng sống đời an bình thịnh trị (phế thạch phong thanh).

- Ai dám bảo nhà tù là phúc đường? Nên biết không chỗ nào là không có tù ngục.

- Đi kiện cáo người ta, ắt dẫn ra tranh tụng nơi công đường; người bị oan khuất chắc phải kêu trời trách đất thảm thiết.

- Nơi cổng nhà tù vẽ hình con thú “bộ hãn”, để nâng cao cảnh giác việc giam giữ; nghe kiện tụng dưới tàng cây cúc, là mong làm sao không xử oan.

- Đình làng có rào bao, triều đình có nhà ngục, nhân dân ai dám làm chuyện phạm pháp?.

- Đã chết rồi thì không thể sống lại, hình phạt không thể mua chuộc, người trên trước theo đúng sự thực mà định tội.

- Thời nhà Hạ tên nhà tù gọi là “quân đài”, thời nhà Thương nhà tù gọi là “Dũ lý”.

143

- Nhà nước thiết lập công cù để làm công cụ giữ chân tội phạm; trong số những kẻ bị trói tay chân há lại không có người tốt bị oan hay sao?

- Hai bên tranh nhau không chịu nhượng, gọi là duật bạng tương trì; liên lụy đến kẻ vô can không có tội gọi là “trì ngư bị hại”.

- Xuống xe khóc xin tha tội, vua Hạ Võ đau mỗi đau của nhân dân; hình phạt nhốt tù trong vò để tra khảo, là cái ác nghiệt do Châu Hưng tự bày ra.

- Đấu đá với nhau gọi là kiện tụng, bới móc tố cáo người ta gọi là “chu liên”.

- Vì người ta mà bãi bỏ kiện tụng gọi là “thích phân”, bị người ta vu oan gọi là giá hoạ.

- Hậu phối hữu thành đán chi danh, lưu tuất tức là gọi sung quân.

- Ba thước là phép của triều đình, Ba cây là một hình phạt dành cho tội nhân.

144

- Năm hình phạt thời xưa là: Thích chữ vào mặt (mặc), cắt mũi (nhĩ), chặt chân (phí), thiến (cung), xử tử (đại tịch);

- Luật lệ thời nhà Thanh: Đánh bằng gậy (trượng), bắt làm tôi tớ, lao dịch (đồ), đày đi rừng thiêng nước độc (lưu), xử tử (tử tội).

- Thời thượng cổ vót nhọn cây gỗ để trị tội nhân, ngày nay thuần phong an tại;

- Đường Thái Tông tha để chúng quy tỉnh, người xưa thường giữ chữ tín rất đáng khen.

- Hoa rụng sân vắng, cỏ mọc nơi ngục trống, xưa nay người ta ca ngợi quan họ Hà trị dân nhẹ nhàng, đơn giản.

- “Bằng cách cho tù đi trên băng, như đi trên tấm kiếng”, ca tụng Lư Quân xét xử tội phạm thanh liêm ngay thẳng.

- Việc trị loạn như bốc thuốc chữa bệnh, tuy hình phạt là trọng; nhưng nên biết rằng “hưng bình chi lương nhục”, thì giáo dục đạo đức là quan trọng hơn hết.

145

Thích đạo quỷ thần

- Như Lai Thích Ca, tức là Thích Ca Mâu Ni, vốn là ông tổ của đạo Phật.

- Lý Nhĩ còn được gọi là Lão Đam tức là ông tổ của đạo Lão.

- Thửu Lĩnh Kỳ Viên, là những địa danh nơi đức Phật giảng đạo; giao lê, hỏa tảo, đều là các loại thuốc tiên (tiên đan) của đạo Lão.

- Người đi tu đều mang họ Thích bắt đầu xuất hiện thời Đạo An triều nhà Tấn, Trung Quốc du nhập Phật giáo đầu tiên dưới triều vua Minh Đế nhà Hán.

- Tiên Khanh tức ông Bành Tổ, truyền thuyết ông sống thọ tới tám trăm tuổi; Hứa Tôn nguyên tể tinh dương, một nhà siêu cử.

- Tiếng ba la trong đạo Phật tức là bờ bên kia (bỉ ngạn), tiếng tử phủ trong đạo Lão tức là tiên cung.

146

- Nơi thờ Phật học Phật (chùa, tịnh xá) gọi là “thượng phương”, “phạn sát”; còn tiên cảnh theo đạo Lão gọi là “chân vũ”, “nhụy châu”.

- Giới tăng sĩ ăn cơm với rau củ gọi là cơm chay, cơm cúng Phật gọi là “ thanh tịnh phạn”.

- Nhà chùa gọi nhà bếp là “hương tích trù”; giới tu tiên (đạo Lão) gọi nhà ăn là “ tiên lân bồ”.

- Phật Đà Trưng biểu diễn thần thông, đọc thần chú thì sen nở hoa trong chậu; Cát Tiên Ông thi triển tiên thuật, ngậm cơm phun ra thành gió.

- Sư Đạt Ma chỉ dùng một cành bông lau qua sông Trường giang, tiên Loan Ba phun rượu thành lửa.

- Sư Ngô Mạnh biến sông thành đường đi, tiên Ma Cô vãi gạo, gạo biến thành trân châu.

- Sư Phi Tích vác gậy nhà chùa (tích) gọi là hành chỉ của một nhà sư; tiên Đạo Dẫn giữ khuôn phép, gọi là sự tu trì của đạo sĩ.

- Tăng nhân lễ bái Phật gọi là “hòa nam”. đạo sĩ lễ bái gọi là “khê thủ”.

- Sư tăng qua đời gọi là “viên tịch”, “trà tử”.

- Đạo nhân qua đời gọi là “vũ hóa”, “thi giải”.

- Nữ đạo sĩ gọi là vu, nam đạo sĩ gọi là hích, từ xưa đã phân biệt.

- Nam tu Phật gọi là tăng, nữ tu Phật gọi là ni, từ xưa cũng đã phân biệt như vậy

- Người đội mũ màu vàng cầm quạt lông, là đạo sĩ tu tiên đạo Lão; người tu đạo Phật được tôn trọng khen là tỳ kheo.

- Người tu đạo Phật gọi thí chủ là đàn việt, đàn na; Người tu tiên đạo Lão thì luyện đan, luyện thủy ngân (hồng).

- Tăng nhân khiêm tốn, gọi họ là “không tang tử”; Đạo sĩ tụng kinh, gọi là “bộ hư không”.

- Bồ nghĩa là phổ, tát nghĩa là tế, bồ tát nghĩa là phổ tế, là tôn xưng thần thánh, nên được gọi Bồ tát là rất vinh dự;

- Mạnh nhất ở dưới nước thì là con rồng, mạnh nhất ở trên bộ là con voi, nên người ta gọi Phật pháp là long tượng.

- Con người chưa thoát cõi tục, Nho gia gọi là thế, Thích gia gọi là kiếp, Đạo gia gọi là trần.

- Còn cái cõi mà Nho gia gọi là “tĩnh nhất”, Thích gia gọi là “tam muội”, Đạo gia gọi là “trinh nhất”, thì sâu xa vô cùng.

- Sau khi sư Đạt Ma nhập niết bàn, tay cầm đôi giày trở về Tây Vực; Vương Kiêu chết theo vua, đôi giày hóa thành đôi chim le le sà xuống.

- Nhịn ăn cơm canh, thì người tu tiên có khả năng phục khí luyện hình; không sinh không già, còn sư tăng đạo Phật (Thích thị) thì được “minh tâm kiến tính”.

149

- **Vị** cao tăng thời nhà Lương giảng kinh Phật tuyệt diệu, hay đến nổi hòn đá cũng gập đầu, muôn hoa tung bay

- Thuốc tiên (đan) do đạo sĩ Trương Hư Tĩnh luyện có thể chế phục được cọp, rồng, khiến gà chó biết bay.

- Phật pháp vĩ đại đến nỗi thu cả thế giới vào trong một hạt lúa. (hạt bông cải); Phật pháp huyền diệu cũng có thể thu toàn thể trời đất chứa trong một bầu rượu.

- Nói ông nói chở một xe quỷ (tải quỷ nhất xa); nhà của tay cao minh, bị lũ quỷ dòm ngó.

- Nguyễn Chiêm thời nhà Tấn viết sách “Vô quỷ luận”; Can Bảo thời nhà Tấn sưu tầm thành sách “Sưu thần lý”.

- Nhan Tử Uyên, Bộc Tử Hạ, chết làm chức Tu Văn lang ở cõi âm ty;

- Hàn Cầm Hồ, Khấu Lai Công, chết làm vua Diêm la âm ty.

150

- Đến các vị thần thổ cốc gọi là “xã tắc”, quỷ gây nóng nực gọi là “hạn bạt”.

- Si, mị, võng, lượng, là các loại ma đói nơi núi rừng sông suối, các thần ăn quỷ là thần đóm, uất lữ,

- Đường học hành thi cử của kẻ sĩ đều có quỷ thần theo sát; Tâm địa quang minh, thì được thần tốt (cát thần) bảo hộ.

ĐIỀU THÚ

- Lân làm trưởng của các loài trùng có râu (mao), hổ là vua của các loài thú.

- Long, lân, quy, phượng, được xếp vào “tứ linh”; chó, heo, gà, là “tam vật”.

- Ngựa tốt được gọi là “Lộc nhị”, “Hoa lưu”; bò thì có danh hiệu là “Thái lao”, “Đại vũ”.

151

- Con dê gọi là “nhu mao”, lại còn gọi là “trùng nhiễm chủ bạc”; con heo gọi là “cương liệt”, còn gọi là “ô uế tướng quân”.

- Con ngỗng gọi là “thư nhận”, con vịt gọi là “gia phù”.

- Con gà có năm đực, nên gọi là “đực cầm”; chim nhận tính tùy dương, vì thế gọi là “dương điều”.

- Con mèo cung gọi là “Gia li”, “Ô viên”, con chó xinh gọi là “Hàn lô”, “Sở quảng”.

- Con kỳ lân, con sô ngu, đều là những con thú đem lại điều tốt cho con người; còn “Minh đằng”, “Mâu tặc”, đều các loài sâu hại lúa.

- Con cua gọi là “Vô tràng công tử”; chim anh vũ có hiệu là “lục y sứ giả”.

- Gọi những kẻ dựa thế người khác để làm bậy là “Cô giả hổ uy”; gọi những kẻ tự rước họa vào mình là “Dưỡng hổ di họa”.

152

- Người không cương quyết thường do dự đa nghi; loài sài lang với loài sói dựa dẫm với nhau, như tình cảnh đilen liên của con người.

- Thắng bại chưa rõ ràng, chưa biết con mồi (lộc) thuộc về tay ai; Cơ nghiệp đổi chủ, như con chim én làm tổ nhà nào chưa biết được.

- Con chim nhận bay đến phương Nam, trước đến chỗ chủ, sau mới đến chỗ khách.

- Con chim trĩ gọi là con chim “trần bảo”, chim trống được làm vua, chim mái được làm bá.

- Nói rằng “vẽ con thiên nga lại thành con vịt trời”, tức là nói trình độ còn non. Nói rằng “họa hổ loại khuyển”, tức là nói lão vụng về.

- Tốt xấu không xứng, gọi là “đuôi chó hóa thành chim ung” (cẩu vĩ tục điêu); Lòng tham không bao giờ đủ, gọi là “rắn mà muốn nuốt voi” (xà dục thôn tượng).

- Tai họa tiếp tai họa, giống như cọp vô công trước, sói vào công sau.

153

- Trừ bọn hung ác không sợ bọn hung ác, nói là “không vào hang cọp làm sao bắt được cọp con”.

- Khinh bỉ bọn xu lợi gọi là “quần nghị phụ thiện”, người khiêm cung thương trẻ, gọi là “lão niên thi độc”.

- Nói chuyện không có thực gọi là “vẽ rắn thêm chân”, tiến thoái lưỡng nan gọi là “đê dương xúc phiên”.

- thấy trong cốc nước có ảnh con rắn, không biết có đúng vậy không; Tái ông thất mã, khó nói là gặp họa hay gặp phước.

- Mẫn Hồng thời nhà Tấn khoe trong nhà có nhiều người tài lạ như ngựa non quý tốt (long câu), chim phượng non khỏe (phụng sồ).

- Tư Mã Huy (Đức Tháo) khen Khổng Minh, Bàng Sĩ Nguyên là Phúc Long, Phụng Sồ.

- Lã hậu cắt hết tay chân bộ hạ của Thích phu nhân, nên bị gọi là con mẹ heo nái (nhân trệ); tộc người Hồ ướp muối thi hài vua của tộc người Khiết Đan gọi là xác thịt ướp.

154

- Người hung ác như lang sói, là hạng người Đào Ngột; người hung bạo dữ dằn, là hạng người Cùng Kỳ.

- Vương Mãnh ra mắt vua Hoàn Ôn, vừa bàn chuyện thời vụ vừa bắt chích bỏ vào mồm nhai.

- Nịnh Thích gặp được Tể Hoàn công thì mừng rỡ, gõ vào sừng trâu mà bàn chuyện vinh quang của các bậc khanh tướng.

- Việt Vương dùng cách nộ oa, lấy gương cảm tử của côn trùng; Bính Cát hỏi Ngưu Suyễn, ngại không hợp thời âm dương.

- Dùng có mười con người mà không chế hàng trăm con cọp, là chỉ việc làm không thể thắng được.

- Thúc chó săn mạnh đuổi bắt thỏ què, là nói ví dụ đánh thắng địch dễ dàng.

- Anh em ruột thịt thân nhau như tình thương của loài chim chia vôi (tích linh), vợ chồng như chim loan chim phượng phối ngẫu.

Chú dẫn:

- **Đào Ngột:** một trong tứ đại hung thủ thời thượng cổ Trung Hoa: Thao Thiết, Hồn Độn, Đào Ngột, Cùng Kỳ.

- **Nịnh Thích:** Người chăn trâu cày ruộng sau gặp Tề Hoàn công được phog lâm quan lớn. đưa nước Tề lên làm bá chủ một thời.

155

- Có thể lực mà không vận dụng, gọi là người có cái roi dài (tiên chi trường) mà không điều khiển được con ngựa;

- Khuyên “chế tiêu bất dụng đại”, thì nói cắt cổ gà cần chi dao mổ trâu,

- Loài chim ăn thịt cả mẹ mình là chim kiêu, loài thú ăn thịt cha là con kính.

- Chính trị hà khắc còn có hại hơn gặp cọp đói, khí độ của bậc tráng sĩ như sắc cầu vòng.

- Lưng đeo túi tiền mười vạn quan, cười trên lưng chim hạc bay lên Dương châu, là nói ông tiên thanh thoi giàu có.

- Kẻ mù cưỡi ngựa đua, nửa đêm rơi xuống ao nước sâu là nói tình hình nguy hiểm quá lắm rồi,

- Tài năng của con la xứ Kiềm, là thứ tài ở xứ Kiềm; tài năng của loài chuột bay, thì tài ấy cũng chỉ vậy thôi.

156

- Kẻ cướp mạnh gọi là “kình thôn”, bọn ăn cắp vặt gọi là “cẩu đạo”.

- Nuôi kẻ ác trong nhà như nuôi cọp, nuôi ăn bằng thịt, khi không được no thì cọp cắn người.

- Nuôi kẻ ác trong nhà như nuôi chim ưng, khi đói nó bám dựa người, khi no thì chim bay mất.

- Lấy của báu châu ngọc mà bắn chim se sẻ, được ít mà mất nhiều; dùng đồ bẫy chuột, e rằng được cái này mà mất cái kia.

- Việc nhiều gọi là “việc con nhím” (vị vụ), lợi ít gọi là “đồ đầu ruồi” (dăng đầu).

- Trong lòng còn ngờ vực, người ta bồn chồn như “chim sẻ nhảy” (tước được).

- Ái ốc cập ô, ý nói vì cái này mà tiếc cái kia; chê ga yêu cò, ý nói bỏ cái này mà muốn cái kia.

157

- Xúi kẻ ác làm bậy gọi là bày vườn leo cây, mang ơn không nhớ trả gọi là được cá quên nơm.

- Cây thế hại người, quả là chuyện “thành hồ xã thử”; không giữ lại các thứ cho là vô dụng, thì làm sao “đào khuyến ngỗ kê”.

- Thế lực yếu khó đối địch, gọi là “đường tý đương triệt”; người chết sớm gọi là kiếp phù du.

- Nhỏ khó chế ngự lớn, như loài gà tre thấy trứng chim học phải chạy núp (phục); còn kẻ nghèo hèn mà coi thường người quyền quý, chẳng khác chi chim tu hú cười nhạo chim đại bàng.

- Kẻ tiểu nhân không thể hiểu được cái bụng của bậc quân tử, cũng như con chim se sẻ bay quanh nơi ngọn cây làm sao hiểu nổi cái chí của chim hồng chim học bay cao trên chín tầng trời.

- Người quân tử không thềm chấp sự coi thường của kẻ tiểu nhân, như loài hổ báo đâu cần để ý thái độ của loài dê chó thấp kém.

- Hồi xưa con chó của Đạo Chích cắn vua Nghiêu, vì vua Nghiêu không phải là chủ nó; con chim tu hú (cru) chiếm tổ của chim quạ vừa làm xong, quạ bỏ đi làm tổ khác. Tu hú khoẻ re.

158

- Leo lên cây tìm cá, là chuyện ngược đời; xem hình vẽ mà chọn ngựa hay (ngựa ký), thì không thể tìm được.

- Kẻ xấu ở đời như cộp dũ nắp chỗ hiểm yếu, kẻ bần cùng không có người đỡ đầu như con cá bị mất hết môi trường nước.

- Con cáo chín đuôi, lão xược nhiều năm, nên tính dối trá lại gian xảo.

- Lý Khắc Dụng chỉ còn một mắt nhưng là người mưu trí vũ dũng nên gọi là “độc nhãn long”,

- Chỉ con hươu nói là con ngựa, Triệu Cao thời nhà Tần coi thường vua mình; Hét đá bảo là dê, Hoàng Sơ Bình được thành tiên.

- Biện Trang quá mạnh hai tay ghì hai con cộp, Cao Biền bắn một mũi tên trúng hai con chim điếu.

- Tư Mã Ý sợ quân nước Thục như sợ cộp. Gia Cát Lượng phò nhá Hán như con rồng.

159

- Chim hạc làm tổ trong rừng, chiếm chỉ một cành cây, Chim én uống nước sông, cũng chỉ vừa đầy bụng.

- Bỏ hoặc quên người rất dễ gọi là “cô sồ hủ thử”, cùng ngưỡng mộ danh tiếng gọi là “khởi phượng đằng giao”.

- Vua Tấn Huệ Đế hỏi con ềnh ương (hà mô): “Vì công chẳng, vì tư chẳng?”.

- Muốn trái thì trái, muốn phải thì phải, đạo đức của vua Thương Thang đến cả loài cầm thú ra đời chưa được bao lâu; tổ chim yến tít trên tấm màn che ẩn thân cũng không ổn.

- Nói “vọng tự xưng kỳ”, là nói con heo ở Liêu Đông; chê kiến thức quá thấp kém gọi là ếch nằm đáy giếng.

- Cha xấu ác con tài năng gọi là “lê ngư chi tử”; Cha khéo léo khiêm tốn con vụng về ba hoa gọi là “đồn khuyển chi nhi”.

160

- Người tài năng xuất sắc vượt lên trên nhiều người, ví như chim hạc đứng giữa bầy gà vịt; không phải là vợ chồng mà cứ bám theo giống như con gà mái bám theo con gà trống.

- Khoe đứa con trai nhỏ của mình xuất sắc là kỳ lân (Thiên thượng thạch lân); ngựa Kỳ ngựa Kỳ trong xã hội con người là muốn nói đến bậc quân tử siêu phàm.

- Nhà cửa rộn ràng tiếng chim kêu, đâu ngờ tai họa về sau; gà nằm trong lu đâu thể thấy hết bầu trời là rộng lớn!

- Máng người ta không thông lẽ nghĩa thì nói “mã ngư khâm cư”; chê cười bọn người không nhận ra được chỗ quan trọng thì nói “mộc hầu nhi quan”,.

- Chê trách những tay có tiếng tăm mà không thực chất thì nói “da cạp mà chất dê” (dương chất hổ bì); chê bọn thiếu khả năng làm không nên trò trống gì thì nói “thủ châu đãi thổ”.

- Kẻ xấu như cạp sinh cánh, chỉ tính chuyện ăn thịt con người; bậc chí sĩ như chim ưng bị nhốt trong lồng, tự cho mình có chí lớn.

161

- Con giao long gặp khi trời mây mưa thì không còn là con vật nằm trong ao tù nữa, ví như con người được nắm quyền bính rất lớn vậy.

- Làm chủ cuộc thế gọi là “chấp ngư nhi”; Mong được người dẫn dắt giới thiệu gọi là “phụ ký vĩ”,

- Tiếng kêu buồn thảm của chim hồng nhạn, giống như người dân đen bị mất chỗ; chê cười bọ buôn bán gian dối tham lam.

- Tình thế không thể đến với nhau được gọi là “phong mã ngư”, còn loài rắn núi Thường Sơn thì đầu đuôi tương ứng với nhau.

- Con côn trùng trăm chân, chết mà không ngã, nhờ chân nhiều đỡ cho thân mình.

- Con rùa trăm tuổi, chết còn để lại cái mu, dùng trong chuyện bói rất linh nghiệm.

- Bậc Đại trượng phu há ngại lời lẽ của bọn gà vịt; bậc sĩ quân tử há chịu lép đàn bà, khẳng định tính nam của mình.

162

- Không bị gò bó như ngựa trẻ nơi cang xe, không gượng gạo như trâu ngựa chạy.

- Loài tinh tinh nói được tiếng người, vẫn là loài thú; chim anh vũ cũng nói được tiếng người, vẫn là loài chim.

- Nếu cho rằng con người nhờ biết nói nên hơn cầm thú, cầm thú cũng biết nói nên con người hơn cầm thú chủ yếu nhờ có lẽ, nên không “tương thử”.

HOA MỘC

- Thực vật không chỉ có một, mà có tới hàng vạn loài; Cái gọi là ngũ cốc rất nhiều loại, đến hàng trăm loài.

- Gọi lúa tốt là “như tỳ như lương”; gọi thảo mộc tươi tốt là “duy yêu duy kiều”,

- Hoa sen được làm biểu tượng cho bậc quân tử, hoa hải đường biểu hiện cho thần tiên.

163

- Tán thưởng vẻ phú quý của hoa mẫu đơn là “quốc sắc thiên hương”; ca tụng vẻ thanh kỳ của hoa mai ngọc là “băng cơ ngọc cốt”.

- Hương hoa lan thì sang trọng vương giả, với hoa cúc có cái thú ẩn dật.

- Cây trúc là cây quân tử, cây tùng là cây đại phu.

- Cỏ huyền có thể giúp người ta quên buồn (vong ưu), cỏ khuất dật tự nói lên tài trí.

- Biệt hiệu của tre trúc là vân đương (loại tre thân to và cao), biệt danh của cây quế là “mộc tề”.

- “minh nhật hoàng hoa” là vật quá thời; Cây tùng cây bách chịu lạnh rất tốt gọi là cây “kính tiết”.

- Cây xư là cây tán tài vô dụng, cây chò mới là cây lương mộc.

164

- Mọt măng còn có tên khác là “ngọc bản”, củ khoai nước còn tên khác là “tôn si”.

- Việc tránh hiềm nghi thì bảo “qua điền lý hạ”; thời cơ không đến sớm thì đến muộn gọi là “thu cục xuân đào”.

- Cây mai núi Dữu lĩnh, cảnh phía nam nở bông trước, cảnh phía bắc nở bông sau; quả cây đậu nghiêu giai, mỏng một sinh, ngày rằm rụng.

- Giới người xuất gia đi tu người nào “bối âm hướng dương” được xem là sư tăng đạo đức; hoa đâm bụi sáng nở tối tàn hàm ý bảo vinh hoa không thể kéo dài.

- Ta lo sợ không an, tức là “mang thứ tại bối”; nói khí huân khác khí do, hàm ý con người tốt xấu khác nhau.

- Cây đào cây lý không nói được; trái chúng mà đắng dù ở sát bên đường, ai thềm đựng tới.

- Già lão cưới vợ trẻ, gọi là “khô dương sinh đề”; Quốc gia tiền cử nhiều bậc hiền tài, gọi là “bạt mao liên như”.

165

- Dáng vẻ cây bồ cây liễu, chưa đến mùa thu đã khô héo; tính chất củ gừng, vỏ quế cây càng già thì càng cay.

- Quân tướng của bậc vương giả, thế mạnh đánh đâu thắng đó như chẻ tre; Bảy nước tranh nhau, thì mặt đất bị đào bới.

- Vua Phù Kiên xem trận đánh, tưởng cây cỏ đều là quân địch; Sách Tĩnh biết quân mình thua, nên hô đồng đội lánh vào chỗ hiểm.

- Nhà họ Vương trồng ba cây hòe, Người ta khen năm cây quế nhà họ Đậu.

- Sừ Nghê xúc hòe, không nỡ làm chỉ huy dân làm loạn; Việt vương thường ăn rau đắng, nhịn nhục quyết trả thù nước Ngô.

- Mẹ của Âu Dương Tu vẽ chữ xuống đất dạy con học (vì nghèo quá), ai cũng cho là người mẹ hiền; tướng quân Liêm Pha đi đến nước Sở (Kinh) chuộc tội, ăn năn quá thể.

- Di Tử Hà ăn trái đào vua ăn dở; Tần Thương Ương muốn dựng cột gỗ làm tin.

Chú dẫn:

- **Thương Ương:** tể tướng nước Tần cho dựng một cây gỗ dài ba trượng ở phía nam chợ của kinh đô, nói rằng ai có thể mang nó đến cái cửa phía bắc thì có mười lạng vàng. Dân lấy làm lạ, không ai dám mang đi. Ông lại tăng lên năm mươi lạng thì có một người mang. Thương Ương bèn cho người đó năm mươi lạng để chứng tỏ mình không lừa dối. Sau đó ông mới ban bố pháp lệnh.

166

- Vương Mậu bán trái lý tính từng hột; tính bỉ lận của kẻ dung phu; vua Thành vương chặt cây ngô đồng như người em, thiên tử không nói chơi.

- Vua Tề Cảnh Công giết ba kẻ sĩ bằng hai trái đào, Dương Tái Tư bảo hoa sen giống chàng lục lang.

- Đào đậm thứ, dần dần vào cảnh đẹp; Chung ai lê, mất hết bản chân.

- Nấu đậu bằng thân cây đậu (chữ đậu nhiên ky), là tỉ dụ việc người anh giết em; chặt tre che măng, yêu mới nói cũ.

- Nguyên Tổ đem cây cam trồng ở Giang Nam thì chua; Ngô Cương chặt bỏ cây quế trên mặt trăng.

- Tế Hữu giúp nghiêu phu giống lúa mạch, Kính Quân tặng nông dân giống rau cần.

- Đội mưa cắt rau hẹ, tình cảm của Khoản Hữu rất sâu nặng;
Dầm tuyết tìm hoa mai, cái thú của Tự Ngu rất tao nhã

Chú dẫn:

- **Tề Cảnh công** có ba viên dũng tướng là Điền Khai Cương, Công Tôn Tiệp và Cổ Giả Tử đều từng có nhiều công trạng, rất được tin dùng. Ba người ngày càng kiêu ngạo và hống hách, không coi vua ra gì, Cảnh công dần sinh ý ghét, Án Anh tìm cách trừ khử họ đi. Nhân dịp Lễ Chiêu công sang triều yết, Án Anh tâu với vua lấy 6 quả đào ra bàn tiệc, nói dối là Vạn thọ kim đào trồng 90 năm mới kết trái, rồi làm lễ chia đào, hai vua cùng hai tướng lễ (Án Anh và Thúc Tôn Nhược của Lễ) mỗi người một quả, còn hai quả thì bảo các quan tể công lên để xét mà chia đào. Công Tôn Tiệp và Cổ Giả Tử tranh được hai quả đào ấy, mà Điền Khai Cương có công lớn nhất thì lại hết đào. Khai Cương bị nhục liền rút gươm tự sát. Công Tôn Tiệp và Cổ Giả Tử nghĩ tình anh em và tự thẹn vì công nhỏ mà được ăn đào, nên cũng đâm cổ chết theo. Vụ này được nhắc đến với giai thoại “Giết ba dũng sĩ bằng hai quả đào” (*nhị đào sát tam nhân*).

167

- Thương vương giữ tốt đạo đức của bậc làm vua, cây dâu tươi lại tự chết; Lai Công ban ơn cho dân, nên tre khô tươi sống lại.

- Mỗi ba ngàn năm, cây bàn đào mới ra hoa kết trái; mùa xuân mùa thu đối với cây đại xuân lâu tới tám ngàn năm.

- Khứ lương tú chính sở dĩ thực gia hòa, ốc chi điệp tắc bất như bồi căn bản.

- Cho nên đường đời um tùm tạp nhạp phải biết chọn nhặt se gỡ, mà lòng người thì kín lấp mâu tãi tu khai.

TIỀN BẢO CHÂN
Thanh triều

SUỐI NGUỒN THÁNH HỌC

TẬP 5

Tiên tri tiên giác vi vạn cổ luân thường lập cực,
Chí thành chí thánh dữ lưỡng gian công hóa đồng lưu
Bậc Đại thành chí thánh tiên sư

KHÔNG TỬ

Ôn-lương-cung-kiệm-nhượng
Nhân-nghĩa-lễ-trí-tín

MỤC LỤC

孝經

HIẾU KINH

百孝詩

BÁCH HIẾU THI

孝經

HIẾU KINH

孝經序

夫”好垚”者,孔子之所述作也.述作之旨者,昔聖人蘊大聖德,生不偶時,時值周室衰微,君臣僭[tiêm]亂,禮樂崩殯[đôi].居上位者賞罰[phạt]不行,居下位者褒貶無作.孔子遂定禮樂詩書,殯易道,以明道德仁義之源;修春秋以政君臣父子之法.

又慮雖知其法,未知其行,遂說孝經一十八章,以明君臣父子之行所寄.知其法者,謹其法.故孔子云:“欲觀我褒貶諸侯之志,在春秋;崇人倫之行,在孝經,是知孝經雖居六籍之外,乃與春秋為表矣.

Phiên âm

Hiếu kinh tự

Phù “Hiếu kinh” giả, Khổng Tử chi sở thuật tác dã, thuật tác chi chỉ giả, tích thánh nhân uẩn đại thánh đức, sih bất ngẫu thời, thời trị Châu thất suy vi, vương cương thất truy, quân thần tiếm loạn, lễ nhạc băng đôi. Cư thượng vị giả thưởng tước bất hàng, cư hạ vị giả bao biếm vô tác. Khổng Tử toại định lễ, nhạc, san Thi, Thư, tán Dịch đạo, dĩ minh đạo đức nhân nghĩa chi nguyên; dĩ chính quân thần phụ tử chi pháp.

Hựu lự tuy tri kỳ pháp, vị tri kỳ hành, toại thuyết 18 chương “Hiếu kinh”, dĩ minh quân thần phụ tử chi hành sở ký. Tri kỳ pháp giả, tu kỳ hành; tri kỳ hành giả, cần kỳ pháp. Cố Khổng Tử vân: “Dục quán ngã bao biếm giả hầu chi chí, tại “Xuân Thu”; sùng nhân luân chi hành, tại “Hiếu kinh”. Thị tri “Hiếu kinh”, tuy cư lục tịch chi ngoại, nãi dĩ “Xuân thu”, vi biểu hỹ.

Dịch nghĩa

Lời Tựa sách HIẾU KINH

Sách “Hiếu kinh” do đức Khổng Tử thuật tác, tôn chỉ thuật tác là đem, đại thánh đức uyên áo của các bậc thánh nhân ngày xưa, sinh bất phùng thời, vào lúc nhà Châu suy vi, giềng mối lỏng lẻo, vua tôi tiếm loạn, lễ nhạc băng đời. Người làm vua chúa thì thưởng phạt không công bằng, kẻ làm tôi thì khen chê nạnh hẹ nhau [bao biếm] không làm được việc. Khổng Tử mới định LỄ, NHẠC, san THI, THU, tán tung đạo của DỊCH nhằm định rõ căn nguyên của đạo đức nhân nghĩa, soạn ra sách XUÂN THU để phân định rõ phép tắc chính danh giữa vua và tôi, giữa cha và con.

Lại nghĩ, tuy biết được phương pháp, mà chưa đem thực hành, nên ngài viết sách “Hiếu kinh”, gồm 18 chương để chỉ dạy cách làm vua làm tôi làm cha làm con. Biết cách làm thì cần thận giữ phép. Đức thánh Khổng còn bảo:

“Muốn nghe ta khen chê cái chí của các chư hầu thì đọc sách ‘Xuân Thu’, còn việc sùng nhân luân thì học ‘Hiếu kinh’ vậy”. Cho thấy sách “Hiếu kinh” tuy không thuộc “lục tịch” (lục kinh), nhưng cùng sách “Xuân thu” là hai cuốn sách tiêu biểu vậy.

第一 開宗明義章

仲尼居，曾子侍。

子曰：“先王有至德要道，以順天下，民用和睦，上下無怨。汝知之乎？曾子避席曰：“參不敏，何足以知之？”子曰：“夫孝，德之本也，教之所由生也。復坐。吾語汝，身體髮膚 [phu:da ngoài] 受之父母，不敢毀傷，好之始也。立身行道，揚名於後世，以顯父母，孝之終也。夫好，始於事身，中於事君。終於立身”。

大雅云：“無念爾祖？聿修厥德！”

Phiên âm:

Đệ nhất: Khai tông minh nghĩa chương

Trọng Ni cư, Tăng tử thị.

Tử viết: “Tiên vương hữu chí đức yếu đạo, dĩ thuận thiên hạ, dân dụng hòa mục, thượng hạ vô oán, nhữ tri chi hồ?”

Tăng tử tị tịch, viết: “Sâm bất mẫn, hà túc dĩ tri chi?”

Tử viết: “Phù, hiếu, đức chi bản dã, giáo chi sở do sinh dã”.

Phục toạ. “Ngô ngữ nhữ! Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất cảm huỷ thương, hiếu chi thủy dã. Lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã. Phù hiếu, thủy ư sự thân, trung ư sự quân, chung ư lập thân”.

“Đại Nhã” vân: “Vô niệm dĩ tổ? Duật tu quyết đức!”

THỨ 1:

Mở tông cho rõ nghĩa

Tăng tử hầu Đức Khổng phu tử đi dạo.

Đức Khổng Tử giảng rằng: “Đấng tiên vương có đức cực tốt, có đạo trọng yếu, dùng trong việc cai trị khiến thiên hạ yên ổn (thuận), nhân dân hòa mục. người trên kẻ dưới chẳng tiếng than phiền, trò đã rõ chưa nào?”

Tăng tử vừa trải chiếu, vừa nói: “Sâm này thiếu chuyên cần, làm sao hiểu hết được”.

Đức Khổng tử giảng tiếp: “Nết hiếu là gốc của đạo đức, dạy dỗ sinh ra từ đây”.

Đức Khổng tử ngồi xuống chiếu, giảng tiếp: “Này nghe ta nói, tóc da thân thể thọ ơn cha mẹ sinh thành, chẳng nên làm cho thương tật, đó là gốc của chữ hiếu. Lập thân hành đạo, dương danh với hậu thế, là cái ngọn của chữ hiếu.

Thiên “Đại nhã” trong “Kinh thư” có câu: “Không nhớ đến tổ tiên, là kẻ thiếu đức”.

第二

天子章

子曰: “愛親者, 不敢惡於人: 敬親者, 不敢慢於人. 愛敬盡於事親, 而德教加於百姓, 刑於四海. 蓋天子之孝也.

“甫刑”云: “一人有慶, 兆民賴之”.

Phiên âm:

Đệ nhị: Thiên tử chương

Tử viết: “Ái thân giả, bất cảm ố ư nhân; Kính thân dã, bất cảm mạn ư nhân. Ái kính tận ư sự thân, nhi đức giáo gia ư bách tính, hình ư tứ hải. Cái thiên tử chi hiếu dã.

“Phủ hình” vân: “Nhất nhân hữu khánh, triệu nhân lại chi”.

Dịch nghĩa

THỨ 2:

Bậc Thiên tử

Đức Khổng tử nói: “Thương cha mẹ mình thì không sanh lòng ghét người khác, Kính trọng cha mẹ mình thì không sanh lòng khinh thường người khác. Yêu kính hết lòng phụng dưỡng cha mẹ mình làm bài học đức giáo lan tỏa khắp bách tính, làm khuôn mẫu cho tứ hải. Đó là hiếu của bậc thiên tử vậy.

Thiên “Phủ hình (Kính Thư) có câu: “Một người có chuyện mừng, triệu người được nhờ cậy”.

第三

諸侯章

在上不驕，高而不危，制節謹度，滿而不溢，高而不危，所以長守貴也。滿而不溢，所以長守富也，富貴不離其身，然後能保其社稷，而和其民人。蓋諸侯之孝也。

詩云：“戰戰兢兢，如臨深淵，如履薄冰”。

Phiên âm:

Đệ tam: Chư hầu chương

Tại thượng bất kiêu, cao nhi bất nguy. Chế tiết cẩn đặc, mẫn nhi bất dật. Cao nhi bất nguy, sở dĩ trường thủ quý dã; mẫn nhi bất dật, sở dĩ trường thủ phú dã. Phú quý bất ly kỳ thân, nhiên hậu nhi bảo kỳ xã tắc, nhi hòa kỳ dân nhân. Cái chư hầu chi hiếu dã.

Thi vân: “chiến chiến căng căng, như lâm thâm uyên, như lý bạc băng”.

Dịch nghĩa

THỨ 3:

Vua chư hầu

Làm người trên người trước không kiêu căng, thì ở ngôi cao mà chẳng guy hiểm, biết giữ phép đã dinh (chế), hợp lễ (tiết), cẩn trọng (cẩn), đo lường (đặc), đầy mà chẳng tràn, Cao mà chẳng nguy hiểm, nên giữ sự sang quý lâu dài đầy mà chẳng tràn nên giữ sự giàu có lâu dài. Phú quý không xa mình thì mới giữ được xã tắc, mà sống hòa thuận cùng nhân dân.

Kinh Thi có câu: “Nơm nớp căng thẳng, như khi lặn vực sâu, nhi đi trên lớp băng mỏng”.

第四

卿大夫章

非先王之法服，不敢服；非先王之法言，不敢道；非先王之德行，不敢行。是故，非法不言，非道不行，口無擇言，身無擇行；言滿天下無口過，行滿天下無怨惡。三者備矣，然後而守其宗廟。蓋卿，大夫之孝也。

詩云：“夙夜匪懈，以事一人”。

Phiên âm:

Đệ tứ

Khanh Đại phu chương

Phi tiên vương chi pháp phục, bất cảm phục; phi tiên vương chi pháp ngôn, bất cảm đạo; phi tiên vương chi đức hạnh, bất cảm hành. Thị cố, phi pháp bất ngôn, phi đạo bất hành; khẩu vô trạch ngôn, thân vô trạch hạnh; ngôn mãn thiên hạ, vô khẩu quá, hành mãn thiên hạ vô oán ố. Tam giả bị hỹ, nhiên hậu nhi thủ kỳ tông miếu. Cái, khanh đại phu chi hiếu dã.

Thi vân: “Túc dạ phỉ giải, dĩ sự nhất nhân”.

Dịch nghĩa

THỨ 4:

Quan Khanh Đại phu

Không phải pháp phục của tiên vương, chẳng dám mặc, không phải pháp ngôn của tiên vương, chẳng dám nói, Không đức hạnh của tiên vương, chẳng dám làm; Miệng mà không lời khi nói, thân không dẫn đo lường việc mà làm. Lời nói ra cả thiên hạ đều nghe, không thể nói bậy. việc mình làm sao cho khắp thiên hạ không ai oán ghét. Làm theo ba thứ của tiên vương trên kia, rồi sau mới được giữ tông miếu. Đó là chữ hiếu của các quan khanh, các quan đại phu vậy.

Kinh Thi có câu: “Ngày đêm không lười, thờ phụng một người”.

第五

士章

資於事父以事母，而愛同；資於事父以事君則，以敬事長則訓。忠訓不失，以事其上，然後能保其祿位，而守其祭祀。蓋士之好也。

詩云：“夙興夜寐 [mị:ngủ say], 無忝 [thiêm:hèn] 爾所生”。

Phiên âm:

Đệ ngũ: Sĩ chương

Tư ư sự phụ dĩ sự mẫu, nhi ái đồng; Tư ư sự phụ dĩ sự quân, nhi kính đồng; Cố mẫu thủ kỳ ái như quân thủ kỳ kính, kiêm chi giả phụ dã. Cố dĩ hiếu sự quân tắc trung, dĩ kính sự trưởng tắc thuận. Trung thuận bất thất, dĩ sự kỳ thượng, nhiên hậu năng bảo kỳ lộc vị, nhi thủ kỳ tể tự. Cái sĩ chi hiếu dã. Thi vân: “Túc hưng dạ mị, vô thiêm nhĩ sở sinh”.

Dịch nghĩa

THỨ 5

Quan Sĩ

Đem việc thờ cha ra thờ mẹ, lòng mình yêu mẹ như yêu cha. Đem việc thờ cha ra thờ vua, lòng mình kính vua như kính cha., Thế cho nên, nên với mẹ mình, giữ lòng yêu thương, với vua mình giữ lòng kính trọng. Với cha mình thì vừa yêu vừa kính vậy. Thế cho nên lấy chữ hiếu thờ vua mình gọi là trung, lấy chữ kính đối xử với người trên trước mình gọi là thuận. Không để mất trung thuận trong việc đối xử với cấp trên, thì mới có thể giữ bền lộc vị, giữ việc tể tự. Đó là chữ hiếu của cấp bậc quan Sĩ vậy.

Kinh Thi có câu: “Ngày thức, tối ngủ, hồ thẹn chi đứng trong cõi đời này.

第六

庶人章

用天之道，分地之利，謹身節用，以養父母，此庶人之孝也。故自天子至於庶人，孝無終始，而患不及者，未之有也。

Phiên âm:

Đệ lục: Thứ nhân chương

Dụng thiên chi đạo, phân địa chi lợi, Cẩn thân tiết dụng, dĩ dưỡng phụ mẫu, thử thứ nhân chi hiếu dã. Cố tự thiên tử chí ư thứ nhân, hiếu vô chung Thủy, nhi hoạn bất cập giả, vị chi hữu dã.

Dịch nghĩa

THỨ 6

Nhân dân

Dùng đạo của trời, lấy lợi từ đất, lam làm tiết kiệm, phụng dưỡng cha mẹ mình. Đó là chữ hiếu của đông đảo nhân dân. Thế chi nên từ thiên tử đến thứ dân, đạo hiếu thật vô cùng, lo là lo không kịp, không đủ.

第七

三才章

曾子曰：“甚哉，孝之大也！”子曰：“夫孝，天之經也，地之義，人之行也。天地之經，而民是則之。則天之明，人地之利，以順天下。是以其教不肅而成，其政不是故先之以博愛，民莫遺其親；；陳之於德義，而民興行；先之以敬讓，而民不爭；導之以禮樂，而民和睦；；是之以好惡，而民知禁。

詩云：“赫赫師尹，民具爾瞻”。

Phiên âm:

Đệ thất

Tam tài chương

Tăng tử viết: “Thậm tai! Hiếu chi đại dã!

Tử viết: “Phù hiếu, thiên chi kình dã, địa chi nghĩ dã, dân chi hạnh dã. Thiên địa chi kình, nhi dân thị tắc chi. Tắc thiên chi minh, nhân địa chi lợi, dĩ thuận thiên hạ. thị dĩ kỳ giáo bất túc nhi thành, kỳ chính bất nghiêm nhi trị. Tiên vương kiến giáo chi khả dĩ hóa dân dã, thị cố tiên chi dĩ bác ái, nhi dân mạc di kỳ thân; trần chi ư đức nghĩa, nhi dân hưng hạnh; tiên chi dĩ kính nhượng, nhi dân bất tranh; đạo chi dĩ lễ nhạc, nhi dân hòa mục;; thị chi dĩ hảo ố nhi dân tri cảm.

Thi vân: “Hách hách Sư Doãn, dân cụ nhĩ chiêm”.

THỨ 7

Tam tài

Tăng tử nói: “Ôi trời! chữ hiếu quan trọng quá!

Đức Khổng tử nói: “Phàm chữ hiếu, là kinh của trời, là nghĩa của đất, là hạnh của nhân dân. Vì là kinh của trời đất, nên nhân dân phải tôn sùng làm theo. Nhân dân làm theo cái minh của trời, nhờ vào cái lợi của đất, lấy làm thuận thiên hạ. Vậy cho nên việc dạy dân chẳng gấp gáp mà thành, việc chính trị chưa nghiêm lắm mà được yên trị, Đấng tiên vương nhận thấy rằng giáo dục có thể làm cho dân tốt lên vậy. Vì vậy, phải mở rộng tình thương yêu làm cho dân đừng bỏ bê cha mẹ mình. Phô bày chữ đức chữ nghĩa ra cho nhân dân thấy và yêu hạnh tốt. Trước hết nên nhắc nhở chữ kính chữ nhượng, cho dân không tranh cạnh nhau; dạy về lễ nhạc cho nhân dân sống hòa mục cùng nhau. Vạch rõ chỗ tốt chỗ xấu để cho dân biết mà làm mà tránh.

Kinh Thi có câu: “Oai vệ thay quan Sư quan Doãn, dân cư trông vào”.

第八

好治章

子曰：“昔者明王之以孝治天下也，不敢遺小國之臣，而況於公，侯，伯，子，男乎？故得萬國之勸心，以事其先王。治國者，不敢侮於鰥寡，而況於士民乎？故得百姓之歡心，以事其先君。治家者，不敢失於臣妾，而況於妻乎？故得人之觀心，以事其親。夫然，故生則親安之。是以天下和平，災害不生，禍亂不作。故明王之以孝治天下也如。詩云：“有覺德行，四國順

Phiên âm:

Đệ bát Hiếu trị chương

Tử viết: “Tích giả, minh vương chi dĩ hiếu trị thiên hạ dã, bất cảm di tiểu quốc chi thân, nhi hướng ư công - hầu - bá - tử - nam hồ? Cố đắc vạn quốc chi hoan tâm, dĩ sự kỳ tiên vương. Trị quốc giả, bất cảm vũ ư quan quả, nhi hướng ư sĩ dân hồ? Cố đắc bách tính chi hoan tâm, dĩ sự kỳ tiên quân. Trị gia giả, bất cảm thất ư thân thiếp, nhi hướng ư thê tử hồ? Cố đắc nhân chi hoan tâm, dĩ sự kỳ thân. Phù nhiên, cố sinh tắc thân an chi, tế tắc quý hưởng chi. thị dĩ thiên hạ hòa bình, tai hại bất sinh, họa loạn bất tác. Cố minh vương chi dĩ hiếu trị thiên hạ dã như thử.

Thi vân: “Hữu giác đức hạnh, tứ quốc thuận chi”.

Dịch nghĩa

THỨ 8 Chính sách hiếu trị

Đức Khổng tử nói: “Ngày xưa đáng minh vương cai trị thiên hạ bằng chữ hiếu, quan tâm đến từng bầy tôi của nước chư hầu, thì làm sao có chuyện bỏ sót các chức quan công -hầu- bá -tử -nam của thiên triều? Thế cho nên, hàng vạn vua quan các nước chư hầu vui lòng, dốc sức phò tá đáng tiên vương của mình. Bậc trị quốc, chẳng dám coi nhẹ những góa vợ, góa chồng, lẽ nào coi thường sĩ dân của mình? Cho nên được trăm họ vui lòng tôn thờ. Người chủ gia đình, chẳng dám coi thường người ăn kẻ ở, gái hầu thì lẽ nào bỏ bê người vợ chính của mình? Cho nên cả nhà mọi người đều vui lòng vậy, chung tay phụng dưỡng cha mẹ chủ nhà. Ấy vậy, khi cha mẹ còn sống thì cha mẹ được yên vui, mà khi qua đời thì hồn ma cha mẹ được hưởng tế lễ chu đáo. Nhờ đó, thiên hạ hòa bình, không xảy

ra tai họa, không gây nên loạn lạc. Thế cho nên, đáng minh vương dùng chính sách “Hiếu trị” thì thiên hạ như vậy đó.

Kinh Thi có câu: “Chính sách có đức hạnh, bốn nước chung quanh hòa thuận”.

第九

聖治章

曾子曰：“敢問聖人之德無已加於孝乎？”。子曰：“天地之性，人為貴。人之行，莫大於孝。孝莫大於嚴父。嚴父莫大於配天，則周公其人也。昔者，周公郊禮祀后稷以配天，宗祀文王於明堂以配上帝。是以四海之內，各以其職來助¹祭。

夫聖人之德，又何以加於孝乎？故親生之膝下，以養父母曰嚴，聖人因嚴以教敬，因親以敬愛。聖人之教不肅而成，其政不嚴而治，其所因者，本也。父子之道，天性也，君臣之義也。父母生之，續莫大焉；君親臨之，厚莫重焉。故不愛其親而愛他人者，謂之悖德；不敬其親而敬他人者，謂之悖禮，以順則逆，民無則焉。不在於善，而在於凶德，雖得之，君子不貴也。君子則不然，言思可道，行思可樂，德義可尊，作義可法，容止可觀，進退可度，以臨其民。是以其民畏而愛之，則而象之。故能成其德教，而行其政令。

詩云：“淑人君子，其儀不忒

1. Bản Đài Loan thiếu chữ trợ, tội nghĩa.

Phiên âm

Đệ cử Thánh trị chương

Tăng tử viết: “Cảm vấn thánh nhân chi đức vô dĩ gia ư hiếu hồ?. Tử viết: “Thiên địa chi tánh nhân vi quý, nhân chi hạnh mạc đại ư hiếu. Hiếu, mạc đại ư nghiêm phụ, nghiêm phụ mạc đại ư phối thiên, tắc Chu Công kỳ nhân dã. Tích giả, Chu Công giao tự Hậu Tắc dĩ phối thiên; tông tự Văn Vương minh đường dĩ phối Thượng đế. Thị dĩ tứ hải chi nội các dĩ kỳ chức lai trợ tế.

Phù thánh nhân chi đức, hựu hà dĩ gia ư hiếu hồ? Cố thân sinh chi tất hạ, dĩ dưỡng phụ mẫu nhật nghiêm. Thánh nhân nhân nghiêm dĩ giáo kính, nhân thân dĩ giáo ái. Thánh nhân chi giáo, bất túc nhi thành, kỳ chính, bất nghiêm nhi trị Kỳ sở nhân giả, bản dã. Phụ tử chi đạo, thiên tính dã, quân thần chi nghĩa dã. Phụ mẫu sinh chi, tục mạc đại yên, quân thân lâm chi, hậu mạc trọng yên. Cố bất ái kỳ thân nhi ái tha nhân giả, vị chi bội đức, bất kính kỳ thân nhi kính tha nhân giả, vị chi bội lễ. Dĩ thuận tắc nghịch, dân vô tắc yên. Bất tại ư thiện, nhi tại ư hung đức, tuy đắc chi, quân tử bất quý dã. Quân tử tắc bất nhiên, Ngôn tư khả đạo, hành tư khả lạc, đức nghĩa khả tôn, tác sự khả pháp, dung chỉ khả quan, tiến thoái khả độ, dĩ lâm kỳ dân Thị dĩ, kỳ dân ưy nhi ái chi, tắc nhi tượng chi Cố năng thành kỳ đức giáo nhi hành kỳ chính lệnh.

Thi vận: “Thục nhân quân tử, kỳ nghi bất thất”.

Dịch nghĩa

THỨ 9 Thánh trị

Tăng Tử hỏi: “Xin hỏi Thầy đức của bậc thánh nhân có hơn hiếu không vậy? Đức Khổng Tử đáp: “Trong cõi trời đất này, con người là quý nhất, mà hạnh của con người không gì lớn hơn nét

hiếu. Nết hiếu không gì lớn hơn hiếu với cha mẹ mình, hiếu với cha mẹ mình không gì lớn hơn phối thiên, tặc Chu Công kỳ nhân đã. Ngày xưa có chuyện vào lễ tế Giao ông Chu Công cử ông Hậu Tắc phối thiên, tại nhà Minh đường là chỗ thờ vua Văn Vương để phối Thượng đế. Các quan chức trong bốn biển đều đến trợ tế.

Ôi! Đức của bậc thánh nhân lại có gì cao hơn hiếu ư? Làm con ở dưới đầu gối cha mẹ lấy việc phụng dưỡng cha mẹ nghiêm túc hàng ngày, Bậc thánh nhân lấy việc giáo kính nghiêm túc, Phép dạy của thánh nhân lấy chuyện bất túc mà thành, lấy việc bất nghiêm mà trị. Cái nhân là gốc, đạo cha con là tính trời là nghĩa vua tôi. Cha mẹ sinh ra mình chẳng gì lớn hơn việc nối dõi họ, Vua cha quan tâm mình chẳng gì quan trọng hơn. Thế cho nên, người chẳng yêu thương cha mẹ mình mà đi yêu thương người khác thì là người bội đức. Người chẳng kính trọng cha mẹ mình mà đi kính trọng cha mẹ người khác thì là người bội lễ. Dem thuận làm nghịch, dân không theo đâu. Không làm việc thiện mà làm chuyện ác, chuyện thiếu đức, tuy được việc riêng của mình mà chẳng được người quân tử coi trọng, người quân tử thì không bao giờ làm vậy, lời đúng thì mới nói, làm gì nghĩ gì cho vui, phải tôn trọng đạo đức tình nghĩa, làm gì cho đúng phép, quan tâm chuyện đi đứng ngồi nằm, tới lui có phép độ, để cho được lòng dân. Thế cho nên, dân sợ chi thích chi thì nên làm giống (trượng) như họ. Như vậy, gọi là thành tựu đức giáo, mà thực hành chính lệnh.

Kinh Thi có câu: “ Người quân tử giỏi thay! Chẳng hề sai phép độ”.

第十 紀好行章

子曰：“好子之事親也，居則致其敬，養則致其藥，病則至其憂，喪則至其哀，祭則至其嚴，五者備矣，然後能事親。事親者，居上不驕，為下不亂，在醜不爭。居上而驕則亡，為下而亂則刑，在醜而爭則兵。三者不除，雖日用三生之養，猶為不孝也。

Phiên âm

Đệ thập Ký hiếu hạnh chương

Tử viết: “Hiếu tử sự thân dã, Cư tắc chí kỳ kính, dưỡng tắc chí kỳ lạc, bệnh tắc chí kỳ ưu, tang tắc chí kỳ ai, tế tắc chí kỳ nghiêm. Ngũ giả bị hỹ, nhiên hậu nhi sự thân. Sự thân giả, cư thượng bất kiêu, vi hạ bất loạn, tại xú bất tranh. Cư thượng nhi kiêu tắc vong, vi hạ nhi loạn tắc hình, tại xú nhi tranh tắc binh. Tam giả bất trừ, tuy nhật dụng tam sanh nhi dưỡng, do vi bất hiếu dã.

Dịch nghĩa

THỨ 10 Ghi nét hiếu hạnh

Đức Khổng Tử giảng: “làm con phụng dưỡng cha mẹ mình, cư xử một mực kính trọng, nuôi dưỡng một mực vui lòng, khi cha mẹ ngã bệnh thì hết sức lo lắng chữa trị, khi cha mẹ qua đời thì làm lễ tang tỏ ra hết sức đau buồn. khi tế tự cúng giỗ thì phải long trọng nghiêm trang, Làm đúng năm việc ấy, thì mới được gọi là người có hiếu với cha mẹ mình. Phụng dưỡng cha mẹ, làm người trên trước thì không kiêu ngạo, làm người lớp dưới thì không làm bậy, ở tù (xú) thì đừng tranh cạnh. Ở trên trước mà kiêu ngạo thì dễ bị mất thế, người lớp dưới mà làm bậy thì dễ bị tù tội, người ở tù mà tranh

cạnh thì dễ bị bắt đi lính. Chẳng tránh được ba chuyện ấy thì tuy hàng ngày phụng có tam sinh (thịt) phụng dưỡng cha mẹ vẫn bị coi là kẻ bất hiếu.

第十一
五刑章

子曰：“五刑之屬三千，而罪莫大於不孝。要君者無上，非聖人者無法，非孝者無親。此大亂之道也。”。

Phiên âm

**Đệ thập nhất
Ngũ hình chương**

Tử viết: “Ngũ hình chi thuộctam then,nhi tội mạc dãi ư bất hiếu. Yếu quân giả,vô thượng, phi thánh nhân giả vôpháp, phi hiếugiả vôthân. Thử mđại loạn chi đạo dã.

Dịch nghĩa

**THỨ 11
Năm hình phạt**

Đức Khổng Tử giảng: “Năm hình phạt gồm ba ngàn tội, mà không tội nào nặng hơn tội bất hiếu. Thế cho nên, kẻ hiếp vua là kẻ không có trên, kẻ chê thánh nhân là kẻ vô pháp, kẻ bất hiếu là kẻ không có cha mẹ.. Đó là đầu mối của đại loạn.

第十二

廣要道章

子曰：“教民親愛，莫善於孝；教民禮順¹，莫善於悌；移風易俗，莫善於樂；安上治民，莫善於禮，禮者，敬而已矣。敬其父則子悅，敬其兄則弟悅，敬其君則臣悅；敬一人而天下悅，所敬者寡，而悅者眾此之謂要道也”。

Phiên âm

Đệ thập nhị Quảng yếu đạo chương

Tử viết: “Giáo dân thân ái, mạc thiện ư hiếu; giáo dân lễ thuận, mạc thiện ư đễ; di phong dị tục, mạc thiện ư nhạc, an thượng trị dân, mạc thiện ư lễ, Lễ giả, kính nhi dĩ hỹ. Kính kỳ phụ, tắc tử duyệt, kính kỳ huynh tắc đệ duyệt, kính kỳ quân tắc thần duyệt;

Dịch nghĩa

THỨ 12 Mở rộng con đường cốt yếu

Đức Khổng Tử giảng: “Dạy dân yêu thương cha mẹ mình, không gì hay bằng chữ hiếu, dạy dân biết kính trên nhường dưới không gì bằng chữ đễ, thay đổi phong tục, không gì bằng âm nhạc, Yên trên ổn dưới không gì bằng lễ. Lễ tức là kính mà thôi. Thế cho nên, kính người cha thì đưa con vui lòng, kính người anh thì người em vui lòng, kính nhà vua thì thần tử vui lòng., kính một người mà vui lòng cả vạn người. Thế cho nên, kính một ít người thôi mà làm vui lòng rất nhiều người. Đó gọi là con đường cốt yếu.

第十三

1. Có sách lễ nhượng 禮讓 thay vì lễ thuận 禮順

廣至德章

子曰：“君子之教以孝也，非家至而日見之也。教以孝，以敬天下之為人父者也；敬已悌，所以敬天下之為人兄者也；教以臣，所以敬天下之為人君者也。

詩云：“愷悌君子，民之父母”。

非至德，其孰能順民如此其大者乎！

Phiên âm

Đệ thập tam

Quảng chí đức chương

Tử viết: “Quân tử chi giáo dĩ hiếu dã, phi gia chí nhi nhật kiến chi dã. Giáo dĩ hiếu, sở dĩ kính thiên hạ chi vi nhân phụ giả dã; kính dĩ đễ, sở dĩ kính thiên hạ chi vi nhân huynh giả dã; sở dĩ kính thiên hạ chi vi nhân quân giả dã.

Thi vân: “Khải đễ quân tử, dân chi phụ mẫu”.

Phi chí đức, kỳ thực năng thuận dân như thử kỳ đại giả hồ!

Dịch nghĩa

THỨ 13

Mở rộng chí đức

Đức Khổng Tử giảng: “Người quân tử dùng chữ hiếu dạy học trò. Hiếu ở đây không chỉ là chuyện trong gia đình, mà là chuyện thường ngày vậy. Dạy chữ hiếu là dạy nên kính trọng thiên hạ như kính trọng cha mẹ mình vậy. Dạy chữ đễ là dạy nên kính thiên hạ như kính người anh ruột của mình vậy. Dạy làm bề tôi, nên kính thiên hạ như kính vua của mình vậy.

Kinh Thi có câu: “Quân tử vui thuận, dân là cha mẹ”.

Không chí đức thì làm sao có thể được dân thuận theo, chí đức thật to lớn vậy!

第十四

廣揚名章

子曰：“君子之事親孝，故忠可移於君；事兄悌，故順可移於長；居家理，故治可移於官。是以行成於內，而名立於後世矣”。

Phiên âm

Đệ thập tứ

Quảng dương danh chương

Tử viết: “Quân tử chi sự thân hiếu, cố trung khả di ư quân; sự huynh đễ, cố thuận khả di ư trưởng; cố trị khả di ư quan. Thị dĩ hạnh thành ư nội, nhi danh lập ư hậu thế hỹ”.

Dịch nghĩa

THỨ 14

Mở rộng danh tiếng

Đức Khổng Tử giảng: “Người quân tử thờ cha mẹ của có hiếu, nên thờ vua thì trung. Cư xử thuận với anh mình nên cư xử thuận với cấp người trên. Cư xử trong gia đình có lễ thì khi làm quan cũng làm đúng lễ. Vậy nên, nét tốt trong gia đình mà danh tiếng còn lưu đến đời sau vậy”.

第十五

諫諍章

曾子曰：“若夫慈愛，恭敬，安親，揚名，則聞命矣。敢問子從父之令，可謂孝乎？”

子曰：“是何言與！是何言與與！昔者天子有爭臣七人，雖無道，不失其天下；諸侯有爭臣五人，雖無道，不失其國；大夫有爭臣三人，雖無道，不失其家；士有爭友，則身不離於令名。父有爭子，則身不陷於不義。故當不義，則子不可以不爭於父，臣不可以不爭於君。故當不義，則爭之。從父之令，又焉得為孝乎！”

Phiên âm

Đệ thập ngũ

Gián tránh chương

Tăng Tử viết: “Nhược phù từ ái, cung kính, an thân, dương danh, tắc văn mệnh hỹ? Cảm vấn tử tòng phụ chi lệnh, khả vị hiếu hồ?”.

Tử viết: “Thị hà ngôn dư! Thị hà ngôn dư! Tích giả thiên tử hữu tránh thân thất nhânh, Tuy vô đạo, bất thất kỳ thiên hạ; Chư hầu hữu tránh thân ngũ nhânh, bất thất kỳ quốc; đại phu hữu tránh thân tam nhânh, tuy vô đạo, bất thất kỳ gia, Sĩ hữu tránh hữu tắc thân bất ly ư lệnh danh; phụ hữu tránh tử, tắc thân bất hãm ư bất nghĩa. Cố đáng bất nghĩa, tắc tử bất khả dĩ tránh ư phụ, thân bất khả dĩ tránh ư quân. Cố đáng bất nghĩa, tắc tránh chi. Tòng phụ chi lệnh, hựu yên đắc vi hiếu hồ!”

THỨ 15

Can gián

Tăng tử hỏi: “Những nét từ ái, cung kính, cha mẹ hài lòng, để tiếng tốt thì con xin vâng rồi . Giờ xin hỏi thầy làm con vâng theo lệnh của cha mình thì có phải là con hiếu không?

Đức Khổng Tử giảng: “Câu hỏi hay! Câu hỏi hay! Ngày xưa, có bảy người bầy can gián thiên tử. Dù can gián là trái đạo làm tôi, nhưng đã không để mất thiên hạ. Vua chư hầu được năm bầy tôi can ngăn, tuy can ngăn là trái đạo nhưng đã không để mất nước¹. Quan đại phu được ba quan dưới quyền can ngăn, tuy can ngăn là trái đạo nhưng đã không để bị mất chức, quan sĩ có bạn đồng liêu can ngăn thì thân khỏi bị mang tiếng. Làm cha mà có con can ngăn thì không rơi vào chỗ bất nghĩa, Thế cho nên, đối với chuyện bất nghĩa, thì làm con không thể không can ngăn cha, làm bầy tôi không thể không can ngăn vua mình. Thế cho nên đối với chuyện bất nghĩa, nhất định phải can ngăn, mủi quáng vâng theo lệnh cha, sao gọi là con có hiếu được!

第十六

感應章

子曰：“昔者明王事父孝，故事天明；事母孝，故事地察；長幼順，上下治’天地明察，神明彰矣。故雖天子，必有尊也，言有父也；必有先也，言有兄也。宗廟致敬，不忘親也；修身慎行，恐辱先也，宗廟致敬，鬼神箸矣。好悌之至，通於神明，光於四海，無所不通。

詩云：“自西自東，自南自北，無思不服”。

1. Nước ở đây là nước chư hầu. Thiên tử là vua thiên hạ, vua của các vua..

Đệ thập lục

Cảm ứng chương

Tử viết: “Tích giả, Minh vương sự phụ hiếu, cố sự thiên minh; sự mẫu hiếu, cố sự địa sát; trưởng ấu thuận, cố thượng hạ trị. Thiên địa minh sát, thần minh chương hỹ.

Cố tuy thiên tử, tất hữu tôn dã, ngôn hữu phụ dã; tất hữu tiên dã, ngôn hữu huynh giả. Tông miếu trí kính, bất vong thân dã. Tu thân thận hạnh, bất nhục tiên dã. Tông miếu trí kính, quỷ thần trứ hỹ. Hiếu để chi chí, thông ư thần minh, quang ư tứ hải, vô sở bất thông.

Thi vân: “Tự tây tự đông, tự nam tự bắc, vô tư bất phục”.

Dịch nghĩa

THỨ 16

Cảm ứng

Đức Khổng Tử giảng: “ Ngày xưa đấng vua hiền (minh vương) sống có hiếu với cha mình, cho nên thờ trời thì minh, sống có hiếu với mẹ mình nên thờ đất thì sát. Từ người lớn đến trẻ con hòa thuận nhau, trên bảo dưới nghe, nên nước được yên trị. Trời đất minh sát thì thần minh sáng rõ vậy.

Nên nhớ, cho đến thiên tử cai trị thiên hạ, ắt cũng có bậc tôn, tức là nói thiên tử cũng có cha. Vua chư hầu cai trị một nước người trước tức là nói vua cũng có anh. Thờ kính tông miếu, chẳng quên cha mẹ. Tu thân, giữ nếp tốt, không thì nhục tổ tiên. Thờ kính tông miếu, rõ thần rõ quỷ, Sống có hiếu để thì thông tới thần minh, sáng sủa bốn biển, chẳng chỗ nào không thông.

Kinh Thi có câu: “Từ tây sang đông, từ nam chí bắc, thấy đều khuất phục”.

第十七

事君章

子曰：“君子之事上也，進思盡忠，退於補過，將順其美，匡救其惡，故上下能相親也。

詩云：“心乎愛矣，遐不謂矣。中心藏之，何日忘之”。

Phiên âm

Đệ thập thất

Sự quân chương

Tử viết: “Quân tử chi sự thượng dã, tiến vư tận trung, thối tư bỏ quá, tương thuận kỳ mỹ, không cứu kỳ ố, cố thượng hạ năng tương thân dã.

Thi vân: “Tâm hồ ái hỹ, hà bất vị hỹ. Trung tâm tàng chi, hà nhật vong chi”.

Dịch nghĩa

THỨ 17

Thờ vua

Đức Khổng Tử giảng: “Người quân tử thờ bậc trên trước của mình, tiến thì dấn mình phải tận trung, thoái thì xem xét mình có lỗi gì. Làm cùng người tốt, khuyên răn kẻ xấu, cho nên người trên kẻ dưới đều vui vẻ giao du với mình.

Kinh Thi có câu: “Trong lòng đã yêu, sao chưa nói ra, Dấu mãi trong lòng, có ngày quên mất”.

第十八

喪親章

子曰：“孝子之喪親也，哭不偯，禮無容；言不聞，服美不安，聞樂不樂，食旨不甘，此哀感之情也。三日而食，教民無以死傷生。毀不滅生，此聖人之政也。喪不過三年，示民有終也。為之棺槨衣，衾而舉之，陳其簋簠而哀感之；擗踊哭泣，哀以送之；卜其宅兆而安措之；為之宗廟，以鬼享之；春秋祭禮以時思之。

生事愛敬，死事哀感，生民之本盡矣，死生之義備矣，孝子之事親終矣。

Phiên âm

Đệ thập bát

Táng thân chương

Tử viết: “Hiếu tử chi tang thân, khóc bất y, lễ vô dung, ngôn bất văn, phục mỹ bất an, văn nhạc bất lạc, thực chỉ bất cam, thử ai thích chi tình dã. Tam nhật nhi thực, giáo dân vô dĩ tử thương sinh. Huỷ bất diệt tính, thử thánh nhân chi chính dã. Tang bất quá tam niên, thị dân hữu chung dã. vi chi quan quách y khâm nhi cử chi, trần kỳ phủ quĩ nhi ai thích chi; tích dũng khóc khắp, ai dĩ tống chi; bốc kỳ trạch triệu nhi an thế chi; Vi chi tong miếu, dĩ quĩ hưởng chi; xuân thu tế lễ, dĩ thời tư chi.

Sinh sự ái kính, tử sự ai thích, sinh dân chi bản tận hỹ, tử sinh chi nghĩa bị hỹ. hiếu tử chi sự thận chung hỹ.

THỨ 18

Tang lễ cha mẹ

Đức Khổng Tử giảng: “Người con hiếu làm lễ tang cha mẹ mình, khóc không thành tiếng, làm lễ không cầu hình thức, nói năng nhỏ nhẹ, ăn mặc không cần đẹp, nghe tấu nhạc lòng chẳng vui, ăn uống không cần ngon miệng... đó là cái tình thương xót vậy. Thức ăn cúng ba ngày, dặn người nhà đừng vì người chết mà làm thương tổn vật sống. đó là tính không làm hại ai, là chỗ chính đáng của bậc thánh nhân, Để tang không quá ba năm, dặn dân nên kết thúc thôi. Làm ra quan quách, áo mền mà liệm người chết, bày bàn hương án để tỏ lòng thương xót, đâm bụng, vật vã khóc kể, đau buồn đưa tiễn đến huyết mộ, chôn cất tươm tất. cất ngôi nhà mồ (tông miếu) cho hồn ma nương tựa. Tế lễ xuân thu nhị kỳ, để nhắc nhớ người chết.

Khi cha mẹ sống trên đời thì hết lòng ái kính, khi cha mẹ qua đời thì thương xót đau buồn. Đó là cái gốc của đạo làm người. cái nghĩa tử sinh như vậy là hoàn bị, làm con có hiếu nên như vậy đó.

百孝詩 BÁCH HIẾU THI

1

象耕鳥耘 (虞 - 帝舜)

大孝由來萬世欽，
真從莆版想徽音。
于田軼事傳終古，
象耕鳥耘感格深。

Phiên âm

Tượng canh, điều vân (Ngu - Đế Thuấn)

*Đại hiếu do lai vạn thế khâm,
Chân từng bồ bản tưởng huy âm.
Vu Điền dật sự truyền chung cổ,
Tượng canh điều vân cảm cách thâm.*

Chú thích: 耕 canh: cày; 耘 vân: làm cỏ;

Dịch nghĩa

Voi cày, chim làm cỏ (Đế Thuấn - nhà Ngu)

Đại hiếu nên người vạn thế khen,
Tiếng thơm Ngu Thuấn thưở nghèo hèn,
Vu Điền truyền mãi chuyện làm ruộng,
Chim nhỏ voi cày phụ con hiền.

Tích: *Vua Thuấn họ Diêu. tên là Trùng Hoa, hay còn gọi là Diêu Đào. Trùng Hoa mồ côi mẹ từ nhỏ. Cha là Cổ Tẩu, tính ương gàn lại cục súc nóng nảy. Cổ Tẩu lấy vợ kế, sinh được một người con trai nữa, tên là Tượng. Người vợ kế này rất ác nghiệt, lăm điều, lại thêm em Tượng tuổi còn nhỏ, thấy mẹ ghét bỏ anh cũng hùa theo, xác láo với anh. Cả hai mẹ con thường đặt điều để cha Cổ Tẩu ghét bỏ Trùng Hoa, nên chàng thường xuyên bị đánh mắng rất vô cớ. Trùng Hoa làm hết. Chẻ củi, gánh nước, nấu cơm, làm ruộng ở Vu điền để có lương thực nuôi gia đình. Chàng làm việc vất vả cũng không kêu ca. Nhưng nhiều khi tủi thân, nhớ mẹ đẻ, chàng lại khóc một mình. Lòng hiếu thảo của Trùng Hoa đã làm cảm động đến trời. Mỗi khi chàng làm ruộng, voi rừng kéo đến giúp chàng kéo cày, chim từng đàn bay đến nhặt cỏ. Nhờ thế, mùa màng lại luôn bội thu, gia đình no đủ, cộng với việc Trùng Hoa luôn vâng lời cha và mẹ kế, yêu thương em Tượng hết lòng nên cả nhà dần dần được chàng cảm hóa, không ghét bỏ chàng nữa. Lòng hiếu thảo của Trùng Hoa được mọi người gần xa khen ngợi. Tiếng bay đến tai vua Nghiêu. Vua cho người đến mời chàng vào triều giữ chức Tế tướng, lại gả con gái cho. Hai mươi tám năm sau, vua Nghiêu nhường ngôi cho Trùng Hoa, chàng lên ngôi, gọi là Ngu Thuấn hay Đế Thuấn. Vua Thuấn ở ngôi năm mươi năm, từ 2255 tr CN– 2205 tr CN*

2

寢門三朝 (周 - 文王)

農夕三朝叩寢門，
嘗湯試藥進饗飧..
武王纘緒家天下，
繼述相承重本原。

Phiên âm

Tẩm môn tam triều (Văn Vương - nhà Chu)

*Nông tịch tam triều khấu tẩm môn,
Thường thang thí lạc tiến ung sơn.
Võ vương toàn tự gia thiên hạ,
Kế thuật tương thừa trọng bản nguyên.*

Chú thích: 饗 ung: bữa cơm sáng; 飧 sơn: bữa cơm chiều; 纘 toàn: làm tiếp việc tiền nhiệm chưa làm xong; 緒 tự, nối làm tiếp; 朝 triều: ngày, nhất triều: một ngày, hầu vua; 寢 tẩm: ngủ; chỗ ngủ, lãng tẩm;

Dịch nghĩa

Ba ngày cúng lãng vua cha (Văn Vương - thời nhà Chu)

Theo lễ ba ngày lạy tẩm môn;
Cơm chiều cơm sáng cúng đồ ngon,
Võ vương nối nghiệp vua thiên hạ,
Thừa kế hài hòa giữ gốc xưa.

3

入林泣筍 (晉 - 孟宗)

修篁戛玉朔氣寒，
痛哭園林生意殘。
孝感天和成煦育，
隆冬抽筍奉盤餐。

Phiên âm

Nhập lâm khấp duẩn (Tấn - Mạnh Tông)

*Tu hoàng kiết ngọc sóc khí hàn,
Thống khóc viên lâm sinh ý tàn.
Hiếu cảm thiên hòa thành hủ dục,
Long đông trừu duẩn phụng bán xan*

Chú thích: 篁 hoàng: rừng tre, cây tre; 戛 kiết: đánh sễ; 煦 hủ: hơi ấm;

Dịch nghĩa

Vào rừng tre khóc tìm măng (Mạnh Tông - thời nhà Tấn)

*Khí trời lạnh buốt khó mọc măng,
Tìm mãi không ra, chỉ khóc ròn.
Con hiếu dóc lòng phụng dưỡng mẹ,
Cảm thông rừng mọc măng tiết đông.*

Tích: Mạnh Tông, tự là Cung Võ, sinh vào đời nhà Ngô (Tam Quốc), quê ở Giang Hạ. Cha mất sớm, Mạnh Tông phụng dưỡng mẹ rất có hiếu. Một hôm mẹ đau nặng, bỗng bà bảo thêm một chén canh măng. Trời mùa đông giá lạnh buốt xương, trái mùa, măng không nảy mọc. Mạnh Tông tìm mãi trong rừng tre chẳng có măng nào, buồn quá, chẳng biết làm sao, đành ôm gốc tre khóc

ngát. Bỗng đâu có mấy nụ măng màu xám từ đất mọc lên, Mạnh
Tông mừng rỡ xắn lấy đem về, nấu ngay một nồi canh măng dâng
mẹ. Bà mẹ ăn xong canh măng thì khỏi bệnh.

4

齧指痛心 (周 - 曾子)

採薪偶爾入山林
齒指驚歸痛在心
舉足不忘惟養志
常懷履薄與臨深

Phiên âm

Niết chỉ thống tâm (Chu - Tăng Tử)

*Thái tân ngẫu nhĩ nhập sơn lâm,
Niết chỉ kinh quy thống tại tâm.
Cử túc bất vong duy dưỡng chí
Thường hoài lý bạc dữ lâm thâm*

Chú thích: 齧 niết, [thêm bộ khẩu]: cắn; 薪 tân: củi; 指 chỉ: ngón tay; 履薄臨深 lý bạc lâm thâm: tới chỗ sâu, niết: đi trên băng mỏng: sự nguy hiểm đáng sợ.

Dịch nghĩa

Niết chỉ thống tâm (Tăng tử - thời nhà Chu)

*Một hôm lượm củi tận rừng sâu,
Mẹ nhẩn cần tay, dạ con đau.
Vội trở về nhà quả có khách,
Hóa ra đau mẹ động lòng con.*

Tích: Thầy Tăng Tử đi vào rừng lượm củi, ở nhà có khách đến chơi, mẹ ôn không biết làm sao gọi con về, bèn cắn ngón tay mình, để cho con động lòng, . Quả nhiên Tăng Tử đang ở trong rừng thấy quần đau trong dạ, vội gánh củi về ngay.

5

蘆衣忍凍 (周 - 閔子騫)

為憐三子共衣單，
獨服蘆花自耐寒。
信是情詞能感化，
母心安亦父心安

Phiên âm

Lư y nhẫn thống (Chu - Mẫn Tử Khiên)

*Vì lân tam tử cộng y đơn,
Độc phục lư ha tự nại hàn.
Tín thị tình từ năng cảm hoá,
Mẫu tâm an diệc phụ tâm an.*

Dịch nghĩa

Mùa rét, áo mỏng làm đau lòng (Mẫn Tử Khiên - thời nhà Chu)

Vì thương ba đứa phận bèo trôi,
Thà để mình anh chịu rét thôi.
Mới biết thiện tâm năng cảm hóa,
Yên lòng mẹ kế, cha cũng vui.

Tích: Mẫn Tử Khiên là một học trò của Đức Khổng Tử, Mẹ mất sớm, người cha lấy vợ kế., dù bị đối xử tệ bạc nhưng Mẫn Tử Khiên một lòng thờ cha mẹ rất có hiếu. Mùa rét, hai em con mẹ kế được mẹ kế cho mặc áo kép độn bông ấm, riêng Mẫn Tử Khiên chỉ phong phanh chiếc áo đơn, Một hôm Mẫn Tử Khiên đẩy xe đưa cha đi công việc,, Trời rét cóng tay, không đẩy xe được, cha ông mới biết chuyện vợ kế xử tệ với con mình, ông nổi giận tính đuổi vợ kế. Mẫn Tử Khiên quỳ lạy xin đừng đuổi mẹ kế, vì không có mẹ kế thì ba anh em đều chịu khổ, còn mẹ kế thì chỉ mình ông chịu khổ mà thôi. Người cha nghe ra, không đuổi vợ kế nữa. Người phụ nữ biết chuyện, nên đối xử tốt với Mẫn Tử Khiên, thành người mẹ hiền.

6

懷橘遺親 (東漢 - 陸績)

兩橘私懷坐客庭,
拜辭墜地豈忘形。
歸將奉母人欽羨
公記當年僅六齡

Phiên âm

Hoài quất di thân (Đông Hán - Lục Tích)

*Lưỡng quất tư hoài tọa khách đình,
Bái từ trệ địa khởi vong hình.
Quy tương phụng mẫu nhân khâm tiện,
Công ký đương niên cận lục linh*

Dịch nghĩa

Giấu quýt dành dâng mẹ.

(Lục Tích - thời Đông Hán)

Lén giấu hai quít tiệc khách đình,
Ra về bái tạ rơi vô tình
Hóa ra dành quít về dâng mẹ,
Hiếu thảo ngay từ tuổi thiếu niên.

Tích: Lục Tích sống vào thời Đông Hán, sống rất hiếu thảo. Năm lên 6 tuổi, Lục Tích theo hầu cha đi thăm Viên Thuật ở quận Cửu Giang. Viên Thuật cho là tiệc đãi khách. Thấy có loại quít ngon, Lục Tích liền giấu vào ống tay áo, Khi ra chào chủ nhà ra về, lúc bái thì quít rơi ra, Viên Thuật đùa: - Sao lại giấu quít như thế?, Lục Tích vòng tay thưa: Mẹ thích ăn quít, thấy quít ngon, không ăn để dành cho mẹ. Viên Thuật khen là con có hiếu.

7

夢覺尋父 (明 - 王原)

踏遍層巒與巨波，
田橫祠裏夢炊莎
南尋夢覺逢山寺
始悟莎根即蓼莪

Phiên âm

Mộng giác tầm phụ (Minh - Vương Nguyên)

Đạp biến tầng loan dữ cự ba,
Điền Hoành từ lý mộng xuy toa.
Nam tầm mộng giác phùng sơn tự,
Thủy ngộ toa căn tức liễu nga.

Chú thích: 炊 xuy: nấu; 蓼 liễu: rau đắng

Dịch nghĩa

**Nằm mộng biết thuốc chữa bệnh cho cha
(Vương Nguyên - thời nhà Minh)**

Tìm thuốc cho cha khắp mọi nơi,
Điền Hoàn miếu cổ ghé qua đêm.
Mơ rằng mộng gặp ngôi sơn tự,
Mới biết toa căn tức liễu nga.

8

為親負米 (周 - 季路)

菽水承歡志自怡,
馳驅負米竟忘驅。
身榮尚憶嘗藜藿,
生盡辛勤歿盡思。

Phiên âm

Vị thân phụ mễ (Quý Lộ - nhà Chu)

*Thục thủy thừa hoan chí tự di,
Trì khu phụ mễ cánh vong bi
Thân vinh thượng ức thường lê hoắc,
Sinh tận tân cần một tận ti*

Chú thích: 菽水承歡 thục thủy thừa hoan: thờ kính cha mẹ;
怡 di: vui vẻ, dễ dàng; 馳驅 trí khu: gắng sức ví người; 負米 phụ
mễ: vác gạo; 驅 bì: mỗi một; 藿 hoắc: lá đậu; 歿 một: mất, vùi
lấp, [mai một]

Dịch nghĩa

Vác gạo nuôi cha mẹ (Quý Lộ - thời nhà Chu)

Kính thờ cha mẹ, lấy làm vui,
Vác gạo chăm lo chẳng mệt chi
Vinh hiển không quên thời nghèo khó,
Lòng con luôn nhớ đến công ơn.

9

白魚供母 (宋 - 高登)

帆阻封康風浪危
方思無以奉晨炊
馮夷以解承歡意
忽躍鮮鱗悅朵頤

Phiên âm

Bạch ngư cúng mẫu (Cao Đăng - Tống)

*Phàm trở phong khang phong lãng nguy,
Phương tư vô dĩ phụng thân suy.
Phùng di dĩ giải thừa hoan ý,
Hốt dược tiên lân duyệt đoá di*

Chú thích: 阻 trở: chỗ biển hiểm hóc; 炊 suy: nấu; 鮮 tiên: cá tươi, 頤 di: cái má

Dịch nghĩa

Cá chép cúng mẹ (Cao Đăng - thời nhà Tống)

Biển sâu nước hiểm, sóng lòng nguy,

Giỗ mẹ lo không có món gì.
Thần biển Phùng di vui lòng tặng,
Một con chép mậ phóng lên ghe.

10

舞綵娛親 (周 - 老萊子)

甘旨娛親意獨專,
斑斕綵服舞翩翩.
白頭由柞嬰兒戲,
千載傳稱老少年

Phiên âm

Vũ thái ngô thân (Chu - Lão Lai tử)

*Cam chỉ ngô thân ý độc chuyên,
Ban lan thái phục vũ phiên phiên.
Bạch đầu do tác anh nhi hí,
Thiên tải truyền xưng lão thiếu niên.*

Chú thích: 斑斕 ban lan:sắc sỡ;

Dịch nghĩa

Múa hát làm vui cha mẹ (Lão Lai tử - triều nhà Chu)

Phụng dưỡng song thân đủ ngọt bùi,
Còn siêng múa hát để làm vui,
Tuy già vẫn đóng vai con nít,
Khen mãi ngàn năm lão thiếu nhi.

Tích: Lão Lai sống vào thời Xuân Thu, khi ông 70 tuổi vẫn còn phụng dưỡng cha mẹ rất chu đáo. Vì không muốn cha mẹ thấy mình già lão, nên ông thường ăn mặc quần áo sắc sỡ, múa hát như thời trai trẻ, Đôi khi, ông vờ làm bê đồ vật rồi giả vờ khóc lóc như đứa trẻ con, khiến cha mẹ ông bật cười.

11

李駙野兔 (隋 - 華秋)

鬢眉頓改舊時容,
手葺蓬廬墓自封.
野兔駙依緣孝感
伏戎相誠勿乘墉

Phiên âm

Hiếu tuần dã thố (Tùy - Hoa Thu)

Mấn mi đốn cải cựu thời dung,
Thủ tập bông lư mộ tự phong.
Dã thố tuần y duyên hiếu cảm,
Phục nhung tương giới vật thù dong

Chú thích: 野兔 dã thố: thỏ hoang; 葺 tập: tu bổ, sửa sang; 封 phong: nhận làm, phong; 馴 tuần: quen, lành; 依 y: nương [y kháo: nương nhờ], 戎 nhung: 誠 giới: răn bảo; 墉 dung, dong: cái tường đất nhỏ;

Dịch nghĩa

**Quen giả làm thỏ hoang
(Hoa Thu - thời nhà Tùy)**

Như cũ hóa trang thành thỏ hoang,
Đắp hàng làm thỏ kiếm thịt ngon.
Thợ săn suýt bắn thì buông nỏ,
Cảm động vì con sống hiếu ngoan.

12

鹿乳供親 (周 - 剡子)

為籌鹿乳備親嘗,
不惜將身雜鹿行.
若志自然能免禍,
獵人亦解效弓藏.

Phiên âm

Lộc nữ cúng thân (Châu - Diệm tử)

Vị trù lộc nữ bị thân thường,
Bất tích tương thân tạp lộc hành.
Nhược chí tự nhiên năng thố hoạ,
Liệp nhân diệc giải hiệu cung tàng

Dịch nghĩa

Sữa hươu cúng cha (Diệm Tử - thời nhà Chu)

Thường giỗ cha, cúng món sữa hươu,
Hóa trang làm hươu để nhập bầy.
Đâu ngờ suýt chuốc phải họa lớn,
May mắn thợ săn hạ cung ngay

Tích: Diệm tử sống vào thời Chu, Khi sinh thời cha mẹ già thèm sữa hươu. Nên mỗi lần giỗ, Diệm Tử thường cúng sữa hươu. Năm ấy, Diệm Tử khoác bộ da hươu con vô rừng lân la bên hươu mẹ để nặn sữa trộm. Bất đồ có thợ săn rình bắn hươu, May là Diệm Tử thấy họ trước, liền cởi hóa trang mới thoát chết.

13

三載侍疾 (漢 - 文帝)

躬調湯藥必先嘗,
侍疾三年念未遑
千古而還兩世子,
稱文原不愧周王

Phiên âm

Tam tái thị tật (Hán - Văn Đế)

*Cung điều thang lạc tất tiên thường,
Thị tật tam niên niệm vị hoàng.
Thiên cổ nhi hoàn lưỡng thế tử,
Xưng văn nguyên bất quý chu vương.*

Chú thích: 調 điều (hoà) 遑 [hoàng:gấp].

Dịch nghĩa

Ba năm nuôi bệnh (Văn vương - thời nhà Hán)

Đích thân com thuốc rất chu toàn,
Trải suốt ba năm chẳng tiếng than,
Lịch sử xưa nay hai thái tử,
Nuôi cha hiếu nhất hai chàng Văn¹.

14

刺血書經 (宋 - 顧欣)

持齋奉母為其年
刺血書經泣籲天。
孝子戾乾親目愈，
真誠漫認是參禪

Phiên âm

Thích huyết Thư kinh (Tống - Cố Hân)

*Trì trai phụng mẫu vi kỳ niên
Thích huyết thư kinh khấp dụ thiên.
Hiếu tử lệ càn thân mục dĩ,
Chân thành mạn nhận thị tham thiền*

Chú thích:籲 dụ: kêu, gọi, thỉnh cầu;

1. Văn vương nhà Chu và Văn Đế nhà Hán.

Dịch nghĩa

**Chích tay lấy máu viết thư thỉnh cầu
(Cố Hân - thời nhà Tống)**

Mấy năm mẹ bệnh, con thọt chạy,
Chích máu viết thư khóc thỉnh cầu.
Nước mắt con khô, mẹ cũng khỏi,
Thành tâm con hiếu cảm trời cao.

15

行傭備養 (東漢 - 江革)

遍地黃巾喪亂頻,
避兵逃難負慈親.
行傭輾轉能供養,
竭力依然不失身.

Phiên âm

**Hành dung bị dưỡng
(Đông Hán - Giang Cách)**

*Biên địa Hoàng Cân táng loạn tần,
Tị binh đào nạn phụ từ thân.
Hành dung triển chuyển năng cung dưỡng,
Kiệt lực y nhiên bất thất thân.*

Dịch nghĩa

**Đi làm thuê để nuôi mẹ
(Giang Cách - triều Đông Hán)**

Gặp thời giặc giã loạn Hoàng Cân,
Công mẹ theo người tránh giáo gươm,
Quê người lưu lạc không điền sản,
Ra sức làm thuê chẳng kể thân.

16

埋兒獲金 (漢 - 郭巨)

事迫埋兒理未安,
黃金天賜助盤餐.
世儒莫浪嗤愚孝,
慈道何如孝道難.

Phiên âm

Mai nhi hoạch kim (Hán - Quách Cự)

*Sự bách mai nhi lý vị an,
Hoàng kim thiên tử trợ bàn ăn.
Thế nho mạc lãng xuy ngu hiếu,
Tì đạo hà như hiếu đạo nan.*

Dịch nghĩa

**Chôn con được vàng
(Quách Cự - triều nhà Hán)**

Nhà túng đau lòng tính bỏ con,
Chôn con đào hố lại gắp vàng.
Nhà nho cho vậy là ngu hiếu,
Nuôi mẹ sao làm chuyện bất nhon.

17

淚洗漆字 (南齊 - 袁昂)

稿街纒首本無辜
以漆題名事更誣。
洗字滅時憑血淚，
精誠入骨不終枯

Phiên âm

Lệ tẩy tất tự (Nam Tề - Viên Ngang)

Cảo nhai hoán thủ bản vô cô,
Dĩ tất đề danh sự cánh vu.
Tẩy tự diệt thời bằng huyết lệ,
Tinh thành nhập cốt bất chung khô

Chú thích: 漆 tất: sơn; 纒首 hoán thủ: thắt cổ chết; 辜 cô:tội, bội bạc;

Dịch nghĩa

**Nước mắt xóa chữ viết bằng sơn
(Viên Ngang - triều Nam Tề)**

Văn ghi thất cô vốn vô cô,
Nét chữ bằng sơn chuyện nói vu.
Nước mắt thấm dần xóa sạch chữ,
Tinh thành nhập cốt mãi không khô.

18

賣身葬父 (漢 - 董永)

避難他鄉久乏貲
粥身葬父痛孤兒
忽來婦織縑三百,
孝結仙緣降帝姬。

Phiên âm

Mãi thân tang phụ (Hán - Đồng Vĩnh)

*Tị nạn tha hương cửu pháp ti,
Chúc thân tang phụ thống cô nhi.
Hốt lai phụ chúc kiêm tam bách,
Hiếu kết tiên duyên giáng đế cơ.*

Chú thích: 乏 pháp: thiếu, mệt, 貲 ti:liệu lượng; 縑 kiêm: lụa nhún để viết. 粥 chúc bán, cháo

Dịch nghĩa

Bán mình lo việc tang cho cha (Đồng Vĩnh - thời nhà Tống)

Chạy giặc quê người, đã quá lâu,
Trong cơn túng thiếu phải đợ thân.
May cùng vợ dệt ba trăm tấm,
Đủ trả nợ người, được vợ ngoan.

Chú dẫn: Đồng Vĩnh người thời nhà Hậu Hán, nhà rất nghèo, Gặp thời loạn lạc phải chạy giặc đến xứ lạ, nghèo càng ngặt, Cha qua đời, Đồng Vĩnh phải đợ thân mình cho phú ông vay tiền về làm tang cho cha. Hứa sẽ qua ở đợ cho phú ông dệt 300 tấm lụa để trả nợ. Tang ma cho cha xong, khi trên đường đi ở đợ thì bất ngờ gặp rồi làm quen với một phụ nữ. Hai người sinh tình cảm, cô gái xin kết làm vợ chồng với Đồng Vĩnh, và hứa hẹn sau khi trả xong nợ thì cưới nhau. Hai người cùng đến nhà phú ông ở đợ. Hai người dệt nên việc kết thúc nhanh hơn. Khi hết hạn ở đợ, hai người ra về đến chỗ gặp nhau khi xưa thì cô gái vụt biến mất. Đó là tiên nữ trời sai xuống giúp người con hiếu thảo.

19

種瓜營葬 (南齊 - 韓靈珍, 韓靈敏”)

貨瓜營葬共情殷
採摘還生種植勤。
孝道克成因友道，
世人何若作瓜分？

Phiên âm

Chủng qua doanh táng

(Nam Tề - Hàn Linh Trân, Hàn Linh Mẫn)

*Hóa qua doanh táng cộng tình ân,
Thái trích hoàn sinh chủng thực cần.
Hiếu đạo khắc thành nhân hữu đạo,
Thế nhân hà nhược tác qua phân*

Chú thích: 殷 ân: thịnh, đầy đủ; 友 hữu: thuận; 瓜分 qua phân: chia cắt;

Dịch nghĩa

Trồng dưa

(Hàn Linh Trân, Hàn Linh Mẫn - thời nhà Nam Tề)

Bán dưa doanh tang tấm tình sâu,
Hái trái, còn siêng chăm bón luôn.
Đạo hiếu được thành vì thuận đạo,
Người đời sao cứ mãi qua phân?

20

刻木如生 (漢 - 丁蘭)

刻木如生敬事親,
孝無終始可通神.
登堂拜別雙垂戾,
圖象雲臺傲世人

Phiên âm

Khắc mộc như sinh (Hán - Đinh Lan)

*Khắc mộc như sinh kính sự thân,
Hiếu vô chung thủy khả thông thần.
Đặng đường bái biệt song thù lệ
Đồ tượng vân đài cảnh thế nhân*

Chú thích: 傲 cảnh: răn bảo

Dịch nghĩa

Tạc tượng như người sống (Đinh Lan - thời nhà Hán)

Cha mẹ qua đời tạc tượng thờ,
Làm con chữ hiếu nặng như non.
Một hôm thấy tượng cùng rớm lệ,
Mới biết ông bà bảo thế nhân.

Tích: Đinh Lan mồ côi cha mẹ từ nhỏ, Khi lớn lên, Đinh Lan nhớ cha mẹ, nên tạc hai tượng gỗ để thờ. Mỗi ngày cúng kiếng cơm nước ân cần. Một hôm, Đinh lan thấy tượng cha mẹ đều rớm nước mắt. Ngạc nhiên tìm hiểu tra hỏi mới biết người vợ dùng kim chích vào tượng gỗ vì giận chồng quá lo việc thờ phượng cha mẹ. Đinh Lan đuổi người vợ đi.

拾堪異器 (漢 - 蔡順)

年荒缺養又逢兵,
拾堪供親異器盛
辨到甘酸真性見,
赤眉感動亦心傾

Phiên âm

Khắc mộc như sinh (Hán - Đinh Lan)

*Niên hoang khuyết dưỡng hựu phùng binh,
Thập châm cúng thân dị khí thanh.
Biện đáo cam toan chân tính kiến,
Xích Mi cảm động diệc tâm khuyên*

Chú thích: 堪 châm, thâm: búa bừa cũi

Dịch nghĩa

Lượm trái dâu nuôi mẹ (Thái Thuận - thời nhà Hán)

Thời loạn gặp năm đói mất mùa,
Vào rừng lượm quả nuôi mẹ già.
Phân ra quả chín dành riêng mẹ,
Tướng giặc hung tàn cũng động tâm.

Tích: Thái Thuận mồ côi cha, nhà nghèo, thờ mẹ rất có hiếu. Gặp năm mất mùa lại loạn lạc, đói kém, Thái Thuận vào rừng lượm trái dâu về ăn qua ngày. Một hôm gặp giặc giữa đường, Tướng giặc là Xích My bắt lại khám xét, thấy quả dâu chín màu đen, quả dâu chưa chín màu đỏ để riêng ra. Hỏi thì Thái Thuận giải thích, trái

dâu màu đen là trái dâu đã chín ngọt, dành riêng cho mẹ, còn trái dâu màu đỏ chưa chín chua để cho mình. Xích Mi cảm động, tặng Thái Thuận một bao gạo và cái đùi bò về nuôi mẹ.

22

指門貨漿 (南朝梁 - 陸襄)

心每求醫賴有方
終寒日暮苦無漿
指門忽有提甕叟。
尤異三升儘數量。

Phiên âm

Chỉ môn hóa tương (Nam triều Lương - Lục Tương)

*Tâm một cầu y lại hữu phương,
Đông hàn nhật mộ khổ vô tương.
Chỉ môn hốt hữu đề ứng tẩu
Vưu dị tam thăng tận số lương.*

Chú thích: 漿 tương: chất lỏng; 每 thêm bộ nạch 犛 đọc là một: bị bệnh; 賴 lại cậy nhờ; 甕 úng:cái vò, hũ; 叟 tẩu:ông già; 襄 tương: giúp tán tương;

Dịch nghĩa

Gỗ cửa bán tương (Lục Tương - Nam triều Lương)

*Tâm bệnh cầu thầy có được toa,
Mùa đông trời lạnh khó tìm tương.
Bỗng đâu ông lão gánh đôi hũ,*

23

群鳥銜土 (漢 - 顏烏)

負土營封馬鬣高
自憐孤苦仰天號。
固窮未敢求將伯，
賴有群鳥不憚勞

Phiên âm

Quần điều hàm thổ (Hán - Nhan Ô)

Phụ thổ doanh phong mã liệt cao,
Tự lân cô khổ ngưỡng thiên hào.
Cố cùng vị cảm cầu tương bá,
Lại hữu quần điều bất đạm lao.

Chú thích: 銜 hàm:ngậm, tha, 馬鬣 mã liệt: bờm ngựa;

Dịch nghĩa

Đàn chim tha đất đắp mộ (Nhan Ô - thời nhà Hán)
Mong đắp mồ cha đất thật cao,
Một mình vất quá ngược lên gào,
Trời thương phái đàn chim tới phụ,
Tùng con tha đất góp công lao.

湧泉躍鯉 (漢 - 姜詩)

汲水長江遠可憐,
家貧難得日烹鮮.
舍旁泉涌雙魚躍,
子孝剛逢婦亦賢

Phiên âm

Dũng truyền được lý (Hán - Khương Thi)

*Cấp thủy Trường giang viễn khả lân,
Gia bần nan đắc nhật phanh tiên,
Xá bàng tuyền dũng song ngư dật,
Tử hiếu cương phùng phụ diệc hiền,*

Dịch nghĩa

Cá chép nhảy lên (Khương Thi - thời nhà Hán)

Sông lớn nước trong cách rất xa,
Nhà nghèo khó sắm cá tươi ngon,
Trời thương con hiếu khai dòng suối,
Ngày ngày lưới vớt đủ hai con

Tích: Vợ chồng Khương Thi - Bàng thị nhà nghèo mà sống có hiếu, hết lòng phụng dưỡng mẹ Khương Thi. Mẹ già thêm nước sông, thì Bàng thị hàng ngày đi gánh nước sông, mẹ bảo tìm gỏi cá tươi thì vợ chồng tìm mua cho được cá tươi về làm gỏi dâng mẹ. Lại sợ mẹ buồn, họ thường rước các bà già hàng xóm tới chuyện trò với mẹ. Thời gian sau, bên cạnh nhà vớt lên một suối nước, vị ngọt như nước sông, hàng ngày suối lại cho hai con cá chép đủ làm gỏi dâng mẹ.

執硯涕泣 (晉 - 范喬)

感悼當年勉勵深,
服膺遺硯淚沾襟。
五齡未學知追遠,
想見彝倫秉至忱,

Phiên âm

Chấp nghiên thệ khắp (Tấn - Phạm Kiêu)

*Cảm điệu đương niên miễn lệ thâm,
Phục ưng di nghiên lệ chiêm khâm.
Ngũ linh vị học tri truy viễn,
Tưởng kiến di luân thừa chí thâm.*

Chú thích: 執 chấp: cầm, giữ, bắt, kén chọn; 硯 nghiên: cái nghiên mực, 涕 thệ: nước mắt, nước mũi; 悼 điệu: thương, tiếc; 勉 miễn gắng gỏi, có sức; 勵 lệ: khuyến khích; 膺 ưng: ngực, 服膺 phúc ưng: ôm sát ngực; 沾 (thiếu bộ thủy); 襟 khâm vạt áo 齡 linh: tuổi; 彝 di: thường, 彝倫 di luân luân thường; 忱 thâm: thực thà;

Dịch nghĩa

Ôm nghiên mực mà khóc (Phạm Kiêu - thời nhà Tấn)

Xúc động năm xưa, thương cha còn,
Nay ôm nghiên mực khóc không nguôi.
Lên năm chưa học câu truy viễn¹,

1. Câu “Thận chung truy viễn” trong sách Luận ngữ. Thận chung: – căn thận để tang cha mẹ để tận lòng bi thương. Truy viễn:: nhớ tể bái tổ

Thừa hưởng luân thường chỉ vậy thôi.

26

蓼莪廢詩 (魏 - 王裒)

風木驚心涕淚多，
聞雷拜墓痛如何。
千秋讀史猶增慨，
豈獨門人廢癡莪？

Phiên âm

Lục Nga phế thi (Ngụy - Vương Bâu)

*Phong mộc kinh tâm lệ lệ đa,
Văn lôi bái mộ thống như hà.
Thiên thu độc sử do tăng khái
Khởi độc môn nhân phế Lục Nga?*

Chú thích: 哀 bâu: nhiều; 慨 khái: bồn chồn, tức giận;

Dịch nghĩa

Bỏ không đọc thiên thơ Lục Nga (Vương Bâu - nước Ngụy)

Mỗi độ mưa giông mẹ hoảng kinh,
Mẹ chết còn lo mẹ một mình,
Nhớ mẹ đọc Thi thì xúc động,
Môn đồ thôi không nhắc Lục Nga thiên.

tiên để tận lòng kính trọng.

Tích: Vương Bào người nước Ngụy, thời Tam quốc, cha làm quan nước Ngụy, nên khi Nhà Tấn thống nhất thì cha ông bị giết. Ông khóc bên mộ cha, nước mắt làm cho cây trúc bên mộ đang héo được tươi trở lại. Ông không bao giờ ngồi day mặt về hướng tây, nơi nhà Tây Tấn đóng đô.

Mẹ ông lúc sinh thời rất sợ tiếng sấm, Mỗi khi trời mưa giông, ông ra ấp mồ mẹ khẩn rằng “Có con đây rồi! mẹ đừng sợ”. Ông mở trường dạy học, mỗi khi giảng đến thiên thơ “Lục nga” trong Kinh Thi có câu “Phụ hề sinh ngã” thì ông khóc vì gọi đến mẹ. Vì thế, học trò ông cảm thông, không đọc thiên Lục nga nữa.

27

扇枕溫衾 (東漢 - 黃香)

扇枕溫衾志自愉,
尤難九歲識勤劬。
秘書詔讀傳東觀,
孝行千秋重漢儒。

Phiên âm

Phiến chẩm ôn khâm

(Đông Hán - Hoàng Hương)

*Phiến chẩm ôn khâm chí tự du,
Vưu nan cử tuế thức cần cù.
Bí thư chiếu độc truyền đông quán,
Hiếu hạnh thiên thu trọng Hán nho.*

Chú thích: 俞 thêm bộ tâm: du vui vẻ, tươi, thâu: cầu thả, tạm;

Dịch nghĩa

Quạt gối ấp mền

(Hoàng Hương - triều Đông Hán)

Chín tuổi từ khi mẹ qua đời,
Ấm mền mát gối dốc hầu cha,
Tiết trời thay đổi, siêng lo tốt,
Ngàn năm hiếu hạnh tiếng thơm hoà.

Tích: Hoàng Hương sống vào thời nhà Đông Hán, Năm Hoàng Hương lên chín thì mẹ qua đời, cha ở vậy nuôi con. Hoàng Hương thay mẹ chăm lo cho cha. Mùa đông khí trời lạnh, Hoàng Hương vào giường cha nằm ủ lấy hơi ấm của mình làm ấm chăn chiếu để khi cha nằm vào thì được ấm. Mùa hè, khí trời nóng. Hoàng Hương quạt vào màn chiếu của cha để khi cha nằm vào thì được mát. Vì thế người cha khỏi bị lạnh bị nóng, luôn được thoải mái dù trời lạnh hay trời nóng.

28

親衰杖 (漢 - 韓伯瑜)

母健何妨忍受笞？
今朝江下痛身衰。
承歡母懼桑榆迫，
來日還興去日思。

Phiên âm

Mẫu thân suy trượng (Hán - Hàn Bá Du)

*Mẫu kiện hà phương nhĩn thụ si?
Kim triều khắp hạ thống thân suy.
Thừa hoan mẫu cụ tang du bách,
Lai nhật hoàn hưng khí nhật tư.*

Chú thích: 妨 phương: hại, ngại; 笞 si: đánh bằng roi; 懼 cụ: khép nép, ngại, lo sợ;

Dịch nghĩa

Khi mẹ đánh đòn (Hàn Bá Du - thời nhà Hán)

Mẹ khỏe đánh đau có ngại gì?
Nay đòn mẹ đánh chẳng đau chi,
Vì chừng sức mẹ không còn tốt,
Đau đón lòng con lắm mẹ ơi!

29

剖冰求鯉 (晉 - 王祥)

嚴冬凍結覓魚難,
欲博親歡敢畏寒?
未及剖冰波忽解,
雙鱗躍出共驚難

Phiên âm

Phẫu băng cầu lý (Tấn - Vương Tường)

Nghiêm đông đóng kết mịch ngư nan,

Dục bác thân hoan cảm uly hàn?

Vị cập phẫu băng băng hốt giải,

Song lân được xuất cộng kinh than.

Chú thích: 覓 mịch: tìm; 博 bác rộng, lấy;

Dịch nghĩa

Làm thửng băng tìm cá chép

(Vương Tường - thời nhà Tấn)

Đông rét, nước kết, cá đâu ra,

Cha mẹ vui lòng, phải cố thôi!,

Cời trần cố chịu hơi băng buốt,

Cặp lân nhảy ra cùng kinh ngạc.

Tích: Vương Tường sống vào thời nhà Tấn, mẹ chết sớm, ở với cha và mẹ kế. Mẹ kế cay nghiệt, thường xúi bầy cha ông ghét bỏ ông, nhưng Vương Tường không giận mà dốc lòng phụng dưỡng cha mình và mẹ kế. Mùa đông nước sông đóng băng, Vương Tường đi kiếm cá phải cời trần nằm trên băng lạnh cho băng tan, quả nhiên băng nứt ra có hai con cá chép vọt lên. Vương Tường bắt về nấu dâng hầu cha và mẹ kế. Cha và mẹ kế cảm động, sinh lòng yêu quý Vương Tường.

為親拜虎 (明 - 包實夫)

拜虎名岡事更奇,
誰云猛獸絕無知?
銜衣忽舍歸林去
曳尾垂頭感孝思

Phiên âm

Vị thân bái hổ (Minh - Bao Thực Phu)

*Bái hổ danh cương sự cạnh kỳ,
Thù y vân mãnh thú tuyệt vô tri?
Hàm y hốt xả qui lâm khứ,
Duệ vĩ thùy đầu cảm hiếu ti (tư)*

Chú thích: 岡 cương: sườn núi;

Dịch nghĩa

**Lạy cọp vì cha mẹ
(Bao Thực Phu - thời nhà Minh)**

Núi sâu lạy cọp chuyện ly kỳ,
Đừng cho thú dữ thấy vô tri?
Ngậm người bỗng thả quay về núi,
Đại ác chào thua đức hiếu tư

Tích: Bao Thực Phu phụng dưỡng cha mẹ già rất chu đáo, Một hôm đi vào rừng sâu lượm củi, bỗng đụng phải con mãnh hổ. Cọp nhảy tới vồ trúng cánh tay Bao Thực Phu. Bao Thực Phu cúi mình lạy cọp, kể lễ với cọp, nếu mình chết đi thì cha mẹ già không

ai nuôi dưỡng. Cọp động lòng nhả tay Bao Thục Phu ra, quay đầu chạy vô núi

31

暑不驅蚊 (晉 - 吾猛)

貧無帷帳暗歔歔
蚊蚋潛夫不忍揮
要使親身安枕簟,
入齡童子用心微

Phiên âm

Thử bất khu văn (Tấn - Ngô Mạnh)

*Bần vô duy trướng ám hū hū,
Văn nhuế tiềm phu bất nhẫn huy.
Yếu sử thân thân an chẩm điệm,
Nhập linh đồng tử dụng tâm vi.*

Chú thích: 帷 duy: màn che; 歔歔 hū hū: sùi sụt; 蚊 văn: muỗi; 蚋 nhuế: con ve; 潛 tiềm mượn chữ, (vốn tiềm bộ khẩu); 揮 huy: đuổi; 簟 điệm: chiếu đan.

Dịch nghĩa

Thử bất khu văn (Ngô Mạnh - thời nhà Tấn)

Nhà nghèo không sắm nổi mùng che,
Muỗi mòng xáp đốt không nỡ xua,
Muốn cho cha mẹ không bị quấy,
Muỗi đốt mình con, chuyện nhỏ thôi.

Tích: Ngô Mạnh thờ cha mẹ rất có hiếu, nhà nghèo không sắm nổi mừng mản. Mỗi đêm, sợ cha mẹ bị muỗi đốt không ngủ được, Ngô Mạnh cởi trần nằm gần giường cha mẹ để muỗi tập trung đốt mình, khỏi đốt cha mẹ.

32

搥虎拯親 (晉 - 楊香)

事迫危亡見性真,
但知有父竟忘身。
手無寸鐵前相搥,
化暴為良虎亦仁,

Phiên âm

Ách hồ chủng thân (Tấn - Dương Hương)
Sự bách nguy vong kiến tính chân,
Đản tri hữu phụ cánh vong thân,
Thủ vô thốn thiết tiền tương ách,
Hóa bạo vi lang hổ diệc nhân.

Chú thích: 搥 ách: giữ chặt; 拯 chủng: cứu

Dịch nghĩa

Giữ cạp cứu cha

(Dương Hương - triều nhà Tấn)

Gặp lúc lâm nguy phát hiếu tâm
Cha già suýt phải nạn vong thân.
Tay không liềm mạng trì đuôi cạp,
Khiến dữ thành lành, cạp có nhân.

Tích: Dương Hương sống vào thời nhà Tấn, rất có hiếu, cha đi đâu cũng theo hầu. Khi lên 14 tuổi, hai cha con cùng đi thăm ruộng cạnh rìa núi, thì bất ngờ một con cọp nhảy tính vồ người cha, Dương Hương liều mạng tay không chộp được đuôi cọp vừa ra sức kéo cọp, vừa dẫm đá túi bụi. Cọp không vồ được phải quay đầu bỏ chạy vào núi, hai cha con được vô sự.

33

躬滌溺器 (宋 - 黃庭堅)

盡孝惟憂子職虧,
身雖貴顯志無移
每宵溺器須親滌.
竭力存心只自知.

Phiên âm

Cung dịch nịch khí (Tấn - Hoàng Đình Kiên)

*Tận hiếu duy ưu tử chức khuy,
Thân tuy quý hiển chí vô di.
Mỗi tiêu nịch khí tu thân dịch.
Kiệt lực tồn tâm chỉ tự tri.*

Chú thích: 躬 cung: đích thân làm; 滌 dịch: rửa sạch; 溺 nịch, niệu: nịch: cho chìm xuống; niệu: nước tiểu; 虧 khuy thiếu, giảm bớt; 宵 tiêu đêm.

Dịch nghĩa

**Đích thân rửa đồ đựng nước tiểu
(Hoàng Đình Kiên - thời nhà Tấn)**

Tận hiếu chỉ lo con chức cao,
Thân tuy quý hiển, chí không dòi,
Đêm đêm tự rửa chậu tiêu tiểu,
Của đáng sinh thành tự thấy vui.

34

哀悔支筇 (北魏 - 王崇)

居喪哀毀鬢毛摧,
瘠骨支筇步欲顛.
幕怪被災禾獨穫
彼蒼眷善篤栽培

Phiên âm

Ai hồi chi cung (Bắc Ngụy - Vương Sùng)

*Cư tang ai huỷ mấn mao thôi,
Tích cốt chi cung bộ dục đồi.
Mạc quái bị tai hòa độc hoạch,
Bỉ thương quuyến thiện đốc tài bồi.*

Chú thích: 筇 cung: cây gậy; 瘠 tích gầy ốm, xầu; 筇 cung: gậy tre; 穫 hoạch gặt lúa; 蒼 thương trời, sắc xanh; 眷 quuyến: nhìn đến, thân thuộc

Dịch nghĩa

Ai hối chi cung (Vương Sùng - thời Bắc Ngụy)

Tang khó đau buồn, mặc tóc tai,
Yếu người chống gậy suýt ngã dài,
Lủi thúi một mình lo cắt lúa,
Ngó đến giùm con xin lạy trời.

35

嘗糞心憂 (南齊 - 庾黔婁)

到官旬日據求辭,
父病心驚歸恐遲.
嘗糞味甘情愈迫,
較諸嘗樂更難為

Phiên âm

Thưởng phần tâm ưu (Nam Tề - Suu Kiềm Lâu)

*Đáo quan tuần nhật cứ cầu từ,
Phụ bệnh tâm kinh quy khủng trì.
Thưởng phần vị cam tình dữ bách,
Giảo chi thường lạc cánh nan vi.*

Chú thích: 旬 tuần; theo âm lịch, tuần là 10 ngày; 較 giảo: so sánh;

Dịch nghĩa

Nấm phân của cha bệnh sinh lo (Suu Kiềm Lâu - thời Nam Tề)

Nhậm chức làm quan mới một tuần,
Chợt tim đau nhói, vội từ quan.
Nấm phân cha bệnh càng thêm rối,
Cầu chết thay cha, cha mới an.

Tích: Suu Kiềm Lâu người Nam tề, là người con có hiếu. Ông làm quan thái thú ở Bình Lam là một chức quan to được trọng vọng. Nhậm chức chưa được mười hôm, tự nhiên thấy tâm thần bàng hoàng, toát mồ hôi, ông đoán ở nhà đang gặp chuyện chẳng lành, bèn từ chức về quê. Khi về tới nhà mới biết cha mình ngã bệnh đã 2 ngày, Thầy thuốc dặn: “Bệnh nhân phân đắng thì dễ chữa trị, còn bệnh nhân phân ngọt thì rất khó chữa trị”. Suu Kiềm Lâu nấm phân của cha mình thấy có vị ngọt, nên lo lắng lắm. Đêm đêm Suu Kiềm Lâu thắp nhang cầu trời xin cho mình được chết thay cha. Sau đó ông nằm mộng thấy có người cầm một tấm thẻ màu vàng viết mấy chữ: “Sắc trời cho bình an”, Ngay hôm sau, cha ông được khỏi bệnh.

36

聞哀輟社 (魏 - 王修)

社祭萱萎七歲時，
每逢此日倍含悲
春祈卻為王郎罷，
禁火還同介子推

Phiên âm

Văn ai xuyết xã (Ngụy - Vương Tu)

*Xã tế huyên nuy thất tuế thì,
Mỗi phùng thử nhật bội hàm bi.
Xuân kỳ khước vị Vương lang bãi,
Cầm hỏa hoàn đồng Giới Tử Thôi.*

Chú thích: 輟 xuyết: thôi, nghỉ, cũng đọc là chuyết; 社 xã: đền thờ thổ địa; 萱 huyên: cỏ huyên; 萎 nuy: héo; 祈 kì: cầu cúng; 卻 khước: lùi về, từ chối, lại;

Dịch nghĩa

Buồn nghe bỏ cúng thổ địa (Vương Tu - thời nhà Ngụy)

Bỏ cúng năm năm, cỏ héo khô,
Mỗi lần qua đó dạ buồn lo.
Cúng xuân không nhắc Vương lang được,
Cầm hỏa, đừng quên Giới Tử Thôi¹.

37

盜恤孝子 (東漢 - 趙恣)

寇至門前勢莫撓,
衣糧何惜恐親驚.
一言竟使投戈去,
化盜由來本至情.

Phiên âm

-
1. Giới Tử Thôi, người chịu chết chạy trong rừng không chịu về triều làm quan to.

Đạo tuất hiếu tử (Đông Hán - Triệu)

*Khẩu chí môn tiền thế mặc anh,
Y lương hà tích khủng thân kinh.
Nhất ngôn cánh sử đầu qua khứ,
Hóa đạo do lai bản chí tình.*

Chú thích: 恤 tuất: thương xót; 櫻 anh: mắc, vương; 恣 thứ

Dịch nghĩa

Đạo tuất hiếu tử (Triệu Thư - nhà Đông Hán)

Cướp đến trước nhà chống được chi,
Sợ cha kinh hãi, của sá gì.
Mấy lời bày tỏ, cướp quay giáo,
Chữ hiếu năng cải tính hung tàn.

38

念親卻虎 (宋 - 朱泰)

為貨樵蘇易旨甘,
忽逢白額視眈眈
厲聲痛恨親無託,
竟使狼心也戒貪

Phiên âm

Niệm thân khước hổ (Tống - Chu Thái)

*Vị hóa tiểu tô dị chỉ cam,
Hốt phùng bạch ngạch thị đam đam.
Lệ thanh thống hận thân vô thác,
Cánh sử lang tâm dã giới tham.*

- Lưu ý: Câu đầu bản gốc chép ngược, đúng là chỉ cam không phải cam chi (vì không vắn).

Chú thích: 念 niệm: 卻 khước lui về; 樵 tiều: củi, đốt cháy;
甘旨 cam chỉ: ngon ngọt; 額 ngạch cái trán; 眈眈 đăm đăm:
chằm chằm; 厲 lệ lớn, dữ;

Dịch nghĩa

Nhớ mẹ đuổi hổ (Chu Thái - thời nhà Tống)

Một hôm, lượm củi chốn thâm sơn,
Rủi đụng cọp chúa sắp vồ ăn.
Khóc kẻ, thiếu mình ai dưỡng mẹ,
Xiêu lòng thú dữ cũng lui chân.

39

葡萄遺母 (唐 - 陳叔達)

欲慰高堂患渴思,
葡萄賜食對丹墀.
片言頓使君心感,
奚啻羹同考叔遺

Phiên âm

Bồ đào di mẫu (Tống - Trần Thúc Đạt)

Dục úy cao đường hoạn khát tư,
Bồ đào tứ thực đối đan trì.
Phiến ngôn đồn sử quân tâm cảm,
Hề thí canh đồng lão thúc di.

Chú thích: 慰 úy: yên; 啻 thí: chẳng những; 羹 canh: món
canh; 叔遺

Dịch nghĩa

Bồ đào di mẫu

(Trần Thúc Đạt - thời nhà Tống)

Nghĩ rằng khi đói tiện mẹ ăn,
Nho là món bổ để gần bên.
Nhà vua nghe chuyện sinh thương cảm.
Kém chi chuyện cũ Khảo Thúc canh.

40

登堂拜乳 (唐 - 唐夫人)

年高無齒養難周，
進乳升堂婦職修
姑病宣言思所報，
一門孝敬足千秋

Phiên âm

Đăng đường bái nhũ

(Đường - Đường phu nhân)

*Niên cao vô xỉ dưỡng nan chu,
Tiến nhũ thăng đường phụ chức tu.
Cô bệnh tuyên ngôn tư sở báo,
Nhất môn hiếu kính túc thiên thu.*

Chú thích: 養 dưỡng: nuôi; 周 chu: chu đáo; 婦 phụ: vợ, dâu, nữ có chồng; 姑 cô: mẹ chồng;

Dịch nghĩa

Dâng sữa nuôi mẹ chồng

(Đường phu nhân - thời nhà Đường)

Tuổi cao răng rụng kém món nhai
Dâng sữa nàg dâu nuôi mẹ chồng
Mẹ già phát bệnh
Một nhà hiếu để sáng ngàn năm.

41

求增父秩 (唐 - 孫逖)

父宰絃歌鬢已斑,
鵬行未忽列朝班.
自求降外增親秩
奏對肫誠動聖顏

Phiên âm

Cầu tăng phụ trật (Tôn Dịch - thời nhà Đường)

*Phụ tể huyền ca mấn dĩ ban,
Uyên hành vị hốt liệt triều ban.
Tự cầu giáng ngoại tăng thân trật,
Tấu đối truân thành động thánh nhan.*

Chú thích: 秩 trật: trật tự, phẩm hàm quan, chuyên trách; 忽 liệt: bày, xếp; 斑 ban lang lỗ; 班 ban (phát), bày, 肫 truân, thuần thịt khô;

Dịch nghĩa

Cầu thăng trật cho cha (Tôn Dịch - thời nhà Đường)

Cha vốn huyền ca, chớm lão thành,

Đến nay chưa được liệt triều ban.
Con tâu xin được cha thăng trật,
Lời tâu chân thành vua chuẩn cho.

42

袖劍誅仇 (魏 - 趙娥)

袖劍帷車志靡他
誅仇自首烈如何。
不從義縱終逢郝，
千古都亭一趙娥。

Phiên âm

Tụ kiếm tru cừ

(Triệu Nga - nhà Ngụy thời Tam Quốc)

*Tụ kiếm duy xa chí my tha,
Tru cừ tự thủ liệt như hà.
Bất tùng nghĩa túng chung phùng hác,
Thiên cổ đô đình nhất Triệu Nga.*

Chú thích: duy: 袖 tụ: tay áo; 帷 duy: tấm màn che; 靡 my: chia, diệt tan nát; 霏 phi: lả tả, 縱 túng: buông thả, thả ra; 郝 hác chỉ nữ nết na đức hạnh;

Dịch nghĩa

Tay áo giấu kiếm giết kẻ thù

(Triệu Nga - nhà Ngụy thời Tam Quốc)

Giấu kiếm theo xe quyết trả thù,
Giết người lấy thủ quả gan to,

Bất tùng nghĩa túng chung phùng hác,
Thiên cổ ai người sánh Triệu Nga.

43

棄官尋母 (宋 - 朱壽昌)

棄官尋母誓無歸,
五十年來淚獨揮。
幸遇同州償宿願
詔還原俸侍慈幃

Phiên âm

Khí quan tâm mẫu (Tống - Chu Thọ Xương)

*Khí quan tâm mẫu thệ vô quy,
Ngũ thập niên lai lệ độc huy.
Hạnh ngộ Đồng châu thường túc nguyện,
Chiếu hoàn nguyên bổng thị từ vi*

Chú thích: 償 thường: đền bù,

Dịch nghĩa

Khí quan tằm mẫu

(Chu Thọ Xương - thời nhà Tống)

Bỏ quan tìm mẹ quyết không màn,
Năm chục năm qua chỉ biết than.
May tại Đồng Châu thì mãn nguyện.
Vua ban cho hưởng lương như quan.

Tích: Chu Thọ Xương là con vợ thứ, Khi ông lên 7 tuổi, thì mẹ cả đuổi mẹ đẻ ra ông đi, chỉ giữ ông ở lại. Được mẹ cả nuôi ông ăn học thi đỗ làm quan. Ông nghĩ thương mẹ đẻ quá, nên từ quan đi tìm mẹ đẻ Ông thề rằng nếu không tìm được mẹ đẻ thì không trở về có chết đường chết bụi cũng đành. Nhưng ông đi rất nhiều nơi tìm mẹ không được, ông cũng không nản chí. Về sau, may mắn ông tìm được mẹ ở Đồng Châu. Mẹ con gặp lại sau gần 50 năm xa cách. Ông rước mẹ đẻ về phụng dưỡng cho đến khi bà qua đời.

44

入夢見親 (南齊 - 蕭鏗)

不識慈顏恨莫窮，
鳴鳴祈禱杳冥中。
相逢夢裏音容在，
左右歛希歔感孝童

Phiên âm

Nhập mộng kiến thân (Nam Tề - Tiêu Khanh)

*Bất thức từ nhan hận mạc cùng,
Minh minh kỳ đảo yếu minh trung.*

Tương phùng mộng lý âm dung tại,

Tả hữu hy hư cảm hiếu đồng

Chú thích: 識 thức biết, phân biệt; 杳 yêu: mờ mịt; 莫 minh: không thảo đầu: chốn u minh; 鳴 minh; nói; 歎歎 hy hư sùi sụt; 童 đồng: trẻ thơ;

Dịch nghĩa

Mộng gặp lại mẹ (Tiêu Khanh - thời Nam Tề)

Chẳng tường mặt mẹ, nhớ vô cùng

Lắm bữa cầu xin giữa khói hương.

Mẹ hiện về như trong giấc mộng,

Hai bên sùi sụt bao cảm thương.

45

烹雞奉母 (東漢 - 茅容)

殺雞為饌獨供親,

飯客園蔬自樂貧.

敬服孝思相友善,

勸令篤學更求仁

Phiên âm

Phanh kên phụng mẫu

(Đông Hán - Mao Dung)

Sát kê vi soạn độc cúng thân,

Phạn khách viên sơ tự lạc bần.

Kính phục hiếu tư tương hữu thiện,

Khuyến linh đốc học cánh cầu nhân

Chú thích: 譔 soạn bộ thực 食; 令 linh: khiến; 篤 đóc: đóc sức

Dịch nghĩa

Mổ gà cúng mẹ (Mao Dung - thời Đông Hán).

Nhà nghèo cúng mẹ mổ con gà,
Đãi khách thức ngon, mình mắm dưa.
Kính phục con hiếu lại hành thiện,
Khiến người đóc sức học thành nhân,

46

冒刃衛姑 (唐 - 盧氏)

臧獲櫻凶各自全,
蛾眉冒刃獨爭先.
人禽辨定忘生死,
義護衰姑志不遷

Phiên âm

Mạo nhận vệ cô (Đường - Lư thị)

*Tang hoạch anh hung các tự toàn,
Nga mi mạo nhận độc tranh tiên.
Nhân cầm biện định vong sinh tử,
Nghĩa hộ suy cô chí bất thiên.*

Chú thích: 臧獲 tàng hoạch: tôi tớ; 蛾眉 = 娥眉: mỹ nhân;
冒 mạo: đây, che, trùm; 刃 nhận mũi nhọn, chém, giết; 冒認 mạo
nhận: giả mạo; 姑 cô: mẹ chồng; 櫻 anh: mắc, vướng; 凶 hung:
ác, xấu, mất mùa; 微 vi giấu; 禽 cầm: loài chim;

Dịch nghĩa

Mạo nhận vệ cô (Lư thị - thời nhà Đường)

Nhà vương chuyện dữ phải tự lo,
Mỹ nhân một mình vung dao to.
Con người hành động quên sinh tử,
Chẳng chút băn khoăn vì mẹ già

47

泣滅原燎 (晉 - 夏孝先)

負土成墳孝行堅,
逼盧野燒忽相延.
試看鳥獸濡毛救,
始信真誠可格天.

Phiên âm

Khấp diệt nguyên liệu (Tấn - Hạ Hiếu Tiên)

*Phụ thổ thành phần hiếu hạnh kiên,
Bức lư dã thiêu hốt tương diên.
Thí khan điểu thú nhu mao cứu,
Thủy tín chân thành khả cách thiên.*

Chú thích: 盧 lư bộ nghiễm 广 : nhà lá; 燎 liệu: cháy lan; 燒 hiếu: lửa đốt đồng; 濡 nhu: thấm ướt; 燎

Dịch nghĩa

Khóc dập lửa cháy (Tấn - Hạ Hiếu Tiên)

Kiên trì gánh đất đắp mộ cao,
Lửa đốt đồng lan cháy nhà mình.
Nhìn thấy thú chim cùng đến chữa,
Mới tin thực hiểu cái được trời.

48

抱樞風息 (南朝梁 - 庾沙彌)

危船擊浪大江中，
伏疚悲號恨莫窮。
天祐善人緣孝感，
布颿頓息孟婆風

Phiên âm

**Bão củi phong tức *Nam triều Lương -
(Dữu sa di)**

*Nguy thuyền kích lãng đại giang trung,
Phục cữu bi hào hận mạc cùng.
Thiên hựu thiện nhân duyên hiếu cảm,
Bố phàm đồn tức mạnh ba phong*

Chú thích: 颿 pham, tức 帆 phàm buồm;

Dịch nghĩa

**Ôm linh cữu cha thì bão lạng
(sa di Dữu - thời nhà Lương - Nam triều)**

Giữa sông gặp bão sóng lừng cao,
Ôm cữu gào to quá thâm sâu
Chí hiếu người ngay, Trời cảm động,
Cho ngưng gió mạnh, sóng lao xao.

49

諱名避石 (宋 - 徐積)

事死如生念在茲,
徒行遇石涉旋移.
豈因不踐方云孝?
觸目傷心無已時.

Phiên âm

Húy danh tỵ thạch (Tống - Từ Tích)

*Sự tử như sinh niệm tại tì,
Đồ hành ngộ thạch thiệp toàn di.
Khởi nhân bất tiến phương vân hiếu?
Xúc mục thương tâm vô dĩ thì.*

Chú thích: 諱 huý: tên người chết; 名 danh: tên người sống;
茲 tư: ấy, 涉 thiệp; đi; 旋 toàn, vòng trở lại;

Dịch nghĩa

**Tên húy danh tự thạch
(Tù Tích - thời nhà Tống)**

Thờ người chết như họ vẫn còn
Gặp đá trên đường phải đi vòng.
Há chẳng cặn tình mới là hiếu?
Làm con thương mãi không giờ nguôi.

50

投江覓父 (東漢 - 曹娥)

晝夜呼號不絕聲，
投江覓父抱屍橫。
人揭碑碣知多少，
誰似曹娥二字榮？

Phiên âm

Đầu giang mịch phụ (Đông Hán - Tào Nga)

*Trú dạ hô hào bất tuyệt thanh,
Đầu giang mịch phụ bảo thi hoành.
Nhân yết bi kiệt tri đa thiếu,
Thùy tự Tào Nga nhị tự vinh?*

Chú thích: 覓 mịch tìm; 揭 yết dựng; 碣 kiệt hòn đá đứng một mình;

Dịch nghĩa

**Lặn xuống sông tìm được xác cha (Tào Nga -
thời nhà Đông Hán)**

Sớm tối kêu gào chẳng dứt hơi,
Lặn sông tìm xác ôm cha lên.
Xưa nay bia đá bao nhiêu tấm,
Hai chữ Tào Nga vinh nhất đời.

51

竹簡寄魚 (東漢 - 杜孝)

截竹盛魚祝泛流
果逢婦汲奉姑羞。
誠能動物心相印，
還勝傳書遠寄郵，

Phiên âm

Trúc giản ký ngư (Đông Hán - Đỗ Hiếu)

*Tiết trúc thanh ngư chúc phiếm lưu,
Quả phùng phụ cấp phụng cô tu.
Thành năng động vật tâm tương ấn,
Hoàn thắng truyền thư viễn ký bưu.*

Chú thích: 簡 giản: thẻ tre làm sách vở; 盛 thịnh, cái đồ đựng, đọc thành: đựng; 祝 chúc: khấn, chúc mừng, = 咒 chú; 羞 tu: dâng đồ ăn, đồ ăn ngon; 印 ấn: như in vào, khắc vào;

Dịch nghĩa

Đan lò nhờ cá chuyển
(Đỗ Hiếu- thời Đông Hán)

Chẻ tre đan lò, thư gửi trời,
Vợ nhận, nuôi mẹ món ăn ngon.
Động vật cũng hiểu lòng con hiếu,
Hoàn thành nhiệm vụ chuyển thư xa,

52

雙鶴來庭 (南宋 - 廬域)

貴顯猶操井臼勤，
為求親好倍殷殷，
階庭忽報來雙鶴，
舞綵承歡意共欣。

Phiên âm

Song hạc lai đình (Nam Tống - Sưu Vực)

Quý hiển do thao tỉnh cửu cần,
Vị cầu thân hảo bội ân ân.
Giai đình hốt báo lai song hạc,
Vũ thái thừa hoan ý cộng hân.

Chú thích: 操 thao: cầm, giữ, cũng đọc là tháo (tiết tháo); 倍 bội: gấp mấy lần; 殷 ân: thịnh, đầy đủ;

Dịch nghĩa

**Hai con chim hạc đến đình
(Suối Vực - thời Nam Tống)**

Quý hiền nhờ thao tỉnh cứu cần,
Vì cầu cha mẹ khỏe nhiều hơn.
Thêm đình bỗng hiện đôi chim hạc,
Nhảy múa chào mừng ý sẽ chia.

53

上書贖父(漢 - 緹縈)

願充官婢贖親刑,
慷慨陳詞叩闕庭.
緩急誰云非有益,
南兒猶愧女緹縈.

Phiên âm

Thượng thư thực phụ (Hán - Đề Oanh)

*Nguyện sung quan tì thực thân hình,
Khảng khái trần từ khấu khuyết đình.
Hoãn cấp thùi vân phi hữu ích?
Nam nhi do quý nữ Đề Oanh.*

Chú thích: 婢 tì: ở đợ; 慷慨 khảng khái: hăng hái vì nghĩa ;

Dịch nghĩa

Dâng thơ chuộc cha (Đề Oanh - thời nhà Hán)

Tình nguyện làm nô để chuộc cha,
Dốc lòng bày tỏ trước quan nha.
Đừng cho sinh gái là vô ích,
Nữ hiệu Đề Oanh hổ phận trai

54

天賜靈丹 (陳 - 少卿)

焚香默禱罄愚誠,
靜聽金盤隆有聲.
七七丹丸醫母病,
蒙天賜慶重生

Phiên âm

Thiên tứ linh đan (Trần - Thiếu Khanh)

*Phản hương mặc đảo khánh ngu thành,
Tĩnh thính kim bàn giáng hữu thanh.
Tất thất đa hoàn y mẫu bệnh,
Quả mông thiên tứ khánh trùng sinh.*

Chú thích: 罄 khánh đồ rỗng ruột, hết; 金盤 kim bàn: cái mâm vàng; 慶 khánh: mừng.

Dịch nghĩa

Trời ban thuốc quý

(Thiếu Khanh - thời nhà Trần - Nam triều)

Thấp hương cầu khẩn mộ tâm thành,
Vắng lặng, mâm vàng bỗng tiếng ngân
Bốn chín viên thần chữa bệnh mẹ,
Quả nhờ trời cứu được trùng sinh.

55

夜續養姑 (漢 - 孝婦)

軋軋機聲日夜連,
葬姑賣盡舊廬田.
稱名孝婦原非易,
兩淚孤燈數十年.

Phiên âm

Dạ tích dưỡng cô (Hán - Trần Hiếu Phụ)

*Yết yết cơ thanh nhật dạ liên,
Táng cô mãi tận cựu lư điền.
Xưng danh hiếu phụ nguyên phi dị,
Lưỡng lệ cô đăng sổ thập niên.*

Chú thích: 績 tích: công lao, công tích;

Dịch nghĩa

Dạ tích dưỡng cô (Hán - Trần Hiếu Phụ)

Ro ro tiếng máy suốt đêm ngày,
Tang mẹ nên cảm hết ruộng nương.
Rạng mặt dâu hiền lo tận hiếu.
Chuyên cần khổ cực mấy mươi năm

56

晨炊祭母 (元 - 胡光遠)

烹鮮有願夢非虛,
魴鯉難尋淚滿裾。
忽得墓前炊以祭,
獺知報本為銜魚。

Phiên âm

Thần xuy tế mẫu (Nguyên - Hồ Quang Viễn)

*Phanh tường hữu nguyện mộng phi hư,
Phường lý nan tầm lệ mãn dư.
Hốt đắc mộ tiền xuy dĩ tế,
Thác tri báo bản vị hàm ngư*

Chú thích: 炊 xuy: thổi nấu; 獺 thác: con rái cá; 銜 hàm: ngậm.

Dịch nghĩa

Được cá tế mộ mẹ

(Hồ Quang Viễn - thời nhà Nguyên)

Nằm mộng ngày mai cúng cá tươi,
Nhưng tìm đâu có hời trời oi.
Bỗng đâu con rái trời sai đến,
Cảm hiếu nên săn cá tặng người

57

不忘酒訓 (晉 - 陶侃)

僚佐相陪酒共傾,
飲原有限不逾情.
偶因勸進增悽愴,
夙夜常懷忝所生

Phiên âm

Bất vong tửu huấn (Tấn - Đào Khản)

*Liêu tá tương bồi tửu cộng khuynh,
Ẩm nguyên hữu hạn bất du tình.
Ngẫu nhân khuyến tiến tăng thê sảng,
Túc dạ thường hoài thiểm sở sinh*

Chú thích: 僚 liêu: người bằng vai; 傾 khuynh: dốc hết; 逾 du vượt qua; 悽 thê: thương; 愴 sảng: thương xót; 忝 thiểm: nhục, hèn.

Dịch nghĩa

**Không quên lời dạy khi uống rượu
(Đào Khản - thời nhà Tấn)**

Tiếp đãi bạn bè chúc cạn ly,
Sức mình tửu lượng chẳng ra chi.
Gặp khi bị ép thêm vài lít,
Nên nhớ luôn rằng chuốt nhục thôi.

58

夢母示丸(梁 - 邱傑)

痛母情深味不加,
日餐生菜遇蝦蟆.
三丸夢示甌中樂,
孝感慈靈去積邪.

Phiên âm

**Mộng mẫu thị hoàn
(Nam triều Lương - Khâu Kiệt)**

*Thống mẫu tình thâm vị bất gia,
Nhật san sinh thái ngộ hà mô.
Tam hoàn mộng thị âu trung được,
Hiếu cảm từ linh khứ tích tà.*

Chú thích: 示 thi bảo, mach cho; 味 vị: mùi vị, nếm; 加 gia thêm, hơn; 蝦蟆 hà mô: ếch ương; 甌 âu: cái chén;

Dịch nghĩa

Mộng thấy mẹ cho thuốc

(Khâu Kiệt - thời nhà Nam Lương)

Nhớ mẹ, tình thâm ăn chẳng ngon,
Cơm canh đạm bạc no bụng con.
Ngủ mơ thấy mẹ cho viên thuốc,
Hiếu cảm mẹ linh ứng nghiệm liền.

59

夢仙授藥 (元 - 陸思孝)

祈禱無方遣病魔,
正思剗股療沉痾.
卻逢夢裏神傳藥,
恍似山中說爛柯

Phiên âm

Mộng tiên thụ dược (Nguyên - Lục Tư Hiền)

Kỳ đảo vô phương khiến bệnh ma,
Chính tư khuê cổ liệu trầm a,
Khước phùng mộng lý thần truyền dược,
Hoảng tự sơn trung thuyết lạn kha

Chú thích: 剗 khuê: cắt; 股 cổ: đùi vế; 療 liệu: chữa bệnh 痾
a: ốm nặng 痾

Dịch nghĩa

**Được tiên cho thốc
(Lục Tư Hiền - thời nhà Nguyên)**

Cầu đảo không xong chuyện đuổi ma,
Đang khi rồi ruột bệnh trăm kha.
May sao mộng thấy thần cho thuốc,
Giống hệt trong rùng chuyện Lạn Kha

60

沙門遺瓜 (南朝梁 - 滕曇恭)

尋瓜未獲正含悲，
猝遇沙門一贈遺。
茹素終身心即佛，
神光忽見樹高枝。

Phiên âm

Sa môn di qua

(Đềng Đàm Cung - nhà Lương Nam triều)

*Tâm qua vị hoạch chính hàm bi,
Thốt ngộ sa môn nhất tặng di.
Nhự tố chung thân tâm tức Phật,
Thần quang hốt kiến thụ cao chi.*

Chú thích: 猝 thốt vội vàng, bỗng; 茹素 nhự tố: ăn chay

Dịch nghĩa

Thầy chùa tặng dưa

(Đềng Đàm Cung - nhà Lương Nam triều)

Mẹ thêm dứa mát, mãi đi tìm,
Bỗng gặp nhà sư tặng quả dứa.
Thầy thọ trường trai tâm Phật sáng,
Thần quang chiếu thấu ruột gan mình.

61

滴血尋骸 (南朝梁 - 孫法宗)

海濱被害痛沉埋,
滴血操刀認父骸.
兩臂剝殘仍未遇,
終身懷經恨無涯

Phiên âm

Thích huyết tâm hài

(Nam triều Lương - Tôn Pháp Tông)

*Hải tân bị hại thống trầm mai,
Thích huyết thao đao nhận phụ hài.
Lưỡng tý oan tàn nhưng vị ngộ,
Chung thân thôi diệt hận vô nhai.*

Chú thích: 滴 tích, trích: giọt (nước); 埋 mai: chôn vùi thiếu lễ; 懷 thôi bộ mạch 糸: áo sô tang, tạp nhập; 經 diệt sợi gai dệt đồ tang; 剝 oan khoét; 涯 nhai: bờ bến

Dịch nghĩa

Chích máu tìm thi hài cha

(Tôn Pháp Tông - thời nhà Nam Lương)

Cha chết vùi thân chốn biển khơi,
Vung dao ra máu quyết tìm thây.
Cánh tay đầy vết nhưng chưa thấy,
Theo lẽ số gai suốt cả đời.

62

至情格親 (東漢 - 薛包)

失勸無計釋親疑,
廬外膽依未忍離.
不廢晨昏終感悟,
歲餘還入奉嚴慈

Phiên âm

Chí tình cách thân (Đông Hán - Tiết Bao)

*Thất hoan vô kế thích thân nghi,
Lư ngoại chiêm y vị nhẫn ly,
Bất phế thân hôn chung cảm ngộ,
Tuế dư hoàn nhập phụng nghiêm từ.*

Chú thích: 格 cách: lấy lòng thành làm cho người ta cảm phục;
歡 hoan: vui mừng; 釋 thích bỏ, cởi ra, buông ra; 疑 nghi: ngờ vực,
lạ, 膽 chiêm: ngấm; 依

Dịch nghĩa

**Xa cha vẫn chí tình
(Tiết Bao - thời nhà Đông Hán)**

Bổng dung cha buồn bảo dọn ra,
Lều cất kẻ bên đầu nữ xa.
Sáng tối thăm lo tròn đạo hiếu,
Hơn năm lại được về cạnh cha.

63

進魚感悟 (晉 - 王延)

逆來順受泯猜疑,
九歲孩提具孝思。
冰上涌魚餐不盡,
頓教繼母亦心慈。

Phiên âm

Tiến ngư cảm ngộ (Tấn - Vương Duyên)

*Nghịch lai thuận thụ mẫn sai nghi,
Cửu tuế hài đề cụ hiếu tì,
Băng thượng dũng ngư san bất tận,
Đốn giao kế mẫu diệc tâm từ (từ)*

Chú thích: 泯 mẫn; hết; 提 đề: bày ra, kê ra;

Dịch nghĩa

**Tiến ngư cảm ngộ
(Vương Duyên - thời nhà Tấn)**

Nghịch lai thuận thụ hết hồ nghi,
Chín tuổi còn thơ biết hiếu rồi,
Cá nhảy lên băng ăn chẳng hết,
Trời thương mẹ ghẻ cũng vui thôi.

64

借馬醫親 (宋 - 崔勇)

動哭庭萱病已危,
贈丹借馬事神奇.
陳痾頓起歸尤速,
道士能教遂孝思.

Phiên âm

Tá mã y thân (Tống - Thôi Dũng)

*Động khóc đình huyên bệnh dĩ nguy,
Tặng đan tá mã sự thần kỳ.
Trần a đón khởi quy vưu tốc,
Đạo sĩ năng giao toại hiếu ti (tư)*

Chú thích: 動 động, thêm bộ nhân đứng: lao động; 萱 huyên
cỏ huyên; 痾 a: ốm nặng.

Dịch nghĩa:

Mượn ngựa chữ bệnh người thân
Trước sân khóc mẹ bệnh đà nguy.
Tặng thuốc mượn ngựa, việc thần kỳ
Kẻ bệnh, ngựa chạy về càng nhanh
Đạo sĩ thường dạy hiểu, nghĩ suy.

65

對芋鳴咽 (漢 - 鮮于文宗)

回憶椿萎種芋時。
年年相對動鳥思。
先賢不忍餐羊棗。
一叢心同觸物悲。

Phiên âm

Đối vu minh yết (Hán - Tiên Vu Văn Tông)

*Hồi ức xuân nuy chủng vu thời,
Niên niên tương đối động ô tư (tư).
Tiên hiền bất nhân xan dương táo,
Nhất dạng tâm đồng xúc vật bi.*

Chú thích: 芋 vu: khoai, khoai sọ, sơn vu 山芋 khoai lang;
咽 yết: cô họng, ế: 椿 xuân: cây xuân chỉ người cha, tuổi thọ, 萎
nuy: héo gầy; ốm chết; ô tư tức ô điều chỉ tư: sự hiếu dưỡng cha
mẹ; ghen ngạo; 棗 táo: cây táo;

Dịch nghĩa

Đối vu minh yết (Tiên Vu Văn Tông - thời nhà Hán)

Nhớ thuở trồng khoai cha yếu rồi,
Mỗi năm mỗi sút dốc lòng nuôi.
Người xưa không nỡ ăn dương tảo,
Người vật cùng chung nỗi ngâm ngùi

66

拗書念父 (晉 - 趙至)

思繼簪纓志不磨,
少年底事想登科.
老親未獲能榮養,
叱犢聲中隕淚多.

Phiên âm

Ảo thư niệm phụ (Tấn - Triệu Chí)

Tư kế trâm anh chí bất ma,
Thiếu niên đề sự tưởng đăng khoa?
Lão thân vị hoạch năng vinh dưỡng,
Sát độc thanh trung vãn lệ đa.

Chú thích: 繼: nối, nối dõi; 底 đề: đáy, 底事 đề sự: việc gì vậy?; 犢: đọc: con trâu nghé; 隕: vãn: rơi xuống;

Dịch nghĩa:

Gấp sách nhớ cha (Triệu Chí - đời Tấn)

Nghĩ tiếp nghiệp quan chí chẳng sờn
Tuổi thơ đều nghĩ phải đăng khoa
Cha già, chưa đỡ, sao phụng dưỡng?
Nghe tiếng ghé kêu, mắt lệ sa.

67

祝董獲粟 (晉 - 劉殷)

求粟寒畦苦不堪
只因王母食恆耽。
生機忍暢承天賜，
得粟尤能助旨甘

Phiên âm

Chúc cần hoạch túc (Tấn - Lưu Ân)

*Cầu túc hàn huê khổ bất kham,
Chỉ nhân vương mẫu thực hằng耽.
Sinh cơ nhẫn sướng thừa thiên tứ,
Đắc túc ưu năng trợ chỉ cam.*

Chú thích: 粟 túc: lúa; 畦 huê: thửa ruộng; 耽 đam: vui quá;

Dịch nghĩa:

Cầu lúa thóc cho mẹ (Lưu Ân - đời Tấn)

Trời rét, ruộng khô, cầu trở lúa,
Chỉ vì Vương mẫu thích ăn thôi.

Nhờ lòng kiên nhẫn, Trời ban thưởng,
Được lúa, thỏa lòng hiếu thảo rồi.

68

枯苗更生 (陳 - 吳明徹)

十畝枯草旱復生,
秋成大穫葬堪營.
牛眠吉地憑心地,
白馬經墳兆後榮.

Phiên âm

Khô miêu cánh sinh (Trần - Ngô Minh Triệt)

*Thập mẫu khô thảo hạn phục sinh,
Thu thành đại hoạch táng kham dinh (doanh)
Ngu miên cát địa bằng tâm địa,
Bạch mã kinh phần triệu hậu vinh.*

Chú thích: 旱 hạn (hán); 穫 hoạch (thu hoạch); 營 doanh: mưu làm; 眠 miên: ngủ; bằng: nương tựa, nhờ cậy, bằng cớ; 墳 phần

Dịch nghĩa

Khô miêu cánh sinh

(Ngô Minh Triệt - thời nhà Trần Nam triều)

Mười mẫu lúa héo được tốt tươi,
Cuối mùa thu hoạch khá cho coi.
Cái tâm mà tốt, trời cho tốt
Ra điềm bạch mã được vinh sau.

專灶生泉 (南朝宋 - 王彭)

距淮水遠沒勞形,
眾助專攻勢愈停.
一旦灶前泉自湧,
官為表里紀通靈.

Phiên âm

Chuyên táo sinh tuyền (Nam Triều Tống - Vương Bành).

*Cự Hoài thủy viễn một lao hình,
Chúng trợ chuyên công thế dĩ đình.
Nhất đán táo tiền tuyền tự dũng,
Quan vi biểu lý kỷ thông linh.*

Chú thích: 專 chuyên, thêm bộ ngoã 瓦: gạch chín, 灶 táo: bếp.

Dịch nghĩa:

Trước bếp sinh suối chảy (Vương Bành - đời Tống - Nam Triều)

Nước sông Hoài lớn, sóng nổi chìm,
Ra sức công phá, bỗng lặng dừng.
Trước bếp tự nhiên suối tuôn chảy,
Quan làm biểu ghi lấy việc linh.

蓮花不萎 (南齊 - 蕭子懋)

稽首慈雲保阿姨,
餅蓮供佛祝無萎.
清齋七日花還好,
一片精誠達玉墀.

Phiên âm

Liên hoa bất nuy (Nam Tề- Tiêu Tử Mậu)

*Khê thủ từ vân bảo a di,
Bình liên cúng Phật chúc vô nuy,
Thanh trai thất nhật hoa hoàn hảo,
Nhất phiến tinh thành đạt ngọc trì.*

Chú thích: 萎 nuy; héo; 懋 mậu: tốt tươi; 餅 bình bộ ngoã, o
bộn thực; cái lợ;

Dịch nghĩa

Hoa sen không héo (Nam Tề- Tiêu Tử Mậu)

Cúi đầu kính cẩn lạy A Di,
Hiển Phật bình hoa chúc mãi tươi.
Chay tịnh bảy ngày hoa vẫn tốt,
Tâm thành tin được tới ngọc trì.

神授石函 (南齊 - 蕭叡明)

重重血淚結冰霜，
母病難痊禱上蒼。
三寸絹丹書日月，
石函跪受即良方。

Phiên âm

Thần thụ thạch hàm

(Tiêu Duệ Minh - thời nhà Nam Tề)

*Trùng trùng huyết lệ kết băng sương,
Mẫu bệnh nan thuyên đảo thương thương.
Tam thốn quyên đan thư nhật nguyệt,
Thạch hàm quy thụ tức lương phương.*

Chú thích: 丹函 đan hàm: cái phong bì, cái hộp; 蒼 thương: trời; 絹 quên: lụa mộc; 丹 đan: màu đỏ; 叡=睿 duệ: sáng suốt; 荃 thuyên (giảm; 絹 quên: lụa sống

Dịch nghĩa

Thần cho hộp đá

(Tiêu Duệ Minh - thời nhà Nam Tề)

Bao ngày khóc lóc nỗi buồn đau,
Bệnh mẹ nan y chỉ cầu trời.
Thần gửi tâm thư ba tấc lụa,
Đựng trong hộp đá bằng kê đơn.

代父從軍 (北魏 - 木蘭)

軍帖傳征意慘然，
蛾眉代父荷戈延。
從戎若使無奇女
病骨難支十二年

Phiên âm

Đại phụ tòng quân (Bắc Ngụy - Mộc Lan)

*Quân thiếp truyền chinh ý thảm nhiên,
Nga mi đại phụ hà qua diên.
Tòng nhung nhược sử vô kỳ nữ,
Bệnh cốt nan chi thập nhị niên.*

Chú thích: 延 diên thêm bộ kim 金; tòng

Dịch nghĩa

Đi lính thay cha (Mộc Lan - thời Bắc Ngụy)

Giấy gọi tòng quân rầu cả nhà,
Con đành đi lính thế người cha.
Nữ nhi phải giả trai mới được,
Nghĩa vụ gian lao mười hai năm

冰室凍譔 (漢 - 王世子)

炎炎入蜀火雲蒸，
對譔難餐熱可憎。
世子巧思營凍室，
至今猶想賦懷冰。

Phiên âm

Băng thất đông soạn (Hán - Vương thế tử)

*Viêm viêm nhập Thục hỏa vân chưng,
Đối soạn nan san nhiệt khả tằng.
Thế tử xảo tư doanh đông thất,
Chỉ kim do tưởng phú hoài băng.*

Chú thích: 譔 soạn bộ thực 食: cỗ bàn; 憎 tằng ghét; 凍 đông: băng, đá lạnh; phú

Dịch nghĩa

Băng thất đông soạn (Vương thế tử - thời nhà Hán)

Vào Thục, khí hậu nóng như nung,
Cỗ bàn thịnh soạn, khó ăn ngon.
Trí nhanh Thế tử cho phòng lạnh,
Cho đến ngày nay vẫn tưởng băng.

精誠格火 (晉 - 何基琦)

貧困家無五尺童，
堪憐親柩焰煙中。
哀號葡萄風為止，
應是精誠感祝融。

Phiên âm

Tình thành cách hỏa (Tấn - Hà Kỳ Kỳ)

*Bần khốn gia vô ngũ xích đồng,
Kham lân thân cữu diễm nhân trung.
Ai hào bồ phục phong vi chí,
Ứng thị tình thành cảm chúc dung.*

Chú thích: 匍 bồ phục: bò lỏm nhồm; bò về chịu tang; 祝融 chúc dung: thần hoả.

Dịch nghĩa

Tình thành cách hỏa (Hà Kỳ Kỳ - thời nhà Tấn)

Nghèo quá cha nhà trống không,
Thương thay linh cữu lửa đang lòng.
Bò lê gào khóc cầu ngưng gió,
Thần hỏa Ơm thông tấm lòng thành.

追鹿得侵(南朝梁 - 阮孝緒)

阮郎至情與莫通,
母病驚歸感寸衷.
逐鹿鐘山侵即獲,
方知行孝不途窮.

Phiên âm

Truy lục đặc sâm

(Nam triều Lương - Nguyễn Hiền Tự)

*Nguyễn Lang chí tình dữ minh thông,
Mẫu bệnh kinh quy cảm thốn trung,
Trục lục chung sơn sâm tức hoạch,
Phương tri hành hiếu bất đồ cùng.*

Chú thích: 侵 xâm: thêm bộ thảo đầu và bộ thủy; 莫 minh, không thảo đầu: côi u minh; 衷 trung lành, tốt

Dịch nghĩa

Đuổi theo hươu gặp thuốc sâm

(Nguyễn Hiền Tự - Nam triều Lương)

Chàng Nguyễn chí tình và minh thông,
Nghe tin mẹ bệnh lo vô cùng.
Núi Chung theo hươu, được sâm quý,
Mới biết sống hiếu, trời mách đường.

芻靈覓樞 (元 - 史顏斌)

桐棺漂沒杳無蹤,
舟逐芻靈涕淚從.
曾道苦心天不負,
桑林止處忽相逢.

Phiên âm

Sô linh mịch cữu (Nguyên - Sử Nhân Bân)

*Đồng quan phiêu một yếu vô tung,
Chu trục sô linh thể lệ tùng.
Tằng đạo khổ tâm thiên bất phụ,
Tang lâm chỉ xứ hốt tương phùng.*

Chú thích: 斌 bân lịch thiệp; 杳 yếu, liêu; mờ mịt, mông
mênh thăm thẳm; 芻 sô: rơm cỏ; 覓 mịch: tìm;

Dịch nghĩa

Sô linh mịch cữu

(Sử Nhân Bân - thời nhà Nguyên)

Hòm cha xiêu lạc biết nơi nào,
Thuyền chở sô linh nước mắt trào.
Từng trách ông trời sao chẳng giúp,
Vườn dâu trời chỉ tập hòm cha.

誠通夢寐 (南朝梁 - 劉高)

克循子道復怡怡,
需用隋時意已知。
進樂夢中能愈疾,
仙心原是.孝心為。

Phiên âm

Thành thông mộng寐 (Nam triều Lương - Lưu Cao)

*Khắc tuân tử đạo phục di di,
Nhu dụng tùy thời ý dĩ tri.
Tiến được mộng trung năng dĩ tật,
Tiên tâm nguyên thị hiếu tâm vi.*

Chú thích: 高 thêm bộ khiếm 欠; 克 khắc: được (khắc phục);
怡怡 di di: vui vẻ, dễ dàng;

Dịch nghĩa

Thành tâm thông mộng寐. (Lưu Cao - thời Nam triều Lương)

Đạo hiếu làm con cũng dễ thôi,
Tùy thời phụng dưỡng theo ý cha.
Thuốc men đã có thần cho mộng,
Tâm hiếu lại chính là tiên tâm

神授風藤 (南齊 - 解叔謙)

誤報空中竟可憑,
依尋果得授仙藤。
長生枉費求方術,
只在通神一念徵。

Phiên âm

Thần thọ phong đằng (Nam Tề - Giải Thúc Khiêm)

*Ngộ báo không trung cánh khả bằng,
Y tầm quả đắc thọ tiên đằng.
Trường sinh uổng phí cầu phương thuật,
Chỉ tại thông thần nhất niệm trung.*

Chú thích: 誤 ngộ: lầm, mê hoặc; 竟 cánh: trọn, hết, xong; 憑 bằng: nương tựa, nhờ cậy, bằng có; 藤 đằng: dây mây, quần quít, quần; 徵 trung: vờ đến, thành, nên;

Dịch nghĩa

Thần trao phong đằng (Giải Thúc Khiêm - thời nhà Nam Tề)

Mê lầm tin tưởng chuyện cầu tiên,
Xin giúp cha mình được thọ lâu.
Cầu thuật trường sinh chi uổng phí,
Chỉ nên hiểu thuận là được rồi.

群雕繞屋 (宋 - 呂氏)

刲股調糜劇可憐,
願將身代禱蒼天。
鵲群繞屋星光顯,
懿孝能將父壽延。

Phiên âm

Quần điêu nhiều ốc (Tống - Lã thị)

*Khuê cổ điều mi kịch khả lân,
Nguyên tương thân đại đảo thương thiên.
Thước quần nhiều ốc tinh quang hiển,
Ý hiếu năng tương phụ thọ diên.*

Chú thích: 刲 khuê: cắt; 糜 mi: cháo; 劇 kịch (liệt);
鵲 thước: quạ; 懿 ý; tốt đẹp;

Dịch nghĩa

Bầy chim bay quần trên mái nhà (Lã thị - thời nhà Tống)

Cha ốm đau mình chẳng muốn ăn,
Cầu trời tình nguyện cho chết thay.
Quạ bay quần mái, đêm sao sáng,..
Con hiếu nên cha được sống hoài.

竹攢復榮 (南齊 - 蕭子罕)

露禱星祈夙夜興,
高懸攢照竹為燈.
殘枝宿夕猶蔥蔚,
生氣都緣孝念凝

Phiên âm

Trúc toàn phục vinh (Nam Tề - Tiêu Tử Hãn)

*Lộ đảo tinh kỳ túc dạ hưng,
Cao huyền toàn chiếu trúc vi đăng.
Tàn chi túc tịch do thông úy
Sinh khí đô duyên hiếu niệm ngưng.*

Chú thích: 攢 toàn: hợp lại, toản; đề dành, khoét; 露 lộ: móc, ở ngoài đồng; 禱 đảo: cầu giúp theo ý mình; 宿 túc túc tịch: đêm qua; 猶 do: còn; 蔥 thông tốt tươi; 蔚 cỏ úy, xanh tốt, hưng thịnh;

Dịch nghĩa

Trúc toàn phục vinh (Tiêu Tử Hãn - thời nhà Nam Tề)

Cầu đảo tinh kỳ suốt ngày đêm,
Trời cao hợp chiếu trúc làm đèn.
Đêm qua, cành héo nay xanh tốt,
Niệm hiếu là duyên sinh khí lên.

乞代父命(南朝梁 - 吉紛)

紛登聞鼓達天庭,
願代嚴親服極刑.
至性相關胡畏死,
翻疑受教訝韶齡.

Phiên âm

Khất đại phụ mệnh (Nam triều Lương - Cát Phân)

*Phân đăng văn cổ đạt thiên đình,
Nguyên đại nghiệm thân phục cực hình.
Chí tính tương quan hồ ỷ tử,
Phiên nghi thọ giáo nhạ điều linh.*

Chú thích: 紛 phân bộ vũ 羽; 訝 nhạ ngờ. vực; 訝 nhạ: ngờ lạ; 韶齡 điều sản: lúc trẻ; 齡 linh: tuổi

Dịch nghĩa

Cầu được thay cha thọ hình (Cát Phân - thời Nam triều Lương)

Cả gan đánh trống của thiên đình,
Tình nguyện thay cha thọ cực hình.
Chí tính tương quan đâu sợ chết,
Phiên nghi thọ giáo nhạ điều linh.

投爐成金 (三國吳 - 李娥)

金爐九鍊紫煙沉，
舍命投爐孝可欽。
誰謂女生非有益？
李娥奚啻值千金。

Phiên âm

Đầu lò thành kim (Tam quốc Ngô - Lý Nga)

*Kim lô cứu luyện tử yên trầm,
Xả mệnh đầu lò hiếu khả khâm
Thùy vị nữ sanh phi hữu ích?
Lý Nga hề thí trị thiên kim*

Chú thích: 火+因: yên = 煙: khói, mù; 啻 thí: sánh

Dịch nghĩa

Nhảy vào lò luyện thành vàng (Lý Nga - thời Ngô Tam quốc)

Lò luyện vàng hơi tía bốc cao,
Theo cha, tìm chết hiếu làm sao!
Xưa cho sinh gái là vô dụng,
Giá trị ngàn vàng gái Lý Nga.

江心湧石（東漢 - 鬼相）

中流聳拔石巖巖，
從此江心纜可維。
臨沒不愁風浪險，
相傳千載命。名奇

Phiên âm

Giang tâm dũng thạch (Đông Hán - Ngỗi Tương)

*Trung lưu tủng bạt. thạch nghi nghi,
Tùng thử giang tâm lẫm khả duy.
Lẫm một bất sầu phonglãng hiểm,
Tương phùng thiên tải mệnh danh kỳ.*

Chú thích: 隗 Ngỗi: tên nước; 聳 tủng: cao ngất; 巖 nghi: núi cửu nghi; 纜 lẫm: dây neo thuyền

Dịch nghĩa

Cụm đá nhô cao giữa sông (Ngỗi Tương - thời nhà Đông Hán)

Giữa sông cụm đá vọt nhô cao,
Là chỗ người ta buộc neo thuyền.
Nhờ đó, không lo khi sóng gió,
Nghe đâu cụm đá ngàn năm rồi.

好感山移 (元 - 李忠)

郇保山移地震驚,
居民廬舍悉摧傾.
旋分復合神為護,
獨保忠家表孝誠.

Phiên âm

Hiếu cảm sơn di (Nguyên - Lý Trung)

*Tuân bảo sơn di địa chấn kinh,
Cư dân lư xá tất thôi khuynh.
Toàn phân phục hợp thần vi hộ,
Độc bảo trung gia biểu hiếu thành.*

Chú thích: 郇 tuân: tên đất ở Thiểm Tây;

Dịch nghĩa

Hiếu cảm động đất (Lý Trung - thời nhà Nguyên)

Tuân Bảo kinh hoàng động đất to,
Nhà dân đổ sụp cảnh điêu tàn.
Có nhà đứng vững thần phù hộ,
Chỉ những gia đình trung hiếu thôi.

不衣綿薄 (南朝宋 - 朱百年)

寒冬殮母苦無錦,
忍凍時因酒醉眠
臥具奇溫偏引去,
此生負疚恨終天

Phiên âm

Bất y miên bạc

(Nam triều Tống - Chu Bách Niên)

Hàn đông liễm mẫu khổ vô miên,
Nhẫn đông thời nhân tử tuý miên.
Ngoạ cụ kỳ ôn thiên dẫn khứ,
Thử sinh phụ cửu hận chung thiên.

Chú thích: 綿 = miên bộ mạch đứng sau: chăn bông; 薄 bạc; cỏ mọc từng, cái diềm, cái rèm, mỏng manh; buội; 殮 liễm: liệm xác; 凍 đông: đóng băng, lạnh cóng, 奇 kỳ: lạ, của hiếm; 殮 liễm: liệm xác; 疚 cửu: bệnh lâu đau lòng lúc để tang

Dịch nghĩa

Bất y miên bạc

(Chu Bách Niên - thời nhà Tống Nam triều)

Rét đông, liệm mẹ khổ thiếu mền,
Lạnh cóng không say sao ngủ yên.
Đồ giữ ấm thân không sắm nổi.
Lo tang mẹ thiếu hân triền miên.

減算益親 (明 - 顧鼎臣)

乞將已算益衰親,
一表焚天判字新.
始信鳳凰池上客,
半歸忠孝傳中人

*Phiên âm***Giảm toán ích thân****(Cổ Đỉnh Thần - thời nhà Minh)**

*Khất tương kỷ toán ích suy thân,
Nhất biểu phần thiên phán tự tân.
Thủy tín phượng hoàng trì thượng khách,
Bán quy trung hiếu truyện trung nhân.*

Chú thích: 減 giảm: trừ đi, giảm sút, bớt; 算 toán: tính, đoán định; 將 tương: sắp, sẽ, đem, mang, lấy; 益 ích: tăng, thêm, giúp, càng; 表 biểu: tỏ rõ, dấu hiệu, bày tỏ; 判 phán: xét, phân biệt, hẳn, rõ ràng, phê, xét xử;

*Dịch nghĩa***Giảm toán ích thân****(Cổ Đỉnh Thần - thời nhà Minh)**

*Khất tương kỷ toán ích suy thân,
Nhất biểu phần thiên phán tự tân.
Thủy tín phượng hoàng trì thượng khách,
Bán quy trung hiếu truyện trung nhân.*

神傳吉地 (北周 - 裴俠)

居喪哀毀若成人,
童子何悲孝格神.
示喪桑東天福善,
清勤獨立實良臣.

Phiên âm

Thần truyền cát địa (Bắc Chu - Bùi Hiệp)

*Cư tang ai hỷ nhược thành nhân,
Đồng tử hà bi hiếu cách thần.
Thị táng tang đông thiên phúc thiện,
Thanh cần độc lập quán lương thần.*

Dịch nghĩa

Thần truyền cát địa (Bùi Hiệp - thời nhà Bắc Chu)

Cư tang khổ ồm mời thành nhân,
Trẻ nhỏ biết gì chuyện hiếu đâu.
Bảo táng phía đông là chỗ tốt,
Thanh cần độc lập quán lương thần

母即活佛 (明 - 楊黼)

師命相迎數語傳,
欲參活佛但東旋.
披衿忽遇心方悟,
悟徹靈臺化碧蓮.

Phiên âm

Mẫu tức hoạt Phật (Minh - Dương Phủ)

*Sư mệnh tương nghinh số ngữ truyền,
Dục tham hoạt Phật đản đông toàn.
Phi câm hốt ngẫu tâm phương ngộ,
Ngộ triệt linh đài hóa bích liên*

Chú thích: 披 phi khoác; 衿 câm: áo kín cổ của học trò
青衿: học trò

Dịch nghĩa

Mẹ là Phật sống (Dương Phủ - thời nhà Minh)

Thầy dạy cùng nhau đón lệnh truyền,
Để xem Phật sống từ đông lên.
Bỗng nhiên sáng bừng tâm giác ngộ,
Biết chính linh đài hóa bích liên.

夢得母墓 (明 - 丁鶴年)

離亂先塋久失蹤,
道旁深喜晤鄰翁.
含悲不用操刀覓,
千里孤魂一夢通.

Phiên âm

Mộng đắc mẫu mộ (Minh - Đinh Hạc Niên)

*Ly loạn tiên doanh cửu thất tung;
Đạo bàng thâm hỉ ngộ lân ông.
Hàm bi bất dụng thao đao mịch,
Thiên lý cô hồn nhất mộng thông.*

Chú thích: 塋 doanh mồ mã. 晤 ngộ: gặp; 操 thao: cầm, giữ;
覓 mịch tìm;

Dịch nghĩa

Tìm được mộ mẹ (Đinh Hạc Niên - thời nhà Minh)

Thời loạn, gia đình lạc đã lâu,
Trên đường mừng gặp được người quen.
Mộ xưa không phải tìm đâu nữa,
Hồn mẹ dù xa cũng đã về.

居喪病羸 (宋 - 張汝明)

三日悲哀絕水漿,
久無滋味至羸尪.
夢中授服南星法,
立疾居喪孝益彰.

Phiên âm

Cư tang bệnh luy (Tống - Trương nữ Minh)

*Tam nhật bi ai tuyệt thủy tương,
Cửu vô tư vị chí luy uông.
Mộng trung thụ phục nam tinh pháp,
Lập tật cư tang hiếu ích chương*

Chú thích: 羸尪 luy uông: gầy yếu; 益 ích: giúp, thêm, càng; 彰 chương: thêm đẹp

Dịch nghĩa

**Cư tang bệnh luy
(Trương nữ Minh - thời nhà Tống)**

Rầu suốt ba ngày chẳng uống ăn,
Thân gầy sức yếu, trí mơ màng
Ngủ mơ thấy được điều quan yếu,
Con hiếu tập trung chuyện để tang.

拜柑奉母 (宋--謝生)

拜樹肫誠哭筍同,
小園一夜實玲瓏.
鮮柑數顆清煩暑,
孝德能移造化功

Phiên âm

Bái cam phụng mẫu (Tống - Tạ Sinh)

*Bái thụ truân thành khắp duẩn đồng,
Tiểu viên nhất dạ thực linh lung.
Tiên cam số khỏa thanh phiền thử,
Hiếu đức năng di tạo hóa công*

Chú thích: 肫 truân: chăm chỉ; 顆 khỏa; hột

Dịch nghĩa

Bái cam dâng mẹ (Tạ Sinh - thời nhà Tống)

Thành khăn lạy cây chuyện khóc măng,
Vườn cam một tối lạ vô cùng.
Cho ra mấy quả cam trái vụ,
Đức hiếu làm thay đổi hóa công.

分膳贍親 (宋 - 陸時雍)

常聞留食哺嬌兒，
分膳遺親卻有誰？
群學陸公晨夕減，
自隆孝養盡烏私

Phiên âm

Phân thiện thiệm thân (Tống - Lục Thời Ung)

*Thường văn lưu thực bộ kiều nhi,
Phân thiện di thân khước hữu thùy?
Quần học Lục công thân tịch giảm,
Tự long hiếu dưỡng tận ô tư*

Chú thích: 膳 thiện: ăn cơm; 贍 thiệm; cấp, giúp, 哺 bộ; mớm ăn; 減 giảm; 隆 long: thịnh, đầy, lớn, cao nhất; 烏私 ô tư tức ô điều chi tư: hiếu dưỡng cha mẹ già;

Dịch nghĩa

Phân thiện thiệm thân (Tống - Lục Thời Ung)

Thường nghe con nhỏ phải mớm ăn,
Chuyện mớm cha mẹ, có ai chẳng?
Lục công sớm tối giảm giờ dạy,
Đích thân mớm cháo cha mẹ già.

為親茹素 (宋- 郭琮)

斷酒除葷久自持,
為祈母壽過期頤.
有司狀事聞天子,
溫詔旌榮表孝思.

Phiên âm

Vì thân như tố (Tông - Quách Tông)

*Đoạn tửu trừ huân cửu tự trì,
Vị kỳ mẫu thọ quá kỳ di.
Hữ ty trạng sự văn thiên tử,
Ôn chiêu tinh vinh biểu hiếu ti (tư)*

Chú thích: 茹素 như tố; ăn chay; 葷 huân: cay; 頤 di; cái má, nuôi;

Dịch nghĩa

Vì mẹ ăn chay (Quách Tông - thời nhà Tống)

Từ lâu từ bỏ rượu, món ngon,
Phụng dưỡng mẹ già tuổi chín mươi.
Quan đem sự ấy tâu thiên tử,
Vua cấp bằng khen con hiếu hiền

粥子買棺 (元 - 趙孝婦)

姑老營棺粥子錢，
奈何回祿不吾憐。
撫膺大慟誰能救？
血淚揮時火自旋

Phiên âm

Chúc tử mãi quan (Nguyên - Triệu Hoếu Phụ)

*Cô lão doanh quan chúc tử tiền,
Nại hà hồi lộc bất ngô liên.
Phủ ưng đại đồng thùy năng cứu?
Huyết lệ huy thời hỏa tự toàn*

Chú thích: 粥 chúc; cháo, đọc đục; bán; 膺 ưng; ngực, chịu;
慟 đồng: thương quá; 揮 huy: rung động;

Dịch nghĩa

Bán con lấy tiền mua áo quan chôn mẹ chồng (Triệu Hiếu Phụ - thời nhà Nguyên)

Mua hòm chôn mẹ phải bán con,
Đứt ruột mà không kẻ đoái hoài.
Đám ngực đau lòng ai cứu giúp?
Khóc thương đến nổi là người luôn.

鯨來愈病(明 - 周炳)

母病呼天禱不休,
思嘗異味急難求。
一鯨忽至親調膳,
疾愈咸欽孝獨優。

Phiên âm

Chương lai dữ bệnh (Ninh - Chu Bỉnh)

Mẫu bệnh hô thiên đảo bất hưu,
Tư thường dị vị cấp nan cầu.
Chương hốt chí thân điều thiện,
Tật dữ hàm khâm hiếu độc ưu.

Chú thích: 鯨 chương bộ lộc 鹿 con chương, giống con hươu mà không sừng, 炳 bình: tỏ rõ; 膳 thiện: bữa ăn;

Dịch nghĩa

Con chương đến, mẹ lành bệnh (Ninh - Chu Bỉnh)

Mẹ bệnh chạy thầy, cúng chẳng ngưng,
Quá lo tìm món lạ mẹ vui lòng.
Bỗng con thú hiếm, con chương quý,
Dâng thịt cho con, bệnh mẹ lành.

蝗不害苗 (明 - 顧伸禮)

奉養他鄉七載回，
田苗被害正悲哀。
疾風驟起吹蝗去，
孝召祥和自弭災

Phiên âm

Hoáng bất hại miêu (Minh - Cố Thân Lễ)

*Phụng dưỡng tha hương thất tái hồi,
Diên miêu bị hại chính bi ai.
Tật phong sậu khởi xuy hoàng khứ,
Hiếu triệu tường hòa tự nhĩ tai*

Chú thích: 蝗 hoàng; con sâu lúa; 弭 nhĩ cái chuôi cung

Dịch nghĩa

Hoáng bất hại miêu (Minh - Cố Thân Lễ)

Xa quê nuôi mẹ bảy năm trời,
Lúa đồng sâu cắn rồi toi bời.
May đâu gặp gió mùa xua hết,
Hiếu đón điềm lành đẩy họa tai

雲護山穴 (元 - 楊皞)

時逢會葬正沈淋，
雲護佳城雨不侵。
呎尺陰晴分頃刻，
足徵純孝格天心

Phiên âm

Vân hộ sơn huyệt (Nguyên - Dương Hạo)

*Thời phùng hội tang chính trầm lâm,
Vân hộ giai thành vũ bất xâm.
Xích xích âm tình phân khoảnh khắc,
Túc trung thuần hiếu cách thiên tâm.*

Chú thích: 淋 lâm: ngâm nước; vân

Dịch nghĩa

**Mây che sơn huyệt
(Dương Hạo - thời nhà Nguyên)**

Đưa chôn gặp lúc trời mưa dầm thấm,
Mây che, thành đẹp, mưa chẳng.
Phúc giây đôi ngả âm dương ấy,
Hiếu động lòng Trời, cảm tình thâm.

暑月求冰（元 - 湯霖）

暑月無冰奈病何？

療親無術淚滂沱。

乍聞池內聲鳴玉

喜見寒澌泛碧波

Phiên âm

Thử nguyệt cầu băng (Nguyên - Thang Lâm)

Thử nguyệt vô băng băng nại bệnh hà?

Liệu thân vô thuật lệ bàng đà,

Sạ văn trì nội thanh minh ngọc,

Hỉ kiến hàn tư phiếm bích ba.

Chú thích: 霖 lâm mưa dầm; 滂沱 bàng đà: mưa xối xả; 乍 sạ: chợt, bỗng nhiên; 澌 tư: băng giá.

Dịch nghĩa

Cầu nước đá vào thành hè (Thang Lâm - thời nhà Nguyên)

Tháng hè, nước đá biết tìm đâu?

Bệnh cha hết cách, bụng đang rầu,

Chợt trong ao nước vang tiếng ngọc,

Mừng thấy mảng băng giữa sóng xao

盡孝全忠 (明 - 曹鼎)

曹傳當年異孝聞,
終留死節報明君.
從來竭力身能至,
忠孝同元類不分

Phiên âm

Tận hiếu toàn trung (Minh - Tào Nãi)

Tào truyện đương niên dị hiếu văn,
Chung lưu tử tiết báo minh quân.
Tùng lai kiệt lực thân năng chí,
Trung hiếu đồng nguyên loại bất phân

Chú thích: 鼎 nãi bộ đỉnh: cái đỉnh rất lớn;

Dịch nghĩa

Tận hiếu toàn trung (Tào Nãi - thời nhà Minh)

Chuyện cũ năm xưa cũng lạ thay,
Liều mình tử tiết báo minh quân,
Xưa nay hết sức làm cho trọn
Trung, Hiếu cùng guồn chẳng thể phân.

錫類博施 (宋 - 查道)

刺血書經母病痊,
博施錫類致延年.
古今大善歸純孝,
人定由來可勝天.

Phiên âm

Tích loại bác thí (Tống - Tra Đạo)

*Thích huyết Thư kinh mẫu bệnh thuyên,
Bác thí tích loại trí diên niên.
Cổ kim đại thiện quy thuần hiếu,
Nhân định do lai khả thắng thiên.*

Chú thích: 博施 bác thí: rộng giúp mọi người; 致 chí: đến;
錫 tích: làm cho;

Dịch nghĩa

Tích loại bác thí (Tra Đạo - thời nhà Tống)

Trích máu cứu người, bệnh mẹ thuyên,
Rộng lòng cứu giúp rất nhiều năm,
Xưa nay hành thiện là hành hiếu,
Nên nhớ Nhân định thường thắng thiên

BILL GATE VỚI CHỦ HIẾU

Bill Gates, người sáng lập Microsoft đã có lần trả lời phỏng vấn tạp chí “Chance” của Ý, khi người phóng viên hỏi:

“Ngài cho rằng điều gì trong nhân sinh không thể chân chừ nhất?”

Tưởng rằng sẽ được chia sẻ về kinh nghiệm kinh doanh, nhưng người phóng viên không ngờ lại nhận được câu trả lời:

“Sự việc mà con người không được phép chân chừ, không gì khác ngoài việc kính hiếu với cha mẹ”

..

SUỐI NGUỒN THÀNH HỌC

TẬP 6

積善之家必有餘慶，
積不善之家必有餘殃，
知進退存亡而不失其正者其惟聖人乎！

Tích thiện chi gia tất hữu dư khánh,
Tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương.
Tri tiến thoái tồn vong nhi bất thất kỳ chính giả,
kỳ duy thánh nhân hồ!

Dịch nghĩa

Nhà siêng làm việc thiện thì luôn được vui vẻ hạnh phúc,
Nhà quen làm bất thì luôn gặp tai họa,
Sống trên đời, đâu chỉ bậc thánh mới biết tiến thoái
tồn vong để không làm sai làm bậy!

MỤC LỤC

太上感應篇

Thái Thượng cảm ứng thiên

文昌帝君陰騭¹文

Văn Xương đế quân âm chất văn.

中藥藥性歌訣

Trung dược dược tính ca quyết

1. 騭 chất 陰騭 âm chất: trời đình tốt xấu họa phúc.

太上感應篇

THÁI THƯỢNG CẢM ỨNG THIÊN

1

太上曰：禍福無門，惟人自召；善惡之報，如影隨形。
(開宗明義章)。

是以天地有司過之神，依人所犯輕重以奪人算，算減則貧耗，多逢憂患，惡星災之算盡則死。(示警章)。

Phiên âm

Thái thượng viết: Họa phúc vô môn, duy nhân tự triệu; thiện ác chi báo, như ảnh tùy hình. (Khai tông minh nghĩa chương).

Thị dĩ thiên địa hữu ty quá chi thần, y nhân sở phạm khinh trọng, dĩ đoạt nhân toán. Toán giảm tắc bản hao, đa phùng ưu hoạn, hình họa tùy chi, ác tình tai chi, toán tận tắc tử. (Thị cảnh chương)

Chú giải: 耗 hao: gầy, sút

Dịch nghĩa

Đức Thái thượng lão quân dạy rằng: “Con người ở đời, chuyện họa phúc chẳng biết đâu mà lường, chỉ do con người tự chuốt lấy mà thôi. Chuyện báo ứng thiên ác như cái bóng của chính mình, bám sát theo mình, (chương **Khai tông minh nghĩa**)

Bởi vì trời đất có thần giúp việc chuyên chép lỗi lầm của người đời, tùy theo lỗi nặng nhẹ mà chép hết cả, lỗi nhẹ thì cho nghèo hèn, tội nặng thì người ấy chẳng khi nào yên được. Kẻ làm chuyện ác, thì phải chịu hình phạt tương xứng. không thể gặp may, không lúc nào vui vẻ hạnh phúc, mà còn bị sao ác gieo tai họa, tội quá nặng thì phải tội chết. (chương Thị cảnh [Răn dạy]))

2

又有三臺北斗神君，在人頭上，錄人罪惡，奪其紀算。又有三尸神，在人身中，每到庚申日，輒上詣天曹，言人罪過。月晦之日，灶神亦然。凡人有過，大則奪紀，小則奪算。其過大小，有數百事，欲求長生者，先須避之。(鑑察章)。

是道則進，非道則退；不履邪經，不欺暗室；積德累功，慈心於物；忠孝友悌，正以化人；矜孤恤¹寡，敬老懷幼；昆蟲草木，由不可傷。宜憫人之凶，樂人之善，救人之危；見人之得，如己之得；見人之失，如己之失。不彰人短，不炫己長。遏惡揚善，推多取少。受辱不怨，受寵若驚。施恩不求報，與人不追悔。(積善章)

所謂善人，人皆敬之，天道佑之，福祿隋之，眾邪遠之，神靈衛之，所作必成，神仙可冀。慾求天仙者，當立一千三百善；慾求地仙者，當立三百善。(善報章)。

Phiên âm

Hựu hữ tam đài Bắc đẩu thần quân, tại nhân đầu thượng, lục nhân tội ác, đoạt kỳ kỷ toan. Hựu hữ tam thi pháp, tại nhân thân trung, mỗi đáo canh thân nhật, triếp thượng nghệ thiên tào, ngôn nhân tội qua, Nguyệt hồi chi nhật, táo thần diệc nhiên. Phàm nhân

1. 恤 tuất: thương xót; 憫 mẫn: thương xót; 炫 huyễn: khoe khoang; át{ngăn cấm.

hữ quá, đại tắc đoạt kỷ, tiểu tắc đoạt toán. Kỳ quá đại tiểu, hữ số bách sự, dục cầu trường sinh giả, tiên tu tỵ chi (Giám sát chương)

Thị đạo tắc tiến, phi đạo tắc thoái; bất lý tà kính, bất khi ám thất; tích đức lũy công, từ tâm ư vật; trung hiếu hữu để, chánh kỷ hóa nhân; căng cô tuất quả, kính lão hoài ấu; côn trùng thảo mộc, do bất khả thương. Nghi mẫn nhân chi hung, lạc nhân chi thiện; tế nhân chi cấp, cứu nhân chi nguy; Kiến nhân chi đắc, như kỷ chi đắc, kiến nhân chi thất như kỷ chi thất. Bất chương nhân đoản, bất huyển kỷ trường. Át ác dương thiện, thôi đa thủ thiếu. thụ đoạt bất oán, thụ sủng nhược kinh. Thi ân bất cầu báo, dĩ nhân bất truy hối. (Tích thiện chương),

Sở vị thiện nhân, nhân giai kính chi, then đạo hựu chi, phúc lộc tùy chi, chúng tà viễn chi, hần linh vệ chi, sở tác tắc thành, thần tiên khả kí, dục cầu thiên tiên giả,, dấn lập nhất thi9ên tam bách thiện; dục cầu địa tiên giả, dấn lập tam bách thiện. (**Thiện báo chương**)

Chú giải: 錄 Lục: ghi chép; 輒 triếp: liền, tức thì; 詣 nghệ: đến tận nơi; 矜 căng: thương xót; 恤 tuất: thương xót; 憫 mẫn: thương xót; 炫 huyển: khoe khoang; 遏 át [ngăn cấm]; 冀 kí: muốn, mong mỏi;

Dịch nghĩa

Lại có ba đài Bắc đầu thần quân, quan sát hết thấy mọi người, chuyên ghi tội của từng người, để tính toán tuổi thọ của từng người. Còn có thần Tam thi, ở trong thân mỗi người, mỗi khi đến ngày canh thân, đích thân đến Thiên tào, báo tội của người ấy, những đêm trắng lu, thần tảo cũng đi báo cáo với Thiên tào như vậy. Phạm kẻ có tội, tội to thì bị mất mạng, tội nhỏ thì bị giảm thọ. Tội lớn tội nhỏ, có đến hàng trăm, nên người muốn sống thọ thì trước hết phải tránh đừng để phạm tội. (**chương Giám sát**).

Có đạo thì tiến, vô đạo thì lùi, không dấy xéo tà kính, không coi thường nhà nghèo, tích đức, lập công, mở rộng tấm lòng với mọi

sinh vật, sống trung hiếu nhún nhường thân thiện, giữ mình đúng đạo, khuyên người đúng đạo, thương người cô độc, đói nghèo, kính già yêu trẻ, Nên lo đến cái hung của người, nên vui vì cái thiện của người, chẳng làm hại đến cả các loài côn trùng, cây cỏ. giúp người khi họ cần cấp, cứu người khi họ bị nguy khốn, Xem cái đạt được của người ta như chính mình đạt được, xem sự mất mát của người ta như chính mình bị mất mát, đừng trung cái dở của người ta, đừng khoe cái hay của mình. Ngăn xấu khoe tốt, nhường nhiều giữ ít, . Bị lăng nhục không oán hận, được sủng ái phải biết sợ. Làm ơn không cầu được trả ơn, Đối xử với người đời đừng để phải hối hận về sau. (chương Tích thiện)

Thiện nhân là người được mọi người kính trọng, được đạo trời giúp đỡ, phước lộc theo sau, tà vạy tránh xa, thần linh bảo vệ, làm gì cũng thành công,, thần tiên hộ vệ sau lưng, hần tiên mong mướn. Muốn cầu bậc thiên tiên, phải làm được 1300 việc thiện,. Muốn cầu bậc địa tiên, phải làm 300 việc thiện. (chương Thiện báo)

3

苟或非義之動,背理而行;以惡為能,忍惡殘害;陰賊良善,暗悔君親;慢其先生叛其所事;誑諸無識,謗諸同學;虛誣詐偽,攻訐宗親;剛強不仁,狼戾自用;是非不當,向背乖宜;虐下取功,諂上希旨;受恩不感,忿怨不休;輕蔑天民,擾亂國正;賞及非義,刑及無辜;剝人取財,傾人取位;誅降戮服 貶正排賢;凌孤逼寡,棄法受賂;以真為曲,以曲為直;入輕為重,見剝加怒;知禍不改,知善不為;自罪引他,壅塞方術;訕謗聖賢,侵凌道德;射飛逐走,發繫驚棲;填穴覆巢,

Phiên âm

Cầu hoặc phi nghĩa nhi động, bối lý nhi hành; dĩ ác vi năng, nhẫn tác tán hại; âm tặc lương thiện, ám vũ quân thân; mạn kỳ tiên

sinh, bạn kỳ sở sự, cuồng chi vô thức, bang chư đồng học; hư vu trá Ngụy, công kiết tong thân; cương cường bất nhân, lang lệ tự dụng; Thị phi bất đương, hướng bối quai nghi; ngược hạ thủ công, siểm thượng hy chỉ; thụ ân bất cảm, niệm oán bất hưu; khinh miệt thiên dân, nhiễu loạn quốc chính; thưởng cấp phi nghĩa, hình cấp vô cô; sát nhân thủ tài, khuynh nhân thủ vị; tru hàng lục phục, biếm chính bài hiền; lãng cô bức quả, khí pháp thụ lộ; dĩ trực vi khúc, dĩ khúc vi trực; nhập khinh vi trọng, kiến sát như thú; tri quá bất cải, tri thiện bất vi; tự tội dẫn tha, ủng tắc phương thuật; san ba ãng thánh hiền, xâm lãng đạo đức; xạ phi trực tẩu, phát chấp kinh thê; điền huyết lý sào,

Chú giải: 叛 bạn: phản bội, làm phản; 誑 cuồng: nói dối, lừa; 詐 trá: gian; 訐 kiết: bới móc; 狼 ngoan: chó; 戾 lệ: tội; 乖 quai: ngang ngược; 諂 siểm: nịnh; 莘 cô, chữ cổ 古 đầu, thay thảo đầu: tội, vô cô: vô tội; 賂 lộ (hối lộ); 訕 san, chê, quở; 罔 chấp bộ trùng 虫 thay bộ mạch; 填 điền: lấp; 巢 sao: tổ chim; 竊 thiết: trộm; 蔽 tế: che; 醜 xú: xấu hổ; 耗 hao: hao sút; 沽 cô; bán; 挫 toả; bề, khuất; 穀 cốc, lấy, cướp được; 黨 đảng: lũ, bè đảng; 蠱 cổ: con sâu độc; 擄 lỗ bắt, lấy; 逸 dật: làm lỗi, ǎn dật; 紊 vẩn: rối;

Dịch nghĩa

Còn có người làm chuyện phi nghĩa, trái đạo, chuyên làm việc ác, nhẫn tâm tàn hại sinh linh, trái đạo thiện lương, lén lút khinh nhờn vua, cha, coi thường thầy dạy, làm chuyện phản bội, lừa dối người ta, mĩa mai bạn học, gian dối, lừa đảo, bới móc nói xấu ông bà cha mẹ, cố chấp bất nhân, như loài cẩu trệ. Chẳng kể thị phi, lén lút tự mình, ngược đãi cấp dưới, nịnh bợ cấp trên, thọ ơn chẳng tính trả ơn, oán hận thì ghi nhớ không quên, khinh miệt trời người, nhiễu loạn quốc chính. Khen thưởng bọn bất nghĩa, khép tội cho người không liên can, giết người cướp của, lật đổ chiếm ghế. Giết người đã đầu hàng. hại người đã quy phục, Làm rối việc chính trị, xua đuổi người có tài. Đè ép người cô độc, hiếp bức người không

vây cánh. Coi thường phép nước, ăn của hối lộ, thẳng mà bảo là không thẳng, không thẳng mà bảo là thẳng, tội nhẹ làm thành tội nặng, tội đáng chết mà tha bổng, biết mình có lỗi mà không hối cải, biết việc thiện mà chẳng làm, tự tội dẫn tha, ủng tắc phương thuật; san bằng thánh hiền, xâm lăng đạo đức; xạ phi trực tẩu, phát chấp kinh thê; điền huyệt lý sào,

4

傷胎破卵, 願人有失, 毀人成功; 危人自安, 減人自益, 以惡易好, 以私廢公; 竊人之能, 蔽人之善, 形人之醜, 訐人之私, 耗人貨財, 離人骨肉, 侵人所愛, 助人為非, 逞志作威, 辱人求勝, 敗人苗稼, 破人婚姻, 苟富而驕, 苟免無恥; 認恩推過, 嫁禍賣惡; 沽買虛譽, 包貯險心; 挫人所長, 護己所短, 乘威逼脅, 縱暴剝傷, 無故剪裁, 非禮烹宰; 散棄五穀, 勞擾眾生, 破人之家, 取其才寶; 決水放火, 以害民居, 蚤亂規模, 以敗

Phiên âm

Thương thai phá noãn; nguyện nhân hữu thất, huỷ nhân thành công; nguy nhân tự an, giảm nhân tự ích; dĩ ác vi hảo, dĩ tư vi công; thiết nhân chi năng, tế nhân chi thiện; hình nhân chi xú, kiết nhân chi tư; hao nhân hóa tài, ly nhân cốt nhục; xâm nhân sở ái, trợ nhân vi phi; trình chí tác uy, nhục nhân cầu thắng; bại nhân miêu giá, phá nhân hôn nhân; cầu phú nhi kiêu, cầu miễn vô sỉ; nhận an thôi quá giá họa mãi ác cô mãi hư dự, bao trữ hiểm tâm; tảo nhân sở trường, hộ kỷ sở đoản; thừa uy bách hiếp; tung bạo sát thương; vô cố tiền tài, Phi lễ phan thanh tế; tán khí ngũ cốc, lao nhiễu chúng sinh; phá nhân chi gia, thủ kỳ tài bảo; quyết thủy phóng hỏa, dĩ hại dân cư; tạo loạn qui mô; dĩ bại.

Chú giải: 竊 thiết: ăn cắp; 蔽 tế: che; 醜 xú: xấu; 訐 kiết bởi móc; 耗 hao (phi); 沽 cô, cô: bán, mua; 挫 tảo: bẻ;

Dịch nghĩa

Hại người khi còn là thai, là trứng, muốn người ta thất bại, phá đám không cho người ta thành công, chỉ muốn mình yên ổn còn mọi người thì lâm nguy, hại cho người để lợi cho riêng mình. Lấy xấu mà xa tốt, vì tư mà bỏ công, ăn cắp tài năng của người ta, che dấu điều thiện của người ta, biêu riếu cái dơ tẻ của người ta, bới móc chuyện riêng tư của người ta, làm hao phí tiền của người ta, gây chia rẽ bà con ruột thịt, xâm phạm vào những gì người ta thích, còn hùa vô chuyện bậy bạ, hay làm oai làm phách, tranh hơn với mọi người. Phá hoại mạ lúa người ta, phá hoại hôn nhân người ta, giàu thì kiêu ngạo, chẳng biết sĩ diện, giành cái tốt cho mình, đẩy cái xấu cho người khác, vu oan giá họa, bán rẻ danh dự, bụng đầy hiểm ác. Bẻ gãy sở trường của người ta, bảo vệ sở đoản của mình. Dựa uy người trên mà ức hiếp kẻ dưới, hung hăng hại người, Khi không chặt phá, khi không giết mổ sát sanh,,lãng phí lương thực, gây rối mọi người. Phá nhà người ta, cướp lấy của cải, phá mương đốt nhà, làm hại dân cư, loạn hết thứ lớp, làm suy.

5

人功，損人器物，以窮人用；見他榮貴，願他流貶，見他富有，願他破散；見他色美，起心私之；負他貨財，願他身死；干求不遂，便生咒恨；見他失便，便說他過；見他體相不具而笑之，見他才能可稱而抑之，埋蟲厭人，用藥剎樹；跬怒師傳，抵觸父兄，強取強求，好侵好奪；擄掠至富，巧詐求遷；賞罰不平，逸樂過節；苛虐其下，恐嚇於他，怨天尤人，呵風罵雨，鬥合爭頌，妄逐朋黨，用妻妾語，違父母訓，得新忘故，口是心非。

Phiên âm

Nhân công; tổn nhân khí vật, dĩ cùng nhân dụng; kiến tha vinh quý; nguyên tha lưu biếm; kiến tha phú hữu; nguyên tha phá tán; kiến tha sắc mỹ, khởi tâm tư ch; phụ tha hóa tài, nguyên tha thân tử; can cầu bất toại, tiện sinh chủ hận; kiến tha thất tiện, tiện thuyết tha quá; kiến tha thể tướng bất cụ nhi tiểu chi, kiến tha tài năng khả xưng nhi ức chi; mai cổ yếm nhân, dụng được sát thụ; khuể thứ sư truyền, để xúc phụ huynh; cường thủ cường cầu, hiếu xâm hiếu đoạt; lỗ lược trí phú, xảo trá cầu thiên; thường phạt bất bình; dật nhạc quá tiết; hà ngược kỳ hạ, khủng hách ư tha; oán thiên vu nhân, kha phong mạ vũ; đấu hợp tranh tụng, vọng trực minh đảng; dụng thê thiếp ngữ, vi phụ mẫu huân; đắc tân vong cố, khẩu thị tâm phi’;

Chú giải: 咒 chú; 跬 bộ tâm dưới; khuể: tức giận; 掠 lược cướp lấy (xâm lược); 罰 phạt;

Dịch nghĩa

Sức người, hao tổn vật phẩm, phí phạm của cải, Thấy người ta vinh quý, thì mong cho người ta bị đi đày, thấy nhà người ta giàu có thì mong người ta bị phá sản. Thấy con gái nhà người ta xinh đẹp thì mưu chiếm về cho mình. Cậy nhiều tiền của của người ta, lại manh tâm mong người ta chết để chiếm đoạt. Mong không được thì trù ếm, thấy người ta thất bại, vu cho người ta sai lầm. Thấy người ta đường bệ thì chẳng ngại mỉa mai,, thấy người tài năng thì tìm mọi cách dè dặt địa hại người, chích độc cây cối, Chống lời thầy dạy, xúc phạm phụ huynh, hung hăng đối xử. Ham cướp, ham đoạt, cướp đoạt làm giàu, xảo trá khôn lường, bất công thường phạt,, hưởng lạc quá độ, tàn ngược với kẻ dưới, dọa dẫm trách phạt, trách trời ghét người, than mưa trách gió. Thừa kiện tranh tụng, đồ xấu vạ người. Nghe lời thê thiếp, chẳng kể dận dò của cha mẹ,, được mới nói cũ, nói một đằng làm một nẻo.

貪冒於財，欺罔其上；造作惡語，讒毀平人；讒毀人稱直，罵神稱正；棄順效逆，背親向疏；指天地以證鄙懷，引神明而鑑猥事；施與後悔，假借不還；分外營求，力上施設；淫欲過度，心毒貌慈；穢食餵人，左道惑眾；短尺狹度，輕秤小升；以偽雜真，采取奸利；壓良為賤，謾幕愚人；貪婪無厭，咒祖求直；嗜酒悖亂，骨肉分爭；男不中良，女不柔順；不和其室，不敬其夫；母子矜誇，常行妒忌；無行之妻子，失禮於舅姑；輕慢

Phiên âm

Tham mạo ư tái, khi vông kỳ thượng; tạo tác ác ngữ, sàm huỷ bình nhân; huỷ nhân xưng trực, mạ thần xưng chính; khí thuận hiệu nghịch, bối thân hướng sơ; chỉ thiên địa dĩ chứng bỉ hoài, dẫn thần minh nhi giám ôi sự; thị dữ hậu hối, giả tá bất hoàn; phân ngoại doanh cầu, lực thượng thi thiết; dâm dục quá độ, tâm độc mạo từ; uế thực ôi nhân, tả đạo hoặc chúng; đoản xích hiệp độ, khinh xưng tiểu thắng; dĩ Ngụy tạp chân, thái thủ gian lợi; áp lương vi tặc, mạn mạch ngu nhân. Tham lam vô yếm; chú trớ câu trực; thị tửu bội loạn; cốt nhục phân tranh; nam bất trung lương, nữ bất nhu thuận; bất hòa kỳ thất, bất kính kỳ phu; mỗ hảo căng khoa, thường hành đồ kị; vô hạnh ư thê tử, thất lễ ư cữu cô; khinh mạn.

Chú giải: 讒 sàm: gièm pha; 猥 ôi hèn mọn; 穢 uế: cở xấu, dơ bẩn; 餵 餵 uỷ chần nuôi; 壓 áp: đè nén; 幕 bộ mã dưới; mạch: bổng; 嗜 thị: ham thích; 悖 bội: trái lẽ; 矜 căng; xót thương;

Dịch nghĩa

Thấy lợi thì tham, coi thường trưởng thượng, nói năng vô lễ, gièm pha ác hại, nói xấu mà cho là ngay thẳng, chưởi thần mà cho là chính trực, bỏ thuận theo nghịch, quay lưng với người thân mà hướng về người ngoài, chỉ trời đất làm chứng cho cái tâm hèn mọn,

viện thần minh thể việc bản tiện. Làm rồi hối, thay đổi vô chừng, phân ngoại doanh cầu, lực thượng thi thiết, dâm ô quá độ, vẽ Phật tâm xà, ăn hèn ở mọn, lừa đảo mê hoặc, kém cỏi mà tính chuyện to, coi thường chuyện nhỏ. Dung thứ giả làm hỗn loạn chân thực, gian manh thủ lợi, bỏ đường ngay sa xuống làm giặc, mạng mạch ngu nhân, tham lam vô độ, chú tổ cứu trực, mê say rượu chè, cốt nhục tranh giành, trai không trung lương, gái chẳng nhu thuận, nhà cửa bất hòa, chẳng kính trọng chồng, mẹ thích khoe khoang, thường hay đổ ky, chẳng làm tròn phận vợ, thất lễ với cô chồng, khinh mạn.

7

先靈, 違逆上命; 作為無益, 懷挾外心; 自咒咒他, 偏憎偏愛; 越井越灶, 跳食跳人; 捐子墮胎, 行多隱僻; 晦臘哥舞, 朔旦號怒; 對北涕垂及溺, 對灶吟詠及哭; 又以灶火燒香, 穢柴作食; 夜起裸露, 入節行刑; 垂流星, 指虹霓; 輒指三光. 久視日月; 春月燎獵, 對北惡罵; 無故剝龜打蛇. (諸惡章)

如是等罪, 司命隨其輕重, 奪其紀算, 算盡則死. 死有餘責, 乃殃及子孫. 又諸橫取人財者, 乃計其妻子家口以當之,

Phiên âm

Tiên linh, vi nghịch thượng mệnh; tác vi vô ích, hoài hiệp ngoại tâm; tỵ chủ chủ tha, thiên tăng thiên ái; việt tỉnh việt táo, hiêu thực khiêu nhân; quyen tử đoạ thai, hành da ản tích; hối lạp ca vũ, sóc đán hào thứ; đối bắc thể thủy, đối táo ngâm vịnh cập khóc; hựu dĩ táo hỏa thiêu hương, uế sài tác thực; dạ khởi loả lộ. nhập tiết hành hình; thủy lưu tinh, chỉ hồng nghệ, triếp chỉ tam quang, cửu thị nhật nguyệt; xuân nguyệt liệu liệt, đối bacv81 ác mạ, vô vố sát quy đả xà. (Chư ác chương)

Như thị đấng tội, tư mệnh tùy kỳ khinh trọng, đoạt kỳ kỹ toán, toán tận tắc tử. Tử hữu dư trái, nãiương cập tử tôn, Hựu chư hoành thủ nhân tài giả, nãi kế kỳ thê tử gia khẩu dĩ đương chi,

Chú giải: 婪 lam (tham lam); 詛 trớ: nguyên rửa. 墮 đoạ: rơi, đổ; 挾 hiệp; cấp, xúc nách; 憎 tăng: ghét; 垂 thêm khẩu 口 trái; 裸 loả: trần truồng; 虹 hồng: cầu vồng; 霓 nghiê: cầu vồng;

Dịch nghĩa

Tổ tiên, phản nghịch lệnh trên, chung việc với người có lòng khác. Tự rửa mình rửa người thương ghét lệch lạc, bước ngang qua giếng nước ăn, bước ngang qua ông táo bếp, khiêu thực khiêu nhân. Hại con, đoạ thai, làm nhiều chuyện mờ ám. Hối lạp ca vũ, sóc đán hào thứ, dối bắc thể thù, dối táo ngâm vịnh cập khốc; hựu dĩ táo hỏa thiêu hương, uế sai tác thực; dạ khởi loả lộ. nhập tiết hành hình; thù lưu tinh, chỉ hồng nghiê, triếp chỉ tam quang, cửu thị nhật nguyệt; xuân nguyệt liệu liệt, dối bắc ác mạ, vô vô sát quy đả xà. (chương Chư ác)

Các tội ác như vậy, thì tùy tội nặng nhẹ, mà tính số niên kỷ của người ấy., Tội quá nặng hết cả số thì phải chết. Chết mà chưa trả hết tội thì con cháu phải chịu tội. Nhà nào không có con cháu trai thì phái nữ, vợ con trong nhà phải gánh chịu.

8

漸至死喪. 若不死喪, 則有水火盜賊, 遺亡器物, 疾病口舌諸事, 妄取之值. 又枉剝人者, 是易刀兵而相剝也. 取非義之財者譬如漏脯救飢餓, 酒止渴非不暫飽死亦及之. (惡報門)

夫心起於善, 善雖未為, 而吉神以隨之; 或心起於惡, 惡雖未為, 而凶神以隨之. (指微章)

其有曾行惡，事後自改悔，諸惡莫作，眾善奉行，久久必獲吉慶，所謂轉禍為福也。(悔過章)。

故吉人誤善，視善，行善，一日有三善，三年天必降一福。凶人語壘，行惡，一日有三惡，三年天必降一禍。胡不免而行之？(力行章)

Phiên âm

Tạm chí tử táng. Nhược bắt tử táng, tác hữu thủy hỏa đạo tặc, di vong khí vật, tật bệnh khẩu thiệt chư sự, dĩ đương vọng thủ chi trị. Hựu uống sát nhân giả, thị dĩ đao binh nhi tương sát dã. Thủ phi nghĩa chi tài giả, thí như lậu vô cứu cơ, chậm tửu chỉ khát, phi bất tạm bão, tử diệc cập chi. (Ác báo môn)

Phù tâm khởi u thiện, thiện tuy vị vi, nhi cát thân dĩ tùy chi; hoặc tâm khởi u ác, ác tuy vị vi, nhi hung thân dĩ tùy chi (Chỉ vi chương)

Kỳ hữu tăng hành ác sự, hậu tự cải hối, chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, cửu cửu tất hoạch cát khánh, sở vị chuyển họa vi phúc dã. (Hối quá chương).

Cố cát nhân ngữ thiện, thị thiện, hành thiện, nhất đán hữu tam thiện, tam niên thiên tất giáng chi phúc. Hung nhân ngữ ác, thị tác, hành ác, nhất đán hữu tam ác, tam niên thiên tất giáng chi họa. Hồ bất miễn nhi hành chi? (Lục hành chương)

Chú giải: 殃 ương: tai ương; 枉 uông: tà; 脯 bồ: thịt luộc rồi hơi khô, nem; 鵩 cẩu: loài chim độc, lông nó nhúng vào rượu, uống chết ngay; 飽 bão: no bụng;

Dịch nghĩa

Dần dần đến chết hết, nếu không chết người thì cũng bị họa đốt nhà cướp của, người chết của mất., hoặc bị những tai họa bệnh tật, tai nạn, mắc vạ, phải chịu hao người tổn của. Còn mắc phải tội sát oan uống thì bị đao binh chiến trận giết chết. Giữ của phi nghĩa trong nhà thì giống như đem thịt nướng đi cứu đói, đem rượu bỏ

ra uống giải khát, chẳng đủ no bụng, chẳng thể đỡ khát. sống cũng như chết mà thôi (**chương Ác báo**)

Ở đời, tâm phát từ điều thiện, việc thiện tuy chưa làm, mà thân thiện (cát thân) đã cận kề theo mình. Ở đời bằng cái tâm ác thì dù cái ác chưa xảy ra mà hung thân đã bám theo rồi. (**chương Chỉ vi**).

Có người đã từng làm việc ác mà sau biết hối cải, thì những việc ác ấy không còn tác dụng. mà nếu lại làm việc thiện thì lâu lâu ắt được cát khánh, gọi là chuyển họa thành phúc. (**chương Hối quá**).

Người lành nói ra điều thiện, nghĩ thiện, hành thiện, một ngày làm ba việc thiện, thì ba năm sau được trời ban phúc cho. Kẻ ác, thốt ra lời ác, nghĩ ác, hành ác, mỗi ngày làm ba việc ác thì ba năm sau sau trời sẽ giáng họa, chẳng thể tránh được! (**chương Lực hành**).

文昌帝君陰騭¹文

VĂN XƯƠNG ĐỀ QUÂN ÂM CHẤT VĂN

1

帝君曰：吾一十七世為士大夫身，未常虐民酷吏。救人之難，濟人之急，憫人之孤，容人之過。廣行陰騭，上格蒼穹。人能如我存心，天必賜汝以福。

於是訓於人曰：昔于公治獄大興駟馬之門；竇氏濟人，高折五枝之桂。救蟻中狀元之選；埋蛇，享宰相之榮，欲廣

Phiên âm

Đề quân viết: Ngô nhất thập thất thế vi sĩ đại phu thân, vị thường ngược dân khóc lại, Cứu nhân chi nạn, tế nhân chi cấp, mẫn nhân chi cô, dung nhân chi quá. Quảng hành âm chất, thượng cách thương khung. Nhân năng như ngã tồn tâm, thiên tất tứ nhữ dĩ phúc.

Ư thị huấn ư nhân viết: tích Vu công trị ngục, Đại hưng tứ mã chi môn; Đậu thị tế nhân, cao chiết ngũ chi chi quế; cứu ngĩ, trúng trạng nguyên chi tuyển; mai xà, hưởng tế tướng chi vinh. Dục quảng

1. 騭 陰騭 âm chất: trời đình tốt xấu họa phúc.

Chú giải: 酷吏 khốc lại, quan tàn ác; 憫 mẫn: thương, lo; 陰鷲 âm chất: trời đình tốt xấu họa phúc; 穹 khung: to lớn;

Dịch nghĩa

Đế Quân bảo: Nhà ta mười bảy đời làm quan sĩ đại phu, chưa từng cư xử tàn bạo với nhân dân, chèn ép cấp dưới. Nhà ta thường cứu người khi hoạn nạn, thường giúp người lúc khó khăn, thương người cô quả, nhẹ tay với kẻ có lỗi. mở rộng lòng trời, làm đúng theo trên, bao dung rộng lượng với dưới. Ai có thể như làm như ta vậy thì nhất định trời sẽ ban phước lộc cho.

Đế Quân răn bảo người đời: Ngày xưa Vu công coi ngục có nhân mà được ngồi xe tứ mã đi vào cửa Đại hưng, Đậu thị cứu tể mà được bề cảnh quế quý 5 nhánh, người cứu bảy kiến mà được thi đỗ trạng nguyên, người chôn xác rắn mà được làm quan đến chức tể tướng vinh diệu. Muốn giàu có.

2

福田，須憑心地。行時時之方便，作種種之陰功。利物利人，修善修福。正直代天行化，慈祥為國救民。存平等心，擴寬大量；忠主孝親，敬兄信友，和睦夫婦，教訓子孫毋慢師長毋侮聖言。

或奉真朝斗，或拜佛念經。報答四恩，廣行三教。談道義而化奸頑，講經史以曉愚昧。濟急如濟涸轍之魚，救危如救密羅之雀。矜孤恤寡，敬老憐貧；舉善薦賢，饒人責己。措衣食，

Phiên âm

Phúc điền, tu bằng tâm địa. Hành thời thời chi phương tiện, tác chủng chủng chi âm công. lợi vật lợi nhân, tu thiện tu phúc. Chính trực đại thiên hành hóa, từ tường vị quốc cứu dân. Tồn bình đẳng

tâm, khoách khoan đại lượng. trung chúa hiếu thân, kính huynh tín hữu; hòa mục phu phụ, giáo huấn tử tôn; vô mạn sư trưởng, vô vũ thánh ngôn.

Hoặc phụng chân triều đẩu, hoặc bài Phật niệm kinh. Báo đáp tứ ân, quảng hành tam giáo. Đàm đạo nghĩa nhi hóa gian ngoan, giảng kinh sử dĩ hiếu ngu muội. Tế cấp như tế cốt triệt chi ngư, cứu nguy như cứu mật la chi tước. Căng cô tuất quả, kính lão lân bản; cử thiện tiến hiền, nhiều nhân trách kỷ. thố y thực,

Chú giải: 實 đậu; cái lỗ vách, khơi thảo; 選 tuyển (chọn); 擴 khoách: mở rộng; 侮 vũ: khinh nhờn; 涸 hạt: cạn hết; 轍 triệt: vết bánh xe; 饒 nhiều: nhiều, tha thứ;

Dịch nghĩa

Ở hữu loại phước điền, phải dựa vào tâm địa, mỗi khi dùng phương tiện gì, làm bất cứ loại việc gì thì phải làm cho lợi cho người lợi cho vật, tu thiện tu phước. Chính trực thay trời mà hành xử, một lòng vì nước mà cứu dân. Giữ tâm bình đẳng, khoan hồng đại lượng. giữ lòng trung với chúa, hiếu với cha mẹ ông bà. kính anh tin bạn, vợ chồng hòa mục, dạy dỗ con cháu. Không nhờn sư trưởng, không mai mỉa thánh ngôn.

Khi phò tá vương triều, khi lạy Phật niệm kinh, báo đáp tứ ân, quảng bá tam giáo, thì bàn chuyện đạo nghĩa mà cảm hóa thói gian ngoan, giảng kinh sử để xóa đi những ngu muội. Cứu người như cứu cá trong vết bánh xe cạn hết nước, Giải nguy như giải cứu con chim sẽ bị vướng lưới thợ săn. Xót thương những thân phận cô đơn, kính trọng người già lão, thương đến những thân phận đói nghèo, cử thiện tiến hiền, rộng dung lỗi của người, mà kiểm điểm bản thân mình. Đem cái ăn cái mặc.

3

周道路之飢寒; 施官棺, 擲免尸骸之暴露. 造漏澤之仁園, 興啟蒙之義塾. gia家富提攜親戚歲饑賑té濟鄰朋.

斗秤須要公平, 不可輕出重入; 奴婢待之寬恕, 豈宜被備責荷求. 印造經文, 創修寺院. 舍藥材以拯疾苦; 施茶水已解渴煩; 點夜燈以照人行; 造河船以濟人渡. 或買物而放生, 或持齋而戒刹. 舉步常看蟲蟻, 禁火莫燒山林.

勿登山而網禽鳥, 勿臨水而毒魚蝦. 勿宰耕牛, 勿棄字紙

Phiên âm

Châu đạo lộ chi cơ hàn; thí quan quách, miện thi thể chi bạo lộ. Tạo lậu dịch chi nhân viên, huởng góp tiền của công sức từ thiện ng khai mông chi nghĩa thực. Gia phú, đề huề thân thích; tuế cơ, chẩn tế lân bang.

Đầu xứng tu yếu công bình, bất khả khinh xuất trùng nhập; nô tỳ dãi chi khoan thứ, khởi nghi bị trách hà cầu; Ấn tạo kinh văn, sáng tu tự viện. sáng tu tự viện. Xả được tài dĩ chứng tất khổ; thí r1 thủy dĩ giải khát phiền; điểm dạ đăng dĩ chiếu nhân hành; tạo hà thuyền dĩ tế nhân độ. Hoặc mãi vật nhi phóng sinh; hoặc trì train hi giới sát. Cử bộ thường khan trùng nghĩ, cấm hỏa mạc thiêu sơn lâm.

Vật đăng sơn nhi ỡng cầm điều, vật lâm thủy nhi độc ngư hà. Vật tế canh ngư, vật khí tự chỉ.

Chú giải: 塾 thực: cái chái nhà; 歲饑 tuế cơ: năm đói; 苛 hà (khắc); 賑 chân: giúp; 拯 chửng: cứu vớt; 唆 toa: xúi làm; 睫 tiệp: long my; 礙 ngại trở ngại; 榛 trần cây trần, vương vít, bùm tum; 荊榛 kinh trần: đường đi hiểm trở

Dịch nghĩa

Tặng cho những người cơ hàn đầu đường xó chợ, bố thí quan quách chôn cất những thi thể trôi sông lạc chợ, Góp công của vào việc thiện, lập trường dạy vỡ lòng cho các cháu, Nhà giàu, đề huề nội ngoại, gặp năm đói kém, chẩn tế xóm giềng bạn bè.

Đồ cân đong phải đúng chuẩn mực, giữ sự công bằng, không nên khinh xuất thêm bớt, đối xử khoan dung với người làm kẻ ở, khởi nghị bị trách hà cầu ẩn kinh văn, xây sửa chùa viện, tặng tiền mua thuốc cứu người lâm trọng bệnh, tặng nước trà giải khát cho khách lữ hành. Thắp đèn đuốc soi đường cho khách đêm hôm, sắm ghe thuyền đưa người lỡ bến., Hoặc mua chim thú để phóng sinh, hoặc đàn tế để giới sát, đi ra ngoài, nên xem côn trùng, cái kiến đề né tránh, ngăn lửa cháy rừng đốt núi.

Đừng vô núi đánh lưới chim thú, đừng xuống nước thuốc độc thủy sản, đừng nên giết trâu bò, đừng làm bản giấy có chữ.

4

勿謀人之材產, 勿妒人之技能, 勿淫人之妻女; 勿唆人之爭訟, 勿壞人之名利; 勿破人之昏姻, 勿因私仇使人兄弟不和; 勿因小利使人父子不睦. 權勢而辱善良, 勿恃富豪而欺窮困.

依本分而致謙恭, 守規矩而遵法度, 諧和宗族, 解釋冤怨. 善人則親近之, 助德行於身心; 惡人則遠避之, 杜災殃於眉睫. 常須隱惡揚善, 不可口是心非, 恆記有益之語, 罔談非禮之言. 剪礙道之荊榛, 除當途之瓦石. 須數百年崎嶇之路, 造千萬人

Phiên âm

Vật mưu nhân chi tài sản; vật妒 nhân chi kỹ năng; vật dâm nhân chi thê nữ; vật toa nhân chi tranh tụng; vật hoại nhân chi

đanh lợi; vật phá nhân chi hôn nhân. Vật nhân tư cừ, sử nhân huynh đệ bất hoà; vật nhân tiểu lợi sử nhân phụ tử bất mục, vật ý quyền thế nhi nhục thiện lương, vật thị phú hào nhi khi cùng khốn.

Y bản phận nhi trí khiêm cung, thủ qui củ nhi tuân pháp độ. Hải hòa tông tộc, giải thích oan oán. Thiện nhân tắc thân cận chi, trợ đức hạnh ư tha tâm; vạn nhân tắc viễn tỵ chi, đổ tai ương ư my tiếp. thường tu ẩn ác dương thiện, bất khả khậ thị tâm phi; hằng ký hữu ích chi ngữ, vông đàm phi lễ chi ngôn. Tiễn ngại đạo chi kinh trần, trừ đương đồ chi ngoã thạch. Tu sở bách niên kỳ khu chi lộ, tạo thiên vạn nhân.

Chú giải: 眉睫 my tiếp: rất gần nhau; 羹 canh, lang: tên đất; 牆 tường: vách xây bằng gạch; 曜 diệu; ánh sáng; 臻 trần; đến kịp, 音驚 âm chất; trời định

Dịch nghĩa

Đừng mưu chiếm đoạt tài sản của người khác, đừng đổ ky người có kỹ năng, đừng dâm ô vợ con người ta, đừng xúi dục việc kiện tụng. Đừng phá danh lợi của người ta, đừng chê bai hôn nhân của người ta, đừng vì thù mà xúi anh em người ta bất hòa. Đừng vì lợi nhỏ của mình mà xúi dục cha con người ta bất mục. Đừng ý quyền thế mà mà nhục mạ người thiện lương, đừng ý giàu có mà khinh người cùng khốn.

Theo phận mình mà nên sống khiêm cung, giữ qui củ mà tôn trọng pháp luật, quy chế hương ước, sống hài hòa với bà con họ hàng, giải thích rõ các sự oan oán. Thân cận với những người lương thiện, thêm đức hạnh cho thân tâm, tránh xa bọn ác nhân, xóa tai ương cận kề với mình. Thường xuyên nên dẫu ác nêu thiện, đừng nói khác với lòng mình, ghi nhớ mãi những lời hữu ích. Không nên nói ra lời phi lễ, dọn sạch gai góc gạch ngói trên đường đi. Tu sửa đường sá gạt ghềnh, xây dựng ngàn vạn cây cầu.

來往之橋。

垂訓以格人非，捐資以成人美。作事須循天理，出言要順人心。見先哲於羹牆，慎獨知於衾影。諸惡莫作，眾善奉行。永無惡曜加臨，常有吉神擁護。近報則在自己，遠報則在兒孫。百福駢臻，千祥雲集，豈不從音鷺，中得來者哉？

Phiên âm

Lai vãng chi kiều.

Thùy huấn dĩ cách nhân phi, quyên tư dĩ thành nhân mỹ. Tác sự tu tuần thiên lý, xuất ngôn yếu thuận nhân tâm. Kiến tiên triết ư canh tường, thận độc tri ư khâm ảnh. Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành. Vĩnh vô ác diệu gia lâm, thường hữu cát thần ủng hộ. Cận báo tắc tại tư kỷ, viễn báo tắc tại tử tôn. Bách phúc biền trần, khởi bất tùng âm chất trong đắc lai giả tai?

Dịch nghĩa

Cho nhân dân qua lại.

Giáo dục để gột bỏ thói hư tật xấu của con người, rèn giũa nhiều mới trở nên người tốt. Làm việc chi cũng nên theo đúng thiên lý, nói lời nào phải hợp nhân tâm. Kiến tiên triết ư canh tường, thận độc tri ư khâm ảnh. Như vậy, bao cái ác sẽ không nổi lên, các cái thiện được thi hành. Vĩnh viễn bóng dáng cái ác không còn chiếu đến, mà cát thần thường xui yên ủng hộ. Quả báo gần thì nơi bản thân mình, quả báo xa thì trên con cháu. Trăm phước cùng xuất hiện. Há chẳng phải từ trong âm chất mà ra hay sao?

中藥藥性歌訣

TRUNG DƯỢC DƯỢC TÍNH CA QUYẾT

1

諸藥之性，
各有其功，
溫，涼寒熱，
補瀉宜通。
君臣佐使，
運用於衷，
相反畏惡，
立見吉凶。

Phiên âm

*Chư dược chi tính,
Các hữu kỳ công,
Ôn lương hàn nhiệt,
Bổ tả nghi thông.
Quân thần tá sử,
Vận dụng ư trung,
Tương phản úy ác,
Lập kiến cát hung*

Chú giải: 功 công: công hiệu, công dụng; 溫 ôn: ấm, 涼 lương: mát; 寒 hàn: lạnh; 熱 nhiệt: nóng; 補 bổ: giúp, bù, ích lợi; 瀉 tả: chảy như rot', bệnh tả; 宜 nghi: nên, hợp, 衷 trung: vừa phải; 訣 quyết; phép bí truyền, (bí quyết)

Dịch nghĩa

Bài ca bí truyền Dược tinh của các loại thuốc Bắc

Các loại thuốc Bắc,
Đều có công dụng,
Ấm, mát nóng lạnh
Chữa, bổ, hài hòa,
Chính phụ phối hợp,
Vận dụng vừa phải,
Tránh chất tương phản,
Nhận rõ lành dữ.

人參味甘, 大補元氣, 止咳生津, 調容養衛.
黃耆性溫, 收汗固表, 托瘡生肌, 氣虛莫少.
茯苓味淡, 滲濕利竅, 白化痰涎, 赤通水道.

Phiên âm

*Nhân sâm vị cam, đại bổ nguyên khí, chỉ khái sinh tân, điều
dòng dưỡng vệ.*

*Hoàng kỳ tính ôn, thu hãn cố biểu, thác sang sinh cơ, khí hư
mặc thiếu.*

*Phục linh vị đạm, sâm thấp lợi khiếu, bạch hóa đàm tiên, xích
thông thủy đạo.*

Dịch nghĩa

1. Nhân sâm có vị ngọt, bồi bổ nguyên khí rất tốt, dứt ho, sinh nước dãi, chỉnh tươi dung mạo, tăng sức đề kháng cho cơ thể.

2. Hoàng kỳ có tính ấm, trị tốt bệnh đổ mồ hôi, trị u nhọt sinh da nẩy thịt, cũng chữa bệnh khí hư.

3. Phục linh có vị nhạt, khơi thông các lỗ, làm sạch đàm dãi, xích thông thủy đạo.

2

白朮甘溫，健脾強胃。止瀉除濕，兼祛痰痞。

甘草甘溫，調和諸藥，炙則溫中，生則瀉火。

當歸甘溫，生血補心，扶虛益損，逐瘀生新。

白芍酸寒，能收能補，瀉痢復痛，虛寒勿與。

赤芍酸寒，能瀉能補，破血通經，產後勿犯。

生地微寒，能消濕熱，骨蒸煩勞，兼消破血。

熟地微溫，滋堅補血，益髓添精，烏鬚黑髮。

Phiên âm

Bạch truật cam ôn, kiện tỳ cường vị, chỉ tả trừ thấp, kiêm khu đàm dĩ.

Cam thảo cam ôn, điều hòa chư dược, chỉ tắc ôn trung, sinh tắc tả hỏa.

Đương quy cam ôn, sinh huyết bổ tâm, phù hư ích tổn, trực ứ sinh tạn.

Bạch thược toan hàn, năng thu năng bổ, tả lý phục thống, hư hàn vật dĩ.

Xích thước toan hàn, năng tả năng bổ, phá huyết thông kinh, sản hậu vật phạm. Sinh địa vi hàn, năng tiêu thấp nhiệt, cốt chưng phiền lao, kiêm tiêu phá huyết..

Thục địa vi ôn, tư thận bổ huyết, ích tủy thêm tinh, ô tu hắc phát.

Chú giải: 咳 khái: ho khan; 津 tân: nước dãi; 瘡 sang: u nhọt; 肌 cơ: da thịt; 淡 đạm: nhạt, lạt; 渗 sấm: rỉ ra, chảy; 竅 khiếu: cái lỗ; 涎 tiên: nước dãi; 祛 khư: trừ đi; 痞 bĩ; bị tắt; 炙 chích: nướng; 瘀 ứ máu đọng; 芍 thước [dược]; 酸 toan: chua; 滋 tư: thêm; 堅 thận; 髓 tủy;

Dịch nghĩa

4. Bạch truật có vị ngọt và ấm, bổ tỳ bổ vị, giải khát trừ ẩm, trị đàm bị tắt.

5. Cam thảo có vị ngọt và ấm, là chất điều hòa các vị thuốc khác, nướng lên cho ấm, sinh tặc tả hỏa.

6. Đương quy có vị ngọt tính ấm, lợi máu bổ tâm, giúp bệnh hư tổn, trực máu bầm sinh máu mới.

7. Bạch thước có vị chua tính lạnh, năng thú năng bổ, bệnh tả lý, người bệnh hư hàn không nên dùng.

8. Xích thước có vị chua tính lạnh, năng tả năng bổ, đã thông kinh mạch, người bị sản hậu kiên cử không dùng.

9. Sinh địa có tính hơi lạnh, trị chứng nóng ẩm, tỏa hơi nóng từ xương rất mệt, cũng làm tiêu chứng phá huyết.

10. Thục địa có tính hơi lạnh, bổ thận, bổ huyết, bổ tủy thêm tinh, làm đen tóc râu.

o0o

3

麥門甘寒, 解渴祛煩, 補心清肺, 虛熱自安.
天門甘寒, 能治肺癰, 消痰止嗽, 喘氣有功.
黃連味苦, 瀉心除痞, 清熱明眸, 厚腸止瀉.
黃芩苦寒, 枯瀉肺火, 子清大腸, 濕熱皆可.
黃柏苦寒, 降火滋陰, 骨蒸濕熱, 下血堪任.
梔子性寒, 解鬱除煩, 吐衄胃痛, 火降小便.
連翹苦寒, 能消癰毒, 氣聚血凝, 溫熱甚逐.

Phiên âm

Mạch môn cam hàn, giải khát khư phiến, bổ tâm thanh phế, hư nhiệt tự an.

Thiên môn cam hàn, năng trị phế ung, tiêu đàm chỉ thẩu, suyễn khí hữu công.

Hoàng liên vị khổ, tả tâm trì tả, thanh nhiệt minh mầu, hậu tràng chỉ tả.

Hoàng linh khổ hàn, khô tả phế hoả, tử thanh đại tràng, thấp nhiệt giai khả.

Hoàng bá khổ hàn, giáng hỏa tư âm, cốt chưng thấp nhiệt, hạ huyết kham nhiệm.

Chi tử tính hàn, giải uất trừ phiến, thổ nục vị thống, hỏa giáng tiểu tiện.

Liên kiều khổ hàn, năng tiêu ung độc, khí tụ huyết ngưng, ôn nhiệt thậm thực.

Chú giải: 麥 mạch: lúa mạch; 祛 khư: trừ đi; 肺 phế: phổi; 癰 ung: nhọt sưng đỏ, ung thư; 嗽 thẩu: ho có đờm; 喘 suyễn; 苦 khổ: đắng; 痞 tả: chứng khó tiêu; 眸子 mầu tử: con ngươi; 腸 tràng, đường ruột; 滋 tư: thêm; 梔 chi: cây dành dành; 衄 nục: máu cam, 胃 vị: dạ dày.

Dịch nghĩa

11. Mạch môn có vị ngọt tính lạnh, tác dụng giải khát, trị chứng đầy bụng, bổ tim làm sạch gan, trị chứng hư nhiệt.

12. Thiên môn có vị ngọt tính lạnh, trị bệnh phổi sưng đỏ, tiêu đàm dứt ho, cũng có tác dụng chữa bệnh suyễn,

13. Hoàng liên có vị đắng, chủ yếu chữa bệnh tả, trừ chứng khó tiêu, hạ nhiệt làm cho mắt sáng, tốt cho đường ruột, dứt chứng tiêu chảy.

14. Hoàng linh có vị đắng tính lạnh, làm cạn phân bí tả, chứng gan nóng, là chất làm sạch đường ruột, cũng giúp hạ nhiệt.

15. Hoàng bá có vị đắng tính lạnh, làm hạ hỏa, thêm âm, trị chứng nóng hâm hấp đổ mồ hôi, kiềm làm hạ hỏa.

16. Chi tử có tính lạnh, giải chứng khí tụ, khó tiêu, chứng chảy máu cam, đau dạ dày.

17. Liên kiều có vị đắng tính lạnh, trị chứng mụn nhọt, bế khí, máu đọng đầy lồi chứng ôn nhiệt.

4

石膏大寒, 能瀉胃火, 發渴頭痛, 解肌立妥.
滑石沉寒, 解渴除煩, 濕熱皆可, 利人小便.
貝母微寒, 止嗽化痰, 肺癰肺痿, 開鬱除煩.
大黃苦寒, 實熱積聚, 蠲痰潤燥, 疏通便閉.
柴胡味若, 能瀉肝火, 寒熱往來, 瘧疾均可.
前胡微寒, 寧嗽化痰, 寒熱頭痛, 痞悶能安.
升麻性寒, 清味解毒, 升提下陷, 牙痛可逐.

Phiên âm

Thạch cao đại hàn, năng tả vị hỏa, phát khat đầu thống, giải cơ lập thỏa.

Hoạt thạch trầm hàn, giải khát trừ phền, thấp nhiệt giai khả, lợi nhân tiểu tiện.

Cự mẫu vi hàn, chỉ thẩu hóa đàm, phế ung phế nuy, khai uất trừ phiến.

Đại hoàng khổ hàn, thật nhiệt tích tụ, quyền đàm nhuận táo, sơ thông tiện bế.

Sài hồ vị khổ, năng tả can hỏa, hàn nhiệt vãng lai, ngược tạt quân khả.

Tiền hồ vi hàn, ninh thẩu hóa đàm, hàn nhiệt đầu thống, bĩ muộn năng an.

Thăng ma tính hàn, thanh vị giải độc, thăng đề hạ hãm, nha thống khả trực.

Chú giải: 嗽 thẩu: ho có đờm; 痿 nuy: liệt; 瘕 ngược: bệnh sốt rét

Dịch nghĩa

18. Thạch cao có tính rất lạnh, chữa chứng nóng gan, chứng khát nước, đau đầu.

19. Hoạt thạch có tính lạnh trầm, dùng để giải khát trừ chứng khó tiêu, hạ nhiệt cơ thể, thông đường tiêu.

20. Cự mẫu có tính hơi lạnh, cắt ho tiêu đờm, chữa phổi có mụt, chứng phổi suy, thông bí trừ chứng khó ở.

21. Đại hoàng có vị đắng, tính lạnh, tích tụ nóng nhiều, trừ sạch đờm, nhuận tràng khơi thông bế tắc.

22. Sài hồ có vị đắng, chữa chứng gan nóng, chứng lúc nóng lúc lạnh, chữa bệnh sốt rét.

23. Tiền hồ có tính hơi lạnh, chữa ho có đàm, chứng đau đầu, lúc nóng lúc lạnh. hàn nhiệt đầu thống, hết chứng khó tiêu.

24. Thăng ma có tính lạnh, giải độc cho dạ dày, thăng đề hạ hãm, chữa chứng đau răng.

5

枯梗味苦, 療腫痛載, 載藥上升, 開胸利壅.
紫蘇葉枯, 風寒發表, 梗下諸氣, 消除腸滿.
麻黃味辛, 解表出汗, 身痛頭疼, 舒筋活血.
葛根味甘, 祛風發散, 溫瘧往來, 止渴解酒.
薄荷味辛, 最清頭目, 祛風化痰, 骨蒸宜服.
羌活微溫, 祛風除濕, 身痛頭疼, 舒筋活血.
獨活辛苦, 頸項難舒, 兩足濕痹, 諸風能除.

Phiên âm

Khô ngạnh vị khổ, liệu yết thũng thông, tải dược thượng thăng, khai hung lợi ứng.

Tử tô diệp khô, phong hàn phát biểu, ngạnh hạ chư khí, tiêu trừ trường mẫn.

Ma hoàng vị tân, giải biểu xuất hãn, thân thống đầu đông, thư cân hoạt huyết.

Cát căn vị cam, khư phong phát tán, ôn ngược vãng lai, chỉ khát giải tửu.

Bạc hà vị tân, tởi thanh đầu mục, khư phong hóa đàm, cốt chưng nghi phục.

Khuông hoạt vị ôn, khư phong trừ thấp, thân thống đầu đông, thư cân hoạt huyết.

Độc hoạt tân khô, cảnh hạng nan thư, lưỡng túc thấp tý, chư phong năng trừ.

Chú giải: 梗 ngạnh: bèo, 療 liệu: chữa bệnh; 咽 yết; cổ họng; 腫 thũng; sung nề; 胸 hung: ngực; 壅 ủng, ung: lấp, đắp; 筋 cân: gân; 疼 đông: đau đớn; 痹 tý; tê liệt; 頸 cảnh: cổ phía trước, hạng 項 cổ phí sau

Dịch nghĩa

25. Khô ngạnh có vị đắng, chữa các bệnh cổ họng sung nề đau rát, tải được thượng thăng, chữa chứng đầy bụng.

26. Lá tía tô có vị đắng, khi bị chứng phong hàn, bứt nhánh tía tô nấu lên xông thì tiêu trừ chứng đầy bụng.

27. Ma hoàng có vị cay, chữa chứng đồ mồ hôi, mình đau đầu nhức, gân cốt máu thông đầy đủ.

28. Cát căn có vị ngọt, xua gió phát tán, lúc âm lúc sốt, giải khát, giải rượu.

29. Bạc hà có vị cay, làm nhẹ đầu, làm sáng mắt, xua gió tiêu đờm, chữa hết chứng cốt chùng.

30. Khương hoạt có tính hơi ấm, trục gió, trừ thấp, chữa chứng đau mình nhứt đầu, máu thông gân ổn thư trợ hoạt huyết.

31. Độc hoạt có vị đắng vừa cay, cảnh hạng nan thư, lưỡng túc thấp tý, chư phong năng trừ.

6

知母味苦, 熱渴能除, 骨蒸有汗, 痰咳皆舒.

白芷辛溫, 陽陰頭痛, 風熱瘙癢, 俳膿通用.

蒿本氣溫, 除頭顱頂, 寒濕可祛, 風邪可屏.

香附辛苦, 理氣開鬱, 止痛調經, 更消宿食.

烏藥辛溫, 心腹腸痛, 小便滑數, 順氣通用。
枳實味苦, 消食除痞, 破精化痰, 沖牆倒壁。
枳殼微溫, 決氣寬腸, 胸中氣結, 腸滿堪嘗。

Phiên âm

*Tri mẫu vị khổ, nhiệt khát năng trừ, cốt chưng hữu hãn, đàm
khái giai thư.*

*Bach chỉ tân ôn, dương âm đầu thống, phong nhiệt tào dưỡng,
bài nùng thông dụng.*

*Cảo bản khí ôn, trừ đầu chuyên đỉnh, hàn thấp khả khư, phong
tà khả bình.*

*Hương phụ tân khổ, lý khí khai uất, chỉ thống điều kinh, ca
tiêu túc thực.*

*Ô dược tân ôn, tâm phúc trường thống, tiểu tiện hoạt sô, thuận
khí thông dụng.*

*Chỉ thực vị khổ, tiêu thực trừ bĩ, phá tích hóa đàm, xung tường
đảo bích.*

*Chỉ xác vi ôn, quyết khí khoan trường, hung trung khí kết,
trường mãn kham thường.*

Chú giải: 咳 khái: ho không có đờm; 滑 hoạt: trơn tru; 痿
nuy: liệt; 嗽 thâu: ho có đờm; 蠲 quyên: trừ đi, làm sạch; 瘥 tao;
瘥 dưỡng, (dạng); ngứa; 膿 nùng: mủ; 蒿 thêm chữ 木 dưới, đọc
cảo: cây khô; 顛=專 chuyên; 屏 bình, bình: che; 殼 xác: vỏ; 蒸
chưng: hơi nóng bốc lên, nung nấu; 痞 bĩ: tắc, lá khách sưng to, 脹
trướng: chứng chướng bụng.

Dịch nghĩa

32. Tri mẫu có vị đắng, chữa chứng nóng và khát nước, hơi
nóng như từ xương bốc ra làm đổ mồ hôi, uống vào giảm đờm.

33. Bạch chỉ có vị cay, tính ấm, chuyên chữa chứng đau đầu, người nóng sốt ngứa ngáy, thông dụng là trừ mũ.

34. Cảo bản có tính khí âm, trừ đầu chuyên đỉnh, xoa được chứng lạnh âm. ngăn được chứng phong tà.

35. Hương phụ có vị vừa cay vừa đắng, làm thông khí, thông uất bế, điều hòa kinh mạch dứt đau, giúp tiêu thực.

36. Ô dược có vị cay tính ấm, chữa chứng đau ruột, chứng đi tiểu nhiều lần,, giúp cơ thể thuận khí. Nhất là làm cho thuận khí.

37. Chỉ thực có vị đắng, tiêu thực, làm tiêu đờm dãi, trừ được bế tắc chứng ách tắc.

38. Chỉ xác có tính hơi âm, chuyên là thông khí nhẹ bụng, chữa chứng khí kết trong bụng, chữa hết chướng bụng.

7

白蔻辛溫, 能祛瘴翳, 益氣調元, 止嘔和胃.

青皮苦溫, 能功氣滯, 削堅平肝, 安胃下食.

橘皮苦溫, 順氣寬膈, 留白和胃, 消痰去白.

蒼朮苦溫, 健脾燥濕, 發汗寬中, 更祛瘴疫.

厚朴苦溫, 消腸泄滿, 痰氣瀉痢, 其功不緩

南星性熱, 能治風痰, 破傷強直, 風搐自安.

半夏味辛, 健脾燥濕, 痰厥頭疼, 嗽嘔堪入.

Phiên âm

Bạch khấu tân ôn, năng khứ chương ế, ích khí` điều nguyên, chỉ ẩu hòa vị.

Thanh bì khô ôn, năng công khí trệ, tước kiên bình can, an vị hạ thực.

Quất bì khổ ôn, thuận khí khoan cách, lưu bạch hòa vị, tiêu đàm khí bạch.

Thương truật khổ ôn, kiện tỳ táo thấp, phát hãn khoan trung, canh khư chương dịch.

Hậu phác khổ ôn, tiêu trướng tiết mãn, đàm khí tả lý, kỳ công bất hoãn.

Nam tinh tính nhiệt, năng trị phong đàm, phá thương cường trực, phong súc tự an.

Bán hạ vị tân, kiện tỳ thao thấp, đàm quyết đầu đông, thấu ẩu kham nhập.

Chú giải: 梗 ngạnh: n cành cây; 腫 thũng: sưng nề; 翳 ế: che lấp, cái lọng; 嘔 ẩu, nôn ói; 滯 trệ: đọng; 削 tước: vót, đoạt hẳn; 白 bạch: sạch; 燥 tào: khô ráo; 橘 quất; 膈 cách: giữa ngực và bụng, hoành cách; 朮 truật; 疫 dịch (ôn); 泄 tiết; lộ ra; phát ra; 厥 quyết khí nghịch làm lạnh chân tay; 朴 phác (cây),

Dịch nghĩa

39. Bạch khấu có vị cay tính ấm, xua được chứng chương ế, bổ khí điều hòa cơ thể, dứt mưa, ổn định dạ dày.

40. Thanh bì có vị đắng, tính ấm, có công dụng công phá chứng khí trệ, chữa bệnh gan cứng ổn định dạ dày, tiêu hóa thức ăn.

41. Quất bì có vị đắng tính ấm, làm thuận khí, nhẹ hoành cách mô, giữ sạch và điều hòa dạ dày, tiêu trừ sạch đờm.

42. Thương truật có vị đắng tính ấm, bổ tỳ dứt ẩm, phát hãn khoan trung, còn xua được dịch chương.

43. Hậu phác có vị đắng, tính ấm, làm tiêu chứng chương tích, làm ngưng ỉa chảy của bệnh tả lý, trị một lần, bệnh không tái diễn.

44. Nam tinh có tính nóng, chữa chứng phong đàm, phá thương cường trực, chữa chứng co giật.

45. Bán hạ có vị cay, bỏ lá lách, làm khô ráo, chữa bệnh khí nghịch làm lạnh chân tay, đau đầu. chữa chứng ho và nôn mửa

8

藿香辛溫，能止嘔吐，發散風寒，霍亂為主。
檳榔辛溫，破氣殺蟲，祛痰逐水，專除後重。
腹皮微溫，能下膈氣，安胃健脾，浮腫消去。
香薷味辛，愴暑便澀，霍亂水腫，除煩解熱。
扁豆微溫，轉筋吐瀉，下氣和中，酒毒能化。
豬苓味淡，利水通淋，消腫止渴，除汗止遏。
木通性寒，小腸熱閉，利竅通經，最能導帶。

Phiên âm

Hoắc hương tân ôn, năng chỉ ẩu thổ, phát tán phong hàn, hoắc loạn vi chủ.

Tân lang tân ôn, phá khí sát trùng, khứ đàm trục Thủy, chuyên trừ hậu trọng.

Phúc bì vi ôn, năng hạ cách khí, an vị kiện tỳ, phù thũng tiêu khứ.

Hương nhu vị tân, thương thử tiện sáp, hoắc loạn thủy thũng, trừ phiên giải nhiệt.

Biển đậu vi ôn, chuyên trợ thổ tả, hạ khí hòa trung, tửu độc năng hoá.

Trư linh vị đạm, lợi thủy thông lâm, tiêu thũng chỉ khát, trừ hãn tự át.

Mộc thông tính hàn, tiểu trường nhiệt bế, lợi khiếu thông kinh, tối năng đạo trệ

Chú giải: 藿 hoắc (hương): tan mau, 霍 hoắc tan nhanh; 檳榔 tân lang, lang bộ mộc 木 榔 虫: cây cau; 澀 sáp: lợn cợn; 淋 lâm: ngâm nước; 遏 át: ngăn cấm; 滯 trệ: đọng; trì trệ

Dịch nghĩa

46. Hoắc hương có vị cay, tính ấm, tân ôn, chữa chứng ới mửa, chủ yếu là xua tan các chứng phong hàn, hoắc loạn.

47. Tân lang (cau) có vị cay tính ấm, có khả năng sát trùng, phá khí xua đờm trực thủy, chuyên trừ hậu trọng.

48. Phúc bĩ có tính hơi ấm, chuyên làm hạ khí chương ở hoành cách mô, bổ tỳ bổ vị (lá lách, dạ dày), làm tiêu phù thũng.

49. Hương nhu có vị cay, thương thử tiện sáp, chữa chứng sung nề (thũng), hoắc loạn, trừ chứng khó ở (phiên), giải nhiệt.

50. Biễn đậu có tính hơi ấm, chuyên trợ thổ tả, hạ khí hòa trung, trừ độc năng hóa.

51. Trư linh có vị nhạt, lợi thủy thông lâm, tiêu sung nề, dứt cơn khát nước, hết đổ mồ hôi.

52. Mộc thông có tính lạnh, chữa chứng tắt ruột non (tiểu trường), đả thông các lỗ (thất khiếu), các kinh mạch, rất tốt đả thông mọi trì đọng.

9

車前子寒, 溺澀眼赤, 小便能通, 大便能實。
地骨皮寒, 解肌退熱, 有汗骨蒸, 強陰涼血。
木瓜味酸, 溫腫腳氣, 霍亂轉筋, 足濕皆用。
威靈苦溫, 腰膝冷痛, 消痰玄癖, 風濕皆用。
牡丹苦寒, 破血通經, 血分有熱, 無汗骨蒸。

玄參甘苦, 消腫排膿, 補肝益肺, 退熱除風.
丹參味苦, 癰腫瘡疥, 生新去惡, 祛除帶崩.

Phiên âm

Xa tiền tử hàn, nịch sáp nhân xích, tiểu tiện năng thông, đại tiện năng thực.

Địa cốt bì hàn, giải cơ thoái nhiệt, hữu hãn cốt chung, cường âm lương huyết.

Mộc qua vị toan, ôn thũng cước khí, hoắc loạn chuyển cân, túc thấp giai dụng.

Uy linh khổ ôn, yêu tất lãnh thống, tiêu đàm huyền phích, phong thấp giai dụng.

Mẫu đơn khổ hán, phá huyết thông kinh, huyết phân hữu nhiệt, vô hãn cốt chung.

Huyền sâm cam khổ, tiêu thũng bài nùng, bổ can ích phế, thoái nhiệt trừ phong.

Đan sâm vị khổ, ung thũng sang giới, sinh tân khứ ác, khứ trừ đài băng.

Chú giải: 溺 nịch: đi tiểu tiện; 玄 thêm bộ nạch ㄣ: hạch ở bên; 癖 phích, tích: kết thành cục trong bụng; 濕痺 thấp tý: bệnh tê thấp; 牡 mẫu: con đực; 膿 nùng: mủ; 瘡 sang: nhọt; 疥 giới: ghẻ lở;

Dịch nghĩa

53. Xa tiền tử có tính lạnh, mất đỏ, đi tiểu bị rít, chữa thông tiểu tiện đại tiện.

54. Địa cốt bì có tính lạnh, có khả năng thoái nhiệt, hạ sốt cốt chung, bổ âm làm lạnh máu.

55. Mộc qua có vị chua, chữa chứng sung nề căng chân, hoắc loạn chuyển cân, chữa chứng tê chân.

56. Uy linh có vị đắng tính âm, chữa chứng lưng, đau đầu gối đau và lạnh, tiêu đờm chúng nổi hạch ở bên, vón cục trong bụng. chứng phong thấp.

57. Mẫu đơn có vị đắng, tính lạnh, đã thông kinh mạch, huyết phân hữu nhiệt, vô hãn cốt chung.

58. Huyền sâm vị vừa ngọt vừa đắng, chữa sung nề, làm sạch mủ, bỏ gan bỏ phổi, thoái nhiệt trừ phong.

59. Đan sâm có vị đắng, chữa ung nhọt sung nề, ghẻ lở, khử độc sạch máu, loại bỏ sinh tân khử ác.

10

苦參味苦,癰腫瘡疥,下血脹風,眉脫赤癩.
龍膽苦寒,療眼赤疼,下焦濕腫,肝經熱煩.
五加皮溫,祛痛風痺,健步堅筋,益精止瀝.
防已氣寒,風濕腳痛,熱積膀胱,消癰散腫.
地榆沉寒,血熱堪用,血痢帶崩,金瘡止痛.
茯神補心,善鎮驚悸,恍惚健忘,兼除怒圭.
遠志氣溫,能驅驚悸,安神鎮心,令人多記.

Phiên âm

Khổ sâm vị khổ, ung thũng sang giới, hạ huyết trường phong, mi thoát xích lại.

Long đả khổ hàn, liệu nhữn xích đông, hạ tiêu thấp thũng, can kinh nhiệt phiên.

Ngũ gia bì ôn, khư thống phong tý, kiện bộ kiên cân, ích tinh chỉ lịch.

Phòng dĩ khí hàn, phong thấp cước thống, nhiệt tích bang quang tiêu ung tán thũng.

Địa du trầm hàn, huyết nhiệt kham dụng, huyết ỵ đái băng, kim sang chỉ thống.

Phục thần bổ tâm, thiện trấn kinh quý, hoảng hốt kiện vong, kiên trừ nộ khuể.

Viễn chí khí ôn, năng khu kinh quý, an thần trấn tâm, lệnh nhân đa ký.

Chú giải: 瘡 sang nhọt; 疥 giới ghẻ lở; 癰 lại: bệnh hủi; 療 liệu chữa bệnh; 焦 tiêu: cháy sém, bỏng; 瘵 tý: bệnh tê liệt; 瀝 療 lỗi lịch chứng tràng nhạc, hạch chùm; 圭 thêm bộ tâm dưới là khuể: tức giận; 悸 quý: động lòng, sợ

Dịch nghĩa

60. Khổ sâm có vị đắng, chữa các chứng sưng nề ghẻ nhọt, hạ huyết trường phong, mi thoát xích lại.

61. Long đởm có vị đắng, tính lạnh, chuyên trị các chứng đau mắt đỏ, chữa chứng tê thấp sưng nề, chứng khó ở, tốt cho gan.

62. Ngũ gia bì có tính ấm, chữa chứng tê, bỏ gân bỏ cốt, bỏ tinh, hết đau ruột.

63. Phòng dĩ có tính khí lạnh, chữa các chứng căng chân bị phong thấp, chứng nóng bàng quang, tiêu nhọt hết sưng nề.

64. Địa du tính lạnh trầm, chữa các chứng máu nóng, chứng đi tiêu ra máu, ung nhọt hết đau.

65. Phục thần bổ tâm, giỏi trị chứng lo sợ, chứng hoảng hốt, còn trừ chứng nóng giận, giúp nhớ lâu, nhớ nhiều

66. Viễn chí khí ấm, xoa được kinh sợ, có tác dụng an thần trấn tĩnh, giúp đầu óc nhớ dai, nhớ nhiều.

11

酸棗味酸, 斂汗驅煩, 多眠用生, 不眠用炒.
菖蒲性溫, 開心利竅, 去痹除風, 出聲至妙.
柏子味甘, 補心益氣, 斂汗潤腸, 便療驚悸.
益智辛溫, 安神益氣, 遺尿遺精, 嘔逆皆治.
甘松味香, 善除惡氣, 開鬱醒脾, 心腹痛已.
小茴性溫, 能除疝氣, 腹痛腰疼, 調中和胃.
大茴味辛, 疝氣腳氣, 腫痛膀胱, 止嘔開胃.

Phiên âm

Toan tảo vị toan, liễm hãn khu phiến, đa miên dụng sinh, bất miên dụng sao.

Xương bồ tính ôn, khai tâm lợi khiếu, khứ tý trừ phong xuất thanh chí diệu.

Bá tử vị cam, bổ tâm ích khí, liễm hãn nhuận tràng, canh liệu kinh quý

Ích trí tân ôn, an thần ích khí, di niệu di tinh, ẩu nghịch giai trị.

Cam tùng vị hương, thiện trừ ố khí, khai uất tỉnh tỳ, tâm phúc thống dĩ.

Tiểu hồi tính ôn, năng trừ sán khí, phúc thống yêu đông, điều trung hòa vị.

Đại hồi vị tân, sán khí cước khí, thông thống bang quang, chỉ ẩu khai vị.

Chú giải: 棗 tảo là táo; 炒 sao: rang; 痹 tý tê liệt; 尿 niệu; 醒 tỉnh cơn say; 疝 sán: một chứng bệnh co rút da thịt đau đớn; 棗滯 trệ: đọng; 悸 quý: động lòng;

Dịch nghĩa

67. Toan táo có vị chua, chữa dứt đở mồ hôi, khó ở, ngủ nhiều dùng thuốc sống, ngủ ít thì sao thuốc mà dùng.

68. Xương bồ có tính ấm, có khả năng khai tâm thông thất khiếu, chữa chứng tê, trừ chứng phong, rất tốt trong chữa trị tiếng nói.

69. Bá tử có vị ngọt, bổ tâm lợi khí, ráo mồ hôi, nhuận tràng, còn chữa chứng kinh quý (động lòng).

70. Ích trí có vị cay, tính ấm, có tác dụng lợi khí an thần, chữa chứng đái lấu, chứng di tinh, còn chữa trị chứng nôn mửa.

71. Cam tùng có vị hơi thơm, trừ ố khí rất tốt, khai thông hơi tụ không tan, bỏ lá lách, hết đau trong bụng.

72. Tiểu hồi có tính ấm, năng trừ chứng sán, tức chứng co rút da thịt đau đốn, ruột đau lưng đau, điều hòa dạ dày.

73. Đại hồi có vị cay, chữa trị chứng sán, chứng đau căng chân, chứng sưng nề bàng quang, làm ngưng ỏi mửa, làm tốt dạ dày.

12

乾薑味辛，表解風寒，炮苦逐冷，虛熱尤堪。
附子辛熱，性徒不守，四肢厥冷，回陽功有。
川烏大熱，掃風入骨，濕痹寒疼，破積之物。
大香微溫，能帶和胃，諸風能調，行肚瀉肺。
沉香降氣，暖胃追邪，通天徹地，衛氣為佳。
丁香辛熱，能除寒嘔，心腹疼痛，溫胃可曉。
砂仁性溫，養胃進食 止育安胎，通經破帶

Phiên âm

Can khương vị tân, biểu giải phong hàn, pháo khổ trục lãnh, hư nhiệt vuu kham.

Phụ tử tân nhiệt, tính tảo bất thủ, tứ chi quyết lãnh, hồi dương công hữu.

Xuyên ô đại nhiệt, tảo phong nhập cốt, thấp tý hàn đông, phát tích chi vật.

Đại hương vi ôn, năng đái hòa vị, chư phong năng điều, hành đồ tả phế.

Trầm hương giáng khí, noãn vị truy tà, thông thiên triệt địa, vệ khí vi giai.

Đinh hương tân nhiệt, năng trừ hàn ẩu, tâm phúc đông thống, ôn vị khả hiểu.

Sa nhân tính ôn, dưỡng vị tiến thực, chỉ dục an thai, thông kinh phá đái.

Chú giải: 薑 khương: gừng; 滯 trệ: đọng;

Dịch nghĩa

74. Can khương vị cay, biểu giải phong hàn, sao có vị đắng trực lãnh, hư nhiệt càng tốt.

75. Phụ tử tân nhiệt, tính tảo bất thủ, tứ chi quyết lãnh, hồi dương công hữu.

76. Xuyên ô đại nhiệt, tảo phong nhập cốt, thấp tý hàn đông, phá tích chi vật.

77. Đại hương vi ôn, năng đái hòa vị, chư phong năng điều, hành đồ tả phế.

78. Trầm hương giáng khí, noãn vị truy tà, thông thiên triệt địa, vệ khí vi giai.

79. Đinh hương tân nhiệt, năng trừ hàn ẩu, tâm phúc đông thống, ôn vị khả hiểu.

80. Sa nhân tính ôn, dưỡng vị tiến thực, chỉ dục an thai, thông kinh phá đái.

13

葦澄茄辛, 除腸化食, 消痰止咳, 逐寒暖胃.
肉桂辛熱, 善通血脈, 腹痛虛寒, 溫補可得.
桂枝小梗, 橫行手臂, 止汗舒筋, 治折足痹.
吳萸辛熱, 能調疝氣, 心腹寒疼, 酸水能治.
延胡性溫, 心腹卒痛, 通經絡血, 跌撲血崩.
薏苡味甘, 專除濕痹, 筋節拘攣, 肺癰肺痿.
草果味辛, 消食除脹, 截瘧逐痰, 解瘟辟瘴.

Phiên âm

Tất trùng gia tân, trừ trướng hóa thực, tiêu đàm chỉ khái, trục hàn ôn vị.

Nhục quế tân nhiệt, thiện thông huyết mạch, phúc thống hư hàn, ôn bổ khả đắc.

Quế chi tiểu ngạnh, hoành hành thủ tứ, chỉ hãn thư trợ, trị chiết túc tứ.

Ngô du tân nhiệt, năng điều sán khí, tâm phúc hàn đông, toan thủy năng trị.

Diên hồ tính ôn, tâm phúc tốt thống, thông kinh lạc huyết, diệt phác huyết băng.

Ý dĩ vị cam, chuyên trừ thấp tứ, cân tiết câu triền, phế ung phế nuy.

Thảo quả vị tân, tiêu thực trừ trướng, tiết ngược trục đàm, giải ôn tịch chương.

Chú giải: 咳 khái: ho; 萸 du, ngô thù du loại cây thuốc; 攣 triền: ràng rịt; 辟 tích, tịch: bài trừ (tịch tà); 痿 nuy: liệt, gân thịt mềm nhũn, không cử động được;

Dịch nghĩa

80. Tất trùng gia có vị cay, trừ được chứng trướng bụng, làm tiêu hóa thức ăn, làm sạch đờm, dứt ho khan, xua lạnh làm ắn dạ dày.

81. Nhục quế có vị cay tính nhiệt, chữa thông huyết mạch rất tốt, chữa chứng đau lạnh bụng làm cho ấm bụng.

82. Quế chi tiểu ngạnh, hoành hành thủ tý, chữa hết đồ mồ hôi, làm gân cốt thoải mái, chứng tê chân.

83. Ngô du có vị cay tính nhiệt, chữa chứng co rút da thịt đau đớn, trị chứng lạnh bụng, ợ chua.

84. Diên hồ có tính ấm, chứng đau trong bụng, làm cho thông suốt máu trong kinh mạch, diệt phác huyết băng.

85. Ý dĩ có vị ngọt, chuyên chữa chứng tê thấp, trợ tiết câu triền, chữa chứng có mọt trong phổi, gân thịt mềm nhũn, không cử động được;

86. Thảo quả có vị cay, chữa chứng trướng bụng tiêu thực, chữa bệnh sốt rét, khô đờm, trừ chứng ôn chướng tiết ngược trực đàm, giải ôn tích chướng

14

常山苦寒，截瘧除痰，解傷寒熱，水脹能寬。
良薑性熱，下氣溫中，轉轉筋霍，亂酒食能功。
山楂味甘，磨消肉食，療疝催瘡，消膨健胃。
神曲味甘，開胃進食，破積逐痰，調中下氣。
麥芽甘溫，能消宿食，心腹膨脹，行血散滯。
蘇子辛溫馳驅痰降氣，止咳定喘更潤沁肺
白芥子辛，專化脅痰，面浮腫脹，利水能安。

Phiên âm

Thường sơn khổ hàn, tiết ngược trừ đàm, giải thương hàn nhiệt, thủy trưởng năng khoan.

Lương khương tính nhiệt, hạ khí ôn trung, chuyển cân hoặc loạn, tửu thực năng công.

Sơn tra vị cam, ma tiêu nhục thực, liệu sản thôi sang, tiêu bành kiện vị.

Thần khúc vị cam, khai vị tiến thực, phá tích trục đàm, điều trung hạ khí.

Mạch nha cam ôn, năng tiêu tức thực, tâm phúc bành trưởng, hành huyết tán trệ.

Tô tử tân ôn, khu đàm giáng khí, chỉ khái định suyễn, cánh nhuận thẩm phê

Bạch giới tử tân, chuyên hóa hiệp đàm, diện phù thũng trưởng, lợi thủy năng an.

Chú giải: 膨=脬 bành hanh: trương phình (bành trưởng); 滯 trệ: đọng; 咳 khái: ho không đàm; 喘 suyễn, thở khó gấp, bệnh siễn; 沁 thẩm: thấm nước;

Dịch nghĩa

87. Thường sơn có vị đắng, tính lạnh. chữa dứt sốt rét, làm sạch đờm, hết chương bụng.

88. Lương khương có tính nóng, hạ khí ôn trung, ổn định gân cốt, có khả năng giải rượu.

89. Sơn tra có vị ngọt, có khả năng tiêu hóa thức ăn thịt, chữa chứng da thịt co rút đau đớn, trị ghẻ nhọt, làm tiêu chứng trưởng, bỏ dạ dày.

90. Thần khúc có vị ngọt, làm cho tiêu hóa tốt, ăn ngon miệng, phát tích làm sạch đờm.

91. Mạch nha vị ngọt, tính ấm, làm dễ tiêu cơm trị chứng đầy bụng, máu huyết lưu thông, hết trĩ trĩ.

92. Tô tử có vị cay tính ấm, trục đờm, giáng khí, đứt ho khan ổn định hơi thở, còn trị chứng phôi nhiễm nước.

93. Bạch giới tử có vị cay, chuyên chữa chứng hiệp đàm, chứng chướng phù thũng, lợi thủy năng an.

15

甘遂苦寒, 破症消痰, 面浮腫脹, 利水能安.
大戟苦寒, 消水利便, 腹脹症堅, 其功瞑眩
芫花寒苦, 能消腸蠱, 利水瀉濕, 止咳痰吐.
商陸苦寒, 赤白各異, 赤者消風, 白利水氣.
海藻鹹積寒, 消癭散瀝, 除脹破結, 利水通閉.
牽牛苦寒, 利水消腫, 蠱脹玄癖, 散滯除壅.
葶藶辛苦, 利水消腫, 痰咳積癥, 治喘肺癰.

Phiên âm

Cam toại khổ hàn, phá chứng tiêu đàm, diện phù thũng trướng, lợi thủy năng an.

Đại tải khổ hản, tiêu thủy lợi tiện, phúc trướng cứng kiên, kỳ công minh huyễn.

Nguyên hoa hàn khổ, năng tiêu trướng cổ, lợi thủy tả thấp, chỉ khái đàm thố.

Thương lục khổ hàn, xích bạch các dị, xích giả tiêu phong, bạch lợi thủy khí.

Hải tảo hàm hàn, tiêu anh tán lịch, trừ trướng phá kết, lợi thủy thông bế.

Khiên ngưu khổ hàn, lợi thủy tiêu thũng, cổ trướng huyền phích, tán trệ trừ ung,

Đình lịch tân khô, lợi thủy tiêu thũng, đàm khái tích hà, trị suyễn phế ung.

Chú giải: 症 chứng: gốc bệnh; 暝眩 minh huyền: tinh thần tán loạn; 蠱 cổ: trùng độc; 藻 tảo: rong; 鹹 hàm: mặn; 癭 anh: bướu cổ; 癰 lịch 癰 瀝 chứng tràng nhạc; 玄 thêm bộ mạch huyền: nhọt ở bẹn; 癖 phích có cục trong bụng

Dịch nghĩa

94. Cam toại có vị đắng tính lạnh, có tác dụng phá gốc bệnh, làm tiêu đờm, chữa chứng mất bị trương phù, lợi thủy năng an.

95. Đại tảo có vị đắng tính lạnh, tiêu thủy lợi tiện, bụng phình to và cứng, chữa chứng tin thần tán loạn.

96. Nguyên hoa có vị đắng tính lạnh, có khả năng trừ được trùng độc, trị được chứng trướng, lợi thủy tả thấp, dứt ho tiêu đờm.

97. Thương lục có vị đắng, tính lạnh, loại đỏ loại trắng khác nhau, loại đỏ thì chữa tiêu gió, loại trắng thì lợi cho thủy khí.

98. Hải tảo có vị mặn tính lạnh, tiêu bướu cổ, chứng tràng nhạc, chữa chứng trướng do kết tụ trong bụng, lợi thủy, thông bế tắt kinh mạch, đại tiểu tiện.

99. Khiên ngư có vị đắng, tính lạnh, lợi thủy, làm tiêu sung nề, trị nhọt ở bẹn; có cục trong bụng, bệnh cổ trướng, đả thông trì trệ, trừ chứng ung trệ.

100. Đình lịch có vị vừa cay vừa đắng, lợi tThủy, làm tiêu sung nề, làm sạch đờm, hết ho do hết bị tảo bón, trị chứng suyễn, chứng có nhọt rong phổi.

16

瞿麥苦寒, 專治淋病, 通經立效, 孕婦禁用.
三稜味苦, 利血消癥, 氣滯作痛, 虛者當忌.
五靈味苦, 血滯腹痛, 止血用炒, 行血用生.
莪朮溫苦, 關善破玄, 止痛消瘀, 通經最宜.
乾漆辛溫, 通經破癥, 追積剝蟲, 效如奔馬.
蒲黃味甘, 逐瘀止崩, 止畀須炒, 破血用生.
蘇木甘鹹, 能行積血, 產後血經, 兼醫撲跌.

Phiên âm

*Cù mạch khổ hàn, chuyên trị lâm bệnh, thông kinh lập hiệu,
dụng phụ cấm dụng.*

*Tam lăng vị khổ, lợi huyết tiêu phích, khí trệ tác thống, hư giả
đương kỵ.*

*Ngũ linh vị khổ, huyết trệ phúc thống, chỉ huyết dụng sao, hành
huyết dụng sinh.*

*Nga truật ôn khổ, quan thiện phá huyền, chỉ thống tiêu ứ, thông
kinh tối nghi.*

*Càn tất tân ôn, thông kinh phá hà, truy tích sát trùng, hiệu như
bôn mã.*

*Bồ hoàng vị cam, trục ứ chỉ băng, chỉ toán tu sao, phá huyết
dụng sinh.*

*Tô mộc cam hàm, năng hành tích huyết, sản hậu huyết kinh,
kiêm y phác diệt.*

Chú giải: 淋 痲 bệnh cuốn dải sung loét; đái buốt; 稜 lăng (sách bộ mộc); 癥 phích hòn trong bụng; 玄 thêm bộ nạch 疒: huyền: mụn ở bẹn; 瘀 ứ: máu ứ; 漆 tất: cây sơn; 癥 hà: táo bón;

Dịch nghĩa

101. Củ mạch có vị đắng tính lạnh, chuyên trị bệnh lâm (bệnh cuốn dải sung loét; dải buốt), thông kinh hiệu nghiệm, người có bầu cấm dùng.

102. Tam lăng có vị đắng, lợi huyết và làm cho tiêu cái hòn vón trong bụng, chữa chứng đau vì khí trệ, người hư người không nên dùng.

103. Ngũ linh có vị đắng, chữa chứng máu bị trệ bụng đau, máu không được thông thì sao lên mà dùng, máu thông thì dung tươi.

104. Nga truật có vị đắng, tính âm, trị chứng mụn ở bẹn, dứt đau tiêu máu ứ, thông kinh rất tốt.

105. Càn tất có vị cay, tính âm, làm thông kinh hết táo bón, đười, truy bế tích nà sát trùng, hiệu quả rất nhanh.

106. Bồ hoàng có vị ngọt, trục máu ứ, cầm máu. Không cần phải sao thuốc, chỉ dung thuốc tươi mà thôi.

107. Tô mộc có vị vừa ngọt vừa mặn, có khả năng chữa chứng máu tích ứ, làm máu lưu thông sau khi sinh nở, kiêm chữa chứng phác diệt.

17

桃仁甘平,能潤大腸,通經破瘀,血瘕堪嘗.

薑黃味辛,消癰破血,心腹結痛,下氣最捷.

鬱金味苦,破血行氣,血淋尿血,鬱結能舒.

金銀花甘,療癰無對,未成則散,已成則潰.

漏蘆性寒,祛惡瘡毒,補血排膿,生肌長肉.

白藜味苦,療瘡瘙癢,白瘕頭瘡,翳除目朗.

白芨味苦,功專收斂,腫毒瘡瘍,外科最善.

Phiên âm

Đào nhân cam bình, năng nhuận đại tràng, thông kinh phá ứ, huyết hà kham thường.

Khương hoàng vị tân, tiêu ung phá huyết, tâm phúc kết thống, hạ khí tối tiếp.

Uất kim vị khổ, phá huyết hành khí, huyết lâm niệu huyết, uất kết năng thư.

Kim ngân hoa cam, liệu ung vô đối, vị thành tắc tán, dĩ thành tắc hội.

Lậu lô tính hàn, khư ố sang độc, bỏ huyết bài nùng, sinh cơ trường nhục.

Bạch lê vị khổ, liệu sang tao dưỡng, bạch diện đầu sang, ế trừ mục lãng.

Bạch cấp vị khổ, công chuyên thu liễm, thũng độc sang dương, ngoại khoa tối thiện.

Chú giải: 平 bình: thường; 尿 niệu: nước tiểu; 潰 hội; lở loét; 蘆 lô: cỏ lau; 瘙 Tao; 癢 dưỡng ngứa 白癩 bạch diện mụn ngoài da màu trắng; 翳 ế cái lọng, che; 朗 lãng: sáng; 瘍 dương nhọt, sảy; 癩 diện bệnh diện, mụn mọc ở da, thành mảng, có 2 loại bạch diện và tử; 朗 lãng: sáng; 瘍 dương: bệnh nhọt mụn sảy;

Dịch nghĩa

108. Đào nhân có vị ngọt thường, có khả năng nhuận đại tràng, thông kinh phá máu đọng, trị chứng thường chữa khỏi chứng huyết hà.

109. Khương hoàng có vị cay, làm tiêu ung nhọt phá huyết, chữa chứng bụng kết đờ đẫn, làm cho hạ khí rất nhanh.

110. Uất kim có vị đắng, làm cho khí huyết thông, phá huyết hành khí, chữa chứng nước tiểu có máu, lâm thư nhẹ uất kết.

111. Kim ngân hoa có vị ngọt, chữa ung nhọt rất hay, chưa thành nhọt thì không thành nhọt, khi đã thành nhọt thì tiêu đi mất.

112. Lưu lô có tính lạnh, chữa hết ghẻ nhọt độc, bổ huyết tiêu mủ, sinh da sinh thịt.

113. Bạch lê có vị đắng, chữa mụn nhọt, sảy ngứa, chứng mụn màu trắng ở da, đầu có nhọt, mắt không được tỏ.

114. Bạch cập có vị đắng, chuyên chữa chứng thu liễm, chung sung nề nhọt mụn sảy;thũng độc, ngoại khoa rất tốt.

18

蛇床辛苦, 下氣溫中, 惡瘡疥癩, 逐瘀驅風.
天麻味甘, 能驅頭眩, 小兒驚癇, 拘攣癱瘓.
白附辛溫, 治面百病, 血痺風瘡, 中風痰症.
蟬蛻甘寒, 消風定驚, 剝疳除熱, 退翳侵睛.
木幣甘寒, 能追瘡毒, 乳癰腰疼, 消腫最速.
蜂房味鹹, 驚癇瘕瘕, 牙疼腫毒. 乳癰累瀝.
蛇蛻辟惡, 能除翳膜, 腸痔蠱毒, 驚癇搐溺.

Phiên âm

Xà sàng tân khổ, hạ khí ôn trung, ác sang giới lại, trục ứ khu phong.

Thiên ma vị cam, năng khu đầu huyễn, tiểu nhi kinh giản, câu luyện than hoán.

Bạch phụ tân ôn, trị diện bách bệnh, huyết tý phong sang, trúng hong đàm chứng.

Thiên thuế cam hàn, tiêu phong định kinh, sát cam trừ nhiệt, thối ế xâm tình.

Mộc tề cam hàn, năng truy sang độc, nhũ ung yêu đông, tiêu thũng tối tốc.

Phong phòng vị hàm, kinh giản khê túng, nha đông thũng độc, lỗi lịch nhũ ung.

Xà thuế tịch ác, năng trừ ế mô, trường trĩ cổ độc, kinh giản súc nịch

Chú giải: 疥 giới: ghẻ lở; 瘀 máu ứ; 癰 giản: bệnh động kinh; 癱 瘓 than hoán: tê bại chân tay; 拘攣 âu luyến: chân tay co quắp; 痺 tý bệnh tê liệt. 風 phong bệnh về thần kinh; 蛭 thuốc: xác lột như xác ve; 翳 ế: che; 疔 cam: bệnh chảy máu cam; 幣 thay bộ cân bằng bộ ngư là con cá tề; 癢 túng: gãi gân; 瘰 癧 lỗi lịch: chứng tràng nhạc; 膜 mô: màng ràng buộc tạng phủ; 痔 trĩ: bệnh trĩ; 搐 搦 súc nạch co quắp;.

Dịch nghĩa

115. Xà sàng có vị vừa cay vừa đắng, làm hạ khí, ấm cơ thể, chữa các chứng mụn nhọt độc, lở loét, phong cùi, trọc máu ứ, xua gió ra khỏi cơ thể.

116. Thiên ma có vị ngọt, chữa chứng váng đầu, chứng trẻ con làm kinh, chứng chân tay co quắp.

117. Bạch phụ có vị cay, tính ấm, trị được bách bệnh, chứng máu tê, mụn nhọt bệnh về thần kinh, các chứng trúng phong đàm.

118. Thiên thuế có vị ngọt, tính lạnh, trừ các chứng phong, ổn định thần kinh, cầm máu cam, hạ nhiệt, làm cho mắt sáng.

119. Mộc tề có vị ngọt, tính lạnh, khả năng trị mụn nhọt, trị các chứng nổi mụn nơi vú, lưng đau, chữa chứng sưng nề rất nhanh,

120. Phong phòng có vị mặn, kinh giản khê túng, răng làm độc sưng đau, vú mọc mụn sưng đau.

121. Xà thuế trừ bản, chữa chứng đau màng bao phủ tạng, ruột bị nhiễm độc, chữa chứng co quắp.

19

槐花味苦，痔漏腸風，大腸熱痢，更驅蛔蟲。
牛蒡子辛，能除瘡毒，癰疹風熱，咽疼可逐。
茵陳味苦，退疸除黃瀉，濕利水，清熱為涼。
紅花辛苦，最消瘀熱，多通經，少則養血。
蔓荊子苦，頭疼能治，拘攣濕痹，淚眼堪除。
兜鈴苦寒，能薰痔漏定喘消痰，肺熱久嗽
百合味甘，安心定膽，止嗽消浮，癰疽可啖。

Phiên âm

Hồe hoa vị khổ, trĩ lậu tràng phong, đại tràng nhiệt lý, canh khu hồi trùng.

Ngưu bàng tử tân, năng trừ sang độc, ẩn chân phong nhiệt, yết đông khả trực.

Lan trần vị khổ, thoát đản trừ hoàng, tả thấp lợi Thủy, thanh nhiệt vị lương.

Hồng hoa tân khổ, tối tiêu ú nhiệt, đa tắc thông kinh, tiểu tắc dưỡng huyết.

Mạn kinh tử khổ, đầu đông năng trị, câu triển thấp tý, lệ nhân kham trừ.

Đâu linh khổ hàn, năng huatrĩ lậu, định syễn tiêu đàm, phé nhiệt cửu thấu.

Bách hợp vị cam, an tâm định đả, chỉ thấu tiêu phù ung thư khả đạm.

Chú giải: 蛔 hồi: con sán lãi; 癰 ẩn bệnh nghịên; 疹 chân bệnh sởi; 嗽 thấu ho có đờm; 啖 đạm: ăn; 疸 đản: ỉa chảy;

Dịch nghĩa

122. Hoè hoa có vị đắng, chữa các chứng bệnh trĩ ở lỗ đít, bệnh dãi ra mủ, tràng phong, đại tràng bị tả lỵ, trực sản trong ruột.

123. Ngưu bàng tử có vị cay, chữa mụn độc, chữa bệnh sỏi, bệnh phong nóng. Làm cho hết đau cổ họng.

124. Lan trần có vị đắng, chữa bệnh hoàng đản, mắt vàng, làm ngưng ỉa chảy, hết vàng mắt, hạ nhiệt thành mát.

125. Hồng hoa có vị vừa cay vừa đắng,, trị chứng nóng người vì máu ứ sinh nhiệt, nhiều thì thông kinh, ít thì dưỡng máu.

126. Mạn kinh tử có vị đắng, trị chứng đau đầu, chữa chứng tê, làm cho mắt hết chảy nước mắt.

127. Đâu linh có vị đắng, tính hàn, có khả năng chữa bệnh trĩ lậu, dứt suyễn, hết ra dờm, chữa bệnh phổi nóng bị có đờm lâu ngày.

128. Bách hợp có vị ngọt, ổn định tim mật, dứt ho tiêu sưng, có thể chữa bệnh ung thư.

20

秦艽微寒, 除濕榮筋, 肢節風痛, 下血骨蒸.
紫菀苦辛, 痰喘咳逆, 肺癰吐膿, 寒熱並濟.
款花甘溫, 理肺消痰, 肺癰喘咳, 補勞除煩.
金弗草溫, 消痰止嗽, 明目祛風 逐水尤妙
桑皮甘辛, 止嗽定喘, 瀉肺火邪, 其功不淺.
杏仁溫苦, 風寒喘嗽, 大腸氣閉, 便難切要.
烏梅酸溫, 收斂肺氣, 止渴生津, 能安瀉痢.

Phiên âm

Tần giao vi hàn, trừ thấp vinh cân, chi tiết phong thống, hạ huyết cốt chung.

Tử uyển khổ tân, đàm suyễn khái nghịch, phế ung thổ nùng, hàn nhiệt tịnh tế,

Khảo hoa cam ôn, lý phế tiêu đàm, phế ung suyễn khái, bổ lao trừ phiên.

Kim phát thảo ôn, tiêu đàm, chỉ thẩu, minh mục khư phong, trực thủy vưu diệu.

Tang bì cam tân, chỉ thẩu đình suyễn, tả phế hỏa tà, kỳ công bất thiển.

Hạnh nhân ôn khổ, phong hàn suyễn thẩu, đại tráng khí bế, tiệu nan thiết yếu.

Ô mai toan ôn, thu liễm phế khí, chỉ tả sinh tân, năng an tả lý.

Chú giải: 芫 giao; một loại rau; 咳 khái: ho không đờm; 款 khảo thành thực; 弗 thêm bộ thủy 子

Dịch nghĩa

129. Tần giao có tính hơi lạnh, trừ tê thấp vững gân, hứa chứng đau đốt xương chân tay, làm hạ đường huyết, giảm sốt.

130. Tử uyển có vị vừa cay vừa đắng, chữa chứng hen suyễn, ho khan, chứng phổi có mụt sinh mủ, làm cho người hết bị khi nóng khi lạnh.

131. Khảo hoa có vị ngọt tính ấm, bổ phổi tiêu đờm, chữa chứng phổi có mụt chứng siễn, ho khan, tiêu trừ chứng khó ở.

132. kim phát thảo có tính ấm, làm tiêu đờm, cắt ho, trực gió, làm cho mắt sáng, chữa chứng tháo dạ rất hay.

133. Tang bì có vị ngọt tính âm, cắt ho, dứt suyễn, chữa chứng tà khí làm nóng phổi, công hiệu không ít.

134. Hạnh nhân có vị đắng tính âm, trị cho người bị chứng phong hàn khiến ho nhiều, thở gấp (suyễn), khí đường ruột bị bế tắc.

135. Ô mai có vị chua, tính âm, chữa trị bệnh về phổi, dứt ỉa chảy sinh nước dãi tân, trị bệnh tả lỵ.

21

天花粉寒, 止渴驅祛, 排膿消毒, 善除熱痢.

瓜萺仁寒, 寧嗽化痰, 傷寒結胸, 解渴止煩.

密蒙花甘, 主能明目, 虛翳青盲, 服之效速.

菊花味甘, 除熱祛風, 頭暈目赤, 收淚殊功.

木賊味甘, 疏肝退翳, 能止月經, 更消積聚

決明子甘, 能祛肝熱, 目疼收淚, 仍止鼻血.

犀角酸寒化毒辟邪解熱熱止血消腫毒蛇

Phiên âm

Thiên hoa phấn hàn, chỉ khát khư phiên, bài nùng tiêu độc, thiện trừ nhiệt lỵ.

Qua lâu nhân hàn, ninh thẩu hóa đàm, thương hàn kết hung, giải khát chỉ phiên.

Mật môn hoa cam, chủ năng minh mục, hư ế thanh manh, phục chỉ hiệu tốc.

Cúc hoa vị cam, trừ nhiệt khư phong, đầu vụng mục xích, thu lệ thù công.

Mộc tặc vị cam, sơ can thoái ế, năng chỉ nguyệt kinh, tiện tiêu tích tụ.

Quyết minh tử cam, năng khứ can nhiệt, mục đông thu lệ, nhưng chỉ tỵ huyết.

Tê giác toan hàn, hóa độc tịch tà, giải nhiệt chỉ huyết, tiêu thũng độc xà.

Chú giải: 簍 lâu: thảo đầu, bỏ trục đầu cỏ lâu; 翳 ế: che; 暈 vừng: vầng đầu; 犀角 tê giác; toan

Dịch nghĩa

136 Thiên hoa phấn có tính lạnh, cắt cơn khát nước hết chứng khó ở, tiêu độc dứt mủ, trị chứng nhiệt lỵ rất hay.

137. Qua lâu nhân có tính lạnh, chữa chứng ho có đờm, chữa chứng bụng kết, bệnh thương hàn,, cắt cơn khát, hết thấy khó ở.

138. Mật môn hoa có vị ngọt, chính yếu là làm cho mắt sáng, hồi phục rất nhanh.mắt bị mờ nhìn không rõ,

139. Cúc hoa có vị ngọt, có tác dụng xua gió trừ nhiệt, chữa chứng đau đầu mắt đỏ, thu lệ thù công.

140. Mộc tặc có vị ngọt, làm thông phổi đẩy chương ế, có khả năng ngưng kinh nguyệt nữ,, làm tiêu tan thứ tích tụ trong người.

141. Quyết minh tử có vị ngọt, trị được chứng gan nóng, trị chứng đau mắt,, còn chữa hết chảy máu cam.

142. Tê giác có vị cay, tính lạnh, trừ tà giải độc, giải nhiệt, cầm máu, tiêu sưng nề do độc xà cắn.

22

羚羊角寒,明目清肝,卻驚解毒,神志能安.
桑上寄生,風濕腰痛,安胎止崩,瘡瘍亦用.
火麻味甘,下乳催生,潤腸通結,小水能行.
山豆根苦,療咽腫痛,敷蛇蟲瘡,可救急用.
益母辛苦,安科為主,產後胎前,生新去瘀.
紫草苦寒,能通九竅,利水消膨,痘疹最要.
紫葳味酸,調經止痛,崩中帶下,症瘕能用.

Phiên âm

*Linh dương giác hàn, minh mục thanh can, khước kinh giải
độc, thần chí năng an.*

*Tang thượng ký sinh, phong thấp yêu thống, an thai chỉ băng,
sang dương diễm dụng.*

*Hỏa ma vị cam, hạ nhũ thôi sinh, nhuận tràng thông kết, tiểu
thủy năng hành.*

*Sơn đậu căn khổ, liệu yết thũng thống, phu xà trùng thương,
khả cứu cấp dụng.*

*Ích mẫu tân khổ, nữ khoa vi chủ, sản hậu thai tiền sinh tân
khử ứ.*

*Tử thảo khổ hàn, năng thông cửu khiếu, lợi thủy tiêu bành, đậu
chẩn tối yếu.*

*Tử uy vị toan, điều kinh chỉ thống, băng trung đái hạ, chứng hà
năng dụng.*

Chú giải: phu 敷 đắp, rịt thuốc, 痘 đậu len đậu; 疹 chẩn
bệnh sởi; tối.

Dịch nghĩa

143. Linh dương giác có tính lạnh, làm sáng mắt, sạch gan, lại còn giải độc, an thần định chí.

144. Tang thượng ký sinh, trị bệnh phong thấp, đau lưng, an thai làm ngưng chảy máu, cũng chữa trị các chứng nhọt, sảy. sang dương cũng dụng.

145. Hỏa ma có vị ngọt, hạ nhũ thôi sinh, làm cho nhuận tràng đả thông chứng kết trong bụng, thông đường tiểu tiện..

146. Sơn đậu căn có vị đắng, chữa chứng cổ họng sưng đau, rit thuốc này vào chỗ răn, trùng căn. dùng cứu cấp,

147. Ích mẫu có vị vừa cay vừa đắng, chủ yếu trị bệnh cho nữ, trực máu ứ sinh nước dãi, dùng cho phụ nữ bị bệnh sản hậu.

148. Tử thảo có vị đắng, tính lạnh. Đả thông 9 lỗ, làm hết sưng lợi đường tiểu tiện. chủ yếu chữa bệnh lên đậu.

149. Tử uy có vị cay, làm hết đau, điều hòa kinh mạch, băng trung đái hạ, chữa chứng táo bón rất hiệu nghiệm.

23

地膚子寒，去膀胱熱，皮膚瘙癢，除熱堪捷。
棟根性寒，能追諸蟲，疼痛立止，積熱立通。
樗根味苦，瀉痢帶崩，腸風痔漏，燥濕澀精。
潭蘭甘苦，癰腫能消，打撲傷損，肢體虛浮。
牙皂味辛，通關利竅，敷腫痛消，吐風痰妙。
蕪夷味辛，驅邪剋蟲，痔瘻癰疥，化食除風。
雷丸味甘，善剋諸蟲，癲癩蠱毒，治兒有功。

Phiên âm

Địa phu tử hàn, khứ bàng quang nhiệt, bì phu tao dưỡng, trừ nhiệt thậm tiệp.

Đổng căn tính hàn, năng truy chư trùng, đông thống lập chỉ, tinh nhiệt lập thông.

Xư căn vị khô, tả lệ đại băng, tràng phong trĩ lậu, táo thấp sáp tinh.

Đàm lan cam khổ, ung thũng năng tiêu, dả phác thương tổn, chi thể hư phù.

Nha tạo vị tân, thông quan lợi khiếu, phu thũng thống tiêu, thổ phong đàm diệu.

Vu di vị tân, khu tà sát trùng, trĩ anh tiền giới, hóa thực trừ phong.

Lôi hoàn vị cam, thiện sát chư trùng, điên giản cổ độc, trị nhi hữu công.

Chú giải: 膚 phu da ngoài; 瘙癢 tao dưỡng: 癢 dưỡng: ngứa; 樗 xư: cây xư; 燥 táo: khô, ráo: 澀 sáp; rít, chat; 皂 tạo: hạt thóc còn ngâm sữa, 夷 thêm thảo đầu (di); 癰 tiên: hắc lao; 疥 giới ghẻ lở; 癲 điên: bệnh điên; 癰 giản: bệnh động kinh.

Dịch nghĩa

150. Địa phu tử có tính lạnh, chữa chứng nóng bàng quang, chứng ngứa ngoài da, trừ chứng nóng rất hiệu quả.

151. Đổng căn có tính lạnh, chữa các chứng trùng sản cắt các cơn đau, tinh nhiệt lập thông.

152 Xư căn có vị đắng, chữa bệnh tả lỵ ỉa chảy, ruột bị phong trĩ lậu và các chứng táo bón, tê thấp, mạch trề.

153. Đàm lan có vị vừa ngọt vừa đắng, làm tiêu sưng nề, mụn, nhọt, dập tắt thương tổn, chứng sưng phù tay chân.

154. Nha tạo có vị cay, đả thông các lỗ và hệ thống kinh mạch, rịt thuốc này sẽ tiêu sưng nề, đau đớn, tiêu đờm, dứt ói mửa.

155. Vu di có vị cay, đuôi tà sát trùng, chữa trị bệnh trĩ, bệnh bướt cổ. hắc lạo; ghẻ lở, tiêu thực, trừ co giật.

156. Lôĩ hoàn có vị ngọt, chuyên sát trùng các loại, chữa bệnh điên, bệnh động kinh, chữa cho trẻ con rất hiệu quả.

24

胡麻仁甘，療腫惡瘡，熱補虛損，筋壯力強。
蒼耳子溫，疥癬細瘡。驅風濕痹，瘙癢堪嘗。
蕤仁味甘，風腫爛弦熱脹奴肉眼淚立痊。
青箱子苦，肝臟熱毒，暴發赤障，青盲可服。
穀精草辛，牙齒風痛，口瘡咽痹，眼翳通用。
白薇大寒，療風治瘡，人事不知，熱邪堪卻。
白斂微寒，兒瘧經癇，女陰腫痛，癰療可啖

Phiên âm

Hồ ma nhân cam, liệu thũng ác sang, nhiệt bổ hư tổn, cân tráng lực cường.

Thương nhĩ tử khổ, giới tiễn tế sang, khu phong thấp tý tạo dưỡng kham thường.

Nhuy nhân tử cam, phong thũng lạn huyền, nhiệt trướng nô nhục, nhĩn lệ lập thuyên.

Thanh tương tử khổ, can tạng nhiệt độc, bạo phát xích chương, thanh mạnh khả phục.

Cốc tinh thảo tân, nha xỉ phong thống, khẩu sang yết tý, nhĩn ế thông dụng.

Bạch vi đại hàn, liệu phong trị ngược, nhân sự bất tri, nhiệt tà kham khước.

Bạch liễm vi hàn, nhi ngược kinh giản, nữ âm thũng thống, ung liệu khả đạm.

Chú giải: 蕤 nhuy, nuy nhuy 萋蕤; tên hoa còn đọc là uy nhĩ; 奴 nô: thêm bộ nhục 肉 dưới; 箱 tương, thảo đầu thay trúc đầu; 穀 cốc: ngũ cốc, 斂 liễm, thêm thảo đầu;

Dịch nghĩa

157. Hồ ma nhân có vị ngọt, chữa các chứng sung nề, mụn độc, làm nóng người bổ sung vào chỗ hư tổn, làm cho gân cốt khỏe lên, người thêm sức mạnh.

158. Thương nhĩ tử có vị đắng, chữa các chứng hắc lao, ghẻ lở mụn độc, tê thấp, chứng ngứa ngứa.

159. Nhuy nhân tử có vị ngọt, chữa các chứng phong, sung nề, bỏng lửa, tim đập nhanh, chứng nô nhục bị nóng trướng lên, chữa dứt chứng nhẩn lẹ.

160. Thanh tương tử có vị đắng, chữa gan, lá lách bị nóng vì nhiễm độc, phát bệnh xích chương, mù mắt.

161. Cốc tinh thảo có vị cay, chuyên chữa chứng đau răng, mụn mọc trong họng, yết hầu, mắt bị che mờ.

162. Bạch vi có tính rất lạnh, chữa bệnh phong, bệnh sốt rét, chứng nhiệt tà,

163. Bạch liễm có tính hơi lạnh, chữa bệnh sốt rét, chứng làm kinh của trẻ con, phụ nữ bị sung nề đau nhứt, chữa hết mụn nhọt sung lên.

25

青蒿氣寒，治瘧效好，虛熱盜汗，除骨蒸勞。
茅根味甘，通關逐淤，止吐衄客，客熱可啜。
大小薊苦，消腫破血，吐衄喀唾崩漏可啜，
枇杷葉苦，偏理肺臟，吐噦不已，解酒清上。
射干味苦，逐瘀通經，喉痹口臭，癰毒堪憑。
鬼箭羽苦，通經活絡，驅邪止痛，剝蟲祛結。
夏枯草苦，療瀝癭瘤，破症散結，濕痹能瘳。

Phiên âm

*Thanh cao khí hàn, trị ngược hiệu hảo, hư nhiệt đạo hãn, trừ
cốt chưng lao,*

*Mao căn vị cam, thông quan trục ứ, chỉ thổ ứ huyết, khách
nhiệt khả khứ.*

*Đại tiểu kế khổ, tiêu thũng phá huyết, thổ nục lạc tóa, băng lậu
khả huyết.*

*Tì bà diệp khổ, thiên lý phế tạng, thổ huyết bất dĩ, giải tửu
thanh thượng.*

*Xạ can vị khổ, trục ứ thông kinh, hầu tý khẩu xú, ung độc kham
bằng*

*Quỷ tiền vũ khổ, thông kinh hoạt lạc, khu tà chỉ thống, sát
trung khư kết.*

*Hạ khô thảo khổ, lỗi lịch anh lưu, phá chứng tán kết, thấp tý
năng trừ.*

Chú giải: 衄 nục: chảy máu cam; 薊 kế: cỏ kế; 洛 lạc, khạc
ra máu, 唾 toá: nhổ (thóa mạ); 噦 huyết: oẹ; 啜 huyết: nếm, mút,
mếu máo sụt sùi; 瘳 trừ dứt bệnh.

Dịch nghĩa

164. Thanh cao có khí lạnh, trị bệnh sốt rét rất hay, trị chứng hư nhược cơ thể, người nóng ra mồ hôi trộm, trị chứng cốt chứng lao,

165. Mao căn có vị ngọt, có tác dụng đả thông kinh mạch, trục bỏ máu ứ, làm ngưng chứng ứ ra máu, đẩy cái nóng trong người ra khách nhiệt khả khử.

166. Đại tiểu kế có vị đắng, làm tiêu sưng nề, làm tan máu bầm, ứ ra máu, khắc nhổ ra máu, làm hết chứng bí đái.

167. Tì bà diệp có vị đắng, chuyên chữa các chứng bệnh phủ tạng, khiến thổ huyết không ngưng, còn dùng để giải rượu

168. Xạ can có vị đắng, trục máu ứ, đả thông kinh mạch, trị chứng hôi miệng, đau rát cổ họng, chữa các chứng mụn độc.

169. Quỷ tiền vũ có vị đắng, đả thông kinh lạc, đuổi tà cắt cơn đau đớn, sát trùng phá các tích kết trong bụng.

170. Hạ khô thảo có vị đắng, chữa chứng tràng nhạc. gầy ốm, máu tụ thành cục, phá chứng tán kết, chứng tê thấp.

26

卷柏味辛，症瘕血閉，風眩痿辟，脫肛下血。
馬鞭味苦，破血通經，症瘕痞塊，服之最靈。
鶴虱味苦，剋蟲追毒，心腹卒痛，蛇蟲堪逐。
白頭翁寒，青熱涼血，癰痢瀝疳，止痛百節。
旱蓮草甘，生鬢黑髮，赤痢可止 血流可截。
慈菇辛苦，療腫癰疽，惡瘡癰疹，蛇虺並施。
榆皮味甘，通水除淋，能利關節，敷腫痛定。

Phiên âm

Quyển bách vị tân, chứng hà huyết bế, phong huyễn ủy tích, thoát giang hạ huyết.

Mã tiên vị khổ, phá huyết thông kinh, chứng hà dĩ khởi, phục chi tối linh.

Hạc sắt vị khổ, sát trùng truy độc, tâm phúc tốt thông, xà trùng kham trực.

Bạch đầu ông hàn, thanh nhiệt lương huyết, anh lịch sang sán, chỉ thông bách tiết.

Hạn liên thảo cam, sinh mẩn hắc phát, xích lý khả chỉ, huyết lỵu khả tiết.

Từ cô tân khổ, liệu thũng ung thư, ác sang ản chử, xà huỷ tịnh thí.

Du bì vị cam, thông thủy trừ lâm, năng lợi quan tiết, phu thũng thông định.

Chú giải: 眩 huyễn: chứng hoa mắt; 痺 liệt, gân mềm nhũn; 疔 giang: lỗ đốt; 瘕 chứng táo bón; 癰 chứng khó tiêu; 虱=蟲 sắt: con chí, con rận; 韃 tiên: loại cây cỏ hình roi ngựa; 虱 sắt=蟲 sắt; 刪 lọc bỏ; 癩 疔 Da thịt co rút đau đốn; 瀝 lịch bộ nạch; 癰 癰: bệnh ngiện; 疔 癩 chứng co rút da thịt; 旱 hạn nắng quá; 虺 huỷ: rắn hổ;

Dịch nghĩa

171. Quyển bách có vị cay, chữa chứng táo bón, chứng huyết bế, chứng hoa mắt, chứng liệt gân, chứng lòi đại tràng, chảy máu lỗ đít.

172. Mã tiên có vị đắng, chữa chứng phá huyết, đả thông kinh mạch, chứng táo bón, chứng khó tiêu, hồi phục sức khỏe rất nhanh.

173. Hạc sất có vị đắng, sát trùng khử độc, chữa hết đau trong bụng, trục bỏ các loại trùng trong ruột.

174. Bạch đầu ông có tính lạnh, làm cho người hết nóng, máu lưu thông bình thường, giảm nóng, tốt cho máu, hết còn đau đớn của chứng da thịt co rút, hết chứng đau khớp.

175. Hạng liên thảo có vị ngọt, làm mọc râu đen tóc, làm ngưng chứng xích, lại có tác dụng cầm máu.

176. Từ cô có vị vừa đắng vừa ngọt, chứa các chứng sung nề, ung thư, chữa các chứng mụn độc, chứng nghiện, bị rắn độc cắn.

177. Du bì có vị ngọt, chữa chứng sung cuồng dại, đả thố các khớp, tiểu tiện, chữa các chứng phù thũng, đau đớn.

27

鉤藤微寒，療兒驚瘳，手足挈疾，抽搐口眼。
豨薟味甘，追風除濕，聰耳明目，烏鬢黑髮。
癸花味甘，帶痢兩功，赤治赤者，白治白同。
辛夷味辛，鼻塞流涕，香臭不聞，通竅之劑。
續隨子辛，惡瘡蠱毒，通經消積，不可過服。
海桐皮苦，霍亂久痢，疳慝疥癬，牙疼變治。
石楠藤辛，腎衰腳弱，風淫疥癬，堪為妙藥。

Phiên âm

Câu đằng vi hàn, liệu nhi kinh đan, thủ túc xiết chứng, trườ súc khẩu nhần.

Hy liễm vị cam, truy phong trừ thấp, thông nhĩ minh mục, ô mấn hắc phát.

Quý hoa vị cam, đại lý lưỡng công, xích trị xíchcha, bạch trị bạch đông.

Tân di vị tân, tị tắc lưu thế, hương xú bất văn, thông khiêu chi tề.

Tục tùy tử tân, ác sang cổ độc, thông kinh tiêu tích, bất khả quá phục.

Hải đông bì khổ, hoắc loạn cửu lý, cam thắc giới tiền, nha đông biến trị.

Thạch nam đằng tân, thận suy cước nhược, phong dâm giới tiền, kham vi diệu dược.

Chú giải: 挈 xiết: tạt co rút gân. bộ nạch 𢦏 [tâm 心 thay cho thủ 手]. 搯 súc: rút; 猥 莖 hy hiêm (cỏ). 癸 quý thêm thảo đầu; 齋 tề; 戢 thắc: ác ngâm âm khí; 腎 thận;

Dịch nghĩa

178. Câu đằng có tính hơi lạnh, chữa bệnh đơn ở trẻ con, chữa bệnh con nít bị làm kinh chân tay co rút, mắt miệng méo mó,

179. Hy liễm có vị ngọt, xua gió, trừ tê thấp, khiến cho mắt sáng, tai thính, đen râu đen tóc.

180. Quý hoa có vị ngọt, chữa hai bệnh, bệnh lý, bệnh nhiễm trùng, hoa đỏ thì trị bệnh đỏ, hoa trắng thì trị bệnh trắng.

181. Tân di có vị cay, lỗ mũi chảy nước không thông, không còn thơm hay thúi, thuốc này đã thông các khiêu (lỗ).

182. Tục tùy tử có vị cay, chữa bệnh bị mụn độc, nhiễm trùng độc, đả thông kinh mạch, tiêu hết các tích ú trong bụng.

184. Hải đồng bì có vị đắng, chữa chứng hoắc loạn, chứng lý, chữa các chứng cam (chân răng thối), ghẻ lở, hắc lào, chứng đau răng.

184. Thạch nam đằng có vị cay, chữa bệnh thận suy, chân yếu, chứng ghẻ lở, hắc lào, chứng trúng phong.

28

大青氣寒，倉寒熱毒，黃汗黃疸，時疫宜服。
側柏葉苦，吐衄崩痢，能生鬢眉，除濕之劑。
槐實味苦，陰瘡癢濕，五痔腫疼，瀉熱涼血。
瓦楞子鹹，婦人血塊，男子痰癖，症瘕可瘥。
冬葵子寒，滑胎易產，癰利小便，善通乳難。
淫羊藿辛，陰起陽興，堅筋益骨，志強力增。
松香味甘，生肌止痛，祛風安臟，膏可貼瘡。

Phiên âm

Đại thanh khí hàn, thương hàn nhiệt độc, hoàng hãn hoàng đản, thời dịch nghi phục.

Trắc bá diệp khổ, thổ nục băng lý, năng sinh mấn mi, trừ thấp chi tê.

Hoè thực vị khổ, âm sang dưỡng thấp, ngụ trĩ thũng đông, tả nhiệt lương huyết.

Ngoã lãng tử hàm, phụ nhân huyết khối, nam tử đàm tích, chứng hà khả sai.

Dông quý tử hàn, hoạt thai dị sản, long lợi tiểu tiện, thiện thông nhũ nạn.

Dâm dương hoắc tân, âm khởi dương hưng, kiên cân ích cốt, chí cường lực tăng.

Tùng hương vị cam, sinh cơ chỉ thống, khứ phong an tạng, cao khả thiếp sang,

Chú giải: 衄 nục: chảy máu cam; 葵 quý thêm thảo đầu; 羊 thêm thảo đầu;

Dịch nghĩa

185. Đại thanh khí lạnh, chữa chứng nóng thương hàn bị làm độc, chứng hoàng hãn, chứng hoàng đản, bệnh ôn dịch theo mùa.

186. Trắc bá diệp có vị đắng, chữa chứng ỏi ra máu cục, bệnh tả lý, làm mọc râu, mọc long mày, chữa bệnh tê thấp.

187. Hòe thực có vị mặn, chữa mụn ngứa, tê, chứng sưng nề đau đốn của 5 chứng trĩ. Chữa bệnh tả lý làm cho máu sạch.

188. Ngõa lưỡng tử có vị mặn, đàn bà bị chứng đàn ông bị chứng tích hòn trong bụng, chữa hết táo bón.

189. Đông quý tử có tính lạnh, làm cho trơn dễ sinh nở, chữa bệnh bí đái, làm cho vú nặn ra sữa.

190. âm dương hoắc có vị cay, âm dương đều hưng khởi, kiện khang gân cốt, sức người tăng lên.

191. Tùng hương có vị ngọt, làm sinh da thịt, ngưng đau, xoa gió an tạng, nấu thành cao dán vào mụn thì khỏi. bệnh.

29

覆盆子甘，腎損精竭，黑鬢明眸，補虛續絕。
合歡味甘，得人心智，安臟明目，快樂無慮。
金櫻酸澀，夢遺精滑，禁止遺尿，寸白蟲剝。
楮實味甘，壯筋明目，益氣補虛，陽痿當服。
鬱李仁酸，破血潤燥，退腫利便，關格通導。
沒食子苦，益血生精，和氣安神，禁痢極靈。
空青氣寒，治眼通靈，青盲赤腫。支暗回明。

Phiên âm

Phúc bồn tử cam, thận tổn tinh kiệt, hắc mấn minh mâu, bổ hư tục tuyệt.

Hợp hoan vị cam, đắc nhân tâm trí, an tạng minh mục, khoái lạc vô lự.

Kim anh toan sáp, mộng di tinh hoạt, cấm chỉ di niệu, thốn bạch trùng sát.

Chử thực vị cam, tráng cân minh mục, ích khí bổ hư, dương uỷ đáng phục.

Uất lý nhân toan, phá huyết nhuận táo, thoái thũng lợi tiện, quan cách thông đạo.

Một thực tử khổ, ích huyết sinh tinh, hòa khí an thần, cấm lý cực linh.

Không thanh khí hàn, trị nhãn thông linh, thanh manh xích thũng, chỉ ám hồi minh.

Chú giải: 澀 sáp: rít; 腎 thận

Dịch nghĩa

192. Phúc bồn tử có vị ngọt, chữa chứng thận bị hao, tinh khí bị cạn kiệt, làm đen râu, con người sáng, bồi bổ cơ thể hư nhược, nổi thông kinh mạch.

193. Hợp hoan có vị ngọt, bồi bổ tâm trí của con người, làm sáng mắt an phủ tạng,, vui vẻ tươi tắn.

194. Kim anh có vị cay rít, chữa các chứng mộng tinh, di tinh, hoạt tinh, hết nhĩ nước tiểu, giết các loại thốn bạch trùng.

195. Chử thực có vị ngọt, làm bỏ gân làm sáng mắt, lợi khí bồi bổ hư nhược, phục hồi chứng liệt bại,

196. Uất lý nhân có vị chua, chữa chứng táo bón, chứng sung nề thông đường đại tiểu tiện, quan cách thông đạo.

197. Một thực tử có vị đắng, lợi máu sinh tinh khí, điều hòa khí huyết, an thần, chữa hết tả lý rất tốt.

198. Không thanh có khí lạnh, chữa các bệnh về mắt, chữa các chứng thanh manh xích thũng, trở lại sáng rõ.

30

密陀僧鹹，止痢醫痔，能除白癬，諸瘡可治。
石灰味辛，性熱胡毒，辟蟲立死，能去息肉。
無名異甘，金瘡折損，去瘀止痛，，生肌有準。
青礞石寒，硝段金色，墜痰消食，奇錄莫測。
磁石味鹹，鐵毒能剋，鎮驚安神，陽潛氣納，
花蕊石寒，善止諸血，金瘡血流，產後血涌。
代赭石寒，下胎崩帶，兒疳瀉痢，驚癇詭怪。

Phiên âm

Mật đà tăng hàm, chỉ lý y mtrĩ, năng trừ bạch ban chư sang khả trị.

Thạch hôi vị tân, tính liệt hồ độc, tịch trùng lập tử, năng khứ tức nhục,

Vô danh dị cam, kim sang chiết tổn, khứ ứ chỉ thống, sinh cơ hữu chuẩn,

Thanh môn thạch hàn, tiêu đoán kim sắc, truy đàm tiêu thực, ký lục mạc trắc.

Từ thạch vị hàm, thiết độc năng sát, trấn kinh an thần, dương tiềm khí nạp.

Hoa nhụy thạch hàn, thiện chỉ chư huyết, kim sang huyết lưu, sản hậu huyết dừng.

Đại giả thạch hàn, hạ thai băng đới, nhi cam tả lý, kinh giản quý quái.

Chú giải: 硝 tiêu đá tiêu, làm tuốc pháo, cháy; 癰 ban: sọc; 灰 hôi tro. 石灰; đá vôi; 段 thêm bộ hỏa; đoán: nung nung; 赭 giả, thứ đất đỏ, gọi là giả thạch 赭石

Dịch nghĩa

199. Mật đà tăng có vị mặn, chữa ngưng tả lý, trị bệnh trĩ, có khả năng trừ sọc, chữa các loại mụn nhọt.

200. Thạch hôi có vị chua, tính rất độc, đuổi các loại trùng độc, có khả năng làm tiêu thịt thừa.

201. Vô danh dị có vị ngọt, chữa chứng kim sang, đả thông máu đọng, hết bị đau nhứt, sinh da nẩy thịt.

202, Thanh môn thạch có tính lạnh, loại thuốc sắc vàng, làm dứt đờm, tiêu thực, ký lục mạc trắc.

203. Tử thạch có vị mặn, có khả năng giết loài thiết độc, là thuốc an thần, dương tiềm khí nạp.

204. Hoa nhụy thạch có tính lạnh, cầm máu rất hay, nhất là bệnh kim sang máu chảy, bệnh sản hậu băng huyết,

205. Đại giả thạch có tính lạnh, hạ thai băng đới, chữa trị cho trẻ con bị bệnh cam, bệnh tả lỵ, bị làm kinh.

31

黑鉛味甘，止嘔反胃，鬼疰癰瘤，安神定志。

銀屑味辛，謔語恍惚，定志養神，鎮心明目。

金屑味甘，善安魂魄，癰狂驚癇，調和血脈。

狗脊味甘，酒炆入劑，腰背膝痛，風寒濕痹。

骨碎補溫，折傷骨節，風雪積痛，最能破血。

西草味苦，蠱毒吐血，經帶崩漏，損倉虛熱。

預知子貴，綴衣領中，遇毒聲作，誅蠱剝蟲。

Phiên âm

Hắc duyên vị cam, chỉ ẩu phản vị, quỷ chú anh lự, an thần định chí.

Ngân tiết vị tân, chiêm ngữ hoảng hốt, định chí dưỡng thân, trấn tâm minh mục.

Kim tiết vị cam, thiện an hồn phách, lại cuồng kinh giản, điều hòa huyết mạch.

Cẩu tích vị cam, tửu chưng nhập tễ, yêu bối tất thống, phong hàn thấp tỳ.

Cốt toái bổ ôn, chiết thương cốt tiết, phong tuyết tích thống, tở năng phá huyết.

Tây thảo vị khổ, cổ độc thổ huyết, kinh đái băng lậu, tổn thương hư nhiệt.

Dự tri tử quý, tuyết y lãnh trung, ngộ độc thanh tác, tru cổ sát trùng.

Chú giải: 疰 chú: trẻ con hay ốm vào mùa hè; 癭 anh: bệnh bướu cổ; 瘤 lưu: máu tụ thành cục; 屑 tiết: vụn; 謔 chiêm: nói sảng; 脊 tích ở giữa nhô cao; 膝 tất; 碎 toái; 西 thêm thảo đầu;

Dịch nghĩa

206. Hắc duyên có vị ngọt, làm cho ngừng ói mửa, hết co thắt dạ dày, chữa bệnh trẻ con ốm vào mùa hè, chữa chứng máu tụ, bệnh bướu cổ, là thuốc an thần định chí.

207. Ngân tiết có vị cay, chữa chứng hoảng hốt, nói sảng,, có tác dụng dưỡng thận định chí, làm yên tâm sáng mắt.

208. Kim tiết có vị ngọt, chuyên chữa bệnh tâm thần lờn yên hồn phách, chữa bệnh cú, bệnh làm kinh, điều hòa huyết mạch.

200. Cẩu tích có vị ngọt, chung với rượu làm thành tễ, chữa chứng đau lưng, đau đầu gối, chứng phong hàn tê thấp.

210. Cốt toái có tính bổ âm, chữa chứng đau các khớp xương, chứng đau mình vì bị gió tuyết lạnh, chữa chứng phá huyết rất hay.

211. Tây thảo có vị đắng, chữa chứng bị độc trùng làm ói ra máu, chứng phụ nữ bị rong kinh, ngời bị nóng sốt yếu ớt.

212. Dự tri tử là vị thuốc quý, tuyết y lãnh trung, chữa chứng bị ngộ độc, có tính sát trùng, diệt được loại trùng độc.

王不留行, 調經催產, 除風痺瘰, 乳癰當啖.

狼毒味辛, 破積癥症, 惡瘡鼠漏, 剝毒鬼精

藜蘆味辛, 最能發吐, 腸辟瀉痢, 剝蟲消蠱.

蓖麻子辛, 吸出滯物, 塗頂腸收, 塗足胎出.

葦撲味辛, 溫中下氣, 玄癖陰疝, 霍亂瀉痢.

百部味甘, 骨蒸肺癆, 剝疳蛔蟲, 久嗽功大.

京墨味辛, 吐衄下血, 產後崩中, 止血甚捷.

Phiên âm

Vương bất lưu hành, điều kinh thôi sản, trừ phong tý kinh, nhũ ung đáng đạm

Lăng độc vị tân, phá tích hà chứng, ác sang thử lậu, sát độc quỷ tinh.

Lê lư vị tân, tối năng phát thổ, tràng tích tả lý, sát trùng tiêu cổ.

Bê ma tử tân, hấp xuất trệ vật, đồ đỉnh tràg thu, đồ tức thai xuất.

Tất bôc vị tân, ôn trung hạ khí, huyền phích âm sản, hoặc loạn tả lý.

Bách bộ vị cam, cốt chưng phế lao, sát cam hồi trùng, cứu thẩu công đại.

Kinh mặc vị tân, thổ nục hạ huyết, sản hậu băng trung, chỉ huyết kham tiếp.

Chú giải: 塗 đồ, (trà) bôi; 瘰 kinh bệnh trúng gió, co gân cứng mình; 蓖麻 bê ma: cây thầu dầu; 撲 cũng đọc là bạc; 玄 thêm bộ nạch 疝 đọc huyền: hạch ở bẹn; 癖 phích: bệnh có cục trung bụng; 癆 lao: bệnh lao phổi, trùng độc làm tổ ở phổi;

Dịch nghĩa

213. Vương bất lưu hành, có khả năng điều kinh thúc đẻ, chữa bệnh trúng gió, chữa bệnh phong, chứng tê người, mụt ở vú.

214. Lang độc có vị cay, chữa các chứng táo bón, mụt nhọt độc, bệnh dịch hạch, có tính sát độc quỷ tinh

215. Lê lư có vị cay, chữa ỏi mửa rất hiệu quả, chữa bệnh tả lỵ, tràng tích, sát trùng tiêu trùng độc.

216. Bê ma tử có vị cay, hút ra chất trệ đọng, bôi vào đỉnh đầu thì hút vật trong ruột ra, vào thì làm tiêu trùng độc.

217. Tắt bôc có vị cay, ôn trung hạ khí, chữa các chứng hạch ở bên, bệnh có cục trong bụng, chứng thịt co rút đau đốn, chứng tả lỵ.

218. Bách bộ có vị ngọt, chữa chứng, trùng độc làm tổ ở phổi làm nóng cơ thể, đổ mồ hôi, cốt, chuyên sát trùng, giải trị chứng ho lâu ngày.

219. Kinh mặc có vị cay, chữa chứng ỏi ra máu cục, phụ nữ bị băng huyết sau khi sinh, cầm máu rất tốt.

33

黃荊子苦，善治咳逆，骨節寒熱，能下肺氣。

女貞實苦，黑鬢烏鬚，強筋壯力，祛風補虛。

瓜蒂苦寒，善能吐痰，消身腫脹，並治黃疸。

粟殼姓澀，泄利嗽怯，劫病如神，剎人如箭。

巴豆辛熱，除胃寒積，破症消痰，大能通利。

夜明砂糞，能下子胎，小兒無辜，瘰癧堪裁。

斑蝥有毒，破血通經，諸瘡瘰癧，水道能行。

Phiên âm

Hoàng kinh tử khổ, thiện trị khái nghịch, cốt tiết hàn nhiệt, năng hạ phế khí.

Nữ trinh thực khổ, hắc mãn ô tu, cường trợ tráng lực, khư phong bổ hư.

Qua đề khổ hàn, thiện năng thổ đàm, tiêu thân thũng trướng, tịnh trị hoàng đản.

Túc xác tính sáp, tiết lợi thấu khiếp, kiếp bệnh như thần, sát nhân như tiễn.

Ba dậu tân nhiệt, trừ vị hàn tích, phá chứng tiêu đàm, đại năng thông lợi.

Dạ minh sa phẩn, năng hạ tử thai, tiểu nhi vô cô, lỗi lịch kham tài.

Ban mâu hữu độc, phá huyết thông kinh, chư sang lỗi lịch, thủy đạo năng thông.

Chú giải: 咳 khí: ho không đàm; 粟 túc: lúa 穀 xác: vỏ; 泄 tiết (lộ); 怯 khiếp (sợ); 砂 sa cát vàng; 糞 phân: cứt, bột; 辜 cô: tội; 螫 mâu: sâu cắn lúa;

Dịch nghĩa

220. Hoàng kinh tử có vị đắng, thiện trị khái nghịch, cốt tiết hàn nhiệt, năng hạ phế khí.

221. Nữ trinh thực có vị đắng, hắc mãn ô tu, cường trợ tráng lực, khư phong bổ hư.

222. Qua đề có vị đắng, tính lạnh, thiện năng thổ đàm, tiêu thân thũng trướng, tịnh trị hoàng đản.

223. Túc xác có tính rít ráp, tiết lợi thấu khiếp, kiếp bệnh như thần, sát nhân như tiễn.

224. Ba đậu có vị cay, tính nóng, trừ vị hàn tích, phá chứng tiêu đàm, đại năng thông lợi.

225. Dạ minh sa phân, có khả năng đẩy thai chết trong bụng ra, chữa chứng tràng nhạc ở trẻ con.

226. Ban mâu có độc, có khả năng đả hồng kinh mạch, các chứng tràng nhạc mụn độc. đường tiêu tiện thông suốt.

34

蠶沙粉辛，濕痺癰疹，癰風腸鳴，消渴可飲。
胡黃連苦，治勞骨蒸，小兒疳痢，盜汗虛經。
使君甘溫，消疳消濁，瀉痢諸蟲，總能除卻。
赤石脂溫，保固腸胃，潰瘍生肌，澀精瀉痢。
青黛鹹寒，能平肝木，驚癇疳痢，兼除熱毒。
白礬味酸，化痰解毒，治症多能，難以盡述。
五倍苦酸，療齒疳匿，痔癰瘡膿，兼除風熱。

Phiên âm

Tâm sa tính ôn, thấp tý ung chân, than phong tràng minh, tiêu khát khả ẩm.

Hồ hoàng liên khổ, yị lao cốt chưng, tiểu nhi cam lý, đạo hãn hư kinh.

Sứ quân cam ôn, tiêu cam tiêu trọc, tả lý chư trùng, tổng năng trừ khước.

Xích thạch chỉ ôn, bảo cố tràng vị, thanh dương sinh cơ, sáp tinh tả lý.

Thanh đại hàm hàn, năng bình can mộc, kinh giản cam lý, kiêm trừ nhiệt độc.

Bạch phân vị toan, hóa đàm giải độc, trị chứng đa năng, nan dĩ tận thuật.

Ngũ bội khổ toan, liệu xỉ can nặc, trĩ ung sang nùng, kiêm trừ phong nhiệt.

Chú giải: than 癰 bệnh co quắp, tê liệt; 蠱 tằm: con tằm, 癰 than chứng tê liệt co quắp; 潰 hội, sảy vỡ mủ; 瘍 dương: bệnh nhọt sảy; 礞 phân phen;

Dịch nghĩa

227. Tầm sa có tính ấm, chữa các chứng tê thấp, ung nhọt, chữa bệnh phong co quắp, bệnh phong, có tiếng kêu trong ruột, hết chứng khát nước.

228. Hồ hoàng liên có vị đắng, chữa trị chứng lao cốt chùng, chứng đau chân răng, tả lỵ ở trẻ con cảm lỵ, chứng ra mồ hôi trộm yếu làm kinh.

229. Sứ quân có vị ngọt, tính ấm, chữa chứng cam, thối chân răng, hết chứng trọc, chữa chứng tả lỵ do các loại trùng.

230. Xích thạch chỉ có tính ấm, giữ tốt dạ dày đường ruột, tẩy sạch ung nhọt sảy, sinh da thêm thịt, tinh sáp hết bị đi rửa.

231. Thanh đại có vị mặn, tính lạnh, có khả năng sạch gan, chữa các bệnh kinh phong, động kinh, bệnh cam bệnh lỵ, cũng có khả năng bì trừ nhiệt độ.

232. Bạch phân có vị chua, làm tiêu đàm giải độc, chữa nhiều chứng bệnh khác nữa, trị chứng đa năng, khó kể hết được.

233. Ngũ bội có vị vừa đắng vừa chua, chữa các chứng răng nướu, bệnh trĩ, mụt nhọt, chứng mủ kèm chua chứng phong nhiệt.

35

玄明粉辛，能逐宿垢，化精消痰，諸熱可療。
通草味甘，善治膀胱，消癰散腫，能醫乳房。
枸杞甘溫，填精補髓，明目祛風，除興陽起。
黃精味甘，能安腹臟，五勞七傷，此藥大補。
何首烏甘，補益精血，黑髮悅顏，強筋壯骨。
五味酸溫，生津止渴，久嗽虛勞，補腎寧心。
山茱性溫，澀精益髓，腎虛耳鳴，腰膝痛止。

Phiên âm

*Huyền minh phần tân, năng trục túc cẩu, hóa tinh tiêu đàm,
chư nhiệt khả liệu.*

*Thông thảo vị cam, thiện trị bàng quang, tiêu ug tán thũng,
năng y nhữ phòng.*

*Câu kỷ cam ôn, điền tinh bổ tủy, minh mục khư phong, âm
hưng dương khởi.*

*Hoàng tinh vị cam, năng an phúc tạng, ngũ lao thất thương,
thử dược đại bổ.*

*Hà thủ ô cam, bổ ích tinh huyết, hắc phát duyệt nhan, cường
cân tráng cốt.*

*Ngũ vị toan ôn, sinh tân chỉ khát, cửu thẩu hư lao, bổ thận ninh
tâm.*

*Sơn chu tính ôn, sáp tinh ích tủy, thận hư nhữ minh, yêu tất
thống chỉ.*

Chú giải: cẩu 垢杞 kỷ: cây kỷ;

Dịch nghĩa

234. Huyền minh phần có vị cay, có khả năng trục bỏ cái bẩn, phá thứ vô ích tồn đọng, tiêu đờm, chữa các chứng nóng.

235. Thông thảo có vị ngọt, chuyên trị các chứng về bàng quang, làm hết ung nhọt, làm tiêu sưng nề. chữa các chứng về vú nhũ phòng.

236. Câu kỷ có vị ngọt, tính ấm, bổ tinh bổ tủy, làm sáng mắt, chữa các chứng phong, âm dương đều hưng khởi.

237. Hoàng tinh có vị ngọt, có khả năng chữa đường ruột và ngũ tạng, thuốc này đại bổ đối với các chứng ngũ lao thất thương.

238. Hà thủ ô có vị ngọt, bồi bổ tinh huyết, làm đen tóc, dung nhan tươi tắn, làm mạnh gân cứng xương.

239. Ngũ vị có vị chua, tính ấm, sinh nước dãi, cắt cơn khát nước, chữa các chứng ho lâu ngày, cơ thể suy nhược, bổ thận tráng tâm.

240. Sơn chu có tính ấm, bồi bổ tinh tủy, chữa các chứng suy tai lưng bưng. Làm hết lung, đôi đau nhức.

36

石斛味甘，卻驚定志，壯骨補虛，善驅冷痺。

破故紙溫，腰膝酸痛，興陽固精，鹽酒妙用。

山藥甘溫，理脾止瀉，益腎補中，諸虛可治。

菴蓉味甘，峻補精血，若驟用支，更動便滑。

菟絲甘平，夢遺滑精，腰痛膝，添髓壯筋。

牛膝味苦，除濕痺痢，腰膝酸痛，小便淋漓。

巴戟辛甘，大補虛損，精滑夢遺，強筋固本。

Phiên âm

Thạch học vị cam, khước kinh định chí, tráng cốt bổ hư, thiện khu lãnh tý.

Phá cố chỉ ôn, yêu tất toan thống, hưng dương cố tinh, diêm tửu diệu dụng.

Sơn được cam ôn, lý tỳ chỉ tả, ích thận bổ trung, chư hư khả trị.

Phù dung vị cam, tuần bổ tinh huyết, nhược sâu dụng chi, canh động tiện hoạt.

Thổ ti cam bình, mộng di hoạt tinh, yêu thố tất lãnh, thêm tuy tráng cân.

Ngưu tất vị khổ, trừ thấp tý lý, yêu tất toan thống, tiểu tiện lâm lý.

Ba kích tân cam, đại bổ hư tổn, tinh hoạt mộng di, cường cân cố bản.

Chú giải: 斛 học =10 đấu; 鹽 diêm; muối; 菝 thung; cỏ thung; 菟絲 thổ ti cỏ thổ ti; 戟 kích cái kích;

Dịch nghĩa

241. Thạch học có vị ngọt, ổn định tinh thần, làm cứng xương, bồi bổ sức khỏe, trị chứng tê thấp rất hay.

242. Phá cố chỉ có tính ấm, chữa chứng đau lưng đau gối, bổ dương bổ tinh, ngâm rượu càng hay.

243. Sơn được có vị ngọt, tính ấm, chữa chứng bệnh về lá lách, cắt tả lý, bổ thận, trị các chứng bệnh về suy nhược.

244. Phù dung có vị ngọt, bồi bổ tinh huyết.

245. Thổ ti có vị ngọt, chữa các chứng về mộng di hoạt tinh, lưng đau gối lạnh, bồi bổ tủy và xương.

246. Ngưu tất có vị đắng, chữa các chứng tả lý, lưng gối đau đớn, nước tiểu nhều nhão, không cảm được trù thấp tý lý, yêu tất toan thống, tiểu tiện lâm lý.

247. Ba kích có vị vừa cay, bồi bổ chứng suy nhược, chữa các chứng hoạt mộng di tinh, làm chắc gân cốt.

37

仙茅味甘，腰足攣痺，虛損勞傷，陽道興起。
棟子苦寒，膀胱疝氣，中濕傷寒，利水之劑。
萆薢甘苦，風寒濕痺，腰背冷痛，添精益氣。
寄生甘苦，腰痛頑麻，續筋壯骨，風濕尤佳。
續斷味辛，接骨續筋，跌撲折損，且固遺精。
龍骨味甘，夢遺精泄，崩帶腸癰，驚癇風熱。
人之頭髮，補陰甚捷，吐衄血暈，風驚癇熱

Phiên âm

Tiên mao vị tân, yêu túc luyến tý, hư tổn lao thương, dương đạo hưng khởi.

Đống tử khổ hàn, bang quang sản khí, trúng thấp thương hàn, lợi thủy chi tễ.

Tì giải cam khổ, phong hàn thấp tý, yêu bối lãnh thống, thêm tinh ích khí.

Ký sinh cam khổ, yêu thống ngoan ma, tục cân tráng cốt, phong thấpvưu giai.

Tục đoạn vị tân, tiếp cốt tục cân, diệt phác chiết tổn, thả cố di tinh.

Long cốt vị cam, mộng di tinh tiết, băng đái tràng ung, kinh giản phong nhiệt.

Nha chi đầu phát, bổ âm thậm tiệp, thổ nục huyết vừng, phong kinh giản nhiệt.

Chú giải: 攀 luyện ràng buộc; 棟 đông: nóc mái; 萆薢 bì giải(cỏ); 泄 tiết (lộ); 暈 vừng: quầng sáng của mặt trời.

Dịch nghĩa

248. Tiên mao có vị cay, chữa chứng đau lưng, tê chân tay, suy nhược cơ thể, làm hưng khởi dương đạo.

249. Đông tử có vị đắng tính lạnh, chứng co rút bàng quang, chứng âm thấp thương hàn, là thuốc làm cho lợi thủy.

250. Tỉ giải có vị vừa đắng vừa ngọt, chữa chứng phong hàn tê liệt thấp, lưng đau gối lạnh, làm cho thêm tỉnh, bổ khí.

251. Ký sinh có vị vừa đắng vừa ngọt, bổ gân cứng xương, chữa chứng phong thấp.

252. Tục đoạn có vị cay, làm cho bổ xương, dai gân, diệt phác chiết tổn thả cố di tinh.

253. Long cốt có vị ngọt, chữa các chứng chảy tinh vì mộng di tinh, chứng ung nhọt băng đái trong ruột, chữa chứng kinh phong.

254. Nha chi đầu phát, rất bổ âm, chữa chứng ỏi ra máu cục, bị choáng, chứng kinh phong.

38

鹿耳甘溫，益氣滋陰 泄精尿血，崩帶堪任。

鹿角膠溫，吐衄虛羸，跌撲傷損，勞察骨蒸。

楓香味辛，外科要藥，瘙瘡癰疹，齒痛亦可。

檀香味辛，升胃進食，霍亂腹痛，中惡鬼氣。

安息香辛，辟邪驅惡，逐鬼消蠱，鬼胎能落。
蘇和香甘，逐惡剝鬼，蠱毒癰至，夢魘能起。
齒沙有毒，潰癰爛肉，除翳生肌，破症消毒。

Phiên âm

Lộc nhĩ cam ôn, ích khí tư âm, tiết tinh nộ huyết, băng đới kham nhiệm.

Lộc giác giao ôn, thổ nục hư uy, điệt phát tương tổn, lao tể cốt chung.

Phong hương vị tân, ngoại khoa yếu dược, tào sang ản chân, xỉ thống diệp khả,

Đàn hương vị tân, thăng vị tiến thực, hoặc loạn phúc thông, trúng ác quỷ khí.

An tức hương tân, tịch tà khu ác, trọc quỷ tiêu cổ, quỷ thai năng lạc.

Tô hòa hương cam, trọc ác sát quỷ, cổ độc giản chí, mộng yểm năng khởi.

Xỉ sa hữu độc, hội ung lạn nhục, trừ ế sinh cơ, phá chứng tiêu độc.

Chú giải: 耳 thêm thảo dầu độc là nhĩ; 膠 giao: a giao: cao; 羸 luy (bộ dương 羊; 魘 yểm bệnh bóng đè; 潰 hội: nước dãn dụa;

Dịch nghĩa

255. Lộc nhĩ có vị ngọt, tính ấm, bổ khí bổ âm, chữa trị chứng đái ra máu, chữa các chứng bị nhiễm trùng.

256. Lộc giác giao tính ấm, chữa chứng ỏi ra máu cục, suy nhược, dập tắt thương tổn, lao tể cốt chung.

257. Phong hương có vị cay, là thuốc chủ yếu chữa ngoại khoa, chữa mụn nhọt, ngứa, chứng đau răng.

258. Đàn hương có vị cay, bổ dạ dày ăn ngon miệng, chữa chứng bụng bị hoắc loạn đau đốn, bị hít trúng khí độc.

359. An tức hương có vị cay, trừ tà đuổi độc, trục quỷ tiêu trùng độc, loại bỏ thai xấu.

260. Tô hòa hương có vị ngọt, đuổi ác sát quỷ, chữa chứng kinh phong, chứng nằm ngủ bị bóng đè.

261. Xỉ sa có tính độc, chữa chứng mụn vỡ lở loét, làm tiêu độc và sinh da thịt mới.

39

礞砂味辛，療喉腫痛，膈上熱痰，噉化立中。
朱砂味甘，鎮心養神，驅邪剋鬼，定魄安魂。
硫磺性熱，掃除疥瘡，壯陽逐冷，寒邪敢當。
龍腦味寒，目痛頭痹，狂燥妄語，真為良劑。
蘆薈氣寒，剋蟲消疳，癰癤驚搐，服之立安。
天竺黃甘，急慢驚風，鎮心解熱，驅邪有功。
麝香辛溫，善通關竅，代鬼安驚，解毒堪妙。

Phiên âm

Băng sa vị tân, liệu hầu thũng thống, cách thượng nhiệt đàm, cầm hóa lập trung.

Chu sa vị cam, trấn tâm dưỡng thần, khu tà sát quỷ, định phách an hồn.

Lưu huyền tính nhiệt, tảo trừ giới sang, tráng dương trục lãnh, hàn tà cảm đáng.

Long não vị tân, mục thống đầu tý, cuồng tảo vọng ngữ chân vi lương tể.

Lô hội khí hàn, sát trùng tiêu cam, lại giản kinh súc, phục chi lập an

Thiên trúc hoàng cam, cấp mạn kinh phong, trấn tâm giải nhiệt, khu tà hữu công.

Xạ hương tân ôn, thiện thông quan khiếu, phạt quỷ an kinh, giải độc thậ diệu.

Chú giải: 礞砂 bằng sa: hàn the; 痹 tỷ: tê liệt; 燥 táo: khô ráo, hanh hao; 癰 giản: bệnh động kinh; 麝 xạ: con xạ;

Dịch nghĩa

262. Bằng sa có vị cay, chữa trị chứng cổ họng sưng nề đau rát, trong bụng phía trên hoành cách mô bị nóng có đờm, ngâm thuốc này trong miệng thì êm.

263. Chu sa có vị ngọt, có khả năng định tâm dưỡng thần, đuổi tà sát quỷ, ổn định tâm hồn.

264. Lưu huỳnh có tính nóng, chữa các chứng mụn nhọt, sung sảy, làm trắng dương hết lạnh, chữa chứng hàn tà,

265. Long não có vị cay, chữa các chứng mắt đau đầu tê, trong người nóng sốt nói lung tung, thuốc này chữa hết.

266. Lô hội có khí lạnh, sát trùng chữa chứng đau chân răng, chữa bệnh hủi, chứng động kinh, gân co rút.

267. Thiên trúc hoàng có vị ngọt, chữa chứng kinh phong, có khả năng giải nhiệt trấn tâm, xua tà.

268. Xạ hương có vị cay, tính ấm, đả thông kinh mạch thất khiếu, có khả năng an thần, đuổi quỷ, giải độc rất tốt.

40

乳香辛苦，療諸惡瘡，生肌主痛，心服于良。
沒藥溫平，治瘡止痛，跌打損傷，破血通用。
阿魏性溫，除症破結，卻鬼剝蟲，傳尸可滅。
水銀性寒，治疥剝蟲，斷絕胎孕，崔生立通。
輕粉性燥，外科要藥，楊梅諸毒，剝蟲可託。
靈砂性溫，能通血脈，剝鬼辟邪，安魂定魄。
砒霜大毒，風痰可吐，截瘡除哮，能消沉痼。

Phiên âm

Nhũ hương tân khổ, liệu chư ác sang, sinh cơ chủ thống, tâm phục vụu lương.

Một dược ôn bình, trị sang chỉ thống, diệt đả tổn thương, phá huyết thông dụng.

A nguy tính ôn, trừ chứng phá kết, khước quỷ sát trùng, truyền thi khả diệt.

Thủy ngân tính hàn, trị giới sát trung, đoạn tuyệt thai dụng, thôi sinh lập thông.

Khinh phấn tính táo, ngoại khoa yếu dược, dương mai chư độc, sát trùng khả thác.

Linh sa tính ôn, năng thông huyết mạch, sát quỷ tịch tà, an hồn định phách.

Tỳ sương đại độc, phong đàm khả thổ, tiết ngược trừ hao, năng tiêu trầm cổ.

Chú giải: 哮 hao: gầm, thét

Dịch nghĩa

269. Nhũ hương có vị vừa cay vừa đắng, chữa các chứng mụn nhọt, độc, sinh da nẩy thịt, làm êm nội tạng.

270. Một dược có tính ấm bình, chữa trị mụn nhọt, cắt cơn đau, té ngã bị tổn thương, thông dụng chữa chứng phá huyết.

271. A nguy tính có tính ấm, trừ chứng phá kết, khước quỷ sát trùng, truyền thi khả diệt.

272. Thủy ngân có tính lạnh, trị chứng ghẻ lở, sát trùng, phụ nữ có bầu không nên dùng vì có tác dụng thúc đẻ.

273. Kinh phần có tính hanh khô, là yếu dược chữa ngoại khoa, các độc tổ dương mai, cũng là chất có tính sát trùng.

274. Linh sa có tính ấm, có khả năng đả thông huyết mạch, sát quỷ tịch tà, an hồn định phách.

275. Tỳ sương rất độc, chữaa khỏi các chứng phong đàm, cắt cơn sốt rét, hết rên rỉ, chữa chứng trầm cổ.

41

雄黃甘辛，辟邪解毒，更治蛇虺，喉風息肉。

珍珠氣寒，鎮經除癰，開礮磨翳，渴墜痰。

牛黃味苦，大治風痰，安魂定魄，經癰靈丹。

琥珀味甘，安魂定魄，破瘀消症，利水通淋。

血竭味鹹，跌撲傷損，惡毒瘡癰，破血有準。

石鐘乳甘，氣乃驕悍，益氣固精，明目延壽。

陽起石甘，腎氣乏絕，宮寒不孕，其效甚捷。

Phiên âm

Hùng hoàng cam tân, tịch tà giải độc, canh trị xà hủ, hầu phong tức nhục,

Trân châu khí hàn, trấn kinh trừ giản, khai lung ma ế, chỉ khát truy đàm.

Ngưu hoàng vị khô, đại trị phong đàm, an hôn định phách, kinh giản linh đan.

Hổ phách vị cam, an hôn định phách, phá ứ tiêu chứng, lợi thủy thông lâm.

Huyết kiệt vị hàn, diệt phác thương tổn, ác độc sang ung, phá huyết hữu chuẩn.

Thạch chung nhũ cam, khí nãi phiêu hãn, ích khí cố tinh, minh mục duyên thọ.

Dương khởi thạch cam, thận khí pháp tuyết, cung hàn bất dụng, kỳ hiệu thậm tiệp.

Chú giải: 礞 lung: điếc; 驃 phiêu: con ngựa vàng trắng; 悍 hãn (hung hãn); 乏 pháp: mỗi mệ'

Dịch nghĩa

276. Hùng hoàng có vị vừa ngọt vừa cay, trừ tà giải độc, còn chữa trị bị rắn độc cắn, chữa chứng đau cổ họng.

277. Trân châu có khí lạnh, chữa chứng kinh phong, khai thông lỗ tai, cắt cơn khát dứt đờm.

278. Ngưu hoàng có vị đắng, trị tở các chứng phong đàm, ổn định hôn phách, là thuốc chữa chứng kinh phong rất tốt.

279. Hổ phách có vị ngọt, ổn định hôn phách, làm tiêu máu đọng, tiêu gốc bệnh, làm thông suốt đường thủy đạo.

280. Huyết kiệt có vị mặn, té ngã bị thương, chữa các chứng mụt độc, chữa chứng phá huyết rất đúng

281. Thạch chung nhũ có vị ngọt, chữa trị các chứng khí lộng hành hung, làm bổ khí lợi tinh, sáng mắt sống thọ.

282. Dương khởi thạch có vị ngọt, khí thận bị thiếu gần hết, phụ nữ có bầu không được dùng, hiệu ứng rất nhanh.

42

桑椹子甘，生津潤燥，養血明目，染鬚髮皓。
蒲公英苦，潰堅消腫，結核能除，食毒堪用。
石韋味苦，通利膀胱，遺尿或淋，發背瘡瘍。
篇蓄味苦，疥癢疽痔，小兒蛔蟲，女人陰蝕。
赤箭味苦，原號定風，剋鬼蠱毒，除疔療癰。
雞內金寒，溺遺精泄，禁痢漏崩，更除煩熱；
芡實味甘，能益精氣，腰膝酸痛，皆主濕痺。

Phiên âm

Tang kham tử cam, sinh tân nhuận táo, dưỡng huyết minh mục, nhiễm tu phát hạo.

Bồ công anh khổ, hội kiên tiêu thũng, kết hạch năng trừ, thực độc kham dụng.

Thạch vi vị khổ, thông lợi bàng quang, di niệu bang quang, phát bối sang dương.

Phiên súc vị khổ, giới tao thư trĩ, tiểu nhi hôi trùng, nữ nhân âm thực.

Xích tiễn vị khổ, nguyên hiệu định phong, sát quỷ cổ độc, trừ sán liệu ung.

Kê nội kim hàn, nịch di tinh tiết, cầm lý lậu băng, canh trừ phiên nhiệt.

Khiêm thực vị cam, năng ích tinh khí, yêu tất toan thốnggiai chủ thấp tý.

Chú giải: 榘 châm: búa bừa cùi; 染 nhiễm; 皓 hạ; 瘍 duương: nhọt sảy; 蒹蓄 phiên súc: cỏ dùng làm thuốc; 蝕 thực (nhật),

Dịch nghĩa

283. Tang kham tử có vị ngọt, sinh tân nhuận táo, dưỡng huyết minh mục, nhiễm tu phứt hạ.

284. Bồ công anh có vị đắng, hội kiên tiêu thũng, kết hạch năng trừ, thực độc kham dụng.

285. Thạch vị có vị đắng thông lợi bàng quang, di niệu bang quang, phát bồi sang dương.

286. Phiên súc có vị đắng, giới tao thư trĩ, tiểu nhi hôi trùng, nữ nhân âm thực.

287. Xích tiễn có vị đắng, nguyên hiệu định phong, sát quỷ cổ độc, trừ sán liệu ung.

288. Kê nội kim có tính lạnh, nịch di tinh tiết, cầm lý lậu băng, canh trừ phiến nhiệt.

289. Khiêm thực có vị ngọt, năng ích tinh khí, yêu tất toan thốnggiai chủ thấp tý.

43

石蓮子苦，療噤口痢，白濁遺精，清心良劑。
藕味甘甜，解酒清熱，消煩逐瘀，止吐衄血。
龍眼味甘，歸脾益智，健忘怔忡，聰明廣記。
蓮鬚味甘，益腎烏鬚，澀精固髓，悅顏補虛。
柿子氣寒，能潤心肺，止渴化痰，澀腸止痢。
石榴皮酸，能甘精漏，止痢澀腸，染鬚尤妙。
陳倉穀米，調和脾胃，解渴除煩，能止瀉痢。

Phiên âm

Thạch liên tử khổ, liệu cảm khẩu lý, bạch trọc di tinh, thanh tâm lương tễ.

Ngẫu vị cam điềm, giải tửu thanh nhiệt tiêu phiên trực ứ, chỉ thổ nục huyết.

Long nhãn vị cam, quy tỳ ích trí, kiện vong chinh trung, thông minh quảng ký.

Liên tu vị cam, ích thận ô tu, sáp tinh cố tử, duyệt nhan bổ hư.

Thị tử khí hàn, năng nhuận tâm phế, chỉ khát hóa đàm, sáp tràng chỉ lý.

Thạch lựu bì toan, năng cảm tinh lậu, chỉ lý sáp tràng, nhiễm tu vưu diêu.

Trần thương cốc mễ, điều hòa tỳ vị, giải khát trừ phiên, năng chỉ tả lý.

Chú giải: 藕 nhâu: ngó sen; 甜 điềm: rất ngọt; 怔 chinh: bệnh sợ run;

Dịch nghĩa

290. Thạch liên tử có vị đắng, chữa bệnh lý nói không ra tiếng, chữa chứng di tinh bạch trọc, làm cho nhẹ người,

291. Ngẫu có vị ngọt lịm, có khả năng giải rượu khiến cho người bớt nóng, hết thấy khó ở, trực máu ứ, cắt cơn nôn máu cục.

292. Long nhãn có vị ngọt, bổ lá lách, bổ óc, làm cho hết sợ, hết run, trở nên tỉnh táo sáng suốt.

293. Liên tu có vị ngọt, có tác dụng bổ thận đen râu, bồi bổ tinh khí, tủy xương, phục hồi sức khỏe, dung nhan tươi tỉnh.

294. Thị tử có khí lạnh, có khả năng điều hòa tim phổi, hết khát, khô đờm, chữa tốt đường ruột hết ỉa chảy.

295. Thạch lựu bì có vị chua, có khả năng ngăn giữ tinh khí, ổn định đường ruột, hết ỉa chảy.

296. Trần thương cốc mễ, điều hòa lá lách dạ dày, cắt cơn khát, hết khó ở, lại dứt chứng tả lỵ

44

萊菔子辛，喘咳下氣，倒壁沖牆，脹滿消去。

芥菜味辛，除邪通鼻，能利九竅，多食通氣。

漿水味酸，酷熱當茶，除煩消食，瀉痢堪誇。

砂糖味甘，潤肺和中，多食損齒，濕熱生蟲。

飴糖味甘，和脾潤肺，止渴消痰，中滿休食。

麻油性冷，善解諸毒，百病能除，功難悉數。

白果甘苦，喘嗽白濁，點茶壓酒，不可多嚼。

Phiên âm

Lai phục tử tân, suyễn khái hạ khí, đảo bích xung tường, trướng mãn tiêu khí.

Giới thái vị tân, trừ tà thông tỵ, năng lợi cửu khiếu, đa thực thông khí.

Trương thủy vị toan, khốc nhiệt đương trà, trừ phiên tiêu thực, tả lỵ kham khoa.

Sa đường vị cam, nhuận phế hòa trung, đa thực tổn xỉ, thấp nhiệt sinh trùng.

Di đường vị cam, hòa tỳ nhuận phế, chỉ khát tiêu đàm, trung mãn hưu thực.

Ma du tính lãnh, thiện giải chư độc, bách bệnh năng trừ, công nan tất số.

Bạch quả cam khổ, suyễn thẩu bạch trọc, điểm trà áp tửu, bất khả đa tước.

Chú giải: 喘 suyễn thở gấp, bệnh siễn; 酷 khốc (tàn); 壓 áp: đè;

Dịch nghĩa

297. Lai phục tử có vị cay, có tác dụng làm hạ cơn ho khan không đờm; và chứng suyễn, đảo bích xung tường, làm tiêu chứng trướng.

298. Giới thái có vị cay, ó khả năng trừ tà thông mũi, có khả năng thông 9 lỗ (cửu khiếu), đả thông khí huyết, ăn ngon miệng.

299. Tương thủy có vị chua, chữa chứng trong người bị nóng hực, như nước trà phải thổi mới uống được từng hớp trừ chứng khó ờ, tiêu thực, cũng chữa chứng tả kỵ.

300. Sa đường có vị ngọt, điều hòa hai lá phổi, chữa đau răng, diệt trùng.

301. Di đường có vị ngọt, điều hòa lá lách hai lá phổi, hết khát tiêu đờm, chữa chứng đầy hơi không ngon.

392. ma du có tính lạnh, giải các thứ rất hay, bài trừ bách bệnh, công dụng nhiều vô kể.

303. Bạch quả có vị vừa ngọt vừa đắng, chữa chứng ho, chứng suyễn dễ lâu ngày, không uống nhiều trà rượu.

45

胡桃肉甘，補腎黑髮，多食生痰，動氣之物。

梨味甘酸，解酒除渴，止嗽消痰，善驅煩熱。

樞實味甘，主療五痔，蠱毒三蟲，不可多食。

竹茹止嘔，能除寒熱，胃熱咳噦，不寐安歇。

竹葉味甘，退熱安眠，化痰消喘，止渴消煩。
竹瀝味甘，陰虛痰火，汗熱渴煩，效如開鎖。
萊菔根甘，下氣消穀痰，癖ⁱ咳嗽，兼解面毒。

Phiên âm

Hồ đào nhục cam, bổ thận hắc phát, đa thực sinh đàm, động khí chi vật.

Lê vị cam toan, giải tửu trừ khat, chỉ thấu tiêu đàm, thiện khu phiên nhiệt.

Phỉ thực vị cam, chủ liệu ngũ trĩ, cổ độc tam trùng, bất khả đa thực.

Trúc như chỉ ẩu, năng trừ hàn nhiệt, vị nhiệt khái uyết, bất mị an yết.

Trúc diệp vị cam, thoát nhiệt an miên, hóa đàm định suyễn, chỉ khát tiêu phiên.

Trúc lịch vị cam, âm hư đàm hoả, hãn nhiệt khát phiên, hiệu như khai toả.

Lai phục căn cam, hạ khí tiêu cốc, đàm phích khái thấu, kiêm giải diện độc.

Chú giải: 噦 uyết: oẹ, nôn mửa; 寐 mị: ngủ say; 癖 phích: vón hòn trong bụng;

Dịch nghĩa

304. Hồ đào nhục có vị ngọt, bổ thận đen tóc, ăn nhiều sinh đờm, là thuốc có tác động đến khí huyết.

305. Lê có vị vừa ngọt vừa chua, chuyên giải rượu, hết khát nước, làm ngưng ho làm tiêu đờm, giải nhiệt giải khó ở rất hiệu quả.

306. Phỉ thực có vị ngọt, chuyên trị 5 chứng trĩ, trừ 3 loại trùng độc, không nên ăn no.

307. Trúc nhự cắt cơn ói mửa, có khả năng trừ chứng hết nóng rồi lạnh, dạ dày nóng nên khô và nôn ói, làm mất ngủ,

Trúc điệp có vị ngọt, làm hết nóng ngủ ngon, làm tiêu đờm ỏn định chứng suyễn, hết khát hết khó ở.

308. Trúc lịch có vị ngọt, chữa trị chứng âm hư người nóng sinh đờm, chứng nóng ra mồ hôi làm cho khát nước khó ở, hiệu quả như mở khoá.

309. Lai phục căn có vị ngọt, làm hạ khí tiêu cơm, dứt đờm, tiêu hờn vón trong bụng, ho khan, ho có đờm, kiêm giải độc tố trên mặt.

46

燈草味甘，能利小水，癰閉成淋，濕腫為最。

艾葉溫平，驅邪逐鬼，漏血安胎，心痛即愈。

綠豆氣寒，能解百毒，止渴除煩，諸熱可服。

川椒辛熱，驅邪逐寒，明目剝蟲，溫而不猛。

胡椒味辛，心腹冷痛，下氣溫中，跌撲堪用

石蜜甘平，入藥煉熱，益氣覓補中，潤燥解毒。

馬齒莧寒，青盲白翳，利便剝蟲，症癰或治。

Phiên âm

Đăng thảo vị cam, năng lợi tiểu Thủy, lung bế thành lâm, thấp thũng vì tối.

Ngải điệp ôn bình, khu tà trục quỷ, lậu huyết an thai, tâm thống tức dữ.

Lục đậu khí hàn, năng giải bách độc, chỉ khát trừ phiền, chủ nhiệt khả phục.

Xuyên tiêu tân nhiệt, khu tà trục hàn, minh mục sát trùng, ôn nhi bất mẫn.

Hồ tiêu vị tân, tâm phúc lãnh thống, hạ khí ôn trung, diệt phác kham dụng.

Thạch mật cam bình, nhập dược luyện nhiệt, ích khí bổ trung, nhuận táo giải độc.

Mã xỉ hiện hàn, thanh manh bạch ế, lợi tiện sát trùng, chứng ung hàm trị.

Chú giải: 艾 ngải; 椒 tiêu sọ; 莼 hiện: rau dền;

Dịch nghĩa

310. Đẳng thảo có vị ngọt, có khả năng tốt cho đường tiêu tiện, chữa bệnh lung bế (bí đái), chữa hết sưng nề tất hiệu quả.

311. Ngải diệp có tính ôn bình, có thể trục tà đuổi quỷ, bổ huyết an thai, dứt hẳn chứng đau tim.

312. Lục đậu có khí lạnh, có khả năng giải trăm thứ độc, cắt ho hết khó ở, trị hết luôn các chứng nóng trong người.

313. Xuyên tiêu có vị cay, tính nóng, xua tà đuổi lạnh, làm sáng mắt lại có khả năng sát trùng, giữ cơ thể ấm, hết nóng lạnh bất thường.

314. Hồ tiêu có vị cay, chữa cơn đau vì lạnh trong ngực và bụng, làm hạ khí cho cơ thể ấm trở lại, làm hết nóng lạnh gây khó ở.

315. Thạch mật có vị ngọt bình, hòa chung với các loại thuốc khác nấu cho nóng, có khả năng ích khí bổ trung, điều hòa nóng lạnh còn giải độc nữa

316. Mã xỉ hiện có tính lạnh, chữa chứng mắt mờ vì bị lớp màng mỏng, lại có tính sát trùng làm thông tiểu tiện, chữa trị chứng nhọt sưng.

47

蔥白辛溫，發表出汗，傷寒頭痛，腫痛皆散。
胡妥味辛，上止頭痛，內消穀食，痘疹發生。
韭味辛溫，祛除胃熱，汁清血瘀，子醫夢泄。
大蒜辛溫，化肉消穀，解毒敗癰，多用傷目。
食鹽味鹹，能吐中痰，心服卒病，過多損顏。
茶茗性若，熱渴能濟，上聲清頭，目下消食氣。
酒通血脈，消愁遣興，少食壯神，多飲損命。

Phiên âm

Thông bạch tử ôn, phát biểu xuất hãn, thương hàn đầu thống, thũng thống giai tán.

Hồ thảo vị tân, thượng chỉ đầu thống nội tiêu cốc thực, đậu chẩn phát sinh.

Cửu vị tân ôn, khứ trừ vị nhiệt, trấp thanh huyết ứ, tử y mộng tiết.

Đại toán tân ôn, hóa nhục tiêu cốc, giải độc bại ung, đa dụng thương mục.

Thực diêm vị hàm, năng thổ trúng đàm, tâm phúc tốt thông, quá đa tổn nhan.

Trà danh tính khổ, nhiệt khát năng tế, thượng thanh đầu mục, hạ tiêu thực khí.

Tửu thông huyết mạch, tiêu sầu khiễn hứng, thiếu thực tráng thần, đa ẩm tổn mệnh.

Chú giải: 蔥 thông: cây hành; 妥 thừa thêm thảo đầu; 韭 cửu: rau họ; 汁 trấp, nước chảy ra; 蒜 toán: tỏi;

Dịch nghĩa

317. thông bạch tử có tính ấm, chữa chứng đở mồ hôi, chữa bệnh thương hàn làm đau đầu, chứng sung nề đau râm khắp người.

318. Hồ thảo có vị cay, trên thì chữa chứng đau đầu, trong bụng thì làm cho tiêu com, chữa bệnh thủy đậu, bệnh sỏi.

319. Cửu vị có vị cay, tính ấm, chữa chứng nóng trong dạ dày, chữa chứng máu ứ, chứng trẻ con đái dầm.

320. Đại toán có vị cay, tính ấm, làm cho tiêu hóa cơm thịt, giải độc hết mụn, chữa lành nhiều chứng thương tổn lật vật.

321. Thực diêm có vị mặn, làm cho khắc đòn ra, cho ngực bụng hết đau, dùng nhiều không tốt.

322. Trà danh có vị đắng, chữa các chứng khát vì nóng trong người,, trên thì làm cho nhức đầu, sáng mắt, dưới thì làm cho khí tiêu thực.

323. Tửu thông huyết mạch, tiêu sầu sinh ra hứng thú, ăn ít mà tinh thần bốc cao, uống rượu nhiều có hại.

48

醋消腫毒，積癥可去，產後金瘡，血暈皆治。

烏梅味酸，除煩解渴，霍瘧瀉痢，止嗽勞熱。

炎豆豉寒，能除懊惱，傷寒頭痛，兼理瘴氣。

蓮子味甘，健脾理胃，止瀉澀精，清心養氣。

大棘味甘，調和百藥，益氣養脾，中滿休嚼。

人乳味甘，補陰益陽，悅顏明目，羸劣仙方。
童便味涼，打撲瘀血，虛勞骨蒸，熱嗽尤捷。
生薑性溫，通暢神明，痰嗽嘔吐，開味極靈。

Phiên âm

Thổ tiêu thũng độc, tích hà khả khí, hoặc ngược tả lý, sản hậu kim sang, huyết vừng giai trị.

Ô mai vị toan, trừ phiên giải khát, hoặc ngược tả lý, chỉ thấu lao nhiệt.

Viêm đậu thị hàn, năng trừ áo não, thương hàn đầu thống, kiêm lý chương khí.

Liên tử vị cam, kiện tì lý vị, chỉ tả sáp tinh, thanh tâm dưỡng khí.

Đại cúc vị cam, điều hòa bách dược, ích khí dưỡng tỳ, trung mẫn hưu tước.

Nhân nhũ vị cam, bổ âm ích dương, duyệt nhan minh mục, luy liệt tiên phương.

Đồng tiện vị lương, đả phác ứ huyết, hư lao cốt chưng, nhiệt thấu vưu tiệp.

Sinh khương tính ôn, thông sướng thần minh đàm thấu ẩu thổ, khai vị cực linh.

Chú giải: 醋 thổ: giấm; 豉 thị: một loại đậu; 棘 cúc: cây gai; 羸 luy: gầy ốm; 劣 liệt

Dịch nghĩa

324. Thổ làm tiêu nhiễm độc sưng nề, chữa hết táo bón, chữa chứng nẩy nhọt ở phụ nữ sau khi sanh cũng chữa chứng choáng đầu..

325. Ô mai có vị chua, có tác dụng giải khát hết bài hoải mệt mỏi, lên cơn sốt rét, chữa chứng tả lý, cắt cơn ho mệt mỏi.

326. Viêm đậu thị có tính lạnh, làm hết chứng bực dọc như nung trong lòng, chữa chứng đau đầu thương hàn, trục bỏ chướng khí.

327. Liên tử có vị ngọt, bồi bổ kiện dạ dày lá lách, ngưng tả lý, bồi bổ tinh khí, tâm lý vui vẻ, bồi bổ khí huyết.

328. Đại cúc có vị ngọt, điều hòa trăm vị thuốc, bổ khí dưỡng lá lách, trung mẫn hựu tước.

329. Nhân nhũ có vị ngọt, bổ ích âm dương, mắt sáng, người tươi, là thuốc tiên chữa ốm yếu suy nhược.

330. Đồng tiện có tính mát, đả phá máu ứ, chữa chứng nóng trong người, suy nhược

331. Sinh khương có tính ấm, thông suốt thân sáng, ho có đờm ói nhỏ, khai vị cực linh.

49

百草入藥，豈自神農，岐黃二聖，循而立經。
生熟新久，炮鍛炙烘，湯丸膏散，因緣而生。
祖祖傳流，世世相承，合宜而用，乃是良工。
藥王有訓，苦口叮嚀，欲得延生，切莫殺生。
故刪歌訣，用以訓蒙，略陳梗概，以俟明公。
理加斫削，輾轉流通，隨喜助印，濟世無窮。

Phiên âm

Bách thảo nhập dược, khởi tự Thần Nông, Kỳ, Hoàng nhị thánh, tuần nhi lập kinh.

Sinh nhiệt tâm cửu, bào đoán, chích, hồng, thang hoàn cao tán, nhân duyên nhi sinh.

Tổ tổ truyền lưu, thể thể tương thừa, hợp nghị nhi dụng, nãi thị lương công.

Dược vương hữu huân, khổ khẩu đình ninh: dục đắc duyên sinh, thiết mạt sát sinh.

Cổ san ca quyết, dụng dĩ huân mông, lược trần canh kỷ, dĩ sĩ minh công.

Lý gia chước tước, triển chuyển lưu thông, tùy hỉ trợ án, tế thể vô cùng.

Chú giải: 薑 khương: gừng; 岐 kỳ: trại trot; 炮 bào (ché); 鍛 bộ hỏa đoán: nướng, sao; 炙 chích: nướng; 烘 hồng: đốt; 湯 thang: nước nóng; 刪 san: lọc bỏ; 俟 sĩ: đợi; 斫 chước: phát, chặt; 削 tước.

Dịch nghĩa

Cây cỏ dùng làm vị thuốc Bắc có từ thời vua Thần Nông, rồi được hai bậc thánh y họ Kỳ họ Hoàng mà biên soạn thành kinh này,

Bào chế, sao, nướng, đốt, đun nấu, viên tròn, cô đặc, tán bột, thuốc sống thuốc chín, tùy duyên mà sinh.

Các tổ lưu truyền, các đời thừa kế, tùy nghị mà dùng, làm việc cứu đời.

Vua thuốc có dạy, dặn đi dò lại, muốn được trường sinh, chớ nên sát sinh!

Cho nên **Bài ca bí truyền Dược tinh của các loại thuốc Bắc** này dạy cho con trẻ, nắm được khái quát, chờ người tài đức.

Thêm nhiều phân tích, xét dưới nhiều chiều, tùy hỉ bổ sung, cứu đời không biết mỏi.

SUỐI NGUỒN THÁNH HỌC

TẬP 7

MỤC LỤC

KINH A NAN HỎI PHẬT VIỆC KIẾT HUNG
KINH THẬP THIỆN NGHIỆP ĐẠO
THƯỢNG DỤ CỦA HOÀNG ĐẾ UNG CHÍNH
TỈNH AM ĐẠI SƯ BẤT TỊNH QUAN TỤNG

KINH A NAN

HỎI PHẬT VIỆC KIẾT HUNG

Tôn giả A Nan bạch đức Phật rằng: “Có người phụng thờ Phật được giàu sang, gia đình hòa hợp nhưng cũng có người phụng thờ Phật thì tiêu hao lụn bại, gia đình ly tán. Tại sao có sự khác biệt như vậy? Cúi xin đức Phật vì khắp chúng sanh mà giảng giải cho”.

Đức Phật bảo A Nan rằng: Có người phụng Phật, theo bậc minh sư thọ giới, tin tưởng chuyên hành trì không phạm, tinh tấn phụng hành, không trái phạm những điều lãnh thọ. Hình tượng Phật trang nghiêm rực rỡ, sớm tối lễ bái, cung kính thấp đèn, lấy việc bố thí làm vui, việc làm không trái lời Phật dạy, trì trai giữ giới không một chán, như vậy trong lòng mới an lạc. Họ thường được chư thiên, thiện thần gia hộ, mọi việc đều được như ý, trăm việc đều tăng trưởng bội phần, được cả người lẫn quỷ thần, đất trời kính trọng, sau này sẽ đắc đạo. Thiện nam tín nữ đó mới thật sự là đệ tử Phật.

Có người phụng hành theo Phật nhưng không gặp thầy tốt, không thấu hiểu kinh Phật, chỉ thọ giới mà thôi. Như thế thì chỉ là cái danh thọ giới, mê muội che mờ không tin, trái phạm giới luật, lúc tin lúc không tin, tâm ý do dự, không có tâm cung kính kinh điển tượng Phật, nên không thấp hương đèn lễ lạy. Họ thường giữ trong lòng sự nghi ngờ, trong lòng luôn tức giận chửi mắng, ác khẩu đố kỵ người hiền, lại không trì hành sáu ngày trai, thích sát sinh, kinh Phật không kính hoặc để chỗ hòm rương đựng quần áo dơ bẩn hoặc để nơi không sạch trên giường kê nệm, hoặc treo

trên vách, không để có chỗ có nơi, chẳng khác gì với sách vở bình thường của thế gian. Nếu có tật bệnh tự mình không tin Phật pháp, mời thầy bùa thầy bói hỏi han để mong giải trừ, thờ cúng tà thần thì thiện thần không hộ trì. Do vậy mà yêu tinh ma quỷ ngày một thêm nhiều, ác quỷ tụ tập ở cửa khiến cho gia đình hao tổn, gia đình bất hòa, hoặc là từ nơi ác đạo đến kiếp này làm người, nên hiện vẫn mang tập khí tội lỗi, không thực là đệ tử Phật. Lúc chết thì bị đọa vào địa ngục chịu hình phạt tra khảo, bởi do tà tâm nên chịu tội như vậy, sanh thời thì tiêu hao lụn bại, kiếp sau lại nhận lãnh tai ương, lúc chết lại tiếp tục bị đọa vào đường ác, đau khổ vô cùng vô tận không thể dùng lời để nói hết được. Đó đều do tâm tích tập ác nghiệp, bất thiện mà thành.

Kẻ đại vô tri, không thông hiểu nguồn gốc của nhân quả báo ứng là từ đâu, lại cho rằng phụng thờ Phật làm tiêu hao lụn bại. Không những không hiểu do kiếp trước đã không tu công tích đức lại còn oán thán thánh thần, than trời trách đất. Người thế gian mê muội không rõ nhân quả báo ứng, lòng không kiên định, cho nên không cố sức, lúc tiến lúc thoái mất đạo lý, phụ ơn Phật mà không phản tỉnh bị tà kiến trói buộc mà đọa vào ba đường ác. Họa phúc đều do tự mình tạo thành, cũng bởi từ tâm mà tạo gieo thành gốc rễ, thế nên không thể không thận trọng.

Thập ác là oan gia, thập thiện là thân hữu, tinh thần an ổn đắc đạo cũng đều từ việc tích thiện mà được, điều thiện là áo giáp đồng lớn, không sợ binh đao, điều thiện là chiếc thuyền lớn có thể qua sông nước, có thể giữ vững lòng tin thì cả nhà an hòa, phước báo tự nhiên đến, việc lành sẽ tự nhiên đến, không phải do thần ban cho. Hiện tại mà không tin như vậy thì sau này chuyển thành bị kịch vậy.

Đức Phật dạy rằng: “Này A Nan, thiện ác theo người như bóng theo hình không thể rời nhau, việc tội phước cũng như vậy, phải phân minh, chớ nên nghi ngờ mà đọa vào đường ác. Phải tin chắc

điều này đừng làm lần thì nơi ở thường an ổn, lời Phật nói thật chí thành, không gạt người”.

Đức Phật lại bảo A Nan: “Ta không nói hai lời, Phật ở thế gian khó bề gặp được, kinh pháp khó bề thấu đáo, do ông kiếp trước tích phước nên hiện sinh được hầu cận bên Phật nghe thuyết pháp, phải nghĩ lòng báo ơn mà dốc công truyền giảng giáo pháp, thì hiện làm người, làm phước điền cho người tín tâm gieo trồng, để đời sau không lo lắng”. Tôn giả A Nan lãnh nhận giáo Pháp, quyết tâm vâng làm và truyền khắp cho chúng sanh đều nghe.

Tôn giả A Nan lại bạch Phật rằng: “Có người không tự tay mình sát sanh thì không có tội phải không? Đức Phật dạy rằng: “Này A Nan, sai bảo người làm việc sát sinh tội còn nặng gấp mấy lần giết hại, ông có biết là vì sao không? Hoặc bậc nô tỳ, hoặc người ngu muội, hoặc kẻ thấp hèn thì không biết tội phước ra sao nên bị vua quan sai khiến chứ không phải cố ý mà làm. Tuy nói mắc tội sát, nhưng sự và ý bất đồng, nặng nhẹ cũng khác. Xúi người sát sinh là biết sai mà cố phạm, lòng ngầm hung hiểm, còn như những kẻ háo việc giết chóc thì ấy là thiếu lòng từ bi, khinh khi Tam Bảo, coi nhẹ thánh thần, bỏ mặc thiện lương mà tổn thương sinh mệnh, tội nặng khôn cùng! Vậy nên, oán thù tương báo, đời đời phải gánh chịu tai ương, kiếp kiếp không khi nào dứt, sinh thời chẳng lúc nào an, luôn gặp hiểm hung; chết rồi lại đọa vào địa ngục, lúc luân hồi phải gánh nạn súc sinh, bị người làm thịt, xoay vần mãi trong tam đồ bát nạn cho đến muôn ngàn vạn kiếp. Cho nên, đời này làm thân cảm thú, uống nước ao tù, ăn cỏ ăn cây, lúc chết đi lại bị người xẻ thịt, đều chính là do kiếp trước được làm người nhưng vô đạo, bạo ngược sát hại chúng sinh, không tin vào Kinh Pháp mà thành như thế. Phải chịu cảnh oán thù vần vũ, xoay vòng mà trả, tuy nói khác về thân xác nhưng vẫn là chịu nghịch cảnh như nhau, tội thật nặng thay!

Đức A Nan lại bạch Phật rằng: “Người thế gian và kẻ làm đệ tử nếu có ý ác với người đạo đức và bậc Thầy của mình, thì tội ấy như thế nào?”

Đức Phật dạy A Nan rằng: “Phàm làm người phải nên yêu quý người thiện, không nên sanh lòng đố kỵ. Người có ý ác đối với người đạo đức hay bậc sư trưởng thì không khác gì ác ý với Đức Phật, thà để thân chịu ngàn vạn cung tên chứ không thể ác ý đối với các bậc ấy”.

Phật lại hỏi: “Này A Nan, tự bắn vào thân mình có đau không?” Đức A Nan cung kính đáp: “thật là đau đớn lắm”. Đức Phật mới dạy A Nan rằng: “Người chấp trước lòng ý ác đối với người đạo đức và bậc sư trưởng cũng ví như cảnh đau đớn khi tên bắn vào thân mình vậy. Cho nên làm người đệ tử Phật không nên khinh mạn bậc Thầy, không thể ác ý với người có đạo đức, phải xem các vị ấy như là Phật. Không nên khinh mạn ganh ghét đố kỵ, thấy họ làm việc thiện nên sanh tâm hoan hỷ, người có giới đức thường cảm động đến trời, quỷ thần không ai là không kính trọng. Thà rằng đem thân quăng vào lửa, dùng gươm bén cắt thịt mình, chớ nên đố kỵ người lành, bởi tội ấy hẳn là không nhỏ, nên phải thật chú tâm để ý vậy!”

Đức A Nan lại bạch Phật rằng: “Thân làm Thầy la mắng học trò mà chẳng màng đạo lý, chuyện bé xé to có thể xem là vô tội chăng?”

Đức Phật dạy rằng: “Không thể! Không thể! Đạo thầy trò vốn là nghĩa cảm tự nhiên, luôn chăm sóc hỏi han, đối với học trò cũng phải như đối với bản thân mình. Trách phạt là để giảng giải lý lẽ, dạy bảo để truyền điều đạo nghĩa, điều mình không muốn thì chớ làm cho người, phải tôn trọng lễ nghĩa, trì hành giới luật, chớ để lòng người sanh oán hờn kiện tụng. Kẻ làm học trò cũng nên theo thể mà hành xử. Thầy trò cùng nhau đối đãi chân thành. Bậc thầy phải có tư cách bậc thầy, làm học trò cho ra người học trò, không được phi báng, ôm lòng sân hận oán ghét lẫn nhau, rồi đem việc bé

xé to, thế thì khác gì hủy hoại đạo thầy trò? Thân làm học trò phải hiểu thuận với hiền sư, cần tâm mà chớ sanh lòng ác ý, bởi thế khác nào ác ý với Phật, với Pháp, với Tăng, với cha mẹ. Việc làm ấy thật là trời đất bất dung. Xem thấy người đời trong thời mạt pháp, những kẻ hiểm ác, bất trung, bất hiếu, không có lòng nhân nghĩa, cũng chẳng trì hành theo nhân đạo, chính là ma vương giả dạng tỳ kheo ở trong chúng sinh, họ chỉ thấy người khác làm ác, không tự ngăn hành vi ác của mình, đổ kị người hiền, lại còn tìm cách ngăn trở phá hoại người khác làm thiện, chẳng biết hành thiện, ngược lại còn ganh ghét người hiền thiện, tự mình đã không thể hoằng hộ chánh pháp, lại còn hủy hoại người khác, đoạn tuyệt đạo lý, khiến chúng sanh không thể tu hành, đắm mê ngũ dục. Họ thích lo làm việc thế tục, tham cầu hưởng lợi hư danh ở đời, tích lũy tài vật đánh mất đạo tâm thanh tịnh của mình. Coi trọng tiền tài mà xem nhẹ đạo nghiệp, chết rồi dọa vào địc ngục, ngạ quỷ súc sanh, ba đường ác đạo chịu nhiều khổ sở. Tuy đã phát tâm xuất gia thì không mong cầu làm những việc thế tục, nên biết dặn lòng báo đáp ân Phật pháp, trì kinh giữ giới, lấy đạo lý mà giảng dạy cho người. Đạo không thể không học, kinh không thể không tụng, việc thiện không thể không làm. Hành thiện tích đức, tế thần thoát ly khổ ải, rời xa sinh tử. Gặp bậc hiền đức thiện sư chớ khinh mạn, thấy người hành thiện không phi báng, thân làm bậc thầy chẳng nên việc bé xé to. Dạy không y theo pháp, không thuận theo lý thì tội ấy lớn vô cùng, tội phúc có chứng thực phân minh, há chẳng phải nên cẩn thận sao?

Ngài A Nan lại bạch Đức Phật rằng: “Chúng đệ tử học Phật trong thời mạt pháp, đặc biệt là người tại gia, thường nhân duyên thế gian mà phải bận lo đời sống gia đình, hệ lụy đến thân miệng thì phải làm thế nào kính bạch Đức Thế Tôn?”

Đức Phật dạy rằng: “Này A Nan, nếu có người phát tâm thọ giới thì phải thành tín phụng hành, biết sợ nhân quả, cung kính quy y Tam bảo, trong thì hiểu thuận song thân, tận trung báo quốc,

ngoài thì cần trọng làm việc thiện, giữ tâm khẩu ý tương ứng, như thế chính là dù làm việc thế gian mà không có lòng phàm tục vậy!”

Ngài A Nan bạch Phật rằng: “Kính bạch Thế Tôn thế nào là thế gian sự, thế nào là lòng phàm tục?”

Đức Phật dạy rằng: “Này A Nan, làm đệ tử Phật thì vẫn có thể mua bán kinh doanh thương nghiệp, khi làm ăn phải mua bán công bình, đúng cân đủ thước, chớ nên dối người, phải làm đúng đạo lý, không làm trái lương tâm, hoặc như những việc tống táng ma chay, hôn sự, di cư, đều được gọi là việc thế gian. Còn về lòng phàm tục nghĩa là làm đệ tử Phật không được xem bói thỉnh cầu sùng bái quỷ thần, phù chú trừ yểm, cúng tế, vãn sớ giải trừ, cũng chẳng được coi ngày lành tháng tốt. Những người thọ trì ngũ giới là người có phước đức, phạm làm việc gì cũng thuận theo Tam Bảo. Đức Phật là đấng huyền thông, thông suốt không việc nhỏ nhặt nào chẳng biết. Người có giới đức, đạo hạnh cao thâm thì chư thiên hóa hiện để phục dịch, trời đất, quỷ thần, không ai không kính trọng. Chính là do tôn quý giới luật mà sanh lòng kính trọng, cho nên không ở nơi nào là chẳng an lành, thì đâu phải lo ngại những sự chẳng lành gì ư?”

Đạo lớn bao la chở che khắp trời đất, người không thấu hiểu tự làm chướng ngại cho chính mình, việc thiện ác đều do tâm người tạo tác, họa phước cũng là do người mà sinh ra, như bóng theo hình, như âm vọng theo tiếng, đức hạnh của người trì giới thì thuận theo chân tính tự nhiên, được chư thiên theo hộ trì, sở nguyện như ý, cảm động đến mười phương, đức hạnh cùng trời đất dung hợp, công huân vĩ đại, thánh chúng một lòng ca ngợi, không thể nghĩ bàn, người trí thấu sự đạt lý, trọn đời không làm điều tà, khéo y theo lời đức Phật dạy thì có thể chứng đắc đạo quả xuất thế gian.

Ngài A Nan nghe Phật thuyết giảng xong, đứng dậy chấn chỉnh y phục, cúi đầu lạy tạ cùng đức Phật rằng: “Quả thật như vậy! Bạch đức Thế Tôn, con và tất cả chúng hội đây có phước duyên được gặp

đức Như Lai ban bố ân đức từ bi rộng lớn, vì thương xót hết thảy mà lập phước điền, khiến chúng sanh được thoát khổ. Lời Phật dạy đều là chân lý mà người kính tin thì ít ỏi, cũng là vì đời này quá nhiều cái ác, chúng sinh nguyên rửa lẫn nhau, thật là đau lòng vậy! Nếu có người kính tin thì chỉ có một hai người, làm sao mà cái ác không phủ khắp cho được? Bởi thế nên mới bại hoại đến vậy. Sau khi Phật diệt độ, kinh pháp tuy còn ở thế gian nhưng không còn người kính tin rồi dần dần diệt mất! Than ôi! đau lòng lắm thay! Chúng sinh sẽ biết nương tựa vào đâu? Cúi xin đức Thế Tôn vì thương xót chúng sinh còn mê muội mà chớ vội nhập Niết Bàn. Ngài A Nan nhân đây mà nói kệ rằng:

Phật vì hộ Tam giới
Ân rộng, đại từ khắp
Nguyên vì chúng sinh
Xin chớ vội Niết bàn
Người trực pháp vốn ít
Mê muội không nhận chân
Đáng thương người chẳng biết
Tội nặng sâu đến thế
Có phước gặp Phật pháp
Chỉ có một hoặc hai
Kinh pháp dần tiêu tán
Biết phải nương nơi nào
Ân Phật dầu quảng đại
Tội do chúng sanh tạo
Trống pháp vang Tam giới
Thế sao không nghe được
Thế gian nhiều ác hung
Tự mình đọa điên đảo
Dua nịnh phi báng thánh

Tà mị hủy chánh pháp
Chẳng tin đời có Phật
Nói Phật phi đại đạo
Là người chẳng phải người
Tự gieo trồng gốc tội
Mạng chung đọa vô gián
Đao kiếm xẻ thân mình
Quý ác giết nuốt ăn
Đun trong chảo dầu sôi
Dâm dật ôm cột đồng
Lửa lớn thiêu đốt thân
Phỉ báng bậc thanh cao
Kềm sắt kẹp kéo lưỡi
Say rượu không lễ tiết
Mê hoặc mất nhân đạo
Chết đọa vào địa ngục
Đồng sôi rót vào miệng
Gặp phải nhiều ách nạn
Thống khổ nói sao hết
Nếu chuyên sanh làm người
Hạng nghèo nàn hạ tiện
Không giết được trường thọ
Chẳng bệnh thường khỏe mạnh
Không trộm được phú quý
Tiền của thường đầy ắp
Không dâm ô, thanh tịnh
Thân thể thoả hương thơm
Thần thái thường mẫn tuệ
Làm đến bậc đại vương

Chí thành không dối trá
Được chúng nhân phụng tin
Không say rượu sáng suốt
Bậc đức trí tôn kính
Ngũ phúc vượt thế gian
Trời người làm bạn lẫn
Đời đời phước thọ tăng
Chân lý thật phân minh
Mặt thế nhiều kẻ ác
Không tin nhiều hoài nghi
Ngu si không hiểu đạo
Tội nặng tới tối tăm
Chê thánh hủy chánh giác
Chết đọa đại thiết thành
Thần thức ở nơi đó
Đầu đội bánh xe sắt
Cầu chết cũng chẳng được
Giấy lát đã biến hình
Chia ba cùng giáo nhon
Thường đâm chém toàn thân
Sao người đời như thế
Bỏ pháp tin quỷ thần
Tầu só xin đều lành
Lòng ô, ham giết tế
Chết đọa ngục mười tám
Trải qua ngục hắc tăng
Tám nạn ngăn chướng ngại
Khó lại sanh thân người
Nếu khi được làm người

Man rợ không nghĩa lý
Ngu si thiếu các căn
Chân què lại căm ngọng
Mông lung không rõ việc
Ác hiểm luôn theo nhau
Rời chuyển sanh tam đồ
Mang thân hình lục súc
Bị người mổ xẻ thân
Lột da cắt cổ họng
Trả nợ trước cho người
Đem thịt mình dâng trả
Vô đạo đọa ác đạo
Cầu thoát khó vô cùng
Được thân người là khó
Kính Phật khó được nghe
Thế Tôn vì hộ chúng
Ba cõi đều nhờ ơn
Pháp cam lồ rải khắp
Khiến chúng sanh phụng hành
Lành thay Ngài đặc huệ
Thương xót chúng lầm mê
Mở bày đường giải thoát
Người thiện căn thoát khổ
Người phước rõ hướng đi
Kiến đế học bất sanh
Tựa nương phước điền lớn
Gieo trồng đất bất diệt
Ơn Phật không ai bằng
Độ đời chuyển pháp luân

Nguyện tất cả chúng sanh
Được thấm thuần cam lồ
Thuyền huệ đến bờ kia
Tiếng pháp vang khắp chốn
Người, ta không có hai
Phát nguyện vô thượng chân

Ngài A Nan tụng kệ như thế rồi, tất cả đại chúng trong pháp hội nghe xong nhất thời tin hiểu, thấy đều phát tâm hành đạo vô thượng bồ đề, mặc giáp tinh tấn dũng mãnh hành trì, đem ngũ phần pháp thân hương xông khắp tam thiên thế giới, từ đây được độ thoát, mở bày đường giải thoát làm cầu đường đưa người đến bờ giác ngộ. Trời rồng đến quý thần, người làm vua quan hay kẻ thần dân nghe được kinh này lòng đều hoan hỷ tiếp nhận lời A nan vừa nói, tất cả đại chúng vừa buồn thương vừa lo sợ thấy đều cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật cùng Ngài A nan. Tất cả đều thọ giáo mà lui ra.

KINH THẬP THIỆN NGHIỆP ĐẠO

Tôi nghe như vậy: có một lần đức Phật ở tại Long Cung Sa Kiệt La, cùng tám ngàn chúng đại tỳ kheo, ba mươi hai ngàn các vị Bồ Tát Ma Ha Tát hội tụ. Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn mới bảo với Long Vương rằng: “Hết thấy chúng sanh vì tâm tướng khác nhau, nên tạo nghiệp cũng khác nhau, như vậy mà bị luân hồi vào kiếp thú. Nay Long Vương, Ông có thấy trong buổi gặp gỡ hôm nay và cả trong đại hải, hình sắc chủng loại mỗi loài mỗi khác không? Như vậy là do tâm tạo thiện hay ác của thân nghiệp, khẩu nghiệp, ác nghiệp mà tạo nên. Mà tâm ấy thì không có hình sắc nên không thể thấy được, là do các pháp hư vọng hợp lại, rốt ráo không có chủ, không có ngã và ngã sở. Tùy theo nghiệp khác nhau sẽ có biểu hiện khác nhau, mà thật sự trong đó thì không có tác giả, cho nên tất cả các pháp tự tánh như huyền đều bất khả tư nghì. Người trí biết như vậy mà tu thiện nghiệp, vì vậy mà sanh uẩn, xứ, giới, v.v.. đều được đoan chánh, người thấy không chán”.

“Này Long vương! Ông thấy thân của Phật do trăm ngàn vạn phước đức mà sinh ra, các tướng trang nghiêm, quang minh sáng chói, phủ tất cả đại chúng, Tự tại Phạm Vương vô lượng ức cũng không thể hiện được. Những người được chiêm ngưỡng thân của Như Lai, không ai không lóa mắt. Ông lại xem các vị đại Bồ tát, diệu sắc nghiêm tịnh, tất cả đều do tu tập phước đức thiện nghiệp mà nên. Lại thêm chư Thiên Long Bát Bộ chúng, v.v... người có oai

thể lớn vậy cũng là do phước đức của thiện nghiệp mà sanh. Tất cả chúng sanh trong đại hải nay, hình sắc thô tục, hoặc lớn hoặc nhỏ đều do các loại tướng niệm tự tâm tạo ra bởi thân, khẩu, ý các nghiệp bất thiện, vì vậy tùy theo nghiệp mà tự thụ báo, Ông thường nên tu học như đây, khiến cho chúng sanh đạt được nhân quả, tu tập thiện nghiệp, tuy Ông ở đây chánh kiến chớ lại đọa trong đoạn kiến thường kiến, đối với các phước điền phải hoan hỷ kính dưỡng”.

Này Long vương, Ông nên biết Bồ tát có một pháp, có thể đoạn trừ tất cả khổ trong ác đạo, sao gọi là một? Nghĩa là ngày đêm thường nghĩ, tư duy, quan sát pháp lành. Các thiện pháp này mỗi niệm mỗi tăng trưởng không cho chút gì bất thiện xen lộn vào, tức là khiến cho các ác pháp vĩnh viễn đoạn trừ, thiện pháp viên mãn, thường được thân cận chư Phật Bồ tát và các Thánh chúng. Nói thiện pháp nghĩa là thân của nhân thiên, Bồ đề của Thính văn, Bồ đề của Độc giác và Vô thượng Bồ đề đều y theo pháp đó làm nền tảng mà được thành tựu, cho nên gọi là thiện pháp. Pháp đó tức là thập thiện nghiệp đạo. Vậy thập thiện nghiệp đạo là gì? Thập thiện nghiệp đạo nghĩa là: Vĩnh viễn xa lìa sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, lưỡng thiệt, ác khẩu, ý ngữ, tham dục, sân nhuế và tà kiến”.

“Này Long Vương! Nếu lìa xa sát sanh, tức được thành tựu mười pháp xa lìa phiền não. Mười bao gồm những gì? Một là, với các chúng sanh phổ thí vô úy. Hai là, thường vì các chúng sanh khởi tâm đại bi. Ba là, vĩnh viễn đoạn tuyệt tạp khí của sân giận. Bốn là, thân thường không bệnh. Năm là, thọ mạng dài lâu, sáu là thường được phi nhân ủng hộ. Bảy là thường không ác mộng, thức ngủ đều an lạc. Tám là diệt trừ oán kết, các oán tự giải. Chín là, không sợ vào ác đạo. Mười là, sau khi chết được sanh cõi trời. Đó chính là mười pháp lìa xa phiền não vậy! Nếu hướng về đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, sau thành Phật, được quả Phật thì tùy tâm, tự tại sống lâu”.

“Lại nữa, này Long Vương! nếu xa lìa trộm cắp, sẽ được mười pháp bảo tín. Mười pháp bảo tín là gì? Một là, của cải đầy tràn, vua, tặc, nước, lửa và con hư không phá diệt. Hai là, được nhiều người yêu thương. Ba là, người không lường gạt. Bốn là, mười phương khen ngợi. Năm là, không lo tổn hại. Sáu là, tiếng lành vang khắp. Bảy là, ở trong chúng không sợ, Tám là, của cải, sinh mạng, hình sắc, sức lực đều an lạc, biện tài đầy đủ không thiếu. Chín là, thường có lòng bố thí. Mười là, sau khi mạng chung được sanh cõi trời. Đó chính là mười pháp bảo tín. Nếu hướng về đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, sau thành Phật, đắc chứng thanh tịnh, được quả Bồ Đề”.

“Lại nữa Long Vương, nếu xa lìa tà hạnh, sẽ đắc bốn pháp mà người trí khen ngợi. Bốn pháp đó gồm những gì? Một là các căn đều thuận. Hai là, xa lìa cãi cọ. Ba là, được mọi người khen ngợi. Bốn là, vợ không ai xâm phạm. Nếu hướng về đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, sau thành Phật, được tướng trượng phu ẩn mật tàng của Phật.

“Lại nữ Long Vương! Nếu xa lìa vọng ngữ sẽ được tám pháp trời khen ngợi. Tám pháp trời đó gồm những gì? Một là, miệng thường thanh tịnh thơm mùi hoa ưu bát. Hai là, được người đời tính phục. Ba là, mở lời thành chứng, người trời kính mến. Bốn là, thường đem lời từ ái để an ủi chúng sanh. Năm là, được ý lạc thù thắng, ba nghiệp thanh tịnh. Sáu là, nói không sai lầm, tâm thường hoan hỷ. Bảy là, nói lời tôn trọng, trời người phụng hành. Tám là, trí huệ thù thắng, không ai có thể chế phục. Đó là tám pháp trời vậy! Nếu hướng về đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, sau thành Phật được chân thật ngữ của Như Lai”.

“Lại nữa Long Vương! Nếu xa lìa lưỡng thiệt sẽ được năm pháp không thể xâm hại. Năm pháp bất hoại ấy gồm những gì? Một là được thân bất hoại, không ai có thể hại được. Hai là, gia quyến bất hoại, tức tránh khỏi bị người tổn hại. Ba là, được lòng tin bất

hoại, thuận theo bốn nghiệp. Bốn là, pháp hạnh bất hoại, tu hành kiên cố. Năm là, được thiện tri thức bất hoại, tránh nạn lường gạt. Đó là năm pháp bất hoại nếu hướng về đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, sau thành Phật, tà ma ngoại đạo không thể cản trở phá hoại.

Lại nữa Long Vương, nếu xa lìa ý ngữ, thì được thành tựu ba điều quyết định. Ba điều ấy là gì?

Một là, được người trí huệ yêu mến. Hai là, có thể dùng chân trí đáp lại thắc mắc của người hỏi. Ba là, ở nhơn thiên oai đức tối thắng, không có hư vọng. Nếu hồi hướng về đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, sau thành Phật được Như lai thọ ký, không bị thiếu hụt.

Lại nữa Long Vương, nếu xa lìa tham dục thì được thành tựu năm thứ tự tại, năm thứ ấy là gì? Một là, ba nghiệp tự tại, các căn cụ túc. Hai là, của cải tự tại, hết thấy oán tặc không thể cướp. Ba là, phước đức tự tại, tùy tâm mong muốn, vật dụng đầy đủ. Bốn là, vương vị tự tại, những vật quý lạ đều được phụng hiến. Năm là, được của cải, thù thắng hơn hẳn trăm lòng mong cầu, do ngày xưa không keo kiệt ganh ghét. Nếu hồi hướng về đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, sau thành Phật được Tam giới đặc biệt tôn kính, tất thấy đều cúng dường.

Lại nữa Long Vương, nếu xa lìa sân hận, thì được tám thứ tâm pháp hỷ duyệt. Tám thứ ấy là gì? Một là, không có tâm làm người khác phiền não. Hai là, không còn tâm sân hận. Ba là, không có lòng tranh tụng. Bốn là, tâm tính nhu hòa, ngay thật. Năm là, được từ tâm của thánh nhân. Sáu là, thường sẵn lòng làm lợi ích an lạc cho chúng sanh. Bảy là, thân tướng đoan nghiêm, người người cung kính. Tám là, lấy sự hòa nhẫn mau sanh về cõi phạm thiên. Đó là tám thứ tâm pháp hỷ duyệt. Nếu hồi hướng về đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, sau thành Phật được tâm vô ngại, người trông không chán.

Lại nữa Long Vương, nếu xa lìa tà kiến thì thành tựu được mười pháp công đức. Mười pháp ấy là gì? Một là, được ý lạc chân thiện, bạn lữ chân thiện. Hai là, thâm tín nhân quả, thà bỏ trọn thân mạng chứ không làm ác. Ba, chỉ quy y Phật, không quy y thiên thần. Bốn trực tâm chánh kiến, xa lìa tất cả nghi hoặc kiết hung. Năm là, được sanh nhân thiên, không đọa ác đạo. Sáu, vô lượng phước huệ xoay vần thêm nhiều. Bảy là, xa lìa đường tà, hành theo thánh đạo. Tám là, không khởi thân kiến, bỏ các ác nghiệp. Chín, kiến giải vô ngại. Mười, không đọa tai nạn. Đó là mười pháp công đức. Nếu hướng về đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, sau thành Phật được mau chứng tất cả Phật pháp, thành tựu thần thông tự tại.

Bấy giờ Đức Thế Tôn lại bảo Long Vương rằng: Nếu có Bồ tát y theo thiện nghiệp này trong khi tu đạo, có thể xa lìa giết hại mà thực hành bố thí, thường được của báu sang giàu, không ai có thể chiếm đoạt được. Trường thọ không chết yếu, miễn bị oán tặc tổn hại.

Xa lìa việc không cho mà lấy, thực hành bố thí thường được của cải giàu có, không ai xâm đoạt, không ai sánh bằng, có thể chứa nhóm hợp Tạng pháp chư Phật.

Xa lìa tà hạnh mà hành bố thí, thường của cải giàu có, không ai xâm đoạt, trong nhà hòa thuận, mẹ và vợ con không ai có thể mang lòng dục mà nhìn ngắm họ.

Xa lìa lời nói dối mà hành bố thí, thường của cải giàu có, không ai xâm đoạt, xa rời các sự phỉ báng, nhiếp trì chánh pháp, như lời thệ nguyện, chỗ làm điều có kết quả như ý.

Xa lìa lời nói ly gián mà hành bố thí, thường của cải giàu có, không ai xâm đoạt, quyến thuộc hòa thuận, cùng vui, cùng một chí hướng, thường không tranh chấp.

Xa lìa lời nói thô ác mà hành bố thí, thường của cải giàu có, không ai xâm đoạt, tất cả chúng hội, hoan hỷ qui y, lời nói được người tin nhận, không ai phản đối.

Xa lìa lời nói vô nghĩa mà hành bố thí, thường của cải giàu có, không ai xâm đoạt, lời nói không lừa dối, mọi người đều kính nhận, có thể dùng phương tiện khéo để dứt các nghi hoặc.

Xa lìa tâm tham cầu mà hành bố thí, thường của cải giàu có, không ai xâm đoạt, có tất cả vật đều đem ban phát, tín giải kiến cố, đủ oai lực lớn.

Xa lìa tâm giận dữ mà hành bố thí, thường của cải giàu có, không ai xâm đoạt, sớm được thành tựu tâm trí vô ngại, các căn tốt đẹp, người thấy đều kính mến.

Xa lìa tâm tà kiến điên đảo mà hành bố thí, thường của cải giàu có, không ai xâm đoạt, thường sanh vào nhà chánh kiến, chánh tín, viếng Phật nghe Pháp, cúng dường chúng Tăng, thường chẳng quên mất tâm bồ đề.

Đó là khi bậc Đại sĩ tu Bồ tát đạo, hành mười nghiệp thiện, dùng bố thí trang nghiêm mà được lợi ích như vậy.

Này Long vương, cốt yếu mà nói, làm mười nghiệp thiện mà dùng giới trang nghiêm, có thể sanh tất cả nghĩa lợi của Phật pháp, đầy đủ nguyện lớn.

Dùng nhẫn nhục trang nghiêm, được viên âm của Phật, đầy đủ các tướng tốt.

Do tin tấn trang nghiêm, có thể phá ma oán nhập vào pháp tạng của Phật.

Do thiền định trang nghiêm, có thể sanh niệm, huệ, tầm, quý, khinh an

Do trí huệ trang nghiêm, có thể đoạn tất cả vọng kiến phân biệt.

Dùng lòng từ trang nghiêm, với tất cả chúng sanh, không khởi
não hại.

Dùng lòng bi trang nghiêm, thương các chúng sanh, thường
không chán bỏ.

Dùng tâm hỷ trang nghiêm, thấy người tu thiện, tâm không
ganh ghét

Dùng tâm xả trang nghiêm, đối với cảnh thuận và nghịch, lòng
không yêu thích hay tức giận.

Dùng tứ nhiếp pháp trang nghiêm, thường siêng năng nhiếp
hóa tất cả chúng sanh.

Dùng niệm xứ trang nghiêm, nên có thể khéo tu tập quán bốn
niệm xứ.

Dùng chánh cần trang nghiêm, có thể đoạn trừ tất cả pháp bất
thiện, thành tựu tất cả pháp thiện.

Dùng thần túc trang nghiêm, thường khiến thân tâm an lạc.

Dùng ngũ căn trang nghiêm, lòng tin sâu kiên cố, tinh cần
không biếng nhác, thường không mê vọng, vắng lặng điều hòa,
đoạn tất cả phiền não.

Dùng ngũ lực trang nghiêm, các oán tận diệt, không thể hoại
được.

Dùng giác chi trang nghiêm, thường khéo giác ngộ tất cả các
pháp

Dùng chánh đạo trang nghiêm, được trí huệ chân chánh luôn
hiện ra phía trước.

Dùng pháp chỉ trang nghiêm có thể dứt trừ tất cả kiết sử.

Dùng pháp quán trang nghiêm, có thể biết được tự tánh các của
pháp như thật.

Dùng phương tiện trang nghiêm, sớm thành tựu viên mãn cái vui của pháp hữu vi và vô vi.

Long vương nên biết rằng, mười thiện nghiệp này, khiến cho mười lực, vô úy; mười tám pháp bất cộng, tất cả pháp Phật đều được viên mãn. Vì vậy, các người phải siêng năng tu học. Nay Long vương, ví như tất cả thành ấp xóm làng đều nương đại địa mà được an trú, tất cả thảo mộc, cây cối rừng cây cũng đều nương vào đất mà sanh trưởng. Thập thiện nghiệp đạo này cũng vậy, tất cả người, trời đều nương theo đó mà lập. Tất cả Thịnh văn Độc giác Bồ đề, chư hạnh Bồ tát, tất cả Phật pháp cùng đều nương vào mặt đất thập thiện nghiệp này mà thành tựu.

Lúc đức Phật giảng kinh này xong, Long vương Ta kiết la cùng các đại chúng, tất cả thế gian trời người A tu la thấy hoan hỷ, tin nhận, phụng hành

THƯỢNG DỤ CỦA HOÀNG ĐẾ UNG CHÍNH

Trẫm cho rằng những điều mà Tam giáo (Nho, Phật, Đạo) giảng dạy cho dân chúng đều xuất phát từ cùng một lý luận, thế nên cùng có thể thực hành mà không trái ngược nhau. Con người thì không thể tự nhiên mà thấu suốt mọi điều vì do mỗi người một tâm tư, một cách nhìn, cách nghĩ. Những người sùng bái Đạo giáo thì cho rằng Phật giáo không tôn quý bằng Đạo giáo, còn những người có lòng hướng Phật thì lại cho rằng Đạo giáo không quảng đại như Phật giáo, còn Nho giáo thì tránh xa cả hai đạo này vì cho rằng hai đạo này chỉ là những điều dị đoan. Bên nào cũng giữ lòng riêng, phân tranh phần thắng mà không nhường nhịn nhau.

Trẫm xem xét lý luận của cả 3 tôn giáo này, cũng cho rằng tam giáo phải được bình đẳng. Chỉ khi Tam giáo được bình đẳng thì sẽ bỏ được những điểm khác biệt bề ngoài mà chú tâm vào được những điểm tương đồng về lý thuyết. Nên hiểu rằng, mục đích đầu tiên của cả 3 tôn giáo là không hề khác biệt nhau, đều không nằm

ngoài việc muốn con người ta hướng đến điều thiện. Ví như Phật giáo thì dạy Ngũ giới, Thập thiện, hướng lành; nhà Nho lại thường nói đến bách hạnh, khuyên điều hay lẽ phải, thì có điều nào là không phải hướng người ta đến cái thiện đâu?

Tích xưa Tống Văn Đế hỏi quan Thị trung Hà Thượng Chi rằng: “Cái gốc của Lục kinh cốt yếu để phục vụ việc đời, còn như nói đến chân tâm thì kinh Phật mới thực là kim chỉ nam. Nếu như mọi người đều được thấm nhuần kinh văn, thì ta có thể ngồi an hưởng thái bình?”

Hà Thượng Chi mới đáp rằng: “Chỉ cần trong làng một trăm nhà mà có mười người giữ Ngũ giới thì mười người này có thể cảm hóa được trăm nhà thành ra thuần hậu; chỉ cần trong một ngàn thị trấn mà có được một trăm người giữ Thập thiện thì có thể cảm hóa được dân trong ngàn thị trấn thành ra hòa mục. Duy trì những giáo huấn tốt đẹp, lấy điều nhân phủ khắp muôn nơi thì có thể nhân lên thành trăm nhà, vạn người. Làm được một điều thiện là loại được một điều ác, loại được một điều ác thì cũng bỏ được một hình phạt. Trong nhà bớt đi một hình phạt, quốc gia bớt được vạn hình phạt, cứ thế ắt tin sẽ cùng hưởng được thái bình”.

Những lời trong tích trên đều là khuyến khích điều thiện, lấy đó làm chân đạo mà cai trị thiên hạ, như Phật giáo giáo huấn từ bỏ tâm tham lam, keo kiệt khuyến khích hiền lương để làm mục đích cội rễ. Nếu thực tin và thực hành theo giáo huấn ấy, thì có thể lấy đó làm gương mà giảng dạy dân chúng, mới thực là cách mà nhà vua giúp đỡ cho dân chúng. Những lời phỉ báng, bịa đặt nhằm bôi nhọ Tam giáo trong khi chưa hiểu biết gì về Tam giáo ấy thì đều không công bằng.

Trẫm ở nơi điện ngọc nhưng vẫn canh cánh trong lòng về việc thực học tánh tông (Thiền tông, Pháp tông) để được lĩnh ngộ thâm sâu, sau khi chấp chánh (làm hoàng đế) chăm lo chánh sự, sự học ít dần, e rằng mọi người hoài nghi ta chỉ tôn sùng Phật giáo, nên rất ít

đàm luận Phật giáo. Muốn cho chánh sự vào quỹ đạo, đầu tiên phải thống nhất được tôn chỉ của Nho, Phật và Đạo giáo, tỉnh thức cảnh giác, việc tán thán chính mình mà chê bai ép người là sai trái .

Hơn mười năm nay, những điều mà Trẫm nghe được về việc cai trị ngẫu nhiên trùng với điều mà Trẫm thấy được, nên lưu tâm một vài điều, ví như một số câu nói của các Đạo như dưới đây:

Người xưa dạy rằng:

Điều thứ nhất: “Những điều dạy trong Lục kinh thời Chu - Khổng lấy chữ Trung, chữ Hiếu làm đầu mối, lời dạy của Lão tử trong “Nhị thiên” cũng lấy đạo đức làm đầu, kinh văn Tam Tạng của Cồ Đàm cũng lấy từ bi làm gốc. Sự tích tuy khác biệt nhưng bản chất lý luận thì không, đều đáng tôn kính, quý trọng”

Điều thứ hai: “Nho giáo thì dùng sự chính trực để lập giáo, Đạo giáo dùng việc tôn kính để thành đạo, còn Phật giáo thì dùng sự quảng đại để huấn dạy người người đời. Xét cả 3 tôn giáo ấy, đều dạy chuộng đức hiếu sinh, ghét việc giết hại, tức đồng nhất lòng nhân; đều khuyến thương người như thể thương thân, tức đồng nhất công, đều khuyến kiềm chế sân hận, loại bỏ ham muốn, cấm điều tội lỗi, ngăn ngừa trái khoáy, tức tức đồng nhất giữ gìn đức hạnh, tu dưỡng thân tâm vậy.

Điều thứ 3: “Dụng Phật giáo để tu dưỡng tâm tính, dụng Đạo giáo sửa chữa bản thân, dụng Nho giáo để an xử việc đời”.

Điều thứ tư, “Lời Phật dạy, trong kinh Phật nói “Tánh” tương đồng với lời của bậc Thánh nhân, trong “Tánh” bao gồm đạo đức. Phạm là người, miễn là cùng giữ tâm chân thành, thân thanh tịnh có qui luật, làm việc đức cho người thì không chỉ được phước cho bản thân, mà còn giúp cho bậc trị vì an định thiên hạ.

Điều thứ năm, “Phật đạo và Vương đạo đều giống nhau. Vương đạo cũng là Hoàng cực, Hoàng cực cũng gọi là trung đạo. Trung

đạo của nhà Phật thì không thiên dị, không tà kiến, mục đích tương tự như nhau”.

Điều thứ sáu, “Đức Phật thiết lập loại giáo này là dạy con người từ bỏ hư hỏng, hoa mỹ, sống đời sống chất phác chân thật, xa rời điều ác, tu học thiện lành. Tuy lúc đầu khó thực hành nhưng mà đạt được an hành, nhờ được lợi cho mình mà cũng đạt lợi cho người khác. Đó mới thực là điều mà người đời nương tựa, học hỏi.

Điều thứ bảy, “Người đời cho rằng Phật giáo thường chỉ xuất thế gian pháp mà không nhập thế (Người đời thường chỉ muốn theo đuổi cái thành đạt trên cao mà không muốn học hỏi từ những điều thấp bé), không nghi Phật giáo Lục độ Ba La Mật, do thiên định mà qua được bờ kia . không nhập thế thì làm sao mà nói đến xuất thế vậy (Không học hỏi từ điều thấp bé nhỏ nhất thì sao có thể đạt được thành đạt cao xa?)

Điều thứ tám, “Thiên hạ chẳng thể hai đạo, Thánh nhân không thể hai lòng. Phàm tất cả đạo thực chất ban đầu đều do Trời Đất mà có, rồi cứ thế mà miên viễn tồn tại. Bậc thánh nhân đắc được chân đạo, có thể lấy đó mà tu sửa thân, lấy đó mà mở rộng ra để làm đạo trị thiên hạ, quốc gia. Thế thì chẳng phải dần sẽ được truyền rộng hay sao?

Cho nên bậc Thánh nhân thì dù là sinh ra ở Trung Quốc, ở phương Tây hay ở vùng phía Đông, hay ở vùng phía Tây nghĩa là tuy nơi sinh khác nhau nhưng nhưng Đạo tu đắc được đều là thật cả. Nếu như tu Đạo khế ước đều như nhau rồi thì nguồn gốc ban đầu chẳng có gì là khác biệt. Lấy 8 điều kể trên đều là lời răn dạy của bậc Thánh Hiền, đều thống nhất răn dạy điều hay lẽ phải như nhau, người chưa kịp nghe hiểu thì lại cho rằng chúng là khác biệt nhau.

Phật giáo trị tâm, Đạo giáo trị thân, Nho giáo trị việc thế sự, mỗi tôn giáo có mỗi điểm hay, mỗi sở trường, và cũng có điểm bất cập riêng; biểu lộ rõ ràng, dù thiếu một (tôn giáo) cũng không được.

Người học theo Phật, Nho, Đạo giáo cũng có chánh, có tà; người học theo Nho giáo có khi thật, có khi giả. như có người học Phật lấy công cuồng mà khinh khi nhân thế, trong Đạo giáo lấy tà thuật làm ngu muội người dân, ấy là cái tội của người học Phật giáo Đạo giáo. Cũng như Nho giáo với biết bao nhiêu kinh sách uyên thâm, ngợi ca điều nhân nghĩa mà cũng có những kẻ làm chuyện càn quấy, đại nghịch. Như thế chẳng phải là tội nhân của danh giáo hay sao?

Còn như những người mà bỏ qua cái hay, cái giỏi nhưng lại chỉ trích cái dở của người khác, che giấu cái dở nhưng lại khoe khoang cái hay, cái giỏi của bản thân, khua môi múa mép, nói lời xằng bậy thì đều là bộ dạng của kẻ tiểu nhân, chứ không phải người quân tử hiền đức hay là việc làm của người có lòng nhân.

Vài năm gần đây, có người kiến nghị nghiêm cấm việc tự mình xuống tóc đi tu, cũng có lệnh sửa chữa tự viện thành thư viện, cũng có quan huyện vô cớ mà phá miếu đuổi tăng, thậm chí là có lệnh cho tăng ni kết hợp thành vợ chồng, để có thể tăng cường, mở rộng thêm sức người. Ngược với đạo lý như thế thì chỉ có thể làm loạn đất nước mà thôi!

Những người đi tu ấy, họ chẳng nghĩ đến cảnh quạnh vắng cô độc, nguyện lòng vì đất nước mà xuất gia. Ý nghĩ đấy thì cũng thật là như tạo muôn phước cho bá tánh. Muốn cưỡng ép hoàn tục kết hôn, trái với bản tánh, lòng từ của Hoàng đế thì làm sao nhẫn tâm làm việc này. Nhân vì bọn họ không hiểu biết, ta cũng không có tội họ, trong tam giáo cũng có người trái với đạo lý, Người phạm luật, triều đình cũng có pháp luật để răn đe (trừng trị), người tu khổ hạnh, giữ giới thì được hộ trì. Còn tà thuyết ngoại đạo tức phải nghiêm khắc trừng trị. Như là Ngài Đạo Môn, Pháp Tạng, Hoàng Nhẫn. Trẫm hạ chỉ vạch chỗ sai lầm, quyết không cho tà chánh hỗn tạp. Trẫm đối với việc Tam giáo đồng nguyên đã cất công truy rõ căn nguyên, bình phẩm công tâm. Khiến thiên hạ thần dân, đệ tử của Phật, đệ tử của Đạo giáo, ai ôm lòng tư tâm, chấp theo thấy biết

của mình, có tâm ý sai lệch, mất tâm công bình .Làm sao cho tỉnh
mộng,tỉnh lại sau khi say đây.Phàm văn võ đại thần quan phụ trách
các nơi,thánh chỉ mệnh lệnh phải hộ trì người xuất gia tu hành.

Ngày 15 tháng 2, năm Ung Chính thứ 11.

TỈNH AM ĐẠI SƯ BẤT TỈNH QUAN TỤNG BÀI TỰA BẤT TỈNH QUAN TỤNG

Đức Phật Đà vì chúng sanh tham ái tình dục mà thuyết pháp quán bất tỉnh. Quán qua một thời gian lâu, tham dục đoạn trừ, có thể vượt sông tham ái và vượt qua biển khổ. Tôi lúc nhàn rỗi có đọc “Đại Trí Độ luận”, nhân đó mà lấy đại ý làm thành kệ, để tự cảnh tỉnh chính mình đồng thời cũng để nhắc nhở thế gian.

Tử tưởng

Ân ái rồi cũng tận, thân này có bền lâu?

Thay ai mà than khóc, lệ chảy cũng thành không.

Người hiểu phản tỉnh chăng?

Trưởng tướng

Hôm ngày còn diễm lệ, nay đã thành phình trưởng.

Người niên thiếu trước mắt, dung mạo thành vậy sao?

Thanh ú tướng

Tướng đỏ trắng rành rành, thân xanh vàng thối nát,

Xin người mở mắt xem, không phải là người khác.

Hoại tướng

Da thịt đã rơi rụng, ngũ tạng thì hiện ra,

Nhờ người nhìn thấu suốt, chỗ nào đáng luyện lưu?

Huyết đồ tướng

Xinh đẹp đã chẳng còn,

Muốn tìm thấy đẹp xấu,

Hình dung dần mờ nhạt.

Nùng lan tưởng

Thối rửa nhìn thật khó, tanh hôi không thể ngửi,
Đâu biết chỗ mủ rửa, là nơi từng thơm tho.

Đàm tưởng

Dê chó ăn thịt người, người từng ăn dê chó,
Con người và cầm thú, biết ai thối ai thơm.

Tán tưởng

Hình hài đã tan rã, tay chân dần rời bỏ,
Quán thẩu dung mạo đẹp, cuối cùng đi về đâu

Cốt tưởng

Vốn là bộ xương trắng, từng làm mê hoặc người,
Ngày xưa thực là giả, ngày nay thấy phương chân.

Thiêu tưởng

Thế lửa nóng dữ dội,
Xương tàn bỗng thành không,
Nhìn xen trong lửa khói,
Lòng tham còn muốn trôi?

Mười bài kệ trên, chẳng qua là giảng sơ lược một chút ở phần đầu, còn chưa thấu triệt tí mĩ, vì vậy làm thêm mười bài theo luật luật ngũ ngôn, mở rộng thêm

Tử tưởng

Yêu thương rồi cũng biệt,
Thê lương không nở nhìn,
Thức vừa ra thân thể,
Thân đã chạm quan tài,
Lửa đêm sưởi nhà lạnh,
Gió thu lạnh màng tang,
Khuyên ai thân hiện thế,
Trước tiên quán thân tàn.

Trưởng tướng

Phong đại thổi bên trong,
Phút chốc đã phình trưởng,
Thân như túi nước đầy,
Bụng giống dưa đứt dây,
Nước hôi thúi chảy ra,
Ruồi nhặng đến bu đầy,
Từng da mỏng dối người,
Hối lỗi sai năm xưa.

Thanh ú tướng

Nắng gió thổi lâu ngày,
Xanh vàng thật đáng thương,
Da khô rữa trước tiên,
Xương phần khô, phần mục,
Tai mũi khuyết vẫn còn,
Xương cốt rời đứt đoạn,
Người đá tuy không nói,
Thấy vật cũng rơi lệ.

Hoại tướng

Da thịt vữa rữa ra,
Hình dung liền bị lở,
Da thịt nứt nẻ ra,
Vòi bọ từ ruột ra,
Dây khô quăn tóc rối,
Ấm ướt mục áo quần,
Nhấn lời người xinh đẹp,
Tô vẽ chi túi bần.

Huyết đồ tướng

Một vũng máu vô tình,
Thiên thu người không dậy,

Cỏ phủ tràn mộ khô
Bừa bãi nhơ bụi cát,
Chớ tranh tướng xinh đẹp,
Ai nhận thân gái trai,
Than ôi mắt thịt si,
Lần nhận giả thành chân.

Nùng lan tưởng

Da mỏng dán giấy rách,
Thịt thối bỏ canh thiu,
Máu huyết từ trong tràn,
Ruồi nhặng từ ngoài tranh,
Ăn đồ hôi dễ nôn,
Nước rửa bẩn khó trong,
Không phải thật ghê tởm,
Làm sao đoạn vọng tình?

Đạm tưởng

Thân xác bị ăn thịt,
Thây thi không toàn vẹn,
Xương thịt không còn đủ,
Không no bụng chim đói,
Chưa hết chó thèm ăn,
Năm xưa yêu bản thân,
Ngày nay không ai thương,
Không bằng thịt heo dê,
Còn bán được ít tiền

Tán tưởng

Tứ chi chóc fên tán,
Sao còn là thân thể,
Đâu chỉ là xinh mắt,
Cả họ tên cũng không,

Thọ yếu nhìn cỏ thu,
Lớn nhỏ hỏi gió chiều,
Xin người mở to mắt,
Suy ngẫm kỹ việc này.

Cốt tướng

Da thịt đã tiêu hủy,
Chỉ còn lại xương thôi,
Mưa khiến sanh rong rêu,
Nước ngập đất in xương,
Trùng kiến đến rất nhiều,
Thâu tàng thiếu con cháu,
Phong lưu đi đâu rồi,
Hồn sầu không về được.

Thieu tướng

Lửa nóng thiêu hài cốt,
Phút chốc phùng phục cháy,
Đỏ bay trên ngọn lửa,
Đen thâu đến đầu khói,
Vọng niệm đều thành tro,
Chân tâm như mặt trời,
Muốn vượt đường sanh tử,
Quán này phải tinh chuyên.

Tứ niệm xứ tụng

Lúc đức Phật sắp nhập Niết bàn, từng dặn dò các Tỳ kheo: “Hãy nương tứ niệm xứ, như Phật không khác” như nay gặp phải thời kỳ mạt pháp, người học Phật có chánh niệm rất ít, dù cho gặp pháp môn này, thì có mấy người tu học? Không những không đi tu ngộ chân nghĩa trong kinh, mà ngay cả danh từ thuật ngữ căn bản nhất còn không hiểu biết, thật là đáng buồn! Tôi lúc rảnh rỗi đọc “Phẩm Di Giáo của kinh Niết Bàn”, nhân rút ra đại ý làm thi

kệ, mượn trợ âm luật, để người ca vịnh tăng trưởng chánh niệm, vọng tâm tiêu trừ, cũng có thể ghi chép lại để ở bên mình, mỗi ngày dùng nó mà nhắc nhở bản thân đồng thời không quên di giáo của Phật Đà.

Quán thân bất tịnh

Hễ khởi điên đảo tưởng,
Thì có huyễn duyên thân,
Máu mủ thường giao tỵ,
Tanh hôi đủ hiện bày,
Giấy dán da vào thịt,
Dây thắt xương vời gân,
Lông rậm rạp như cỏ,
Trùng sống nhun nhúc,
Nội tạng toàn thối uế,
Trang sức chỉ áo khăn,
Tứ đại vốn không thật,
Các căn sao có thật,
Ngôn ngữ tiếng tự vang,
Động chuyển khí tuần hoàn,
Được gọi là nam nữ,
Hư danh lập chủ khách,
Trăm năm ba thước đất,
Vạn cổ một đồng trần,
Sang hèn trở về không,
Hiền ngu đều thoát thể,
Uổng sanh rồi uổng tử,
Ai biết người đâu đến.

Quán thụ thị khổ

Các khổ từ đâu khởi,
Biết rõ là từ thụ,
Thuận nghịch mới lãnh nhận,
Lấy bỏ mà tung hoành,

Có thịnh đến có suy,
Vẫn còn vinh và nhục,
Oán từ thân mà ra,
Buồn là từ trong vui,
Nhà Vương Tạ còn đâu,
Nước Tào lưu đã đổ,
Vui buồn mấy giấc mộng,
Thắng bại như ván cờ,
Sự và tâm trái ngược,
Nghèo với bệnh theo nhau,
Tiền thân kêu không đến,
Nghèo quỷ đuổi không đi,
Lo nghĩ có ít gì,
Ám ức ngập bất bình,
Không cầu hèn cũng quý,
Biết đủ thiếu thành dư,
Nếu ngộ chân không lý,
Vui buồn sanh từ đâu.

Quán tâm vô thường

Vọng tâm không chỗ vương,
Thể tướng rốt thể nào,
Lập lòe đèn trong gió,
Lao xao sóng nước trên,
Một nhà sáu căn khác,
Sáu thức anh em nhiều,
Lăn xăn chạy theo cảnh,
Lộn xộn không hòa hợp,
Xanh vàng mắt thay đổi,
động tĩnh tai biến đổi,
Hôi thơm mũi phân biệt,
Ngọt lạt lưỡi lại qua,
Nóng lạnh thân khó tránh,

Tốt xấu ý khen chê,
Cảnh diệt thì tâm an,
Tình vong trí lẽ loi,
Nghiêng đổ hang ngũ dục,
Đập hết ổ lục căn,
Giặc cướp vua chuyển hóa,
Bay bay ra khỏi lưới,
Đến khi nào ngộ ra,
Các vọng đều tiêu ma.

Quán pháp vô ngã

Các pháp từ duyên khởi,
Vốn vô ngã chủ trương,
Nhân duyên có sanh diệt,
Suy nghĩ dần ít lại,
Muốn được thì thành mất,
Cầu nhân thì bận hơn,
Sợ đông lạnh không dùng,
Khổ nóng lại dài thêm,
Nghèo nghĩ giàu sẽ vui,
Già hồi tưởng tráng niên,
Đâu ai ghét thuận lợi,
Nào ai thích nguy vong,
Tự tại mới là chủ,
Biến đổi đâu phai thường,
Rời căn niệm nào khởi,
Không thức cảnh còn quên,
Trong ngoài không có gì,
Ở giữa cũng trống không,
Sau cửa không yên tịch,
Nhà lộ ra rõ ràng,
Khi trần lao đã tận,
Hiển nhiên đại Giác vương.

MỤC LỤC

SUỐI NGUỒN THÁNH HỌC

TẬP 1	3
TẬP 2	87
TẬP 3	249
TẬP 4	419
TẬP 5	529
TẬP 6	661
TẬP 7	765